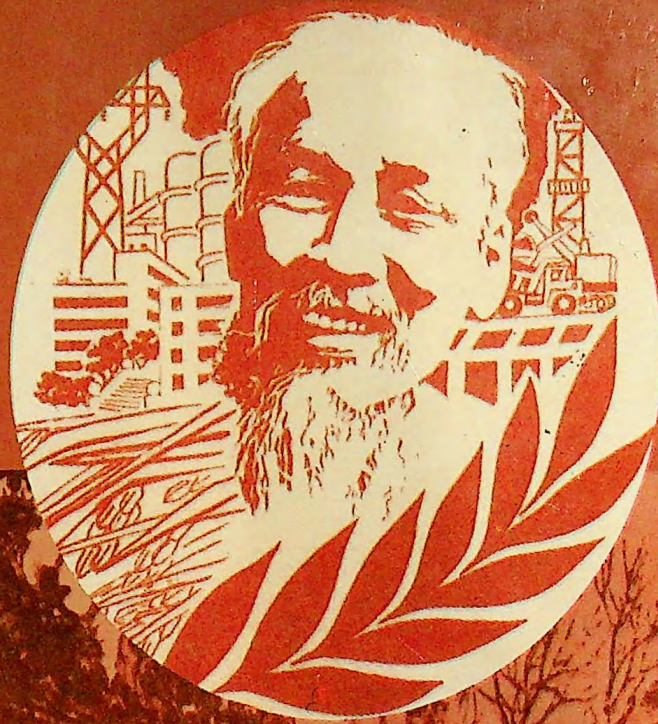


V1.00003454



**NƯỚC
VAN LANG
THỜI ĐẠI
VUA HÙNG
ĐẾN NƯỚC
VIỆT NAM
THỜI ĐẠI
HỒ CHÍ MINH**



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

TỪ NƯỚC
VĂN LANG
ĐẾN NHÀ NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

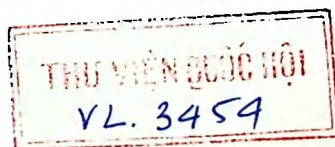
Bản sao lưu trữ

NHÀ XUẤT BẢN MONG BẠN ĐỌC
GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH

Bản sao lưu trữ

PGS - TS VŨ NHƯ KHÔI
Chủ biên

TỪ NƯỚC
VĂN LANG
ĐẾN NHÀ NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM.



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
Hà Nội - 2005

*** BIÊN SOẠN:**

- PGS. TS VŨ NHƯ KHÔI (Chủ biên)
- Nhà văn HOÀNG ĐỨC NHUẬN (Thư ký)
- TS. NGUYỄN XUÂN THÀNH
- Th.S NGUYỄN HỮU PHÚC
- Th.S. PHẠM BÁ TOÀN
- NGUYỄN ĐỨC HÙNG
- Nhà báo ĐẶNG VIỆT THỦY
- Th.S. LÊ HUY BÌNH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



– Diện tích: 328.287 km². Dân số: 82.069.000 người. Có 54 dân tộc anh em

PHẦN I

TỪ VĂN LANG ĐẾN ĐẠI VIỆT

Bản sao lưu trữ

Chương I
**NƯỚC VĂN LANG, ÂU LẠC
TRONG THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG**

I. HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC VĂN LANG

Các truyền thuyết dân gian và sử cũ đều cho rằng tổ tiên của người Việt ta là các vua Hùng, thuộc họ Hồng Bàng, gốc Bách Việt.

Đại Việt sử ký toàn thư là bộ sách sử đầu tiên của nước ta có ghi chép về Hùng Vương và triều đại Hồng Bàng, cho rằng triều đại này bắt đầu từ *Kinh Dương Vương*, tên húy là Lộc Tục, con cháu họ Thần Nông.

Kinh Dương Vương là thủy tổ của giống Bách Việt. Kinh Dương Vương sinh ra *Lạc Long Quân*, tên húy là Sùng Lãm. Lạc Long Quân sinh ra *Hùng Vương*, đóng đô ở Phong Châu.

Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là *Văn Lang*, chia nước thành 15 bộ (bộ Văn Lang là nơi vua đóng đô), đặt tướng văn gọi là *Lạc hầu*, tướng võ là *Lạc tướng*, con trai vua gọi là *Quan lang*, con gái vua gọi là *Mị nương*, quan coi việc gọi là *Bồ chính*, đời đời cha truyền con nối, gọi là *phụ đạo*. Hùng Vương và con cháu kế tục lên ngôi cả thảy 18 đời, vua các đời đều gọi là Hùng Vương.

Thời đại Hùng Vương kéo dài hơn 2000 năm. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Trở lên là (kỷ) Hồng Bàng thị, từ Kinh Dương Vương được phong năm Nhâm Tuất cùng thời với Đế Nghi, truyền đến cuối thời Hùng Vương, ngang với đời Noãn Vương nhà Chu năm thứ 57 (258 trước công nguyên) là năm Quý Mão thì hết, tất cả 2622 năm (2879-258 trước công nguyên)”¹.

Ngoài *Đại Việt sử ký toàn thư*, các cuốn sách sử và truyền thuyết như “*Lĩnh Nam chích quái*”, “*Lịch triều hiến chương loại chí*”, “*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*”, “*Việt sử yếu*”, “*Đại Việt sử lược*”, “*Việt Nam sử lược*”, “*Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyền*”... đều có ghi chép về thời đại

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn hoá Thông tin, Tập 1, H.2003, tr.178.

Hùng Vương với nhiều điểm tương tự và một số điểm còn chưa thống nhất như tên 15 bộ, cương vực lãnh thổ của nước Văn Lang...

Những thành tựu khảo cổ học thu được qua nhiều thập kỷ cùng với các khoa học khác như văn học dân gian, ngôn ngữ học, lịch sử mỹ thuật... đã xác định và chứng minh cho sự tồn tại của một nền văn hoá đồ đồng phát triển rực rỡ và cực thịnh - văn hoá Đông Sơn và chủ nhân của nền văn hoá ấy chính là tổ tiên của chúng ta trong thời đại các vua Hùng.

Thời đại Hùng Vương từ truyền thuyết văn hoá dân gian, dã sử và chính sử cổ đã được các khoa học lịch sử chứng minh về căn bản là có thật, tuy một số chi tiết còn cần tiếp tục tìm kiếm, nghiên cứu thêm.

Nước Văn Lang trong thời đại Hùng Vương là một nước nông nghiệp có nền kinh tế đã phát triển đến một mức độ nhất định. Trồng lúa nước là ngành nghề chính của cư dân lưu vực sông Hồng và sông Mã. Dân Lạc Việt dùng phương pháp "*thủy nậu*", dùng chân giẫm xuống ruộng nước cho cỏ sứt bùn rồi mới cấy lúa. Ở nơi đất cứng thì dùng cày sắt hoặc cày đồng hình cánh bướm hoặc hình tam giác. Dân cư miền trung du Bắc Bộ dùng phương pháp "*đao canh hoả chủng*", dùng lửa đốt cỏ rồi mới xới đất để tra hạt giống. Trong sách *Văn đài loại ngữ* viết từ thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn viết rằng người Việt đã trồng được gần một trăm giống lúa tẻ và lúa nếp. Thời đại Hùng Vương có thể chưa biết gần trăm giống lúa, nhưng đã biết trồng nhiều loại lúa tẻ và lúa nếp, lúa chiêm và lúa mùa. Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt cá sông và cá biển khá phát triển. Đặc biệt, nghề khai thác quặng kim loại, nấu và đúc hợp kim đồng - thiếc, đồng - chì rất phát triển với trình độ kỹ thuật cao. Các nghề thủ công khác như nghề gốm, nghề mộc và sơn, nghề dệt, nghề đan lát mây tre, chế tạo đồ trang sức bằng đá, gốm, kim loại... đã rất phát triển. Giao lưu thương mại giữa các vùng, miền trong nước và nước ngoài qua đường bộ, đường sông và đường biển đã được thực hiện.

Trong thời đại Hùng Vương, nước Văn Lang đã có một nhà nước, một chính quyền thống nhất từ trung ương đến địa phương hay chưa, điều đó từ lâu đã là một đề tài thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu cổ sử. Đã có những ý kiến khác nhau xung quanh vấn đề này và có thể chia làm hai loại: loại ý kiến thứ nhất cho rằng xã hội Văn Lang thời Hùng Vương chưa có nhà nước; loại ý kiến thứ hai cho rằng xã hội Văn Lang thời Hùng Vương đã có nhà nước, nhưng còn là "*một thứ nhà nước phôi thai*"¹. Nhà nước phôi thai này không phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ của thời cổ đại, cũng không

1. *Thời đại Hùng Vương*, Nxb Khoa học xã hội, H. 1973, tr.155.

giống với nền chính trị quân chủ chuyên chế phương Đông. Nhà nước Văn Lang được "thai nghén từ việc thần phục các bộ lạc hoặc bằng một lực lượng quân sự nào đó của địa phương mà phát triển lên"¹. Đây là một thứ chính quyền còn sơ khai, trong đó chức năng trấn áp, bóc lột chưa thật ổn định, nghiêm ngặt, những truyền thống của thời kỳ dân chủ quân sự chưa bị xoá bỏ hoàn toàn. "Mặc dầu vậy, nó vẫn mang tính chất là một quốc gia, một chính quyền tập trung và cũng có những thủ đoạn cưỡng chế nhân dân theo ý chí của nó"².

Nhà nước Văn Lang có Hùng Vương là vua, đứng đầu bộ máy chính quyền cả nước, dưới có các quan Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính, tổ chức chính quyền theo mạng lưới dọc (từ trên xuống dưới) và ngang (giữa các Lạc hầu, Lạc tướng, giữa 15 bộ), thực hiện chế độ thế tập (cha truyền con nối).

Kinh đô nước Văn Lang đặt ở bộ Văn Lang thuộc vùng *Phong Châu* (Phú Thọ ngày nay), gồm vùng đất rộng, trải dài hai bên bờ sông Hồng, từ núi Ba Vì đến núi Tam Đảo.

Cương vực lãnh thổ của nước Văn Lang gồm vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, một phần phía nam Lương Quảng thuộc các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay.

Hùng Vương là thủ lĩnh một bộ lạc lớn nhất, mạnh nhất gọi là bộ Văn Lang, được 14 bộ lạc còn lại suy tôn là thủ lĩnh tối cao của 15 bộ Lạc Việt. Vua Hùng được dân chúng coi là người có quan hệ gần gũi với thần linh, có thể cầu xin được mưa nắng, thuận lợi cho mùa màng, gia súc. Trong thực tế, vua Hùng là người có chức năng chỉ huy quân sự, sử dụng lực lượng của 15 bộ lạc khi có địch họa, thiên tai, đồng thời có uy tín và uy quyền giải quyết các tranh chấp trong nội bộ liên minh bộ lạc, thực hiện nhiệm vụ tế tự.

Lạc hầu là tướng văn, có thể thay mặt vua để giải quyết các công việc triều chính, cũng có thể là người đứng đầu một bộ lạc nhỏ hơn Văn Lang nhưng lớn hơn bộ lạc của các Lạc tướng.

Lạc tướng là tướng võ, đứng đầu một bộ lạc nhỏ, phải đóng góp cống phẩm cho Hùng Vương và cho cả Lạc hầu. Khi có địch họa, thiên tai, Lạc tướng là thủ lĩnh quân sự địa phương chịu sự chỉ huy và điều động của Hùng Vương, Lạc hầu.

Bồ chính là quan chuyên trách một công việc nào đó như thu nạp cống phẩm, quản lý trồng trọt, chăn nuôi, trông coi lao dịch... Cũng có ý kiến cho

1, 2. *Thời đại Hùng Vương*, Sdd, tr. 156.

rằng Bồ chính là người đứng đầu một công xã nông thôn trong bộ, là “già làng” của người Việt cổ. Bên cạnh Bồ chính còn có một hội đồng kỳ mục của công xã nông thôn (*kẻ, cha, chiềng*) gồm những người có uy tín do các thành viên công xã cử ra để giúp Bồ chính giải quyết, xử lý mọi vấn đề của công xã. Mỗi công xã đều có một ngôi nhà công cộng làm nơi hội họp, sinh hoạt tín ngưỡng và văn hoá.

Trong thời đại Hùng Vương, các công xã nông thôn được tự trị, tự quản, nhưng phải đặt dưới sự chỉ huy của Lạc tướng, Lạc hầu và Hùng Vương. Cống phẩm và lưu dịch được Bồ chính thu từ công xã chuyển lên Lạc hầu, Lạc tướng và Hùng Vương. *“Quyền sở hữu ruộng đất đã có cái xu thế tập trung vào tay kẻ nắm quyền lực tối cao, nhưng thực tế kẻ nắm quyền lực ấy chưa quan tâm đến ruộng đất. Ruộng đất vẫn giao cho tù trưởng, thủ lĩnh, để rồi thông qua tù trưởng, thủ lĩnh, thu lấy cống phẩm. Phần thặng dư này thường là kết quả của một sự nỗ lực của tập thể; những thành viên công xã phải bỏ sức, bỏ giống ra để cày cấy những mảnh đất mà họ dành riêng cho việc cống nạp”¹.*

Ngành quân sự thời Hùng Vương có lẽ được phát triển hơn các ngành khác, vì ngay từ thời kỳ lập quốc, cộng đồng người Việt đã phải chịu nhiều sức ép của các thế lực bành trướng từ phương Bắc (giặc Ân, giặc Ô Lư, giặc Tần...) và phương Nam (giặc Hồ Tôn...). Hùng Vương là một thủ lĩnh quân sự rất quan tâm đến xây dựng binh lực để phòng thủ biên cương, đối phó với nạn ngoại xâm.

Trong quân đội đã có bộ phận thường trực. Vua, Lạc hầu và Lạc tướng đều có những đơn vị thân binh để bảo vệ hàng ngày và làm đội quân chủ lực trong các cuộc chiến tranh. Thành viên công xã lúc *tĩnh* thì lao động sản xuất bình thường, lúc *động* thì trở thành lính chiến theo lệnh của thủ lĩnh quân sự. Hương binh (dân binh) là một lực lượng quân sự quan trọng của Nhà nước Văn Lang. Mỗi khi có chiến tranh, Nhà nước dựa chủ yếu vào nguồn cung cấp nhân lực, vật lực của nhân dân trong các công xã nông thôn, theo phương thức huy động giống như trong các tình huống xử lý thiên tai thời bình.

Khảo cổ học đã thu được nhiều chứng tích chứng minh rằng quân đội thời Hùng Vương được trang bị nhiều loại vũ khí lạnh đánh gần và đánh xa như: dao găm, kiếm, giáo, lao, rìu chiến... và đặc biệt nhiều mũi tên đồng - vũ khí tầm xa nổi tiếng của người Việt cổ. Trong chiến đấu, trống đồng là

1, 2. *Thời đại Hùng Vương*, Sdd, tr. 160 - 161.

một khí cụ để thông báo tin tức, điều khiển trận đánh, khích lệ chiến binh. Việc sản xuất và sử dụng nhiều mũi tên đồng, trống đồng đòi hỏi phải có những xưởng thủ công chuyên nghiệp, có quy mô lớn, năng lực sản xuất cao của chính quyền trung ương.

Hiện nay chưa tìm thấy những chứng tích về pháp luật thành văn của thời đại Hùng Vương. Sự tồn tại của chữ “*khoa đầu*” - chữ viết giống hình con nòng nọc trong văn hoá Việt trước khi bước vào thời kỳ Bắc thuộc, vẫn còn là một giả thuyết khoa học chưa được minh chứng. Tuy nhiên, đa số các nhà nghiên cứu đều cho rằng thời đại Hùng Vương đã có một thứ “*luật tục*” (hay tập quán pháp) không phải là luật riêng của một địa phương mà là luật chung của người Lạc Việt. “*Chúng ta cho rằng ở xã hội người Việt trong khoảng nghìn năm thứ nhất trước công nguyên, cũng như ở những nhà nước chiếm hữu nô lệ khác ở phương Đông, pháp luật thành văn nếu có thì cũng không nhiều và trong một thời gian dài nguồn pháp luật chủ yếu là tục lệ, tập quán*”¹.

Khi “*chính sự dùng lối thắt nút*” vì chưa có chữ viết thì chế độ pháp luật chủ yếu dựa vào *tiền lệ pháp, tập quán pháp*. Truyền thuyết và các chứng tích khảo cổ học cho biết những luật tục của người Lạc Việt trong thời đại Hùng Vương chủ yếu bao gồm:

- *Luật tục về hôn nhân - gia đình*: Chế độ hôn nhân là một vợ, một chồng. Gia đình phụ hệ đã được xác lập nhưng còn kết hợp với nhiều tàn dư của chế độ mẫu hệ. Vai trò của người phụ nữ được coi trọng trong hôn nhân và gia đình.

- *Luật tục đối với người chết*: Có khâm liệm, mai táng bằng nhiều hình thức, chia tài sản cho người chết.

- *Luật tục về chọn người kế vị*: Theo chế độ thế tập (cha truyền con nối), vua và thủ lĩnh thường chọn người kế vị là con trưởng, nhưng cũng có thể lựa chọn bất cứ người con nào tài giỏi, đức độ, thông minh, sáng tạo vào vị trí thủ lĩnh.

- *Chế tài hình phạt*: Có các chế tài hình phạt đối với người phạm tội (truyền thuyết *Mai An Tiêm* ở đời Hùng Vương thứ năm cho thấy người phạm trọng tội có thể bị xử phạt lưu đày biệt xứ trong một thời gian dài và người thụ hình xong có thể được xoá án, phục hồi quyền lợi...).

1. Đinh Gia Trinh, *Sơ khảo lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam*, Nxb KHXH, H.1968, Tập 1, tr.36.

II. NƯỚC ÂU LẠC CỦA AN DƯƠNG VƯƠNG

Vào thế kỷ III trước công nguyên, nước Văn Lang bước vào triều đại Hùng Vương thứ 18 - triều đại cuối cùng của các vua Hùng. Nhân lúc triều đại này suy yếu, *Thục Phán* - một thủ lĩnh tài giỏi của bộ lạc *Âu Việt* ở miền núi Việt Bắc, người từng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tần thắng lợi, đã đem quân thôn tính nước Văn Lang, lập nên nước *Âu Lạc*, tự xưng hiệu là *An Dương Vương*, đóng đô ở đất *Việt Thường*, xây thành rộng nghìn trượng cuốn tròn như hình con ốc nên gọi là *Loa Thành* (thuộc Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội ngày nay).

Nước *Âu Lạc* của *An Dương Vương* (ra đời khoảng 208 trước công nguyên) là sự hợp nhất lãnh thổ của người Lạc Việt và của người *Âu Việt*. Cương vực lãnh thổ nước *Âu Lạc* rộng lớn hơn nước Văn Lang, phía bắc vươn tới sông *Tả Giang* (thuộc Quảng Tây, Trung Quốc), phía nam tiếp giáp nước *Hồ Tôn*, tức *Chiêm Thành* sau này.

Có ý kiến cho rằng không phải *Thục Phán* thôn tính nước Văn Lang bằng quân sự, mà do dân Lạc Việt và *Âu Việt* thần phục tài năng đánh giặc Tần của *Thục Phán* nên đã tôn ông lên làm vua thay thế cho Hùng Vương thứ 18 đã suy yếu. Người *Âu Việt* và Lạc Việt đã từng đoàn kết với nhau để đánh bại quân Tần xâm lược. Bây giờ họ lại đoàn kết với nhau để xây dựng nên nước *Âu Lạc* hùng mạnh. Trong truyền thuyết dân gian, *Thục Phán* không bị coi là kẻ ngoại tộc, mà vẫn thuộc "*Hùng gia chi phái*", kế tục sự nghiệp dựng nước và giữ nước của các vua Hùng. Nước *Âu Lạc* của *An Dương Vương* kế tiếp nước Văn Lang của các vua Hùng, hợp thành *thời đại Hùng Vương* - thời đại dựng nước và giữ nước mở đầu lịch sử dân tộc Việt.

Cư dân của nước *Âu Lạc* chủ yếu là người Lạc Việt và người *Âu Việt*. Dân số *Âu Lạc* khoảng trên một triệu người, trong đó phần đông là người Lạc Việt.

Nước *Âu Lạc* kế thừa, tiếp nối những thành tựu và truyền thống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của nước Văn Lang trước đó. *An Dương Vương* đứng đầu bộ máy nhà nước, nắm quyền tối cao về quân sự. Dưới vua là các Lạc hầu, Lạc tướng. Lãnh thổ *Âu Lạc* được chia thành các *bộ*, dưới *bộ* là các công xã nông thôn tự quản.

An Dương Vương chú trọng xây dựng quân đội, công trình quân sự và phát triển kỹ thuật quân sự. Quân đội *Âu Lạc* đông hàng vạn người, được tổ chức chặt chẽ, rèn luyện chiến thuật, kỹ thuật chiến đấu chu đáo, đặc biệt có kỹ thuật bắn cung nỏ giỏi nổi tiếng trong lịch sử.

Thành *Cổ Loa* là một công trình kiến trúc quân sự nổi tiếng độc đáo, hiện còn lại di tích ba vòng thành đắp đất, kê đá, trong đó thành ngoài dài hơn 8000m, thành giữa dài 6500m, thành trong dài 1600m. Ngoài mỗi vòng thành đều có hào sâu, rộng từ 10 đến 30m. Ba vòng hào ăn thông với năm con lạch và sông Hoàng Giang, có thể dùng thuyền bè đi lại qua ba vòng thành và thông ra sông Cái, sông Cầu, sông Lục Đầu, ra biển. Đây là căn cứ bộ binh và thuỷ quân nổi tiếng của quân đội Âu Lạc.

Để bảo vệ thành *Cổ Loa* và nước Âu Lạc, An Dương Vương chú ý phát triển kỹ thuật quân sự, đặc biệt kỹ thuật chế tạo vũ khí đánh xa nổi tiếng là máy bắn tên liên hoàn, mỗi lần bắn được hàng loạt mũi tên đồng. Tương truyền “nỏ thần” này do tướng quân Cao Lỗ chế tạo. Quân xâm lược Triệu Đà đã nhiều lần tiến công *Loa Thành* nhưng đều thất bại và rất sợ kỹ thuật bắn tên nỏ của quân đội Âu Lạc. Về sau Triệu Đà xin hoà, cử người sang thông hiếu với An Dương Vương, thực chất là điều tra tình báo, nắm thực lực và bí mật quân sự của nước Lạc Việt. Năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà đem quân đánh nước Âu Lạc lần cuối. An Dương Vương bị bất ngờ, mất ưu thế về vũ khí và bí mật quân sự nên đã đại bại. Nhà nước Âu Lạc bị tiêu diệt sau 28 năm tồn tại. Thời đại Hùng Vương kết thúc.

*
* * *

Thời đại Hùng Vương là thời đại mở đầu quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Đó là một thời đại huy hoàng, rực rỡ của lịch sử dân tộc, có ảnh hưởng rất sâu sắc đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam ở các thời kỳ lịch sử sau.

Những thành tựu rực rỡ trong sản xuất vật chất và văn hoá tinh thần của nước Văn Lang và Âu Lạc trong hơn hai mươi thế kỷ đã sớm kiến tạo và hình thành một nền văn minh Việt cổ với những cội rễ và cốt cách sâu sắc, có khả năng tồn tại và tiếp tục phát triển qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử.

Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc của Hùng Vương, An Dương Vương còn là nhà nước phôi thai với chế độ pháp luật sơ khai, chưa hình thành được những định chế chính trị và pháp lý quy mô, chặt chẽ nhưng về căn bản là phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, đáp ứng những yêu cầu điều chỉnh các quan hệ xã hội của thời kỳ lịch sử đó. Những thành tựu bước đầu ấy là cơ sở để hình thành và phát triển các nhà nước, định chế chính trị và pháp lý của người Việt trong các thời đại lịch sử sau này.

Chương II

CÁC NHÀ NƯỚC THỜI BẮC THUỘC

Năm 210 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng đế chết, cơ đồ nhà Tần lung lay và bốn năm sau (206 trước công nguyên) thì sụp đổ hoàn toàn. Triệu Đà - một quan *Huyện lệnh* của nhà Tần cai quản huyện Long Xuyên thuộc Nam Hải, nhân lúc nhà Tần suy loạn đã nổi lên cát cứ, đánh chiếm thêm quận Quế Lâm và quận Tượng, thành lập nước *Nam Việt*, đóng đô ở *Phiên Ngung* (Quảng Châu, thủ phủ tỉnh Quảng Đông ngày nay). Năm 196 trước công nguyên, Hán Cao đế phong cho Triệu Đà là *Nam Việt Vương*. Năm 183 trước công nguyên, Triệu Đà tự xưng là *Nam Việt Vũ đế*, nước Nam Việt không thần phục nhà Hán nữa, đồng thời nhiều lần đem quân đánh nước Âu Lạc để mở rộng bờ cõi. Năm 179 trước công nguyên, nước Âu Lạc của An Dương Vương bị Triệu Đà thôn tính. Nước ta rơi vào thời kỳ Bắc thuộc, kéo dài từ 179 trước công nguyên đến năm 938 - năm Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, cả thảy 1117 năm.

Một số sử gia Việt Nam coi cư dân nước Nam Việt của Triệu Đà là người Việt nên lấy thời điểm năm 111 trước công nguyên - năm nhà Tây Hán tiêu diệt nước Nam Việt của Triệu Đà và sáp nhập vào lãnh thổ Trung Quốc - làm mốc bắt đầu thời Bắc thuộc.

Trong suốt hơn 1000 năm Bắc thuộc, nhiều cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ của dân Việt đã nổ ra chống lại ách thống trị phương Bắc. Một số cuộc khởi nghĩa thành công, giành được độc lập tự chủ trong một thời gian ngắn rồi lại bị đàn áp, đô hộ trở lại. Hơn mười thế kỷ sống dưới ách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc là một thời đại lịch sử bi tráng của dân tộc Việt, nhưng những gì đã hun đúc nên cốt cách, văn hoá Việt suốt hơn hai mươi thế kỷ của thời đại Hùng Vương trước đó đã giúp người Việt tồn tại bất khuất trước mọi biến cố của lịch sử.

I. BỘ MÁY CẠI TRỊ CỦA PHÒNG KIẾN PHƯƠNG BẮC Ở NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ BẮC THUỘC

Sau khi thôn tính Âu Lạc, Triệu Đà sáp nhập nước Âu Lạc vào nước *Nam Việt*. Lãnh thổ Âu Lạc cũ được chia làm 2 quận: quận *Giao Chỉ* ở miền Bắc Bộ và quận *Cửu Chân* ở miền Bắc Trung Bộ (vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh ngày nay).

Triệu Đà cho lập hai chức quan *Điển sử*, đại diện cho nhà Triệu, cai trị hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Bộ máy cai trị ngoài hai quan *Điển sử* còn có *Tả tướng* là một chức quan võ giúp việc quan *Điển sử*, một số quan lại nhỏ người Hán và người Việt cùng một lực lượng binh lính đồn trú tại hai quận. Tại các công xã nông thôn của người Việt vẫn tồn tại chế độ Lạc tướng cổ truyền nhưng đặt dưới sự kiểm soát của hai viên quan *Điển sử*.

Triệu Đà không thần phục nhà Hán nên lúc đầu áp dụng chế độ pháp luật của nhà Tần vào nước Nam Việt. Năm 112 trước công nguyên mới có cải cách “*bỏ hình phạt cũ thích chữ, cắt mũi, dùng pháp luật nhà Hán như các chư hầu ở trong*”¹. Trên thực tế chế độ pháp luật của nhà Triệu hay nhà Hán đều không đi sâu được vào đời sống của dân Việt. Trong các công xã, các luật tục của người Việt từ thời đại Hùng Vương vẫn là những quy phạm xã hội chủ yếu để điều chỉnh các quan hệ của người Việt.

Năm 111 trước công nguyên tướng Lộ Bác Đức của nhà Tây Hán đem quân diệt nhà Triệu, chiếm toàn bộ đất Nam Việt trong đó có lãnh thổ của Âu Lạc cũ. Nhà Tây Hán chia lãnh thổ Âu Lạc cũ thành ba *quận*, gồm 22 *huyện* theo hệ thống hành chính của Trung Quốc lúc đó. Quận *Giao Chỉ* (ở Bắc Bộ) có 10 huyện, quận *Cửu Chân* (ở vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh) có 7 huyện và quận *Nhật Nam* (từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân) có 5 huyện. Mỗi quận có một quan *Thái thú* cai trị.

Nhà Tây Hán ghép 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân của Âu Lạc cũ với các quận Nhật Nam, Nam Hải và Hợp Phố (Quảng Đông), Thương Ngô và Uất Lâm (Quảng Tây), gồm 9 quận thành *bộ Giao Chỉ* (như một châu của Trung Quốc), cất một viên *Thứ sử* đứng đầu. Nhà Tây Hán, sau đó là nhà Đông Hán, ráo riết thực hiện chính sách đồng hoá, tổ chức mở trường dạy chữ Hán và nghi lễ Trung Hoa, áp dụng luật nhà Hán ở bộ Giao Chỉ. Nghi lễ được truyền bá chủ yếu là tam cương, ngũ thường, lục kỷ của Nho gia. Luật nhà

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn hoá Thông tin, H.2003, Tập 1, tr. 204.

Hán lúc đầu có 9 chương nên gọi là *Cửu chương luật*, sau được bổ sung tới 60 chương. Đầu công nguyên, các quan Thái thú của nhà Đông Hán như Nhâm Diên (Thái thú quận Cửu Chân), Tích Quang và sau đó là Tô Định (Thái thú quận Giao Chỉ) là những quan cai trị tích cực thực hiện chính sách đồng hoá, Hán hoá. Nhà Đông Hán đặt chức quan *Quận thừa* để giúp việc và thay thế Thái thú khi vắng mặt, đặt thêm các chức quan mới như *Diêm quan* (quan thu thuế muối), *Công quan* (quan thu thuế sản phẩm thủ công), *Thiết quan* (quan trông coi việc đúc chế đồ sắt)... Chính sách cai trị hà khắc của Tô Định và những chế định pháp lý trái với luật tục của người Việt bị ép buộc áp dụng vào đời sống hàng ngày của dân Việt gây phản ứng mạnh trong tầng lớp quý tộc Việt và nhân dân. Đây là một trong những nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa lớn do hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị lãnh đạo và thắng lợi năm 40 đầu công nguyên.

Năm 43, tướng nhà Đông Hán là Mã Viện sau khi đàn áp được cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã chia cắt huyện Tây Vu (thuộc quận Giao Chỉ) thành lập 2 huyện mới là Phong Khê và Vọng Hải. Quận Giao Chỉ lúc này có 12 huyện. Quận Cửu Chân bỏ 2 huyện Đô Long và Từ Phát còn 5 huyện. Quận Nhật Nam giữ nguyên 5 huyện. Bộ Giao Chỉ vẫn có chức Thứ sử và 3 quận có Thái thú. Các huyện có chức *Huyện lệnh* đứng đầu, đều là người Trung Quốc. Chức Lạc tướng và chế độ thế tập của Lạc tướng bị bãi bỏ.

Năm 203, Trương Tân - Thứ sử Giao Chỉ bộ cùng Sĩ Nhiếp - Thái thú quận Giao Chỉ đề nghị và được nhà Đông Hán chuẩn y đổi bộ Giao Chỉ thành quận *Giao Châu* gồm 7 huyện: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm và Hợp Phố. Đứng đầu quận Giao Châu là một quan *Châu mục*, sau lại quay về chức quan *Thứ sử*.

Mã Viện thực hiện chính sách mềm dẻo trong cai trị, tránh áp dụng máy móc chế độ pháp luật nhà Hán vào Giao Châu nói chung và Giao Chỉ, Cửu Chân nói riêng. Để hạn chế quan lại lợi dụng ở xa triều đình trung ương có thể hà lạm của cống nạp và làm dân bản xứ tức giận nổi loạn chống đối, nhà Hán (đời Hán Võ đế) ban hành “*sáu điều chiếu thư*” để kiểm tra, giám sát, ngăn chặn quan lại chiếm đoạt ruộng đất, bóc lột dân đen, tàn bạo hà khắc khiến cho trăm họ oán ghét... Chính quyền đô hộ cũng đặt ra lệ phong hầu, cắt đất thưởng cho những kẻ có công trấn áp “phản nghịch”.

Năm 220, nhà Đông Hán mất. Trung Hoa rơi vào cục diện tam quốc: Bắc Ngụy, Tây Thục và Đông Ngô. Quận Giao Châu thuộc quyền cai trị của nhà Đông Ngô. Ngô Tôn Quyền cử Lữ Đại làm Thứ sử Giao Châu, phong chức *An Nam tướng quân*. Hai chữ “*An Nam*” xuất hiện từ lúc đó.

Nhà Ngô tách Giao Châu làm hai, gồm Quảng Châu (có 4 quận: Nam Hải, Thương Ngô, Hợp Phố và Uất Lâm), Giao Châu (có 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam), cử *Thứ sử* đứng đầu mỗi châu, sau một thời gian lại hợp nhất 7 quận thành Giao Châu như cũ. Năm 242, nhà Ngô lập thêm quận Châu Nhai (đảo Hải Nam - Trung Quốc ngày nay) thuộc quyền Thứ sử Giao Châu.

Nhà Ngô thời “cục diện tam quốc” chính sự rối loạn, cai trị ưa dùng hình phạt bạo ngược, phú liễm không biết thế nào là cùng, lòng dân oán giận, khởi nghĩa nổi lên khắp nơi. Năm 231, Thái thú quận Giao Chỉ là Tiết Tống dâng sớ cho Ngô Tôn Quyền nói: “*Giao Châu đất rộng, người đông, hiểm trở, độc hại, dân xứ ấy rất dễ làm loạn, rất khó cai trị*”. Năm 248, ở Giao Chỉ và Cửu Chân có khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Ngô, trong đó cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu có tiếng vang nhất. Quân khởi nghĩa đã đánh chiếm một số thành ấp, sau đó bị đàn áp và thất bại.

Năm 264, Ngô Tôn Hạo lại chia cắt Giao Châu thành hai: Quảng Châu (gồm 3 quận Thương Ngô, Uất Lâm và Nam Hải, thủ phủ đặt ở Phiên Ngung). Giao Châu (gồm 4 quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam, thủ phủ đặt ở Long Biên).

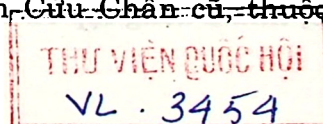
Từ năm 263 đến năm 265, Giao Châu thuộc về nhà Ngụy, sau đó thuộc về nhà Tấn và đến năm 271 lại thuộc về nhà Ngô.

Năm 280, nhà Ngô bị nhà Tấn diệt. Nhà Tấn chia Giao Châu thành 7 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Cửu Đức, Tân Xương, Vũ Bình và Hợp Phố.

Năm 420, nhà Tống cướp ngôi nhà Tấn ở Nam Trung Hoa. Nhà Tống chia Giao Châu thành 6 quận: Giao Chỉ, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam và Tống Bình. Từ năm 192, dân phía nam quận Nhật Nam đã nổi lên khởi nghĩa, giết chết viên Huyện lệnh, lập nên nước *Lâm Ấp*, chiếm cứ vùng đất từ quận Nhật Nam vào đến quận Chân Lạp, thỉnh thoảng tràn sang đánh phá Cửu Chân và Giao Chỉ. Thứ sử Giao Châu đòi nhà Tống đã đem quân đánh đuổi quân Lâm Ấp, lập lại trật tự ở đất Giao Châu.

Năm 500, dưới thời nhà Tề, Giao Châu gồm có 9 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Vũ Bình, Tân Xương, Cửu Đức, Nhật Nam, Tống Bình, Tống Thọ và Nghĩa Xương.

Năm 502, Thứ sử Ung Châu là Tiêu Diễn lật đổ nhà Tề, lập nên nhà Lương. Nhà Lương thu nhỏ Giao Châu, gồm 8 châu nhỏ: Giao Chỉ, Hoàng Châu (Quảng Ninh ngày nay), Ái Châu (quận Cửu Chân cũ, thuộc Thanh



Hoá), Lợi Châu (quận Nhật Nam cũ), Đức Châu (quận Cửu Đức cũ), Ninh Châu (thuộc Nghệ - Tĩnh), An Châu và Hưng Châu (2 châu này không thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày nay).

Năm 542, Lý Bí lãnh đạo dân Việt nổi lên khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Lương. Năm Giáp Tý 544 cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thắng lợi. Lý Bí thu hồi được nền độc lập, tự chủ cho dân Việt, lập nên nước *Vạn Xuân*.

Năm 557, nhà Trần cướp ngôi nhà Lương, nhưng do thực lực suy yếu nên thế lực chính trị của nhà Trần không áp đặt được đến Giao Châu.

Năm 589, nhà Tùy diệt nhà Trần. Năm 602, nhà Tùy đem quân đánh nước Vạn Xuân. Năm 603, nước Vạn Xuân bị tiêu diệt. Nhà Tùy thiết lập lại ách đô hộ ở Giao Châu, chia làm 6 quận: Giao Chỉ (vùng Bắc Bộ), Cửu Chân (vùng Thanh Hoá), Nhật Nam (vùng Nghệ-Tĩnh), Bắc Cảnh, Hải Âm và Lâm Ấp (vùng Bình - Trị - Thiên). Cuối đời nhà Tùy, Giao Châu thành nơi cát cứ của quan lại Trung Hoa.

Năm 618, nhà Đường thay thế nhà Tùy cai trị Giao Châu. Trọng gần 3 thế kỷ, nhà Đường đã nhiều lần thay đổi bộ máy cai trị, phân chia hành chính lãnh thổ Giao Châu, đặt thêm các thứ thuế khoá mới ngoài chế độ cống nạp.

Năm 662, nhà Đường chia lãnh thổ Giao Châu thành 2 *Tổng quản phủ*: *Giao Châu Tổng quản phủ* gồm có 13 châu (Giao Châu, Tống Châu, Long Châu, Thuận Châu, Đạo Châu, Sơn Châu, Vĩnh Châu, Lan Châu, Võ Nga Châu...), *Đức Châu Tổng quản phủ* gồm có 10 châu (Đức Châu, Phúc Lộc Châu, Trường Châu, Hoan Châu, Minh Châu, Tri Châu, Lâm Châu, Cảnh Châu, Nguyên Châu và Hải Châu). Năm 628, Tổng quản phủ được đổi thành *Đô đốc phủ*, trong đó Giao Châu Tổng quản phủ đổi thành *Giao Châu Đô đốc phủ*, Đức Châu Tổng quản phủ đổi thành *Hoan Châu Đô đốc phủ*.

Năm 679, toàn cõi Giao Châu Đô đốc phủ và Hoan Châu Đô đốc phủ được đổi thành *An Nam Đô hộ phủ*. Chính quyền đô hộ ở An Nam được tổ chức thành 4 cấp: *phủ, châu, huyện, hương* (hoặc *xã*). Đất An Nam Đô hộ phủ gồm 12 châu, 59 huyện. Các hương, xã chia ra *tiểu hương* (có từ 70 đến 150 hộ), *đại hương* (có từ 160 hộ đến 540 hộ), *tiểu xã* (có từ 10 đến 30 hộ), *đại xã* (có từ 40 đến 60 hộ); ở miền núi, nhà Đường cho đặt các "*châu kim*" do tù trưởng miền núi tự cai trị, có 41 châu kim, chủ yếu ở vùng Việt Bắc ngày nay.

Năm 757, An Nam đô hộ phủ được đổi thành *Trấn Nam Đô đốc phủ*. Năm 758, nhà Đường lập ra chức *An Nam Tiết độ sứ*, cai quản toàn bộ lãnh

thổ Trấn Nam Đô đốc phủ, gồm 11 *châu*: Giao Châu, Lục Châu, Phong Châu, Lãn Châu, Phúc Lộc Châu, Diễn Châu, Hoan Châu, Võ An Châu... Mỗi châu đặt chức *Thủ sử* đứng đầu, chức *Trưởng lại* là quan võ chỉ huy quân đội. Năm 768, Trấn Nam Đô đốc phủ lại đổi thành *An Nam Đô hộ phủ*.

Năm 863, có giặc Nam chiếu nổi lên chiếm đất An Nam. Năm 866, Cao Biền dẹp yên loạn. Đất An Nam được đổi thành *Tĩnh Hải quân*. Cao Biền được phong chức *Tiết độ sứ*, tổ chức xây dựng thành Đại La.

Nhà Đường bóc lột xứ An Nam bằng chế độ cống nạp và đặt thêm các loại thuế với mức thu nặng như thuế muối, thuế sắt, thuế ngọc châu, thuế bông, thuế đay. Hình thức thu chính là *tô*, *dung*, *điều*. *Tô* là khoản thu từ cây cấy đất công. *Dung* là khoản lao dịch cho chính quyền đô hộ, mỗi năm khoảng 20 đến 50 ngày. *Điều* là khoản thu sản phẩm đối với người sản xuất thủ công (dệt vải lụa). Các khoản thu này sau chuyển thành thuế, thu mỗi năm hai đợt nên gọi là *lưỡng thuế*. Các hộ dân được chia thành 3 loại để nộp thuế: thượng hộ nộp 1 thạch 2 đấu, thứ hộ nộp 8 đấu, hạ hộ nộp 6 đấu.

Nhà Đường áp dụng một số điều trong chế độ pháp luật của Trung Quốc vào nước An Nam như pháp luật hình sự, quy tắc tổ chức và điều hành bộ máy hành chính cai trị địa phương, nghi lễ điều chỉnh các quan hệ gia đình và xã hội, có sự thích ứng cần thiết với luật tục ở Giao Châu. Năm 845, nhà Đường đặt thể thức tiến cử những người dân bản xứ ở các vùng đô hộ đủ điều kiện dự thi tuyển dụng vào các chức quan của nhà Đường, trong đó xứ An Nam được vào thi *Tiến sĩ* không quá 8 người, thi *Minh kinh* không quá 10 người.

Thế kỷ thứ mười, Trung Quốc suy yếu, rơi vào cục diện bất ổn. Từ năm 907 đến năm 960 chưa đầy sáu thập kỷ nhưng đã có 5 triều đại kế tiếp nhà Đường trị vì Trung Hoa: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu. Lịch sử Trung Quốc gọi thời kỳ này là ngũ đại. Nhân lúc này, Khúc Thừa Dụ ở đất Giao Châu và sau đó là Dương Đình Nghệ nổi lên, tự xưng là Tiết độ sứ Giao Châu, tự cai quản lãnh thổ của mình.

Năm 938, chiến thắng của Ngô Quyền trước quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc hơn 11 thế kỷ. Nước ta bước sang thời đại độc lập, tự chủ.

II. CÁC NHÀ NƯỚC TỰ CHỦ CỦA NGƯỜI VIỆT TRONG THỜI BẮC THUỘC

Trong thời kỳ hơn 11 thế kỷ Bắc thuộc, người Việt đã nhiều lần đứng lên khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của phương Bắc. Có nhiều cuộc khởi nghĩa đã

bị đàn áp và thất bại, nhưng cũng có những cuộc khởi nghĩa thành công, đập tan được bộ máy chính quyền đô hộ và xây dựng được một nhà nước độc lập, tự chủ trong một thời gian nhất định. Cũng có trường hợp chỉ xây dựng được một chính quyền cát cứ địa phương, bên ngoài vẫn phải thần phục và cống nạp triều đình phương Bắc như một thuộc quốc.

Năm 40 đầu công nguyên, sau khi chiếm được Luy Lâu là trị sở của Thái thú Giao Chỉ, Hai Bà Trưng đã giải phóng được toàn bộ lãnh thổ 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân, thiết lập được quyền tự chủ trên lãnh thổ Âu Lạc cũ. Hai Bà Trưng xưng vương, đóng đô ở Mê Linh (Vĩnh Phúc ngày nay). Theo sách *Thủy kinh chú*, các Lạc tướng đều hàng phục và suy tôn Trưng Trắc làm vua. Các chính sử không ghi quốc hiệu thời kỳ này nhưng thần tích những làng thờ Hai Bà Trưng ghi quốc hiệu là *Triệu Quốc*, còn Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí* ghi quốc hiệu là *Hùng Lạc*.

Trưng Vương ra lệnh bãi bỏ các sắc thuế của nhà Đông Hán, xá thuế và giảm lao dịch cho dân Việt trong 2 năm. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi, Trưng Vương chưa đủ điều kiện để xây dựng một bộ máy chính quyền vững chắc từ trung ương tới địa phương thì đã phải chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược mới của nhà Đông Hán. Năm 43, Mã Viện tiêu diệt được chính quyền và quân đội của Trưng Vương. Nước ta lại rơi vào ách đô hộ của nhà Đông Hán một lần nữa. Mã Viện có điều tấu lên vua Đông Hán rằng "*luật của người Việt so sánh với luật Hán hơn 10 điều*". Điều đó khẳng định từ thời Hai Bà Trưng trở về trước, người Việt vẫn có một chế độ pháp luật riêng tồn tại song song với luật Hán, nhưng thư tịch cổ không cho biết cụ thể hình thức và nội dung "*luật của người Việt*" như thế nào.

Năm thế kỷ sau, Lý Bí (tức Lý Bôn) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống nhà Lương từ năm 542 đến năm 543 thắng lợi, xưng hiệu Lý Nam Đế (Hoàng đế nước Nam), đặt tên nước là *Vạn Xuân* vào tháng 2 năm 544, đóng đô ở *Long Biên*, đặt niên hiệu là *Thiên Đức*.

Lý Nam Đế xây dựng bộ máy chính quyền trung ương với hai ban Văn - Võ. Dựng *đài Vạn Xuân* làm nơi văn võ bá quan triều hội. Cử các tướng tâm phúc vào các vị trí quan chức: Tinh Thiều làm *Tướng văn*, Phạm Tu làm *Tướng võ*, Triệu Túc làm *Thái phó*, Triệu Quang Phục làm *Tả tướng quân*, Lý Phục Man là *Tướng quân* canh giữ miền biên ải từ *Đỗ Động* đến *Mường Lâm*. Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước Vạn Xuân đã mạnh mẽ một nhà nước trung ương tập quyền.

Tuy nhiên, Nhà nước Vạn Xuân non trẻ lại sớm phải đương đầu với cuộc chinh phạt của phương Bắc. Từ năm 545 đến 551, nhà Lương nhiều lần tổ

chức đội quân xâm lược Vạn Xuân. Lý Nam Đế phải bỏ kinh thành rút vào vùng đồi núi và dầm lầy tổ chức kháng chiến. Năm 548, Lý Nam Đế qua đời. Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử rút về vùng Cửu Chân (Thanh Hoá ngày nay), xưng hiệu *Đào Lan Vương*; Triệu Quang Phục rút về vùng đầm lầy Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên ngày nay), xưng hiệu *Triệu Việt Vương*. Năm 551, Triệu Việt Vương đem quân chiếm lại thành Long Biên, giành lại quyền tự chủ cho nước Vạn Xuân.

Năm 557, Lý Phật Tử đem quân từ Cửu Chân ra gây chiến với Triệu Việt Vương. Hai bên chiến đấu bất phân thắng bại nên hoà giải, chia Vạn Xuân làm hai vùng cát cứ: họ Triệu đóng ở Long Biên, họ Lý đóng ở Ô Diên. Năm 571, Lý Phật Tử tổ chức đánh úp Triệu Việt Vương, chiếm toàn bộ lãnh thổ, dời kinh đô về *Phong Châu*, xưng hiệu là *Lý Nam Đế* (gọi là *Hậu Lý Nam Đế*). Năm 602 nhà Tùy triệu Lý Phật Tử “về triều châu Thiên tử”, nhưng Lý Phật Tử đã kiên quyết chống lại. Nhà Tùy lấy cớ đó đem quân đánh Vạn Xuân. Triều đình Hậu Lý Nam Đế tổ chức kháng chiến quyết liệt, nhưng do lực yếu nên Nhà nước Vạn Xuân tan rã, Lý Phật Tử bị bắt đưa về Trung Quốc. Nước ta lại rơi vào ách đô hộ của nhà Tùy.

Năm 904, nhân lúc nhà Đường có ảnh hưởng yếu ở phương Nam, Khúc Thừa Dụ - một hào trưởng đất Hồng Châu đem quân đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội), tự xưng là *Tiết độ sứ*. Thực chất Khúc Thừa Dụ đã xoá bỏ chính quyền đô hộ của phương Bắc tại Giao Châu nhưng vẫn mượn tiếng nhà nước phương Bắc. Năm 906, vua Đường phải phong thêm cho Khúc Thừa Dụ chức *Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ*. Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo lên thay. Nhà Hậu Lương thay nhà Đường phong cho Khúc Hạo chức *An Nam đô hộ, sung Tiết độ sứ*, nhưng sau đó giao cho Tiết độ sứ Quảng Châu là Lưu Ẩn kiêm nhiệm chức *Tĩnh hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ*.

Khúc Hạo đã có nhiều cải cách quan trọng nhằm xây dựng một chính quyền trung ương tập quyền thống nhất, củng cố độc lập dân tộc. Khúc Hạo chia lãnh thổ thành những đơn vị hành chính: *lộ, phủ, châu, giáp, xã*. Mỗi xã có *Xã quan*, gồm một *Chính lệnh trưởng* và một *Tá lệnh trưởng*. Mỗi giáp có một *Quản giáp* và một *Phó tri giáp* trông coi việc thu thuế. Khúc Hạo đặt thêm 150 giáp mới, cùng với những giáp đã có, cả thảy 314 giáp. Họ Khúc sửa đổi thuế ruộng theo chế độ bình quân, tha bỏ lực dịch, lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên, quê quán, giao cho Giáp trưởng trông coi. Chính sự cốt khoan dung, giản dị. Nhân dân đều được yên vui.

Năm 917, Lưu Cung là Tiết độ sứ Quảng Châu đã tự xưng Hoàng đế, lập nên một nhà nước cát cứ mới, đặt quốc hiệu là Đại Việt, sau đổi là Nam Hán, đóng đô ở Phiên Ngung. Khúc Hạo sai con là Khúc Thừa Mỹ sang Nam Hán cầu hoà. Năm 918, Khúc Hạo mất, Khúc Thừa Mỹ lên thay. Thấy Khúc Thừa Mỹ thân phục nhà Lương, năm 930 vua Nam Hán cho quân đánh An Nam, chiếm thành Đại La, bắt Khúc Thừa Mỹ đưa về Quảng Châu. Quân Nam Hán giữ quyền kiểm soát vùng đồng bằng sông Hồng, nhưng các hào trưởng và tỳ tướng của họ Khúc vẫn có ảnh hưởng sâu rộng ở An Nam. Dương Đình Nghệ là một hào trưởng, tỳ tướng của họ Khúc, lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Thanh Hoá, cử Đinh Công Trứ làm *Thứ sử* Hoan Châu, Ngô Quyền (con rể Dương Đình Nghệ) trông coi Ái Châu. Năm 931, Dương Đình Nghệ đem quân đánh chiếm thành Đại La. Cuộc kháng chiến chống Nam Hán thắng lợi. Chính quyền Dương Đình Nghệ giành được quyền độc lập, tự chủ quản lý đất nước.

*
* * *

Trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc, dưới ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc, dân tộc Việt đã kiên cường, bất khuất, kiên trì đấu tranh, lúc âm thầm chờ thời cơ, lúc bùng lên dấy dõng để đòi quyền sống, quyền độc lập, tự chủ quản lý đất nước, bảo vệ bản sắc dân tộc và những thành tựu văn hoá, văn minh từ thời đại các vua Hùng.

Suốt mười một thế kỷ Bắc thuộc, người Việt đã nhiều lần đập tan được bộ máy chính quyền đô hộ phương Bắc, xây dựng nên nhà nước độc lập, tự chủ của mình, xưng Vương xưng Đế ngang hàng với các Hoàng đế Trung Hoa, đặt nhiều quốc hiệu để khẳng định vị thế độc lập của quốc gia và niềm tự hào quốc thể, xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với luật tục, truyền thống văn hoá và pháp lý lâu đời của người Việt từ thời đại Hùng Vương. Nhiều phụ nữ Việt đã được nhân dân suy tôn làm thủ lĩnh, có người trở thành nguyên thủ quốc gia, anh hùng dân tộc, thể hiện nét đặc sắc của văn hoá Việt cổ trong dựng nước và giữ nước. Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần bất khuất, tình yêu độc lập, tự do mãnh liệt là những đặc trưng sớm nổi bật trong ý thức, tâm hồn, tình cảm và tính cách của dân Việt.

Đó là những truyền thống quý báu, là động lực để người Việt bước sang thời đại độc lập, tự chủ xây dựng và bảo vệ đất nước từ thế kỷ thứ mười.



Chương III

NHÀ NƯỚC ĐẠI CỔ VIỆT THỜI NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán bằng chiến thắng vang dội trên sông Bạch Đằng, mở ra một thời đại mới trong lịch sử dân tộc Việt: thời đại độc lập, tự chủ xây dựng và bảo vệ đất nước, cũng là thời đại bắt đầu phong kiến hoá, xây dựng các nhà nước theo chế độ quân chủ tập quyền.

Năm 939, Ngô Quyền bãi bỏ chức *Tiết độ sứ, Tinh hải quân* của các triều đại phong kiến phương Bắc, tự xưng *Vương*, đóng đô ở *Cổ Loa* - kinh đô cũ của nước Âu Lạc (thuộc Đông Anh, Hà Nội ngày nay). Chính sử không thấy ghi chép về quốc hiệu thời Ngô Vương Quyền.

Năm 944, Ngô Quyền mất, em vợ Ngô Quyền là Dương Tam Kha cướp ngôi vua, xưng là *Bình Vương*. Hai con của Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn dẹp xong Bình Vương cùng lên ngôi vua, gọi là *Hậu Ngô Vương*. Ngô Xương Ngập xưng là *Thiên Sách Vương*. Ngô Xương Văn xưng là *Nam Tấn Vương*. Năm 954, Thiên Sách Vương mất. Nam Tấn Vương được vua Nam Hán là Lưu Xưởng phong làm *Tinh hải quân Tiết độ sứ kiêm đô hộ*. Thế lực họ Ngô ngày càng suy yếu. Hào trưởng khắp nơi nổi lên cát cứ, tự xưng *Sứ quân*. Năm 965, Ngô Xương Văn đi dẹp loạn sứ quân ở Thái Bình bị thương rồi chết. Con là Ngô Xương Xí lên nối ngôi, nhưng các sứ quân không ai chịu thần phục nên Ngô Xương Xí cũng chỉ chiếm cứ được một vùng đất nhỏ ở Thanh Hoá. Triều đại nhà Ngô đến đây chấm dứt. Nước ta rơi vào cục diện cát cứ, các hào trưởng, hùng trưởng đua nhau nổi lên chiếm cứ quận ấp, thôn tính lẫn nhau, nội chiến kéo dài hơn 20 năm, gọi là “loạn 12 sứ quân”.

Đại Việt sử ký toàn thư chép 12 sứ quân cát cứ các miền là:

- Ngô Xương Xí chiếm Bình Kiều (nay là Triệu Sơn, Thanh Hoá).
- Kiều Công Hãn (xưng là Kiều Tam Chế) chiếm Phong Châu (Phú Thọ).
- Nguyễn Khoan (xưng là Nguyễn Thái Bình) chiếm Tam Đái (Vĩnh Lạc, Vĩnh Phúc).

- Ngô Nhật Khánh (xưng là Ngô Lãm Công) chiếm Đường Lâm (Ba Vì, Hà Tây).
- Đỗ Cảnh Thạc (xưng là Đỗ Cảnh Công) chiếm Đỗ Động Giang (Thanh Oai, Hà Tây).
- Lý Khuê (xưng là Lý Lãng Công) chiếm Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh).
- Nguyễn Thủ Tiệp (xưng là Nguyễn Lệnh Công) chiếm Tiên Du (Tiên Sơn, Bắc Ninh).
- Lữ Đường (xưng là Lữ Tá Công) chiếm Tế Giang (Mỹ Văn, Hưng Yên).
- Nguyễn Siêu (xưng là Nguyễn Hữu Công) chiếm Tây Phù Liệt (Thanh Trì, Hà Nội).
- Kiều Thuận (xưng là Kiều Lệnh Công) chiếm Hồi Hồ (Sông Thao, Phú Thọ)
- Phạm Bạch Hổ (xưng là Phạm Phòng Át) chiếm Đằng Châu (Kim Thi, Hưng Yên).
- Trần Lãm (xưng là Trần Minh Công) chiếm Bồ Hải Khẩu (Vũ Tiên, Thái Bình).

Đình Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (Ninh Bình ngày nay), con của Thứ sử Hoan Châu Đinh Công Trứ, dũng cảm mưu lược, tài năng sáng suốt hơn người, đem quân quét sạch các hùng trưởng, hào trưởng cát cứ, dẹp yên các sứ quân, được suy tôn là *Vạn Thắng Vương*.

Năm Mậu Thìn 968, Đinh Bộ Lĩnh tự xưng đế, gọi là *Đình Tiên Hoàng đế*, triều thần suy tôn là *Đại Thắng Minh Hoàng đế*, đóng đô ở *Hoa Lư*, đặt quốc hiệu là *Đại Cồ Việt*, niên hiệu là *Thái Bình*.

Vua Đinh đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đầy đủ. Năm 971, vua quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo. Cử Nguyễn Bặc làm *Định quốc công*, Lưu Cơ làm *Đô hộ phủ sĩ sư*, coi việc hình án, Lê Hoàn làm *Thập đạo tướng quân*, phong chức *Tăng thống* (đứng đầu Phật giáo) cho Ngô Chân Lưu và ban hiệu *Khuông Việt đại sư* cho ông này, phong chức *Tăng lục* (quan trông coi công việc của Phật giáo, dưới chức Tăng thống) cho tướng Ma Ni, phong chức *Sùng Chân uy nghi* (quan trông coi công việc của Đạo giáo) cho đạo sĩ Đặng Huyền Quang.

Đình Tiên Hoàng đế chia nước làm 10 *đạo*. *Đạo* là đơn vị hành chính và quân sự của Đại Cồ Việt. Dưới đạo là *giáp, xã, sách, động*. Vua Đinh cho

đúc tiền hình tròn, có lỗ vuông, một mặt có chữ “*Thái bình thông bảo*”, một mặt có chữ Đinh.

Năm 972, vua Đinh cử con trưởng là Đinh Liễn, hiệu *Nam Việt Vương*, đi sứ sang thông hiếu, xin triều cống nhà Tống. Vua Tống phong Đinh Tiên Hoàng đế làm *Giao Chỉ Quận vương*, phong Đinh Liễn làm *Kiểm hiệu thái sư Tĩnh hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ*.

Năm 974, vua Đinh tổ chức quân đội thành 10 đạo, dưới đạo là *quân, lữ, tốt, ngũ*. Binh lính đội mũ vuông 4 góc. Thực hiện “*ngụ binh ư nông*”.

Năm 975, vua Đinh quy định phẩm phục của các quan văn võ trong triều, cử Trịnh Tú người cháu Đại Hoàng đi sứ, đem vàng, lụa, sừng tê giác, ngà voi sang triều cống nhà Tống. Nhà Tống cử *Hồng lô tự khanh* Cao Bảo Tự dẫn đầu bọn Vương Ngạn Phù đem chế sách sang gia phong cho Nam Việt Vương Đinh Liễn chức *Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu Thái sư, Giao Chỉ Quận vương*. Từ đó về sau sai sứ sang nhà Tống đều lấy Đinh Liễn làm chủ.

Vua Đinh muốn dùng uy chế ngự thiên hạ nên đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh “*kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn*”. Mọi người đều sợ phục, không ai dám phạm.

Năm 979, Đinh Tiên Hoàng đế và Đinh Liễn bị một viên quan *Chi Hậu nội nhân* là Đỗ Thích giết chết. *Định quốc công* Nguyễn Bặc lòng bất được Đỗ Thích đem chém, sau đó cùng quan *Thập đạo Tướng quân* Lê Hoàn, *Ngoại giáp* Đinh Điền tôn Đinh Tuệ (Đinh Toàn) mới 6 tuổi lên làm vua, gọi là *Tiên Hoàng đế*, tôn mẹ Đinh Tuệ là Dương Vân Nga làm *Hoàng thái hậu*.

Năm 980, quan tri Ung Châu của nhà Tống là Hầu Nhân Bảo dâng thư tâu vua Tống về nội tình Đại Cồ Việt và khuyến nghị đem quân đánh chiếm. Vua Tống chuẩn y, cử bọn Hầu Nhân Bảo, Lan Lăng, Hác Thủ Tuấn, Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng, Lưu Trưng, Giả Thực, Vương Soạn hợp quân bốn phương, hẹn ngày sang đánh Đại Cồ Việt. Nghe tin cấp báo từ Lạng Châu, Thái hậu Dương Vân Nga sai Lê Hoàn cử Phạm Cự Lạng - người Nam Sách Giang, làm *Đại tướng quân*. Phạm Cự Lạng đề xuất tôn Lê Hoàn làm vua. Thái hậu thấy mọi người đều hô “vạn tuê” bèn sai lấy áo *Long cổn* khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế. Nhà Đinh chấm dứt.

Vua Lê Đại Hành vừa lên ngôi Hoàng đế đã phải lo đối phó với cuộc xâm lược của quân Tống. Các cánh quân của Hầu Nhân Bảo, Tôn Hoàng Hưng đã tràn sang Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trưng đến sông Bạch

Đằng. Vua Lê Đại Hành tự cầm quân đi đánh giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống kéo về sông Chi Lăng (đoạn sông Thương chảy qua Chi Lăng, Lạng Sơn). Vua sai quân sĩ trá hàng, lừa bắt được tướng giặc Hầu Nhân Bảo, đem chém. Vua Lê cùng các tướng chặn đánh quân của Khâm Tộ. Quân Tống thua to, chết đến quá nửa, thây chất đầy đồng. Các tướng Tống như Quách Quân Biện, Triệu Phục Huân bị bắt đem về Hoa Lư.

Năm 982, vua Lê sai đóng thuyền chiến, sửa binh khí, trực tiếp cầm quân đi đánh Chiêm Thành vì trước đó sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ bị Chiêm Thành bắt giữ. Quân Chiêm Thành thua to.

Năm 983, vua Lê sai sứ sang thông hiếu với nhà Tống. Năm 986, nhà Tống sai Lý Nhược Chuyết, Lý Giác mang chế sách sang phong cho Lê Đại Hành chức *An Nam đô hộ Tĩnh hải quân Tiết độ sứ binh triệu quận hầu*, phong Từ Mục chức *Tổng quản trị quân dân sự* và ban cho tước hầu, phong Phạm Cự Lạng chức *Thái úy* (chỉ huy quân đội).

Năm 988 vua Tống sai Ngụy Tường và Lý Độ mang chế sách sang phong cho Lê Đại Hành chức *Kiểm hiệu Thái úy*.

Năm 990 vua Tống sai Tống Cảo, Vương Thế Tắc mang chế sách sang phong thêm cho Lê Đại Hành hai chữ "*đặc tiến*".

Năm 995 vua Tống sai Vương Thế Tắc, Lý Cư Giản đem chế sách sang phong cho Lê Đại Hành chức *Giao Chỉ Quận vương*.

Năm 997, nhà Tống lại phong cho Lê Đại Hành chức *Nam Bình vương*.

Vua Lê nhiều lần đem quân đi bình định các *động*, 49 động đều quy phục.

Năm 1002, vua Lê ban hành luật lệnh, chọn quân lính, chia tướng hiệu làm 2 ban văn-võ, đổi mười đạo thành *lộ*, dưới *lộ* có *phủ*, *châu*. Từ năm 986 vua đã cho lập ngạch thân binh, lựa chọn những binh lính trung thành để sung vào đội quân đặc biệt, tuyển lính *túc vệ* đóng trong kinh đô. Lính *túc vệ* có thịch trên trán 3 chữ "*thiên tử quân*", chuyên lo bảo vệ an ninh cho vua, hoàng gia và hoàng thành. Vua lại sai làm mấy nghìn *mũ đầu mâu* phát cho lính lục quân. Khi sứ nhà Tống là Tống Cảo sang giao hiếu, vua Lê cử Đinh Thừa Chính là quan *Nha nội đô chỉ huy sứ* đem 9 thuyền chiến cùng 300 thủy quân ra đón ở cửa Thái Bình, tổ chức thao diễn thủy quân, trưng bày chiến cụ để làm lễ tiếp khách.

Năm 1005, vua Lê Đại Hành mất ở điện Trường Xuân, Hoa Lư. Con thứ ba của Lê Đại Hành là Lê Long Việt lên nối ngôi, xưng hiệu *Trung Tông Hoàng đế*. Được 3 ngày thì Lê Long Việt bị em cùng mẹ là Lê Long Đĩnh sai người giết, cướp ngôi. Vua Lê Long Đĩnh còn gọi Lê Ngọa Triều, là người tàn

bạo, làm vua được 4 năm thì mất. Triều *Tiền Lê* trải qua ba đời vua, bắt đầu từ năm Tân Ty 981, kết thúc năm Kỷ Dậu 1009, được 29 năm.

Nhà nước Đại Cồ Việt qua các thời Ngô-Đinh-Tiền Lê mở đầu cho thời đại độc lập, tự chủ, xây dựng nhà nước theo chế độ quân chủ tập quyền ở nước ta.

Nhà nước thời Ngô-Đinh-Tiền Lê đã thực hiện quản lý cương vực lãnh thổ quốc gia bao gồm miền Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, phía nam tới Hoành Sơn (Hà Tĩnh ngày nay). Các vua xưng Hoàng đế ngang hàng với phương Bắc, đặt quốc hiệu, niên hiệu thể hiện niềm tự hào dân tộc và mong ước thái bình thịnh trị, tuy nhiên, về đối ngoại vẫn có đối sách mềm dẻo với các triều đại phong kiến phương Bắc và cứng rắn với các thế lực cản phá phương Nam. Bước đầu xây dựng bộ máy nhà nước theo chế độ trung ương tập quyền, ban hành luật pháp, chế định triều nghi, phẩm phục, cất đặt các chức quan, phân chia các đơn vị hành chính các cấp, xây dựng quân đội, phát hành tiền tệ..., các vua thời Ngô - Đinh - Tiền Lê đã thể hiện ý chí, quyết tâm, năng lực và hành động thực tế quản lý nhà nước đối với mọi mặt của đời sống xã hội. Tuy nhiên tổ chức bộ máy nhà nước vẫn còn đơn giản; hiệu lực quản lý chưa cao, còn tồn tại nhiều thế lực cát cứ, phân tán; chế độ luật pháp, triều nghi chưa rõ ràng; thực thi quyền lực còn mang nhiều dấu ấn chủ quan, tùy tiện.

Dù sao, nhà nước thời Ngô - Đinh - Tiền Lê cũng đã đặt nền tảng bước đầu rất quan trọng cho quá trình xây dựng và phát triển của các nhà nước phong kiến ở giai đoạn hưng thịnh sau này.

Chương IV

NHÀ NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÝ - TRẦN NHÀ NƯỚC ĐẠI NGU THỜI HỒ

Cuối thời Tiền Lê, Lý Công Uẩn - người châu Cổ Pháp (thuộc Tiên Sơn, Bắc Ninh ngày nay), làm quan tới chức *Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ*, là người khoan thứ, nhân từ, tinh tế, hoà nhã, có tầm nhìn xa, trông rộng. Khi vua Lê Long Đĩnh mất, quan *Chi hậu* Đào Cam Mộc được hậu thuẫn của sư Vạn Hạnh cùng nhau suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi *Hoàng đế* (*Lý Thái Tổ*) cuối năm Kỷ Dậu 1009.

Lý Thái Tổ đặt niên hiệu là *Thuận Thiên*, thực hiện đại xá cho thiên hạ, đốt giếng lưới, bãi ngục tụng, xuống chiếu ban bố lệnh cho phép mọi người có việc tranh biện đều được đến triều tâu bày, vua thân chinh xem xét, giải quyết.

Lý Thái Tổ lập con trưởng là Lý Phật Mã làm *Hoàng thái tử*, các con khác đều phong tước *hầu*, con gái 13 người được phong *công chúa*, phong các chức quan cho nội tộc và thân tín như: phong cho Đào Cam Mộc làm *Nghĩa Tín hầu*, Trưng Hiến làm *Thái úy*, con Dục Thánh vương làm *Tổng quản*, Trần Cảo làm *Tướng công*, Ngô Đình làm *Khu mật sứ*, Đào Thạc Phụ làm *Thái bảo*, Đặng Văn Hiếu làm *Thái phó*, Phí Xa Lỗi làm *Tả Kim Ngô*, Vệ Trúc làm *Hữu Kim Ngô*, Đàm Thản làm *Tả Vũ Vệ*, Đỗ Giản làm *Hữu Vũ Vệ*... Vua ban y phục cho các tầng đạo. Vua xa giá về châu Cổ Pháp, ban tiền, lụa cho các bô lão trong làng theo thứ bậc.

Lý Thái Tổ sai *Viên ngoại lang* Lương Nhậm Văn và Lê Tái Nghiêm đi sứ sang Trung Quốc kết hảo với nhà Tống. Vua Tống phong cho Lý Công Uẩn chức *Giao Chỉ Quận vương*. Ở phía Nam, các nước Chiêm Thành và Chân Lạp cử người đến triều cống vua Lý.

Vua Lý Thái Tổ thấy thành Hoa Lư ảm thấp, chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn rời đi nơi khác nên đã viết chiếu dời đô:

"Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua thời Tam đại ấy theo ý riêng tự

dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê làm theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời, hướng chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào?”

Bê tôi đều nói: “Bệ hạ vì thiên hạ lập kế dài lâu, trên cho nghiệp đế được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế, ai dám không theo”. Vua cả mừng.

Mùa thu, tháng bảy, vua Lý Thái Tổ dời đô từ thành Hoa Lư ra kinh phủ ở thành Đại La, tạm đổi thuyên dưới thành, thấy có rồng vàng hiện lên ở thuyên ngự, nhân đó đổi tên thành Đại La là thành Thăng Long.

Lý Công Uẩn cho xây dựng các cung điện trong kinh thành Thăng Long, phía trước dựng điện Cần Nguyên làm chỗ coi trâu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu làm điện Giảng Võ, mở cửa Phi Long thông với cung Nghê Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn, hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đều có thêm rồng, trong thêm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Cần Nguyên dựng hai điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ. Bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau dựng hai cung Thuý Hoa, Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ. Dựng kho tàng, đắp thành, đào hào. Bốn mặt thành mở bốn cửa: phía đông là cửa Tường Phù, phía Tây là cửa Quảng Phúc, phía nam là cửa Đại Hưng, phía bắc là cửa Diệu Đức. Trong thành dựng chùa ngự Hưng Thiên và Tinh Lâu (Lâu xem sao) Ngũ Phượng, ngoài thành phía nam dựng chùa Thăng Nghiêm.

Về hành chính, Lý Thái Tổ đổi 10 đạo thành 24 lộ, dưới lộ có phủ, huyện, hương giáp, miền núi chia thành châu, trại (đổi châu Hoan và châu Ái làm trại). Đổi châu Cổ Pháp thành phủ Thiên Đức, gọi thành Hoa Lư là phủ Trường Yên, sông Bắc Giang gọi là sông Thiên Đức (tức sông Đuống ngày nay).

Vua xuống chiếu phát tiền kho 2 vạn quan, thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức, tất cả 8 sở đều làm bia ghi công, lệnh cho các hương ấp sửa chữa lại chùa quán phát bạc kho 1680 lạng để đúc chuông lớn treo ở chùa Đại Giáo. Năm sau lại dựng cung Đại Thanh trong thành Thăng Long, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế, làm kho Trấn Phúc, ngoài thành dựng các chùa Tứ đại Thiên vương, Cẩm Y, Long Hưng, Thánh Thọ, dựng điện Hàm Quang ở bên sông Lô Giang (sông Hồng).

Lý Công Uẩn lúc nhỏ lên ba tuổi đã được vào chùa làm con nuôi một nhà sư nên rất sùng đạo Phật. Vua cho xây dựng nhiều chùa chiền, xuất kho bạc, vàng để đúc nhiều chuông lớn treo ở các chùa, tô tượng, cho phép dân chúng xuất gia tu hành. Sử gia Lê Văn Hưu bình luận thời kỳ này “*dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền*”.

Năm 1013, vua Lý Thái Tổ định các lệ thuế trong nước, bao gồm: 1- Ao hồ ruộng đất; 2- Tiền và thóc về bãi dâu; 3- Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn; 4- Các quan ải xét hỏi về mắm muối; 5- Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người Man Lão; 6- Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn.

Năm 1016, nhà Tống phong cho Lý Thái Tổ chức *Nam Bình vương*. Năm ấy được mùa to, 30 bó lúa giá 70 tiền. Vua xá tô thuế cho thiên hạ trong 3 năm.

Năm 1020, vua Lý Thái Tổ cử Lý Phật Mã và Đào Thạch Phụ đem quân đi đánh Chiêm Thành (vùng Quảng Bình ngày nay), chém được tướng Chiêm là Bố Linh. Năm 1022 cử Dực Thánh vương đem quân đi đánh Đại Nguyên Lịch ở trại Như Hồng (vùng Quảng Ninh ngày nay). Năm 1027 cử Lý Phật Mã đem quân đánh châu Thất Nguyên (vùng Tràng Định, Lạng Sơn ngày nay), cử Đông Chinh vương đem quân đánh Văn Châu (vùng Văn Quan, Văn Lãng thuộc Lạng Sơn ngày nay). Các vùng châu, trại đều quy phục.

Tháng ba năm 1028, Lý Thái Tổ băng hà ở điện Long An, thọ 55 tuổi, kết thúc 19 năm trị vì khởi nghiệp nhà lý.

Sau Lý Thái Tổ còn 8 đời vua Lý kế tiếp trị vì đất nước:

- Lý Thái Tông (Lý Phật Mã, Lý Đức Chính) trị vì 27 năm (1028-1054), thọ 55 tuổi.

- Lý Thánh Tông (Nhật Tôn) trị vì 17 năm (1054-1072), thọ 50 tuổi.

- Lý Nhân Tông (Cẩn Đức) trị vì 56 năm (1072-1128), thọ 63 tuổi.

- Lý Thần Tông (Dương Hoán) trị vì 11 năm (1128-1138), thọ 23 tuổi.

- Lý Anh Tông (Thiên Tộ) trị vì 37 năm (1138-1175), thọ 40 tuổi.

- Lý Cao Tông (Long Trát) trị vì 35 năm (1176-1210), thọ 38 tuổi.

- Lý Huệ Tông (Hạo Sảm) trị vì 14 năm (1211-1224), thọ 33 tuổi.

- Lý Chiêu Hoàng (Phật Kim, Thiên Hình) trị vì 2 năm (1224-1226) rồi nhường ngôi cho Trần Cảnh.

Tổng cộng nhà Lý làm vua được 9 đời, trị vì đất nước trong 217 năm (1009 - 1226).

Các đời vua nhà Lý đã chăm lo xây dựng, củng cố bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, thực hiện quản lý đất nước độc lập, tự chủ trong hơn hai thế kỷ.

Năm 1054, Lý Thánh Tông lên ngôi đã đặt quốc hiệu là *Đại Việt*. Quốc hiệu này được duy trì trong 346 năm suốt từ đời Lý Thánh Tông đến cuối triều đại nhà Trần.

Thăng Long được chọn làm kinh đô từ thời Lý Thái Tổ (1010) đến đời Trần Thuận Tông (1397).

Các triều đại phong kiến phương Bắc chưa thừa nhận Đại Cồ Việt, Đại Việt là một quốc gia nên 5 đời vua Lý đầu chỉ được phong hàm *Giao Chỉ Quận vương, Nam Bình vương*. Đến năm 1164, đời Lý Anh Tông, vua Tống mới công nhận Đại Việt là một quốc gia và phong Lý Anh Tông làm *An Nam Quốc vương*.

Cương vực lãnh thổ của Đại Việt được giữ vững và mở rộng hơn. Đời Lý Thánh Tông đã mở rộng bờ cõi về phương Nam tới tận Quảng Trị. Đời Lý Nhân Tông đã có lúc chiếm lại một vùng đất rộng lớn thuộc Lương Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay).

Chế độ chính trị triều Lý có nhiều sự phát triển. Các triều đại Ngô - Đinh - Lê chủ yếu do các tướng võ thiết lập nên có xu hướng thiên về xây dựng bộ máy hành chính quân sự. Các triều vua nhà Lý tuy chú trọng xây dựng quân đội, tăng cường sức mạnh quân sự nhà nước song đã có xu hướng xây dựng một chế độ chính trị dân sự mạnh. Các vua Lý nắm quyền tuyệt đối và tối thượng trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp, nắm cả vương quyền và thần quyền.

Bộ máy chính quyền được các vua nhà Lý thiết lập từ trung ương tới cơ sở.

Triều đình do vua đứng đầu, dưới vua có Hoàng tộc (Thái hậu, Hoàng tử, công chúa, phò mã...), bá quan chia làm hai ban văn - võ, mỗi ban có cửu phẩm đại thân (*Thái sư, Thái phó, Thái bảo; Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo; Thái úy, Thiếu úy...*). Dưới cửu phẩm đại thân là các quan, ban văn có *Thượng thư, Tả - Hữu tham tri, Tả - Hữu gián nghị đại phu, Trung thư thị*

lang, Bộ thị lang, Phủ sĩ sư, Điện học sĩ, Hàn lâm học sĩ... ban võ có Đô thống, Nguyên soái, Tổng quản, Khu mật sứ, Thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, Chỉ huy sứ...

Ngoài ra còn có các chức quan trông coi việc tôn giáo và làm cố vấn cho vua như *Quốc sư, Tăng thống, Tăng lục, Tăng chính...*

Các chức quan ở địa phương có *Châu mục, Tri phủ, Phán phủ, Tri châu...*

Bộ máy chính quyền có *quan* (quản lý, điều hành bộ máy) và *lại* (giúp việc). Các quan lại được bổ nhiệm vào bộ máy chính quyền từ ba nguồn: có quan hệ thân thích với Hoàng tộc, có công trạng đặc biệt, qua tuyển cử chứng tỏ được tài năng, đạo đức.

Năm 1077, vua Lý Nhân Tông cho thi tuyển *lại viên* vào bộ máy chính quyền với 3 môn thi: viết chữ, toán và hình luật.

Năm 1179, vua Lý Cao Tông chia các quan làm 3 loại: loại siêng năng, tài cán nhưng không thông chữ nghĩa; loại tài cán, có chữ nghĩa; loại tuổi cao, hạnh thuận, biết rõ việc xưa nay. Theo thứ tự đó, vua bổ nhiệm vào các chức vụ trị dân, coi quân, khiến cho quan chức không lạm nhùng.

Vua Lý không phát lương cho quan lại, mà dùng chế độ bổng lộc. Các quan chức cao cấp có nhiều công trạng được vua ban thưởng *thực ấp, thực phong*, trong đó có ruộng đất và các hộ nông dân cấy cấy, hàng năm nộp tô thuế và làm lao dịch cho quan chức. Các quan chức khác được giao trách nhiệm thu tô thuế của dân trong một vùng, phần lớn nộp cho triều đình trung ương và giữ lại một phần làm bổng lộc, chi tiêu cho bộ máy hành chính. Các chức quan chuyên thu thuế như *Quản giáp, Chủ đô* được lấy thêm 1/10 số thuế thu được làm bổng lộc. Các quan chức trông coi hình pháp, xét xử, giam giữ được cấp bổng để nuôi dưỡng liêm khiết (đời vua Lý Thánh Tông).

Các vua nhà Lý chú trọng xây dựng hệ thống pháp luật làm công cụ quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Vua Lý Thái Tông sai quan *Trung thư* soạn định luật lệ, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành bộ *Hình thư* và ban hành năm 1042. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử pháp chế nước ta, gồm 3 quyển. Đáng tiếc ngày nay không còn lưu giữ được bộ luật này, chỉ còn lại một vài chi tiết ghi trong các bộ cổ sử như *Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, v.v...*

Ngoài bộ *Hình thư* trên đây, các vua triều Lý còn ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác về hành chính, hình sự, dân sự, quân sự, thuế khoá, hôn nhân và gia đình, v.v... dưới dạng các *Chiếu, lệnh*.

Vua Lý Thái Tổ khi lên ngôi đã xuống chiếu đại xá, quy định việc vua trực tiếp xét xử các khiếu kiện của dân. Năm 1013, vua định ra 6 loại thuế sản vật trong nước và cho phép các vương hầu, công chúa được quản các thuế theo thứ bậc.

Vua Lý Thái Tông ban hành rất nhiều Chiếu, lệnh:

- Năm 1028 vua ra quân lệnh xử chém những binh lính cướp bóc của dân;
- Năm 1030 xuống chiếu quy định phẩm phục của công hầu, bá quan văn - võ;
- Năm 1034 xuống chiếu quy định các quan tâu việc trước vua thì gọi vua là "*Triều đình*";
- Năm 1040 xuống chiếu quy định uỷ quyền cho Thái tử xét xử khiếu kiện rồi tâu lên vua, nơi xét xử là điện Quang Vũ;
- Năm 1042 vua ban hành rất nhiều Chiếu, lệnh như:
 - + Xuống chiếu quy định các quan chức *đô* (chỉ huy quân cận vệ) nếu bỏ trốn bị phạt 50 trượng, thích 50 chữ vào mặt và xử đi đày;
 - + Quân sĩ bị đi đày nếu trốn vào rừng núi cướp của dân bị phạt 100 trượng, thích 30 chữ vào mặt;
 - + Các quan lại vắng mặt trong các buổi hội thê bị phạt 50 trượng;
 - + Ăn trộm trâu của công bị phạt 100 trượng, trộm 1 con trâu phải phạt nộp phạt 2 con;
 - + Ban đêm vào nhà gian dâm với vợ người khác nếu bị chủ nhà đánh chết tại chỗ thì người chủ không bị tội;
 - + Những người già trên 70 tuổi và chưa thành niên dưới 15 tuổi, những người ốm yếu và thân thích trong Hoàng tộc từ hạng *đại công* trở lên nếu phạm tội được chuộc bằng tiền, trừ phạm tội *thập ác*;
 - + Người thu thuế được phép thu thêm 1/10 số phải nộp cho quan, gọi là *hoành đầu*, thu quá số đó bị xử phạt theo tội ăn trộm, người tố cáo được tha phu dịch cho cả nhà trong 3 năm, nếu quản giáp, chủ *đô* và người thu thuế thông đồng với nhau thu quá lệ có người tố cáo dù việc xảy ra đã lâu cũng phải chịu tội như nhau;
- Năm 1043:
 - + Xuống chiếu quy định việc nuôi gia nô, nếu mua bán hoàng nam (dân đình 18 tuổi trở lên) làm gia nô bị phạt 100 trượng, thích 20 chữ vào mặt, các quan chức che giấu đại hoàng nam (dân đình 20 tuổi trở lên) làm gia nô bị xử tội;

+ Quân sĩ bỏ trốn quá 1 năm bị phạt 100 trượng, thịch 50 chữ vào mặt, chưa đến 1 năm xử theo mức tội nhẹ, kẻ nào quay lại thì cho về chỗ cũ;

+ Quân sĩ không theo xa giá bị phạt 100 trượng, thịch 10 chữ vào mặt; ăn cướp lúa mạ và tài vật của dân bị phạt 100 trượng, chưa lấy của nhưng làm người bị thương thì xử tội lưu;

- Năm 1044:

+ Vua đem quân đánh Chiêm Thành đã ra lệnh “kẻ nào giết bậy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha”;

+ Xuống chiếu cho *Quyển khố ty* (ty trông coi kho lúa) quy định ai nhận riêng (nhận hối lộ) 1 thước lúa bị phạt 100 trượng, từ 1 đến 10 tấm trở lên bị phạt trượng theo số tấm, gia thêm khổ sai 10 năm;

+ Xuống chiếu quy định các quân bỏ trốn xử tội theo bậc lưu;

+ Các quan coi ngục không được sai tù làm việc riêng, ai vi phạm bị phạt 80 trượng, thịch chữ vào mặt và giam vào nhà lao;

- Năm 1051 vua quy định các quan văn võ làm việc lâu năm mà không có lỗi được thăng chức tước theo thứ bậc khác nhau;

- Năm 1052 vua sai đúc chuông lớn để ở điện Long Trì, cho dân ai có oan ức gì đến đánh chuông ấy để tâu lên.

Vua Lý Thánh Tông năm 1055 lệnh cho *Hữu ty* phát chẩn chiếu, cấp cơm ăn ngày 2 bữa cho tù nhân bị giam trong ngục chờ xét xử;

- Năm 1056 vua xuống chiếu khuyến nông;

- Năm 1059:

+ Quy định các quan vào châu đội mũ *phốc đầu* (mũ cánh chuồn, có 2 dải cánh giương ra hai bên), đi hia;

+ Định hiệu quân, gọi là Ngự Long, Vũ Thăng, Long Dực, Thân Điện, Bổng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược, Vạn Tiệp, chia làm tả hữu, thịch vào trán 3 chữ “Thiên tử quân”;

- Năm 1064 vua ngự ở Điện Thiên Khánh xử kiện, nói: “*Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất thương xót. Từ nay về sau, không cứ gì tội nặng hay nhẹ đều nhất loạt khoan giảm*”;

- Năm 1067 quy định bổng hàng năm cho các quan chức trông coi việc hình pháp như *Đô hộ phủ sĩ sư* được 50 quan tiền, 100 bó lúa và các thứ cá muối, ngục lại được 20 quan tiền, 100 bó lúa để nuôi đức liêm khiết của họ;

- Năm 1070 trời đại hạn, vua ra lệnh phát thóc và tiền lụa trong kho chẩn cấp cho dân nghèo;

- Năm 1071 định tiền chuộc tội theo thứ bậc khác nhau.

Vua Lý Nhân Tông là người trị vì lâu nhất trong các đời vua triều Lý (56 năm).

- Năm 1074 vua xuống chiếu cho các công thần 80 tuổi đều được chống gậy, ngồi ghế khi vào chầu;

- Năm 1075 xuống chiếu mở kỳ thi tuyển *Minh kinh bác học* và thi *Nho học* tam trường;

- Năm 1075 vua Tống chuẩn bị đem quân đánh nước ta, vua Lý Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt, Tông Đản chủ động đem hơn 10 vạn quân chia làm hai cánh quân thủy, quân bộ tiến đánh các châu Khâm, Liêm, Ung, phá tan kế hoạch xâm lược Đại Việt của nhà Tống;

- Năm 1076:

+ Nhà Tống cử 9 tướng đem quân hợp với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lấn nước ta, vua sai Lý Thường Kiệt chỉ huy quân đón đánh ở sông Như Nguyệt, đẩy lùi được quân Tống;

+ Vua ra lệnh đại xá và xuống chiếu cầu lời nói thẳng;

+ Cát nhắc những người hiền lương có tài văn - võ cho quản quân dân;

+ Chọn quan viên văn chức biết chữ nho cho vào *Quốc tử giám*;

+ Tổ chức thi lại viên bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật;

- Năm 1083 vua thân duyệt các hoàng nam, định làm 3 bậc;

- Năm 1084 xuống chiếu cho phép dân được nung ngói lợp nhà;

+ Hoạch định biên giới (nhà Tống trả lại cho ta 6 huyện 3 động);

- Năm 1086 tổ chức thi tuyển người có văn học trong nước sung làm quan ở *Hàn lâm viện*;

- Năm 1088:

+ Định các chùa trong nước làm 3 hạng đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm *đề cử* quản lý điền nô và kho chứa đồ vật của nhà chùa;

+ Phong nhà sư Khô Đầu là *Quốc sư*;

+ Đặt chức *thư gia thập hoả* (người giúp việc văn thư giấy tờ ở các nha môn);

- Năm 1089 định các chức quan văn-võ, quan hầu vua và các chức tạp lưu;
- Năm 1092 được mùa to, vua định sổ ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng để cấp lương cho quân;
- Năm 1095 thả tù, giảm hoặc miễn các khoản tang thuế;
- Năm 1097 vua xuống chiếu kiểm định các luật lệ, đều phỏng theo các điển cũ;
- Năm 1103 Thái hậu phát tiền ở kho nội phủ để chuộc những con gái nhà nghèo phải đi ở, đem gả cho những người goá vợ;
- Năm 1104 định lại binh hiệu của quân cấm vệ;
- Năm 1106 đại xá cho thiên hạ, trừ những kẻ phe đảng làm loạn;
- Năm 1117 định lệnh cấm giết trộm trâu, ai vi phạm bị phạt 80 trượng, đồ làm *khao giáp* (kẻ phục dịch trong quân), vợ bị phạt 80 trượng, đồ làm *tang thất phụ* (giúp việc ở nhà chẵn tầm) và phải bồi thường trâu, lán giềng biết mà không tố cáo bị phạt 80 trượng;
- Năm 1118:
 - + Lấy 350 đại hoàng nam khoẻ mạnh sung vào ngũ binh các đội Ngọc Giai, Hưng Thánh, Vũ Đô và Ngũ Long;
 - + Cấm nô bộc của các nhà dân trong ngoài kinh thành xăm hình rồng ở mình, thích mực vào ngực, vào chân như quân cấm vệ, ai phạm bị sung làm *quan nô* (dây tớ cho các quan);
 - Năm 1119 vua duyệt 6 binh, họp các quân nhân cả nước thể ở điện Long Trì;
 - Năm 1122:
 - + Cấm mọi người dùng gậy tre gỗ và đồ sắc nhọn đánh nhau;
 - + Đặt 20 người làm *ngục lại*, xét việc kiện tụng trong dân;
 - + Chế dải mũ bằng bạc sung vào đồ nghi vệ;
 - + Xuống chiếu quy định những kẻ trộm cướp trốn tránh đã bắt được mà bị thế gia (nhà có thế lực) chiếm đoạt thì thế gia cùng bị tội với người trốn, kẻ bắt được trộm cướp không dẫn nộp cho quan mà giữ lại ở nhà mình bị phạt 80 trượng;
 - Năm 1123 xuống chiếu cấm giết trâu: “Trâu là vật quan trọng cho việc cấy cấy, làm lợi cho người không ít. Từ nay về sau 3 nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo hình luật”;

- 1125 vua xuống chiếu quy định kẻ nào đánh chết người bị phạt 100 trượng, thích mặt 50 chữ, đồ làm *khao giáp*;

- Năm 1126 cấm dân chặt cây trong mùa xuân;

Vua Lý Thần Tông năm 1128 mới lên ngôi đã xuống chiếu đại xá, dân có ruộng đất bị sung công hoặc bị tội làm điền nhi đều được tha;

+ Cho sáu quân thay phiên nhau về làm ruộng;

+ Xuống chiếu quy định nước có tang (vua Lý Nhân Tông mới mất), dân chúng không được cưới ngựa và đi võng màu lam, xe che màn;

+ Cấm gia nô và tạo lệ của các quan lấy con gái lương dân;

+ Quy định việc kiện tụng đã phán xử dưới các triều Tổ, Tông (Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Lý Nhân Tông) thì không được bàn tâu lên nữa, làm trái thì bị tội;

- Năm 1129 vua xuống chiếu quy định nô tỳ của các vương hầu và các quan không được cậy thế đánh đập quân dân, kẻ nào phạm thì gia chủ bị tội đồ, nô sung làm quan nô;

- Năm 1130:

+ Xuống chiếu quy định con gái các quan không được lấy chồng trước khi tuyển chọn vào Hậu cung, người nào không trúng tuyển mới được lấy chồng;

+ Vua ngự điện Thiên Linh duyệt 6 quân, định các cấp bậc;

- Năm 1131 vua xuống chiếu cấm gia nô các vương hầu, công chúa và các quan lấy con gái các quan chức đô và bách tính, cấm con gái dân gian bắt chước kiểu búi đầu tóc như cung nhân;

- Năm 1134 xuống chiếu cấm các viên *chi hậu* và *nội nhân hoả đầu* tự tiện ra ngoài, ai phạm bị ghép tội nặng;

- Năm 1135 xuống chiếu quy định những người đã bán ruộng ao không được trả tăng tiền lên để chuộc lại, làm trái thì phải tội;

- Năm 1137 xuống chiếu quy định trong ngoài kinh thành cứ 3 nhà làm một *bảo* để giám sát, các quan chức *đô* không được đem con mình cho người khác nuôi làm con để nhờ cậy nhà quyền thế, người một *bảo* không giám sát nhau thì cùng một tội với can phạm.

Vua Lý Anh Tông năm 1142 xuống chiếu quy định những người cầm đờ *thục điền* (ruộng đã được trồng cấy thuận thục) trong vòng 20 năm được phép chuộc lại;

+ Tranh chấp ruộng đất trong vòng 5 - 10 năm còn được tâu kiện; ai có ruộng đất bỏ hoang bị người khác cấy cấy trồng trọt trong vòng 1 năm thì được kiện và nhận lại, quá hạn ấy thì cấm, làm trái xử 80 trượng;

+ Nếu tranh nhau ruộng ao mà lấy đồ binh khí nhọn sắc đánh chết hay làm bị thương người thì phạt 80 trượng, xử tội đồ, ruộng ao ấy đem trả lại cho người chết hoặc bị thương;

+ Những người đã bán đoạn (bán đứt) thực điền hay ruộng hoang cho người khác đã có văn khế thì không được chuộc lại nữa, làm trái bị phạt 80 trượng;

+ Xuống chiếu quy định 3 nhà làm một *bảo*, không được mổ riêng trâu bò, nếu có việc cúng tế phải tâu trình, xin được *chỉ* rồi mới cho mổ, làm trái bị tội nặng, lảng giềng không cáo giác bị xử cùng tội;

- Năm 1143 xuống chiếu quy định các nhà quyền thế ngoài đầm ao của mình không được ngăn cấm xằng bậy, làm trái bị tội;

- Năm 1145 xuống chiếu quy định những người tranh nhau ruộng ao, của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái bị phạt 80 trượng, xử tội đồ;

+ Cấm thợ *bách tác* (thợ thủ công làm đồ dùng cho vua và cho nhà nước) làm đồ dùng theo kiểu của nhà nước tự tiện bán cho dân gian;

- Năm 1146:

+ Xuống chiếu cho các ty xử án, kẻ nào tranh bậy không hợp điều luật pháp chế bị phạt 60 trượng;

+ Quy định các quan quản giáp và chủ đô khi sung bổ cấm quân phải chọn những hộ nhiều người, không được lấy người cô độc, làm trái bị trị tội;

- Năm 1148 xuống chiếu cấm các thủ lĩnh và quan lang người Man Lý và người Sơn Lão ở hai trấn Đại Thông và Quy Nhân (thuộc Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu ngày nay) không có việc gì thì không được về kinh;

- Năm 1149 thuyền buôn nước ngoài vào Hải Đông (Quảng Ninh ngày nay), vua cho lập *trang* ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua hàng hoá quý, dâng tiến sản vật địa phương;

- Năm 1150:

+ Vua xuống chiếu cấm bọn quan hoạn tự tiện vào cung, ai phạm bị tội chết, nếu canh giữ không cẩn thận để người khác vào cung cũng bị tội như thế;

+ Cấm các quan trong triều đến nhà các vương hầu, ở trong cung cấm không được hội họp năm, ba người bàn luận chê bai, ai phạm bị tội;

+ Ai vi phạm qua lại bên ngoài phía đầu hành lang chứa khí giới của *đô Phụng quốc vệ* bị phạt 80 trượng, xử tội đồ, nếu vào trong hành lang ấy bị xử tử; lính *Phụng quốc vệ* ở trong hành lang có chiếu chỉ mới được cầm khí giới, vi phạm bị xử tử;

- Năm 1157 vua xuống chiếu định luật lệ;

- Năm 1158 vua cho đặt một cái hòm ở giữa sân để ai có trình bày việc gì thì bỏ thư vào hòm;

- Năm 1160 vua sai *Thái úy* Tô Hiến Thành và Phi Công Tín tuyển dân đinh, chọn người khoẻ mạnh sung vào quân ngũ, chọn các tướng hiệu, người nào thông thạo binh pháp, am tường võ nghệ thì chia cho cai quản;

- Năm 1162 vua xuống chiếu quy định kẻ nào tự hoạn thì xử 80 trượng, thịch 23 chữ vào cánh tay bên trái;

+ Khảo khoá các quan văn võ, người nào đủ niên hạn khảo mà không có lỗi thì thăng trật, cứ 9 năm là một kỳ khảo;

- Năm 1163 cấm người trong nước dùng trâu châu giã;

- Năm 1164, vua Tống đổi Giao Chỉ làm *An Nam Quốc*, phong vua Lý Anh Tông làm *An Nam Quốc vương*;

- Năm 1170 vua tập bắn và cưỡi ngựa ở phía nam thành Đại La, đặt tên là Xạ Đình, sai các quan võ hàng ngày luyện tập phép công phá chiến trận;

- Năm 1171 vua đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông, muốn biết dân tình đau khổ và đường đi xa gần như thế nào;

- Năm 1172 vua lại đi tuần các hải đảo ở địa giới các phiên bang Nam Bắc, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật;

Vua Lý Cao Tông năm 1179 tuyển các đinh nam khoẻ mạnh sung vào quân ngũ;

+ Khảo xét công trạng các quan, chia làm 3 loại: loại siêng năng tài cán nhưng không thông chữ nghĩa, loại tài cán có chữ nghĩa, loại tuổi cao hạnh thuần biết rõ việc xưa nay, theo thứ tự trao cho chức vụ trị dân coi quân, khiến cho quan chức không lạm những;

+ Xuống chiếu cấm đem mắm muối và đồ sắt lên bán đổi ở đầu nguồn;

- Năm 1180 định lệ các vương hầu vào châu;

- Năm 1182:

+ Vua xuống chiếu cầu người hiền lương;

+ Đắp đàn phong tượng;

- + Cấm người trong nước mặc áo sắc vàng;
- Năm 1185 tổ chức thi sĩ nhân, người nào 15 tuổi trở lên thông Thi, Thư thì được vào hầu học ở ngự điện, lấy đỗ 30 người;
- Năm 1193 khảo khoá các quan văn võ để rõ nên giáng hay thăng, tổ chức thi sĩ nhân chọn người vào hầu vua học;
- Năm 1194 nhân dịp sinh hoàng tử Sảm, vua ra lệnh đại xá thiên hạ, ban cho người già từ 70 tuổi trở lên mỗi người 1 tấm lụa;
- Năm 1198 vua xuống chiếu sa thải các tể tướng theo lời tâu của Đàm Di Mông;
- Năm 1200 vua ra lệnh đem thóc chẩn cấp cho dân nghèo;
- Năm 1207 giặc cướp khắp nơi nổi như ong, vua xuống chiếu chọn các đình nam khoẻ mạnh sung vào quân ngũ, sai quan các lộ thống quản để dẹp giặc cướp, nhưng không ngăn được;

Số lượng và nội dung các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành dưới triều Lý thể hiện sự quan tâm của nhà nước đến việc xây dựng hệ thống pháp luật và sử dụng pháp luật như một công cụ thiết yếu để quản lý đất nước. Pháp luật triều Lý là nền pháp luật thành văn đầu tiên có phạm vi điều chỉnh rộng rãi tới nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và được áp dụng thống nhất trong cả nước.

Pháp luật thời Lý một mặt chịu ảnh hưởng của Phật giáo, pháp luật Trung Hoa thời Đường, Tống, mặt khác phản ánh bản sắc riêng của nền pháp chế Đại Việt, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, tâm lý và lối sống của dân Việt.

Kỹ thuật pháp lý thời Lý phát triển cao hơn thời Ngô - Đinh - Lê cả về hình thức và nội dung, số lượng và chất lượng, cách thức tổ chức xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật. Ngoài *Hình thư* còn có các *Chiếu*, *lệnh* và những quy định nhằm cụ thể hoá hoặc bổ sung cho *Hình thư*.

Mặc dù *Hình thư* được coi là văn kiện pháp lý cơ bản nhưng toàn bộ hệ thống quy phạm pháp luật không bị giới hạn trong phạm vi lĩnh vực hình sự, mà còn đề cập tới nhiều lĩnh vực khác như dân sự, quân sự, hành chính, kinh tế (sở hữu, điền địa, tài chính, thuế...), văn hoá, tôn giáo, hôn nhân và gia đình...

Kỹ thuật xây dựng các quy phạm pháp luật luôn chú ý tới cả luật và hình, trong đó cùng với giả định, quy định luôn luôn có chế tài kèm theo. Một số vấn đề trong lĩnh vực tổ tụng hình sự và dân sự đã được đề cập như:

quy định về xét xử kiện tụng, tranh chấp; thời hiệu kiện tụng; uỷ quyền tài phán; ngăn chặn và cưỡng chế trước khi xét xử; giám xá trong khi thụ hình...

Trong thực hiện pháp luật, trước hết các vua Lý chú ý tới việc giáo dục ý thức pháp luật cho quan lại và dân chúng; tổ chức dân cư kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong chấp hành pháp luật; ban hành quy định khen thưởng những người có công tố giác tội phạm; tổ chức thực hiện nghiêm các điều luật đã ban hành, đồng thời cũng linh hoạt khoan giảm các trường hợp không hiểu biết pháp luật mà mắc vào hình phạt; quy định tiêu chuẩn tuyển chọn, bổ nhiệm quan lại phải có kiến thức, hiểu biết nhất định về pháp luật...

Do điều kiện lịch sử của thời đại và đặc điểm cách thức cai trị của chế độ chuyên chế phương Đông, pháp luật triều Lý không tránh khỏi những hạn chế như một số quy định chế tài là những hình phạt hành hạ thể xác con người (dùng gậy đánh vào thân thể, thịch chũ vào mặt và chân tay), những hình thức xử phạt dã man (chặt ngón tay, ngón chân; đóng đinh, xẻo thịt, băm xương, bêu đầu...).

Tuy nhiên, chế độ nhà nước và pháp luật của 9 triều vua Lý qua 217 năm nhìn chung là một chế độ gần dân, trọng dân, thương dân, biết dựa vào dân. Đó là gốc rễ tạo dựng một quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ và cường thịnh, đặt nền tảng vững chắc cho quá trình phong kiến hoá, xây dựng nhà nước trung ương tập quyền và nền pháp chế ngày càng hoàn bị ở các triều đại sau.

Đầu thế kỷ XIII, nhà Lý suy vong, nạn giặc cướp, cát cứ nổi lên khắp nơi.

Năm 1224, dưới áp lực và sự sắp đặt của quan *Điện tiền chỉ huy sứ* Trần Thủ Độ, vua Lý Huệ Tông phải nhường ngôi cho công chúa Lý Chiêu Hoàng mới 7 tuổi. Cuối năm 1225 Lý Chiêu Hoàng lấy chồng là Trần Cảnh - cháu của Trần Thủ Độ. Đầu năm 1226 Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng. Nhà Lý chấm dứt 216 năm trị vì đất nước.

*
* *
*

Vương triều Trần bắt đầu từ năm 1226, qua 12 đời vua trị vì cả thảy 175 năm:

- Trần Thái Tông (Trần Cảnh) ở ngôi 33 năm (1226-1258), làm Thái thượng hoàng 19 năm, thọ 60 tuổi (cha của Trần Cảnh là Trần Thừa không

làm vua nhưng được phong làm Thái thượng hoàng từ 1226, năm 1234 mất, được truy tôn là Trần Thái Tổ).

- Trần Thánh Tông (Trần Hoảng) ở ngôi 21 năm (1258-1278), làm Thái thượng hoàng 13 năm, thọ 51 tuổi.

- Trần Nhân Tông (Trần Khâm) ở ngôi 14 năm (1279-1293), làm Thái thượng hoàng 6 năm, thọ 51 tuổi.

- Trần Anh Tông (Trần Thuyên) ở ngôi 21 năm (1293-1314), làm Thái thượng hoàng 6 năm, thọ 45 tuổi.

- Trần Minh Tông (Trần Mạnh) ở ngôi 15 năm (1314-1329), làm Thái thượng hoàng 28 năm, thọ 58 tuổi.

- Trần Hiến Tông (Trần Vượng) ở ngôi 13 năm (1329-1341), thọ 23 tuổi.

- Trần Dụ Tông (Trần Hạo) ở ngôi 28 năm (1341-1369), thọ 34 tuổi.

- Trần Nghệ Tông (Trần Phủ) ở ngôi 3 năm (1369-1372), làm Thái thượng hoàng 22 năm, thọ 74 tuổi.

- Trần Duệ Tông (Trần Kính) ở ngôi 5 năm (1372-1377), thọ 41 tuổi.

- Trần Phế Đế (Trần Hiện) ở ngôi 12 năm (1377-1388), thọ 28 tuổi.

- Trần Thuận Tông (Trần Ngung) ở ngôi 10 năm (1388-1398), thọ 22 tuổi.

- Trần Thiếu Đế (Trần An) ở ngôi 2 năm (1398-1400), bị quan *Phụ chính thái sư nhiếp chính* là Lê Quý Ly cướp ngôi, phế làm *Bảo Ninh đại vương*.

Nhà nước thời Trần tiếp tục củng cố nền độc lập, tự chủ, mở rộng lãnh thổ về phía Nam, xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Các triều vua Trần tiếp tục giữ quốc hiệu là *Đại Việt*, định đô tại *Thăng Long* (cuối đời Trần, năm 1397 Lê Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông dời kinh đô vào động An Tôn, phủ Thanh Hoá, gọi là *Tây Đô*).

Lãnh thổ quốc gia được mở rộng về phía Nam tới vùng Thừa Thiên. Biên giới phía Bắc được giữ vững qua 3 lần kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông thắng lợi.

Nhà Trần tổ chức phân chia lại các đơn vị hành chính địa phương.

Năm 1242 vua Trần Thái Tông chia nước làm 12 *lộ*: Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Thanh Hoá, Hoàng Giang, Diễn Châu (theo sách *Việt sử thông giám cương mục*). Dưới *lộ* có *phủ, châu, huyện, xã*. Đặt chức *an phủ, trấn phủ*, có 2 viên chánh, phó để cai trị. Các *xã*, sách (ở miền núi, tương đương

cấp xã) đặt chức *đại, tiểu tư xã*, từ ngũ phẩm trở lên là *đại tư xã*, từ lục phẩm trở xuống là *tiểu tư xã* (có người làm kiêm nhiệm vài xã), cùng *xã chính, xã sử, xã giám* gọi chung là *xã quan*. Thực tế từ đời vua Trần Thái Tông đến đời vua Trần Thuận Tông, dưới châu chưa có huyện mà chỉ có liên xã, đến năm 1397 mới bỏ các liên xã, lập cấp huyện.

Tổ chức bộ máy nhà nước thời Trần có những nét phát triển mới so với các triều đại trước.

Các vua Trần lên ngôi một thời gian thường truyền ngôi cho con để lên chức *Thái thượng hoàng*, giúp vua con mọi việc chính sự và trong nhiều trường hợp thực tế quyền lực của Thái thượng hoàng còn cao hơn cả vua.

Chế độ hai nguyên thủ cùng nắm quyền lực lãnh đạo quốc gia, còn gọi là *lưỡng đầu chế*, thể hiện sự khôn ngoan của các vua Trần trong kỹ thuật tổ chức bộ máy quyền lực nhà nước. Chế độ này không chỉ giúp cho các vị vua non trẻ tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện bản lĩnh của người nắm quyền lực tối cao mà còn giúp phòng ngừa các cuộc đảo chính tranh giành ngôi vua trong và ngoài Hoàng tộc. Chế độ *lưỡng đầu chế* đã manh nha từ thời Trưng Trắc, Trưng Nhị (năm 40-43), qua thời Hậu Ngô Vương (năm 950-954) với Ngô Xương Văn (Nam Tấn Vương) và Ngô Xương Ngập (Thiên Sách Vương) thì phát triển thành một thể chế chính trị ổn định trong hơn một thế kỷ.

Đồng thời, để tránh lộn ngôi vua ra ngoài dòng họ, nhà Trần thực hiện chế độ hôn nhân nội tộc đối với Hoàng tộc.

Các vua Trần cho phép các vương hầu, quý tộc lập điền trang, thái ấp, chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm gia nô để khai khẩn ruộng hoang, xây dựng phủ đệ riêng. Các điền trang, thái ấp, phủ đệ thời nhà Trần được hưởng chế độ tự quản, trở thành những đơn vị kinh tế, quân sự tương đối độc lập nhưng không dẫn đến nạn cát cứ mà vẫn có mối liên hệ mật thiết nhiều mặt với triều đình trung ương.

Trên lĩnh vực kiến trúc thượng tầng, hệ tư tưởng Phật giáo vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội song vị thế đã suy giảm nhiều so với thời Lý. Hệ tư tưởng Nho gia từng bước được tầng lớp thống trị chú ý tiếp thu, khai thác và truyền bá nhằm xây dựng, củng cố và phát triển chế độ phong kiến trung ương tập quyền.

Bộ máy nhà nước thời Trần được tổ chức, xây dựng và phát triển thêm nhiều cơ quan mới, chức vị quan lại mới.

Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, thời Trần đã có 6 bộ do các quan *Thượng thư* đứng đầu, nhưng chỉ ghi chép về *bộ Lại, bộ Binh* và *bộ Hình*.

Hệ thống các cơ quan chức năng chuyên trách gọi là *quán, các, sảnh, cục, đài, viện*.

Các cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá, giáo dục - đào tạo bao gồm: *Quốc tử giám* (cổ từ thời Lý); *Quốc học viện* (chuyên đào tạo sĩ tử và quan lại) và *Giảng võ đường* (chuyên đào tạo quan võ) do vua Trần Thái Tông lập năm 1253; *Quốc sử viện* (chuyên việc viết sử cho triều đình), *Học đường* (quản lý việc học hành) do vua Trần Nhân Tông lập ở phủ Thiên Trường năm 1281.

Cơ quan nghiên cứu, soạn thảo các văn kiện cho nhà vua là *Hàn lâm viện*, trong đó tuyển chọn những người đã thi đỗ *Tiến sĩ* vào làm việc.

Cơ quan xem xét, chỉ trích tội lỗi, khuyết điểm của các quan là *Ngự sử đài*.

Các cơ quan tư pháp bao gồm: *Thẩm hình viện* (cơ quan xét xử cao nhất), *Tam ty viện* (cơ quan nghiên cứu pháp luật và giám sát thi hành pháp luật), *Bình bạc ty* (do vua Trần Thái Tông lập năm 1230, là cơ quan hành chính và tư pháp ở kinh thành Thăng Long, năm 1265 vua Trần Thánh Tông đổi thành *Đại an phủ sứ*).

Thời Trần đặt thêm những chức quan mới: *Tư đồ* (coi xét việc văn hoá, giáo dục, lễ nghi, ngoại giao), *Tư mã* (coi xét việc tư pháp, an ninh, quốc phòng), *Tư không* (coi xét các việc khác) gọi chung là *Tam tư*; *Tướng quân* (tể tướng); *Đại hành khiển*; *Tham tri*; lục bộ có *Thượng thư* đứng đầu. Hàng quan văn có *Thị lang, Lang trung, Viên ngoại, Ngự sử*... Hàng quan võ có *Tiết chế, Phiêu kỵ tướng quân, Cấm vệ tướng quân, Kim ngô tướng quân, Phó đô tướng quân*...

Các chức quan coi xét tôn giáo từ đời Lý như *Quốc sư, Tăng thống, Tăng lục, Tăng chính*... vẫn được các vua Trần sử dụng, song vị thế trong triều đình đã suy giảm hơn trước.

Ngoài hệ thống quan chế nội triều trên đây, các vua Trần phong tước hiệu cho các vương hầu, quý tộc như *Đại vương, Quốc công, Công, Hầu*... kèm theo các điền trang, thái ấp làm bổng lộc.

Bộ máy hành chính và quan chế ở địa phương được bố trí theo cấp hành chính *lộ, phủ, châu, huyện, xã*. Các lộ có *An phủ sứ* và *An phủ phó sứ*. Các phủ có *Trấn phủ sứ* và *Trấn phủ phó sứ*. Các châu có *Thông phán, Thiên phán*. Các huyện có *Tri huyện* (hoặc *Lệnh uy*) và *Chủ bạ*. Năm 1397 vua Trần Thuận Tông cho đặt thêm các chức quan phủ *Đô đốc, Đô hộ, Đô thống, Tổng quản* và *Ty thái thú*, đặt thêm chức quan *Đốc học* ở các phủ lộ Sơn

Nam, Kinh Bắc và Hải Đông để trông coi việc giáo dục - đào tạo. Các xã có *Đại tư xã, Tiểu tư xã, Xã chính, Xã sử, Xã giám*.

Cùng với quan chế trong bộ máy hành chính các cấp, nhà Trần còn đặt các chức quan chuyên trách coi xét các công việc cụ thể ở các địa phương như *Hà đê chánh sứ, Hà đê phó sứ* (coi xét đê điều, thủy lợi), *Tào vận sứ* (coi xét giao thông, vận tải), *Đồn điền chánh sứ, Đồn điền phó sứ* (coi xét việc khai khẩn đất hoang, quản lý đồn điền)...

Nhìn chung, bộ máy nhà nước và quan chế đời Trần phát triển mạnh hơn cả về số lượng và cơ cấu so với thời Lý.

Nhà Trần chú trọng tuyển dụng quan lại qua các kỳ thi:

- Năm 1232 vua Trần Thái Tông mở khoa thi Thái học sinh, người trúng tuyển tùy theo cao thấp chia ra *tam giáp* (*Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam giáp*).

- Năm 1247 đặt danh vị cho người đỗ 3 hạng đầu, gọi là *Tam khôi* (*Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa*), đồng thời mở khoa thi *Tam giáo* (*Nho, Phật, Lão*). Các môn thi thường là viết chữ, làm toán, soạn thảo văn bản pháp quy của triều đình, hình pháp, kiến thức kinh điển.

- Năm 1374 vua Trần Duệ Tông cho mở khoa thi *Tiến sĩ* đầu tiên, người đỗ được phong *Tiến sĩ*, được vua ban yến tiệc và áo mũ.

Những người không qua thi cử đỗ đạt nhưng có tài đức cũng được bổ nhiệm và trọng dụng.

Các quan lại theo niên hạn 10 năm được xét thăng *tước* một cấp, 15 năm được xét thăng *chức* một bậc. Các quan lại được hưởng lương bổng do vua quy định theo thứ bậc.

Các vua Trần rất chú ý đến việc củng cố quốc phòng, xây dựng quân đội:

- Năm 1239 vua Trần Thái Tông tuyển dân đinh, chia làm 3 bậc thượng, trung, hạ để sung vào quân đội;

- Năm 1241 tuyển người có sức khỏe, giỏi võ nghệ sung vào quân *Túc vệ thượng đô*.

Ngoài *lục quân*, nhà Trần tổ chức *Bình hải quân* để phòng thủ các cửa biển, xây dựng thành các đơn vị thủy quân mạnh để tác chiến trên sông, biển.

Lính *Túc vệ* là quân đội thường trực bảo vệ kinh đô được cấp bổng hàng năm, còn lính các đạo chia phiên nhau về làm ruộng, thực hiện chế độ "*ngụ binh ư nông*" từ đời Lý.

Với phương châm xây dựng quân đội "*quý hồ tinh, bất quý hồ đa*", chú trọng huấn luyện về binh pháp, chiến lược và chiến thuật quân sự, Trần

Hưng Đạo đã soạn bộ *Bình gia diệu lý yếu lược* và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* để huấn luyện tướng sĩ. Các võ quan phải qua học tập, huấn luyện, đào tạo tại *Giảng Võ đường*.

Các vương hầu, quý tộc được cấp điền trang, thái ấp, xây dựng phủ đệ, đồng thời được phép tổ chức lực lượng vũ trang riêng. Khi có giặc, đội quân của các phủ đệ phối hợp với quân của triều đình đánh giặc. Nhiều Thái thượng hoàng, vua nhà Trần đã trực tiếp cầm quân đánh giặc, xông pha trận mạc cùng tướng sĩ.

Nhà Trần đã tổ chức nhiều cuộc kháng chiến thắng lợi, trong đó 3 lần đánh thắng đội quân xâm lược Nguyên Mông hùng mạnh nhất thế giới vào các năm 1258 (đời vua Trần Thánh Tông), 1285 và 1288 (đời vua Trần Nhân Tông), lập chiến công hiển hách bậc nhất trong lịch sử quân sự dân tộc và thế giới thời kỳ trung đại.

Hệ thống pháp luật thời Trần được chú ý xây dựng hơn thời Lý, nhưng do hoàn cảnh lịch sử hầu hết không còn đến ngày nay. Nhà bác học Lê Quý Đôn nhận xét "*Về thời toàn thịnh dưới triều Trần, văn học cực thịnh, luật lệ giấy tờ thật đầy đủ... Các bản Chiếu, Sách, Sắc, Lệnh, các bài ca, bài tụng, các tờ tâu, tờ biểu bàn bạc các điều lệ, điển chương của 2 triều Lý (1010-1224), Trần (1225-1400), trong thời gian hơn ba trăm năm, kể sao xiết được, thì nay đều thiếu mất cả*"¹. Do đó nghiên cứu về hệ thống pháp luật đời Trần không còn những văn kiện pháp lý nguyên bản mà chủ yếu dựa vào nguồn sử liệu cũ còn ghi chép được.

Các văn bản pháp luật quan trọng nhất của nhà Trần trước hết bao gồm 5 bộ luật sau đây:

- Bộ *Quốc triều thông chế* gồm 20 quyển, được vua Trần Thái Tông tổ chức khảo xét luật lệ của các triều trước, sửa đổi hình luật lễ nghi, biên soạn và ban hành vào năm 1230.

- Bộ *Quốc triều thường lễ* gồm 10 quyển, được vua Trần Thái Tông tổ chức biên soạn và ban hành cũng vào năm trên, ghi chép các công việc lễ nghi của triều đình. Bộ luật này còn được gọi theo niên hiệu của vua Trần Thái Tông là *Kiến Trung thường lễ*.

- Bộ *Hoàng triều đại điển* gồm 10 quyển, được Thượng hoàng Trần Minh Tông (lúc này vua Trần Dụ Tông mới được 6 tuổi) sai Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn biên soạn và ban hành vào năm 1341.

1. Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, Tập III (Đại Việt thông sử), Nxb Khoa học xã hội, H.1978, tr.100-101.

- *Hình luật thư* 1 quyển, cũng do Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn biên soạn và được vua Trần Dụ Tông cho ban hành vào năm 1341.

- *Công văn cách thức* 1 quyển, được vua Trần Anh Tông cho biên soạn và ban hành vào năm 1299.

Những bộ luật trên đều không còn đến ngày nay nên chúng ta không biết được cụ thể nội dung, kết cấu của các văn kiện pháp lý quan trọng này.

Các vua Trần còn ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác với nội dung phong phú, bao gồm nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội:

Vua Trần Thái Tông vừa lên ngôi năm 1226 đã tổ chức san định luật lệnh, điều lệ;

+ Trao phẩm cấp cho các quan văn võ theo thứ bậc;

+ Xuống chiếu cho dân gian dùng tiền *tĩnh bách*, mỗi tiền là 69 đồng, tiền thượng cung (nộp cho vua) mỗi tiền là 70 đồng;

- Năm 1227:

+ Xuống chiếu quy định tất cả các đơn từ văn khế đều dùng phép in ngón tay vào nửa tờ giấy;

+ Quy định nghi thức lễ *Minh thế* hàng năm vào ngày mồng 4 tháng 4 bá quan văn võ đến đền thờ thần núi Đồng Cổ (Thanh Hoá) tuyên thệ "*làm tôi tận trung, làm quan trong sạch*";

- Năm 1228:

+ Tổ chức thi lại viên bằng thể thức *công văn (bạ đầu cách)*; người trúng tuyển được sung làm thuộc lại ở các sảnh viện;

+ Xác định số định phủ Thanh Hoá, cho các *xã quan* tổ chức khai báo nhân khẩu, kê rõ các loại tông thất, văn quan, võ quan, quan hầu, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam, già yếu, tàn tật, phụ tịch, xiêu tán... người có quan tước, con cháu được tập ấm mới được ra làm quan, người giàu có khoẻ mạnh mà không có quan tước thì sung quân đội, đời đời làm lính;

- Năm 1229 vua sai sứ sang thăm nước Tống, vua Tống phong Trần Thái Tông làm *An Nam Quốc vương*;

- Năm 1230 ban hành *Quốc triều thông chế*, định các mức bị đồ: loại bị đồ làm *Cảo điền hoành* thịch 6 chữ vào mặt, cày 3 mẫu ruộng công và nộp mỗi năm 300 thăng thóc, loại bị đồ làm *Lao thành binh* thịch 4 chữ vào cổ, bắt dọn cỏ ở Phụng Thành (thuộc Thăng Long);

- Năm 1232:
 - + Vua định triều nghi;
 - + Tổ chức thi Thái học sinh, lấy đỗ đệ Tam giáp;
 - + Ban bố các chữ quốc huý và miếu huý (vì nguyên tổ tên huý là Lý nên nhân đây đổi triều Lý làm triều Nguyễn);
- Năm 1237:
 - + Định mức cấp lương bổng cho các quan văn võ;
 - + Định quan hàm cho các đại thần như *Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái úy, Tư đồ, Tướng quốc tả, hữu* đều được kiêm hàm *Đồng bình chương sự* (ngang *Tể tướng*);
- Năm 1237 vua xuống chiếu quy định khi làm giấy tờ chúc thư, văn khế ruộng đất và vay mượn tiền bạc thì người làm chứng in tay ở 3 dòng trước, người bán in tay ở 4 dòng sau;
- Năm 1238:
 - + Vua duyệt định sổ đình phủ Thanh Hoá;
 - + Định quy chế thuyền xe cho vương hầu, công chúa, các quan văn võ và người tông thất;
- Năm 1239:
 - + Tổ chức thi Thái học sinh, lấy đỗ Tam giáp;
 - + Con dân đình khoẻ mạnh sung làm lính, định ra 3 bậc thượng, trung, hạ;
- Năm 1242:
 - + Làm đơn sổ hộ khẩu, con trai lớn gọi là đại hoàng nam, nhỏ gọi là tiểu hoàng nam, 60 tuổi gọi là lão, già hơn gọi là long lão;
 - + Quy định nhân đình có ruộng đất nộp tiền thóc: có 1-2 mẫu ruộng nộp 1 quan tiền, có 3-4 mẫu nộp 2 quan tiền, có 5 mẫu trở lên nộp 3 quan tiền; tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc; nhân đình không có ruộng đất được miễn tô thuế;
 - + Soát tù, đại xá;
- Năm 1243:
 - + Vua lệnh cho quan các lộ làm sổ dân đình, hạn 2 tháng phải xong; tuyển người bổ sung vào quân bộ;
- Năm 1244 vua sai các văn thần chia nhau đi trị nhậm 12 phủ, lộ;

- + Định các cách thức về luật hình;
- + Định chức *Tả nhai* là phẩm cao nhất của tầng đạo, trông coi việc tôn giáo nhưng không thuộc hàng ngũ các quan trong triều;
- + Quy định lương bổng cho các quan làm việc trong ngoài và các quan túc vệ;
- Năm 1246:
 - + Vua định quy chế các quân;
 - + Chọn người khoẻ mạnh sung vào các quân;
 - + Định lệ thi Tiến sĩ, 7 năm mở một kỳ;
- Năm 1247:
 - + Mở khoa thi, lấy đỗ Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và 48 người đỗ Thái học sinh;
 - + Thi các khoa Tam giáo (Nho, Phật, Lão), lấy đỗ Giáp khoa và Ất khoa;
- Năm 1248:
 - + Vua lệnh cho các lộ đắp đê quai vạc để phòng lụt từ đầu nguồn tới bờ biển;
 - + Đặt chức *Hà đê chánh, phó sứ* để quản đốc việc đê điều thuỷ lợi;
- Năm 1249 ra lệnh đại xá;
- Năm 1250:
 - + Vua xuống chiếu quy định thiên hạ gọi vua là *Quan gia*;
 - + Quy định các việc kiện tụng đã thành án phải cùng quan *Thẩm hình viện* xem xét định tội;
- Năm 1253:
 - + Vua cho lập *Quốc học viện*, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Mạnh Tử, vẽ tranh 72 người hiền (học trò xuất sắc của Khổng Tử) để thờ;
 - + Lập Giảng Võ đường;
 - + Xuống chiếu vời Nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng tứ thư, lục kinh;
- Năm 1254:
 - + Vua định quy chế xe, kiệu, mũ áo và người hầu cho tôn thất và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau, người theo hầu nhiều là 1000 người, ít là 100 người;

+ Cho phép dân mua ruộng công làm ruộng tư, giá bán mỗi mẫu 5 quan tiền;

- Năm 1255 chọn tân quan làm Hà đê chánh, phó sứ các lộ;

- Năm 1256 mở khoa thi, lấy đỗ Tam giáp và 43 người đỗ Thái học sinh;

- Năm 1257:

+ Vua xuống chiếu lệnh tả, hữu tướng quân đem quân thủy bộ ra bảo vệ biên giới;

+ Cuối năm, tướng Nguyên Mông Ngột Lương Hợp Thai (Uriangkhaidai) đem quân xâm lược Đại Việt, vua thân hành thống lĩnh sáu quân đi chống giặc, trực tiếp đốc chiến, xông pha tên đạn, lúc lui quân giữ sông Thiên Mạc (thuộc Châu Giang, Hưng Yên ngày nay), lúc tiến quân đánh Đông Bộ Đầu, cả phá được giặc Nguyên Mông;

- Năm 1258 vua cử Lê Phụ Trần đi sứ, cử Chu Bác Lãm làm phó sứ, sang Trung Quốc thoả thuận việc tiến cống nhà Nguyên hàng năm, cuối cùng đạt được thoả thuận Đại Việt 3 năm tiến cống một lần.

Vua Trần Thánh Tông năm 1261 chọn đình tráng các lộ làm lính;

+ Sung làm sắc dịch các sảnh, viện, cục và đội *tuyển phong* các phủ, lộ, huyện;

+ Thi tuyển lại viên 2 môn viết chữ và làm tính, người đỗ được sung làm *Duyên lại nội lệnh sử*;

+ Các ty *Thái y*, *Thái chúc* được tổ chức khảo thi những người tinh thông nghề nghiệp để bổ vào các chức vụ;

+ Sai sứ sang thông hiếu với nhà Nguyên, vua Nguyên phong cho Trần Thánh Tông làm *An Nam Quốc vương*, ban cho 3 tấm gấm tây, 6 tấm gấm kim thục;

- Năm 1262:

+ Thái thượng hoàng Trần Thái Tông ban tước cho các hương lão 60 tuổi trở lên, các lão bà được ban 2 tấm lụa;

+ Vua xuống chiếu cho các quân chế tạo vũ khí, chiến thuyền, tập trận lục quân, thủy quân ở 9 bãi phù sa sông Bạch Hạc;

- Năm 1266:

+ Mở khoa thi, lấy đỗ Tam giáp và Thái học sinh 47 người;

+ Xuống chiếu cho phép vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu bạt không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập điền trang;

+ Chọn Nho sinh hay chữ sung vào các quán, sảnh, viện;

- Năm 1267:

+ Xuống chiếu định quân ngũ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người, chọn người tôn thất giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để chỉ huy;

+ Xuống chiếu cho phép các vương hầu, tôn thất khi bãi triều được vào trong điện và lan đình cùng vua ăn uống, hôm nào trời tối không về được thì xếp gối dài, trải chăn rộng, kê giường liền cùng ngủ với nhau để tỏ hết lòng yêu quý nhau, còn trong các lễ lớn như triều hạ, tiếp tân, yến tiệc thì phân biệt rõ ngôi thứ, cấp bậc cao thấp;

+ Vua xét hỏi viên *ngoại thích* Lý Cát phạm tội ngồi vào ngai vua ở điện Thiên An, thấy hấn có chứng diên nên chỉ đánh trượng rồi tha;

- Năm 1271 nhà Nguyên Mông đặt quốc hiệu là Đại Nguyên, sai sứ đến Đại Việt dụ vua sang châu, vua lấy có bệnh, từ chối không đi;

- Năm 1272:

+ *Hàn lâm viện học sĩ* kiêm *Quốc sử viện giám tu* Lê Văn Hưu dâng sắc chỉ soạn xong bộ *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng gồm 30 quyển, dâng lên vua, được vua xuống chiếu khen ngợi;

+ Xuống chiếu tìm người giỏi, đạo đức, thông hiểu kinh sách làm *Tư nghiệp Quốc tử giám*, tìm người có thể giảng bàn được ý nghĩa của tứ thư, ngũ kinh vào hầu vua đọc sách;

- Năm 1275:

+ Mở khoa thi, lấy đỗ Tam giáp và Thái học sinh 27 người, riêng đỗ Trạng nguyên không phân chia ra “kinh Trạng nguyên” và “trại Trạng nguyên”¹ như các khoá thi năm 1256 và 1266;

+ Vua Nguyên Thế Tổ đem quân đánh Giang Nam, sai người sang Đại Việt dụ 6 việc như điều dân, giúp quân... nhưng vua Trần Thánh Tông không nghe.

Vua Trần Nhân Tông năm 1280 ban thước gỗ, thước lụa cùng một kiểu để thống nhất đơn vị đo lường;

+ Xét duyệt sổ đình và các sắc dịch trong nước;

- Năm 1282 nhà Nguyên cử *Hữu Thừa tướng* Toa Đô làm *Nguyên soái* đem 50 vạn quân nam tiến, nói phao là mượn đường đánh Chiêm Thành,

1. “Trại Trạng nguyên” là người đỗ đầu Tam giáp ở trại Thanh Hoá và trại Nghệ An.

thực ra là sang xâm lược Đại Việt, vua họp vương hầu và trăm quan bàn kế sách công thủ và chia nhau đóng giữ những nơi hiểm yếu;

- Năm 1283:

+ Vua sai trị tội *Thượng vị hầu* Trần Lão, bắt chuộc 1000 quan tiền, đồ làm lính, tên gia nô của Trần Lão tên là Khoáng bị xử *lăng trì* (xẻo thịt đến chết) vì tội viết thư nặc danh phỉ báng nhà nước;

+ Vua thân hành dẫn các vương hầu điều quân thủy bộ tập trận;

- Năm 1284:

+ Vua sai Hưng Đạo Vương điều quân của các vương hầu, duyệt binh lớn ở Đông Bộ Đầu, chia quân đóng giữ Bình Than và các nơi xung yếu khác;

- Năm 1285:

+ Thái Thượng hoàng triệu tập phụ lão trong nước, họp ở thêm Điện Diên Hồng, ban yến và hỏi kế đánh giặc, các phụ lão muôn người như một đều hô “đánh”;

+ Quân Nguyên đánh vào các cửa ải và cửa biển, Thượng hoàng cùng vua và các vương hầu, tướng soái cầm quân kháng cự quyết liệt, binh lính Đại Việt thích vào tay 2 chữ “*Sát Thát*” (giết giặc Nguyên) để tỏ rõ quyết tâm chiến đấu; một số vương hầu và nhiều binh lính Đại Việt hy sinh trong các trận đánh ác liệt ở vùng đông bắc;

+ Hai vua đem quân đại phá Tây Kết, chém đầu Nguyên soái Toa Đô, bắt hơn 5 vạn quân giặc, tướng giặc Ô Mã Nhi chỉ còn 1 chiến thuyền vượt biển trốn thoát, tướng giặc Thoát Hoan phải chui vào ống đồng chạy trốn về phương Bắc, cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ hai kết thúc thắng lợi;

+ Vua xuống chiếu định hộ khẩu trong nước, triều thần can ngăn, cho rằng định hộ khẩu không phải là việc cần kíp, vua nói: “*Chỉ có thể định hộ khẩu vào lúc này, chẳng nên qua đó mà xem xét hao hụt, điều tàn của dân ta hay sao?*”, quần thần đều thán phục;

- Năm 1286:

+ Vua Nguyên sai các tướng Áo Lỗ Xích (Auruyvei), Ô Mã Nhi, Trương Văn Hổ, Phàn Tiếp điều 50 vạn quân, 300 chiến thuyền sang xâm lược nước ta, mượn cớ đưa một người hoàng tộc là Trần Ích Tắc (chạy sang đầu hàng quân Nguyên trong cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ nhất) về làm *An Nam Quốc vương*.

+ Vua Trần Nhân Tông lệnh cho Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn đốc thúc vương hầu, tôn thất điều động quân lính, chế tạo vũ khí, thuyền bè, kiểm duyệt diễn tập quân lính, chuẩn bị sẵn sàng đánh giặc;

+ Tháng 11 tướng Nguyên A Thai đem quân xâm phạm ải Phú Lương, quân ta chặn đánh quân bộ của giặc trên các hướng ải Lãnh Kinh, Vũ Cao, đem thủy quân đánh giặc ở vụng Đa Mỗ (gần Móng Cái ngày nay), cửa Đại Than (cửa sông Đuống), Vân Đồn, Vạn Kiếp, cửa Đại Bàng (cửa sông Văn Úc (thuộc Kiến An Hải Phòng ngày nay), cửa sông Bạch Đằng;

Năm 1288:

+ Hai vua cùng các tướng đại phá quân Nguyên thắng lợi, bắt sống được các tướng giặc Ô Mã Nhi, Tích Lệ Cơ Ngọc, Sầm Đoàn, Phàn Tiếp... làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu Lăng;

+ Vua ban lệnh đại xá thiên hạ, những nơi bị binh lửa, cướp phá thì miễn toàn phần tô, dịch, các nơi khác miễn giảm theo mức khác nhau;

+ Vua ban thưởng cho các quan tướng có công đánh giặc, riêng Hưng Trí Vương không được thăng trật vì vi phạm lệnh của vua (khi đã thắng lợi vua ra lệnh thả cho quân Nguyên về nước nhưng Hưng Trí Vương vẫn đem quân đón đánh chúng);

+ Vua trị tội những kẻ đã hàng giặc: quân lính và dân thường được miễn tội chết nhưng bắt chõ gỗ đá, xây cung điện để chuộc tội; quan viên tùy tội nặng nhẹ mà xét xử theo các mức tử hình, đi đày, tước bỏ quốc tịch, đổi họ xoá tên, tịch thu điền sản sung công; quân dân hai hương Bà Điểm và Bàng Hà hàng giặc bị xử tội đồ làm *thang mộc binh* (lính hầu trong các thái ấp được phong của các vương hầu), không được làm quan;

- Năm 1290:

+ Chọn quan văn chia đi cai trị các lộ;

+ Vua xuống chiếu phát thóc công chẩn cấp dân nghèo, cứu đói và miễn thuế nhân đinh;

- Năm 1291 nhà Nguyên sai *Lễ bộ thượng thư* Trương Lập Đạo sang dụ vua vào châu, vua Trần Nhân Tông lấy cớ có tang (Thái Thượng hoàng Trần Thánh Tông mất năm 1290) từ chối không sang châu;

- Năm 1292 bổ nhiệm Phí Mạnh làm *An phủ sứ* Diên Châu, giữ chức chưa bao lâu đã có tiếng đồn tham ô, vua triệu về đánh trượng rồi lại sai đi trấn trị, sau Mạnh được tiếng là viên quan công bằng thanh liêm;

+ Vua xuống chiếu quy định những người mua dân lương thiện làm nô tỳ phải cho chuộc lại; văn tự bán đứt hoặc cầm đợ phải làm hai bản giống nhau, mỗi bên cầm một bản.

Vua Trần Anh Tông năm 1294 ban bố các chữ quốc huý;

- Năm 1296 vua sai người đánh chết quan *Thượng phẩm* Nguyễn Hưng vì phạm tội đánh bạc;

- Năm 1297 vua duyệt định dân binh các xã trong cả nước, đổi *giáp* thành *hương*;

- Năm 1298 ban lệnh cấm mọi người xưng “*thần*” với các nhà đại tôn thất;

- Năm 1299:

+ Vua xuống chiếu cấm một số chữ huý, khi làm văn phải viết bớt nét;

+ In các sách *Phật giáo pháp sư*, *Đạo trường tân văn* và *Công văn cách thức* ban hành trong cả nước;

+ Vua xuống chiếu quy định được chuộc lại ruộng đất và gia nô đã bán từ 1290 đến 1299, quá hạn đó không được chuộc lại nữa;

- Năm 1300 vua quy định kiểu mũ áo mới của quan văn võ, quan văn đội mũ chữ đình màu đen, tụng quan đội mũ toàn hoa màu xanh, ống tay áo các quan văn võ rộng từ 9 tấc đến 1 thước 2 tấc;

- Năm 1303 bổ sung quy định về kiểu mũ của vương hầu, người tóc dài đội mũ *triều thiên*, người tóc ngắn đội mũ *bao*;

- Năm 1304:

+ Tổ chức thi kẻ sĩ, lấy đỗ Tam giáp và 44 người đỗ Thái học sinh, phép thi chia làm 4 kỳ: kỳ thứ nhất thi ám tả thiên; kỳ thứ hai thi kinh nghi, kinh nghĩa, đề thợ phú; kỳ thứ ba thi chế, chiếu, biểu; kỳ thứ tư thi đối sách;

+ Tổ chức thi môn *đổi án* (xét xử) đối với các quan *Thủ phân* (trông coi hình pháp);

+ Vua xuống chiếu quy định các chữ huý về miếu hiệu, tên vua và 8 chữ huý miếu hiệu nhà Lý phải viết bớt nét;

+ Vua xuống chiếu quy định việc áp 2 đốt của ngón tay vô danh (ngón áp út) bên trái vào giấy tờ hình án hay văn tự;

+ Vua xuống chiếu thi kẻ sĩ trong nước, hỏi về 7 khoa.

Vua Trần Minh Tông năm 1315 xuống chiếu cấm cha con, vợ chồng và gia nô tố cáo lẫn nhau;

- Năm 1316 :

+ Vua xét duyệt quan văn và hộ khẩu có mức độ khác nhau;

+ Sai Trần Khánh Dư và Nguyễn Bính đi Diễn Châu xét duyệt sổ lính, sổ dân;

- Năm 1320 vua xuống chiếu quy định những người tranh nhau ruộng đất, nếu khám xét thấy không phải của mình mà cố tranh bậy thì bị truy tố, tính giá tiền ruộng đất bắt đền gấp đôi; nếu làm văn khế giả thì bị chặt một đốt ngón tay bên trái;

- Năm 1321 tổ chức thi các tầng nhân, hỏi kinh *Kim Cương*;

- Năm 1323:

+ Vua xuống chiếu quy định khi tranh ruộng nếu có lúa thì chia 2 phần, bồi thường cho người cày một phần, lưu lại một phần;

+ Cho đúc tiền kềm;

- Năm 1324 vua lại ra lệnh cấm tiền kềm;

- Năm 1326 xét duyệt các quan văn võ;

- Năm 1329 đại xá;

- Năm 1332 vua bổ nhiệm Nguyễn Trung Ngạn làm *Tri thẩm hình viện* kiêm *An phủ sứ* Thanh Hoá; Trung Ngạn lập *Bình Doãn Đường* xét xử ngục tụng, không ai bị xử oan hoặc xử quá đáng;

- Năm 1337:

+ Vua xét duyệt các quan văn võ;

+ Đặt thuộc viên các sảnh, viện;

+ Xuống chiếu cho các quan văn võ trong ngoài triều khảo xét các thuộc viên do mình cai quản, người nào có tờ khai cam kết thì giữ lại, người nào ở nhà không làm việc sẽ bị đuổi về;

+ Nguyễn Trung Ngạn kiến nghị lập *Tào thương* chứa thóc tô để chẩn cấp dân bị đói, vua chuẩn y và xuống chiếu cho các lộ bắt chức thể mà làm;

- Năm 1341:

+ Đại xá;

+ Thượng hoàng sai Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn biên soạn bộ *Hoàng Triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành.

Vua Trần Dụ Tông năm 1342 xét duyệt các quan văn võ và tạp lưu;

+ Đặt *Khu mật viện* để quản lãnh cấm quân;

- Năm 1343 vua xuống chiếu ban giảm một nửa thuế nhân đinh vì nạn hạn hán;

- Năm 1344 đặt *Đôn điền sứ* và *Phó sứ ở ty Khuyến nông*;
- + Đặt 20 *Đô phong hoàn* ở các lộ để chuyên bắt trộm cướp;
- Năm 1345 tổ chức thi Thái học sinh, thi 4 môn là ám tả, cổ văn, kinh nghĩa và thi phú;
- Năm 1348 trị tội những người Vân Đồn mò trộm ngọc trai bán cho thuyền buôn nước *Bồ Đố* (Java); đặt chức *Quan trấn, Quan lộ* và *Sát hải sứ* ở trấn Vân đồn;
- Năm 1353 vua xuống chiếu cho các vương hầu đóng thuyền chiến, chế tạo vũ khí, luyện tập binh sĩ;
- Năm 1354 có nạn sâu lúa, vua xuống chiếu giảm một nửa tô ruộng;
- Năm 1357 vua xuống chiếu cho các lộ Thanh Hoá, Nghệ An khơi các kênh ngòi cũ;
- Năm 1358 vua xuống chiếu khuyến khích nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp cho dân nghèo, các quan địa phương tính số thóc để trả lại bằng tiền;
- Năm 1360 vua cho đúc tiền *Đại Trị thông bảo*;
- + Xuống chiếu bắt gia nô của các vương hầu, công chúa đều phải thích chữ vào trán và gọi theo loại hàm, kẻ nào không thích chữ, không khai số bị coi là giặc cướp, lớn bị trị tội, bé bị sung công;
- Năm 1362:
 - + Vua sai Đỗ Tử Bình duyệt bố quân ở Lâm Bình, Thuận Hoá và đắp thành Hoá Châu;
 - + Vua xuống chiếu miễn cho cả nước một nửa tô thuế vì hạn hán;
 - + Lệnh cho các nhà giàu dâng thóc để phát chẩn cho dân nghèo đói, ai làm tốt được vua ban tước theo thứ bậc khác nhau;
 - + Vua ngự ở phủ Thiên Trường, ban hai viên thuốc *Hồng ngọc sương* trừ bách bệnh, 2 tiền và 2 thăng gạo cho dân nghèo bị đau ốm đến phủ;
- Năm 1363:
 - + Vua xuống chiếu chọn dân đình bố sung quân các lộ;
 - + Tổ chức thi học trò, hỏi về văn nghệ, lấy người sung vào quán, các;
 - + Thi lại viên bằng chữ viết, tuyển vào làm thuộc viên các sảnh, viện;
- Năm 1364:
 - + Chọn hoàng nam, định 3 bậc quân ngũ, sửa soạn thuyền chiến và vũ khí để phòng việc biên cương;

+ Xuống chiếu cho các quân Sơn Lão (người dân tộc thiểu số miền núi) ở Lạng Giang trấn giữ biên phòng.

Vua Trần Nghệ Tông năm 1371 bỏ phép cắt chân bãi bồi;

+ Xoá lệnh kiểm kê tài sản của người chết để khôi phục quyền thừa kế của con cháu họ;

+ Xuống chiếu quy định xây dựng cung thất (bị giặc Chiêm Thành đốt phá) cốt sao cho đơn giản, mộc mạc, chỉ lấy các tàn quan tôn thất phục dịch, không phiền nhiễu đến dân;

+ Ra lệnh cho những người có chức tước phải khai báo để làm thành sổ sách;

- Năm 1372 vua xuống chiếu cho các lộ làm đơn sổ (sổ hộ tịch).

Vua Trần Duệ Tông năm 1373 cho lập sổ danh sách các quan văn võ;

+ Định việc bổ sung quân ngũ, đóng sửa thuyền chiến để chuẩn bị đánh Chiêm Thành;

+ Ra lệnh cho quân dân nộp thuế cho nhà nước và ban tước cho họ theo thứ bậc khác nhau;

- Năm 1374 tổ chức thi đình cho các Tiến sĩ, lấy đỗ Tam giáp;

+ Xuống chiếu cho dân Thanh Hoá, Nghệ An đào kênh đến cửa Hà Hoa (thuộc Kỳ Anh, Hà Tĩnh ngày nay);

+ Chọn dân đình bổ sung quân ngũ, chia làm 3 hạng, hạng nhất sung vào *Lan đò*, đặt quân hiệu, có *đại đội trưởng*, *đại đội phó* làm tướng hiệu;

+ Vua định ngạch *tụng quan*, đặt 6 cục *Cận thị chi hậu*, lấy vương hầu và người tôn thất làm chánh chủ, 800 người làm thị vệ trong các chi hậu do *phán thủ* trông coi;

+ Vua xuống chiếu cấm quân dân mặc áo, chải đầu theo kiểu người phương Bắc và bắt chước tiếng nói của các nước Chiêm, Lào;

- Năm 1375:

+ Vua xuống chiếu chọn các quan viên biết võ nghệ, thông hiểu thao lược, không cần nguồn gốc tôn thất vẫn bổ nhiệm làm tướng coi quân;

+ Đổi châu Diễn thành lộ Diễn Châu; châu Hoan thành các lộ Nhật Nam, Nghệ An nam, bắc, trung; Lâm Bình thành phủ Tân Bình (thuộc Quảng Bình ngày nay);

+ Cho làm sổ quân, thải bớt người già yếu, bổ sung người khoẻ mạnh, những người làm thuê của các hộ, các xá ở Thanh Hoá, Nghệ An đều phải sung vào quân ngũ;

+ Xuống chiếu cho những người giàu ở các hộ dâng thóc và ban tước cho họ theo thứ bậc khác nhau;

- Năm 1376:

+ Vua định lại quy chế về thuyền, xe, kiệu, long, nghi trượng, quần áo... chuẩn bị làm lễ hội thể;

+ Xuống chiếu cho các quân sắm sửa khí giới, thuyền chiến, đại duyệt quân thủy bộ ở bãi cát sông Bạch Hạc;

+ Tháng 12 vua dẫn 12 vạn quân đi đánh Chiêm Thành; đến tháng giêng năm 1377 vua Trần Duệ Tông và các *Đại tướng* Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hoà, quan *Hành khiển* Phạm Huyền Linh bị tử trận trong các trận đánh với quân Chiêm Thành.

Vua Trần Phế Đế năm 1378 tuyển chọn vệ sĩ, xuống chiếu cho các quân chế tạo vũ khí và chiến thuyền;

+ Vua theo kiến nghị của Đỗ Tử Bình thu mỗi hộ đinh nam 3 quan tiền, gọi là *thuế dung* (thuế thân), lựa chọn những người khoẻ mạnh, dũng cảm, thông hiểu võ nghệ trong các vệ quân sung làm vệ sĩ;

- Năm 1381 tổ chức thi Thái học sinh;

+ Sai *Quốc sư* Đại Than đốc suất tăng nhân mạnh khoẻ trong nước tạm thời sung quân đi đánh Chiêm Thành;

- Năm 1382 vua xuống chiếu cho quân dân Nghệ An, Diên Châu đào các kênh ở Hải Tây;

- Năm 1384 tổ chức thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc, núi Tiên Du, lấy đỗ 30 người, chọn số còn lại cho làm *thứ sử* ở cung Bảo Hoà;

- Năm 1385 xét duyệt sổ sách quan văn võ.

Vua Trần Thuận Tông năm 1390 cho khơi sông Thiên Đức;

- Năm 1391 vua sai Lê Quý Ly đem quân đi tuần châu Thanh Hoá, xét duyệt quân ngũ, xây sửa thành trì;

- Năm 1392:

+ Vua xuống chiếu cầu lời nói thẳng;

+ Đặt các quan cửa sông và tuần thú ở các xứ để xét bắt trộm cướp, mỗi xứ tùy vị trí xung yếu có thể đặt 3, 4 hay 5 đô, mỗi đô 30 người;

+ Vua xuống chiếu quy định quân lính và thường dân trốn lao dịch cho nhà nước bị phạt 4 quan tiền, thịch 4 chữ vào gáy, kẻ đầu mục bị xử chém, ruộng đất sung công;

- Năm 1393 tổ chức thi Thái học sinh, lấy đỗ 30 người, sau đó tổ chức thi lại viên;

- Năm 1395:

+ Bỏ hai chữ huý “*nguyệt*” và “*nam*”, cho dùng chữ cũ;

+ Cấm các quan mặc áo thụng tay; dân gian chỉ được dùng trong dịp chay, giỗ; đồ dùng không được mạ vàng, sơn son;

- Năm 1396:

+ Vua xuống chiếu sa thải các tăng đạo dưới 50 tuổi, bắt phải hoàn tục;

+ Tổ chức thi kinh giáo, ai đỗ cho làm *Đường đầu thủ*, *Tri cung*, *Tri quán*, *Tri tự*, còn lại cho làm kẻ hầu của người tu hành;

+ Xét duyệt quân ngũ;

+ In và phát hành tiền giấy *Thông bảo hội sao*;

+ Ra lệnh cho mọi người đổi tiền: 1 quan tiền đồng đổi 1 quan 2 tiền giấy;

+ Thể thức tiền giấy như sau: tờ 10 đồng vẽ rồng, tờ 30 đồng vẽ sóng, tờ 1 tiền vẽ mây, tờ 2 tiền vẽ rùa, tờ 3 tiền vẽ lân, tờ 5 tiền vẽ phượng, tờ 1 quan vẽ rồng;

+ Quy định kẻ làm tiền giả bị tội chết, ruộng đất tài sản bị tịch thu;

+ Cấm sử dụng, tàng trữ tiền đồng;

+ Ra lệnh thu hồi tiền đồng về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ; kẻ nào vi phạm bị trị tội như làm tiền giả;

+ Vua xuống chiếu quy định cách thức thi chọn nhân tài, dùng thể văn bốn kỳ, bãi bỏ phép viết ám tả cổ văn: kỳ thi thứ nhất thi một bài kinh nghĩa có phần phá đề, tiếp ngữ, tiểu giảng, nguyên đề, đại giảng, kết luận, từ 500 chữ trở lên; kỳ thi thứ hai thi một bài thơ Đường luật, một bài phú cổ thể Ly tao hay thể Văn tuyển, từ 500 chữ trở lên; kỳ thi thứ ba thi một bài chiếu theo thể Hán, một bài chế, một bài biểu theo thể tứ lục đời Đường; kỳ thi thứ tư thi một bài văn sách, ra đề thi theo kinh, sử hay thời sự, mỗi bài từ 1000 chữ trở lên; quy định năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, người đỗ phải thi một bài văn sách do vua ra đề để xếp hạng;

+ Quy định màu sắc, kiểu áo quần, mũ, giày của các quan văn võ:

Áo quần: quan nhất phẩm áo màu tía, nhị phẩm màu đỏ thẫm, tam phẩm màu hồng nhạt, tứ phẩm màu xanh lục, từ ngũ phẩm đến thất phẩm màu xanh biếc, bát phẩm và cửu phẩm màu xanh; các quan nội thị dùng quần hai ống, không dùng xiêm; người không có phẩm hàm và hoàng nô dùng màu trắng;

Mũ, giày: quan lục phẩm được thắt đai, đi hia; quan chánh dùng mũ sắc đen, quan tòng dùng mũ sắc xanh; người tôn thất đội mũ *phương thẳng* màu đen, võ quan tước lục phẩm đội mũ *chiết xung*, tước cao mà không có chức thì thắt đai, đội mũ *giác đỉnh*, từ thất phẩm trở xuống đội mũ *thái cổ*, tòng thất phẩm đội mũ *toàn hoa*, vương hầu đội mũ *viễn du*, ngự sử đài đội mũ *khước phi*;

- Năm 1397:

+ Đổi trấn Thanh Hoá thành trấn Thanh Đô, trấn Quốc Oai thành trấn Quảng Oai, trấn Đà Giang thành trấn Thiên Hưng, trấn Nghệ An thành trấn Lâm An, trấn Trường Yên thành trấn Thiên Quan, trấn Lạng Giang thành trấn Lạng Sơn, trấn Diên Châu thành trấn Vọng Giang, trấn Tân Bình thành trấn Tây Bình;

+ Bãi bỏ các chức *đại, tiểu tư xā, đại toát*, giữ lại chức *quản giáp*;

+ Định quy chế quan lại trấn nhậm bên ngoài: lộ đặt chức *An phủ sứ* và *phó sứ*, phủ đặt chức *Trấn phủ sứ* và *phó sứ*, châu đặt chức *Thông phán* và *Thiêm phán*, huyện đặt chức *Lệnh úy* và *chủ bạ*;

+ Quy định nguyên tắc quan hệ giữa *lộ, phủ, châu, huyện* là "*lộ thống nhiếp (trông coi) phủ, phủ thống nhiếp châu, châu thống nhiếp huyện*";

+ Các việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng đều làm chung thành sổ sách của lộ, cuối năm báo lên sảnh làm bằng cứ khảo xét;

+ Đặt các *phủ đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quan* và *ty thái thú* để trông coi;

+ Đặt chức quan *giáo thụ* và *giám thư khế* ở các châu, trấn; đặt chức *học quan* (quan đốc học) ở các phủ lộ để trông coi việc giáo dục, ban cho *quan điền* làm quỹ chi dùng cho việc học tập theo 3 mức: phủ châu lớn được 15 mẫu, vừa 12 mẫu, nhỏ 10 mẫu (một phần để cúng ngày mồng một, một phần cho nhà học, một phần cho đèn sách);

+ Xuống chiếu hạn chế *danh điền* (ruộng tư, có người đứng tên sở hữu), thứ dân được 10 mẫu, thừa phải hiến cho nhà nước, đại vương và trưởng công chúa không hạn chế số ruộng;

+ Tháng 11 Lê Quý Ly bức vua Trần Thuận Tông dời kinh đô vào Thanh Hoá;

- Năm 1398:

+ Lê Quý Ly lại bức vua nhường ngôi cho Hoàng tử An (vua Trần Thiếu Đế);

+ Lệnh cho dân khai báo số ruộng, ghi họ tên cấy ở trên ruộng để các quan lộ, phủ, châu, huyện cùng khám xét, đo đạc, lập sổ sách; ruộng nào không có giấy khai báo thì sung làm quan điền (ruộng công của nhà nước).

Nhìn chung, tổ chức bộ máy nhà nước, quan chế và pháp chế thời Trần có nhiều điểm phát triển hơn so với thời Lý. Điều đó phản ánh quá trình phong kiến hoá của chế độ quân chủ trung ương tập quyền, một mặt chịu ảnh hưởng của xu hướng phong kiến hoá từ phương Bắc, mặt khác vẫn mang những đặc điểm, bản sắc riêng, thể hiện tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc Việt.

Trong tổ chức bộ máy nhà nước và quan chế nhà Trần có nhiều điểm đặc sắc: chế độ lương đầu chế; chế độ phong hầu, lập điền trang, thái ấp của các vương hầu, quý tộc; chế độ lương bổng, thăng chức của quan lại...

Nền pháp chế thời Trần có sự phát triển hơn so với thời Lý, thể hiện ở 5 bộ luật và một số lượng rất lớn các văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức các bản Chiếu, lệnh do vua ban.

Nội dung các bộ luật và các Chiếu, lệnh bao gồm nhiều lĩnh vực, hình thành nhiều ngành luật như hình sự, dân sự, quân sự, hành chính, tố tụng... có khả năng điều chỉnh nhiều loại quan hệ xã hội, trong đó về mặt kỹ thuật pháp lý đã có những nét phát triển hoàn chỉnh hơn so với thời Lý.

Trong hoạt động tư pháp, các vua Trần chủ trương kết hợp hài hoà giữa lý và tình, trọng chứng hơn trọng cung.

Trong xu hướng phong kiến hoá, tuy không tránh khỏi những ảnh hưởng nhất định của nền pháp chế Trung Hoa, nhưng nền pháp chế thời Trần vẫn thể hiện được tinh thần độc lập tự chủ và bản sắc riêng của nền pháp chế Đại Việt.

*
* *
*

Năm 1400, quan *Phụ chính Thái sư* Lê Quý Ly phế truất vua Trần Thiếu Đế, tự xưng vua và đổi sang họ Hồ, cuối năm đó lại nhường ngôi cho

con là Hồ Hán Thương, lên làm Thái Thượng hoàng, mọi việc chính sự vẫn do Hồ Quý Ly điều khiển.

Nhà Hồ chỉ làm vua được 7 năm, qua hai đời (Hồ Quý Ly năm 1400, Hồ Hán Thương 1400-1407), nhưng đã có nhiều cải cách quan trọng về nhà nước, quan chế và pháp chế.

Từ năm 1397, Quý Ly đã ép vua Trần Thuận Tông dời đô về Thanh Hoá, lập *Tây Đô*, xây dựng kinh đô thành một công trình kiến trúc quân sự lớn.

Năm 1400, sau khi lên ngôi vua, Hồ Quý Ly đổi quốc hiệu là *Đại Ngu*.

Lãnh thổ đất nước được mở rộng đến *Chiêm Động, Cổ Luỹ* (thuộc Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay). Vùng đất mới này được Hồ Quý Ly lập thành *lộ Thăng Hoa*, gồm 4 châu, 11 huyện: *Châu Thăng* gồm huyện Lệ Giang, Đô Hoà, An Bị (vùng Duy Xuyên, Thăng Bình thuộc Quảng Nam ngày nay); *Châu Hoa* gồm 3 huyện Vạn Yên, Cự Hy, Lễ Đễ (vùng Tam Kỳ thuộc Quảng Nam ngày nay); *Châu Tư* gồm 2 huyện Trì Bình, Bạch Ô (vùng Bình Sơn, Sơn Tịnh thuộc Quảng Ngãi ngày nay) và *Châu Nghĩa* gồm 3 huyện Nghĩa Thuận, Nga Bôi, Khê Cẩm (vùng Tư Nghĩa, Mộ Đức thuộc Quảng Ngãi ngày nay).

Bộ máy nhà nước trung ương gồm *lục bộ* (theo *Lịch triều hiến chương loại chí*) và hệ thống cơ quan như *quán, các, sảnh, cục, đài, viện, giám, ty...* Nhà Hồ lập thêm một số cơ quan mới như *Phong quốc giám, Đại lý tự, Quảng tế thự* (cơ quan y tế công cộng)...

Bộ máy hành chính địa phương được chia thành *lộ (trấn), phủ, châu, huyện, xã*.

Hệ thống quan chế nhà Hồ về cơ bản dựa theo quan chế nhà Trần nhưng có đặt thêm một số chức quan mới như *Đăng văn triều chính, Quản cán* (làm việc ở Phong quốc giám), *Phán chính* (làm việc ở Đại lý tự), *Thừa thuộc* (làm việc ở Quảng tế thự), *Hương đình quan, Liêm phóng sự* (quan xem xét việc an ninh ở các lộ).

Nhà Hồ đã tiến hành hàng loạt biện pháp cải cách quan trọng trên nhiều lĩnh vực như kinh tế-tài chính, văn hoá-giáo dục, quốc phòng-an ninh...

Về kinh tế - tài chính, ngay từ những năm cuối thời Trần, dưới sự nhiếp chính của Hồ Quý Ly, chính sách hạn điền ban hành năm 1397 đã hạn chế diện tích ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân không quá 10 mẫu, phần còn lại sung công.

Sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly cùng Hồ Hán Thương tổ chức di dân vào vùng đất mới phía Nam khẩn hoang lập nghiệp, định cư lâu dài. Nhà Hồ chú trọng xây dựng đường giao thông, đắp đê, đào kênh thuỷ lợi, quản lý thuyền buôn trong, ngoài nước và các chợ.

Cùng với việc phát hành và tiêu dùng tiền giấy, nhà Hồ ban hành các quy định thống nhất về dụng cụ đo lường; lập kho dự trữ lương thực để điều tiết lúc mất mùa đói kém; giảm thuế đinh và thuế điền, định lệ thuế thuyền buôn.

Về văn hoá-giáo dục, Hồ Quý Ly coi trọng chữ Nôm, soạn sách *Minh đạo* phê phán các nhà Đường Nho, Tống Nho như Hàn Dũ là "*đạo nho*", Nhị Trình, Chu Mậu Thúc, Dương Quy Sơn, La Trọng Tố, Lý Diên Bình, Chu Hy là "*học rộng mà ý nghĩa viển vông, không sát với tình hình sự việc, chỉ chăm bề cấp nhứt*".

Nhà Hồ thực hiện cải cách giáo dục bằng cách mở các trường công ở địa phương và đặt chức *Học quan* để quản lý, lập *Học điền* để bảo đảm chi phí giáo dục ở địa phương; cải cách chế độ thi cử; bổ sung hình thức tuyển cử để bổ dụng nhân lực vào hàng ngũ quan lại.

Về lĩnh vực xã hội, Hồ Quý Ly thực hiện chính sách hạn nô, chuyển một số lượng lớn *gia nô* (phục dịch công việc của gia đình quyền quý) thành *quan nô* (phục dịch công việc của nhà nước); chấn chỉnh tu hành của các tăng lữ; lập cơ quan y tế công cộng để chữa bệnh cho dân; tổ chức cứu đói khi mất mùa, thiên tai; giúp đỡ quả phụ, cô nhi, phụ lão...

Về lĩnh vực quốc phòng-an ninh, nhà Hồ chú trọng cải tổ quân đội, củng cố quốc phòng, tăng cường an ninh.

Hồ Quý Ly tăng số lượng quân đội thường trực, tổ chức 4 quân (*cấm quân, đại quân, vệ quân, thuỷ quân*); chế tạo vũ khí mới (Hồ Nguyên Trừng chế tạo *Thần cơ sang pháo* gồm các cỡ to nhỏ có hoả lực công phá mạnh, sau này được nhà Minh học tập, tiếp thu và sử dụng).

Nhà Hồ tổ chức xây dựng nhiều hệ thống phòng thủ trên đất liền, các cửa sông, cửa biển và quan ải hiểm yếu, bao gồm các thành, đồn lũy, bãi cọc, xích sắt... phòng ngừa ngoại xâm.

Để giữ gìn an ninh nội địa, nhà Hồ xây dựng hệ thống cơ quan an ninh ở các lộ gọi là *Liên phóng sự*; quản lý nhân khẩu, hộ khẩu; kiểm soát cư trú, tạm trú nghiêm ngặt; lùng bắt dư đảng trộm cướp; trừng phạt những kẻ làm nghề mê tín dị đoan. Công tác an ninh quốc gia được chú ý thực hiện bằng các biện pháp tình báo, phản gián, chống nội gián.

Nền pháp chế nhà Hồ được xây dựng theo đường lối pháp trị, trong đó các biện pháp trừng phạt người vi phạm bằng những chế tài hình phạt rất nghiêm khắc, thậm chí mang tính chất tàn bạo. Trong bối cảnh Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, thường xuyên bị tôn thất nhà Trần và các lực lượng chống đối âm mưu lật đổ để “phục Trần”, dư luận xã hội phản ứng trước những cải cách táo bạo trên nhiều lĩnh vực của nhà Hồ, đồng thời trước nguy cơ xâm lược từ phương Bắc, nhà Hồ đã phải thi hành các biện pháp rất cứng rắn và quyết liệt để thực hiện đường lối, chủ trương trị quốc của mình.

Các văn bản quy phạm pháp luật do nhà Hồ ban hành chủ yếu là các Chiếu, lệnh có nội dung và phạm vi đề cập tới nhiều lĩnh vực, nhiều mối quan hệ cần điều chỉnh trong đời sống xã hội.

Những hoạt động cụ thể về quản lý nhà nước đáng chú ý của nhà Hồ là:

- Năm 1400, Hồ Quý Ly sai sứ sang nhà Minh báo rằng họ Trần đã tuyệt tự, Hồ Hán Thương là cháu ngoại vua Trần Minh Tông tạm thời trông coi nước;

- + Hồ Hán Thương đánh thuế các thuyền buôn, định 3 mức: mức thượng đánh thuế mỗi thuyền 5 quan, mức trung 4 quan, mức hạ 3 quan;

- Năm 1401 Hán Thương sai làm sổ hộ tịch trong cả nước, ghi hết các nhân khẩu từ 2 tuổi trở lên;

- + Lập phép hạn chế gia nô, chiếu theo phẩm cấp được có số lượng khác nhau, còn thừa phải sung làm quan nô và được nhà nước trả tiền cho mỗi nô thừa 5 quan tiền;

- + Quan nô và gia nô được thịch các hình khác nhau vào trán để đánh dấu phân biệt;

- + Đặt kho *Thường bình*, phát tiền giấy cho các lộ mua thóc chứa vào kho;

- + Lệnh cho các lộ nung gạch để xây thành;

- + Định hình luật và quan chế của nước Đại Ngu;

- Năm 1402:

- + Vua xét duyệt quân ngũ;

- + Đắp sửa đường sá từ Tây Đô đến Hoá Châu, dọc đường đặt phố xá và trạm truyền thư, gọi là *đường thiên lý*;

- + Vua đem quân đánh Chiêm Thành, chúa Chiêm phải dâng đất Chiêm Động và Cổ Luỹ, vua chia đất ấy làm 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (thuộc Quảng Nam, Quảng Ngãi ngày nay), đặt thành lộ Thăng Hoa và đặt chức *An phủ sứ* để cai trị;

+ Đặt nhã nhạc, lấy còn các quan văn làm *Kinh vĩ lang*, con các quan võ làm *Chỉnh đốn lang*, tập múa các điệu vũ văn, võ;

+ Đại xá;

+ Định lại các lệ thuế và tô ruộng: mỗi mẫu ruộng thu 5 thăng thóc, mỗi mẫu bãi dâu hạng thượng đẳng thu 5 quan tiền giấy, trung đẳng thu 4 quan, hạ đẳng thu 3 quan;

+ Thuế đinh nam thu theo số ruộng: người nào có 5 sào thu 5 tiền, có từ 6 sào đến 1 mẫu thu 1 quan, có từ 1 mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào thu 1 quan 5 tiền, có từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu thu 2 quan, có từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào thu 2 quan 6 tiền, có từ 2 mẫu 6 sào trở lên thu 3 quan tiền; đinh nam không có ruộng và trẻ mồ côi, đàn bà goá nếu có ruộng cũng không phải nộp thuế;

- Năm 1403:

+ Vua cho đưa những người không có ruộng mà có cửa dờ vào lộ Thăng Hoa, biên chế thành quân ngũ, chia đất cho họ ở, cấp trâu để cày bừa;

+ Đổi phủ Thanh Hoá thành phủ Thiên Xương, đổi phủ Diễn Châu thành phủ Linh Nguyên, đổi phủ Kiến Xương thành phủ Kiến Ninh;

+ Đặt chức *Thị giám* (trông coi chợ);

+ Ban hành *cân, thước, thăng, đấu* làm dụng cụ đo lường thống nhất;

+ Lập điều luật xử tội những người không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng, bao che giúp nhau;

+ Cấm người tôn thất và cung nhân xưng quý hiệu, ai vi phạm bị trị tội;

+ Đặt chức quan *Quảng tế tự thừa* để chữa bệnh cho dân;

- Năm 1404:

+ Vua định thể thức thi chọn nhân tài theo chu kỳ 3 năm: tháng 8 năm nay thi Hương, ai đỗ được miễn lao dịch; tháng 8 năm sau thi ở bộ Lễ, ai đỗ được lựa chọn bổ dụng; tháng 8 năm sau nữa thi Hội, ai đỗ được thi bổ Thái học sinh; phép thi chia làm 5 kỳ, trong đó có kỳ thi viết chữ và toán; quân nhân, người làm trò, kẻ phạm tội không được dự bổ;

+ Vua tổ chức khai thông các cửa biển (vùng Quảng Bình đến Huế ngày nay), đóng thuyền đinh sắt mượn tiếng chở lương, gọi là "*Trung tàu tải lương*", "*Cổ lâu thuyền tải lương*", nhưng thực ra là thuyền chiến, bên trên có đường sào đi lại để tiện việc chiến đấu, bên dưới bố trí 2 người chèo 1 mái chèo;

+ Vua ra lệnh cho quan viên không được đi hia, chỉ đi giày tơ gai sống;

- + Lệnh cho các lộ đồ gạo chín cấp cho châu Thăng Hoa;
- + Biên chế những người không có ruộng làm đội *cùng nhân* (người cùng khổ);
- + Cấm mọi người trong nước dùng lụa *phiếu kỹ* may áo;
- + Vua lệnh cho các quân đóng cọc ở các cửa biển và những nơi xung yếu trên sông Cái để phòng giặc phương Bắc;
- + Lệnh cho các quan phủ, lộ, châu, huyện kiểm tra các nhà giàu có thóc, bảo họ bán cho dân đang đói;
- + Vua ra lệnh cầu lời nói thẳng;
- + Đại xá;
- + Đặt 4 kho quân khí, ai khéo nghề đều sung vào làm việc;
- + Thái Thượng hoàng và vua cùng đi tuần tra, xem xét núi sông và các cửa biển để biết thế hiểm yếu của các nơi, chuẩn bị bố trí phòng thủ;
- + Vua sai bộ Lễ thi chọn nhân tài, lấy đỗ 170 người, sau đó tổ chức thi lại viên;
- + Vua định quân *Nam ban* và *Bắc ban*, chia thành 12 vệ; quân *Điện hậu* đông và tây chia thành 8 vệ, mỗi vệ 18 đội, mỗi đội 18 người; đại quân có 30 đội, trung quân có 20 đội, mỗi doanh có 15 đội, mỗi đoàn có 10 đội, cấm vệ đô có 5 đội, tất cả do *Đại tướng quân* thống lĩnh;
- + Thái Thượng hoàng ban cho phụ lão các lộ từ 70 tuổi trở lên mỗi người hưởng tước 1 tư, lão bà được ban tiền, ở kinh thành được ban tước và tiệc rượu;
- + Vua sai đốc suất dân phu đắp thành Đa Bang (thuộc Ba Vì, Hà Tây ngày nay) để phòng thủ chống giặc;
- + Sai quân vệ Đông đô đóng cọc chặn cửa sông Bạch Hạc phòng giặc từ Tuyên Quang đến;
- + Vua ra lệnh cấm nấu rượu vì lãng phí thóc gạo;
- + Bãi bỏ chức quan *hương đình*;
- Năm 1406:
 - + Vua bổ sung hương quân, lấy người có phẩm tước trông coi;
 - + Chiêu mộ những người vong mệnh làm quân *dũng hãn*, đặt các chức *Thiên bộ*, *Bách bộ* để cai quản;
 - + Vua lệnh cho các lộ đóng cọc gỗ ở bờ phía nam sông Cái, từ thành Đa Bang đến Lỗ Giang và từ Lạng Châu đến Trú Giang để phòng thủ;

+ Gọi các quan cũ chờ lệnh bổ dụng.

Từ tháng 11 năm 1406 đến tháng 5 năm 1407, nhà Minh tổ chức 2 đạo quân gồm 80 vạn quân xâm lược Đại Ngu.

Nhà Hồ tổ chức kháng cự quyết liệt, nhưng do thế giặc mạnh, lòng dân và quân ly tán nên cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại nhanh chóng. Quân Minh bắt được cha con Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương, Hồ Nguyên Trừng giải về Kim Lăng (Trung Quốc).

Quân Minh thống kê những thứ đã thu được sau cuộc chiến tranh xâm lược Đại Ngu, gồm có: 48 phủ, châu; 168 huyện; 3.129.500 hộ; 112 con voi; 420 con ngựa; 35.750 con trâu, bò; 8.865 chiếc thuyền.

Tháng 10 năm 1407, Tôn Thất họ Trần là Trần Ngỗi (thời Trần được phong là *Giản Định vương*, nhà Hồ đổi phong là *Nhật Nam Quân vương*), được một người ở châu Trường Yên tên là Trần Triệu Cơ đem quân đến giúp lập lên ngôi vua, xưng hiệu là *Giản Định Đế*, từ đây thuộc *Hậu Trần*.

Năm 1409, Giản Định Đế nghe lời gièm pha của hoạn quan giết 2 tướng là Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Con Đặng Tất là Đặng Dung cùng con Nguyễn Cảnh Chân là Cảnh Dị căm giận Giản Định Đế, đem quân về Thanh Hoá rước *Nhập nội thị trung* Trần Quý Khoáng đến Nghệ An lập làm vua, xưng hiệu là *Trùng Quang Đế*.

Trùng Quang Đế tôn Giản Định Đế làm *Thượng hoàng*, hai vua cùng chung sức đánh giặc Minh.

Giản Định Đế bị tướng giặc là *Tổng binh* Trương Phụ bắt được giải về Kim Lăng (Trung Quốc).

Trùng Quang Đế tiếp tục cầm quân chống giặc từ năm 1410 đến cuối năm 1413 vì thế yếu phải chạy sang nước *Lão Qua*, bị Trương Phụ sai người lùng bắt được, giải về Yên Kinh, trên đường đi Trùng Quang Đế nhảy xuống nước tự vẫn. Nhà Hậu Trần mất. Nước Đại Ngu rơi vào ách đô hộ của nhà Minh.

Nhìn chung, nhà Hồ tuy chỉ trị vì đất nước trong một khoảng thời gian ngắn ngủi nhưng đã để lại một dấu ấn rõ nét trong lịch sử chế độ nhà nước và pháp quyền Việt Nam.

Với chủ trương tăng cường pháp trị nhằm thực hiện đường lối cải cách của mình, các vua nhà Hồ đã chú trọng nâng cao tính nghiêm minh của pháp luật bằng cách tăng cường các biện pháp trừng phạt nghiêm khắc đối

với những hành vi vi phạm, đồng thời chú ý kết hợp khen thưởng những người thực hiện tốt các Chiếu, lệnh của vua.

Mặc dù thư tịch cổ và các cuốn cổ sử không ghi chép được cụ thể vua Hồ Hán Thương định hình luật nước Đại Ngu như thế nào, nhưng qua các văn bản quy phạm pháp luật như Chiếu, lệnh đã được nhà Hồ ban hành, có thể thấy kỹ thuật pháp lý thời nhà Hồ đã được nâng lên một bước, trong đó những quy phạm pháp luật đã chú ý tới nhiều mặt, nhiều khía cạnh của các quan hệ cần điều chỉnh, thể hiện tính cụ thể, chặt chẽ và nghiêm minh của pháp luật.

Nhà Hồ sụp đổ và mất nước vào tay giặc Minh mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực cải cách, tích cực chuẩn bị phòng thủ quốc gia và quyết tâm chiến đấu chống giặc. Điều đó do nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan, nhưng gốc rễ sâu xa của thất bại đã thể hiện qua câu nói của *Tả tướng quốc* Hồ Nguyên Trừng năm 1405 “*Thân không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi*”¹ và nhận định của Nguyễn Trãi trong Bình Ngô Đại cáo “*Vì họ Hồ chính sự phiền hà, để đến nổi lòng người oán hận*”².

Thất bại của nhà Hồ đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu trong xây dựng, quản lý và điều hành nhà nước, xây dựng và tăng cường pháp chế cho các triều đại kế tiếp cũng như những thế hệ đời sau.

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb Văn hoá Thông tin, H.2003, tr.328, 441.

Chương V

NHÀ NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÊ

Sau khi đánh bại triều Hồ, nhà Minh thủ tiêu nền độc lập dân tộc, phá huỷ cơ cấu nhà nước Đại Việt, áp đặt chế độ cai trị của phương Bắc, đưa nước ta trở lại chế độ quận huyện của Trung Quốc.

Tháng 4 năm 1407, nhà Minh đổi nước ta thành *quận Giao Chỉ*. Từ đó, một bộ máy đô hộ của nước ngoài được thiết lập từ *quận* cho đến các *phủ, châu, huyện*.

Nhà Minh chia *quận Giao Chỉ* thành 15 *phủ*, mỗi *phủ* chia thành nhiều *huyện*, dưới *huyện* là *châu*.

Bộ máy cai trị tối cao ở *quận* được chia làm 3 cơ quan gọi là *Ty* do người Trung Quốc đứng đầu, gồm có:

- *Ty Bố chính* phụ trách hành chính, tài chính;
- *Ty Án sát* phụ trách tư pháp;
- *Ty Đô* phụ trách việc quân sự.

Nhà Minh cử người sang nắm các chức vụ chủ chốt trong tổ chức bộ máy hành chính, đồng thời chúng còn đào tạo đội ngũ *thổ quan* - những kẻ được tuyển lựa trong số những quý tộc phản bội và những phần tử vong bản trong xã hội làm tay sai trong chính quyền đô hộ.

Năm 1415 nhà Minh cử *Tổng binh* Trương Phụ sang trấn thủ *Giao Chỉ*, giữ chức *Chinh lỗ phó tướng quân*.

Năm 1416 nhà Minh đưa những thượng quan văn võ và kỳ lão sang Yên Kinh, thăng bổ các chức quan *Tri phủ, Đồng tri phủ, Tri châu, Đồng tri châu, Tri huyện...* và ban sắc khuyên bảo "*Các người hãy cố gắng trung thành, cần mẫn hơn nữa, kính cẩn giữ khí tiết của người bệ tôi...*".

Năm 1417 nhà Minh sai bộ Lại khám hợp, lệnh cho 2 ty *Bố chính* và *Án sát* cùng các quan *phủ, châu, huyện* ở *Giao Chỉ*, không kể chức chánh hay chức tá, ngày đầu năm phải dẫn các quan lại đến kinh châu triều.

Về kinh tế, nhà Minh thi hành những chính sách và thủ đoạn bóc lột vơ vét tham tàn. Chúng đặt ra nhiều thứ thuế, trưng thu lương thực, tơ tằm, vơ vét tài nguyên của Đại Việt thậm tệ.

Năm 1414, nhà Minh bắt khai số ruộng và đất trồng dâu, mỗi hộ 1 mẫu thì bắt khai thành 3 mẫu; sau lại xét tăng hộ khẩu hàng năm, định số ruộng mỗi hộ là 10 mẫu (nghĩa là mỗi mẫu chỉ có 3 sào, 10 mẫu thực ra chỉ có 3 mẫu), mỗi mẫu thu 5 thăng thóc, đất bãi mỗi hộ 1 mẫu thu 1 lượng tơ (mỗi cân tơ dệt được 1 tấm lụa). Thuế ruộng tư do vậy tăng gấp 3 lần so với nhà Hồ.

Năm 1415, nhà Minh khám thu các mỏ vàng, bạc; mộ phu khai thác, đãi nhật vàng bạc; bắt voi trắng, mò ngọc trên châu để cống nạp.

Năm 1417 nhà Minh lại tổ chức khám các hạng mục hộ khẩu, ruộng đất, lương thực trong 3 năm, làm thành sổ *tu tri* dâng lên để kê xét.

Các quan cai trị nhà Minh giữ độc quyền mua bán muối để khống chế đời sống dân Đại Việt. Chúng đặt chức *Cục sứ* và *Phó cục sứ* của từng bãi muối để chia nhau trông coi, thu muối nộp về *ty Đê cử*. Các viên nội quan mộ người buôn bỏ tiền ra lĩnh giấy *khám hợp* (giấy chứng nhận có đóng dấu, được cắt làm 2 nửa, người được phép cầm một nửa, quan giữ một nửa, khi khám xét sẽ ráp lại xem con dấu có đúng không), giấy khám hợp lớn thu 10 cân muối, giấy khám hợp nhỏ thu 1 cân muối rồi mới được đem bán, nếu không có giấy khám hợp sẽ bị xử tội lậu. Chúng còn cấm người đi đường đem theo quá 3 bát muối, 1 lọ nước mắm.

Về văn hoá, chúng ra sức thủ tiêu các di sản văn hoá dân tộc của Đại Việt và thi hành chính sách đồng hoá ráo riết.

Năm 1414 nhà Minh cấm con trai, con gái Đại Việt cắt tóc, phụ nữ mặc áo ngắn, quần dài, đồng hoá theo phong tục phương Bắc. Chúng mở *học hiệu* và lệnh cho các phủ, châu, huyện tìm người Nho học, thầy thuốc, thầy tướng số, nhà sư, đạo sĩ...thỉnh giảng; năm sau lại tổ chức đưa những người này về Yên Kinh, trao cho quan chức rồi đưa trở lại các nha môn làm việc.

Năm 1417 nhà Minh định lệ mỗi năm cống các Nho học, sinh viên sung vào *Quốc tử giám*; nhà phủ học mỗi năm 2 người, nhà châu học 2 năm 5 người, nhà huyện học mỗi năm 1 người; sau đó lại quy định nhà phủ học mỗi năm 1 người, nhà châu học 3 năm 2 người, nhà huyện học 2 năm 1 người.

Dân đinh từ 16 đến 60 tuổi phải đi phu, lao dịch... cho chính quyền đô hộ. Năm 1417 quan *Tổng binh* Trương Phụ ở Giao Chỉ chọn lấy những thổ dân mạnh khoẻ, can đảm làm *vi tử thủ* phục dịch trong các phủ. *Nội quan* Mã Kỳ tâu lên vua Minh việc này, vua Minh nghi ngờ Trương Phụ nên sai

Phong thành hầu Lý Bân sang thay trấn giữ Giao Chỉ, giữ chức Tổng binh chinh di tướng quân.

Về quân sự, bên cạnh số quân Minh giữ vai trò nòng cốt, chúng ra sức tuyển mộ thổ quân. Năm 1416, Trương Phụ ra lệnh xét duyệt danh số thổ quân, cứ 3 suất đình bắt 1 suất lính chia về các vệ, sở; từ Thanh Hoá trở vào Nam nhân đình thừa thốt nên đình mức 2 suất đình bắt 1 suất lính. Chúng cấm dân ta không được sản xuất, tích trữ và sử dụng mọi thứ vũ khí.

Dưới ách đô hộ của nhà Minh, đất nước bị giày xéo, xã hội bị kìm hãm, cuộc sống và nhân phẩm của con người bị chà đạp, dân tộc bị nhục "vong quốc nô". Trong thảm cảnh đó, hàng loạt phong trào yêu nước đã nổi dậy ở khắp nơi, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi đứng đầu - người sau này là vị vua đầu tiên lập nên triều đại nhà Lê.

Lê Lợi sinh ngày 10-9-1385 trong một gia đình "đời đời làm quận trưởng một phương" (văn bia Vĩnh Lăng). Ông là người yêu nước, cương trực và khảng khái. Dù nhà Minh đã dùng quan chức để dụ dỗ, nhưng ông không chịu khuất phục và từng nói: "*Bậc trượng phu sinh ở đời phải cứu nạn lớn, lập công to, lưu lại tiếng thơm ngàn năm sau, sao lại chịu hèn nhát để cho người sai khiến*"; "*Ta cất quân đánh giặc, không phải có lòng ham muốn phú quý, mà chính vì muốn để ngàn năm về sau, người đời biết ta không chịu làm tôi tớ cho bọn giặc tàn ngược*".

Năm 1416, tại núi rừng Lam Sơn (Thọ Xuân, Thanh Hoá), Lê Lợi cùng 18 người bạn chiến đấu làm lễ tuyên thệ, nguyện một lòng sống chết vì sự nghiệp cứu nước. Sử gọi đó là *Hội thề Lũng Nhai* - Hội thề đặt cơ sở đầu tiên cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ngày 7-2-1418 Lê Lợi cùng toàn thể nghĩa quân dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Lê Lợi tự xưng là *Bình Định Vương*, truyền hịch kêu gọi nhân dân vùng lên đánh giặc cứu nước.

Nghĩa quân Lam Sơn từ tay không mà xây dựng lực lượng. Lúc mới khởi sự, nghĩa quân không quá 2000 người. Đó là lúc "*cơm ăn thì sớm tối không được hai bữa, áo mặc thì đông hè chỉ có một manh, quân lính thì độ vài nghìn, khí giới thì thật tay không*". Trải qua những trận chiến đấu ác liệt với quân Minh và nguy quân tay sai, chịu đựng nhiều gian khổ, hi sinh, cuối cùng Bộ chỉ huy Lam Sơn mà linh hồn là Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã lãnh đạo nghĩa quân và nhân dân Đại Việt đánh tan quân Minh xâm lược. Ngày 3-1-1428 những tên giặc Minh cuối cùng đã bị quét sạch khỏi bờ cõi.

Thế là sau 20 năm phải sống dưới ách đô hộ ngoại bang, đất nước lại giành được nền độc lập, tự chủ.

Ngày 15-4-1428 Lê Lợi chính thức lên ngôi vua tại điện Kính Thiên, thành Đông Đô (tức Hà Nội), xưng hiệu là "*Thuận thiên thừa vận Duệ văn Anh Vũ đại vương*", đặt tên nước là *Đại Việt*. Để không gây sự căng thẳng với nhà Minh, Lê Lợi chưa xưng đế mà chỉ tự xưng vương - đây thực ra chỉ là sách lược ngoại giao.

Ngay sau khi lên ngôi, Lê Lợi đã đại xá thiên hạ, ban bố *Đại cáo Bình Ngô* do Nguyễn Trãi soạn thảo:

Thay trời hành hoá, Hoàng thượng truyền rằng:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,

Quân cứu nước trước cần trừ bạo.

Xét như nước Đại Việt ta,

Thật là một nước văn hiến.

Bờ cõi sông núi đã riêng,

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương.

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,

Mà hào kiệt không bao giờ thiếu.

Nên Lưu Cung tham công mà đại bại,

Còn Triệu Tiết hiếu đại chóng tan tành.

Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử,

Ô Mã bị giết ở sông Bạch Đằng.

Xem xét việc xưa, chứng cứ còn rõ,

Vừa đây họ Hồ chính sự phiên hà,

Để đến nỗi nhân tâm oán, phản.

Giặc Minh thừa dịp làm hại dân ta,

Đảng nguy gian ác, mưu mô bán nước.

Thui dân đen trên lò bạo ngược,

Hãm con đỏ dưới hố tai ương.

Dối trời lừa người, kẻ gian đủ muôn nghìn khoé.

Cậy binh gây hấn, ác chúa gân hai chục năm.

Bại nghĩa thương nhân, trời đất tưởng chừng muốn dứt;

Vét vợ thuế má, chằm núi chẳng còn tí gì.
Khai mỏ vàng, thì xông pha lam chướng, phá núi đãi vàng;
Mò ngọc trai thì mặc giao long, dòng dây quảng biển.
Nhiều dân đào hầm bẫy hươu đen.
Hại vật, chằng lưới bắt chim trả.
Cỏ cây sâu bọ, không loài nào được thoả sống còn;
Quan quả khốn cùng, chẳng một ai được yên ổn.
Hút máu mủ sinh linh, quân tham ác miệng răng nhòn béo
Ra công xây dựng cho nguy nga những dinh thự công tư.
Nơi châu lý bao tầng sưu dịch,
Trong làng xóm lạng lẽ cười canh.
Tát cạn nước Đông hải không đủ rửa vết nhơ;
Chặt hết trúc Nam sơn, chẳng ghi hết tội ác.
Thần người đều cảm giận, trời đất chẳng dung tha.
Ta đây phát tích Lam Sơn, nương thân hoang dã.
Nghĩ thế thù không đội trời chung,
Thề giặc nước khó cùng chung sống.
Đau lòng nhức óc kể đã mười năm,
Ném mật nằm gai phải đâu một buổi.
Quên ăn vì giận, thường nghiền ngẫm những sách lược thao.
Lấy xưa nghiệm nay, xét suy mọi cơ hưng phế.
Chí ở phục thù, thức ngủ chẳng quên.
Chính lúc nghĩa binh mới nổi.
Là lúc thế giặc đương hăng.
Thế mà: nhân tài lác đác như lá mùa thu,
Tuần kiệt lư thừa như sao buổi sớm.
Bôn tẩu trước sau đành đã thiếu người.
Vạch kế bày mưu lại càng thiếu kẻ,
Cứu dân để dạ, chí háo hức chỉ muốn về Đông.
Cho nên xe đãi hiền vẫn luôn luôn chừa phía tả.
Tuy nhiên được người đâu dễ, mù mịt trông khơi.

Gắng làm điều nhân, gấp hơn cứu đui.
 Giận hung đồ chưa giết hết, nghĩ việc nước còn gian truân.
 Khi Linh sơn lương cạn mấy tuần.
 Lúc Khôi huyện, quân không một lữ.
 Bờ trời muốn khốn ta để trao trách nhiệm,
 Nên ta càng cố chí để vượt gian nan.
 Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp.
 Hoà rượu cùng uống, binh sĩ một dạ cha con.
 Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ.
 Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục.
 Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn.
 Lấy chí nhân mà thay cường bạo.
 Trần Bồ Tát như sấm vang chớp giạt,
 Trần Trà Lân như trúc chẻ tro bay.
 Sĩ khí lại càng hăng,
 Quân thanh lại càng lừng lẫy.
 Bọn Trần Trí, Sơn Thọ nghe tin bỏ vía,
 Bọn Phương Chính, Lý An nín thở mong sống tàn.
 Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lấy;
 Chọn quân thẳng tiến, Đông Đô đất cũ thu về.
 Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm;
 Tốt Động thầy phơi đày nội, thối để nghìn thu.
 Trần Hiệp tâm phúc giặc phải bêu đầu,
 Lý Lượng sâu một dân phải bỏ mạng.
 Vương Thông gỡ rối mà lửa lại càng bùng.
 Mã Anh cứu nguy mà giận càng thêm dữ.
 Giặc cùng đường kiệt sức, chờ chết bó tay.
 Ta mưu đánh vào lòng, không chiến mà cũng thắng.
 Tưởng giặc ăn năn mà nghĩ lại,
 Ngờ đâu vẫn hung ác để chuốc tai.
 Cố chấp ý kiến để gieo vạ cho mọi người,

Tham sống nhất thời để mua cười cho thiên hạ.
 Làm cho Tuyên Đức trẻ ranh cùng binh không chán
 Liền sai Liễu Thăng tướng nhất chũa cháy thêm dầu.
 Năm Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng dẫn quân từ Khâu Ôn tiến sang.
 Cũng năm ấy tháng mười, Mộc Thạch chia đường từ Vân Nam kéo đến.
 Ta đã tuyển quân chọn hiểm để bẻ gãy mũi dùi,
 Lại điều kỳ binh đón đường cắt lương thực.
 Ngày mười tám Liễu Thăng bị đánh, đồng Chi Lăng mutu đồ đồ sụp;
 Ngày hai mươi Liễu Thăng bị đại bại, núi Mã Yên phơi thây.
 Ngày hai mươi lăm Lương Minh trận hãm phải bỏ mình.
 Ngày hai mươi tám, Lý Khánh kế cùng phải thất cố.
 Ta đưa mác là phăng cả;
 Chúng quay giáo tự đánh lẫn nhau.
 Rồi bốn mặt thêm quân để bao vây,
 Hẹn trung tuần tháng mười là tiêu diệt.
 Liền chọn những quân hùng hổ,
 Lại sai các tướng vượt nanh.
 Voi uống nước cạn hết nước sông,
 Gươm mài đá mẻ mòn núi đá.
 Một tiếng trống ngạc kinh đứt đoạn,
 Hai tiếng trống chim muông sợ tan.
 Tổ kiến hồng làm toang đê vỡ.
 Trận gió rung rụng trút lá khô.
 Đò đóc Thôi Tụ quỳ gối chịu tội.
 Thượng thư Hoàng Phúc trói mình nộp thân.
 Lạng Sơn, Lạng Giang xác chết đầy đường,
 Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.
 Gió mây vì thế phải biến sắc,
 Nhật nguyệt thảm đạm đến lu mờ.
 Quân Vân Nam bị chặt ở Lê Hoa, kinh sợ mà trước đã vỡ mật;
 Quân Mộc Thạnh bị bại ở Cần Trạm, tan tác xéo lên nhau chạy để thoát thân,

*Lãnh Câu máu chảy thấm dòng, nước sông ảm ức;
Đan Xá thân chồng thành núi, cỏ nội thấm hồng,
Cứu binh hai đạo, chưa trở gót mà đã bại,
Giặc khốn các thành, theo nhau rải rác để ra hàng.
Tướng giặc bị cầm, nó vẫy đuôi cầu sống,
Thân vũ không giết ta thể lòng trời để tỏ hiếu sinh.*

Tham chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ được cấp năm trăm chiếc thuyền đã vượt biển về mà còn hồn kinh phách lạc.

Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, được cấp mấy ngàn ngựa, đã về nước mà còn ngựa đập chân run.

*Chúng đã sợ chết tham sống mà thực muốn cầu hoà,
Ta lấy toàn quân làm cốt mà cho dân được nghỉ.
Chẳng những mưu kế cực kỳ sâu xa,
Tướng cũng xưa nay chưa từng được thấy.*

*Xã tắc do đó được yên,
Non sông do đó đổi mới.*

*Càn khôn đã bĩ mà lại thái,
Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong
Để mở nền thái bình muôn thuở
Để rửa nỗi sỉ nhục ngàn thu.*

Ôi! Một gương đại định tạo thành công nghiệp vô song.

Bốn biển lặng yên, rộng ban duy tân tuyên cáo.

Bá cáo thiên hạ, để mọi người nghe.

Đây là bản *Tuyên ngôn độc lập* thứ hai của dân tộc ta, khẳng định chủ quyền quốc gia, quyền dân tộc độc lập.

Bài Đại cáo Bình Ngô mở đầu một thời kỳ độc lập lâu dài nhất trong lịch sử nhà nước phong kiến nước ta, kéo dài 100 năm. Nếu tính từ năm 1418 Lê Lợi xưng là *Bình Định Vương* cộng là 110 năm. Các nhà sử học gọi thời kỳ này là thời *Lê sơ* để phân biệt với thời Lê Trung Hưng về sau.

Các triều vua thời Lê sơ đã trải qua 10 đời vua trị vì:

- Lê Thái Tổ (Lê Lợi) trị vì 6 năm (1428-1433), thọ 51 tuổi;
- Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long) trị vì 9 năm (1434-1442), thọ 20 tuổi;

- Lê Nhân Tông (Lê Bang Cơ) trị vì 17 năm (1443-1459), thọ 19 tuổi;
- Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành; Lê Hạo) trị vì 38 năm (1460-1497), thọ 56 tuổi;
- Lê Hiến Tông (Lê Sanh; Lê Huy) trị vì 7 năm (1497-1504), thọ 44 tuổi;
- Lê Túc Tông (Lê Thuần) trị vì 1 năm (1504), thọ 17 tuổi;
- Lê Uy Mục (Lê Tuấn; Lê Huyền) trị vì 5 năm (1505-1509), thọ 22 tuổi;
- Lê Tương Dực (Lê Dinh; Lê Trừu) trị vì 7 năm (1510-1516), thọ 24 tuổi;
- Lê Chiêu Tông (Lê Y; Lê Huệ) trị vì 7 năm (1516-1522), thọ 26 tuổi;
- Lê Cung Hoàng (Lê Xuân; Lê Lự) trị vì 5 năm (1522-1527), thọ 25 tuổi;

Trong lịch sử các vua nhà Lê sơ, vua Lê Thái Tổ là vị vua đầu tiên đặt nền móng cho việc xây dựng nhà nước phong kiến tập quyền vững mạnh cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự, đối ngoại... đặc biệt là tổ chức bộ máy nhà nước, xây dựng hệ thống pháp luật, đào tạo và tuyển chọn quan lại...

Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn còn ghi lại những chiếu, dụ, lệnh của vua Lê Thái Tổ về tổ chức bộ máy nhà nước và pháp luật như sau:

- Năm 1427:

+ Chia các *lộ* và *trấn* ở Đông Đô thành bốn *đạo* là Đông - Tây - Nam - Bắc:

Đông đạo (gồm các *lộ*: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách thượng, Nam Sách hạ, An Bang);

Bắc đạo (gồm các *trấn* và *lộ*: Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Giang);

Tây đạo (gồm các *trấn*: Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hoá...);

Nam đạo (gồm các *lộ*: Khoái Lộ châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường);

- Hải Tây đạo (gồm các *lộ*: Thanh Hoá, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá).

Đứng đầu mỗi *đạo* có chức *Hành khiển*, bên cạnh có *Tổng quản* chỉ huy các vệ quân trong *đạo*. Dưới *đạo* có các đơn vị hành chính như *trấn*, *lộ* rồi đến *phủ*, *huyện*, *châu*. Ở *trấn* có chức *Trấn phủ sứ*, *Tuyên úy sứ*. Ở *lộ* có chức *An phủ sứ*, *Tổng quản*; ở *phủ* có *Tri phủ*, *đồng Tri phủ*; ở *huyện* có *Chuyển vận sứ*, ở *châu* có *Phòng ngự sứ*, *Chiêu thảo sứ*. Riêng vùng thiểu số có *Tri châu* và *Đại tri châu*.

Đơn vị hành chính nhỏ nhất là *xã*. Năm 1428, Lê Lợi chia *xã* làm ba loại: *đại xã* (100 hộ trở lên), *trung xã* (50 hộ trở lên) và *tiểu xã* (có 10 hộ trở lên) do các *xã quan* đứng đầu.

Số lượng *xã quan* được quy định: *đại xã* 3 người, *trung xã* 2 người, *tiểu xã* 1 người.

Hệ thống chính quyền trung ương đứng đầu là vua, rồi đến các chức *Tả, Hữu tướng quốc* kiêm hiệu *Bình chương quân quốc, Bộ xạ, Thị trung, Thiếu bảo, Hành khiển, Thượng thư, Hàn lâm* (những người có công lớn được gia phong thêm hai chữ "*Nhập nội*"), *Tam thái, Tam thiếu, Tam tư* dành riêng cho những tôn thất và đại công thần. Dưới đó là hai ngạch quan văn-võ.

Ban văn có chức *Đại hành khiển* đứng đầu, gồm các bộ, đứng đầu bộ là chức *Thượng thư* (thời Lê Thái Tổ mới đặt hai bộ *Lai* và *Lễ*). Bên cạnh đó là các cơ quan chuyên trách như *Nội mật viện, Ngũ hình viện, Ngự sử đài*.

Ban võ do các *Đại tổng quản* hoặc *Đại đô đốc, Đô tổng quản* đứng đầu (dưới thời Lê Thánh Tông chức *Đại tổng quản* bị bãi bỏ) có nhiệm vụ chỉ huy quân thường trực ở kinh thành và vệ quân ở các đạo.

Lê Thái Tổ - vị vua sáng nghiệp triều Lê, người đã từng "*đích thân phát hết gai góc, bừa phẳng bạo tàn, thường lấy áo giáp làm đồ mặc, nội cỏ làm nhà cửa, trải bao nỗi nguy hiểm, xông pha trước giáo gươm mới quét sạch phong trần, dựng nên cơ nghiệp*". Khi đã thống nhất đất nước, ông coi trọng việc san định luật lệnh, đặt quân kỷ, lập hộ tịch, chỉnh đốn các ngạch thuế, chú trọng giáo huấn, chế lễ nhạc...

Vua Lê Thái Tổ đã ban hành nhiều Chiếu, lệnh quan trọng, trong đó đáng chú ý là:

- Năm 1427:

- + Ban lệnh tịch thu sản nghiệp, vợ con, tảo tử của bọn nguy quan;
- + Lấy thóc lúa sung vào kho dự trữ để cung cấp cho quân nhu;
- + Lệnh cấm quân sĩ không được chặt phá cây cối hoa quả, cướp bóc tài sản của nhân dân;
- + Lệnh cho dân lưu tán được trở về nguyên quán, người nào chăm chỉ cày cấy ruộng nương, đều cho được giao dịch mua bán, người nào hoang phế việc nông, sẽ bị tội nặng;
- + Ban lệnh cho 25 vạn quân về làm ruộng, lưu 10 vạn làm quân phòng ngự; nhà nào có 3 người thì lấy 1 người làm lính, các thứ thuế tạp dịch đều miễn cho 3 năm;
- + Tuyên bố 10 điều quân lệnh cho quân sĩ biết:
 1. *Làm huyền não trong quân;*
 2. *Gây kinh động hã, bịa điều hoạ phúc làm dao động lòng quân;*
 3. *Khi ra trận nghe tiếng trống, tiếng cờ hiệu mà giả cách không nghe, không thấy mà dùng dằng không tiến;*

4. Khi ra trận trông thấy cờ dừng quân, nghe thanh la dừng quân mà không đứng lại;

5. Nghe tiếng chiêng lui quân mà cương lại không lui;

6. Canh phòng túc trực không siêng, hoặc ngủ say bỏ canh, bỏ hàng ngũ ngâm trốn về;

7. Đắm đuối tửu sắc, lén lút thả riêng cho người họ nhà vợ không làm quân dịch;

8. Thả quân lính để lấy tiền và che giấu không biên vào sổ quân;

9. Theo thói ưa ghét của riêng mình mà đảo lộn công tội của người;

10. Bất hoà với mọi người, gian ác, trộm cắp¹.

+ Ban lời dụ 6 điều cho tướng tá và quân sĩ:

1. Phạm những bậy tội, phải hết lòng trung, không được làm những việc dối trá;

2. Với dân chúng nên chuộng sự ngay thẳng, chớ làm những điều gian tà trái phép;

3. Những người ra trận đánh giặc, khi chém giết hay bắt được quân địch, không được nhận hão để tranh công;

4. Trong quân dân, có kẻ nào gian ngược trái phép, thì quân người khác nên báo bắt trị tội, và các người cũng nên lấy kẻ đấy làm gương, đừng để chính mình sẽ cũng bị phạt như vậy;

5. Những cận thân thị vệ, chớ nên cậy quyền quý mà ngược ngạo mọi người;

6. Những bậy tội có bốn phạm xông pha công việc, nên tự mình làm trước, để cho kẻ dưới bắt chước;

+ Ban 3 điều răn các quan văn võ:

1. Chớ thờ ơ;

2. Chớ lừa dối;

3. Chớ tham lam.

+ Ban lời dụ:

"Việc phục thù trả oán, là tình thương của mọi người, nhưng không ưa giết người là bản tâm của người nhân. Huống chi người ta đã hàng mà mình

1. Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Khoa học xã hội, 1998, Tập 2, tr. 269.

giết chết, thì còn gì bất tường hơn nữa. Ví bằng giết đi cho hả giận một lúc, để gánh lấy tiếng xấu giết kẻ hàng mai tới đời sau, chi bằng hãy cho sống ỨC VẠN NGƯỜI, để dứt mối chiến tranh tới muôn thuở, công việc sẽ chép vào sử sách, tiếng thơm sẽ truyền tới ngàn thu, há chẳng đẹp lắm ru?"

+ Ban tờ Chiếu kêu gọi quan văn, võ tránh "yến ẨM XA HOA", "chuyện nhà cửa, cung đài cao đẹp" và coi đó "đều từ sức lao động của quần dân mà có";

+ Ban tờ chiếu về lý do sụp đổ của các triều đại;

+ Soạn bài "Hậu tự huấn" để răn dạy các Hoàng tử:

"... Nay các con, không có công lao như ta, mà được hưởng cơ nghiệp của ta. Vậy những yếu điểm về việc nước, việc quân đều phải để tâm suy nghĩ, cố gắng mà làm, đừng nên trễ nải. Đối với họ thân, nên hết tâm lòng thân ái; đối với dân chúng, nên ban chính sách khoan nhân. Đừng vì ơn riêng mà lạm thưởng; đừng vì cơn giận mà ra hình; đừng mưu sinh lợi để xa hoa; đừng gần con hát sinh dâm dăng. Đối với quân thân, cần nghe can gián. Một chính lệnh, một việc làm, đều noi lẽ chính, để làm phép thưởng. Như vậy mới có thể hợp lòng trời và đủ tin cho dân chúng quốc gia sẽ được bình yên lâu dài. Nếu tự cậy thông minh, dùng kẻ thân cận, truất bầy tôi của ta, đổi chính sách của ta, biến cải gia pháp, sơ khoáng họ thân, xa người thẳng ngay, gần kẻ nịnh nọt, chỉ làm những việc vui đùa, chỉ ham những vật đẹp mắt, không theo thói cần kiệm, không nghĩ công gian lao, có khác gì cổ nhân đã nói: "Cha dựng ngôi nhà mà con không biết sửa sang; cha đã gieo mạ mà con không biết cấy gặt". Như vậy sao có thể nối được chí ta, hưởng được nghiệp ta, để truyền ngôi lâu dài được.

Vả lại, người dân thường mến phục vua nhân đạo, mà chính người dân cũng có thể lật đổ vua. Ví như nước thường chở thuyền, mà thuyền đắm cũng vì nước; trời thường giúp người có đức, mà thay đổi bất thường cũng chính là trời vậy. Tuy thánh như bốn vua Thuấn, Vũ, Thang, Văn mà vẫn nơm nớp lo sợ, kính trời chăm dân, không chút nào ngừng, huống chi hạng tài đức kém các vua trên ru?"

Phàm những vua nối ngôi, chỉ sinh dưỡng trong cung điện, thường được yên vui, không biết lập chí. Nếu không răn dạy ngay lúc ban đầu, cho biết sợ hãi cảm kích, thì đâu có thể hết đạo nối ngôi, mà ban phúc cho thiên hạ.

Bởi thế, không thể dừng được mà ban lời răn dạy này"¹.

1. Đại Việt thông sử, Lê Quý Đôn, Nxb Đồng Tháp, 1996, tr. 93-94.

- Năm 1428 vua Lê Thái Tổ sai các quan *Tư đồ, Tư mã, Thiếu úy, Hành khiển* bàn định pháp lệnh cai trị quân dân, để cho người làm tướng biết phép trị quân, người làm quan các lộ biết phép trị dân, cũng để răn dạy quân dân biết là có pháp luật.

Vua Lê Thái Tổ hạ lệnh cho các tướng hiệu và các quan rằng:

"Tự xưa đến nay, việc cai trị trong nước, tất phải có pháp luật, nếu không sẽ loạn. Bởi thế nên bắt chước đời xưa mà đặt ra pháp luật để dạy tướng tá quân dân, khiến cho đều biết điều thiện, điều ác. Vậy điều thiện thì làm, điều bất thiện thì lánh, chớ có phạm pháp"¹;

+ Lệnh phong chức tước, khen thưởng cho các công thần gồm những *hoả thủ* (đội trưởng) và quân nhân của quân *Thiết đột* có công lao ở Lũng Nhai gồm 121 người, trong đó 52 người được hưởng công hạng nhất, 72 người công hạng hai, 94 người công hạng ba;

+ Chia cả nước làm 3 *đạo*; *đạo* đặt *vệ quân*, *vệ* đặt *Tổng quản*, lại đặt chức *Hành khiển* các *đạo* để chia giữ sổ sách quân dân;

+ Xuống chiếu quy định các thứ thuế như tô ruộng, vàng bạc, đầm phá, bãi dâu đều tha trong 2 năm không thu; người già ở các lộ từ 70 tuổi trở lên được miễn sai dịch, những người con hiếu thảo, đàn bà goá giữ tiết do quan các lộ tâu lên để biểu dương khen thưởng;

+ Ra lệnh từ sau ngày ban chiếu thư, quân dân có dâng thư nói về việc gì cũng phải theo đúng niên hiệu, quốc hiệu, đô hiệu như trong chiếu thư, ai làm trái phải xử phạt trọng hay biếm chức; những giấy tờ, văn khế, khoán ước về mua bán, đổi chác, vay mượn mà không theo đúng quy định trong chiếu thì sẽ không có giá trị;

+ Ra lệnh cho đại thần định lại các quan lộ, huyện, quan trấn thủ cùng các quan giữ đầu nguồn, cửa biển và những nơi xung yếu đều phải dùng những người tài giỏi, liêm khiết, chính trực do các đại thần tiến cử;

+ Cho đúc tiền *Thuận Thiên thông bảo*, cứ 50 đồng là 1 tiền;

+ Ban hành luật về kiện tụng, hình phạt, ân xá;

+ Bàn định luật lệ về phân chia ruộng đất, vua nói: *"Có những con em của các chiến sĩ, đã từng chiến đấu ngoài trận, hiện không có một thước đất để ở. Thế mà những phường du thủ du thực, không làm một việc gì ích lợi cho đất nước, lại có rất nhiều ruộng đất; cả đến bọn trộm cướp cũng vậy. Bởi*

1. *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn, Nxb Đông Tháp, 1996, tr.70.

thế ai cũng ham chuộng làm giàu, mà không có ai tận tâm việc nước. Vậy ban sắc chỉ cho các đại thần, bàn định sổ ruộng cấp phát cho quân dân”¹.

+ Bàn định luật lệnh về các chức quan Lộ, quan Trấn và luật lệnh, cùng điển lệ về tước trật;

+ Ra lệnh cho các đại thần khảo xét các quan trong ngoài: hạng nhất là những người có tài văn võ, tháo vát, tinh nhanh; hạng nhì là những người biết chữ, tháo vát, tinh nhanh; hạng ba là những người viết tinh, viết thảo, làm tính; những người không được xếp hạng nào thì kê riêng ra một loại;

+ Ban chiếu định phẩm trật, chức tước các quan văn, võ;

+ Ra lệnh cho các đại thần và các quan văn võ tiến cử người hiền lương phương chính; nếu tiến cử được người giỏi sẽ được thăng thưởng theo lệ tiến cử hiền thân; nếu vì tiền tài, thân quen, tiến cử người không tốt sẽ bị trị tội theo lệ tiến cử kẻ gian;

+ Cho các vị công thần được đổi sang họ nhà vua;

+ Quy định cờ xí, nghi trượng, chiến khí, thuyền bè của các quân: *trung đội* cờ vàng, *thượng đội* cờ đỏ, *hạ đội* cờ trắng; mỗi vệ có 1 lá cờ lớn của chủ tướng, mỗi quân có 1 lá cờ hạng trung, 10 lá cờ đội, 40 lá cờ nhỏ, 10 chiếc thuyền hoả chiến, 2 thuyền nhỏ trinh sát, 1 ống phun lửa “*đại tướng quân*”, 10 ống phun lửa cỡ lớn, 10 ống cỡ trung, 80 ống cỡ nhỏ, 50 nỏ cứng, 50 câu liêm, 40 phi liêm, 50 giáo dài, mỗi người 1 chiếc mộc, 4 *thủ tiễn* (tên ném bằng tay) hạng nhất, 3 *thủ tiễn* hạng nhì, 1 thanh đại đao; mỗi quân dùng 1 người làm *sao quân* (coi việc biên chép), mỗi đội dùng 1 người làm *sao đội*;

+ Thải quân già yếu; quy định biên chế quân ngũ; ra lệnh cho các vệ quân đều đặt *hoả thủ* làm chánh phó *ngũ trưởng*;

+ Làm sổ ruộng đất, sổ hộ tịch;

+ Ra lệnh đặt *xã quan*, xã lớn từ 100 người trở lên thì đặt 3 viên, xã vừa 50 người trở lên đặt 2 viên, xã nhỏ 10 người trở lên đặt 1 viên;

+ Ra lệnh kê khai đầy đủ những sản vật ở các địa phương như đồng, sắt, dâu, gai, tơ, lụa, keo, sơn, nhựa trám, sáp ong, dầu, diêm tiêu, mây... từng mùa nộp lên; ai giấu giếm hoặc chiếm của công làm của tư, biến không thành có sẽ bị xử tội đồ hoặc lưu, biếm chức hoặc bãi chức;

+ Ra lệnh đổi chức *hoả đầu* thành chánh phó *ngũ trưởng*;

1. *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn, Nxb Đồng Tháp, 1996, tr.80.

+ Quy định về chế độ thi cử, trong đó ban văn thi kinh sử, ban võ thi võ kinh và pháp lệnh, kỳ thư.

- Năm 1429:

+ Quy định cấm đánh bạc, người đánh bạc sẽ bị trị tội chặt 5 ngón tay, đánh cờ bị chặt 1 phân ngón tay; những kẻ vô cơ tụ tập uống rượu sẽ bị phạt tội đánh 100 trượng, người chứa chấp bị tội kém 1 bậc;

+ Quy định *ấn công* (con dấu của nhà nước) do viên chánh quan giữ; ở các lộ quan *Tri phủ* giữ ấn, không có Tri phủ thì quan *Trấn phủ* giữ; ở các huyện quan *Tuần sát* giữ ấn; nếu không có Tri phủ, Trấn phủ thì quan *Chiêu thảo* hoặc quan *Phòng ngự* giữ ấn; có việc thì cùng nhau bàn bạc, đóng đóng ấn mới dùng;

+ Ra lệnh cho các đại thân, quan văn - võ cùng các lộ, phủ, huyện, châu, trấn nếu có việc đến Quốc vương và Hoàng thái tử phải dùng từ "*khải*", không được dùng từ "*tấu*", xưng là "*Quốc vương điện hạ*", "*Thái tử điện hạ*"; nếu Quốc vương có tuyên cáo hiệu lệnh gì thì dùng từ "*Quốc vương chỉ huy*", không được dùng từ "*sắc*";

+ Ra lệnh cho quan võ từ chức *Quản lĩnh*, quan văn từ chức *Hành khiển* trở lên, ai có con trai từ 9 tuổi trở xuống, 5 tuổi trở lên phải tới học đường để quan *Nội mật viện* điểm mục, lấy danh sách dạy học; quan võ từ chức *Đông tri* trở xuống, *Đại đội trưởng*, *Đội trưởng* trở lên, quan văn từ chức *Thượng thư* trở xuống, *Thất phẩm* trở lên, ai có con trai từ 17 tuổi trở xuống, 9 tuổi trở lên phải tới nhà *Quốc học* để học quan điểm mục, lấy danh sách dạy học;

+ Quy định về chế độ *quân điền*, bảo đảm cho người nông dân có ruộng đất cày cấy và có điều kiện để xây dựng, phát triển kinh tế tiểu nông - đây là cơ sở của nền nông nghiệp lúc bấy giờ;

+ Ban chỉ dụ cho các đại thân, quan Hành khiển rằng: "*Các khanh thấy mệnh lệnh của Trẫm, hoặc có điều nào bất tiện trong việc quân, việc nước; hoặc vô cơ bắt dân phục dịch; hoặc đánh thuế nặng; hoặc tà dâm; hoặc bạo ngược, lập tức phải tâu xin sửa chữa, không được theo xuôi*";

+ Ra lệnh cho các ngôn quan rằng: "*Các ngôn quan thấy Trẫm có chính sách hà khắc, đánh thuế nặng, bạo ngược dân lành; hoặc thưởng công phạt tội không công minh, không theo phép cổ, phải tâu ngay; thấy các đại thân, các tướng tá, các công chức, có ai không tôn trọng pháp luật, nhận hối lộ, nhiều hại dân lành, hoặc thiên vị kẻ trái, phải đàn hạch ngay. Nếu thấy ai phạm những điều trên, mà dung túng không nói, lại còn khen những việc nhỏ mọn, và nói những câu không căn cứ, sẽ bị phạt theo luật pháp...¹*";

1. *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn, Nxb Đông Tháp, 1996, tr.80-81.

+ Huấn thị cho các đại thân và các quan phải chú ý chăm lo việc nông; cấm các quân và phủ đệ của các công hầu để đất hoang, phải trồng cây, rau đậu, hoa... ai không thực hiện sẽ bị thu hồi phần đất đã được cấp;

+ Ra lệnh cho những văn võ hào kiệt chưa có chức tước, không được ai tiến cử, không kể là ngụy quan hay sĩ thứ, nếu xét thực có tài đức thì tự tiến cử, tâu trình để cất nhắc sử dụng, cốt lấy tài đức là hơn;

+ Quy định sắc phục các quan văn - võ: quan võ từ *Thượng tướng*, tước *Trí tự*, *Phục hầu* trở lên, quan văn từ *Nhập nội Đại hành khiển*, tước *Phục hầu* trở lên đều mặc áo đỏ tía;

+ Lệnh cho các tăng đạo người nào thông kinh điển, trong sạch được tới sảnh đường trình diện để xét duyệt cho thi, ai đỗ cho làm tăng đạo, ai không đỗ bắt hoàn tục;

+ Cho làm sổ đình;

+ Lệnh cho các quan văn - võ trong ngoài họp bàn về quy chế lưu hành, sử dụng đồng tiền, tâu trình lên vua để vua lựa chọn và cho thi hành;

+ Lệnh cho đại thân và các quan chỉnh đốn quân ngũ, tu sửa khí giới, thuyền bè;

+ Ban Chiếu lệnh cho các quan đại thân văn - võ, công hầu đại phu từ *Tam phẩm* trở lên phải tiến cử hiền tài, ai tiến cử được những bậc tài đức sẽ được trọng thưởng, ban tước theo các mức;

+ Ban lời răn dạy các đại thân, các cấp *Tổng quân*, *Hành khiển* trở xuống không được trể nải bỏn phận của mình, "*nếu vẫn cứ lơ đãng như thế, thì nước đã có pháp luật, lúc ấy đừng bảo Trẫm phụ những bầy tôi đã từng có công lao*"¹;

+ Lệnh cho các quan phủ, lộ, châu, huyện, xã không được bỏ ruộng hoang, xã nào có nhiều ruộng đất nhưng ít người, để ruộng hoang thì cho phép xã quan để người không có ruộng ở xã khác đến cày cấy, chủ ruộng chiếm giữ đất rồi bỏ hoang sẽ bị xử theo tội cưỡng bức chiếm đoạt;

+ Ra lệnh cho *Hình quan*: những người phạm tội phải xử tội đồ lưu, hạng bị thích từ 30 đến 20 chữ đày vào châu Bố Chính, từ 10 đến 6 chữ đày vào Diễn Châu, từ 4 chữ đến đồ làm *khao đình* phải vào chuồng voi, tất cả đều giải đến quan *Hành khiển* ở đạo đó để giao tới chỗ bị lưu hoặc đồ;

1. *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn, Nxb Đồng Tháp, 1996, tr.86.

+ Mở khoa thi tăng đạo để cấp giấy phép cho những người thi đỗ được ra làm tăng đạo.

- Năm 1430:

+ Ban định các ngạch thuế;

+ Ban các luật lệ;

+ Đổi Đông Đô thành *Đông Kinh*, Tây Đô thành *Tây Kinh*;

+ Tuyển chọn quân bộ ở Bồ Đề, người nào tình nguyện đầu quân được thưởng tước 1 tước;

+ Làm sổ hộ tịch.

- Năm 1431:

+ Vua sai quan chánh sứ Lê Nhữ Lãm, phó sứ *Lại bộ thượng thư* Hà Lật và Lê Bính sang Trung Quốc cầu phong; vua Minh sai người mang ấn sắc sang phong Lê Thái Tổ làm *Quyền thụ An Nam Quốc sự*; Lê Thái Tổ sai người sang Minh tạ ơn và nộp 5 vạn lạng vàng tuế cống, xin theo lệ cống 3 năm 1 lần;

+ Quy định việc đặt các *giám* và các *ty xá nhân* ở trong kinh ngoài trấn;

+ Vua sai làm sách *Lam Sơn thực lục*, vua tự làm bài tựa, ký là *Lam Sơn động chủ*;

- Năm 1432 vua sai người đem quân đi đánh các châu Mường Lẽ, Phục Lẽ (thuộc Lai Châu ngày nay), sau đó đi đánh Ai Lao.

- Năm 1433, vua sai tuyển chọn con trai các quan và học trò 3 lộ Quốc Oai, 2 lộ Bắc Giang sung vào *Quốc tử giám*;

+ Vua thân đem quân đi đánh châu Phục Lẽ;

+ Sai người sang tiến cống nhà Minh;

+ Làm sổ hộ tịch;

- Năm 1433, ngày 22 tháng 8, Lê Thái Tổ mất.

Trước khi mất, vua đã ban tờ sắc cho Hoàng thái tử, người sau này là vua Lê Thái Tông. Tờ sắc viết:

"... Bởi chí tình phụ tử, cho nên lời răn dạy không thể không tường. Trẫm gặp thời tao loạn, dựng nghiệp gian nan, hơn 20 năm mới nên nghiệp lớn. Những nỗi đau khổ của nhân dân thấy đều hiểu biết; những điều khốn nạn trong thế sự, thấy đều trải qua. Thế mà đến khi lên ngôi, những người thực giả, cũng chưa dễ gì biết tường; những việc nghi ngờ, cũng chưa dễ gì phân đoán. Như vậy, đạo làm vua há không là khó ru?"

Huống chi con, đương thời tuổi trẻ, nổi nghiệp gian nan, nghe biết còn nông, tư lương chưa thấu. Vậy nên dốc lòng kính cẩn, như qua ván mỏng vực sâu, thờ trời đất nên hết lòng, cung phụng tôn miếu nên tròn đạo hiếu, thân ái anh em, hoà mục tôn tộc, cho tới đối với trăm quan và muôn dân, thấy đều nghĩ sao cho phải đạo. Chớ đổi phép cũ của tiên vương; chớ bỏ cách ngôn của tiên triết; chớ gần thanh sắc mà phải chuộng hiền tài; chớ thích đi săn mà sinh dâm dăng; chớ nghe lời gièm mà xa can thẳng; chớ dùng tân tiến mà bỏ cựu thân. Trời khó tin, mệnh không thường, phải nghĩ phép trị khi chưa loạn; công khó thành, việc dễ hỏng, phải nghĩ giữ nước lúc chưa nguy. Khi con được vui thú, phải nghĩ tới cơ nghiệp khó nhọc của ta; khi con hưởng cao sang, phải nghĩ tới công đức tích lũy của Tổ. Phải cẩn thận trước để toan sau, phải làm sự lớn trước sự nhỏ, phải theo chí trước mới có thể giữ được nghiệp trước, phải thuận lòng trời mới có thể hợp được lòng người. Từng ly từng tỹ, chớ trễ chớ quên"¹.

Vua Lê Thái Tông kế vị đã ban hành nhiều Chiếu, lệnh, trong đó đáng chú ý là:

- Năm 1434, vua sai người đi sứ, mang tờ biểu và lễ vật sang nhà Minh cầu phong;

+ Xuống Chiếu huấn thị các quan văn - võ: "*Đạo làm tôi cốt yếu có 2 điều. Trên thì yêu vua, dưới thì yêu dân. Yêu vua phải hết lòng trung, yêu dân phải hết lòng thành*";

+ Lệnh cho các quân ngự tiền và các vệ quân 5 đạo tới Đông Kinh điểm danh và luyện tập võ nghệ, chuẩn bị lương ăn 2 tháng; quân các trấn Thanh Hoá, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá tới địa phận phủ, trấn điểm duyệt, ai vi phạm bị trị tội;

+ Ra lệnh cho kinh thành, các phủ, lộ, huyện, châu, xã, sách, thôn, trang về tiêu dùng tiền cũ: tiền đồng sứt mẻ nhưng vẫn còn râu dây được thì phải lưu thông tiêu dùng, không được vứt bỏ; người nào trái lệnh, từ chối không nhận hay kén chọn tiền lành thì phải tội như nhau;

+ Bổ nhiệm các quan viên lớn nhỏ 156 người;

+ Ra lệnh cho các quan lộ, huyện lập danh sách người dự thi, người nào đỗ được miễn lao dịch, bỏ vào *Quốc tử giám*; những học trò ở nhà học của các lộ đến tuổi 25 trở lên thì không đỗ thì đuổi về làm dân;

1. *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn, Nxb Đông Tháp, 1996, tr.100-101.

- + Lấy 5 người làm *Giáo thụ Quốc tử giám*;
- + Tổ chức thi học sinh cả nước, lấy đỗ hơn 1000 người, chia làm 3 bậc, bậc nhất và nhì đưa về *Quốc tử giám*, bậc ba cho về nhà học các lộ, cho miễn lao dịch;
- + Lấy *Ngự tiền võ đội* 47 người làm *Trấn phủ* các lộ;
- + Tuyển đình tráng các đạo làm lính; con trai các quan văn võ từ lục phẩm trở lên, học trò *Quốc tử giám*, các sắc dịch, các hạng nô công và tư do nhà nước cho phép đã thích chữ đều được miễn;
- + Thăng chức cho 851 viên tướng hiệu các vệ quân 5 đạo, từ *Vệ đồng tri, Quản lĩnh* đến; thăng và bổ 596 viên ở quân *Ngự tiền*; những người chưa được thăng thì thưởng mỗi người 1 tư;
- + Lệnh cho các đội tuần tra coi giữ cửa ải các lộ, trấn, huyện canh giữ nghiêm ngặt, lòng bất trộm cướp;
- + Vua ra lệnh cho tướng hiệu vệ quân các đạo và các quan lộ, huyện, trấn, sách, xã rằng: "*Phép trị nước lấy hình pháp gọn nhẹ làm gốc. Trẫm thấy các quân nhân đều tâu báo vượt cấp, câu kết nhau để đi kiện người, bỏ phế mọi việc của dân, quấy rối triều đình, không gì tệ hơn. Từ nay, quân hay dân nếu có vụ kiện nhỏ thì tới chỗ xã quan của mình mà trình bày, xã quan không giải quyết được mới lên huyện, huyện không giải quyết được mới lần lượt lên lộ, lên phủ, phủ không giải quyết được thì bảy giờ mới được tâu lên. Các vụ kiện ruộng đất cũng thế. Các quan xét xử phải giữ phép công bằng, không được nhận đút lót mà làm sai để có người bị oan uổng. Các vụ kiện lớn thì mới cho tâu thẳng lên*";
- + Nhân hội Vu Lan của nhà Phật, vua cho tha 50 tên tù tội nhẹ; ban cho các sư tụng kinh 220 tiền;
- + Chém tên ăn trộm Trình Đường; đánh 80 trượng, thích chữ vào gáy, đồ làm lính nuôi voi tên đầu bếp ở thái miếu Nguyễn Chú vì tội cậy thế ức hiếp dân, mua rẻ hàng hoá;
- + Vua xuống Chiếu định khoa thi học trò: thi *hương* ở các đạo, thi *hội* ở kinh đô, 3 năm 1 lần thi lớn, người nào thi đỗ được ban danh hiệu *Tiến sĩ xuất thân*; khoa mục các kỳ thi như sau: kỳ thứ nhất thi 1 bài *kinh nghĩa*, *Tứ thư* mỗi sách 1 bài từ 300 chữ trở lên, kỳ thứ hai thi *ché, chiếu, biểu*, kỳ thứ ba thi *thơ, phú*, kỳ thứ tư thi 1 bài *văn sách* từ 1000 chữ trở lên; thi *lại viên* hỏi về *ám tả*, những người đỗ hạng nhất được bổ vào *Quốc tử giám*, hạng nhì bổ làm *sinh đồ* và *thuộc lại* ban văn;

+ Sai *Quản hạt* Lê Bạ đi sứ sang nước Ai Lao;

+ Ra lệnh cho *Hành khiển* 5 đạo và *Tổng quản*, *Tuyên úy* các trấn xét duyệt công trạng quan lại theo thứ bậc: quan lại ở lộ, trấn, huyện do quan *Hành khiển* ở đạo xét; tướng hiệu các trấn do *Tổng quản*, *Tuyên úy* đạo xét; quan lại ở sảnh, viện, cục do *Thiếu bảo*, *Hữu bật* xét; quan lại ở tả hữu ban văn võ và nội điện do *Áp nha*, *Nội mật viện* xét; mỗi loại đều chia làm 3 bậc, khi xét duyệt phải công bằng, thẳng thắn, không được thiên tư, đảo điên;

+ Quy định về kiểm soát người ra vào các cửa hoàng thành, cung cấm;

+ Quy định việc đi lại của quân dân phải có giấy thông hành của quan lộ, huyện;

+ Ra lệnh cấm quan lại và dân chúng mua bán vụng trộm hàng hoá với nước ngoài;

+ Giảm tô ruộng và thuế nhân đinh;

- Năm 1435, vua ra lệnh cho quân các đạo chia quân tập trận, các quân *ngự tiền* thi tập võ nghệ ở điện đình;

+ Xử chém *Quốc tử giám sinh* Lê Tử Dục vì tội không chịu học tập, chỉ chuyên nghề bói toán, bùa chú, dụ dỗ vụng trộm vợ cả vợ lẽ người khác, lấy trộm đồ đạc của cả 18 phòng ở *giám*;

+ Vua ngự ở Cảo Động xem vệ quân 5 đạo diễn tập đánh bộ, duyệt thủy chiến ở sông Nhị;

+ Định các ngạch thuế ruộng đất, đầm ao, bãi dâu;

+ Ban tên huý của quốc triều;

+ Đày quan *Bồi thần* Nguyễn Tông Trụ đi châu gàn, quan *Kỳ lão* Thái Quân Thực đi châu xa vì khi đi sứ sang nhà Minh hai người này ghen ghét nhau nên đã chửi bới, cãi lộn, đánh nhau, làm nhục quốc thể; Tông Trụ lợi dụng đi sứ mang nhiều tiền lụa sang mua hàng hoá phương Bắc về kiếm lời, vi phạm lệnh cấm, bị tịch thu hết chia cho các quan;

+ Đúc 6 ấn báu bằng vàng, bạc: ấn "*Thuận Thiên thừa vận chi bảo*" cất đi, chờ khi nào truyền ngôi mới dùng; ấn "*Đại Thiên hành hoá chi bảo*" dùng khi đánh dẹp giặc; ấn "*Chế cáo chi bảo*" dùng khi ban Chế, Chiếu; ấn "*Sắc mệnh chi bảo*" dùng khi có sắc dụ, hiệu lệnh thưởng phạt cùng các việc lớn; ấn "*Ngự tiền chi bảo*" dùng đóng vào giấy tờ, sổ sách; ấn "*Ngự tiền tiểu bảo*" dùng khi có việc cơ mật; chính sự vẫn dùng ấn ngà, chưa dùng ấn mới đúc;

+ Ra lệnh cho các quan đại thần và các quan văn võ khi vào châu chỉ được mang theo một số người hầu nhất định: *nhất phẩm* được 5 người, *nhị phẩm* 2 người, *tam phẩm* 1 người;

+ Ra lệnh quy định việc xưng hô: quân dân đến nhà đại gia hay quan nha không được gọi tôn lên là “*quân gia*” hay “*công nha*”, không được tự xưng là “*thần*”; các quan được tham dự triều chính trở lên khi quân dân có đơn kêu việc gì mới được xưng là “*bộc thân công nha*”, không được xưng là “*thần*”; nếu xưng hô trái lệnh thì người xưng hô và người nhận xưng hô đều bị trị tội theo luật;

+ Cử các quan Lê Đăng, Lê Thiên làm *Phòng ngự sứ*, trông coi các châu biên giới giáp Ai Lao;

+ Ra lệnh cho các quan *đại thân, hành khiển, tham tri bạ tịch, tham nghị, hình ngục* trong những ngày xử án và chuẩn quyết không được lơ là vắng mặt, nếu vắng phải trình báo, không được thiếu sót;

+ Ra lệnh cho các tướng hiệu các đạo, lộ, trấn trong mùa làm ruộng không được khinh suất điều động sức dân;

+ Ra lệnh cho các tướng hiệu vệ quân 5 đạo sửa chữa chiến khí hỏng nát;

+ Vua cho bắt và xét hỏi 53 viên tham quan ô lại gồm *Tuyên úy* các phiên trấn, tướng hiệu 5 đạo, *Tuyên phủ, Chuyển vận, Tuần sát* các lộ, trấn, huyện vì tội vụ lợi, ăn hối lộ, nhũng nhiễu quân dân; đồng thời thưởng cho các quan làm việc lâu năm siêng năng tài cán, hạng nhất thưởng tước 1 tư và 5 quan tiền, hạng nhì thưởng 1 tư;

+ Tổ chức thi *giáo quan* ở *Quốc tử giám* và các lộ, người nào không xứng chức thì thải bỏ;

+ Xử *giáo* (thất cổ) Nguyễn Thị Ngọc ở xã Thương Xá, lộ Quốc Oai vì không cứu chữa nuôi nấng chồng bị bệnh hủi, lại lấy trộm tài sản của chồng, tư thông với quan *khố giám* để mưu lấy chồng khác;

+ Ra lệnh cho các quan ở hai bên tả hữu kinh thành và vệ quân các đạo cất người luân lưu canh phòng; người của phường nào, quân nào phải làm nhà tại đó, không được ở lẫn chỗ khác;

+ Ra lệnh cho đại thân, các quan văn võ, đàn ông, đàn bà không được may mặc 2 màu đen, vàng, còn màu vàng xanh thì không cấm;

+ Ra lệnh cho các quan ngự tiền, các vệ quân và trấn quân 5 đạo cùng những người trong các sảnh, viện, cục mang 1 tháng lương ăn và chiến bào, đồ dùng tập hợp tại địa phận mình để điểu danh, luyện tập võ nghệ;

+ Vua ra lệnh xử *trảm* (chém) quan *Chuyển vận sứ* huyện Thủy Đường là Nguyễn Liêm vì tội nhận hối lộ 2 tấm lụa, con Liêm xin chịu tội chết thay cho cha nhưng không được;

- + Ban cấp tiền mới đúc theo thứ bậc khác nhau;
- + Đặt chức *Trấn quan tri quân dân sự*;
- + Tuyển tráng đinh sung quân ngũ;
- + Hạ lệnh cho vệ quân các đạo và 5 quân *Thiết đột* vét sông Đông Ngàn (đoạn sông Đuống chảy qua Tiên Sơn, Bắc Ninh ngày nay).
 - Năm 1436, vua ra lệnh đại xá;
 - + Bỏ sinh đồ các lộ.
 - Năm 1437 vua nhà Minh sai người mang chiếu sắc phong Lê Thái Tông làm *An Nam Quốc vương*, kèm theo ấn vàng nặng 100 lạng có núm hình con lạc đà bằng vàng; vua cử người đi sứ sang tạ ơn vua Minh;
 - + Vua ban cho quan võ đội mũ *cao sơn* như văn, thay cho mũ *chiết xung*;
 - + Hạ lệnh cho các Hành khiển 5 đạo làm sổ hộ tịch;
 - + Tổ chức thi viết chữ, làm tính, lấy đỗ 690 người, bổ làm thuộc lại các nha môn; phép thi 3 kỳ: kỳ thứ nhất thi viết ám tả cổ văn; kỳ thứ hai thi viết chữ chân, chữ thảo; kỳ thứ ba thi làm tính;
 - + Xử phạt các quan Điện tiền đô chỉ huy sứ Hà Thê, Phạm Nội, Lê Lung từ 80 trượng trở xuống vì tội triều nghi không nghiêm;
 - + Khảo xét võ nghệ của các tướng hiệu; phép khảo xét gồm 3 môn: bắn cung, ném tên, đánh mộc; đỗ cả 3 môn được cấp lương toàn phần, trượt bị giảm lương;
 - + Ban bố các nghi thức mới trong các dịp lễ thánh tiết, chính đán, sóc vọng, thường triều, đại yến;
 - + Ra lệnh cho người Minh phải mặc quần áo người Kinh, cắt tóc ngắn theo phong tục Đại Việt;
 - + Đốc suất dân chúng 5 đạo đào các kênh;
 - + Ra lệnh cho các quan Đô tổng quản 5 đạo sửa sang thuyền chiến, thuyền tuần tiễu, cờ xí chuẩn bị diễn tập thủy trận.
 - Năm 1438, vua sai đốc thúc dân chúng 4 đạo đào các kênh ở Trường Yên, Thanh Hoá, Nghệ An;
 - + Bỏ con trai các quan từ *lục phẩm* đến *tam phẩm* làm *thân tùy* các cục, từ *nhị phẩm* đến *nhất phẩm* làm *chánh giám*, *phó giám*.
 - Năm 1439, vua thân chinh đem sáu quân đi đánh các châu Phục Lễ;

+ Quy định tiền đồng cứ 60 đồng là 1 tiền; lụa lĩnh mỗi tấm dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên; vải gai nhỏ mỗi tấm dài 24 thước, rộng 1 thước 3 tấc trở lên; vải tơ chuối mỗi tấm dài 24 thước; vải bông thô mỗi tấm dài 22 thước; quy cách giấy viết tính 100 tờ;

+ Tuyển người bổ sung quân ngũ; duyệt quân lớn;

+ Đại xá; những người từ 70 tuổi trở lên được thưởng tước 1 tư và cho ăn tiệc;

- Năm 1440, vua đổi niên hiệu sang Bảo Đại;

+ Tuyển đình tráng bổ sung quân ngũ;

+ Làm sổ hộ tịch;

- Năm 1442, vua tổ chức thi hội cho sĩ nhân trong nước, lấy 3 người đỗ Tiến sĩ cập đệ, 30 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân; sai soạn văn bia, dựng bia ghi tên các Tiến sĩ.

Vua Lê Nhân Tông lên ngôi lúc mới 2 tuổi nên Thái hậu Nguyễn Thị Anh buông rèm coi chính sự, nắm quyền quyết đoán việc nước. Một số Chiếu, lệnh đáng chú ý trong triều đại Lê Nhân Tông là:

- Năm 1443:

+ Vua Minh cho người sang phong Lê Nhân Tông làm An Nam Quốc vương; vua sai người sang tạ ơn nhà Minh.

- Năm 1444:

+ Tuyển tráng đinh bổ vào quân ngũ;

+ Thi chọn sĩ nhân bổ làm thuộc lại các ty;

+ Làm sổ hộ tịch.

- Năm 1445:

+ Sai quan đốc suất quân lính các xứ đào các kênh ở lộ Thanh Hoá;

+ Chúa Chiêm Thành Bí Cai nhiều lần cho quân vào cướp phá các vùng phía nam Đại Việt, vua cử các tướng Lê Thận, Lê Xí, Lê Khả đem quân đi đánh Chiêm Thành.

- Năm 1446:

+ Vua cử các tướng Lê Thụ, Lê Khả, Lê Khắc Phục đem hơn 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành, đánh thẳng đến cửa biển Thi Nại (Quy Nhơn, Bình Định ngày nay), tiến công thành Chà Bàn (kinh đô của nước Chiêm Thành), bắt sống Bí Cai giải về Thăng Long;

+ Sai người đến *Ngũ hình viện* điều tra, thấy còn đọng 125 án kiện chưa xét xử, chia số án ấy cho quan 5 đạo, *đài quan* và *ngũ hình* cấp tốc xét xử; *biếm* (tước) các quan hình pháp để đọng nhiều án như *Lang trung* Nguyễn Văn Kiệt, *Đại phu* Lê Bá Viễn mỗi người 1 tư, phạt mỗi người 50 trượng, các quan để đọng án ít hơn như *Lang trung* Trình Công Đức, *Đại phu* Phạm Phúc bị phạt 50 trượng;

+ Cấm quan viên và quân dân chiếm ruộng công để đào ao, làm vườn tược, nhà cửa;

+ Chia quân lính thành 3 phiên thay nhau túc trực ở quân ngũ, số còn lại cho về nhà làm ăn; giảm số tướng hiệu ở các vệ quân: quân *Ngự tiền* từ 8 tướng chỉ giữ lại 2 tướng, 5 quân *Thiết đột* mỗi quân từ 4 tướng chỉ giữ lại 2 tướng; đồng thời ra lệnh cho quan quân “*giữ thân liêm khiết, gắng gỏi việc công*”, ai vi phạm bị trị tội theo luật và cắt lương bổng;

+ Tổ chức thi tuyển vào *Cận thị chi hậu cục*: kỳ thứ nhất thi ám tả cổ văn; kỳ thứ hai thi chế, cáo, biểu; kỳ thứ ba thi thơ, phú; lấy đỗ 23 người, bổ làm *Nhập thị cục học sinh*;

+ Xử tử quan *Nam đạo chủ bạ* Đàm Thảo Lự vì tội ẩn lậu 4 quan 9 tiền thuế;

+ Xử phạt quan *Giám sát ngũ hình* Trình Duy Nhất để đọng nhiều án kiện và chỉ trích ngôn quan giữa triều đình 80 trượng, biếm 2 tư;

+ Tha 24 tù nhân chưa đủ bằng chứng kết tội;

+ Xuống Chiếu cầu lời nói thẳng “*chỉ rõ những việc làm phương hại tới nhân dân và chính sự*” của vua và các tế thần, cho người hiến lương phương chính được tự tiến cử;

+ Xuống Chiếu ra lệnh phát thóc kho cho dân đói ở các trấn lộ Tuyên Quang, Quy Hoá, Gia Hưng, khi nào được mùa thì trả cho nhà nước;

+ Xuống Chiếu cho bộ Lễ treo bảng cấm dân chúng mặc đồ màu vàng, đi giày và dùng đồ chạm vẽ hình lân phượng; cấm con em nhà thế gia và dân chúng nuôi những con vật làm trò như gà chọi, khỉ, bồ câu, chim sơn ca, cá vàng... mà bỏ bê nghề nghiệp;

+ Ra lệnh cấm quan lại ở nội mật, tướng hiệu, quân nhân, sắc dịch ở quân *Ngự tiền* chơi cờ đi lại với các quan văn võ bên ngoài tiết lộ các việc trong cung;

+ Ra lệnh cấm các đại thần, các quan văn võ, các mệnh phụ, nữ quan, vợ cả vợ lẽ các sắc dịch cùng đàn bà con gái trong nội điện ra vào các nhà quyền thế để biếu xén nhờ vả lẫn nhau dẫn đến làm hại chính sự; nếu họ hàng quen biết thăm viếng nhau không có chuyện gì thì không phải theo luật này;

+ Tổ chức thi hội cho nhân sĩ trong nước, lấy đỗ 8 người; thi đình, vua thân ra đề văn sách, hỏi về lễ, nhạc, hình, chính, lấy đỗ tam giáp, 12 *Tiến sĩ*, 13 phụ bảng;

+ Xử án tử hình 42 phạm nhân;

- Năm 1449, vua ra lệnh tuyển đình tráng bổ sung quân ngũ, thải những người già; con trai các quan từ *thất phẩm*, *bát phẩm* đều được miễn;

+ Làm sổ hộ tịch;

+ Sai quân dân trấn Thái Nguyên đào lại sông Bình Lỗ từ Lãnh Canh đến cầu Phù Lỗ dài 2500 trượng, thông với bến Bình Than để tiện việc đi lại;

+ Vua xuống Chiếu tự trách mình;

+ Cấp phu quét dọn Văn Miếu và nhà học của các lộ, trấn, mỗi nơi 20 người; mỗi *Giáo thụ* được 2 người phụ để làm thường bổng;

+ Xử chém bọn *Chánh giám* Lê Nhân Lập vì tội đánh bạc, trộm cướp, giết người bịt đầu mối; *biếm* quan *Thiếu úy* Lê Lan (cha của Lập) 2 tư vì không biết dạy con;

+ Ra lệnh đại xá, giảm tội cho tù nhân, tha thuế đầm hồ;

+ Đổi quân hiệu 2 quân Hoả đồng thành quân *Thần lôi*, *Thần điện*; các quân Thiện trạo thành quân *Hải hồng*, *Hải mã*, *Hải kinh*, *Hải thu*; quân Bát náo thành quân *Hải cốt*;

+ Bỏ 30 Giám sinh làm thuộc lại các đạo;

+ Bỏ sung chương "*Điện sản*" gồm 14 điều vào bộ *Hình luật* (thời Lê Thái Tổ định thực hiện phép quân điền nên đã lược bỏ chương này);

+ Xử chém quan *Chuyển vận phó sứ* huyện Văn Bàn là Lương Tông Ký vì tội ăn hối lộ.

- Năm 1450, vua sai người đi sứ sang nhà Minh nộp cống hàng năm.

- Năm 1452, vua ra lệnh bắt giam con trai *Thái úy* Lê Thụ là Lê Thị vì tội làm bùa chú yểm đất cát.

- Năm 1453, vua ra lệnh đại xá;

+ Tổ chức thi hội sĩ nhân trong nước, lấy đỗ *Tiến sĩ cập đệ*;

+ Tặng chức 1 bậc, cấp 100 mẫu quan điền cho các công thần; cứu giúp những kẻ không vợ, goá chồng, trẻ mồ côi, biểu dương những người chống nghĩa khí, những người vợ trinh tiết.

- Năm 1454, vua cho đúc tiền Diên Ninh;
- + Tuyển tráng đinh bổ sung quân ngũ, thả người già;
- + Làm sổ hộ tịch.

- Năm 1455, vua sai Phan Phu Tiên soạn bộ Đại Việt sử ký từ thời Trần Thái Tông đến khi quân Minh về nước.

- Năm 1456, vua ra Lệnh cho các đại thần và các quan văn võ trong ngoài:

"Là người bầy tôi, phải làm hết chức trách của mình:

Đại thần thì giúp đỡ vua điều hoà âm dương, tiến cử hiền tài, gạt bỏ kẻ xấu, để lo trị nước cho yên.

Quan coi quân các vệ thì phải yêu thương quân lính, luyện tập võ nghệ, không được sai lính làm việc riêng cho mình, không được bòn vét nhiều hại, bớt xén quân nhu để làm ơn riêng.

Các quan Hành khiển 5 đạo thì phải hiểu rõ việc lợi việc hại, phân biệt kẻ dở người hay. Những việc trị dân, hành chính, sổ sách, kiện tụng phải xử trí cho thích đáng, không được theo ý riêng, bỏ lễ công mà hại tới đạo trị nước.

Quan phong hiến thì phải uốn nắn lỗi lầm, gạn đục khơi trong, không được lấy lòng riêng mà bàn việc, hay nhút nhát lạng thình.

Nội mật viện thì phải tuân theo điển chương pháp chế, tâu bày tường tận rõ ràng, không được ỷ phép làm bậy, đòi hỏi nợ kia.

Quan xử án thì phải điều tra minh bạch, xét rõ oan khiên cần được thấu tình, không được nhận bậy lời gửi gắm và của hối lộ, để việc trăm trê, oan lạt.

Các quan phủ, lộ, châu, huyện phải tuyên bố đức ý của triều đình, chăm sóc dân chúng trong hạt, xét kiện tụng, thu thuế khoá, sai dịch vụ phải giữ liêm khiết, công bằng, không được đem tiền của biếu xén, nịnh hót quan trên để được thăng quan tiến chức.

Quan của các cục, các kho điện tiền, điện hậu thì phải kiểm tra nghiêm ngặt rồi thu nhận, không được bỏ việc công lo chạy riêng, bớt xén đục khoét.

Học quan thì phải kính giữ học quy, dạy dỗ học trò cho được thành tài, không được nhờn nhờ năm này tháng khác bỏ bê học hành.

Còn các quan ở các ty, cục, thự cũng phải siêng năng với công việc của mình, không được lười biếng cầu may.

Tất cả trăm quan các người đều phải tuân thủ và thi hành theo lệnh chỉ này".

+ Cấp tiền lương bổng hàng năm cho các thân vương, công chúa, đại thân và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau;

- Năm 1458, vua tổ chức thi hội sĩ nhân trong nước, lấy đỗ *Tiến sĩ xuất thân*.

Trong lịch sử thời Lê sơ, các chế định về nhà nước và pháp luật rất phát triển, tuy nhiên triều đại Lê Thánh Tông được coi là phát triển rực rỡ nhất không chỉ trong thời Lê sơ mà còn ngay cả trong toàn bộ lịch sử nhà nước và pháp chế phong kiến Việt Nam.

Lê Thánh Tông tên tự là Tư Thành, là con trai thứ tư và cũng là con út của vua Thái Tông, ở ngôi 37 năm (1460-1497) với niên hiệu *Quang Thuận* (1460-1469), *Hồng Đức* (1470-1497).

Lê Thánh Tông là vị vua anh hùng thao lược, văn võ toàn tài, được người đời sau ca ngợi là vị vua "*dấu Vũ Đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không thể hơn được*"¹. Cuộc đời vua gắn với nhiều hoạt động sôi nổi trên nhiều lĩnh vực mà lĩnh vực nào vua cũng tỏ ra xuất sắc.

Về văn học, Lê Thánh Tông là một nhà thơ, nhà văn hoá lớn. Vua lập ra *Hội Tao Đàn* gồm 28 tiến sĩ giỏi thơ văn nhất nước ta thời đó gọi là "*Tao Đàn nhị thập bát tú*". Vua đã cho biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư* hoàn thành năm 1479, bộ bách khoa *Thiên Nam dư hạ tập*. Vua cũng đã giải án oan và cho sưu tầm hơn 100 bài thơ hay của Nguyễn Trãi, đồng thời cho tìm con cháu của Nguyễn Trãi còn sống sót để bổ dụng...

Việc thi cử tuyển nhân tài dưới thời Lê Thánh Tông được coi là thịnh đạt nhất trong lịch sử thi cử thời phong kiến Việt Nam. Vua đã ban hàng chục Chiếu, Dụ quy định về thi cử.

Chế độ thi cử đi vào nề nếp, quy củ với các kỳ *thi hương* ở các địa phương và *thi hội* ở kinh thành, cứ 3 năm mở một kỳ. Ngoài ra, còn có những kỳ thi dành riêng cho việc kiểm tra học vấn của các quan lại và những kỳ thi lựa chọn nhân viên hành chính (thi viết chữ và làm toán). Vua đặt ra *lễ xướng danh* (lễ điểm tên người đỗ), *lễ vinh quy* (lễ đón rước người đỗ về làng), *lễ ghi danh* khắc tên tuổi người đỗ Tiến sĩ vào bia đá ở Văn Miếu, lệ "*Bảo kết hương thi*" bắt các xã phải chịu trách nhiệm về tư cách và đạo đức của người đi thi...

Về quan hệ bang giao với các nước, Lê Thánh Tông thi hành chính sách đối ngoại mềm mỏng nhưng kiên quyết trên lập trường bảo vệ toàn vẹn lãnh

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, 1998, Tập 2, tr. 387.

thổ và chủ quyền của đất nước. Các hành động vi phạm và quấy rối biên giới đều bị đẩy lùi kịp thời bằng biện pháp ngoại giao, quân sự.

Vua đã từng nói với các tướng: "*Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? Người phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Nếu người dám đem một thước một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì phải tội tru di*"¹.

Về quốc phòng, ông đã xây dựng quân đội vững mạnh, có tổ chức chặt chẽ và kỹ thuật chiến đấu cao.

Hàng năm vào mùa xuân, quân đội thường trực phải tập trung ở địa phương hoặc về kinh thành để tham dự các kỳ huấn luyện và diễn tập. Các điều lệnh của từng binh chủng được ban hành (*Bộ binh, Thủy binh, Kỵ binh, Tượng binh*).

Năm 1466 Lê Thánh Tông cải tổ lại hệ thống quân đội, chia toàn quân ra làm hai loại: loại *thân binh* bảo vệ kinh thành, loại *ngoại binh* trấn giữ các xứ. Quân đội phiên chế thành các *vệ*, dưới đó là các *sở* hay *ty* và dưới nữa là các *đội* - việc phiên chế này nhằm tập trung quyền lực vào tay nhà vua, điều này dẫn đến chức vị *tể tướng* bị bãi bỏ.

Trong lĩnh vực kinh tế, chế độ *cấp lộc điền* được quy định chặt chẽ.

Lộc điền là đặc quyền của tầng lớp cao nhất trong giai cấp thống trị, người được cấp lộc điền là những thân vương, những người thân thuộc gần gũi nhà vua, quan lại từ hàm tứ phẩm trở lên... Chế độ *lộc điền* chỉ cấp ruộng đất chứ không cấp cả hộ nông dân sống trên đất ấy. Những người được cấp lộc điền có quyền thu tô trên đất được cấp làm lộc, còn người nông dân cày ruộng là nông dân của nhà nước phong kiến.

Bên cạnh đó, chế độ *quân điền* dưới thời Lê Thánh Tông đã được bổ sung hoàn chỉnh. Đó là chế độ chia cấp định kỳ ruộng đất công làng xã cho các hộ nông dân. Diện được cấp *quân điền* là quan lại từ *ngũ phẩm* trở xuống và tất cả mọi người trong xã, từ quan viên tới những người cô quả, tàn tật...

Đồng thời, Lê Thánh Tông cho phép chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng ruộng đất lâu năm thành quyền sở hữu; không đánh ruộng tư; trừng trị những kẻ có hành vi xâm hại quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Về tổ chức bộ máy nhà nước, năm 1466 Lê Thánh Tông đổi lại các khu vực hành chính, chia nước ra làm 12 *đạo*. Hai huyện Quảng Đức và Thọ

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, 1998, Tập 2, tr. 462.

Xương thì đặt thành *phủ Trung Đô* trực thuộc triều đình. Đứng đầu mỗi *đạo* có hai *ty*: *Đô ty* (phụ trách quân đội) và *Thừa ty* (phụ trách hành chính, tư pháp).

Dưới *đạo* là các *phủ, châu, huyện, xã*. Lê Thánh Tông đổi lộ thành *phủ*, trấn thành *châu* và thay đổi các quan chức địa phương: An phủ sứ thành *Tri phủ*, Trấn phủ sứ thành *Đồng tri phủ*, Chuyển vận sứ thành *Tri châu*, Xã quan thành *Xã trưởng*. Riêng Trung Đô có đặt một số chức quan đặc biệt như: *Phủ Doãn, Thiếu Doãn, Thị Trung*.

Việc chia lại các đơn vị hành chính chứng tỏ bước củng cố của chính quyền trung ương và chia nhỏ các *đạo* nhằm thu hẹp bớt quyền hạn của chính quyền ở các địa phương, giảm bớt các đơn vị hành chính là để tăng cường quyền chi phối của triều đình.

Năm 1469, triều đình định bản đồ trong cả nước, quy định rõ các khu vực hành chính thuộc 12 *đạo thừa tuyên*.

Năm 1471, sau khi mở rộng bờ cõi về phía Nam, Lê Thánh Tông cho đặt thêm *Thừa tuyên* Quảng Nam gồm 3 *phủ* và 9 *huyện*. Việc lập bản đồ hành chính không những đánh dấu một bước tiến nhất định trong lịch sử ngành địa lý họa đồ ở nước ta mà còn phản ánh một bước tiến triển của chế độ phong kiến trung ương tập quyền, một bước củng cố quốc gia phong kiến thống nhất.

Cũng năm 1471, Lê Thánh Tông đặt thêm *Ty Hiến sát* ở các *đạo* do các chức *chánh, phó hiến sát* sứ cầm đầu. *Ty Hiến sát* có nhiệm vụ xét xử kiện tụng và giám sát công việc trong *đạo*.

Như vậy chính quyền địa phương gồm có 3 cơ quan: *Đô, Thừa, Hiến*, gọi là *Tam ty*. Đó là hình thức phân lập giữa các quyền *binh, chính, hình* để thu bớt quyền hành của các quan lại địa phương, tập trung quyền lực về trung ương và hạn chế khuynh hướng phân tán trong xã hội.

Năm 1490, Lê Thánh Tông quy định lại đơn vị hành chính cấp xã trong đó *đại xã* gồm 500 hộ trở lên, *trung xã* gồm 300 hộ trở lên và *tiểu xã* gồm 100 hộ trở lên. Ngạch *xã trưởng* cũng được quy định lại: tiêu chuẩn *xã trưởng* phải là những người *giám sinh, sinh đồ* hay "*lương gia tử đệ*" trên 30 tuổi, biết chữ và có hạnh kiểm.

Ở trung ương, các cơ quan nhà nước cũng được sắp xếp lại.

Năm 1465, Lê Thánh Tông đổi 6 bộ thành 6 *viện*, mỗi *viện* do một *Thượng thư* đứng đầu, và đổi lại tên các *khoa* cho phù hợp với tên của 6 *viện*: Trung thư khoa thành *Lại khoa*, Hải khoa thành *Hộ khoa*, Đông khoa thành *Lễ khoa*, Nam khoa thành *Binh khoa*, Tây khoa thành *Hình khoa*, Bắc khoa thành *Công*

khoa. Nhiệm vụ của 6 viện chia nhau trông coi và thừa hành mọi công việc trong nước, còn 6 khoa thì kiểm soát công việc của 6 viện.

Năm 1466, Lê Thánh Tông lại bỏ tên lục viện, khôi phục tên lục Bộ và đặt thêm lục *tự* gồm: *Đại lý tự*, *Thái thường tự*, *Quang lộc tự*, *Thái bộc tự*, *Hồng lô tự* và *Thượng bảo tự* để trông coi những công việc phụ không thuộc nhiệm vụ của 6 bộ.

Bên cạnh 6 bộ, 6 khoa, 6 tự ấy còn có các cơ quan giúp việc nhà vua như: *Ngự sử đài*, *Hàn lâm viện*, *Đông các viện*...

Về võ ban thì đặt *ngũ phủ* thống suất quân đội toàn quốc do các chức *tả hữu Đô đốc* cầm đầu. Trên tất cả hai ngạch quan văn võ có một số trọng chức đứng đầu triều đình như *Bình chương Tướng quốc*, *Tam thái*, *Tam thiếu*, v.v...

Năm 1471, Lê Thánh Tông ra dụ "*Hiệu định quan chế*" để cải tổ bộ máy chính quyền trung ương, quy định rõ trách nhiệm của các chức quan và tập trung quyền bính vào tay nhà vua.

Lê Thánh Tông bãi bỏ chức *tể tướng*, trực tiếp nắm quyền hành - chế độ phong kiến tập quyền đã phát triển tới đỉnh cao của mức độ quân chủ chuyên chế.

Có thể nói nhà nước phong kiến thời Lê sơ là một bộ máy quan liêu to lớn, nặng nề. Theo Lê Quý Đôn, quan chức trong kinh và ngoài các đạo có lúc lên tới 5398 viên chức.

Đặc quyền của quan lại được nhà nước quy định theo thứ bậc cao thấp, các quan lại được cấp ruộng *thế nghiệp*, *lộc điền*, người phục dịch. Ngoài ra, thời kỳ này còn có những quy định riêng về cách ăn mặc, màu sắc quần áo, cách trang trí nơi ở ... theo quan niệm "*Y phục sánh kỳ đức*"¹.

Ngoài bộ máy nhà nước trên đây, các vua nhà Lê còn chú trọng tới việc xây dựng lực lượng quân đội, củng cố quốc phòng.

Quân đội Đại Việt thế kỷ XV được củng cố vững mạnh về mặt tổ chức và rèn luyện kỹ thuật chiến đấu. Chế độ "*ngụ binh ư nông*" có từ thời Lý - Trần vẫn được thực hiện nhưng dựa trên một quy chế có tính toán, mềm dẻo và linh hoạt hơn. Trong thời kỳ phát triển cao nhất của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, quân đội của Lê Lợi đã lên tới 35 vạn người. Đầu năm 1429,

1. Theo Nhà giáo Nguyễn Như Thường, câu trên có nghĩa là: Việc ăn mặc phải sánh với tài năng, đức độ.

Lê Lợi cho 25 vạn quân trở về làm ruộng, chỉ giữ lại 10 vạn quân thường trực. Trong 10 vạn này, Lê Lợi chia làm 5 phiên, lần lượt thay nhau cho 4 phiên về làm ruộng và một phiên ở lại thường trực.

Đến thời Lê Thánh Tông, vấn đề binh chế đã được xây dựng chu đáo và quy củ. Năm 1466, Lê Thánh Tông cải tổ lại hệ thống quân đội, chia quân toàn quốc ra làm hai loại: *thân binh* (hay *cấm binh*) bảo vệ kinh thành và *ngoại binh* trấn giữ các xứ.

Quân đội được phiên chế thành các *vệ*, dưới đó là các *sở* hay *ty* và dưới nữa là các *đội*. Việc tăng cường quân đội nhằm tập trung quyền lực vào tay nhà vua, việc bãi bỏ chức tể tướng cũng chính là nhằm mục đích này.

Năm 1470, Lê Thánh Tông định việc tuyển lính cùng thực hiện một lần với việc điều tra nhân khẩu, lập hộ tịch. Mỗi lần đến kỳ tuyển duyệt (3 năm một lần) triều đình cử các quan đại thần về các địa phương lập các trường tuyển duyệt, bắt kê khai lại nhân khẩu. Dân đình từ 18 tuổi trở lên được chia làm các hạng: *tráng, quân, dân, lão, cố, cùng*. Hạng *tráng* phải vào quân ngay, hạng *quân* là hạng dự bị, hạng *dân* là hạng chủ yếu đóng sưu thuế. Đồng thời nhà nước định chế độ luyện tập hàng năm, mở các kỳ thi võ. Chính vì vậy, thời kỳ này quân đội phát triển mạnh, có các binh chủng như bộ binh, thủy binh, kỵ binh, tượng binh, các xưởng sản xuất vũ khí đều do nhà nước nắm độc quyền.

Tóm lại, ở thế kỷ XV, chế độ trung ương tập quyền đã được tăng cường vững mạnh và đạt tới trình độ cao trong lịch sử của nhà nước quân chủ phong kiến Việt Nam. Các chế độ về cai trị, quân sự đều đã được định thành quy chế, về mặt tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước thời kỳ này đã có sự giám sát lẫn nhau giữa một số loại cơ quan nhà nước.

Về xây dựng nền pháp chế, thế kỷ XVI đánh dấu bước phát triển mới trong hoạt động lập pháp của nhà nước phong kiến Việt Nam, nó được bắt đầu từ đời vua Lê Thái Tổ đến đời Lê Cung Hoàng nhưng đỉnh cao là đời Lê Thánh Tông.

Năm 1483, Lê Thánh Tông đã cho tiến hành sưu tập tất cả các điều luật đã ban hành và trên cơ sở của những quan hệ kinh tế - xã hội mới phát sinh cần có sự điều chỉnh của pháp luật và bổ sung thêm một số điều luật, xây dựng thành một bộ luật hoàn chỉnh - đó là bộ *Quốc triều Hình luật* hay còn gọi là *Bộ luật Hồng Đức*. Bộ luật này được áp dụng phổ biến và chủ yếu trong thời Lê sơ và trong các triều đại sau đến thế kỷ XVIII.

Quốc triều Hình luật là một thành tựu có giá trị đặc biệt trong lịch sử pháp luật Việt Nam. Nó không chỉ là đỉnh cao so với những thành tựu pháp

luật của các triều đại trước đó, mà còn so với cả bộ luật được biên soạn vào cuối thế kỷ XIX là *Hoàng Việt luật lệ* do vua Gia Long thuộc triều Nguyễn ban hành năm 1812.

Nhà sử học Phan Huy Chú đã nhận xét: "*Hình của nhà Lý thì lỗi ở khoan hồng, hình của nhà Trần thì lỗi ở nghiêm khắc*", còn Bộ luật Hồng Đức "*thật là cái mẫu mực để trị nước, cái khuôn phép để buộc dân*"¹. Khi nghiên cứu bộ luật này, ông Oliver Odman - Chủ nhiệm Khoa luật Á Đông của trường đại học Havard (Mỹ) đã nhận xét: "*... Chúng ta cũng thấy trong nhiều thế kỷ qua sự cố gắng của nước Việt Nam thời Lê, một sự nỗ lực thường xuyên đối với việc xây dựng một nhà nước dân tộc mạnh và sự bảo hộ cho những quyền tư hữu hợp pháp bởi hệ thống pháp luật tiến bộ với nhiều sự tương đương về chức năng so với những quan niệm pháp luật phương Tây cận đại*"².

Bộ luật Hồng Đức bao gồm nhiều ngành luật như: hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, quân sự... nhưng tất cả đều được trình bày dưới dạng quy phạm pháp luật hình sự, đều áp dụng chế tài hình sự- điều này được biểu hiện ở ngay tên gọi là *Quốc triều Hình luật*.

Nội dung của *Quốc triều Hình luật* được thể hiện trên những ngành luật sau:

1. Luật Hình:

Trong chương *Danh lệ*, Bộ luật quy định một số nguyên tắc chung được áp dụng khi trừng phạt.

Điều 47 quy định rõ khi xét xử phải phân biệt tội do cố ý hoặc do vô ý, để "*tha người lầm lỡ không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ*".

Điều 35 quy định cần phạt nặng hơn đối với người chủ mưu (*khởi xướng*) và nhẹ hơn một bậc đối với người đồng phạm (*a tòng*).

Luật cũng quy định việc sử dụng tang vật khi xét xử, nếu ai phạm hai tội trở lên cùng phát hiện ra một lúc "*thì theo tội nặng mà định tội*", nếu phạm tội nhiều lần "*thì tính gồm tang vật lại mà định tội*" (*Điều 37*).

1. Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 3, Nxb Sử học, H. 1961, tr.94.

2. Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài và Trần Văn Liên dịch: *The Code, law in Traditional Viet Nam, A comparative Sino - Vietnamese Legal Study with Historical - Juridical Analysis and Annotations*. 3 tom, Ohio University Press Athens, Ohio London, 1987, Tập 1, tr.3.

Cũng trong chương này luật còn quy định nguyên tắc chiếu cố và cho phép chuộc tội bằng tiền. Những người được chiếu cố bao gồm: người già trên 90 tuổi và trẻ em dưới 7 tuổi được tha miễn dù phạm tội chết, đặc biệt là những người được xếp vào hàng "*bát nghị*"¹. Theo luật định, những người thuộc diện này nếu phạm vào tội nặng (trừ tội *thập ác*) thì quan nghị án chỉ được xác định tội trạng và hình phạt rồi tâu lên để vua quyết định, nếu chịu hình phạt từ *lưu* trở xuống thì giảm đi một bậc.

Ngoài ra luật cũng quy định việc giảm hình phạt cho con cháu những người có công, cho phụ nữ theo quan phẩm của chồng... Những người được chuộc tội bằng tiền gồm có họ hàng của vua và hoàng hậu, người già trên 70 tuổi và trẻ em dưới 15 tuổi, người tàn tật... Luật cũng quy định việc tha hoặc miễn cho những người phạm tội nhẹ nhưng tự thú, quy định việc thưởng cho người tố giác hoặc phạt kẻ nào bao che cho tội phạm.

Hệ thống hình phạt thời Lê được quy định trong Bộ luật gồm 5 hình phạt chính (*ngũ hình*) gồm: *xuy* (đánh roi), *trượng* (đánh gậy), *đồ* (phạt làm việc khổ sai), *lưu* (đày đi những nơi xa) và *tử* (chết). Mỗi hình phạt lại được phân chia làm nhiều bậc, tùy theo tội nặng nhẹ mà định hình phạt khác nhau.

Ngoài hệ thống hình phạt chính trên đây, luật còn quy định một số hình phạt phụ như: cùm gông, thịch chữ vào mặt, phạt tiền, biếm tước, giáng chức, tịch thu tài sản, v.v...

Bên cạnh hệ thống hình phạt, luật còn quy định chế độ thưởng (bằng tiền hoặc phong phẩm hàm chức tước) cho người có công tố cáo hoặc phát hiện một số tội phạm mà nhà nước đặc biệt chú ý. Đối với một số hình phạt nhẹ như *xuy*, *trượng*, luật cho phép con cháu có thể chịu thay cho cha mẹ, ông bà.

Về tội danh, xếp hàng đầu là *thập ác*, gồm 10 tội nặng nhất xâm hại đến quyền lực của vua, đến sự tồn vong của quốc gia, xâm hại tới những quan hệ xã hội quan trọng nhất theo quan điểm Nho giáo lúc bấy giờ (*vua tôi, cha con, chồng vợ*). Những người phạm tội này phải chịu hình phạt cao nhất (*tử*) và dù thuộc diện "*bát nghị*" cũng không được chiếu cố và không được chuộc tội bằng tiền.

1. "Bát nghị" bao gồm: họ hàng thân thuộc của nhà vua và hoàng hậu, hoàng thái hậu (nghị thân); những người giúp vua lâu ngày hoặc giúp việc từ đời vua trước (nghị cố); những người có đức hạnh lớn (nghị hiền); những người có tài năng lớn (nghị năng); những người có công lao lớn (nghị công).

Trong chương "*Cấm vệ*" luật quy định cấm các hành vi xâm phạm đến hoàng thành, cung điện, xâm phạm tới tính mạng, tài sản của vua và hoàng tộc, xâm phạm đến an ninh và biên giới quốc gia (ví dụ: người không có phận sự, hết giờ không được ở trong cung điện; không được đùa cợt, ngạo mạn hoặc tự tiện nói chuyện với cung tần mỹ nữ; không được đem ruộng đất ở bờ cõi bán cho nước ngoài; không được tiết lộ bí mật quốc gia...). Loại tội này thường bị xử với hình phạt cao (*đồ, lưu, tử*).

Đối với quan lại, luật quy định trừng trị nếu mắc vào các tội như: ăn hối lộ, cố ý làm trái chiếu chỉ của vua, thiếu trách nhiệm khi thi hành công việc, sử dụng quyền hành để ức hiếp nhân dân... hình phạt tùy theo nặng nhẹ từ *xuy, trượng* đến *tử hình*.

Ngoài ra, luật còn quy định xử phạt đối với các tội như: trộm cướp; giết người; đánh nhau gây thương tích; lăng mạ và vu cáo người khác; gian dối và giả mạo giấy tờ, ấn tín, v.v...

Đặc biệt bộ luật còn dành hẳn chương "*Quân chính*" để quy định việc xử phạt đối với các tội của tướng sĩ và binh lính như: tướng không chịu rèn quân; không chống nổi giặc; tiết lộ việc quân cơ; lính xung trận không theo hiệu lệnh; đào ngũ, bỏ trốn; để mất binh khí... Các tội này cũng tùy theo nặng nhẹ mà áp dụng hình phạt từ thấp đến cao.

Với những quy định trên đây, có thể thấy Luật hình sự là một trong những nội dung quan trọng chiếm phần lớn số lượng các điều khoản ghi trong Bộ luật Hồng Đức.

2. Luật Dân sự:

So với hình sự thì các điều khoản điều chỉnh về dân sự có số lượng ít hơn. Bộ luật ra đời trong thời kỳ chế độ phong kiến đang ở thời kỳ phát triển, do vậy phần quan trọng nhất trong lĩnh vực dân sự là những quy định về chế độ tư hữu ruộng đất. Trong các điều khoản 342, 382, 383, 384, bộ luật đã quy định và điều chỉnh các quan hệ trong việc mua bán, cầm cố và thừa kế ruộng đất; việc mua bán ruộng đất chỉ được thực hiện khi hai bên tự nguyện và cùng ký kết.

Bên cạnh ruộng đất là những quy định về tài sản, cũng như quyền tư hữu về ruộng đất, luật bảo vệ quyền tư hữu về tài sản: khi vay nợ cũng phải làm văn tự; nếu vay quá hạn mà không trả thì phạt trượng và bắt bồi thường gấp đôi; người đi bắt nợ lấy đồ đạc của người khác có giá trị quá số tiền ghi trong văn tự thì bị phạt. Luật cũng quy định cấm chiếm dụng tài

sản của công, bắt bồi thường nếu làm hỏng hay xâm phạm đến tài sản riêng của người khác, quy định mức lãi suất tối đa trong vay nợ...

Trong lĩnh vực **dân sự**, Bộ luật còn có những quy định về thừa kế. Có hai hình thức thừa kế được công nhận: theo di chúc và theo luật. Theo luật thì cha mẹ, vợ chồng, các con (cả trai và gái) đều có quyền thừa kế tùy theo quan hệ mà được chia theo mức độ khác nhau. Đối với các loại ruộng hương hoả (để thờ cúng tổ tiên) luật quy định quyền thừa kế trước hết thuộc về người con trai trưởng của vợ cả, nếu không có con trai thì giao cho con gái trưởng (Điều 389, 391).

Nhìn chung, những quy định trên đây đã phản ánh sự phát triển của quan hệ sản xuất phong kiến cũng như của chế độ tư hữu đương thời. Những quy định về hợp đồng, về thừa kế vừa phù hợp với sự phát triển thực tế, vừa mang tính tiến bộ và nhân ái như việc bảo vệ quyền lợi của người chủ sở hữu, bảo vệ một số quyền lợi của người phụ nữ...

3. Luật Hôn nhân - gia đình:

Trong lĩnh vực này, luật nhà Lê tập trung bảo vệ chế độ gia tộc phụ quyền, chế độ hôn nhân không tự do, nhiều vợ. Xuất phát từ những quan niệm tư tưởng và đạo đức của Nho giáo nên các điều khoản trong bộ luật đều đề cao vai trò của người đàn ông, người cha, người chồng, người vợ cả và con trưởng.

Quan niệm hôn nhân không tự do được thể hiện trong những quy định về việc kết hôn. Theo quy định của Điều 314, việc kết hôn chỉ được coi là hợp pháp khi có sự đồng ý của hai bên cha mẹ, có việc trao đồ sính lễ trước sự chứng kiến của họ hàng hai bên. Không có một điều khoản nào đề cập tới, dù chỉ một phần, quyền tự do quyết định của hai người - đối tượng tạo nên cuộc hôn nhân. Ngoài ra, việc kết hôn còn không được vi phạm vào những điều cấm đoán.

Tư tưởng đề cao chế độ gia tộc phụ quyền đã được cụ thể hoá trong những quy định về quan hệ vợ chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Trong gia đình, người đàn ông có nhiều quyền, còn phụ nữ phải gánh trên vai nhiều nghĩa vụ. Theo những quy định trong bộ luật, người cha, người chồng có quyền quyết định cao nhất đối với những công việc quan trọng của gia đình. Luật công nhận quyền có nhiều vợ của đàn ông, trong khi đó xử phạt nặng nếu phụ nữ không chung thuỷ với chồng. Người phụ nữ nếu đánh chồng bị đày đi châu ngoài, đánh bị thương, đày đến châu xa, diên sản trả lại cho chồng; trong khi đó luật không quy định việc xử phạt nếu chồng đánh

vợ, chỉ khi đánh vợ bị thương mới xử mà hình phạt nhẹ hơn so với tội đánh bị thương người thường 3 bậc (*Điều 482*).

Luật quy định người đàn ông phải bỏ vợ nếu người vợ phạm vào điều nghĩa tuyệt, còn gọi là "*thất xuất*": không có con, không chịu thờ phụng cha mẹ chồng, dâm dăng, lảm lời, trộm cắp, ghen tuông và ác tật (*Điều 310*).

Do công nhận chế độ đa thê nên luật còn có thêm một số điều khoản phân biệt vị trí cao - thấp, sang - hèn giữa vợ cả với vợ lẽ và nàng hầu, thê thiếp.

Những quy định trên đây đã thể hiện sự bất bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng.

Về cơ bản người phụ nữ bị đặt vào địa vị thấp kém hơn chồng, nhưng trong một số trường hợp quyền lợi của người phụ nữ phần nào vẫn được pháp luật tôn trọng và chú ý. Trong quy định về kết hôn, bộ luật đề cao điều tín nghĩa, không cho phép sự bội ước sau khi đã đính hôn. *Điều 307* cho phép có quyền đệ trình và xin được bỏ chồng nếu người chồng bỏ rơi vợ trong 5 tháng (trường hợp có con thời hạn tăng lên một năm).

Trong bộ luật này, về mặt kinh tế, người con gái được hưởng quyền thừa kế gia tài cùng với con trai (*Điều 378*); trường hợp không có con trai, con gái trưởng được giao đất hương hoá để cúng bố mẹ, tổ tiên (*Điều 390*).

Trong gia đình, người phụ nữ vẫn có quyền sở hữu tài sản, khi ly hôn pháp luật công nhận cho người vợ có quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình (*của hồi môn*) và được chia một số tài sản chung do hai vợ chồng gây dựng (*Điều 373, 374*)... Những quy định này gần gũi với pháp luật tiến bộ hiện nay. Đây là một trong những điểm độc đáo và đặc sắc được đánh giá cao, bởi những điều khoản tiến bộ và nhân ái đó trong thời kì phong kiến hầu như chỉ có ở *Quốc triều Hình luật*.

Về hôn nhân - gia đình, các điều khoản trong bộ luật còn đề cập một số vấn đề về tài sản giữa vợ và chồng, về quan hệ giữa cha mẹ và con cái, về việc nhận con nuôi. Khi ly hôn nếu lỗi không do người vợ thì vợ có quyền sở hữu tài sản riêng và có thể chia một phần trong số tài sản chung; nhưng nếu lỗi do người vợ thì vợ không được hưởng quyền lợi đó. Khi chồng chết, vợ có quyền thừa kế một số tài sản. Trong gia đình, cha mẹ có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, giáo dục các con...

4. Luật Tố tụng:

Quốc triều Hình luật là bộ luật đầu tiên có những quy định tương đối chặt chẽ về thủ tục tố tụng. Điều đó phản ánh sự phát triển nhà nước phong kiến nói chung cũng như của pháp luật phong kiến nhà Lê nói riêng.

Bộ luật quy định cấp xét xử đối với từng loại việc: việc rất nhỏ kiện ở xã, việc nhỏ và vừa kiện lên quan *phủ, lộ*, việc lớn mới đưa đến kinh đô. Sau khi xét xử ở cấp đầu tiên nếu thấy không hợp lẽ mới được "kêu" lên cấp cao hơn.

Thời hạn xét xử đối với từng loại việc được quy định rõ, nếu quan xét án trễ quá mà không xét xử thì bị phạt (quá 1 tháng biếm tước, quá 3 tháng bãi chức, quá 5 tháng phạt đồ).

Luật quy định khi xét hỏi phải *thấu tình đạt ý*, khi định tội phải đúng luật, nếu chứng cứ còn có điều nghi ngờ phải tạm dừng, điều tra xem xét lại.

Việc khám xét phải đích thân quan lại có trách nhiệm tiến hành. Đối với tang vật thu được, luật quy định phải bảo vệ giữ gìn, không được lợi dụng biến thành của riêng; bắt người phải dựa vào chứng cứ.

Đối với phạm nhân, quan coi ngục và xử án không được phép sách nhiễu và ức hiếp; phạm nhân phải được sắp xếp đúng nơi quy định và được chăm sóc khi bị bệnh; người già trên 70 tuổi và trẻ em dưới 15 tuổi không được tra tấn dã man... Ngoài ra luật còn quy định việc hoãn thi hành án cho phụ nữ mang thai, trừng trị các tội ăn hối lộ và gian dối khi xét xử.

Các quy định về luật tố tụng trên đây không chỉ mang tính chặt chẽ, cụ thể mà còn thể hiện tính tiến bộ, nhân ái đối với con người. Luật tố tụng cũng góp phần ngăn chặn sự tùy tiện và thiên tư trong xét xử, đề cao vai trò của luật pháp trong hoạt động của nhà nước cũng như trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội phong phú và đa dạng.

Ngoài những nội dung chủ yếu trên đây, *Quốc triều Hình luật* còn có một số quy định về tài chính và thuế khoá, về chế độ lao dịch, về quản lý hộ khẩu, về một số chính sách đối với các dân tộc thiểu số...

Bên cạnh những quy phạm pháp luật trong bộ luật Hồng Đức trên, vua Lê Thánh Tông còn ban hành những Chiếu, lệnh quan trọng sau đây:

- Năm 1460 vua ra sắc chỉ cho vệ quân 5 đạo, các phủ, trấn, tổng quản rằng: "*Có quốc gia là phải có võ bị. Nay phải theo trận đồ nhà nước đã ban, trong địa phận của vệ mình phải chỉnh đốn đội ngũ, dạy cho quân lính phép đi, đứng, đâm, đánh, hiểu được hiệu lệnh, tiếng chuông, tiếng trống, khiến cho quân lính tập quen cung tên, không quên võ bị*";

+ Lệnh cho những người có nhiều thóc dâng lên, tùy theo số lượng thóc dâng mà ban quan tước: dâng 200 hộc ban chức quan *nhàn tản chánh thất phẩm*, 150 hộc ban chức quan *nhàn tản tòng thất phẩm*, 100 hộc ban chức quan *nhàn tản tòng bát phẩm*, con cái được miễn tuyển, 70 hộc thưởng 1 tư, miễn cho bản thân người dâng thóc;

+ Ra sắc chỉ cho quan các phủ, lộ, trấn, châu, huyện rằng: Ai ở cõi biên giới thì phải giữ quan ải cẩn thận, không được thông đồng với người nước ngoài;

+ Ra sắc chỉ cho các hình quan xét việc kiện tụng mỗi tháng ba lần phải trình lên để quyết định, coi đó là định chế lâu dài;

+ Tuyển đình tráng có tên trong sổ vào quân ngũ và làm sổ hộ tịch.

- Năm 1461 ban các điều đại cáo, từ phủ đến các châu, huyện, trang mỗi nơi một bản. Cấm các thuộc lại không được bóc lột, không được chia nhau cầm giữ mang về nhà, hoặc cho người khác chuyển nhau sao chép.

- Năm 1462 lệnh cho các quan văn võ biết: Các nhà quân, dân ở các lộ, huyện, phủ Trung Đô, nhà nào có nô tỳ là người Ngô, không được cho ra ngoài thông đồng với sứ nhà Minh;

+ Nghiêm cấm việc loại bỏ tiền đồng;

+ Ra lệnh chỉ cho các thí sinh trong nước, không cứ là dân hay lính, hạn đến thượng tuần năm nay đến nhà giám hay đạo sở tại khai tên và căn cước đợi thi hương. Kẻ nào bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điều toa... thì dẫu học, văn thơ hay, cũng không cho vào thi. Nhà phường chèo, con hát và những kẻ phản nghịch, nguy quan có tiếng xấu, thì bản thân, con cháu đều không được dự thi;

+ Vua tiếp nhận tờ sớ gồm 7 việc:

1. Thuận âm dương để đón khí hoà.
2. Gân Kinh diên để tôn chánh học.
3. Chọn con nối để vững gốc nước.
4. Tiết kiệm của dùng để chi cho kinh phí.
5. Thận trọng chức Thú lệnh để chặn dân.
6. Thường xuyên huấn luyện để nghiêm võ bị.
7. Đặt đồn điền để chứa lương cho biên giới.

+ Ra sắc chỉ cho các quan viên văn võ làm việc đến 65 tuổi muốn nghỉ việc, các lại điển, giám sinh, nho sinh, sinh đồ tuổi từ 60 trở lên muốn về làm dân phải nộp đơn ở Bộ Lại để xếp loại tâu lên thi hành.

- Năm 1465 ban hành phép duyệt tập trận đồ thủy bộ, có những đồ pháp như: Trung hư, Thường sơn xà, Mãn thiên tinh, Nhạn hàng, Liên châu, Ngư đội, Tam tài hành, Thất môn, Yến nguyệt;

+ Ban 31 điều quân lệnh về thủy trận, 22 điều về tượng trận, 27 điều về mã trận, 42 điều về kinh vệ bộ trận;

+ Dụ cho các quan để tâm răn dạy, rèn tập quân lính, nếu để chúng làm các việc tạp nhiễu thì xử biếm chức hoặc bãi chức;

+ Truy đòi tiền thuế;

+ Tổ chức thi hội cho các thí sinh trong cả nước, lấy đỗ 27 người;

+ Cấm các quan chuyển đổi đi nơi khác không được dỡ lấy các thức đồ dùng ở công sở;

+ Đặt 5 phủ, 6 bộ. Đổi đặt 6 viện thành 6 tự, đổi Khâm hình viện thành Hình bộ, đều đặt chức Thượng thư ở các bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công;

+ Ban cấp ấn Tri phủ, thôi cấp ấn An phủ cho các lộ;

+ Định thể thức các bản tâu, bản đề: Các bản trình bày về phụng mệnh thánh chỉ, hoặc tình hình thi hành của các nha môn thì gọi là bản đề; còn tất cả các bản tâu bày các việc công, tư của quan lại các nha môn và dân chúng thì gọi là bản tâu;

- Năm 1467, cấm dùng diêm tiêu làm trò chơi đốt pháo bông;

+ Dụ cho các phủ nếu có bệnh dịch thì cho phép các quan địa phương dùng tiền thuế mua thuốc chữa cho dân;

+ Lệnh tìm kiếm những di cảo thơ văn của cố Hàn lâm thừa chỉ học sĩ Nguyễn Trãi;

+ Thu lại quân quyền của Tây quân đô đốc Lê Thiệt, vì con Thiệt là Bá Đạt đang giữa ban ngày phóng ngựa ra phố, dung túng gia nô đánh người;

+ Đặt Ngũ kinh bác sĩ để dạy học trò ở Quốc tử giám;

+ Giảm bớt số quan châu, huyện thuộc hai phủ Bắc Bình, Thông Hoá mỗi phủ, châu, huyện 1 viên;

+ Ban cấp bản in sách Ngũ kinh của nhà nước cho Quốc tử giám;

+ Ban khoa lệnh về hình pháp 11 điều;

+ Ra sắc chỉ người nhận chức ở nơi biên giới xa phải đủ 9 năm mới được đổi về các huyện dưới kinh;

+ Lệnh cho 12 thừa tuyên điều tra hình thế sông, núi, sự tích xưa nay của các nơi trong hạt mình, vẽ hình bản đồ ghi chú rõ ràng rồi gửi về Hộ bộ để làm bản đồ địa lý;

+ Bãi quan chức của Tây quân đô đốc Lê Thiệt vì quân lính của Thiệt đi tuần biên giới đã doạ nạt lấy bạc của người châu Thoát, Thiệt bị bãi chức;

+ Sai lục bộ, lục tự, lục khoa lựa chọn lại viên của mình, người nào biết chữ có hạnh kiểm, mỗi bộ, tự, khoa lấy 2 người để sung việc đi thăm hỏi, điều tra nỗi đau khổ của dân và điều hay dở của chính sự;

+ Nhận tờ sơ trình bày 5 điều của Đặng Thiếp gồm:

1. Dựng đồn lũy ở cửa biển Tư Dung¹.

2. Lấp cửa Eo².

3. Đào kênh Sen³.

4. Bãi bỏ chức thuế ở xứ dầu nguồn.

5. Chiêu mộ những kẻ lưu vong đến khai khẩn ruộng hoang ở châu Bố Chính.

+ Sắc cho Hộ bộ khai mương, đắp đập, không được để cho đồng ruộng úng ngập hay khô hạn;

+ Định biên chế quân ngũ. Mỗi vệ 5 sở, 20 đội; mỗi đội 20 người theo lệ mới;

+ Sắc dụ quan trấn thủ và phó tổng binh các vệ ở các xứ An Bang, Lạng Sơn, Tuyên Quang "... phải phòng bị điều bất trắc, để ngăn ngừa giặc ngoại xâm. Cần phải khuyên bảo các tướng hiệu răn đe quân lính, không được quen thói cũ, bỏ trốn về nhà, để trống vị trí phòng thủ, kẻ nào trái lệnh thì trị tội nặng hơn luật thường";

+ Ra sắc chỉ rằng: Ngày tế thần xử án, phải có quan Đại lý tự cho người tù kêu oan để tiện việc bẻ bác;

+ Ra lệnh ngừng xây cung thành, vì có nhiều tờ tấu gửi lên, nói là mất mùa, giá gạo cao vọt, cho nên hoãn lại;

- Năm 1468, ra sắc chỉ: Những quan viên nhậm chức nơi nước độc chốn biên cương xa xôi, người nào biết nuôi vỗ dân, đốc thúc không phiền nhiễu dân mà vẫn thu đủ thuế, đủ hạn 6 năm thì cho chuyển về nơi đất lành;

+ Ra sắc chỉ: Nếu là bản tâu về việc công thì được dùng con dấu của nha môn mình, nếu bản tâu của quan viên quân sắc không có con dấu thì đều cho Thông chính sứ ty xét đóng dấu kiểm vào chỗ hai tờ giấy đóng liền nhau;

+ Sắc chỉ cho Lễ bộ bàn định quy cách giấy tờ trong dân gian để ban hành trong cả nước;

+ Ra sắc chỉ: Kẻ nào có đơn kêu ca oan uổng mà nha môn xét ra không có oan uổng gì thì phải đánh 80 trượng, phạt 5 quan tiền;

1. Cửa Tư Dung: Sau là cửa Tư Hiền ở huyện Phú Lộc, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Cửa Eo: Sau là cửa Thuận An, huyện Phú Vang, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Kênh Sen: Tức là Liên Cừ hay Liên Cảng ở huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

+ Xuống chiếu cấm trong nước không được chứa chất đồ binh khí trong nhà vì trong nước yên lặng;

+ Vua ngự cửa Kính Thiên, thân hành ra đề văn sách, hỏi về đạo trị nước để lấy hiền sĩ;

+ Quy định bản đồ của phủ, châu, huyện, xã, trang, sách thuộc 12 thừa tuyên: Thanh Hoá 4 phủ, 16 huyện, 4 châu. Nghệ An 9 phủ, 27 huyện, 2 châu. Thuận Hoá 2 phủ, 7 huyện, 4 châu. Hải Dương 4 phủ, 18 huyện. Sơn Nam¹ 11 phủ, 42 huyện. Sơn Tây 6 phủ, 24 huyện. Kinh Bắc 4 phủ, 16 huyện. An Bang 1 phủ, 3 huyện, 3 châu. Tuyên Quang 1 phủ, 2 huyện, 5 châu. Hưng Hoá 3 phủ, 4 huyện, 17 châu. Lạng Sơn 1 huyện, 7 châu. Ninh Sóc² 1 phủ, 7 huyện. Phủ Phụng Thiên³ 2 huyện;

+ Trị tội viên Chỉ huy sứ Phan Sư Kinh, vì tờ tâu rối rắm, lằng nhằng, có ý ngạo mạn, lừa dối;

+ Ra sắc chỉ cho quan phủ huyện phải thân hành xem xét ruộng nương trong hạt mình;

+ Tuyển đình tráng bổ sung quân ngũ, chọn người khoẻ mạnh thay thế quân lính già yếu;

+ Định lệ khảo khoá quan lại nơi cai quản;

+ Đặt chức Án sát sứ ở 12 thừa tuyên và đặt 3 ty ở Quảng Nam;

+ Định lệ thể thức bản đồ văn khố;

+ Định chức trách của quan Đề hình-chức quan soát xét việc xét xử có đúng hay sai;

+ Định lệ thuế bãi dâu, tính theo mẫu thuộc các hạng nhất, nhì, ba để nộp tiền;

+ Định lệ thuế nhân đình, mỗi người nộp 8 tiền;

+ Định chế độ y phục và bổ tử (những hình cấm thú thêu vẽ trên triều phủ) của các vua, quan;

+ Đổi lại phủ, huyện, châu;

+ Cấm bản tâu không được nói mập mờ. Nếu có bản tâu dán kín thì cho người tâu ký rõ tên vào bản tâu;

1. Trước là Thiên Trường.
2. Trước là Thái Nguyên.
3. Trước là phủ Trung Đô.

- + Ra sắc chỉ những điển lại nào thanh liêm, cần mẫn thì được thăng bổ chức phó nhị;
- + Sắc chỉ cho các quan thừa ty, sứ ty, quan phủ, huyện các xứ thừa tuyên đắp đê, làm đường;
- + Đặt mức sào, thước. Hạ lệnh rằng ruộng đất mỗi mẫu 10 sào, mỗi sào 16 thước 5 tấc;
- + Ra sắc chỉ cấm tửu sắc;
- + Định chế độ lương bổng cho các quan trị nhậm trong ngoài. Định lệ tiền lương cho các quan giản nhậm (ít việc), thái giản (rất ít việc), các chức nhàn tản, thái nhàn tản (coi việc rất nhẹ) có thứ bậc khác nhau. Định lệ cấp lương bổng riêng cho hai vệ Cẩm y và Kim ngô;
- + Hiệu định chức trách của Hiến ty, Hiến sát sứ và Hiến sát phó chuyên giữ các chức vụ tâu bày, xét hỏi, tâu hoặc khám xét, xét kiện, hội đồng, đối chiếu, soát lại, xét công tội, đi tuần hành... cả thảy là 32 điều;
- + Ra sắc chỉ: Nếu các xứ có trộm cướp nhóm họp thì các quan phủ, châu, huyện, các xã trưởng, thôn trưởng của nơi đó đều phải trị tội theo như pháp luật;
- + Định lệnh cấm vợ vét xoay tiền. Trong xây dựng, sửa chữa, kẻ nào mượn cố mà vợ vét xoay tiền thì trị tội theo luật xoay tiền;
- + Ra sắc chỉ trong cả nước sửa đắp những chỗ đê đập và đường sá. Đặt các chức quan Khuyến nông và Hà đê;
- + Ra lệnh đại xá gồm 49 điều;
- + Định lệ chia mở chợ mới: Sinh dân các huyện, châu, xã ở trong nước các xứ mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả là tiện cho dân thì làm bản tâu lên, cho theo tiện lợi mà họp chợ, không cứ có ngạch cũ;
- + Định lệ cấp ruộng đất cho các quan viên;
- + Quy định nghi lễ hôn nhân giá thú;
- + Định lệ thưởng phạt trong kỳ đo thí (kỳ thi lớn về võ nghệ);
- + Sai sử quan Ngô Sĩ Liên soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư 15 quyển;
- + Ra sắc chỉ: Các quan viên lười biếng, bỉ ổi, đê tiện, yếu hèn, nếu là con cháu công thần thì bãi chức bắt về làm dân; nếu là con cháu thường dân thì bãi chức sung quân;

+ Ra sắc dụ: Hình quan là chức quan trọng, phải chọn người có sở trường. Chỉ người nào đã nhận chức đủ hai kỳ khảo khoá trở lên, đã thi đỗ và có tài năng, kiến thức, cùng những người do lại viên xuất thân mà đã từng trải việc hình danh để bổ vào thay;

+ Lệnh cho các xứ định đồn điền thành ba bậc thượng, trung, hạ;

+ Bắt các quan phạm các tội nhận hối lộ, vụng trộm bắt quân nộp tiền... trị giá từ 10 quan trở lên bắt phải thôi việc.

- Năm 1483, lệnh cấm yến tiệc công làm cỗ bàn tiếm lễ;

+ Quy định ai khai đào mỏ bạc thì phải nộp thuế theo quy định;

+ Cấm trong nước, nếu không phải là các dịp tế lễ, giỗ chạp, cưới xin, đám ma mà vô cớ họp nhau ăn uống thì trị tội theo luật pháp;

+ Cấm người giữ cửa nhận tiền đút lót;

+ Đổi trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa thành tiến sĩ cập đệ, chánh bảng thành tiến sĩ xuất thân, phụ bảng thành đồng tiến sĩ xuất thân để hợp với quy chế;

+ Ra sắc chỉ khi làm chúc thư, văn khế, thì nhất loạt dùng giấy lục lô hạng trung, còn hết thấy giấy tờ khác thì phải dùng giấy quan hạng trung;

+ Chọn bổ các phương diện quan (tức là những đại thần nắm quyền cai trị những vùng lớn) và giám thủ khánh sứ (tức là sứ thần các nước phiên thuộc).

- Năm 1486, ra sắc chỉ ruộng công cứ 6 năm lại kiểm tra đo đạc lại;

+ Cấm quan lại nhận chức ở ngoài lấy đàn bà con gái trong bộ hạt của mình;

- Năm 1487, vua thân hành ra đề văn sách hỏi về đạo trị nước, lấy 27 người đỗ đồng tiến sĩ xuất thân;

+ Lệnh đại xá gồm 54 điều.

- Năm 1488, quy định các sĩ nhân đã từng đi học, biết làm văn, có hạnh kiểm, đã thi đỗ thì được miễn tuyển nửa phần thuế và sai dịch để mở rộng ý nghĩa nuôi nhân tài của triều đình;

+ Đặt chức Tuần kiểm sứ ở các ả Lôi Quan, Loa Quan, Lãng Quan;

+ Quy định việc hình ngục, quan hệ không nhỏ, quan xét xử phải chọn cẩn thận;

+ Cấm quan viên hội họp say đắm tửu sắc.

- Năm 1490, xác định bản đồ toàn quốc gồm 13 xứ thừa tuyên (Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Lạng Sơn, An Bang, Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Quảng Nam và phủ Trung Đô Thi), 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường;

+ Ban lệnh đại xá 45 điều vì năm nay gạo kém;

+ Định lệnh tách xã: Xã nào đủ 500 hộ rồi mà số hộ dư ra lại được 100 hộ trở lên thì có thể thành 1 xã nhỏ;

+ Dựng bia đề tên các tiến sĩ khoa Canh Tuất năm Hồng Đức thứ 21;

+ Đặt thêm 13 cửa ải thuộc thừa tuyên Lạng Sơn;

+ Sai Đề hình giám sát ngự sử kiểm xét quan lại ở Hình bộ, người nào mắc tội lười biếng, gian tham, buông tuồng, phóng túng, thì làm bản tâu lên, theo luật mà trị tội.

- Năm 1493, dựng bia đề tên các tiến sĩ khoa Quý Sửu;

+ Sai các quan Hàn lâm, khoa, đài đi ra 12 thừa tuyên xét xử án kiện;

+ Vua thân hành khảo thi ở điện Kính Thiên hỏi về đạo trị nước;

+ Quy định điều kiện thăng bổ như Tri huyện, Tri châu sau 6 năm không phạm lỗi thì mới được thăng bổ Viên ngoại lang...;

+ Quy định nếu nho học huấn đạo các xứ có khuyết thì giao Quốc tử giám lấy nho sinh đã trúng trường, tuổi từ 35 trở lên, có học vấn và hạnh kiểm, không phạm lỗi, giao cho Lễ bộ khảo xét, nếu 4 kỳ đều hợp cách thì được thăng bổ;

+ Dựng bia đề tên các tiến sĩ khoa Bính Thìn.

- Năm 1497, ra lệnh các hạng thuế năm nào phải thu nộp năm ấy, cuối năm phải nộp đủ, không để sang năm mới thu.

Ngày 30 tháng giêng, giờ Thìn, vua băng ở cung Bảo Quang, ở ngôi 37 năm. Nói về công lao của vua, sử thần Vũ Quỳnh nói: "*Vua tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài, đại lược, võ giỏi, văn hay mà cái học của thánh hiền lại đặc biệt siêng năng, tay không lúc nào rời quyển sách. Các tập kinh, sử, các sách lịch, toán, những việc thánh thần, không có gì không bao quát tinh thông. Văn thơ thì vượt trên tất cả những khuôn mẫu của các văn thân*"¹.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Văn hoá thông tin, H.2003, Tập 2, tr.813.

Thân Nhân Trung soạn bài tán:

Đức vua Thánh Tông,
 Nghiệp lớn thừa kế.
 Lịch số về mình,
 Thần dân thoả chí.
 Giữ báu nắm phù,
 Phát lệnh chính vị.
 Giữ trung: học tổ,
 Dựng cực: thừa thiên.
 Nhân bồi hậu thế,
 Hiếu kính tổ tiên,
 Văn sáng Khuê, Bích,
 Học sâu uyên nguyên.
 Theo điển, dùng lễ,
 Lánh gian, thân hiền.
 Trị nước, chín kinh,
 Dùng quan: tám bính¹
 Triệu dân vô yên
 Trăm việc chấn chỉnh.
 Văn giáo rộng ban,
 Vũ công đại định,
 Sơn Lạo chốn xa,
 Bốn Man theo Mệnh.
 Duy giặc Chiêm ấy,
 Truyền kiếp cừ thù,
 Cui Nam quấy rối,
 Xâm chiếm bốn châu.

1. Tám bính: 1. Tước (ban tước cho bầy tôi); 2. Lộc (cấp bổng lộc); 3. Dụ (khen thưởng); 4. Trí (đặt quan chức); 5. Sinh (nuôi dưỡng người có công lao); 6. Đoạt (thu lấy tài sản, chức tước); 7. Phế (phế bỏ, đuổi đi); 8. Tru (trị tội).

Quân hổ kéo tới,
Thuyền rồng ngòi cao.
Chà Bàn cháy trụi,
Thị Nại huyết lưu.
Trà Toàn nộp mạng,
Thanh Miếu dâng tù,
Muôn dặm mở đất,
Nghìn thu trả thù,
Ngu xuân Lão Qua,
Chống lại thanh giáo.
Vua nổi thịnh nộ,
Dấy quân chinh thảo.
Cờ mao phát lên,
Giặc đều quay giáo.
Trúc chẻ, cho bay,
Quét tan hang cáo.
Ba cõi lặng yên,
Chín di thông đạo,
Thịnh ngang Hoàng Đế,
Tục sách Ngu Chu.
Nhân ơn, sâu nặng,
Trải bốn mươi thu¹.

1. Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Văn hoá thông tin, H.2003, Tập 2, tr. 815, 816.

Chương VI

NHÀ NƯỚC ĐẠI NAM THỜI NGUYỄN

Triều Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng ở nước ta trải dài 143 năm (1802 - 1945) qua 13 đời vua:

1. Gia Long hoàng đế (1802 - 1819)
2. Minh Mệnh hoàng đế (1820 - 1840)
3. Thiệu Trị hoàng đế (1841 - 1847)
4. Tự Đức hoàng đế (1848 - 1883)
5. Dục Đức (làm vua 3 ngày)
6. Hiệp Hoà (6/1883 - 11/1883)
7. Kiến Phúc (12/1883 - 8/1884)
8. Hàm Nghi (8/1884 - 8/1885)
9. Đồng Khánh (10/1885 - 12/1888)
10. Thành Thái (1/1889 - 7/1907)
11. Duy Tân (1907 - 1916)
12. Khải Định (1916 - 1925)
13. Bảo Đại (1926 - 1945)

Nếu tính cả dòng dõi các chúa Nguyễn, được bắt đầu từ chúa Nguyễn Hoàng (1600) thì tổng cộng là 345 năm.

Đây là triều đại chịu nhiều biến cố chính trị hết sức phức tạp. Trong 13 đời vua Nguyễn, có 9 đời vua thuộc thời kỳ thực dân Pháp cai trị nước ta.

Trong lịch sử Việt Nam, các vương triều tiến bộ trước đây đều được thiết lập trên thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc hoặc sau khi thiết lập, đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chống ngoại xâm bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước như các triều đại Đinh, Lý, Trần, Lê... do đó các triều đại này đều được nhân dân ủng hộ.

Triều Nguyễn là vương triều phong kiến cuối cùng được dựng lên bằng cuộc chiến tranh phản cách mạng nhờ thế lực can thiệp từ bên ngoài. Về mặt chính trị, chính quyền nhà Nguyễn hoàn toàn đối lập với nhân dân và dân tộc. Cơ sở xã hội của nhà Nguyễn là giai cấp địa chủ phong kiến, những lực lượng luôn đối lập với lợi ích của nhân dân. Chính vì vậy phong trào nông dân nổi lên gần như trong suốt đời Gia Long (1802 - 1819). Vào đời Minh Mệnh (1820 - 1840) được coi là cường thịnh nhất của triều Nguyễn cũng có đến 200 cuộc khởi nghĩa. Sang đời Thiệu Trị (1841 - 1847), chỉ trong 7 năm cũng có đến 50 cuộc khởi nghĩa. Đời Tự Đức (1848 - 1883) nổi tiếng giỏi văn chương nhưng cũng khét tiếng về xa hoa và tàn bạo...

Tháng 5-1802, Nguyễn Ánh lấy lại được toàn bộ đất đai cũ của các chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh thiết triều tại Phú Xuân (Huế), đặt niên hiệu Gia Long năm thứ nhất và cử người sang nhà Thanh xin phong vương và đổi tên nước ta là Nam Việt. Nhà Thanh cho rằng tên nước là Nam Việt sẽ lẫn với nước của Triệu Đà (gồm cả Đông Việt và Tây Việt) nên đổi là Việt Nam. Nhưng vào năm 1820 vua Minh Mệnh đổi lại quốc hiệu là *Đại Nam*.

Về đối ngoại nhà Nguyễn giữ thái độ thần phục triều Mãn Thanh. Chế độ chuyên chế của Mãn Thanh được triều Nguyễn coi như mẫu mực từ pháp luật cho đến tổ chức chính quyền, thi cử, lễ giáo... Trước khi lên ngôi, Gia Long dựa dẫm vào người Pháp, nhưng sau khi lên ngôi lại thần phục triều Mãn Thanh - một triều đại đã mục nát của chế độ phong kiến Trung Hoa.

Về chính sách ruộng đất, Gia Long đã tịch thu ruộng đất của những người theo Tây Sơn và bắt nhân dân trả lại chủ cũ những ruộng đất trước đây mà phong trào Tây Sơn đã chia cho nhân dân.

Theo điều lệ *quân điền* ban hành năm 1804, thời hạn chia ruộng rút xuống 3 năm, đối tượng chia ruộng đất trước hết nhằm ưu đãi quan lại và quân lính. Chế độ quân điền được sửa đổi lại theo phương hướng lạc hậu nhất là nhằm củng cố cơ sở thống trị và bóc lột của nhà nước chuyên chế. Người nông dân chỉ được chia một phần ruộng đất nhỏ, nhưng lại phải nài lưng đóng tô thuế và đi phu, đi lính.

Mặc dù triều Nguyễn đã đề ra chính sách *khẩn hoang*, nhưng biện pháp này không cứu vãn được sự suy sụp của nền kinh tế nông nghiệp, và hậu quả "cho đến năm 1854 vẫn còn hơn 395.488 mẫu ruộng bỏ hoang và 85.545 suất đình phuêu tán"¹.

1. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* (chính biên). Bản chữ Hán, đệ tứ kỷ, quyển 14, tr.15.

Về kinh tế hàng hoá, nhà Nguyễn duy trì thuế sản phẩm rất nặng đánh vào mọi nghề thủ công, buôn bán như gạo từ Nam Định chở vào Nghệ An phải nộp thuế đến 9 lần.

Minh Mệnh vì sợ nhân dân tụ tập khởi nghĩa, còn ra lệnh cấm họp chợ, vì thế thương mại bị sa sút, thành thị và thương cảng bị suy tàn, các thuyền buôn phương Tây đến quan hệ thương mại đều bị từ chối.

Về quân đội, chế độ binh dịch rất được chú trọng nhằm để củng cố và bảo vệ nền thống trị, đàn áp các cuộc khởi nghĩa nhân dân.

Nhà Nguyễn quy định các làng xã phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ binh dịch đối với nhà nước, nghĩa là phải bảo đảm số lính quy định, phải đóng góp các khoản tiền để sắm quân trang, quân dụng và trả tiền lương cho lính.

Về tổ chức quân đội, ở triều đình có bộ *Binh* quản lý về tổ chức, lực lượng quân đội. Bộ có *Thượng thư*, hai *tả hữu Tham tri*, hai *tả hữu Thị lang*. Về tổ chức trên hết có 5 *quan*, dưới có *doanh*, *vệ* (ở kinh đô) hay *cơ* ở tỉnh, dưới *vệ* và *cơ* có *đội*, *thập*, *ngũ*. Lực lượng quân đội gồm có bộ binh, thuỷ binh, tượng binh, kỵ binh.

Gia Long đặt kinh đô ở Huế mà không đặt ở Thăng Long vì theo Gia Long, dân tình ở đó "*kiêu bạc*".

Nhà Nguyễn củng cố nền thống trị bằng cách tăng cường chuyên chế. Các vua nhà Nguyễn thu tóm vào tay tất cả quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, giám sát... Gia Long đặt ra lệ "*4 không*": không đặt tể tướng, không lấy đồ trạng nguyên, không lập hoàng hậu, không phong tước vương cho người ngoài hoàng tộc.

Dưới vua có 6 bộ (*Lai, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công*) do *Thượng thư* đứng đầu, có các *Tham tri* (tả và hữu) giúp việc.

Năm 1833, Minh Mệnh ban hành Bộ Đại Nam *Hội điển toát yếu* để quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, quan lại:

Bộ Lai phụ trách việc bổ nhiệm, điều động quan lại...

Bộ Hộ phụ trách việc đình, điền, lưu thông, quản lý kho tàng, vàng bạc, vật giá...

Bộ Lễ phụ trách nghi lễ, quan hệ với các nước, quy tắc về thi cử, trường học...

Bộ Binh phụ trách quân đội, điều động quân lính...

Bộ Hình phụ trách pháp luật, thể lệ tra xét...

Bộ Công phụ trách việc xây dựng, đắp đê...

Bên cạnh 6 bộ còn có các *tự* như *Thái thường*, *Đại lý*, *Quang lộc*, *Hồng lô*, *Thảo bộc* do *Tự khanh* đứng đầu chuyên trách từng việc, chịu trách nhiệm trước vua.

Ngoài các bộ, khoa, *tự* còn có các viện, ty, giám, phủ.

Hàn lâm viện coi việc biên soạn, thảo văn *tự*, sắc, lệnh của vua...

Quốc tử giám coi việc giảng dạy kinh thánh, đào tạo quan lại...

Khâm thiên giám coi việc quan sát tinh tú, khí tượng, làm lịch...

Thái y viện chuyên việc điều trị bệnh phục vụ vua và hoàng tộc...

Bên cạnh vua có 2 cơ quan giúp việc quan trọng là Viện cơ mật và một Văn phòng (thời Gia Long gọi là Thị thư viện, Minh Mệnh đổi thành Nội các).

Viện cơ mật là cơ quan tư vấn, có nhiệm vụ nghiên cứu về những việc có liên quan đến bí mật quân sự, quốc gia để trình vua. Viện cơ mật gồm có 4 quan đại thần ở các bộ sung vào. Nội các do những viện quan cao cấp phụ trách lo việc soạn thảo, sổ sách, giấy tờ, luật lệnh... Quan lại làm việc trong Nội các phải có hàm tam phẩm, tứ phẩm.

Ngoài ra, trong bộ máy nhà nước ở trung ương còn có Đô sát viện và Đại lý *tự*, cùng với bộ Hình hợp thành Tam ty (ba cơ quan coi việc pháp luật).

Đô sát viện có quyền tố cáo, buộc tội, bàn bạc các việc phạm lỗi để tâu vua những việc làm của các bộ không đúng quy tắc, lễ nghi, có quyền buộc tội những việc làm không đúng trong hoàng tộc, quan lại ở trung ương và địa phương. Người đứng đầu Đô sát viện là Đô ngự sử, chức vị ngang với Thượng thư.

Đại lý *tự* có quyền cùng với bộ Hình bàn bạc và xét những vụ án tội nặng hoặc những vụ án còn có vấn đề nghi ngờ, khó xử; nhận các đơn khiếu nại lên vua...

Về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương:

Thời kỳ đầu nhà Nguyễn phân nước ta thành 3 khu vực: Ở miền Trung nơi đặt Kinh đô, chia thành các doanh hoặc trấn, khu vực này có 2 doanh, 4 trấn. Ở miền Bắc đặt thành gọi là Bắc thành, chia làm 11 trấn. Ở miền Nam đặt Gia Định thành với 5 trấn. Trấn (doanh) chia ra thành phủ, huyện hoặc châu (miền núi).

Bắc thành và Gia Định thành do Tổng trấn đứng đầu và có Phó Tổng trấn giúp việc. Bên cạnh đó có các cơ quan chuyên trách như các bộ của triều đình thu nhỏ gồm các tào, phòng và dưới nữa là các cục, ty.

Năm 1829, Minh Mệnh chấn chỉnh lại bộ máy hành chính Thành, ấn định biên chế nhân viên. Mỗi thành có 3 tào (tào Hộ, tào Binh, tào Hình) và 3 phòng (phòng Lại, phòng Lễ, phòng Công) do các Tào đảm nhiệm. Thành có quyền rất lớn, triều đình nắm các trấn thông qua thành. Tổng trấn các Thành có quyền tuyển mộ quan lại, xét xử kiện tụng, toàn quyền xử lý công việc hành chính, tư pháp và có trách nhiệm thường xuyên báo cáo công việc với triều đình. Đối với các trấn, doanh ở miền Trung do triều đình trực tiếp lãnh đạo và kiểm soát.

Về sau tổ chức Thành lần lượt bị bãi bỏ, cả nước chia thành 31 tỉnh trực thuộc triều đình. Các Tỉnh do Tổng đốc đứng đầu, bên cạnh Tổng đốc còn có Tuần phủ, Bố chính, Án sát giúp việc. Theo Đại Nam thực lục thì Tổng đốc quản lý chung, Tuần phủ trông coi các việc chính trị, văn hoá giáo dục, Bố chính coi việc thuế khoá, tài chính, đình điền; Án sát coi việc hình án, giao thông, trạm dịch.

Về quan võ, cấp tỉnh có Đề đốc, Lãnh binh. Ngoài ra còn có các chức quan chuyên môn như Doanh điền sứ, Hà đô sứ.

Các phủ, huyện do tri phủ, tri huyện đứng đầu, tùy từng nơi có thể có Đồng tri phủ hay huyện... giúp việc. Đối với các châu ở miền núi, tri châu thường được chọn trong các tù trưởng, thổ ty, lang đạo. Ngoài các chức dịch ở trên, địa phương còn có hệ thống học quan trông coi việc giáo dục như Đốc học ở tỉnh, Giáo thụ và Huấn đạo ở phủ, huyện.

Đơn vị hành chính cơ sở là xã có Lý trưởng đứng đầu, phó lý giúp việc do kỳ lão và chức sắc trong xã bầu cử ra. Mỗi xã là một đơn vị độc lập, chịu trách nhiệm về thuế đình điền, phu, tạp dịch đối với Nhà nước. Nhiều xã gán nhau hợp lại thành Tổng. Đứng đầu Tổng là Chánh, Phó tổng.

Dưới thời Minh Mệnh, chế độ tiền lương cho quan lại được quy định khá chi tiết, từ Chánh nhất phẩm đến Phòng cửu phẩm cách nhau 18 bậc, tiền lương cũng chênh nhau khoảng 18 đến 20 lần. Ngoài ra, tri phủ, đồng tri phủ, tri huyện, tri châu còn có khoản tiền "*dưỡng liêm*" từ 20 đến 50 quan tùy thuộc vào cương vị khác nhau. Tuy vậy, nạn tham nhũng vẫn diễn ra hết sức nặng nề. Theo tài liệu người nước ngoài thì "*lương một viên quan huyện tương đương 3 đồng Phơăng, nhưng tiền tham ô, hối lộ nâng số thu nhập lên từ 2000 đến 3000 Phơăng*"¹.

Tình hình pháp luật thời Nguyễn được xây dựng khá phong phú. Sản phẩm cao nhất của hoạt động lập pháp dưới triều Nguyễn là bộ Hoàng triều

1. E. Luro, Le pays d'Annam. Pa-ri, 1878.

luật lệ ban hành năm 1815 dưới đời Gia Long nên thường được gọi là Bộ luật Gia Long.

Theo Đại Nam thực lục, năm 1811 Gia Long sai đình thần soạn định luật lệ, cử Nguyễn Văn Thành làm tổng tài phụ trách việc soạn thảo luật. Năm 1815 Bộ luật được hoàn thành, do chính Gia Long phê chuẩn, viết bài tựa cho Bộ luật.

Tiếp đó, các vua Nguyễn ban bố nhiều đạo dụ, chiếu để bổ sung cho luật Gia Long. Năm 1833, vua Minh Mệnh cho ban hành bộ Đại Nam hội điển toát yếu quy định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của quan lại và các cơ quan nhà nước.

Năm 1843, Thiệu Trị cho ban hành bộ Đại Nam hội điển sự lệ. Đó là một tập hệ thống hoá các văn bản pháp luật do Gia Long, Minh Mệnh đã ban hành. Các văn bản cũng được phân loại, sắp xếp theo chức năng, nhiệm vụ của 6 bộ.

Các vua Nguyễn sau này tiếp tục ban hành nhiều chỉ dụ bổ sung cho luật Gia Long. Các chỉ dụ đó về sau được Bộ Hình tập hợp thành 5 tập, tất cả khoảng hơn 250 đạo dụ.

Trong đó, về luật hộ có một số đạo dụ điều chỉnh và bảo đảm việc thu thuế ruộng đất, Minh Mệnh ban hành 9 dụ, Tự Đức ban hành 7 dụ để khắc phục và xử lý việc ẩn lậu thuế đất. Về luật dân sự có một số đạo dụ điều chỉnh quan hệ mua bán, thừa kế ruộng đất. Tiêu biểu là đạo dụ năm 1839 của Minh Mệnh quy định việc lập văn khế bán ruộng đất. Đạo dụ quy định văn khế phải đề rõ ràng là điển mại (*cắm ruộng*) hay đoan mại (*bán đứt*); nếu điển mại thì hạn chuộc ruộng không được quá 30 năm.

Về luật hình sự, các dụ sau này quy định thêm việc trừng trị tội trộm cướp, gian dân, đánh bạc, làm bạc giả... và có xu hướng tăng nặng hình phạt. Đặc biệt, từ đời Minh Mệnh trở đi, các vua Nguyễn ban hành hàng loạt đạo dụ (1825, 1833, 1836, 1838) trừng trị những người truyền đạo và theo đạo Gia tô.

Về luật tố tụng, các vua sau Gia Long ban hành một số đạo dụ (1826, 1844) sửa đổi một số quy định trong thủ tục bắt giam tội phạm, thời hạn xử án...

Bộ luật Gia Long gồm 938 điều, chia làm 22 quyển. Các điều khoản được phân loại và sắp xếp theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của 6 bộ. Cơ cấu Bộ luật như sau:

- Danh lệ: 45 điều
- Luật lại: 27 điều

- Luật hộ: 66 điều
- Luật lễ: 26 điều
- Luật binh: 58 điều
- Luật hình: 166 điều
- Tử dẫn điều luật: 22 điều.

Các điều khoản trong Bộ luật chia thành hai phần: luật và lệ. Vì Bộ luật Gia Long sao chép luật Mãn Thanh nên những quy định của điều luật đôi khi không phù hợp với tình hình thực tế. Một điều luật nhiều khi được bổ sung nhiều lệ kèm theo. Thí dụ, Điều 235 quy định tội cường đạo (*ăn cướp*) có kèm theo 11 lệ.

Về nội dung, Bộ luật Gia Long quy định:

1. Luật Hình:

Phần Danh lệ quy định hệ thống hình phạt, một số nguyên tắc của chế độ trừng trị.

Hệ thống hình phạt chính trong luật Gia Long vẫn là hệ thống ngũ hình cổ điển và chép nguyên văn bản luật Đại Thanh. Ngũ hình gồm:

- Xuy (*đánh bằng roi*) có 5 khung từ 10 - 50 roi;
- Trượng (*đánh bằng gậy*) có 5 khung từ 60 - 100 gậy;
- Đốt: là hình phạt tù khổ sai có thời hạn, đồng thời kèm theo 100 trượng;
- Lưu: là hình phạt đày chung thân;

Hình phạt lưu là đi đày chung thân nên Điều 14 cho phép gia đình được đi theo phạm nhân.

- Tử: có hai khung là giảo (*thắt cổ*) và trảm (*chém*).

Tuy ngũ hình chỉ quy định tử có hai khung nhưng trong Bộ luật còn quy định thêm ba khung nữa là lăng trì, trảm kiêu (*chém bêu đầu*), lục thị (*băm nhỏ xác*).

Những kẻ có hành vi xâm hại nghiêm trọng quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng đều bị áp dụng hình phạt lăng trì.

Ngoài hệ thống ngũ hình, tịch thu tài sản (một phần hoặc tất cả), sung vợ con phạm nhân làm nô tỳ, thích chữ vào mặt, giáng cấp, cách chức...

Phần Danh lệ và một số điều khoản khác quy định các nguyên tắc của chế độ trừng trị như nguyên tắc giảm tội, nguyên tắc truy cứu trách nhiệm hình sự tập thể, nguyên tắc chuộc tội bằng tiền, nguyên tắc xử phạt hành vi

phạm tội chưa được luật định bằng phương pháp so sánh, nguyên tắc xử phạt những hành vi không nên làm mà làm. Luật còn quy định nếu có sự mâu thuẫn giữa một điều khoản trong phần Danh lệ và một điều khoản cụ thể khác thì áp dụng hình phạt theo quy định của điều khoản cụ thể. Khi lượng hình, luật quy định phải phân biệt phạm tội lần đầu và tái phạm, phân biệt trách nhiệm hình sự của hai loại người tòng phạm (*khởi xướng* và *a tòng*).

2. Luật Dân sự:

Trong luật Gia Long, ngành luật Dân sự rất kém phát triển. Tuy trong bộ luật không có điều khoản cụ thể nào quy định về quyền sở hữu nhưng qua nhiều điều khoản, luật Gia Long đã thừa nhận và bảo vệ ba hình thức sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu làng xã và sở hữu tư nhân. Luật đặc biệt chú ý bảo vệ quyền sở hữu tư nhân.

Các quan hệ và hình thức hợp đồng, quan hệ thừa kế được quy định rất ít. Luật Gia Long thừa nhận hai hình thức thừa kế: theo di chúc và theo luật, nếu không có di chúc thì sẽ áp dụng thừa kế theo luật. Để bổ sung cho ngành luật Dân sự, các vua Nguyễn sau này ban hành nhiều đạo dụ, điều chỉnh các quan hệ hợp đồng mua bán, cầm cố tài sản (dụ 1839, 1861...).

3. Luật Hôn nhân và Gia đình:

Cũng như trong Bộ luật Hồng Đức, luật Hôn nhân và Gia đình trong luật Gia Long bảo vệ tuyệt đối chế độ gia đình gia trưởng phong kiến và được xây dựng trên nguyên tắc hôn nhân không tự do, nhiều vợ, đề cao quyền của người cha, người chồng, người con trưởng, người vợ cả trong gia đình.

Điều kiện kết hôn theo luật định, là phải có sự đồng ý của ông bà, cha mẹ hoặc những người thân thuộc khác (trong trường hợp không còn cha mẹ). Tuy nhiên luật Gia Long cũng thừa nhận một biệt lệ - nếu người con kết hôn khi làm ăn xa nhà thì hôn nhân được coi là hợp pháp. Đồng thời, luật quy định một số trường hợp cấm kết hôn:

- Cấm kết hôn giữa họ hàng thân thích (Điều 100, 101, 102);
- Cấm kết hôn khi có tang cha mẹ (Điều 98) hoặc cha mẹ bị giam (Điều 99);
- Cấm kết hôn khi không tôn trọng trật tự thê thiếp;
- Cấm kết hôn giữa dân tự do và nô tỳ (Điều 196);

Hình thức kết hôn thư (văn bản do hai họ ký kết đồng ý gả con cho nhau) hoặc nạp sính lễ (Điều 94). Khi đã thực hiện một trong hai hình thức

đó, quan hệ hôn nhân đã có hiệu lực về mặt pháp lý và theo luật định, sau 5 năm hai họ sẽ phải tổ chức lễ đón dâu. Nếu nhà gái trì hoãn sẽ phải phạt 70 trương, đền gấp đôi đồ sính lễ, nhà trai trì hoãn bị mất đồ sính lễ.

Trong chế định ly hôn, luật Gia Long quy định các trường hợp ly hôn do luật định. Thứ nhất là trường hợp thất xuất (Điều 108); thứ hai là nghĩa tuyệt; nghĩa tuyệt có thể do lỗi của vợ (vợ mưu sát chồng), có thể do lỗi của chồng (chồng bán vợ làm nô lệ, cho thuê hay cầm vợ), có thể do lỗi của hai vợ chồng (chồng gả bán, vợ phạm tội thông gian...).

Điều 108 cũng ghi nhận trường hợp ly hôn. Khi hai vợ chồng không thể hoà hợp (tuyệt tình chứ không tuyệt nghĩa) thì có thể bỏ nhau mà không bị bắt tội.

Ngoài ra, luật còn quy định các trường hợp ly hôn vì một trong hai bên vi phạm một số nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ hôn nhân:

- Vợ vi phạm nghĩa vụ cùng chung sống tại một nơi (Điều 108).
- Chồng vi phạm nghĩa vụ cùng chung sống sau ba năm (Điều 100).
- Vợ vi phạm nghĩa vụ chung thuỷ (Điều 332).

Các trường hợp này không có tính bắt buộc, việc ly hôn có thể hoặc không thể xảy ra tùy thuộc ý chí của hai bên và đều được coi là hợp pháp.

Luật cũng quy định một số trường hợp không thể ly hôn (*tam bất khứ*) ở Điều 108:

- Vợ đã để tang nhà chồng ba năm;
- Khi lấy nhau nghèo, về sau giàu có;
- Khi lấy nhau vợ có bà con, lúc bỏ nhau vợ không còn bà con.

Các nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng được luật Gia Long quy định chặt chẽ, trong đó phần lớn là nghĩa vụ đối với người vợ.

- Nghĩa vụ cùng chung sống tại một nơi (Điều 108). Người vợ vi phạm bị phạt 100 trương. Người chồng vi phạm nghĩa vụ này sau ba năm coi như mất vợ.

- Nghĩa vụ chung thuỷ (Điều 108, 332) chỉ đặt ra với người vợ. Vợ vi phạm bị phạt 100 trương và tù lao dịch ba năm. Nếu vu cáo chồng, người vợ bị chém (*trảm*).

- Nghĩa vụ để tang chồng (Điều 98). Vợ vi phạm nghĩa vụ này phải phạt 100 trương.

Luật không quy định chế độ tài sản giữa vợ và chồng. Trong chế định thừa kế luật Gia Long không đề cập đến thừa kế của con gái đối với tài sản thông thường. Với tài sản hương hoá (*tư sản*), khi người chết không có con trai, cháu trai hoặc một thân thuộc nam giới nào khác, con gái mới được thừa kế.

Trong chế định nuôi con nuôi, luật Gia Long quy định điều kiện nuôi con, lập tự buộc phải là con trai trong họ. Nếu là dưỡng tử (*con nuôi thông thường*) thì có thể là trai hoặc gái, là người khác họ và không hạn chế độ tuổi. Các dưỡng tử được nuôi từ dưới ba tuổi có thể được thừa kế một phần tài sản của cha mẹ nuôi trong điều kiện không được rời bỏ nhà cha mẹ nuôi. Việc nuôi con nuôi có thể chấm dứt khi cha mẹ nuôi đã có con trai và cha mẹ đẻ không còn con trai nào khác, chế định này được quy định trong Điều 76 và các lệ kèm theo.

4. Luật Tố tụng :

Luật Gia Long quy định hệ thống cơ quan xét xử nhiều cấp. Các vụ việc trước hết phải được lý trưởng, chánh tổng hoà giải. Nếu không hoà giải được thì chuyển lên quan huyện, phủ hoà giải. Hoà giải vẫn không thoả đáng mới xét xử theo luật. Các án có áp dụng hình phạt trọng trở lên đều phải chuyển lên quan án sát (*cấp tỉnh*) giám đốc lại.

Ở trung ương, các bộ đều có quyền phúc thẩm các vụ việc quan trọng thuộc quyền hạn của bộ.

Tam pháp ty có quyền phúc thẩm (*hoặc giám đốc thẩm*) các vụ án bị tuyên tử hình, các vụ án có nhiều "*nghi oan*" khó giải quyết.

Người có quyền xét xử tối cao là nhà vua. Đối với các án tử hình, tam pháp ty phải tâu vua ba lần. Sau ba lần vua y án, án mới được thi hành.

Để hạn chế số lượng vụ việc, Điều 302 luật Gia Long quy định việc trừng trị những người tố cáo nặc danh, quan lại thụ lý đơn tố cáo nặc danh sẽ bị phạt 100 trượng. Đồng thời, luật cũng quy định việc đáng thụ lý mà quan lại không thụ lý sẽ bị phạt ba năm tù lao dịch nếu là việc mưu phản hay làm loạn; 100 trượng nếu phạm tội ác nghịch khác; 80 trượng nếu là án giết người (Điều 303). Các vụ về đánh nhau, hộ hôn, điền trạch, nếu không thụ lý, quan lại bị hình phạt kém tội trên hai khung.

Trong quá trình xét xử, phải coi trọng chứng cứ (*vật chứng, nhân chứng*). Điều 305 và 374 quy định người làm chứng phải khách quan, khai đúng sự việc; không công nhận nhân chứng là những người có thù oán hoặc thân thiết với một trong hai bên đương sự; việc làm chứng gian bị luật nghiêm trị.

Trong quá trình điều tra, lấy cung, luật cho phép tra khảo (*đánh roi, gậy, kìm kẹp*) phạm nhân. Nếu phạm nhân thuộc bát nghị hoặc là người già trên 70 tuổi; trẻ em dưới 15 tuổi được miễn tra khảo (Điều 369).

Để đảm bảo tính chân thực của hồ sơ vụ án, Điều 371 quy định trong quá trình thẩm vấn, quan lại không được xét hỏi và áp đặt những tội ngoài cáo trạng đã ghi. Nếu vi phạm, bị khép vào tội "*cớ ý bắt tội người*". Luật quy định, xét xử phải công khai tại công đường, trong bản án phải viện dẫn rõ các điều luật đã áp dụng đối với phạm nhân (Điều 308, 388). Các vụ án đã định tội rõ ràng phải xử ngay sau ba ngày (Điều 362). Luật nghiêm cấm quan lại trì hoãn, kéo dài việc xét xử một vụ án (Điều 303).

Quan lại phạm "*công tội*" bị áp dụng hình phạt xuy, trọng đều được đổi thành phạt bổng (*ương bổng*) giáng cấp như sau:

- Phạt xuy: 10 roi đổi thành phạt bổng một tháng.
- 20 roi đổi thành phạt bổng hai tháng.
- 30 roi đổi thành phạt bổng ba tháng.
- 40 roi đổi thành phạt bổng 6 tháng.
- 50 roi đổi thành phạt bổng 9 tháng.
- Phạt trọng: 60 trọng đổi thành phạt bổng một năm.
- 70 trọng đổi thành giáng một cấp, được giữ chức.
- 80 trọng đổi thành giáng hai cấp, được giữ chức.
- 90 trọng đổi thành giáng ba cấp, được giữ chức.
- 100 trọng đổi thành giáng bốn cấp, bỏ đi chức khác.

Các điều khoản của ngành luật Tố tụng chủ yếu nằm trong hai chương: chương bộ vong (8 điều) và chương đoản ngục (29 điều).

Như vậy, ngoài những đặc điểm hạn chế chung của pháp luật phong kiến, luật Gia Long đã mất đi một phần lớn tính dân tộc. Về hình thức, cấu trúc toàn Bộ luật đến từng điều khoản đều hoàn toàn lệ thuộc vào luật Đại Thanh. Về nội dung, do lệ thuộc và sao chép luật Đại Thanh nên luật Gia Long đã hoàn toàn thủ tiêu các chế định tương đối tiến bộ của luật Hồng Đức như chế định thừa kế, chế độ tài sản giữa vợ chồng...

Vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, trước yêu cầu phát triển của chủ nghĩa tư bản về việc mở rộng thị trường và thuộc địa, thực dân Pháp đã từng bước tiến hành thăm dò toàn diện và chuẩn bị cơ sở xã hội cho cuộc chiến tranh xâm lược trên đất nước ta. Từ cuối thế kỷ XVIII, lợi dụng cuộc

nội chiến giữa nhà Tây Sơn và Nguyễn Ánh, thực dân Pháp đã từng bước can thiệp vào nội bộ Việt Nam, thực hiện âm mưu chia rẽ, đục khoét, tạo mâu thuẫn từ bên trong xã hội ta, đáng chú ý là việc ký kết với Nguyễn Ánh Hiệp ước Véc -xây (1787).

Ngày 1-9-1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công vào bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng, mở đầu cho thời kỳ xâm lược và thống trị của chúng ở Việt Nam. Trước thái độ nhu nhược của nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã từng bước xác lập chủ quyền của chúng ở 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (qua Hiệp ước ngày 5-6-1862). Sau đó chúng đánh chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây (1867) và tiến hành đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1872-1874) buộc nhà Nguyễn phải ký bản Hiệp ước ngày 15-2-1874 mà một trong những nội dung cơ bản là xác lập chủ quyền của Pháp trên toàn bộ lục tỉnh. Tiếp sau đó, chúng mở đợt tấn công Bắc Kỳ lần thứ 2 (1882-1883) buộc triều đình nhà Nguyễn ký bản Hiệp ước ngày 25-8-1883 mang tên "*Hiệp ước Hoà Bình*", thừa nhận và chấp nhận Nam Kỳ là thuộc địa, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là xứ bảo hộ của Pháp. Ngày 6-6-1884, triều đình Huế ký với Pháp bản hiệp ước, trong đó quy định: "*Nước An Nam thừa nhận và chấp nhận nên bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ thay mặt nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại...*". Thực dân Pháp chia nước ta thành 3 xứ Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ, thực hiện chính sách chia để trị, đồng thời xây dựng hệ thống chính quyền thuộc địa với chế độ Toàn quyền Đông Dương (1887).

Về tình hình pháp luật thời Pháp thuộc.

Để phục vụ cho quá trình xâm lược, đi đôi với việc thiết lập củng cố bộ máy chính quyền thuộc địa, thực dân Pháp đã thi hành và áp dụng ở Việt Nam một hệ thống pháp luật khắc nghiệt cùng với một hệ thống toà án, nhà tù dày đặc.

Trong thời kỳ này thực dân Pháp không chỉ sử dụng chính sách "*chia để trị*" trong việc tổ chức chính quyền mà còn áp dụng cả trong việc thi hành chế độ pháp luật khác biệt giữa ba miền:

- Ở Nam Kỳ, ngay sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông, thực dân Pháp đã duy trì những toà án quân sự đặc biệt để tàn sát những người Việt Nam yêu nước. Từ năm 1881 trở đi, sau khi chế độ đô đốc không còn, người Việt Nam và người Pháp đều do toà án Pháp xét xử, nhưng theo hai thứ pháp luật: ai là công dân Pháp thì xét xử theo pháp luật Pháp, ai không phải là công dân Pháp thì xét xử theo pháp luật của triều Nguyễn kết hợp với những quy

định mới của thực dân Pháp đối với các xứ là thuộc địa. Thời kỳ này tất cả những người Việt Nam nào bị chúng quy là "*phiếm loạn*" đều bị đưa ra Tòa án binh xét xử. Sau khi chiếm được toàn bộ Nam Kỳ, thực dân Pháp đã đặt Nam Kỳ vào phạm trù "*thuộc địa*" và áp dụng ở đây một chế độ trưng trị hà khắc. Sau khi đặt bút ký các Hiệp ước ngày 5-6-1862 và 15-3-1874, có thể nói, triều đình Huế đã không còn quyền hành gì ở đất Nam Kỳ. Chính vì thế, pháp luật triều Nguyễn cũng không còn được áp dụng, mà thay vào đó là hệ thống pháp luật của thực dân Pháp. Cho đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã cho ban hành nghị định của Toàn quyền Đông Dương (ngày 6-1-1903) về việc bãi bỏ chế độ "*tư cách bản xứ*" ở Nam Kỳ. Theo nghị định này, tất cả người Việt Nam và người Pháp đều do các tòa án Pháp xét xử dựa trên bộ Hình luật của nhà nước Pháp đang được áp dụng ở Nam Kỳ. Ngoài ra Toàn quyền Đông Dương còn ra nghị định quy định bổ sung thêm một số luật phạt vi cảnh để áp dụng ở Nam Kỳ mà bộ Hình luật của nước Pháp chưa đề cập tới.

- Ở Bắc Kỳ, thời kỳ đầu thực dân Pháp duy trì hai loại tòa án: tòa án Tây để xét xử người châu Âu và tòa án Nam để xét xử người bản xứ theo Bộ luật Gia Long. Nhưng từ sau 1897, khi nha kinh lược Bắc Kỳ bị bãi bỏ, tức là trên thực tế quyền lực của triều đình Huế bị thủ tiêu, thì việc xét xử của tòa án Nam triều được giao cho hội đồng tái thẩm và sau đó hội đồng thượng thẩm (1901). Năm 1913, toàn quyền Pháp đã đặt vấn đề sửa đổi một cách có hệ thống các bộ luật cũ ở Bắc Kỳ và năm 1917, Khải Định đã ra dụ về việc san định lại các bộ luật này. Dưới thời Toàn quyền Đông Dương M.Lông, việc biên soạn các bộ luật đã được tiến hành và ngày 2-12-1921, Toàn quyền Đông Dương đã ra nghị định ban hành bốn bộ luật áp dụng ở Bắc Kỳ bao gồm:

+ Luật Pháp viện biên chế (37 điều) về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền và hoạt động của các cấp tòa án;

+ Luật Dân sự thương sự tố tụng (373 điều) về cách thức tố tụng, chấp hành án và xử án;

+ Luật Hình sự tố tụng (211 điều) về việc vận dụng và cách xét xử các tội hình sự;

+ Luật Hình (328 điều) quy định nguyên tắc xét xử các tội danh và hình phạt.

- Ở Trung Kỳ, cùng với việc duy trì bộ máy chính quyền Nam triều, hệ thống pháp luật cũ và Bộ luật Gia Long vẫn được áp dụng. Tuy nhiên đây chỉ là âm mưu của thực dân Pháp nhằm sử dụng sự tồn tại mang tính chất

bù nhìn đó để phục vụ cho mục đích của chúng. Trên thực tế, thực dân Pháp đã tìm mọi cách can thiệp, chi phối và đi tới chỗ vô hiệu hoá quyền lực của bộ máy chính quyền cũng như hệ thống pháp luật Nam triều. Để thực hiện mục đích của mình, thực dân Pháp đã từng bước ép triều đình Huế ra các văn bản thay đổi, sửa chữa một số điều luật, quy định về nhiều lĩnh vực theo ý chúng, ví dụ: đạo dụ của vua Thành Thái về chế độ thuế thân ở Trung Kỳ (1918) là phục vụ cho ý đồ thôn tóm toàn bộ việc thu thuế vào tay thực dân Pháp; buộc triều đình Huế thay đổi một số hình phạt, v.v... đặc biệt từ năm 1936, Bộ Dân luật ở Bắc Kỳ đã được sửa đổi để đem áp dụng trên đất Trung Kỳ. Điều đó chứng tỏ rằng ở Trung Kỳ sự tồn tại của bộ máy chính quyền cũng như hệ thống pháp luật triều Nguyễn chỉ mang tính chất hình thức, còn trên thực tế thực dân Pháp vẫn tìm cách áp dụng chế độ pháp luật thực dân - thuộc địa ở đây.

Tuy nhiên, bên cạnh việc áp dụng các chế độ pháp luật khác nhau giữa ba miền, thực dân Pháp vẫn thiết lập và duy trì ở Việt Nam một hệ thống các cơ quan tư pháp để chỉ đạo thống nhất việc thi hành chế độ pháp luật hà khắc và thâm hiểm của chúng. Đặc biệt từ sau 1887, với việc thiết lập chế độ Toàn quyền Đông Dương, quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đều nằm trong tay viên toàn quyền, có nhiệm vụ chỉ đạo chung. Còn ở các xứ, quyền hành này thuộc về các viên quan người Pháp đứng đầu mỗi xứ như thống đốc, thống sứ và khâm sứ, dưới đó là hệ thống các quan chủ tỉnh và các viên công sứ cùng với một hệ thống các cơ quan tư pháp mà đứng đầu là Sở tư pháp Đông Dương... đã hình thành nên một bộ máy cai trị và thi hành mọi biện pháp phục vụ cho ý chí của thực dân Pháp ở Việt Nam.

Ngoài những âm mưu và biện pháp trên đây, trong thời gian này thực dân Pháp còn ban hành một hệ thống các văn bản pháp luật với nội dung chủ yếu sau đây:

- Luật Hành chính: chiếm một khối lượng khá lớn bao gồm các sắc lệnh, nghị định của Tổng thống Pháp, của Toàn quyền Đông Dương... về việc thành lập và quy định chức năng nhiệm vụ của các tổ chức, các cơ quan trong bộ máy chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam. Trong đó, đặc biệt phải kể đến các sắc lệnh của thực dân Pháp về việc thành lập liên bang Đông Dương và thiết lập chế độ toàn quyền - tổ chức tối cao trong hệ thống chính quyền thuộc địa ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam (năm 1887). Có thể nói trong suốt thời gian xâm lược và thống trị ở Việt Nam, thực dân Pháp liên tiếp ban hành loại văn bản pháp luật nhằm áp đặt ở

nước ta một bộ máy cai trị thực dân, để có thể thực hiện được tham vọng nhanh chóng biến Việt Nam thành thuộc địa. Ngoài ra cần phải kể đến các văn bản của triều đình Huế cũng thuộc loại này, được ban hành để sửa đổi hoặc thành lập các cơ quan quản lý nhà nước, mà hầu hết là do sức ép của thực dân Pháp và phục vụ cho ý đồ của chúng (ví dụ: đạo dụ ngày 3-6-1886 về việc thành lập nha kinh lược Bắc Kỳ mà thực chất là tách dần Bắc Kỳ ra khỏi sự kiểm soát và ảnh hưởng của triều đình Huế). Tất cả những văn bản trên đây cùng với các hiệp ước được ký kết với triều đình Huế đều nhằm một mục đích là xác lập và củng cố quyền thống trị của Pháp ở Việt Nam.

- Luật Hình: thời kỳ này ngoài việc áp dụng Bộ luật Hình của Pháp ở Nam Kỳ và các quy định hình luật của Bộ luật Gia Long ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ (thời kỳ đầu), thực dân Pháp còn ban hành hoặc buộc triều đình Huế phải ban hành những quy định và các hình thức xử phạt nặng đối với các tội phạm, đặc biệt là tội "*phiếm loạn*" và tội "*chống lại chính phủ Pháp*", v.v... gắn liền với những quy định trên đây là hệ thống các tổ chức toà án cảnh sát, nhà tù và các trại giam. Hầu như tỉnh nào cũng có ty cảnh sát và từ cấp huyện trở lên đều có nhà tù hoặc trại giam. Chỉ tính trong 10 năm, từ 1902 đến 1912, toà án thực dân đã kết án 24.380 người từ hình thức bị tù giam đến khổ sai chung thân và tử hình. Đặc biệt các chế độ luật hình tàn ác của thực dân Pháp ngày càng tăng cường vào những năm 20, 30 của thế kỷ XX khi mà phong trào chống Pháp của nhân dân ta ngày càng mạnh mẽ, đặc biệt là những hoạt động của các chiến sĩ cộng sản, những người Việt Nam yêu nước không ngừng vùng lên, bất chấp mọi hy sinh gian khổ để chống lại ách áp bức thống trị của thực dân Pháp. Các hình phạt cũ của Bộ luật Gia Long như xuy, trượng, giáo, lăng trì, trong thời kỳ này được thay thế bằng các hình phạt khác như tử hình, khổ sai, lưu đày, phạt giam... Trong các nhà tù, trại giam, thực dân Pháp thực hiện những cực hình tra tấn dã man, những chế độ lao dịch nặng nề, ngược đãi, đánh đập, nhằm tìm cách giết dần giết mòn các tù nhân, nhiều lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần vương, nhiều chiến sĩ cộng sản đã bị bắt giam tù đày và bị toà án thực dân kết án tử hình như: Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Văn Cừ, Lý Tự Trọng...

Ngoài ra, cũng trong thời gian này thực dân Pháp còn ban hành nhiều quy định về luật Tài chính: như mức đóng thuế thân, thuế muối, thuế rượu... hoặc chế độ ngân sách, cưỡng bức lưu hành tờ giấy bạc Đông Dương... Quy định về luật Kinh tế như luật Khai thác thuộc địa, việc độc quyền trong các ngành kinh tế; luật Lao động như chế độ tuyển dụng nhân công trong các

đồn điền, chế độ "*cuồng bức lao động*" ở Đông Dương, v.v... và một số quy định về luật Dân sự và Tố tụng.

Tóm lại: với những nội dung trên, hệ thống pháp luật được thực dân Pháp ban hành và áp dụng ở Việt Nam đều nhằm mục đích phục vụ cho âm mưu xâm lược, bình định, khai thác và bóc lột thuộc địa của chúng. Hệ thống pháp luật này còn là sự cấu kết chặt chẽ giữa hai yếu tố thực dân đế quốc và thế lực phong kiến phản động mà tiêu biểu là triều đình nhà Nguyễn. Hệ thống pháp luật ấy cùng với bộ máy chính quyền thuộc địa đã trở thành công cụ để thực dân Pháp đàn áp dân tộc Việt Nam, chia rẽ đất nước Việt Nam và thực hiện chính sách khai thác thuộc địa vô cùng tàn bạo của chúng.

Bản sao lưu trữ

PHẦN II

**NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
(1945 - 1976)**

Bản sao từ thư viện

QUỐC CA

TIẾN QUÂN CA

NHIP ĐI  Nhạc và lời: VĂN CAO



Đoàn quân Việt Nam đi chung lòng cứu quốc. Bước chân
(Đoàn quân Việt) Nam đi sao vàng phấp phới. Đất giồng



dồn vang trên đường gặp ghềnh xa. Cờ in máu chiến thắng mang hồn
nôi quê hương qua nơi lấm than. Cùng chung sức phấn đấu xây đời



nước. Súng ngoài xa chen khúc quân hành ca. Đường vinh
mới. Đứng đều lên gông xích ta đập tan. Tử bao



quang xây xác quân thù. Thắng gian lao cùng nhau lập chiến
lâu ta nuôi cảm hờn. Quyết hi sinh đời ta tươi thắm



khư. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau
hơn. Vì nhân dân chiến đấu không ngừng. Tiến mau



ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến
ra sa trường. Tiến lên! Cùng tiến



lên! Nước non Việt Nam là vững bền. Đoàn quân Việt
lên! Nước non Việt Nam ta vững bền. ... bền.

Ngày 16 tháng 8 năm 1945, Quốc dân Đại hội Tân Trào chọn Tiến quân ca là Quốc ca nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ nhất (từ ngày 24-6-1976 – 2-7-1976) Quyết nghị Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là bài Tiến quân ca.

Chương I

THỜI KỲ XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại cuộc mít tinh lớn gần 1.000.000 đồng bào tại quảng trường Ba Đình (Hà Nội), Chủ tịch Chính phủ lâm thời Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, trình trọng tuyên bố với nhân dân cả nước, với cả thế giới: *nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời*.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời mở ra một bước ngoặt lịch sử của dân tộc ta. Từ một nước thuộc địa, Việt Nam đã trở thành một nước độc lập dưới chính thể dân chủ cộng hòa, nhân dân ta từ người nô lệ trở thành người chủ đất nước. Đảng ta từ một Đảng bất hợp pháp bị khủng bố, đàn áp dã man đã trở thành Đảng duy nhất lãnh đạo chính quyền, lãnh đạo toàn xã hội.

Có lãnh tụ anh minh Hồ Chí Minh, có sự lãnh đạo của một đảng Mác - Lênin vững vàng, sáng tạo, có sự quản lý điều hành của một chính quyền nhà nước thực sự của dân, do dân, vì dân, có sức mạnh làm chủ của toàn dân, đó là những điều kiện thuận lợi căn bản để nhân dân ta xây dựng và bảo vệ chế độ mới.

Tuy nhiên, vào thời điểm từ tháng 9 năm 1945 đến cuối năm 1946, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng trước những khó khăn chồng chất, những thử thách nghiêm trọng.

Nằm giữa địa bàn quan trọng bậc nhất ở Đông Nam Á, lúc đó nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, bằng sức mạnh của chính mình đã vùng lên khởi nghĩa lật đổ chính quyền thống trị của thực dân phát xít và bè lũ tay sai, lập nên một nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, làm tấm gương cổ vũ các dân tộc thuộc địa. Vì thế nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trở thành đối tượng chống phá quyết liệt của chủ nghĩa đế quốc. Các đế quốc lớn Mỹ, Anh, Pháp, Trung Hoa dân quốc hoặc đưa quân vào, hoặc đứng đằng sau gây ảnh hưởng, đều có mục tiêu chung là tiêu diệt nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ. Trên đất nước ta cùng lúc có gần

30 vạn quân của nhiều nước đế quốc rải ra đóng quân ở hầu khắp các vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, quân sự, kinh tế, đặc biệt là thủ đô Hà Nội, các thành phố, thị xã và các tuyến giao thông huyết mạch. Chúng lại có danh nghĩa Đồng minh vào nước ta một cách hợp pháp.

Trong vòng tháng 9 năm 1945, gần 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch tràn vào nước ta, rải ra đóng hầu khắp các vị trí xung yếu từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc. Để giải giáp 3 vạn hàng binh Nhật đầu hàng đến gần 20 vạn quân Trung Hoa! Mục đích của đạo "Hoa quân nhập Việt" đông đảo này là "Tiêu diệt Đảng ta,

- Phá tan Việt Minh.

- Giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân để lập một chính phủ phản động làm tay sai cho chúng"¹.

Vào Việt Nam, quân Tưởng theo hai tổ chức tay sai phản động là Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc) và Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội (Việt Cách), trong đó phần đông là bọn phản động người Việt sống lưu vong ở Trung Quốc. Trên đường tiến quân vào nước ta, quân Tưởng đã giúp cho bọn Việt Quốc chiếm Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Việt Trì, Bạch Hạc, Vĩnh Yên, Phúc Yên...; giúp bọn Việt Cách chiếm Móng Cái, Tiên Yên, Đầm Hà, Đình Lập, Quảng Yên, Hồng Gai...

Quân Tưởng vào Việt Nam, ban đầu không thừa nhận Chính phủ ta. Chúng ngang nhiên tuyên bố thời gian ở Việt Nam là không hạn định, tự khẳng định quyền giữ trật tự trị an ở Hà Nội, cấm mọi người dân mang vũ khí, đòi ta báo cáo quân số và tổ chức quân sự. Chúng còn đòi ta phải cung cấp lương thực, thực phẩm, nhà ở, phương tiện vận tải, thông tin... Chúng lại tung tiền "Quan kim", "Quốc tệ" mất giá của chúng lưu hành trên thị trường với giá cao để vơ vét tiền, hàng hóa của ta, gây rối loạn thị trường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế, tài chính, tiền tệ vốn đã nghèo nàn, cạn kiệt của nước ta.

Ở những nơi chiếm đóng, quân Tưởng thường xuyên gây sức ép đẩy cơ quan chính quyền của ta ra xa, vô hiệu hóa hoạt động của chính quyền ta, cùng bọn tay sai cướp phá, khủng bố nhân dân. Chúng gây ra những vụ khiêu khích, đòi triệt thoái lực lượng vũ trang Việt Nam ra khỏi các thị trấn, thị xã và dọc đường giao thông. Trước những hành động tội ác của quân Tưởng và bọn tay sai, nhân dân và các lực lượng vũ trang ta ngăn chặn, xảy ra xung đột, rắc rối thì bọn tướng lĩnh lấy cớ sinh sự, yêu sách Chính phủ ta nhiều điều ngang ngược như đòi đưa ra xét xử cán bộ chiến sĩ

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000, tr. 161.

ta có liên quan, đòi nắm quyền giữ gìn trật tự trị an, đòi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chức...

Quân Tưởng thường phối hợp với lực lượng đứng sau hỗ trợ, giật dây bọn tay sai chống phá ta quyết liệt. Ở những nơi Việt Quốc, Việt Cách chiếm đóng, chúng dựa vào lực lượng quân Tưởng chống phá ta quyết liệt, đặc biệt là ở thủ đô Hà Nội.

Việt Cách lập trụ sở ở nhà số 80 đường Quán Thánh, Việt Quốc lập trụ sở ở phố Đỗ Hữu Vị (nay là phố Cửa Bắc). Ngoài trụ sở chính, các tổ chức phản động trên còn có sào huyệt ngầm ở phố Duyvinh (nay là phố Bùi Thị Xuân), phố Ôn Như Hầu (nay là phố Nguyễn Gia Thiều), phố Lò Đúc, Hàng Dẫy, Chợ Bưởi... ở trụ sở chính, chúng treo cờ riêng, in báo chí như tờ *Việt Nam, Chính nghĩa, Liên hiệp, Thiết thực...*, dùng loa phóng thanh công kích Chính phủ. Chúng tổ chức in truyền đơn, in bạc giả, tổ chức mít tinh, biểu tình chống Chính phủ, kích động bãi công, bãi thị, bãi khóa, lôi kéo Tổng hội sinh viên ra khỏi Mặt trận Việt Minh. Chúng lập ra các lực lượng khủng bố "Thiết huyết đoàn", "Thần lôi đoàn", "Bàn tay máu", "Đội Hùm xám"... để tống tiền những nhà giàu có, bắt cóc, ám sát nhân viên Chính phủ và nhiều người yêu nước tiến bộ. Liều lĩnh hơn, ngày 10 tháng 11 năm 1945, bọn phản cách mạng giả danh quân Tưởng đột nhập Sở Liêm phóng Bắc Bộ giải thoát cho Nguyễn Thế Nghiệp, một trong những tên phản động đầu sỏ của Việt Quốc đang bị giam giữ. Thậm chí bọn phản động đòi giải tán Mặt trận Việt Minh, đòi định lại Quốc kỳ, phản đối Tổng tuyển cử, đòi Chính phủ Hồ Chí Minh từ chức để Vĩnh Thụy lập chính phủ mới. Bọn Việt Quốc còn tổ chức bảy chiến khu tính từ Phú Yên trở ra, âm mưu dùng lực lượng quân sự chống phá ta lâu dài. Ngay ở giữa Hà Nội, chúng khống chế vùng Ngũ Xã, lập thành "khu tự trị" chống lại chính quyền.

Trước sức mạnh của cách mạng, trước uy tín của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, uy tín của lãnh tụ Hồ Chí Minh và cuộc đấu tranh vừa kiên quyết vừa kiên trì mềm dẻo của ta, quân Tưởng tự thấy không thể dùng vũ lực lật đổ chính quyền cách mạng. Chúng buộc phải chấp nhận hòa hoãn với ta. Mục đích không thay đổi, nhưng chúng định dùng biện pháp khác là bằng thủ đoạn chính trị, ngoại giao làm suy yếu chính quyền ta, phát triển thế lực bọn Việt Quốc, Việt Cách, tiến tới lật đổ chính quyền cách mạng, dựng lên chính quyền phản động tay sai Tưởng. Từ chỗ phản đối Tổng tuyển cử, chống Chính phủ, đến chỗ chấp nhận Tổng tuyển cử, nhưng đòi nhường cho chúng 70 ghế trong Quốc hội không thông qua bầu cử và đòi chia ghế trong Chính phủ liên hiệp. Âm mưu và hành động phá hoại của quân Tưởng

và bọn tay sai ở miền Bắc Việt Nam, đặt ra trong bối cảnh chung cả nước vào cuối năm 1945, đầu năm 1946, thì đó là những nguy cơ nghiêm trọng. Quân Tưởng và bọn tay sai đã gây cho cách mạng nước ta, nhân dân ta những khó khăn phức tạp về chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, những tổn thất về người, về của và những hậu quả lâu dài.

Ở miền Nam, quân đội Anh gồm hơn một vạn của Sư đoàn 20 Hoàng gia Anh gồm phần lớn là Ấn Độ vào giải giáp quân Nhật. Ngày 5-9-1945 Phái bộ Anh đến Sài Gòn. Ngày 6 tháng 9, 2.500 quân của lữ đoàn Góockha, đơn vị đầu tiên của quân Anh đến Sài Gòn. Tướng Graxây, trưởng phái bộ Anh, tuyên bố công khai rằng:

"Những đạo binh của quân đội Anh chỉ có mục đích duy nhất là kiểm soát các lực lượng quân đội Nhật Bản ở đây, trông nom việc quân đội Nhật Bản phải yên ổn và tuân theo lệnh tước khí giới và rút lui, và sau nữa để cho các kiều dân các nước Đồng minh bị giam trong thời kỳ chiến tranh được về xứ sở. Sau đó, quân Anh sẽ rời Sài Gòn. Người Anh không có ý định gì về thời cuộc ở Đông Dương hết"¹.

Nhưng thâm ý của Anh là muốn giúp Pháp chiếm lại Đông Dương, để ngăn chặn phong trào cách mạng thế giới nói chung và ở khu vực có nhiều thuộc địa của Anh nói riêng, để ngăn chặn âm mưu mở rộng thế lực ở Đông Nam Á của Mỹ, và để Pháp nhường cho những quyền lợi ở Trung Cận Đông và châu Phi. Với ý đồ trên, ngày 24-8-1945, Anh đã ký một thỏa hiệp với Pháp về nguyên tắc và cách thức khôi phục lại quyền hành của Pháp tại Đông Dương. Vừa đến Sài Gòn, Graxây đã ra lệnh cho quân Nhật làm nhiệm vụ canh gác trong thành phố và ra thông cáo khẳng định quyền duy trì trật tự của quân đội Anh, đòi giải giáp quân đội Việt Nam, ra lệnh cấm mọi người dân mang vũ khí, chiếm các trại giam thả những tên Pháp bị ta bắt giữ sau ngày khởi nghĩa khi chúng nhảy dù xuống Nam Bộ, thả 1.500 lính Pháp thuộc trung đoàn bộ binh thuộc địa số 11 (11^eRIC) bị Nhật giam giữ, đồng thời vũ trang cho chúng. Ngày 12-9 Anh còn cho một đại đội của Pháp thuộc binh đoàn thuộc địa thứ 5 (5^eRIC) đổ bộ lên Sài Gòn làm nhiệm vụ tiền trạm. Cùng ngày hôm đó, Anh dùng vũ lực chiếm đóng trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ, hạ cờ Việt Nam, treo cờ Pháp. Từ ngày 23-9-1945, quân

1. Nguyễn Kiến Giang: *Nước Việt Nam, năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám*, Nxb Sự thật, H. 1961, tr. 96.

Anh dùng lực lượng của mình và sử dụng quân Nhật, hỗ trợ cho thực dân Pháp gây cuộc chiến tranh ở Nam Bộ.

Nhưng cuộc chiến không tiến triển thuận lợi như Anh - Pháp dự tính ban đầu. Sự sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương và trước làn sóng đấu tranh của nhân dân ta, của nhân dân nước Anh phản đối hành động can thiệp của quân Anh vào tình hình Đông Dương, đế quốc Anh phải rút quân. Từ ngày 28-1-1946 quân Anh bắt đầu rút khỏi nước ta, đến ngày 5-3-1946 thì rút hết. Trước khi rút, quân Anh đã trao lại phần lớn vũ khí, quân nhu cho quân Pháp.

Trong các kẻ thù đế quốc đang can thiệp, xâm lược nước ta lúc này, kẻ thù nguy hiểm nhất, kẻ thù chính là thực dân Pháp xâm lược. Đông Dương mà chủ yếu là Việt Nam, vốn là thuộc địa có vị trí quan trọng bậc nhất của đế quốc Pháp. Vì thế giới tư bản độc quyền Pháp không thể để Đông Dương vào tay bất cứ một thế lực nào. Chúng phải tìm mọi cách giành lại Đông Dương và duy trì ách thống trị cổ truyền của chúng. Lúc này ở Việt Nam, lực lượng quân sự Pháp có khoảng gần hai vạn tên. Ngoài ra, ba sư đoàn quân viễn chinh Pháp đang trên đường sang Việt Nam.

Đêm 23-9-1945, quân Pháp có quân Anh giúp sức đã trắng trợn gây hấn ở Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược nước ta lần nữa. Quân Pháp với lực lượng quân sự mạnh đã chiếm được nhiều vị trí quan trọng trong thành phố, dần dần mở rộng ra ngoại thành và các tỉnh lân cận. Tình hình chiến sự ở Nam Bộ rất khó khăn cho ta.

Lợi dụng tình hình lúc quân Pháp đánh ta, bọn tay sai cũ của Pháp ngóc đầu dậy đón chủ cũ. Chúng lập ra "Đảng Đông Dương tự trị", "Đảng Nam Kỳ", nặn ra cái gọi là "Nam Kỳ quốc" chống lại sự thống nhất quốc gia dân tộc Việt Nam. Bọn Đại Việt, bọn tởrốtkit, bọn phản động trong các giáo phái, trong dân tộc ít người... nhảy ra làm tay sai cho Pháp. Các tổ chức chính trị tay sai cũ của Nhật cũng trở lại hoạt động chống cách mạng.

Trong khi phải chống với kẻ thù đế quốc và các thế lực phản động đông và mạnh, với những âm mưu thủ đoạn chống phá điên cuồng như vậy thì về phía cách mạng lại đang gặp phải những khó khăn chồng chất khác. Cuộc cách mạng vừa thành công. Chính quyền còn non trẻ, chưa được củng cố. Bộ máy hành chính từ Trung ương đến các làng bản còn đơn giản, hầu hết cán bộ chưa có kinh nghiệm quản lý Nhà nước. Mặt trận dân tộc thống nhất tuy phát triển rộng rãi, nhưng cũng chưa được củng cố vững chắc. Lực lượng vũ trang lúc cách mạng mới thành công chỉ có 5.000 quân giải phóng và vài vạn

tự vệ, trình độ kỹ thuật, chiến thuật, kinh nghiệm chiến đấu còn non yếu, vũ khí thô sơ.

Nền kinh tế hậu quả của chế độ thực dân phát xít, vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh và thiên tai tàn phá càng tiêu điều xơ xác. Nạn đói khủng khiếp đến cuối năm 1945 vẫn còn đe dọa nghiêm trọng. Nền tài chính quốc gia vô cùng quẫn bách, kho bạc cạn kiệt. Cách mạng thành công, ta tiếp quản kho bạc chỉ vền vện có 1.230.720 đồng tiền giấy, kể cả 586.000 đồng là tiền hào rách nát không tiêu được. Đó là chưa kể đến 564.367.522 đồng, tiền nợ của chế độ cũ. Trong khi đó Ngân hàng Đông Dương vẫn nằm trong tay tư bản Pháp, nguồn thu ngân sách chưa có gì đáng kể.

Chế độ cũ còn để lại những tệ nạn rượu chè, cờ bạc, trộm cắp, đĩ điếm, mê tín dị đoan, bệnh tật, 90% dân số mù chữ... gây nhiều khó khăn trở ngại cho việc bảo vệ thành quả cách mạng và xây dựng xã hội mới.

Trong quan hệ quốc tế thì nước ta đang còn bị đế quốc bao vây bốn phía. Bọn đế quốc tuy nhiều mâu thuẫn, nhưng đã đạt được hòa hoãn, cùng nhau chống phá hòng tiêu diệt nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Còn Liên Xô, các nước dân chủ nhân dân và phong trào cách mạng thế giới chưa có điều kiện hiểu biết đầy đủ cuộc cách mạng nước ta và chưa thể trực tiếp giúp đỡ cách mạng Việt Nam.

Nhìn tổng quát tình hình nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ cuối năm 1945 đến cuối năm 1946, thật là khó khăn chồng chất khó khăn. Một cuộc cách mạng nào mới thành công cũng đều gặp phải những khó khăn to lớn. Nhưng những khó khăn của cách mạng nước ta, của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ này là những khó khăn thử thách đặc biệt nghiêm trọng. Trong khi đó, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới ra đời, chưa có điều kiện phát huy những thuận lợi cơ bản lâu dài, cũng chưa thể ngay một lúc khắc phục được những khó khăn chồng chất, nặng nề về mọi mặt. Hoàn cảnh quốc tế lúc này về vấn đề Việt Nam, nhiều mặt lại có lợi cho bọn xâm lược hơn là cho nhân dân Việt Nam. Tương quan lực lượng bất lợi cho cách mạng. Bọn xâm lược có thể thực hiện được âm mưu của chúng. Sự mất còn của cách mạng, của nền độc lập thống nhất quốc gia đặt ra một cách trực tiếp. Vận mệnh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thật như "ngàn cân treo sợi tóc". Tình thế đó buộc cách mạng nước ta phải đi những bước quanh co, lựa chiều, phải hòa hoãn và nhân nhượng với kẻ thù, kể cả kẻ thù chính, mới vượt qua được thác ghềnh để vững bước tiến lên.

Trước tình thế hiểm nghèo của đất nước, Đảng, Chính phủ ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt đánh giá tình hình, xác định mục tiêu

chiến lược và tìm ra các chủ trương, chính sách đúng đắn, kịp thời cả về đối nội và đối ngoại để vừa chống giặc ngoài, thù trong giữ nền độc lập, giữ vững chính quyền cách mạng vừa xây dựng chế độ mới.

Để đáp ứng tình hình, Đảng, Chính phủ và nhân dân ta phải thực hiện khẩn trương những nhiệm vụ cấp bách là "*củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân*". Trong bốn nhiệm vụ đó, nhiệm vụ trung tâm là giữ vững và củng cố chính quyền. Chính quyền cách mạng là thành quả lớn nhất, tập trung nhất của nhân dân ta qua quá trình đấu tranh cách mạng. Giữ vững chính quyền là điều kiện để giữ vững nền độc lập tự do và thực hiện các nhiệm vụ khác của cách mạng. Những văn kiện của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng, tập trung nhất là *Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc"* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã vạch ra những chủ trương, biện pháp toàn diện để thực hiện các nhiệm vụ cách mạng.

Về chính trị: Xúc tiến việc tổng tuyển cử bầu Quốc hội, xây dựng Hiến pháp, lập Chính phủ chính thức, củng cố chính quyền các địa phương, chăm lo đời sống nhân dân nhằm tăng cường khối đoàn kết toàn dân, trừng trị bọn chia rẽ để kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, loại trừ bọn phản động đối lập, từng bước xây dựng xã hội mới.

Về quân sự: Động viên lực lượng toàn dân, kiên trì kháng chiến, phát triển chiến tranh du kích cùng với phương pháp bất hợp tác triệt để của nhân dân để bao vây địch, hạn chế hoạt động của chúng. Tăng cường liên minh đoàn kết kháng chiến Việt - Miên - Lào.

Về ngoại giao: Giữ vững nguyên tắc "bình đẳng tương trợ" trong quan hệ ngoại giao với các nước. Những vấn đề cần đặc biệt chú ý, một là "làm cho nước mình ít kẻ thù hơn hết và nhiều bạn đồng minh hơn hết", hai là "muốn ngoại giao thắng lợi phải biểu dương thực lực" vì "dù sao chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi giữa ta và Đồng minh.

Về kinh tế, tài chính: Khôi phục sản xuất công nghiệp, khuyến khích phát triển nông nghiệp, khuyến khích giới công thương mở hợp tác xã, hội cổ phần tham gia xây dựng đất nước; tăng gia sản xuất, tiết kiệm giúp đỡ nhau chống nạn đói, định lại các ngạch thuế, lập ngân hàng quốc gia và phát hành giấy bạc.

Về văn hóa: Chống nạn mù chữ, mở mang giáo dục, cải cách việc học, xây dựng nền văn hóa mới.

Đó là những biện pháp toàn diện để kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công. Nhiệm vụ xây dựng đất nước vừa là yêu cầu trước mắt, vừa là yêu cầu cơ bản lâu dài, có vị trí hết sức to lớn, nhưng trong hoàn cảnh nước ta lúc đó, cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp đã nổ ra trên quy mô rộng lớn, nhiệm vụ cứu nước chưa xong, cuộc cách mạng vẫn là cách mạng dân tộc giải phóng nên nhiệm vụ xây dựng đất nước trước hết cũng là nhằm phục vụ nhiệm vụ kháng chiến. Nhiệm vụ kháng chiến bao gồm cuộc đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao,... chống các kẻ thù đế quốc và tay sai xâm lược vũ trang hoặc can thiệp vào công cuộc nội trị để thôn tính nền độc lập tự do của dân tộc ta. Giữ được độc lập, bảo vệ được chính quyền cách mạng là điều kiện căn bản để công cuộc xây dựng đất nước giành thắng lợi.

Xây dựng chế độ mới

Sau cuộc tổng khởi nghĩa thắng lợi, nhân dân ta giành được chính quyền trong cả nước, Ủy ban Dân tộc giải phóng được cải tổ thành *Chính phủ lâm thời* do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Các thành viên Chính phủ lâm thời phần lớn là các chiến sĩ cách mạng, có bổ sung thêm một số nhà yêu nước. Ngày 2-9-1945, Chính phủ lâm thời ra *Tuyên ngôn độc lập*, thì ngày hôm sau (3-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh triệu tập phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời. Trong phiên họp đầu tiên này, Người đã nêu ra "*Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*":

Chống đói cho toàn dân,

Chống nạn mù chữ,

Tổ chức tổng tuyển cử.

Giáo dục cần, kiệm, liêm, chính.

Bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, tuyệt đối cấm hút thuốc phiện.

Tuyên bố tín ngưỡng tự do và Lương Giáo đoàn kết¹. Chính phủ đã hoàn toàn nhất trí với những đề xuất của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Việc đầu tiên và cấp bách nhất lúc này là **cứu đói**.

Do chính sách bóc lột, vơ vét tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật, cùng với thiên tai hoành hành mà chính quyền thống trị không hề chăm lo việc phòng bị, dẫn đến nạn đói khủng khiếp làm chết hơn hai triệu người vào cuối năm 1944 đến giữa năm 1945 ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 7 - 9.

Thực hiện nghị quyết của Chính phủ, từ Trung ương đến các địa phương đã phát động chiến dịch cứu đói. Chính quyền đã sớm thể hiện vai trò quản lý xã hội của mình bằng việc lập *Bộ Cứu tế xã hội* và thực hiện các biện pháp hành chính, pháp luật để chống đói. Đồng thời Chính phủ kêu gọi đồng bào "lá lành đùm lá rách" cứu giúp lẫn nhau. Báo *Cứu quốc* số 53 ngày 28-9-1945 đăng bài "*Sẻ cơm nhường áo*" của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Hỡi đồng bào yêu quý,

Từ tháng giêng đến tháng bảy năm nay, ở Bắc Bộ ta đã có hai triệu người chết đói.

Kế đó lại bị nước lụt, nạn đói càng tăng thêm, nhân dân càng khốn khổ.

Lúc chúng ta nâng bát cơm mà ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng.

Vậy tôi xin đề nghị với đồng bào cả nước, và tôi xin thực hành trước:

Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ba bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo.

Như vậy thì những người nghèo sẽ có bữa rau bữa cháo để chờ mùa lúa năm sau, khỏi đến nỗi chết đói.

Tôi chắc rằng đồng bào ta ai cũng sẵn lòng cứu khổ cứu nạn, mà hăng hái hưởng ứng lời đề nghị nói trên.

Tôi xin thay mặt dân nghèo mà cảm ơn các đồng bào"¹

Biện pháp cơ bản lâu dài giải quyết nạn đói là phải tăng gia sản xuất. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi "*Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!*".

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào cả nước ra sức sản xuất, tiết kiệm, cứu giúp lẫn nhau. Nhà nước thành lập Ban khuyến nông từ Trung ương đến các địa phương chăm lo tu bổ đê điều, giúp dân sản xuất. Cán bộ, bộ đội, học sinh, sinh viên tùy điều kiện, hoàn cảnh, tham gia sản xuất lương thực. Toàn dân thực hiện khẩu hiệu "tác đất tác vàng" khai hoang, phục hóa, thâm canh sản xuất. Đi đôi với phong trào tăng gia sản xuất là phong trào tiết kiệm. Bác Hồ cũng gương mẫu thực hiện 10 ngày nhịn ăn một bữa, lấy gạo giúp dân nghèo. Các cơ quan, đoàn thể và nhân dân cũng thực hiện theo Người. Các làng làm bún, làm bánh, làm cốm cũng tự nguyện ngừng làm nghề, nhiều hủ tục ăn uống lãng phí cũng được dẹp bỏ

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 31.

để tiết kiệm lương thực. Nhiều nhà giàu tự nguyện ủng hộ hàng chục tấn thóc để cứu đói...

Những biện pháp tích cực, kịp thời trên đã đem lại kết quả to lớn. Đến cuối năm 1945, đầu năm 1946, nạn đói đã bị đẩy lùi, sản xuất nông nghiệp được khôi phục. Vụ mùa năm 1946 lại được mùa lớn, diện tích trồng cấy và sản lượng lương thực đều vượt chỉ số năm 1939 là năm kinh tế phát triển nhất trước chiến tranh.

Thắng lợi trên mặt trận cứu đói có ý nghĩa lớn đối với việc xây dựng, bảo vệ chế độ mới. Chẳng những củng cố được lực lượng của cách mạng, mà còn xây dựng được niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ, vào tính ưu việt của chế độ mới, tạo ra quyết tâm gắn bó, bảo vệ chế độ dân chủ cộng hòa.

Cùng với việc giải quyết nạn đói, Chính phủ cũng dựa vào dân, phát động lòng yêu nước, tinh thần làm chủ xã hội mới để giải quyết nạn kiệt quệ nền tài chính quốc gia do chế độ cũ để lại. Ngày 4-9-1945, Chính phủ ra sắc lệnh xây dựng *Quý Độc lập* và tổ chức *Tuần lễ vàng*, động viên nhân dân ủng hộ tiền, vàng phục vụ việc củng cố quốc phòng, bảo vệ nền độc lập. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân cả nước đã góp được 370kg vàng, 20 triệu đồng Đông Dương vào Quý Độc lập và hàng chục triệu đồng đảm phụ quốc phòng. Ngày 23-11-1946, Quốc hội cho lưu hành tiền Việt Nam trong toàn quốc thay thế tiền ngân hàng Đông Dương.

Được nhân dân ủng hộ và việc quản lý tài chính chặt chẽ, tiết kiệm chi tiêu, nền tài chính quốc gia đã được cải thiện rõ rệt. Thắng lợi trên mặt trận tài chính góp phần không nhỏ vào công cuộc xây dựng và bảo vệ chế độ mới.

Một nhiệm vụ cấp bách khác của chính quyền cách mạng là **chống nạn đói**. Chính quyền thực dân phong kiến thực hiện chính sách ngu dân để dễ cai trị, đã để lại hậu quả nặng nề là hơn 90% số dân Việt Nam mù chữ. Ngay sau cách mạng thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân chống nạn mù chữ. Người nói:

"Muốn giữ vững nền độc lập,

Muốn làm cho dân mạnh nước giàu,

Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ"¹.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sđd, tr. 36.

Người đề nghị Chính phủ phát động một chiến dịch *chống nạn mù chữ*. Ngày 8-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra sắc lệnh: "*Bắt buộc học chữ quốc ngữ không mất tiền*". Cùng ngày, *Nha Bình dân học vụ* được thành lập để phụ trách việc học chữ quốc ngữ. Toàn dân phấn khởi, nô nức tham gia chiến dịch chống nạn mù chữ. Chỉ sau một năm đã có khoảng hai triệu rưỡi người thoát nạn mù chữ. Hệ thống giáo dục phổ thông và đại học cũng được xây dựng và từng bước phát triển với nội dung và phương pháp tiến bộ.

Thắng lợi của mặt trận chống giặc đói có ý nghĩa lớn, lần đầu tiên trong lịch sử, những người lao động nghèo khổ bắt đầu thoát khỏi cảnh u mê về tri thức, dần dần ý thức được vai trò chủ nhân của xã hội mới.

Cuộc vận động đời sống mới, giáo dục tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết tương thân tương ái, xây dựng đạo đức mới "cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư", bài trừ thói hư tật xấu cũng được đẩy mạnh. Bình đẳng giàu nghèo, bình quyền nam nữ, tự do hôn nhân, tiết kiệm giản dị trong cưới xin, ma chay, xóa bỏ nạn cờ bạc, nghiện hút, đĩ điếm... đó là những nét nổi bật trong đời sống văn hóa mới.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, vệ sinh phòng bệnh cũng được chính quyền các cấp quan tâm và nhân dân hưởng ứng thực hiện.

Những nhiệm vụ về kinh tế, văn hóa, xã hội trên vừa là những vấn đề cấp bách phải giải quyết ngay, vừa là những vấn đề cơ bản lâu dài của cách mạng. Những thành tựu đạt được qua hơn một năm sau Cách mạng tháng Tám là nhân tố hết sức quan trọng để xây dựng và bảo vệ chế độ mới.

Trước âm mưu hành động của bọn đế quốc lật đổ chính quyền cách mạng, lập chính quyền phản động tay sai, thủ tiêu nền độc lập của dân tộc ta, trước yêu cầu của công cuộc xây dựng chế độ mới, một nhiệm vụ cấp bách có ý nghĩa sống còn của cách mạng là xây dựng củng cố chính quyền nhà nước.

Vào ngày 16-8-1945, *Đại hội đại biểu quốc dân* họp tại đình Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định lập *Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam* gồm Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Trần Huy Liệu, các ủy viên Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Dương Đức Hiền, Chu Văn Tấn, Nguyễn Văn Xuân, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Lê Văn Hiến, Nguyễn Chí Thanh, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Hữu Đang. Ủy ban Dân tộc giải phóng có trách nhiệm lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ủy ban Dân tộc giải phóng được cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhiều ủy viên Việt Minh trong Ủy ban Dân tộc giải phóng đã tự nguyện không tham gia Chính phủ lâm thời để mời thêm các nhân sĩ ngoài Việt Nam làm thành viên Chính phủ.

Chính phủ lâm thời gồm có:

1. Chủ tịch kiêm Ngoại giao: Hồ Chí Minh.
2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Võ Nguyên Giáp.
3. Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền: Trần Huy Liệu.
4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Chu Văn Tấn.
5. Bộ trưởng Bộ Thanh niên: Dương Đức Hiền.
6. Bộ trưởng Bộ Kinh tế quốc gia: Nguyễn Mạnh Hà.
7. Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội: Nguyễn Văn Tố.
8. Bộ trưởng Bộ Tư pháp: Vũ Trọng Khánh.
9. Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính: Đào Trọng Kim.
10. Bộ trưởng Bộ Lao động: Lê Văn Hiến.
11. Bộ trưởng Bộ Y tế: Phạm Ngọc Thạch.
12. Bộ trưởng Bộ Tài chính: Phạm Văn Đồng.
13. Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục: Vũ Đình Hòe.
14. Bộ trưởng không bộ: Cù Huy Cận.
15. Bộ trưởng không bộ: Nguyễn Văn Xuân.

Ngày 30-8-1945, tại Huế, đại biểu Chính phủ lâm thời gồm Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng, Cù Huy Cận tuyên bố chấp nhận vua Bảo Đại thoái vị, kết thúc chế độ phong kiến Việt Nam trên một nghìn năm.

Để có một bộ máy chính quyền nhà nước chính thức, hợp pháp, quan hệ quốc tế thuận lợi hơn và dễ dàng huy động sức mạnh toàn dân tộc vào công cuộc kháng chiến kiến quốc, dù bận trăm công ngàn việc, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chủ trương tích cực chuẩn bị để Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, ban hành Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm

càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống, v.v..."¹.

Sau đó, Chủ tịch Chính phủ lâm thời đã ra nhiều sắc lệnh về soạn thảo Hiến pháp và Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Một Ủy ban dự thảo Hiến pháp được thành lập gồm: Hồ Chí Minh (Trưởng ban), Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu. Một Ủy ban dự thảo thể lệ cuộc Tổng tuyển cử cũng được thành lập gồm: Trần Huy Liệu, Vũ Đình Hòe, Cù Huy Cận, Nguyễn Mạnh Hà, Nguyễn Hữu Đang, Lê Văn Giang, Nguyễn Văn Chúc, Nguyễn Hữu Tiến, Tâm Kính.

Công cuộc xây dựng chính quyền nhà nước là một cuộc đấu tranh quyết liệt trước âm mưu thủ đoạn phá hoại của bọn đế quốc và tay sai.

Lúc đó ở ngoài Bắc, quân Tưởng thấy rằng không thể dùng vũ lực lật đổ Chính phủ Hồ Chí Minh, phải chuyển sang dùng các thủ đoạn chính trị, ngoại giao kết hợp với sự răn đe, hậu thuẫn của lực lượng quân sự để chống phá chính quyền ta từ bên trong. Thủ đoạn mới của quân Tưởng là yêu sách ta nhiều điều ngang ngược, dùng bọn tay sai xâm nhập chính quyền ta để chống phá mọi chính sách của Chính phủ, làm suy yếu, tiến tới lật đổ chính quyền cách mạng, thay thế bằng chính quyền tay sai. Như thế, không phải dùng hành động vũ lực phiêu lưu nhưng vẫn đạt mục đích.

Mặc dù biết rõ âm mưu, thủ đoạn của quân Tưởng, Đảng, Chính phủ ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn chủ trương hòa hoãn, nhân nhượng với quân Tưởng. Lúc này, trước giặc ngoại xâm, ta chưa đủ sức vừa đánh Pháp ở miền Nam, vừa đánh quân Tưởng ở miền Bắc. Nếu không biết lợi dụng và khoét sâu mâu thuẫn giữa Pháp và Tưởng, phân hóa chúng, hòa hoãn với một kẻ thù thì nước ta sẽ rơi vào hoàn cảnh Pháp đánh trong Nam, Tưởng dùng vũ lực lật đổ chính quyền ngoài Bắc. Tình thế ấy chúng ta khó chống đỡ nổi. Thông cáo ngoại giao của Chính phủ lâm thời ngày 4-10-1945 viết:

"Nước Việt Nam còn đương ở giai đoạn đấu tranh kịch liệt, các chính sách ngoại giao phải có mục đích cốt yếu là giúp cho sự tranh đấu ấy được thắng lợi bằng mọi phương pháp êm dịu hay cương quyết tùy theo thái độ của các liệt quốc". Trong các liệt quốc ấy, Đảng ta xác định: "Kẻ thù chính của ta hiện nay là thực dân Pháp xâm lược. Kẻ thù phụ của chúng ta hiện nay là những lực lượng giúp thực dân Pháp đặt lại quyền thống trị trên đất

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sđd, tr. 8.

nước ta. Cố nhiên, bọn Việt gian thân Pháp là một trong những lực lượng phản động ấy. Phải chĩa tất cả các mũi nhọn của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc vào kẻ thù chính; đồng thời phải cô lập những kẻ thù phụ"¹.

Để thực hiện chủ trương lợi dụng mâu thuẫn giữa hai phe Anh - Pháp và Mỹ - Tưởng, tập trung ngọn lửa vào thực dân Pháp xâm lược, Đảng, Chính phủ ta thực hiện sách lược "Hoa - Việt thân thiện", hòa hoãn với quân Tưởng để hạn chế sự chống phá trắng trợn, điên cuồng của chúng, giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng kháng chiến chống Pháp. Đương nhiên, hòa hoãn với quân Tưởng, ta phải chấp nhận những khó khăn phức tạp. Nhưng những khó khăn, phức tạp, kể cả hiểm nguy do quân Tưởng và bọn tay sai gây ra trong quá trình hòa hoãn, chúng ta có thể đối phó và vượt qua. Để đạt được hòa hoãn với quân Tưởng, chúng ta phải mềm dẻo và nhân nhượng. Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định phương châm đối phó với quân Tưởng:

"Chính sách của ta hiện nay phải là chính sách Cầu Tiễn. Nhưng nhấn nhục không phải là khuất phục"².

Ngoài những nhân nhượng với quân Tưởng về kinh tế, tài chính, ngoại giao..., nhân nhượng về chính trị gây ra những khó khăn nghiêm trọng. Hai vấn đề lớn chúng ta phải nhân nhượng với quân Tưởng và bọn tay sai là việc Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố tự giải tán và việc chấp nhận bọn Việt Quốc, Việt Cách tham gia chính quyền nhà nước.

Quân Tưởng và tay sai ra sức tuyên truyền Hồ Chí Minh là cộng sản, Việt Minh là cộng sản, cộng sản nắm chính quyền đàn áp các đảng phái khác và đòi Chủ tịch Hồ Chí Minh phải từ chức, đòi loại các Bộ trưởng Việt Minh ra khỏi Chính phủ, đòi để cho bọn Việt Quốc, Việt Cách nắm chính quyền.

Trước tình thế bức bách, để kẻ thù không có cơ vu cáo chính quyền ta, để tránh sự hiểu lầm của một số dân chúng, để mở rộng thêm lực lượng đoàn kết toàn dân, ngày 11-11-1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra *Thông cáo Đảng Cộng sản Đông Dương tự ý giải tán*. Thực sự chỉ là Đảng rút vào hoạt động bí mật, vẫn tồn tại và phát triển, vẫn giữ vững sự lãnh đạo đối với chính quyền, Mặt trận dân tộc thống nhất và với cả xã hội.

Mặc dù hoàn cảnh cực kỳ khó khăn thiếu thốn, nhưng để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, để có một chính quyền nhà nước hợp hiến, hợp

1. Báo *Sự thật* ngày 30-12-1945.

2. Nguyễn Lương Bằng. *Bác Hồ*, Nxb Văn học, H. 1960, tr. 78.

pháp, với tư cách chính thức của một nhà nước độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng và Chính phủ ta kiên quyết và tích cực chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Ngày 6-1-1946, cuộc Tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước. Ở miền Nam, nhiều nơi đang có chiến sự, những nơi quân Pháp chiếm đóng, chúng ngăn cản thậm chí dùng bom đạn khủng bố đồng bào đi bỏ phiếu. Nhưng cuộc bầu cử vẫn được tiến hành với tuyệt đại đa số cử tri đi bỏ phiếu. Ở miền Bắc, bọn tay sai quân Tưởng đã thỏa thuận với Chính phủ ta, hứa ủng hộ cuộc Tổng tuyển cử nhưng thực chất chúng tìm cách tẩy chay và chống phá. Chúng không ra ứng cử nhưng lại đòi ta phải nhường cho chúng nhiều ghế trong Quốc hội. Chúng tuyên truyền nói xấu các đại biểu được Việt Minh giới thiệu, ngăn chặn cử tri đi bỏ phiếu. Có nơi chúng gây rối ngay nơi bầu cử... Với sự tổ chức tích cực của chính quyền các cấp, đặc biệt với lòng yêu nước của toàn dân, cuộc Tổng tuyển cử đã thành công tốt đẹp.

Cả nước có 89% tổng số cử tri đã đi bỏ phiếu. 333 đại biểu đã trúng cử vào Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó, có 57% số đại biểu thuộc các đảng phái chính trị khác nhau, 43% đại biểu không thuộc đảng phái nào, 87% số đại biểu là công nhân, nông dân, chiến sĩ cách mạng, 10 đại biểu phụ nữ và 34 đại biểu các dân tộc thiểu số¹. Các đại biểu do Mặt trận Việt Minh giới thiệu đều thắng cử với số phiếu cao. Chủ tịch Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân và các giới đồng bào các làng xã ở Hà Nội kiến nghị miễn ứng cử vì Cụ đã được toàn dân suy tôn là Chủ tịch của nước Việt Nam, nhưng Người đã trả lời đồng bào: "tôi là một công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nên không thể vượt qua thể lệ Tổng tuyển cử đã định"². Chủ tịch Hồ Chí Minh ứng cử ở thủ đô Hà Nội, đã trúng cử với 98,4% số phiếu. Một số người trong tổ chức Việt Cách nhưng được cách mạng cảm hóa, có tinh thần yêu nước, được Mặt trận Việt Minh giới thiệu vào danh sách ứng cử và vận động cử tri bầu cho các vị này và đã trúng cử: Trương Trung Phụng trúng cử ở Hải Phòng, Bồ Xuân Luật trúng cử ở Hưng Yên, Vĩnh Thụy (tức cựu hoàng Bảo Đại) được giới thiệu ở Thanh Hóa và đã trúng cử.

Quốc hội khóa I đã hội tụ đại biểu của cả ba miền Trung Nam Bắc, đại biểu các dân tộc, các tôn giáo, các giai cấp, tầng lớp nhân dân, các đảng phái... Ngoài các giai cấp công nhân, nông dân, các tầng lớp trí thức... còn có

1. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946 - 1960*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1994, tr. 52.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 116.

những nhà tư sản dân tộc như Trịnh Văn Bô, Nguyễn Sơn Hà..., ngoài các chiến sĩ cách mạng còn có những người vốn là vua quan của chế độ cũ như Vĩnh Thụy, cựu thượng thư Bùi Bằng Đoàn,... Đó là hình ảnh của một nhà nước đại biểu cho toàn dân tộc.

Thắng lợi cuộc Tổng tuyển cử đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của Nhà nước cách mạng Việt Nam, nó là "kết quả của sự hy sinh, tranh đấu của tổ tiên ta, nó là kết quả của sự đoàn kết anh dũng phấn đấu của toàn thể đồng bào Việt Nam ta, sự đoàn kết của toàn thể đồng bào không kể già trẻ, lớn bé, gồm tất cả các tôn giáo, tất cả các dân tộc trên bờ cõi Việt Nam đoàn kết chặt chẽ thành một khối hy sinh không sợ nguy hiểm tranh lấy nền độc lập cho Tổ quốc"¹.

Ngày 2-3-1946, Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp kỳ đầu tiên tại Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đề nghị Quốc hội mở rộng thêm 50 đại biểu cho Việt Quốc và 20 đại biểu cho Việt Cách không qua bầu cử. Quốc hội nhất trí đề nghị này. Quốc hội đã bầu Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch *Chính phủ liên hiệp kháng chiến* và giao cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch thành lập chính phủ mới. Chủ tịch Hồ Chí Minh giới thiệu danh sách *Chính phủ, cố vấn đoàn* và *Kháng chiến ủy viên hội*. Quốc hội đã nhất trí thông qua. Quốc hội đã cử ra *Ban Thường trực Quốc hội* do cụ Nguyễn Văn Tố làm trưởng ban.

Chính phủ liên hiệp kháng chiến được thành lập theo nguyên tắc đã được hội nghị liên tịch các đảng phái thỏa thuận trước, thành phần gồm:

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh.
2. Phó Chủ tịch Nguyễn Hải Thần.
3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Tường Tam.
4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng.
5. Bộ trưởng Bộ Kinh tế Chu Bá Phượng.
6. Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến.
7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phan Anh.
8. Bộ trưởng Bộ Xã hội, kiêm Y tế, Cứu tế và Lao động Trương Đình Tri.
9. Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đặng Thai Mai.
10. Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Đình Hòe.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sđd, tr. 189.

11. Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính Trần Đăng Khoa.

12. Bộ trưởng Bộ Canh nông Bồ Xuân Luật.

Cố vấn đoàn do Vinh Thụy làm Cố vấn tối cao.

Kháng chiến ủy viên hội (sau đổi thành Quân sự ủy viên hội, thường gọi tắt là Quân ủy hội) gồm 9 người, có trách nhiệm thống nhất quân đội, điều hành công việc kháng chiến do Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch và Vũ Hồng Khanh làm Phó Chủ tịch.

Ở các Bộ và các cơ quan trực thuộc Chính phủ, nếu người của Việt Minh và Đảng Dân chủ làm trưởng thì người của Việt Quốc, Việt Cách làm phó và ngược lại.

Trong phiên họp đầu tiên ngày 4-3-1946, Chính phủ đã quyết định chính sách đối nội và đối ngoại.

Về nội trị:

1. Các đảng phái phải đoàn kết chặt chẽ để phụng sự quốc gia.

2. Sinh mệnh và tài sản của tất cả công dân Việt Nam và kiều dân ngoại quốc được hoàn toàn bảo đảm.

3. Hành chính và quân đội phải thống nhất về tài chính, kinh tế tập trung.

4. Mọi lực lượng của quốc dân được huy động để dùng trong việc kháng chiến kiến quốc và toàn thể nhân dân, nhất là những người làm việc công phải tuân theo kỷ luật.

Về ngoại giao:

1. Đối với các nước Đồng minh, nước Việt Nam bao giờ cũng chủ trương thân thiện, nhất là đối với Trung Hoa.

2. Đối với các nước nhược tiểu đang đấu tranh giành độc lập thì dân tộc Việt Nam rất đồng tình.

3. Đối với nhân dân Pháp, dân Việt Nam không thù hằn, song cực lực phản đối chế độ thực dân và cương quyết giữ quyền độc lập. Chính phủ Việt Nam chỉ nhận điều đình với Chính phủ Pháp theo nguyên tắc "Dân tộc tự quyết" của Hiến chương Đại Tây Dương"¹.

Chính phủ Liên hiệp kháng chiến tồn tại đến tháng 11-1946. Các thành viên Chính phủ thuộc Việt Quốc và Việt Cách không những không lo công việc của Chính phủ, trái lại còn hoạt động phá hoại chính sách của Chính

1. Báo *Cứu quốc*, ngày 5-3-1946.

phủ. Họ bị nhân dân chán ghét và trốn chạy ra nước ngoài. Thực tế, Chính phủ vẫn do những đại biểu Việt Minh làm nòng cốt và ra sức hoạt động vì lợi ích của cách mạng, của nhân dân. Đúng như lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ.

Chúng ta phải thực hiện ngay:

1. Làm cho dân có ăn.
2. Làm cho dân có mặc.
3. Làm cho dân có chỗ ở.
4. Làm cho dân có học hành.

Cái mục đích chúng ta đi đến là 4 điều đó. Đi đến để dân nước ta xứng đáng với tự do độc lập và giúp sức được cho tự do độc lập"¹.

Ngày 6-3-1946, Hội đồng Chính phủ họp phiên đặc biệt bàn việc ký Hiệp định với Pháp. Sau khi nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh báo cáo, Hội đồng bàn bạc và quyết định sẽ ký Hiệp định sơ bộ với Pháp. Biên bản đặc biệt của phiên họp này ghi rõ:

"Hội đồng Chính phủ Việt Nam, Tối cao cố vấn đoàn đoàn trưởng, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến toàn quốc, trong phiên họp ngày 6-3-1946, sau khi cụ Chủ tịch báo cáo về tình hình ngoại giao, sau khi hỏi ý kiến của toàn thể:

1. Nghị quyết tán thành ký Hiệp định đình chiến và mở cuộc đàm phán chính thức với Chính phủ Pháp, theo những điều kiện Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do và Chính phủ Việt Nam bằng lòng để quân đội Pháp thay thế quân đội Trung Hoa.

2. Ủy quyền cho ông Vũ Hồng Khanh, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến, thay mặt Hội đồng Chính phủ cùng cụ Chủ tịch Chính phủ ký hiệp định trên với đại biểu Pháp.

3. Nghị quyết này do toàn thể Hội đồng, Ủy ban kháng chiến và Ban Thường trực Quốc hội cộng đồng phụ trách trước quốc dân"².

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 152.

2. *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946 - 1960*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1994, tr. 85, 86.

Theo nghị quyết của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Vũ Hồng Khanh đã ký với J.Xanhtony bản *Hiệp định sơ bộ* (6-3-1946).

Nội dung bản *Hiệp định sơ bộ* là hai bên Pháp - Việt thỏa thuận các khoản sau:

1. Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do có Chính phủ, Nghị viện, quân đội, tài chính riêng và là một phần tử trong Liên bang Đông Dương và trong khối Liên hiệp Pháp. Về việc hợp nhất ba "kỳ", Chính phủ Pháp cam đoan thừa nhận quyết định của nhân dân Việt Nam.

2. Chính phủ Việt Nam tuyên bố sẵn sàng thân thiện, tiếp đón quân đội Pháp đến thay thế quân đội Trung Hoa theo các hiệp định quốc tế. Cách thức thi hành công việc thay thế sẽ được quy định trong một phụ khoản đính theo Hiệp định.

3. Sau khi ký Hiệp định, hai Chính phủ lập tức quyết định mọi phương sách cần thiết để đình chỉ xung đột và mở ngay cuộc điều đình tiến tới ký Hiệp định chính thức.

Nội dung *Phụ khoản đính theo Hiệp định sơ bộ*:

1. Lực lượng thay thế quân đội Trung Hoa ở Bắc vĩ tuyến 16 gồm:

- 10.000 quân Việt Nam thuộc quyền điều khiển của các nhà chức trách Việt Nam.

- 15.000 quân Pháp.

2. Số quân Pháp sẽ rút dần mỗi năm 1/5, trong 5 năm sẽ để quân đội Việt Nam thay thế hoàn toàn.

Theo tinh thần khoản 3 Hiệp định sơ bộ, ngày 19-4-1946, phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và phái đoàn Chính phủ Pháp đã họp *Hội nghị trừ bị* ở Đà Lạt, chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức ở Pháp sắp tới. Do phía Pháp ngoan cố giữ lập trường thực dân nên Hội nghị không đạt được thỏa thuận nào.

Ngày 31-5-1946, theo lời mời của Chính phủ Pháp, với tư cách là thượng khách của Chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường sang thăm nước Pháp. Cụ Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng được giao giữ chức Quyền Chủ tịch Chính phủ. Phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Phạm Văn Đồng dẫn đầu cũng lên đường sang Pháp dự cuộc đàm phán chính thức Việt - Pháp. Thời gian này ở trong nước, lực lượng an ninh của ta đã khám phá và đưa ra ánh sáng tội ác của bọn Việt Quốc và

bọn Đại Việt, trừng trị bọn đầu sỏ. Cũng vào thời gian này, theo Hiệp ước Hoa - Pháp ở Trùng Khánh và Hiệp định sơ bộ Việt - Pháp, quân Tưởng rút về nước. Lực lượng vũ trang ta theo lệnh Chính phủ truy quét bọn phản động trong tổ chức Việt Quốc, Việt Cách.

Ngày 6-7-1946, Hội nghị đàm phán Việt - Pháp chính thức khai mạc tại Phôngtenblô. Lập trường đàm phán của Chính phủ ta là *độc lập, thống nhất và hợp tác trên cơ sở bình đẳng*. Lập trường của các thế lực thực dân Pháp là quyết tâm phá hoại nền độc lập, thống nhất của Việt Nam. Vì thế, chúng không thành thực đàm phán mà tìm cách phá hoại cuộc đàm phán. Đó chính là nguyên nhân Hội nghị Phôngtenblô tan vỡ. Bọn thực dân hiếu chiến Pháp quyết đặt lại ách thống trị trên đất nước ta bằng quân sự.

Để dành thêm thời gian xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến khó tránh khỏi và để thể hiện hơn nữa thiện chí hòa bình của ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cố gắng vận động ngoại giao, dẫn tới việc ký kết với Chính phủ Pháp bản Tạm ước ngày 14-9-1946.

Tháng 9-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh mặc dù đã hết thời hạn ở thăm nước Pháp với cương vị thượng khách của Chính phủ, Người vẫn ở lại Pháp để tiếp tục vận động cho một giải pháp hòa bình, dù là tạm thời và mỏng manh. Điều đó đã đạt được. Ngày 14-9-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Mutê - đại diện Chính phủ Pháp - một bản Tạm ước có 11 khoản gồm những nội dung chính sau:

Bảo đảm quyền lợi kinh tế văn hóa của Pháp ở Việt Nam và quyền lợi kiều dân Pháp.

Đình chỉ mọi hành động xung đột về võ lực giữa hai bên.

Phóng thích tù binh và tù nhân chính trị.

Vấn đề ngoại giao của nước Việt Nam sẽ do một ủy ban chung Việt - Pháp ấn định.

Ghi nhận cuộc thương thuyết vẫn còn được tiếp tục và hiện trạng chưa bị phá vỡ hoàn toàn. Các cuộc đàm phán sẽ tiếp tục càng sớm càng hay và chậm nhất là vào tháng 1-1947.

Chiều 15-9, Chủ tịch Hồ Chí Minh họp báo ở Pari, Người nói:

"Sau 3 tháng ở Pháp đã đem lại cho tôi một bản Tạm ước. Bản Tạm ước này đối với tôi có phải đã thỏa mãn không? Có và không. Được rất ít nhưng có còn hơn không. Ký Tạm ước này, chúng tôi muốn tỏ cho nhân dân Pháp biết chúng tôi mong muốn một tinh thần rộng mở trong sự hòa giải. Chúng

tôi sẽ thi hành Tạm ước nghiêm chỉnh và sẽ tìm ra khả năng để vượt qua những thỏa thuận riêng và địa phương sau khi làm thuận lợi cho việc trở lại cuộc thương thuyết ở Hội nghị Phôngtenblô. Chúng tôi hy vọng phía Pháp cũng thi hành nghiêm chỉnh Tạm ước đã ký như chúng tôi"¹.

Báo Sự thật ngày 20-9-1946 viết về Tạm ước này:

"Ý chí của Hồ Chủ tịch trong khi ký bản Thỏa hiệp tạm thời là nhất quyết làm cho cuộc bang giao Việt - Pháp tiến bộ hơn ngày 6-3, tình giao hảo giữa hai dân tộc dân chủ thân mật hơn và để thực hiện điều khoản của bản Thỏa hiệp tạm thời có thể hòa hoãn những gay go giữa Việt - Pháp và dành thêm thời gian để bồi bổ thực lực và đón lấy một tình thế tốt hơn, để tỏ cho nhân dân Pháp thấy rằng dân tộc ta rất muốn thỏa thuận với nhân dân Pháp (Hội nghị Phôngtenblô bỏ dở là lỗi tại bọn tài phiệt Ngân hàng Đông Dương và tay sai của chúng, chứ không phải tại ta) và do đó tăng thêm cảm tình của dân Pháp và các dân tộc tự do khác đối với nước ta".

Ngày 18-9-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh rời nước Pháp, ngày 20-10 Chủ tịch về đến Hà Nội. Trong lời tuyên bố với quốc dân ngày 23-10, Người nói:

"Tôi qua Pháp đáp lại thịnh tình của Chính phủ Pháp đã mời tôi, mục đích cốt để giải quyết vấn đề Việt Nam độc lập, cùng Trung Nam Bắc thống nhất. Vì hoàn cảnh hiện thời của nước Pháp mà hai vấn đề chưa giải quyết được, còn phải chờ. Nhưng không trước thì sau, tôi dám quyết rằng: Việt Nam nhất định độc lập, Trung Nam Bắc nhất định thống nhất".

Rõ ràng là khi ký Hiệp định sơ bộ ta còn đặt hai khả năng: có thể giải quyết quan hệ Pháp - Việt bằng biện pháp hòa bình, hoặc cũng có thể chiến tranh sẽ nổ ra. Nhưng khi ký Tạm ước 14 tháng 9 thì tinh thần lại khác: khả năng hòa bình hầu như không còn, đây chỉ là phương sách làm chậm nổ ra cuộc chiến tranh không tránh khỏi. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương, một mặt ta thi hành đầy đủ những điều khoản đã ký kết, tránh khiêu khích quân Pháp, kiên quyết đấu tranh chống quân Pháp vi phạm Hiệp định, mặt khác tích cực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến.

Đứng trước nhiều kẻ thù mạnh, chúng ta lại có vô vàn khó khăn, sức mạnh vật chất còn nhiều hạn chế, nhưng Đảng ta đã phát huy được sức mạnh vật chất, sức mạnh chính trị tinh thần vào công cuộc kháng chiến kiến quốc cũng như trong đấu tranh ngoại giao. Đến cuối năm 1946, chỉ mới hơn một năm xây dựng lực lượng trong bối cảnh đầy rẫy khó khăn, vừa xây dựng

1. Nguyễn Thành: Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pháp. TC *Thông tin lý luận*, H. 1988, tr. 204.

vừa chiến đấu, nhưng chúng ta đã có được lực lượng chính trị hùng hậu của toàn dân, có một chính quyền hợp pháp được củng cố từ Trung ương xuống đến làng xã, có một cơ sở kinh tế văn hóa nhất định, có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân đông đảo rộng khắp, với một Đảng Cộng sản được củng cố phát triển ngày càng trưởng thành lãnh đạo. Chúng ta lại có sự ủng hộ quốc tế ngày càng rộng rãi. Đó là sức mạnh tổng hợp của đất nước ta, của dân tộc ta và của cả thời đại. Đó là "lực lượng căn bản" đưa cách mạng nước ta giành những thắng lợi to lớn trong thời kỳ 1945 - 1946 và chủ động bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ở các địa phương, chính quyền cũng được thành lập ngay sau Cách mạng tháng Tám nhưng cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ giữa các cơ quan và ở các địa phương chưa thống nhất.

Cuối năm 1945, Chính phủ ban hành nhiều sắc lệnh quy định thống nhất về cơ cấu tổ chức, chức năng và quyền hạn, cách thức tổ chức chính quyền các địa phương.

Hội đồng nhân dân chỉ tổ chức ở cấp tỉnh, thành phố, xã và thị xã, do phổ thông bầu ra và trực tiếp bầu ra. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Hội đồng nhân dân bầu ra Ủy ban hành chính.

Ủy ban hành chính được tổ chức ở tất cả các cấp từ Kỳ đến xã. Ủy ban hành chính ở cấp nào do Hội đồng nhân dân cấp đó bầu ra. Cấp nào không tổ chức Hội đồng nhân dân thì do các ủy viên Hội đồng nhân dân cấp dưới kê cấp đó bầu ra. Người ứng cử vào Ủy ban hành chính cấp nào phải là ủy viên Hội đồng nhân dân cấp đó. Nếu cấp nào không có Hội đồng nhân dân thì tất cả cử tri đều có quyền ứng cử. Đến cuối năm 1946, hầu hết các tỉnh ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã bầu được Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính từ cấp xã đến cấp tỉnh.

Cùng với việc tổ chức bộ máy chính quyền, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm xây dựng bản chất của chính quyền. Đó là chính quyền của dân, phục vụ nhân dân. Ngay khi vừa thành lập chính quyền, tháng 10-1945, Người đã căn dặn Ủy ban nhân dân các cấp: "Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật.

Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm.

Việc gì có hại đến dân, ta phải hết sức tránh.

Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta"¹.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sđd, tr. 56, 57.

Từ sau Cách mạng tháng Tám đến toàn quốc kháng chiến, chỉ hơn một năm, trong tình thế hết sức khó khăn, chính quyền cách mạng đã được xây dựng và hoạt động có hiệu quả. Những tư liệu còn lưu giữ đến nay như các biên bản họp Quốc hội, Chính phủ, các sắc lệnh, nghị định của Chính phủ, của các Bộ... cho thấy Hội đồng Chính phủ và các Bộ hoạt động khá bài bản, nền nếp. Chính quyền địa phương tuy còn những lúng túng, bất cập, có những sai sót, nhưng tinh thần phục vụ nhân dân là rất tốt và chỉ đạo thực tiễn có kết quả.

Công cuộc chống ngoại xâm bảo vệ độc lập, thống nhất dân tộc đòi hỏi đất nước phải có lực lượng quân sự ngày càng mạnh, làm nòng cốt cho cuộc kháng chiến toàn dân. Đảng ta hết sức coi trọng xây dựng lực lượng vũ trang. Ngay từ Hội nghị toàn quốc của Đảng giữa tháng 8-1945, Đảng đã nêu chủ trương "vũ trang toàn dân", "mở rộng quân giải phóng Việt Nam". Sau Cách mạng tháng Tám, phong trào vũ trang toàn dân hết sức sôi nổi. Già trẻ, gái trai các làng bản khu phố đều tự sắm sửa vũ khí, luyện tập quân sự hàng ngày. Các đoàn thể cứu quốc đều quân sự hóa. Các đội tự vệ, vốn là lực lượng xung kích cùng nhân dân nổi dậy giành chính quyền, nay được củng cố, phát triển, trở thành *Tự vệ cứu quốc*. Đến cuối năm 1945, hầu hết các thôn, xã, đường phố, nhà máy trên cả nước đều có tổ chức tự vệ. Lực lượng dân quân tự vệ từ vài vạn lúc Tổng khởi nghĩa, đến cuối năm 1946 đã phát triển tới gần một triệu.

Cùng với phong trào vũ trang toàn dân, và sự phát triển các đội tự vệ, bộ đội tập trung cũng được củng cố và phát triển vượt bậc. Tháng 9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị phải nhanh chóng chấn chỉnh, mở rộng Giải phóng quân và đổi tên là *Vệ quốc đoàn*. Tuy còn mang tên là Vệ quốc đoàn để che giấu lực lượng với quân Tưởng, nhưng thực sự, từ đây Vệ quốc đoàn đã trở thành quân đội của Nhà nước ta. Đến ngày 22-5-1946, Chính phủ ra Sắc lệnh 71/SL, Vệ quốc đoàn chính thức trở thành *Quân đội quốc gia*, biên chế chính thức theo từng trung đoàn, tiểu đoàn và đại đội. Ở các tỉnh có chi đội (tiểu đoàn) Vệ quốc quân, các huyện có chi đội hay phân đội (đại đội) Vệ quốc quân. Cuối năm 1946 bộ đội chủ lực lên đến 8 vạn. Hình thức tổ chức lực lượng vũ trang ba thứ quân đã hình thành. Một số binh chủng hỏa lực, kỹ thuật cũng ra đời cùng với sự phát triển của bộ đội tập trung. Ngày 29-6-1946, đơn vị pháo binh đầu tiên ra đời tại Hà Nội. Tháng 9-1946, đơn vị thông tin quân sự đầu tiên được thành lập.

Đi đôi với phát triển về số lượng, chất lượng lực lượng vũ trang được coi trọng và không ngừng nâng cao. Việc huấn luyện quân sự cho các lực lượng vũ trang được tiến hành khẩn trương. Các trường lớp huấn luyện, đào tạo

cán bộ chỉ huy quân đội được thành lập. *Trường quân chính kháng Nhật* trước, nay được mở rộng và đổi tên là *Trường cán bộ Việt Nam*, cấp tốc đào tạo cán bộ cho quân đội. Tháng 3-1946, Trung ương Đảng mở *Trường quân chính Bắc Sơn*. Tháng 5-1946, Bộ Quốc phòng khai giảng *Trường võ bị Trần Quốc Tuấn*. Các địa phương cũng mở nhiều trường quân sự đào tạo cán bộ cho bộ đội địa phương và tự vệ. Tính đến cuối năm 1946, hàng nghìn cán bộ quân sự được đào tạo, kịp thời về chỉ huy các đơn vị. Nhiều cán bộ của Đảng đã rèn luyện qua các thời kỳ cách mạng được cử vào phụ trách quân đội. Nhiều cán bộ Việt Minh được đưa sang làm cán bộ quân sự. Hệ thống tổ chức đảng trong quân đội ngày càng kiện toàn.

Sau khi thành lập *Chính phủ liên hiệp quốc dân* thay cho *Chính phủ liên hiệp kháng chiến* (tháng 11-1946), Kháng chiến ủy viên hội (hay Quân sự ủy viên hội) thống nhất với Bộ Quốc phòng thành Bộ Quốc phòng. Tổng chỉ huy do đồng chí Võ Nguyên Giáp làm Bộ trưởng - Tổng chỉ huy.

Chỉ sau hơn một năm xây dựng, lực lượng vũ trang của ta đã trưởng thành nhanh chóng, là công cụ bạo lực của Đảng, Nhà nước và nhân dân chống thù trong giặc ngoài và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc sắp tới.

Cùng với việc xây dựng lực lượng quân sự, *lực lượng công an* cũng được xây dựng, mở đầu từ cuộc Tổng khởi nghĩa 19-8-1945. Ngày 21-2-1946, Chính phủ ban hành Sắc lệnh lập "*Việt Nam Công an vụ*". Ngày 18-4-1946, Bộ Nội vụ ra nghị định quy định cơ cấu tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ của các cơ quan công an từ cấp trung ương đến các tỉnh và sự liên lạc giữa các cơ quan công an với các cơ quan của Ủy ban hành chính. Tuy mới thành lập, số lượng chưa nhiều, trình độ nghiệp vụ và phương tiện kỹ thuật còn hạn chế, nhưng lực lượng công an đã có đóng góp quan trọng trong việc bảo vệ chính quyền, bảo vệ trật tự trị an, trừng trị bọn phản cách mạng.

Quốc hội khóa I họp kỳ thứ hai tại thủ đô Hà Nội từ ngày 28-10 đến 9-11-1946. Quốc hội đã quyết định nhiều vấn đề quan trọng: Quyết định giữ lá cờ đỏ sao vàng làm Quốc kỳ, thông qua dự án Luật Lao động, thành lập Chính phủ liên hiệp quốc dân và thông qua Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Về việc thành lập chính phủ mới, do một số đại biểu Quốc hội và thành viên Chính phủ liên hiệp kháng chiến thuộc phái Việt Quốc, Việt Cách bỏ nhiệm vụ, chạy theo quân Tưởng sang Trung Quốc và yêu cầu mới của tình hình, Quốc hội quyết định giao cho cụ Hồ Chí Minh đứng ra thành lập Chính phủ mới.

Thành phần *Chính phủ liên hiệp quốc dân* được Quốc hội thông qua ngày 3-11-1946 gồm:

1. Hồ Chí Minh Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.
2. Huỳnh Thúc Kháng Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
3. Võ Nguyên Giáp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
4. Nguyễn Văn Huyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục.
5. Lê Văn Hiến Bộ trưởng Bộ Tài chính.
6. Trần Đăng Khoa Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính.
7. Hoàng Tích Trí Bộ trưởng Bộ Y tế.
8. Nguyễn Văn Tạo Bộ trưởng Bộ Lao động.
9. Vũ Đình Hòe Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
10. Ngô Tấn Nhơn Bộ trưởng Bộ Canh nông.
11. Chu Bá Phượng Bộ trưởng Bộ Cứu tế.
12. Một vị ở Nam Bộ Bộ trưởng Bộ Kinh tế.
13. Nguyễn Văn Tố Bộ trưởng không bộ.
14. Bô Xuân Luật Bộ trưởng không bộ.

Ngày 9-11-1946, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bản Hiến pháp gồm Lời nói đầu, 7 chương và 70 điều. Hiến pháp - đạo luật cơ bản của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã quy định Chính thể, nghĩa vụ và quyền lợi công dân, nghị viện, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính, cơ quan tư pháp và sửa đổi Hiến pháp. Đây là bản hiến pháp dân chủ phản ánh thắng lợi của cách mạng, khẳng định nền độc lập, thống nhất quốc gia, một chính thể dân chủ cộng hòa, bảo đảm quyền tự do dân chủ bình đẳng của mọi công dân.

Đánh giá bản Hiến pháp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói đó là "bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà. Bản Hiến pháp đó còn là một vết tích lịch sử Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông này nữa. Bản Hiến pháp đó chưa hoàn toàn nhưng nó đã làm nên theo một hoàn cảnh thực tế. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã độc lập. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới biết dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do. Hiến pháp đó tuyên bố với thế giới: phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với đàn ông để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đó đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp"¹.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sđd, tr. 440.

Chương II

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

0 giờ ngày 23-9-1945, quân Pháp được quân Anh, quân Nhật giúp sức, đã nổ súng tập kích trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ, Sở Cảnh sát, trại Cộng hòa vệ binh, Cơ quan Quốc gia tự vệ cuộc (cơ quan Công an), Nhà ngân hàng, Khám Lớn, Sở Bưu điện... mở đầu cuộc xâm lược lại đất nước ta.

Lực lượng quân Pháp ở Sài Gòn và vùng phụ cận có 6.000 tên. Chúng định dựa vào hơn một vạn quân Anh và hàng vạn hàng binh Nhật để nhanh chóng đánh chiếm Sài Gòn và Nam Bộ, dùng Nam Bộ làm bàn đạp đánh chiếm cả Việt Nam và Đông Dương. Chúng rất ngạo mạn chủ quan, cho rằng đánh chiếm Nam Bộ chỉ bằng một cuộc "dạo mát quân sự" trong 18 ngày.

Ngay buổi sáng 23-9, Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ đã họp tại Chợ Lớn hạ quyết tâm huy động toàn dân kháng chiến và định ra các biện pháp đối phó với tình hình.

Xứ ủy đã điện báo cáo lên Trung ương Đảng, Chính phủ lâm thời và Chủ tịch Hồ Chí Minh về quyết tâm và các biện pháp kháng chiến.

Ban Thường vụ Trung ương họp khẩn cấp, nhất trí với quyết tâm của Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ và kêu gọi nhân dân cả nước chi viện sức người, sức của cho Nam Bộ.

Ngày 26-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào Nam Bộ. Người nhắc lại lời nói oanh liệt của một nhà cách mạng Pháp: "Thà chết tự do hơn sống nô lệ" và khẳng định: "Chúng ta nhất định thắng lợi vì chúng ta có lực lượng đoàn kết của cả quốc dân. Chúng ta nhất định thắng lợi vì cuộc tranh đấu của chúng ta là chính đáng"¹.

Đảng, Chính phủ và Mặt trận Việt Minh phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến. Cán bộ, bộ đội, nhân dân cả nước hướng về Nam Bộ khói lửa. Phong trào quyên góp thuốc men, quần áo, vũ khí chi viện cho cuộc

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sđd, tr. 27.

kháng chiến ở miền Nam sôi nổi khắp các địa phương. Các đội quân Nam tiến được thành lập từ thủ đô Hà Nội đến các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, từ Việt Bắc đến các tỉnh duyên hải, các tỉnh miền Trung, cả của Việt kiều ở Thái Lan lên đường vào Nam.

Tuy nhiên lực lượng vũ trang cách mạng ở Nam Bộ lúc này rất mỏng. Bộ đội tập trung ít. Bốn sư đoàn Cộng hòa vệ binh mới thành lập nhưng tổ chức ô hợp, sức chiến đấu rất yếu. Chỉ có Đệ nhất sư đoàn đánh được một số trận, còn ba sư đoàn khác chạy dài và nhanh chóng tan rã. Lực lượng kháng chiến chủ yếu là bộ đội tập trung của ta nhưng số lượng rất ít và đã rút ra khỏi Sài Gòn từ trước, lực lượng tự vệ, xung phong công đoàn và lực lượng nhân dân.

Ngày ngày 23-9, nhân dân Sài Gòn đứng lên tổng đình công, phá đường giao thông, đánh du kích tiêu hao, tiêu diệt địch, hình thành các mặt trận bao vây, ngăn chặn địch.

Kế hoạch nhanh chóng chiếm Sài Gòn của quân Pháp không những không thực hiện được, trái lại chúng lại lâm vào tình thế khốn quẫn: Không chiếm được Sài Gòn, lực lượng bị tiêu hao, thiếu điện, nước, thiếu lương thực... Pháp phải xin điều đình với Ủy ban nhân dân Nam Bộ.

Để biểu thị lập trường chính nghĩa, tranh thủ thời gian củng cố lực lượng và triển khai phương án đối phó mà trước đây ta chưa chuẩn bị kịp, chấp hành chỉ thị của Chính phủ lâm thời, Ủy ban nhân dân Nam Bộ thỏa thuận với Pháp ngừng bắn một tuần lễ.

Tranh thủ thời gian ngừng bắn, ta sơ tán nhân dân, dời cơ quan kho tàng ra ngoài thành phố, bổ sung, điều chỉnh lực lượng.

Kết thúc lệnh ngừng bắn, quân dân ta tiếp tục tập kích địch. Nhưng lực lượng của ta có hạn, quân Pháp lại được tăng viện, cuộc chiến đấu không cân sức. Sang tháng 10-1945, quân Pháp đánh nống ra ngoại thành chọc thủng phòng tuyến của ta. Tuy nhiên, cuộc chiến đấu trong nội thành vẫn tiếp diễn. Cuối tháng 10-1945, quân Pháp mới kiểm soát được thành phố.

Cuộc chiến đấu ở Sài Gòn hơn một tháng đó đã thể hiện ý chí bất khuất của quân và dân ta, sự ủng hộ chi viện của các tỉnh lân cận và các chi đội Nam tiến. Quân Pháp đánh rộng ra các tỉnh Nam Bộ, quân ta phải rút lui để bảo toàn lực lượng và tổ chức đánh du kích. Ở Nam Bộ, ta chỉ còn kiểm soát được vùng Đồng Tháp Mười, U Minh, Thạnh Phú (Bến Tre) và một số vùng nông thôn khác.

Biết chắc sau khi chiếm được Nam Bộ, quân Pháp sẽ đánh lên phía bắc, quân, dân Nam Trung Bộ dưới sự chỉ đạo của chính quyền các cấp đã khẩn trương chuẩn bị kháng chiến. Phong trào tòng quân, thành lập các đội du

kích, nhân dân luyện tập quân sự... diễn ra khẩn trương, sôi nổi. Ủy ban quân chính Nam Trung Bộ được thành lập. Bộ chỉ huy mặt trận Nam Trung Bộ hình thành. Một số chi đội Nam tiến xuất phát sớm đã vào sát cánh chiến đấu với nhân dân Sài Gòn và Nam Bộ, còn phần lớn các chi đội Nam tiến từ ngoài Bắc vào đều bố trí ở mặt trận Nam Trung Bộ. Lực lượng của ta ở mặt trận này đông hơn, trang bị vũ khí khá hơn và đã có phương án tác chiến triển khai trước.

Đêm 19-10-1945, quân Pháp tiến công Nha Trang, một mục tiêu quan trọng của Pháp ở Nam Trung Bộ. Chúng định chiếm Nha Trang, làm bàn đạp đánh chiếm các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Địch có chiếm được một số vị trí trong thành phố nhưng lại bị bao vây chặt, không mở rộng chiếm đóng được, lại bị tập kích thường xuyên. Địch lâm vào thế bế tắc suốt gần ba tháng trời. Cuối tháng 12-1945, đầu tháng 1-1946 địch đổ quân giải vây cho Nha Trang và đánh chiếm được tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Phần lớn quân ta rút ra lập phòng tuyến chặn địch ở Đèo Cả. Một số lực lượng vũ trang ta phân tán hoạt động hỗ trợ chính quyền, các đoàn thể quần chúng và nhân dân làm chủ các vùng nông thôn ở Nam Trung Bộ.

Ở mặt trận Tây Nguyên, ngày 19-11-1945, quân Pháp theo đường 14 đánh lên Buôn Ma Thuột. Bị quân dân ta phản kích, địch phải rút khỏi Buôn Ma Thuột. Nhưng quân Pháp được tăng viện, quân Anh lại dùng máy bay bắn phá yểm trợ cho quân Pháp tiến công, chúng chiếm được Buôn Ma Thuột, Lâm Viên, Đắc Lắc. Mặt trận Tây Nguyên hình thành để ngăn chặn địch.

Ngày 23-11-1945, toàn quốc tổ chức "Ngày Nam Bộ kháng chiến". Bằng các hành động cụ thể, đồng bào cả nước hướng về miền Nam đang chiến đấu, biểu thị quyết tâm cùng đồng bào miền Nam bảo vệ nền độc lập thống nhất đất nước.

Từ tháng 11-1945 đến tháng 11-1946, Bộ Quốc phòng đã chuyển vào mặt trận miền Nam hàng chục chuyến xe lửa gạo, trên 4.000 chăn Nam Định, 80.000 mét vải ka ki... Tháng 12-1946, một đoàn thuyền chở vũ khí, quân trang quân dụng từ Bắc vào tiếp tế cho mặt trận Nam Bộ.

Trong "Ngày Nam Bộ", nhân dân Hà Nội quyên góp được 210.000 đồng và nhiều quần áo, giày dép. Phụ nữ cứu quốc Hà Nội tổ chức "Ngày len, vải, sợi", quyên được 5.342 mét vải, 149 kilôgam len, hàng ngàn quần áo, chăn màn... gửi vào Nam¹.

1. Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954*, Tập I, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1985, tr. 99.

Đến tháng 2-1946, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ đã qua 5 tháng. Cuộc chiến đấu của quân dân ta vô cùng khó khăn, gian khổ, quyết liệt. Tuy không chặn đứng được cuộc tiến công của địch nhưng với lực lượng nhỏ yếu, quân dân ta đã làm phá sản kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của địch, tiêu hao nhiều lực lượng địch, bảo toàn lực lượng ta, tiếp tục đánh du kích, đặt cơ sở cho cuộc kháng chiến lâu dài sau này. Với tinh thần chiến đấu đó, quân và dân Nam Bộ xứng đáng với danh hiệu vẻ vang "THÀNH ĐỒNG TỔ QUỐC" Chủ tịch Hồ Chí Minh trao tặng.

Do sức kháng chiến của quân và dân ta, do đường lối đấu tranh ngoại giao đúng đắn của Chính phủ ta và cũng do những khó khăn của nước Pháp chưa thể ngay một lúc có đủ lực lượng quân sự đánh chiếm cả nước Việt Nam, Chính phủ Pháp đã phải đàm phán và ký kết *Hiệp định sơ bộ* với Chính phủ ta. Từ tháng 3-1946, chiến sự tạm lắng xuống. Nhưng thực dân Pháp vẫn rắp tâm chiếm toàn bộ nước ta khi có điều kiện.

Ngày 19-10-1946, *Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng* họp tại Hà Nội. Hội nghị nhận định "không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp", và quyết định gấp rút chuẩn bị kháng chiến.

Đế quốc Pháp tuy ký Tạm ước 14 tháng 9 nhưng vẫn ráo riết tấn công về quân sự, hòng bắt ta nhượng bộ nhiều hơn, hòng đặt lại quyền thống trị trên khắp nước ta. Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, quân đội Pháp liên tiếp vi phạm các điều khoản đã ký kết, tiến công quân ta và khủng bố nhân dân rất dã man. Ở miền Bắc, chúng gây ra những vụ khiêu khích xâm phạm chủ quyền nước ta như đòi kiểm soát thuế quan và ngoại thương ở cảng Hải Phòng. Ngày 21 và 30 tháng 10, Pháp vạch kế hoạch đánh chiếm Hải Phòng.

"A - Kế hoạch này có mục đích:

1. Triệt hạ các căn cứ quân sự Việt Nam để làm chủ các khu Pháp.
2. Chiếm các địa điểm trọng yếu để làm chủ toàn thành.
3. Dọn đường Lạch Tray.

B - Kế hoạch này sẽ thi hành làm 2 giai đoạn:

1. Giai đoạn thứ nhất: thực hiện mục đích thứ nhất và thứ hai kể trên.
2. Giai đoạn thứ hai: thực hiện mục đích thứ ba..."¹.

1. Báo *Cứu quốc*, ngày 23-11-1946.

Thực hiện kế hoạch này, ngày 20-11-1946, thực dân Pháp lấy cơ bảo vệ Hoa kiều, thực hiện quan thuế Liên bang, nổ súng vào quân ta và chiếm đóng ga Hải Phòng. Quân dân Hải Phòng kiên quyết chiến đấu chống lại hành động gây chiến trắng trợn này. Ngày 21-11 phái bộ Pháp - Việt từ Hà Nội xuống dần xếp. Hai bên đồng ý: ngừng bắn, xe thiết giáp phải đưa về trại, hạn chế đi lại ban đêm, hai bên phải thả những người bị bắt giữ... Nhưng phía Pháp vẫn không chịu thi hành, chúng lấn tới theo kế hoạch xâm lược đã được vạch ra.

Ngày 22-11-1946, Valuy hiện là Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương và quyền Cao ủy Pháp chỉ thị cho Moóclie, tư lệnh quân đội Pháp và quyền ủy viên Cộng hòa Pháp ở miền Bắc Đông Dương: "Không chậm trễ, ông phải khai thác triệt để vụ rắc rối này để củng cố vị trí của ta ở Hải Phòng... Triệt thoái khỏi Hải Phòng các lực lượng chính quy Việt Nam và tất cả thành phần bán quân sự, nhất là tự vệ... để quân đội ta hoàn toàn tự do chiếm đóng, không chấp nhận một hạn chế nào".

Tướng Moóclie cho rằng làm như thế "có nghĩa là Hiệp ước 6 tháng 3 và Tạm ước sẽ tan vỡ hoàn toàn và gần như chắc chắn chiến cuộc sẽ lan rộng tới tất cả các đồn trại của chúng ta ở Bắc Kỳ". Moóclie kết luận sự kiện Hải Phòng chứng tỏ một cách cụ thể rằng nước Pháp "đã chọn chính sách dùng vũ lực". Valuy cũng ra lệnh cho viên quan năm Đobe ở Hải Phòng: "Bằng tất cả mọi phương tiện hiện có, phải làm chủ hoàn toàn Hải Phòng". Chúng tiếp tục nổ súng đánh chiếm toàn bộ thành phố Hải Phòng, giết hại hàng nghìn đồng bào ta. Cùng ngày, thực dân Pháp ở Lạng Sơn viện cớ đi tìm các binh lính Pháp bị Nhật giết, để do thám các vị trí đóng quân của ta, cho xe tăng đi thị uy, cho binh lính đánh chiếm một số vị trí quân ta. Bị lực lượng vũ trang ta chống lại, chúng lấn tới nổ súng đánh chiếm nhiều công sở. Mặc dù ta cố gắng dàn xếp nhưng chúng vẫn không chịu rút quân, còn khủng bố dã man đồng bào ta.

Đó là những hành động mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Bắc của Pháp. Chính phủ ta cố gắng dàn xếp để chấm dứt cuộc xung đột.

Ngày 23-11-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết lời kêu gọi đồng bào Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân thế giới. Người nêu rõ: "Chính phủ và nhân dân Việt Nam kiên quyết cộng tác thật thà với người Pháp. Song khi phải giữ chủ quyền của Tổ quốc, cần hy sinh thì cũng phải kiên quyết hy sinh..."

Tôi cũng kêu gọi người Pháp ở đây thôi những hành động khiêu khích và thành thật cộng tác với Việt Nam một cách bình đẳng thân thiện. Máu Việt Nam và máu Pháp đã đổ nhiều rồi. Không nên đổ nữa. Vì lý lẽ gì, vì lợi của

ai, mà đem máu quý báu của thanh niên Pháp (một thanh niên đầy những tương lai vé vang) đổ trên non nước Việt Nam. Người Việt và người Pháp cùng tin tưởng vào đạo đức:

Tự do, bình đẳng, bác ái, độc lập.

Người Việt và người Pháp có thể và cần phải bắt tay nhau trong một sự nghiệp cộng tác bình đẳng, thật thà, để gây dựng hạnh phúc chung cho cả hai dân tộc.

Đó là ý nguyện rõ rệt của Việt Nam, mong người Pháp và toàn thế giới biết cho"¹.

Ngày 27-11-1946, Bộ Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương ngang ngược đòi ta phá bỏ những vật chướng ngại để quân Pháp được tự do đi lại trên đường Hải Phòng, Đồ Sơn.

Ngày 6-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Quốc hội Pháp nhắc lại thiện chí của Chính phủ và nhân dân Việt Nam muốn thành thật hợp tác với nhân dân Pháp. Người tố cáo các giới thực dân Pháp ở Đông Dương theo đuổi chính sách dùng vũ lực vi phạm trắng trợn bản Tạm ước 14 tháng 9 và yêu cầu Pháp phải rút quân về các vị trí trước ngày 20 tháng 11, thực hiện các điều khoản của bản Tạm ước. Cùng ngày Chính phủ ta cử đại diện gặp Xanhtony trao đổi ý kiến. Lập trường của ta là ở Hải Phòng và Lạng Sơn, hai bên đều trở lại vị trí cũ. Lập trường của Pháp là chỉ quân đội Pháp có quyền chiếm đóng Hải Phòng và Lạng Sơn. Sau đó Chủ tịch Hồ Chí Minh lại hội kiến với Xanhtony, đi đến thỏa thuận 3 điều:

1. Giải quyết một cách ổn thỏa những cuộc xung đột đang tiếp tục xảy ra ở Hải Phòng và Lạng Sơn.

2. Thi hành nhanh chóng bản thỏa hiệp tạm thời.

3. Tránh tất cả những vụ xung đột có thể tạo ra một bầu không khí gay go.

Ngày 12-12-1946 Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra *Chỉ thị toàn dân kháng chiến*. Chỉ thị bao gồm những vấn đề cơ bản nhất của cuộc kháng chiến.

Ngày 15-12, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thông điệp cho Chủ tịch Chính phủ mới ở Pháp là L. Bolum, nhắc lại lập trường xây dựng của Việt Nam, nêu một số điều kiện cụ thể để cải thiện mối quan hệ giữa Việt Nam và Pháp đang ngày càng xấu đi do thực dân Pháp gây ra.

Những cố gắng của ta để duy trì sự hòa hoãn, ngăn cản cuộc chiến tranh không được phía Pháp đáp lại. Trái lại chúng càng lấn tới.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 458.

Tại Hải Phòng những nhân vật chủ chốt của thực dân Pháp ở Đông Dương họp bàn kế hoạch xâm lược miền Bắc nước ta. Ngày 17-12 chúng trắng trợn gây ra nhiều vụ khiêu khích ở Hà Nội. Quân Pháp bắn vào trụ sở tự vệ ta, gây ra vụ thảm sát hết sức dã man đồng bào ta ở phố Yên Ninh và Hàng Bún. Ngày 18-12, quân Pháp chiếm Bộ Tài chính và Bộ Giao thông công chính. Trong ngày 18, Pháp chuyển cho ta hai bức thư lời lẽ như những tối hậu thư đòi phá hủy những chứng ngại trên đường phố để quân Pháp tự do đi lại, đòi tự đảm nhiệm việc trị an ở Hà Nội. Phía ta vẫn tự kiềm chế. Ngày 18-12, Xanhtony điện cho Sài Gòn thừa nhận điều này.

"Dầu sao, cái quyết tâm (của Chính phủ Việt Nam) không phát động một cuộc đả võ hoàn toàn vẫn được ghi nhận cho tới hôm nay"¹.

Trong thời điểm hết sức căng thẳng này, Đảng ta khẳng định:

"Sự thật đã chứng minh rằng: thực dân Pháp ngang nhiên khiêu hấn. Chúng định dùng vũ lực bắt ta phải nhượng bộ. Nhưng không khi nào ta chịu. Tạm ước 14 tháng 9 là một bước nhân nhượng cuối cùng. Nhân nhượng nữa là phạm đến chủ quyền của nước, là hại quyền lợi cao trọng của dân tộc"².

Khả năng hòa hoãn đã hết, ngày 18-12, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp tại làng Vạn Phúc (nay thuộc thị xã Hà Đông) dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hội nghị nhận định thời kỳ hòa hoãn đã qua và quyết định phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp vào tối ngày 19-12-1946.

Sáng 19-12, Ban Thường vụ Trung ương Đảng gửi các mặt trận khu 1, 2, 3, 4, 11, 12 và Đà Nẵng bức điện sau:

"Giặc Pháp hạ tối hậu thư đòi tước vũ khí của quân đội, tự vệ và công an ta. Chính phủ đã bác bức tối hậu thư ấy. Như vậy, chỉ trong vòng 24 giờ là cùng, chắc chắn giặc Pháp sẽ nổ súng. Chỉ thị của Trung ương:

"Tất cả hãy sẵn sàng".

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp ra mệnh lệnh *Toàn quốc kháng chiến*:

"Tổ quốc lâm nguy!

Giờ chiến đấu đã đến!

1. Ph. Đờville: *Pari - Sài Gòn - Hà Nội*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 407.

2. Báo *Sự thật*, ngày 29-11-1946.

Theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch và Chính phủ, nhân danh Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng chỉ huy, tôi hạ lệnh cho toàn thể bộ đội Vệ quốc quân và dân quân tự vệ Trung - Nam - Bắc phải nhất tề đứng dậy.

Phải xông tới mặt trận, giết giặc cứu nước.

Hy sinh chiến đấu đến giọt máu cuối cùng!

Tiêu diệt bọn thực dân Pháp!

Quyết chiến!"¹.

Chiều 19-12, Bộ Tổng tham mưu gửi cho các mặt trận bức điện mật như sau:

"Chuyến hàng sẽ đến lúc 18 giờ ngày 21 tháng 12 năm 1946, hàng mang mã số A+2 và B-2, chú ý theo dõi đón hàng đúng giờ".

A là giờ. B là ngày, tức là 20 giờ ngày 19-12-1946².

Đúng 20 giờ, công nhân nhà máy điện Yên Phụ phá máy, cả thành phố tắt điện, pháo đài Láng khai hỏa, mở màn cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội và cũng là mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.

Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược đã nổ ra và kéo dài gần một thập kỷ. Mặc cho bọn thực dân đế quốc cố tình bóp méo sự thật về sự kiện bùng nổ cuộc chiến tranh, nhưng lịch sử ngày càng rõ ràng và đã được khẳng định: nguyên nhân xảy ra chiến tranh hoàn toàn do bọn thực dân hiếu chiến Pháp chuẩn bị và cố tình khởi hấn. Chính Tổng thống Pháp, Ph. Míttrăng trong dịp sang thăm chính thức Việt Nam tháng 2-1993 đã trả lời phỏng vấn của các nhà báo rằng: "Ông Hồ Chí Minh đã tìm kiếm những người đối thoại, nhưng không tìm được dù rất mong muốn đàm phán để hướng tới độc lập, ông Hồ Chí Minh đã bị đẩy vào cuộc chiến tranh".

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hết sức tranh thủ khả năng giải quyết mối quan hệ Pháp - Việt bằng thương lượng hòa bình đồng thời cũng ra sức chuẩn bị lực lượng, chủ động đối phó với khả năng chiến tranh lớn trên toàn quốc. Ký *Hiệp định sơ bộ* (6-3-1946), là một bước nhân nhượng của ta. Ký *Tạm ước 14-9-1946* lại là một bước nhân nhượng nữa. Nhưng ta càng

1. Ban nghiên cứu lịch sử Quân đội...: *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Tập I, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1999, tr. 194, 195.

2. Hai bức điện lịch sử trước ngày Toàn quốc kháng chiến. *Sự kiện và nhân chứng*, số 1-1994.

nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới. Trước tình hình thực tiễn của cách mạng, Đảng ta đã có một quyết định lịch sử đầy dũng cảm và sáng suốt: chủ động đứng lên kháng chiến chống xâm lược Pháp giành lấy độc lập, tự do.

Sáng 20-12-1946, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được phát trên đài phát thanh *Tiếng nói Việt Nam*:

"Hỡi đồng bào toàn quốc!

Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta!

Việt Nam độc lập và thống nhất muôn năm!

Kháng chiến thắng lợi muôn năm!¹

Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tiếng gọi thiết tha của non sông đất nước, thôi thúc toàn dân tộc đứng lên "nhất định không chịu làm nô lệ".

Chỉ thị Toàn dân kháng chiến của Đảng, Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện những quan điểm cơ bản nhất về đường lối kháng chiến.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, Sdd, tr. 480, 481.

Tại Hà Nội, quân ta mở một loạt cuộc tiến công vào nhiều vị trí địch, gây cho địch nhiều thiệt hại. Đòn tiến công phủ đầu này có ý nghĩa làm phá sản kế hoạch chủ động tiến công chiếm Hà Nội vào sáng 20-12, dồn địch vào thế bị động đối phó. Tuy nhiên so sánh lực lượng bất lợi cho ta. Lực lượng địch có 6.500 lính, 7.000 Pháp kiều được phát vũ khí. Quân ta có 2.500 bộ đội, khoảng 9.000 tự vệ chiến đấu và công an xung phong. Quân chủ lực của ta ít, vũ khí thô sơ, lực lượng tự vệ khá đông, tinh thần chiến đấu rất cao nhưng thiếu vũ khí, chưa được huấn luyện quân sự đầy đủ, tổ chức chỉ huy còn phân tán. Lực lượng vũ trang ngoại thành và các tỉnh xung quanh có chi viện, hỗ trợ nhưng không được nhiều. Quân Pháp ở Hà Nội đông, có xe tăng, xe bọc thép, pháo binh mạnh. Cuộc tiến công của quân ta ở Hà Nội thực ra địch đã có dự đoán và chuẩn bị trước. Chỉ vài chục phút sau khi ta nổ súng, địch đã tổ chức phản công, cuộc chiến đấu giằng co bắt đầu. Trước sức tiến công bằng xung lực, hỏa lực mạnh của địch, quân ta chiến đấu hết sức dũng cảm, ngoan cường gây cho địch tổn thất lớn như ở Bắc Bộ phủ, chợ Đồng Xuân, Nhà Hát Lớn, Tòa thị chính, đường Hàng Đậu... Nhưng trước sức mạnh quân sự của địch, quân ta phải rút khỏi nhiều vị trí quan trọng trong thành phố, lập phòng tuyến ngăn chặn, bao vây địch. Địch nống ra chiếm các cửa ô lại hình thành thế bao vây quân ta ở trung tâm thành phố. Việc tiếp tế của ta từ bên ngoài vào rất khó khăn. Bốn vạn dân không tản cư ra vùng kháng chiến được. Trước những khó khăn đó và cuộc chiến đấu giam chân địch ở Hà Nội đã thực hiện vượt gấp đôi thời gian dự kiến kế hoạch, sau 60 ngày đêm chiến đấu, quân chủ lực của ta cùng hàng vạn dân đã rút ra vùng kháng chiến an toàn.

Cuộc chiến đấu của quân dân Hà Nội trong những ngày đầu kháng chiến là "đại thắng lợi" như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ta đã tiêu diệt gần 1.800 tên địch, bắt khoảng 400 tên, phá hàng chục xe tăng, xe bọc thép, bắn rơi, bắn hỏng nhiều máy bay... Tuy ta có tổn thất, hy sinh khoảng 800 người nhưng lực lượng chính vẫn được bảo toàn và phát triển. Một số trung đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội ta (Trung đoàn Thủ đô, trung đoàn 48, 52) đã ra đời và sau này trở thành các trung đoàn chủ công của các đại đoàn. Nhiều cán bộ, chiến sĩ qua chiến đấu mà trưởng thành. Một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khác là đã chủ động mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, đánh đòn phủ đầu có tính chất quyết định đánh bại âm mưu đảo chính quân sự ở Hà Nội và chiến lược đánh nhanh thắng nhanh chiếm miền Bắc Việt Nam của quân Pháp; tạo điều kiện thuận lợi để chuyển cả nước vào cuộc kháng chiến lâu dài; tạo niềm tin kháng chiến nhất định thắng lợi cho quân và dân ta.

Ở các địa phương khác, cuộc chiến đấu mở đầu kháng chiến cũng diễn ra quyết liệt và giành nhiều thắng lợi.

Tại Nam Định, cuộc chiến đấu của trung đoàn chủ lực 34, gần 1.000 tự vệ thành được nhân dân nội - ngoại thành và tỉnh Thái Bình chi viện, đã bao vây, tiến công địch suốt 86 ngày đêm. Nhiều trận đánh diễn ra ác liệt ở khu nhà ga, nhà máy sợi, nhà máy dệt, nhà sĩ quan Pháp... Tính chung, qua gần ba tháng chiến đấu, quân, dân thành phố Nam Định đã diệt 400 tên địch, thu hàng chục tấn vũ khí, đạn dược, thuốc men... Ngày 15-3-1947, lực lượng chủ lực của ta đã an toàn rút ra khỏi Nam Định.

Tại Huế, nhận được lệnh của Chính phủ, Bộ chỉ huy mặt trận Huế chia Thành cổ làm ba khu vực chiến đấu và đêm 19-12-1946, tập kích nhiều vị trí địch, bao vây địch trong khu vực Thành cổ. Lực lượng địch mạnh, phía ta thì lực lượng mỏng, chỉ huy non kém, chưa có kinh nghiệm, vũ khí thô sơ và chất lượng thấp. Cuộc chiến đấu trong thành phố Huế của quân và dân ta rất khó khăn. Tuy vậy ta cũng giam chân địch trong thành phố tới 50 ngày, tạo điều kiện cho nhân dân nội thành tản cư về vùng nông thôn cùng lực lượng vũ trang xây dựng căn cứ cho cuộc kháng chiến.

Tại Đà Nẵng, khi giặc Pháp đánh chiếm Nam Trung Bộ thì Thành ủy và Bộ chỉ huy mặt trận Đà Nẵng đã có phương án chuẩn bị cho nhân dân kháng chiến. Trung ương cũng rất quan tâm chỉ đạo mặt trận Bắc Trung Bộ, trong đó Đà Nẵng là điểm trọng yếu.

Đêm 19-12-1946, do ở Huế nổ súng trước Đà Nẵng 2 giờ, nên địch ở Đà Nẵng đã chủ động đối phó. Yếu tố bất ngờ đã mất, lại bị địch chủ động tấn công ta trước. Nhưng do có sự chuẩn bị từ trước, lại được Trung ương trực tiếp chỉ đạo, nên quân dân Đà Nẵng đã kịp thời đánh trả các mũi tấn công của địch. Những trận chiến đấu quyết liệt ở ngã tư Yên Khê, Thạch Giám, Chợ Mới... đã tiêu diệt hàng trăm tên địch. Những ngày sau đó, bộ đội và nhân dân phối hợp lập phòng tuyến có chiều sâu bao vây ngăn chặn địch, đồng thời phục kích, tập kích tiêu hao lực lượng địch. Hơn một tháng chiến đấu, quân dân Đà Nẵng đã tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, tổ chức cho nhân dân tản cư, kịp thời rút lực lượng vũ trang về các căn cứ miền Tây để kháng chiến lâu dài.

Cuộc chiến đấu mở đầu kháng chiến, giam chân địch ở các thành phố, thị xã được Đảng, Chính phủ chỉ đạo theo tinh thần chủ động tiến công kể cả những nơi lực lượng địch mạnh, có ý nghĩa lớn đối với diễn biến và kết quả của cả cuộc kháng chiến. Địch lâm vào lúng túng, bị động, bị tiêu hao lực lượng, kế hoạch chiến lược chủ động tiến công đánh nhanh thắng nhanh

không thực hiện được. Quân dân ta giành được một thời gian vô cùng quý báu để chuẩn bị thêm lực lượng, điều kiện, căn cứ cho cuộc kháng chiến.

Trong mấy tháng chuẩn bị và bước vào cuộc kháng chiến, các cơ quan lãnh đạo kháng chiến cùng hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ và đồng bào đã chuyển lên Việt Bắc an toàn, lập căn cứ kháng chiến. 4 vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu được chuyển về các căn cứ. Ở đây, ta đã xây dựng được 57 cơ sở sản xuất phục vụ chiến trường và hậu phương. Ta đã tiêu thổ kháng chiến, phá 1.060km đường sắt, 5.400km đường ô tô, khoảng 6 vạn nhà cửa...

Những kinh nghiệm quý báu trong chiến đấu, niềm tin tất thắng vào cuộc kháng chiến cũng có ý nghĩa lớn đối với diễn biến và thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Mặc dù bị thất bại trong âm mưu đánh nhanh thắng nhanh, tiêu diệt cơ quan lãnh đạo và quân chủ lực của ta khi mở đầu chiến tranh, nhưng thực dân Pháp ỷ thế chiếm đóng được hầu hết các thành phố, thị xã, đường giao thông quan trọng của ta, lại được tiếp viện thêm quân từ Pháp sang, vẫn không từ bỏ âm mưu lập lại chế độ thực dân ở nước ta và chuẩn bị một cuộc tấn công "chớp nhoáng" lên căn cứ địa Việt Bắc tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta, kết thúc chiến tranh.

Phát hiện sớm ý đồ của quân Pháp, ngày 27-9-1947, Hội nghị quân sự lần thứ 4 họp và nhận định về âm mưu và hướng tiến công của địch, đề ra chủ trương tác chiến Thu Đông. Quân, dân các chiến khu ở Việt Bắc chuẩn bị sẵn sàng đánh địch. Các địa phương trong toàn quốc được lệnh đẩy mạnh tiến công quân sự để làm yếu sức tấn công của địch lên Việt Bắc.

Ngày 7-10-1947 cuộc tấn công của địch bắt đầu: Binh đoàn đổ bộ đường không nhảy dù xuống Bắc Cạn, Chợ Mới, Chợ Đồn; định đánh úp cơ quan đầu não của ta. Bộ binh địch từ Lạng Sơn theo đường số 4 qua Cao Bằng đến Bắc Cạn bao vây Việt Bắc từ phía đông và bắc; bộ binh và lính thủy đánh bộ địch từ Hà Nội ngược sông Hồng và sông Lô lên Tuyên Quang đến Chiêm Hóa, bao vây Việt Bắc ở phía tây. Với 12.000 quân, vũ khí hiện đại, quân Pháp đã thực hiện một cuộc tiến công chiến lược trên phạm vi chiến dịch rộng tới 12 tỉnh, hình thành thế bao vây căn cứ địa kháng chiến của ta và dùng lực lượng tinh nhuệ thọc sâu tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta, tiêu diệt bộ đội chủ lực ta, phá tan căn cứ trung tâm cuộc kháng chiến.

Nhận được tin địch đánh lên Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định rằng: *"Nước Pháp không đủ sức để đeo đuổi một cuộc chiến tranh kéo dài. Chúng phải cố gắng đánh một đòn quân sự quyết định tạo điều kiện cho*

Bôla đưa Bảo Đại về để tìm cách kết thúc chiến tranh. Dù Valuy có huy động được cả 2 vạn quân vào cuộc tiến công này thì với địa bàn rừng núi hiểm trở của Việt Bắc, với tinh thần cách mạng của đồng bào các dân tộc ở căn cứ địa, cũng không có gì đáng ngại"¹.

Ngày 8-10-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi bộ đội, dân quân du kích và đồng bào ra sức tiêu diệt địch.

Sau mấy ngày đầu chiến dịch địch nhảy dù xuống Bắc Cạn, ta gặp khó khăn do phòng bị chưa đầy đủ, nhưng sau đó, thực hiện phương thức "lấy đại đội chủ lực làm cơ sở", kết hợp với dân quân du kích tại chỗ tiến hành tập kích, phục kích ta đã bẻ gãy mọi mũi tiến công của địch, gây cho địch nhiều tổn thất. Có những trận ta giành thắng lợi lớn như Đuan Hùng, Bình Ca, Chợ Chu, Chợ Rã, Chợ Đồn... Sau 2 tháng chiến đấu, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 tên địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến và ca nô, phá hủy hàng trăm xe quân sự... buộc địch phải rút khỏi Việt Bắc.

Chiến thắng Việt Bắc làm phá sản kế hoạch "tấn công chớp nhoáng" kết thúc chiến tranh của giặc Pháp; một lần nữa chứng minh đường lối đúng đắn và sự chỉ đạo kháng chiến của Đảng là đúng đắn; đánh dấu bước trưởng thành mới của quân đội ta; đưa cuộc kháng chiến của quân và dân ta sang một giai đoạn mới.

Kết thúc chiến dịch Biên Giới cũng là qua một năm kháng chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ ta.

Trong năm 1947, 1948, bộ máy và cách thức làm việc của Quốc hội và Chính phủ được củng cố, để phù hợp hoàn cảnh kháng chiến, chỉ có Trưởng ban Thường trực Quốc hội Bùi Bằng Đoàn luôn ở bên cạnh Chính phủ, cùng Chính phủ chỉ đạo cuộc kháng chiến. Các đại biểu Quốc hội ở các địa phương họp lại đánh giá tình hình nơi đó, để đạt nguyện vọng của dân lên Ban Thường trực Quốc hội và Chính phủ. Chính phủ được cải tổ. Quân sự được coi là mặt trận quyết định và được tập trung chỉ đạo. Ngày 19-8-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập Hội đồng Quốc phòng tối cao do Chủ tịch Chính phủ làm chủ tịch.

Sau thất bại cuộc tấn công lên Việt Bắc, quân Pháp gặp nhiều khó khăn trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Quân số bị tiêu hao nặng lại phải rải ra chiếm đóng nhiều nơi, quân số thiếu hụt mà không có khả năng tăng viện.

1. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh qua quá trình hình thành và phát triển*, Nxb Sự thật, H. 1992, tr. 167.

Chi phí chiến tranh ngày càng tăng, trong khi đó kinh tế nước Pháp sau chiến tranh thế giới lâm vào kiệt quệ, nội tình nước Pháp rối ren.

Để theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược, thực dân Pháp phải chuyển chiến lược quân sự từ đánh nhanh thắng nhanh sang đánh kéo dài, thực hiện chính sách "siết chặt và vết dầu loang", bình định vùng chiếm đóng và lấn chiếm vùng giải phóng của ta.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn đấu tranh giằng co, quyết liệt giữa ta và địch.

Suốt hai năm 1948 - 1949 phong trào chiến tranh du kích, đánh phá bình định, xây dựng lực lượng vũ trang sôi nổi trên nhiều chiến trường trong toàn quốc, nhất là ở Nam Bộ.

Trên chiến trường Đông Dương, quân tình nguyện Việt Nam đã giúp đỡ phối hợp với lực lượng kháng chiến của Lào và Campuchia vận động quần chúng, xây dựng cơ sở và xây dựng các vùng căn cứ.

Đến cuối năm 1949, nhiều khu căn cứ kháng chiến được xây dựng ở Thượng Lào, Trung Lào và Hạ Lào. Quân Giải phóng Lào được thành lập. Ở Campuchia, vùng giải phóng mở rộng gần 416 phum ở 40 huyện (trong tổng số 89 huyện) với gần 90 vạn dân. Lực lượng vũ trang cách mạng Campuchia có 27 trung đội bộ đội tập trung và 20.000 dân quân du kích.

Việc củng cố, phát triển bộ đội chủ lực trong hai năm 1948, 1949 cũng được đẩy mạnh.

Ngày 20-1-1948, Chủ tịch Chính phủ ra sắc lệnh phong hàm cấp tướng cho một số cán bộ lãnh đạo, chỉ huy quân đội.

Quân hàm Đại tướng: Võ Nguyên Giáp.

Quân hàm Trung tướng: Nguyễn Bình.

Quân hàm Thiếu tướng: Nguyễn Sơn, Lê Thiết Hùng, Chu Văn Tấn, Hoàng Sâm, Hoàng Văn Thái, Lê Hiến Mai, Văn Tiến Dũng, Trần Đại Nghĩa, Trần Tử Bình.

Từ giữa năm 1949, các đại đội độc lập trước kia được phân tán về hỗ trợ chiến tranh du kích, nay được lệnh rút về để cùng các tiểu đoàn tập trung xây dựng thành các trung đoàn, đại đoàn chủ lực. Ngày 28-8-1949, thành lập Đại đoàn 308, đại đoàn chủ lực đầu tiên của quân đội ta.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, ngày 27-10-1948, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định "lập chế độ chính trị ủy viên đại diện Đảng phụ trách trong quân đội". Tháng 5-1952, Trung ương ra

quyết nghị thành lập chế độ cấp ủy Đảng trong bộ đội chủ lực nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo tập thể của tổ chức đảng.

Bước vào năm 1950, tình hình cuộc kháng chiến có những biến chuyển lớn.

Cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời. Ngày 14-1-1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố về việc Chính phủ ta sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ các nước tôn trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của Việt Nam. Ngày 18-1-1950, Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ ta. Ngày 30-1-1950, Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ ta. Trong tháng 2-1950, liên tiếp các nước dân chủ nhân dân Đông Âu và Triều Tiên công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ ta. Đó là một thắng lợi ngoại giao hết sức quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp to lớn đến cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Nhân dân Pháp và nhân dân nhiều nước châu Á, châu Phi dành cho nhân dân ta sự ủng hộ và mối cảm tình đặc biệt.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta đang trên đà phát triển mạnh mẽ.

Thực dân Pháp ngày càng suy yếu, lúng túng và bị động, phải cầu xin viện trợ của Mỹ và phụ thuộc vào Mỹ. Đế quốc Mỹ đẩy mạnh viện trợ cho Pháp, can thiệp ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh Việt Nam.

Ngày 21-1-1950, *Hội nghị toàn quốc lần thứ ba của Đảng* họp đề ra chủ trương "hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công" và quyết định tổng động viên theo khẩu hiệu: "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng".

Tháng 6-1950, Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên Giới với mục tiêu: tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, mở đường giao thông quan trọng với Trung Quốc và các nước dân chủ, đại hậu phương của ta, mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị: chiến dịch này "chỉ cho đánh thắng, không cho đánh bại".

Bộ chỉ huy chiến dịch được thành lập do Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp chỉ huy. Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp là Chỉ huy trưởng kiêm Chính ủy.

Lực lượng tham gia chiến dịch gồm phần lớn các đơn vị cơ động chiến lược.

Đầu tháng 9, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường ra mặt trận để giúp đỡ Bộ chỉ huy chiến dịch và động viên bộ đội chiến đấu.

Giữa tháng 9, công tác chuẩn bị hậu cần chiến dịch đã căn bản hoàn thành.

6 giờ sáng ngày 16-9-1950, quân ta tấn công cứ điểm Đông Khê mở màn chiến dịch. Sau khi tiêu diệt cứ điểm Đông Khê, quân ta lại truy kích bắt gọn địch rút từ Cao Bằng và tiêu diệt hai binh đoàn ứng cứu của quân Pháp.

Sau 29 ngày chiến dịch, ta đã diệt gọn 8 tiểu đoàn, trong đó có 5 tiểu đoàn là lực lượng ứng chiến, chiếm tỷ lệ trên một nửa lực lượng cơ động chiến lược của địch, tiêu diệt và bắt sống 8.300 tên địch, thu trên 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh, giải phóng 5 thị xã, 13 thị trấn, một dải biên giới dài 750km, 35 vạn dân. Căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng, nối liền với các nước xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của chiến dịch Biên Giới mở ra bước ngoặt chuyển cuộc kháng chiến của ta từ hình thái chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy, kết hợp chiến tranh chính quy với chiến tranh du kích. Thực dân Pháp thấy rõ chúng không thể thắng bằng quân sự. Ý chí xâm lược của chúng bị lung lay.

Trong niềm phấn khởi tràn ngập cả nước từ chiến thắng Biên Giới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng họp tại Tuyên Quang từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951. 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết thay mặt 766.349 đảng viên đã về dự Đại hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Báo cáo chính trị*. Đồng chí Trường Chinh đọc báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam* trước Đại hội. Đây là Đại hội đưa kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn và xây dựng Đảng Lao động Việt Nam.

Sau chiến dịch Biên Giới, thực dân Pháp thấy rõ không thể một mình tiếp tục cuộc chiến tranh Đông Dương, buộc phải dựa vào Mỹ, để Mỹ can thiệp vào công việc ở Đông Dương.

Ngày 23-12-1950, Mỹ ký hiệp định chính thức viện trợ quân sự cho Pháp và bù nhìn.

Được Mỹ tiếp sức, thực dân Pháp phái đại tướng Đờlát đờ Tátxinhi - danh tướng số một của nước Pháp - sang làm Tổng chỉ huy kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương với kế hoạch chiến lược mới tăng cường lực lượng mọi mặt, chuẩn bị điều kiện để phản công tiêu diệt bộ đội chủ lực ta, giành lại quyền chủ động chiến trường.

Để phá tan kế hoạch của địch, tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp bàn nhiều hội nghị và ra nghị quyết về các vấn đề phương châm tác chiến tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực

lượng ta; củng cố hậu phương, công tác vùng sau lưng địch; chỉnh Đảng chỉnh quân, thực hiện cải cách ruộng đất. Đặc biệt chủ trương đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang trọng tâm là coi trọng chất lượng, xây dựng về chính trị và phát triển bộ đội chủ lực. Đến cuối năm 1952 đã có 6 đại đoàn bộ binh chủ lực, 1 đại đoàn công binh và pháo binh.

Để tranh thủ tiêu diệt sinh lực địch, phát triển chiến tranh du kích, phá kế hoạch bình định đồng bằng và phát triển lực lượng của địch, ở chiến trường Nam Bộ, Trung Bộ ta mở một số chiến dịch quy mô cỡ trung đoàn giành thắng lợi. Ở Bắc Bộ quân ta mở ba chiến dịch lớn: *Chiến dịch Trần Hưng Đạo* ở vùng trung du, *Chiến dịch Hoàng Hoa Thám* dọc đường 18 và *Chiến dịch Quang Trung* vùng đồng bằng Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Bộ đội ta đánh nhiều trận thắng lợi, tiêu diệt được hơn 1 vạn địch, nhưng bộ đội ta chưa có nhiều kinh nghiệm đánh công kiên, địa hình trống trải, địch có điều kiện sử dụng phi pháo nên bộ đội ta cũng bị thương vong nhiều, mục tiêu chiến dịch không đạt được trọn vẹn. Các chiến dịch này chưa làm thay đổi cục diện chiến trường đồng bằng Bắc Bộ.

Sau một năm chuẩn bị lực lượng, Tấtxinhi cho rằng đã đến lúc phản công giành lại quyền chủ động. Ngày 9-11-1951 quân Pháp đưa 20 tiểu đoàn gồm phần lớn lực lượng cơ động chiến lược đánh chiếm Hòa Bình.

Tổng Quân ủy quyết định mở *chiến dịch Hòa Bình*. Ta sử dụng 3 đại đoàn 308, 312, 304 vây hãm, tiêu diệt quân cơ động của địch ở mặt trận Hòa Bình; sử dụng 2 đại đoàn 320 và 316 phối hợp với lực lượng vũ trang và nhân dân địa phương phát triển chiến tranh du kích, phá bình định ở đồng bằng Bắc Bộ. Ngày 24-11-1951, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị *Nhiệm vụ phá cuộc tấn công Hòa Bình của địch*. Chỉ thị nhấn mạnh chiến dịch Hòa Bình có nhiệm vụ đánh địch trên cả hai mặt trận chính (liên và sau lưng địch).

Quân ta tấn công địch ở ven sông Đà và đường số 6 diệt hơn 6.000 tên. Quân địch phải rút về cố thủ ở thị xã Hòa Bình sau đó rút chạy. Ở mặt trận sau lưng địch, ta đã diệt hơn 15.000 tên địch, bức rút hàng nghìn đồn bốt, giải phóng 2 triệu dân, mở rộng các khu căn cứ du kích.

Phát huy thắng lợi lớn của Chiến dịch Hòa Bình, đầu tháng 9-1952, Bộ Chính trị quyết định mở *Chiến dịch Tây Bắc* nhằm tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng một phần Tây Bắc. Các đại đoàn 308, 312, 316, 351 được điều động đánh địch ở Tây Bắc. Đại đoàn 320 và 304 hoạt động ở vùng sau lưng địch Liên khu 3.

Sau gần 3 tháng chiến đấu, từ ngày 4-10 đến 30-12-1952, quân dân ta tại mặt trận Tây Bắc đã tiêu diệt trên 6.000 tên địch, giải phóng đại bộ phận khu Tây Bắc gồm 28.500km² với 25 vạn dân, phá tan âm mưu lập "Xứ Thái tự trị" của thực dân Pháp. Ở vùng sau lưng địch quân ta cũng diệt 13.800 tên địch.

Từ ngày 1 đến 4-12-1953, Quốc hội họp kỳ thứ ba tại Việt Bắc để thông qua *Luật cải cách ruộng đất*. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ trình bày bản báo cáo *Tình hình trước mắt và nhiệm vụ cải cách ruộng đất* trước Quốc hội. Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng đọc báo cáo của Chính phủ về dự thảo Luật cải cách ruộng đất. Ngày 4-12-1953 kỳ họp thứ ba Quốc hội đã thông qua *Luật cải cách ruộng đất*. Ngày 19-12-1953, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký sắc lệnh ban hành Luật cải cách ruộng đất.

Luật cải cách ruộng đất gồm 5 chương, 38 điều, trong đó nêu rõ mục đích căn bản của cải cách ruộng đất là thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân Pháp và đế quốc xâm lược khác ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân. Luật này cũng quy định về tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất; về cách chia ruộng đất, phương pháp thực hiện cải cách ruộng đất...

Luật Cải cách ruộng đất đã được thực hiện ngay trong kháng chiến. Ngày 15-3-1954, Hội đồng Chính phủ thông qua Điều lệ tổ chức các Ủy ban cải cách ruộng đất. 6 xã thuộc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên đã được tiến hành thí điểm cải cách ruộng đất, sau đó triển khai đợt I cải cách ruộng đất ở 47 xã thuộc tỉnh Thái Nguyên và 6 xã tỉnh Thanh Hóa.

Phát biểu tại kỳ họp thứ ba Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Luật cải cách ruộng đất của ta chí nhân, chí nghĩa, hợp tình, hợp lý. Chẳng những là làm cho cố nông, bần nông, trung nông ở dưới có ruộng cày, nhưng đồng thời chiếu cố đồng bào phú nông, đồng thời chiếu cố đến đồng bào địa chủ. Ngoài ra chúng ta cũng chiếu cố đến đồng bào công thương nghiệp, chiếu cố cán bộ, công nhân, nhân dân lao động khác và đồng bào tản cư.

Chúng ta cũng chiếu cố các chiến sĩ hy sinh xương máu để bảo vệ đất nước, chúng ta cũng chiếu cố chiến sĩ đã hy sinh một phần xương máu hay tính mạng cho Tổ quốc, đó là thương binh và gia đình tử sĩ"¹.

Phát huy thắng lợi Chiến dịch Tây Bắc, tháng 4-1953, quân tình nguyện Việt Nam phối hợp với quân đội giải phóng Lào mở *Chiến dịch Thượng Lào*.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 7, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 186 - 187.

Sau gần một tháng chiến dịch liên quân Việt - Lào đã giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và một phần tỉnh Phong Xa Lỳ với trên 30 vạn dân, diệt 2.800 tên địch.

Qua 8 năm kháng chiến, đến năm 1953, quân ta đã hoàn toàn giành thế chủ động trên chiến trường, quân viễn chinh Pháp càng lún sâu vào thế bị động, lúng túng. Tháng 5-1953, tướng Nava được cử làm Tổng chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương. *Kế hoạch Nava*, một kế hoạch được soạn thảo công phu, được Chính phủ Pháp và thế lực can thiệp Mỹ phê duyệt ra đời nhằm tạo ra những thắng lợi quân sự trong vòng 18 tháng, làm cơ sở cho một giải pháp chính trị có lợi cho Pháp.

Kế hoạch Nava chia làm hai bước:

- Bước thứ nhất, trong thu đông 1953 và xuân 1954, giữ thế phòng ngự chiến lược, tránh quyết chiến ở miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược, bình định ở miền Nam và miền Trung (nam vĩ tuyến 18).

- Bước thứ hai, đông xuân 1954 - 1955, sau khi bình định xong miền Nam và miền Trung, có ưu thế về lực lượng cơ động, sẽ tập trung lực lượng quyết chiến với chủ lực ta trên chiến trường miền Bắc, giành thắng lợi quyết định.

Về phía ta, tháng 9-1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp bàn kế hoạch chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954, đề ra phương châm "*tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt*" với nguyên tắc chỉ đạo về quân sự là "*tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, đánh ăn chắc, đánh chắc thắng, đánh tiêu diệt, chọn nơi địch sơ hở và nơi tương đối yếu mà đánh, giữ vững chủ động, kiên quyết buộc địch phải phân tán lực lượng*". Phương hướng chiến lược về quân sự là giải phóng Tây Bắc, tranh thủ tiêu diệt sinh lực địch, đồng thời đẩy mạnh hoạt động ở các chiến trường sau lưng địch.

Do bị quân dân ta chủ động tiến công trên các chiến trường, đặc biệt là chiến trường Tây Bắc, kế hoạch Nava bị đảo lộn. Quân Pháp bị động xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, định thu hút và nghiền nát quân chủ lực của ta ở đây. Đến tháng 3-1954, lực lượng địch ở Điện Biên Phủ đã lên đến 20 tiểu đoàn, phần lớn là Âu Phi, bố trí 49 cứ điểm.

Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị thông qua "*phương án tác chiến mùa xuân năm 1954*" và quyết định mở *Chiến dịch Điện Biên Phủ*.

Lực lượng của ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ là phần lớn lực lượng chủ lực cơ động gồm 5,5 vạn quân, cùng với 26 vạn dân công hỏa tuyến và thanh niên xung phong. Cả nước với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả

để đánh thắng" đã đóng góp sức người sức của to lớn cho chiến dịch, đồng thời đẩy mạnh đấu tranh quân sự, chính trị trên khắp các chiến trường phối hợp cùng chiến dịch Điện Biên Phủ.

17 giờ ngày 13-3-1954 quân ta mở *đợt tiến công thứ nhất* vào các cụm cứ điểm phía bắc. Sau 5 ngày chiến đấu, quân ta tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam, Độc Lập, tiếp đó uy hiếp gọi hàng quân địch ở cứ điểm Bản Kéo. Ta đã diệt và bắt sống 2.000 tên địch, bắn rơi 12 máy bay, mở thông cửa vào trung tâm tập đoàn cứ điểm.

Đợt tiến công thứ hai bắt đầu ngày 30-3-1954, đánh đồng loạt các cứ điểm phía đông, trong đó có các điểm cao quan trọng như đồi A1, C1, các đồi E, D... Các cuộc chiến đấu ở đây rất ác liệt, ta và địch giành đi, giạt lại từng mỏm đồi. Ta đã diệt 2.500 địch, chiếm phần lớn các điểm cao quan trọng, tạo thế từ trên đánh xuống, chia cắt, bao vây, khống chế địch.

Đợt tiến công thứ ba bắt đầu ngày 1-5-1954, quân ta mở đợt tổng công kích tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ. 17 giờ 30 phút ngày 7-5-1954, tướng Đờ Cátтори cùng toàn bộ bộ tham mưu tập đoàn cứ điểm và 12.000 quân địch đầu hàng. Chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng.

Sau 55 ngày đêm chiến đấu, quân ta đã tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, diệt và bắt hơn 16.000 quân địch, bắn rơi 62 chiếc máy bay.

Chiến trường cả nước phối hợp tạo điều kiện cho Điện Biên Phủ giành thắng lợi. Điện Biên Phủ thắng lợi lại cổ vũ quân dân cả nước tiến công địch. Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã kết thúc thành công. 112.000 tên bằng gần một phần tư lực lượng địch bị tiêu diệt. Quân và dân ta đã đánh bại kế hoạch Nava là cố gắng chiến tranh cao nhất, cuối cùng của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, giáng đòn quyết định và đập tan ý chí xâm lược của thế lực thực dân hiếu chiến Pháp.

Chiến thắng Điện Biên Phủ là một trong những trận đánh lớn nhất kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, là sự kiện "chấn động địa cầu", đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ, góp phần quan trọng vào phong trào đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới. Điện Biên Phủ trở thành biểu tượng của Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh và đi vào lịch sử nhân loại như một sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt "làm thay đổi số phận thế giới"¹.

1. *Diễn văn của Chủ tịch nước Trần Đức Lương tại cuộc mít tinh kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ*, báo Nhân dân, số 17811, ngày 6-5-2004.

Ngày 8-5-1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương khai mạc tại Giơnevơ (Thụy Sĩ). Tại Hội nghị, trưởng đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố lập trường của Chính phủ và nhân dân ta: Đình chỉ chiến sự trên toàn bán đảo Đông Dương đi đôi với một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam, Lào, Campuchia trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước ở bán đảo Đông Dương. Ngày 21-7-1954, Hội nghị Giơnevơ công bố Tuyên ngôn chính trị và Hiệp định đình chiến ở Đông Dương. Hiệp định Giơnevơ quy định: Các nước tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, Pháp rút quân khỏi ba nước Đông Dương, vĩ tuyến 17 là giới tuyến quân sự tạm thời; tháng 7-1956, tổng tuyển cử tự do để thống nhất đất nước.

Trong số 9 đoàn tham dự Hội nghị Giơnevơ, có 8 đoàn ký vào bản Tuyên bố chung đó là đoàn đại biểu Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Pháp, Anh, và ba đoàn đại biểu chính quyền bù nhìn Việt Nam, Lào, Campuchia. Riêng đoàn đại biểu Mỹ không ký mà ra tuyên bố riêng cam kết tôn trọng Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta kết thúc thắng lợi. Đánh giá ý nghĩa lịch sử cuộc kháng chiến chống Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ:

"Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới"¹.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000, tr. 12.

*Chương III***XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ
BẢO VỆ MIỀN BẮC, GIẢI PHÓNG MIỀN NAM****1. Miền Bắc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đi lên chủ nghĩa xã hội, đánh thắng "chiến tranh phá hoại" của đế quốc Mỹ**

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, dân tộc ta được sống trong hòa bình, độc lập, thống nhất để xây dựng đất nước, nhưng đế quốc Mỹ hất cẳng Pháp, nhảy vào xâm lược miền Nam Việt Nam, chia cắt đất nước ta, định biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, thành pháo đài chống chủ nghĩa xã hội và phong trào cách mạng thế giới nói chung, trước hết là ở khu vực Đông Nam Á. Ở miền Nam, chúng lập chính quyền độc tài gia đình trị tay sai Mỹ¹. Tháng 5 năm 1957, khi tổng thống chính quyền Sài Gòn Ngô Đình Diệm tuyên bố tại nước Mỹ "biên giới Hoa Kỳ đến vĩ tuyến 17" thì bản chất cướp nước và bán nước của đế quốc Mỹ và bọn tay sai đã bộc lộ một cách công khai trắng trợn.

Ngay trước khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, trong bản báo cáo *Tình hình mới và nhiệm vụ mới* tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II (ngày 15-18-7-1954), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định hiện nay đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân thế giới, và nó đang trở thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Đông Dương, cho nên mọi việc của ta đều nhằm chống đế quốc Mỹ.

Thực hiện Hiệp định Giơnevơ, lực lượng vũ trang của ta tập kết ra miền Bắc. Ngày 16-5-1955, quân Pháp rút khỏi đảo Cát Bà, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

1. Đảng Cần lao nhân vị của chính quyền họ Ngô gồm: Ngô Đình Thục là cố vấn tinh thần, Ngô Đình Diệm làm chủ tịch đảng, Ngô Đình Nhu - Phó chủ tịch, Ngô Đình Cẩn - Bí thư Ban chấp hành trung ương, Trương Văn Lễ, Ủy viên thường trực, Trần Lệ Xuân - Ủy viên ngoại giao, Trần Kim Tuyến - Ủy viên đặc vụ.

Trong tiến trình cách mạng Việt Nam, đến lúc này xuất hiện một đặc thù mới. Đất nước tạm thời chia làm hai miền, mỗi miền có một chế độ khác nhau, có những đặc điểm, nhiệm vụ khác nhau, đòi hỏi phải được giải quyết đúng đắn trong sự thống nhất của con đường cách mạng chung của đất nước. Tuy nhiên với sự xuất hiện của đặc điểm mới trên, trước những tác động về chính trị, kinh tế, xã hội ở cả hai miền đang đặt ra những yêu cầu mới phải giải quyết.

Miền Bắc hoàn toàn giải phóng do nhân dân làm chủ, tiếp tục tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, nhưng trước mắt phải hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân.

Với một xã hội vốn là thuộc địa nửa phong kiến, kinh tế nghèo nàn chậm phát triển, lại bị hai cuộc chiến tranh tàn phá nghiêm trọng. Có khắc phục được hậu quả chiến tranh mới có thể phát triển sản xuất, miền Bắc mới được củng cố, trong khi đó sự nghèo nàn, yếu kém của một nền kinh tế thuộc địa què quặt còn tác động khá phức tạp, khó khăn.

Nông nghiệp ngành kinh tế chủ yếu của miền Bắc bị tàn phá nghiêm trọng, 143.000 hécta ruộng đất bị bỏ hoang, 8 công trình đại thủy nông và nhiều công trình thủy nông vừa và nhỏ bị phá hủy. Súc kéo chủ yếu là trâu bò nhưng trong chiến tranh hàng vạn trâu, bò đã bị giết, công cụ sản xuất thô sơ, thiên tai, bão, lụt, hạn hán liên tiếp xảy ra. Nông thôn xơ xác tiêu điều vì bị địch đốt phá, ruộng đất bỏ hoang, nạn đói uy hiếp. Tháng 10 năm 1954, miền Bắc có gần nửa triệu người bị đói.

Công nghiệp vừa nhỏ bé vừa què quặt chủ yếu phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa và phục vụ tiêu dùng lại bị tàn phá trong chiến tranh, bị địch phá hoại khi rút đi nên hầu như chẳng còn gì. Cả miền Bắc chỉ còn hai nhà máy điện, nước ở hai thành phố lớn Hà Nội và Hải Phòng hoạt động. Khai thác than bị ngừng trệ, sản lượng khai thác giảm sút nghiêm trọng, hàng chục vạn người không có công ăn việc làm.

Giao thông vận tải bị phá hủy nặng nề, đường sắt chỉ còn tuyến Hà Nội, Hải Phòng là hoạt động được, đường bộ bị phá hoại, 3.500 cầu lớn nhỏ bị đánh sập. Mạch máu của nền kinh tế quốc dân ở nhiều nơi bị tắc nghẽn, phương tiện vận tải hư hỏng, cũ kỹ không có vật tư phụ tùng thay thế.

Thương nghiệp đình đốn, hàng hóa khan hiếm, tiền tệ chưa thống nhất, sản xuất ngừng trệ, lưu thông phân phối khó khăn, giáo dục chậm phát triển, hàng triệu người chưa biết chữ, cả miền Bắc sau giải phóng 1954 chỉ có 30 kỹ sư và cán bộ kỹ thuật. Việc chăm sóc sức khỏe chưa tốt, hệ thống y

tế lạc hậu cũ kỹ. Các bệnh xã hội do chế độ cũ để lại như lao phổi, hoa liễu, sốt rét, đau mắt hột... còn hoành hành.

Về mặt xã hội sau giải phóng năm 1954, thành phần xã hội khá phức tạp, lực lượng thù địch, chống đối chế độ vẫn ngấm ngầm hoạt động, tầng lớp văn nghệ sĩ, trí thức hăng hái phấn khởi nhưng một số không ít trong tầng lớp này lập trường còn bấp bênh, dễ bị kẻ thù kích động và lợi dụng.

Thực dân Pháp được Mỹ giúp sức, trước khi tháo chạy khỏi miền Bắc đã tìm mọi thủ đoạn phá hoại, gây cho chúng ta không ít khó khăn. Chúng phá trạm bơm, tháo rời máy móc trong các công xưởng, đốt hồ sơ tài liệu, phá các cơ sở sản xuất đảm bảo đời sống như nhà máy điện, nước, đầu máy xe lửa... cho tay sai nổ mìn phá hoại những công trình công cộng, những di tích lịch sử văn hóa của nhân dân ta.

Cuộc đấu tranh sau những ngày đình chiến buộc địch chấp hành các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ gắn chặt với cuộc đấu tranh chống âm mưu và hành động phá hoại, gây rối, cướp phá tài sản của địch. Tuy nhiên ở nhiều nơi như Hà Nội, đã làm tốt công tác tổ chức lực lượng và có nhiều biện pháp, hình thức đấu tranh bảo vệ các cơ sở sản xuất, bệnh viện, trường học...

Ở nông thôn vừa đấu tranh chống địch cướp tài sản, vừa chống địch bắt lính, tuyên truyền vận động binh sĩ ngụy bỏ về nhà, đặc biệt là chống địch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào ta di cư vào Nam.

Việc dụ dỗ cưỡng ép đồng bào ta di cư vào Nam là âm mưu thâm độc, nham hiểm của địch để tạo ra cách nhìn xấu về chế độ xã hội miền Bắc. Đồng thời chúng mưu toan làm cho xã hội ta không ổn định, phá hoại lực lượng sản xuất. Chúng tạo ra chỗ dựa xã hội cho chế độ Ngô Đình Diệm, tăng thêm nhân lực để bắt lính và củng cố ngụy quyền.

Mỹ đã chi 55 triệu đôla, Pháp chi 66 tỷ phơrăng cho việc thực hiện âm mưu này. Trước khi Hội nghị Giơnevơ kết thúc, Mỹ đã phái hồng y giáo chủ Spenman, cùng E.Lênxđên trùm tình báo CIA ở Sài Gòn phối hợp với bọn phản động đội lốt giáo hội Việt Nam tổ chức chiến dịch dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào ta di cư vào Nam. Tháng 8-1954 Ngô Đình Diệm lúc đó đã được Mỹ giật dây Pháp đặt lên ghế Thủ tướng bù nhìn tới kiểm tra trại di cư ở trường Ngô Quyền. Ngày 15-1-1955 đại sứ Mỹ Colin đến kinh lý các trại An Tử, An Lạc, Xi Măng... Để gây hoang mang và thúc ép đồng bào bỏ nhà cửa ruộng vườn theo chúng vào Nam, chúng tung tin "Chúa đã vào Nam", "Chính phủ Việt Minh cấm đạo", "Mỹ sẽ ném bom nguyên tử miền Bắc", ở lại sẽ bị Việt Minh "trả thù". Ngoài dụ dỗ mua chuộc, chúng còn trắng trợn đe dọa, dùng vũ lực

ép buộc đồng bào di cư. Chúng đốt hàng ngàn nóc nhà ở Quảng Bình, Quảng Trị, càn quét bắt dân, gây bạo loạn...

Để đấu tranh chống địch dụ dỗ, cưỡng ép dân di cư, một lực lượng cán bộ, bộ đội, nhân dân được huy động vào cuộc đấu tranh này. Nhiều người được giác ngộ đã tự nguyện ở lại, nhiều nơi địch gom dân, đồng bào kiên quyết đấu tranh đòi trở về quê hương. Một số điểm tập trung giáo dân bị lừa ở Phát Diệm, Hải Hậu, Tăng Điền bị ta giải tán.

Tuy nhiên, do chưa thấy hết được âm mưu thâm độc của kẻ thù, do tình hình biến động khẩn trương, do công tác nắm dân và triển khai các phương án phòng chống chậm, còn nhiều sơ hở nên địch đã đưa được gần một triệu đồng bào miền Bắc di cư vào Nam.

Ở khu vực miền núi bọn phỉ gia tăng các hoạt động chống phá, gây rối như ở Hoàng Xu Phì, Xín Chải, Hoàn Bồ, Ba Chẽ... Trước tình hình đó Ban Bí thư chỉ thị phải tăng cường công tác giáo dục quần chúng, đẩy mạnh công tác tiểu phỉ, trừ gian kết hợp với đẩy mạnh sản xuất cải thiện đời sống nhân dân. Thực hiện chỉ thị của Ban Bí thư, các lực lượng vũ trang đã tổ chức nhiều đợt truy quét bọn phỉ. Nhiều cơ sở của địch bị phát hiện, 225 tên đầu sỏ ngoan cố bị tiêu diệt cùng hàng ngàn tên phỉ, thu 4.000 vũ khí và phương tiện hoạt động gián điệp, phá hoại của chúng. 6.000 người được giác ngộ giáo dục đã nhận ra lỗi lầm và trở về với bản làng, gia đình.

Trước tình hình nạn đói xảy ra ở một số khu vực, một mặt Chính phủ vừa tổ chức cứu đói, mặt khác phát động phong trào đẩy mạnh sản xuất, trước mắt tập trung sản xuất rau màu ngắn ngày, tăng nhanh diện tích cấy lúa xuân để phòng đói trong những thời điểm giáp hạt. Hệ thống nông giang, mương máng hư hỏng được sửa chữa, số diện tích hoang hóa đã được khai hoang, phục hóa đưa vào sản xuất. Đời sống nhân dân dần đi vào ổn định.

Ngày 20-3-1955 Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bầu năm 1946 kỳ họp thứ 4 đã khai mạc ở Hà Nội. Quốc hội tán thành chính sách của Đảng, Chính phủ trong kháng chiến và những công tác trước mắt. Quốc hội thông qua một số chính sách về tôn giáo, quốc phòng và cải cách ruộng đất.

Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa I đã tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân xung quanh Đảng, quyết tâm hoàn thành sự nghiệp củng cố miền Bắc, giữ vững hòa bình và thống nhất nước nhà.

Kỳ họp thứ 5 của Quốc hội (từ 15 đến 20-9-1955) đã vạch ra đường lối chủ trương xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Quốc hội

quyết định quốc kỳ, quốc ca, quốc huy. Quốc hội quyết định mở rộng và bổ sung thành phần Chính phủ, gồm Chủ tịch, Thủ tướng, các Phó Thủ tướng và 18 Bộ trưởng.

Sau khi quân Pháp rút khỏi miền Bắc, cách mạng dân tộc dân chủ về cơ bản đã kết thúc, nhưng cách mạng thổ địa chưa xong. Đây là lúc Đảng ta tiếp tục hoàn thành cải cách ruộng đất, xóa bỏ hoàn toàn chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Để thực hiện nhiệm vụ này một lực lượng lớn cán bộ, đảng viên đã được huy động. Một số chính sách mới về cải cách được bổ sung.

Việc thực hiện cải cách ruộng đất có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng củng cố miền Bắc, đem lại ruộng đất cho nông dân, thúc đẩy sản xuất phát triển, góp phần củng cố quốc phòng, củng cố tổ chức Đảng và chính quyền ở nông thôn, mở rộng mặt trận thống nhất.

Cuộc vận động cải cách ruộng đất năm 1956 đã đạt được một số kết quả, hoàn thành xóa bỏ giai cấp địa chủ, xóa bỏ tàn dư chế độ phong kiến ở miền Bắc. Nâng cao quyền làm chủ của nông dân ở nông thôn.

Tuy nhiên trong quá trình cải cách ruộng đất chúng ta đã phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng, kéo dài. Đảng đã phát hiện những sai lầm và đã có những chỉ thị sửa chữa, nhưng việc sửa chữa sai lầm còn rất hạn chế. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 14 đã nêu rõ những sai lầm của cải cách ruộng đất là: Vi phạm đường lối giai cấp nông thôn, xâm phạm lợi ích trung nông, không liên hiệp phú nông, không phân biệt đối đãi các loại địa chủ, không chiếu cố địa chủ kháng chiến, không dựa vào tổ chức cũ, không giao cho tổ chức Đảng địa phương lãnh đạo cải cách, mắc chủ nghĩa thành phần, có khuynh hướng trừng phạt, nặng đầu tố, nhẹ giáo dục. Sai lầm nghiêm trọng nhất là trong việc chấn chỉnh tổ chức.

Nguyên nhân của những sai lầm: Sự giáo điều rập khuôn khi học kinh nghiệm của nước ngoài, tả khuynh, thành phần chủ nghĩa hẹp hòi không nhận thức được sự biến đổi của nông thôn sau Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến chống Pháp.

Hội nghị đã đề ra chủ trương, biện pháp sửa sai. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào nông thôn và cán bộ nói rõ thắng lợi và sai lầm. Người nhắc nhở phải phát huy thắng lợi đồng thời phải kiên quyết sửa chữa những sai lầm khuyết điểm với tinh thần trách nhiệm cao trước nhân dân. Đảng ta thực hiện sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kiên quyết và nhanh chóng sửa chữa sai lầm củng cố phát huy thắng lợi, đưa nông thôn đi

lên, tình hình trở lại ổn định. Nội bộ đoàn kết, lòng tin của dân với Đảng và việc khôi phục sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh.

Sự nghiệp khôi phục phát triển kinh tế đòi hỏi sự thống nhất của các tầng lớp nhân dân trong cả nước. Với tinh thần đó Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ra đời với cương lĩnh đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Lúc này, lợi dụng việc cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức của chúng ta có phạm một số sai lầm, cùng những khó khăn về kinh tế, đời sống sau chiến tranh các thế lực thù địch trỗi dậy. Những phần tử phản động đội lốt tôn giáo, một số địa chủ ngoan cố đã bị đánh đổ, những tên phản động ở vùng dân tộc ít người tăng cường hoạt động phá hoại sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

Ở thành phố, bọn phản động lôi kéo một số phần tử bất mãn trong giới văn nghệ sĩ, trí thức chống đối lại chế độ. Hoạt động của nhóm này được gọi chung là nhóm "Nhân văn Giai phẩm". Chúng chống đối Đảng và Nhà nước ta bắt đầu từ văn hóa văn nghệ, tiến tới chống đối về chính trị. Chúng tuyên truyền cho cái gọi là tự do tư sản. Chúng đòi để cho "văn nghệ và chính trị vỗ vai nhau cùng đi". Chúng lôi kéo học sinh, sinh viên và cả một số người thiếu vững vàng trong Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội. Chúng dùng báo Nhân văn để tập hợp lực lượng chống chế độ ta. Chúng bác bỏ chuyên chính vô sản, cổ súy cho dân chủ tư sản, chúng kêu gọi nhân dân biểu tình chống lại chế độ. Trước sự hoạt động ngày càng trắng trợn của chúng, thể theo nguyện vọng của quần chúng nhân dân, Nhà nước ta đã nghiêm trị bọn cầm đầu, giáo dục những người bị chúng lôi kéo. Số đông những người liên quan được xử lý có lý có tình, mở đường cho những người này sửa chữa sai lầm khuyết điểm. Nhiều người trong số này về sau đã trở thành cán bộ hoạt động có uy tín trong lực lượng văn hóa văn nghệ của nước nhà.

Những tác động khó khăn của thời kỳ này còn ở chỗ sự nghiệp cách mạng đã chuyển sang một giai đoạn mới đòi hỏi phải có chuyển biến về nhận thức tư tưởng và đường lối tổ chức. Nhưng đây lại là vấn đề còn nhiều mới mẻ, ngỡ ngàng với chúng ta. Cán bộ, đảng viên, nhân dân chưa được vũ trang lý luận về những vấn đề như cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, phương thức tổ chức nền kinh tế đất nước sau giai đoạn hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi sản xuất...

Tuy nhiên với sự nỗ lực cố gắng của toàn Đảng, toàn dân đến khoảng cuối năm 1957 nhiệm vụ khôi phục kinh tế đã căn bản hoàn thành, giảm bớt

khó khăn, nâng dần đời sống của nhân dân, đưa nền kinh tế tiến dần từng bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp đã thu được kết quả quan trọng. Năm 1956 miền Bắc đã thu hoạch hơn 4 triệu tấn lương thực, nạn đói kinh niên sản phẩm của chế độ thực dân, phong kiến đến nay đã được giải quyết. Nông dân nô nức vào các tổ đổi công, một số hợp tác xã đã được xây dựng để rút kinh nghiệm. Sản xuất công nghiệp, giao thông đều có tiến bộ đã xây dựng được 29 xí nghiệp cũ và xây dựng được 55 xí nghiệp mới. Các ngành văn hóa giáo dục, y tế phát triển nhanh chóng.

Cùng với việc khôi phục phát triển kinh tế, Đảng ta luôn quan tâm chăm lo xây dựng quân đội củng cố quốc phòng đảm bảo cho quân đội ta hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ công cuộc củng cố, xây dựng miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội sẵn sàng đập tan mọi âm mưu hành động xâm lược phá hoại của đế quốc Mỹ và tay sai bảo vệ miền Bắc và đáp ứng yêu cầu của cách mạng miền Nam.

Thực hiện bước chuyển biến cách mạng, đưa miền Bắc từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước chủ trương thực hiện kế hoạch ba năm cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội từ năm 1958 đến năm 1960. Tính đến giữa năm 1961, 85% hộ nông dân đã vào hợp tác xã với 67% diện tích canh tác. Ở miền núi cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp với cải cách dân chủ cũng căn bản hoàn thành. Công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ cũng được cải tạo.

Miền Bắc từ một nền kinh tế nhiều thành phần trở thành nền kinh tế với hai hình thức sở hữu chủ yếu là quốc doanh và tập thể. Kinh tế có bước phát triển nhanh. Văn hóa, giáo dục, y tế,... cũng được đẩy mạnh. Nhà nước dân chủ nhân dân không ngừng được củng cố. Quốc phòng, an ninh được đảm bảo.

Từ sau kỳ họp thứ 5 (9-1955) đến 5-1959 Quốc hội đã họp các kỳ 6, 7, 8, 9, 10 để củng cố bộ máy Quốc hội và Chính phủ, thông qua một số luật và định ra các chủ trương xây dựng miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà. Tháng 12-1959, kỳ họp thứ 11 của Quốc hội đã thông qua Hiến pháp mới và các Luật về bầu cử Quốc hội, Luật hôn nhân và gia đình.

Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm Lời nói đầu, 10 chương, 112 điều. Hiến pháp đã ghi rõ Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống

nhất nước nhà. Mục đích phấn đấu của nhân dân ta trong giai đoạn cách mạng mới là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào công cuộc bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I cũng quyết định bầu cử Quốc hội khóa II vào tháng 5-1960.

Ngày 8-5-1960, toàn thể các cử tri miền Bắc đã nô nức đi bầu cử Quốc hội khóa II nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. 362 đại biểu đã trúng cử, trong đó 65 đại biểu là những nhà khoa học, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, 56 đại biểu thuộc các dân tộc thiểu số, 50 đại biểu là công nhân, 49 đại biểu là nông dân, 49 đại biểu là phụ nữ, 40 đại biểu là thanh niên, 34 đại biểu là cán bộ miền Nam tập kết, 20 đại biểu là quân nhân, 3 đại biểu là linh mục Công giáo, 2 đại biểu là hòa thượng Phật giáo, 2 đại biểu là tư sản dân tộc¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "*Quốc hội khóa II* phải là Quốc hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc làm nền tảng vững chắc cho công cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà"².

Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa II đã bầu cử Hồ Chí Minh làm Chủ tịch nước và cử Tôn Đức Thắng làm Phó Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Trường Chinh làm Chủ tịch. Hội đồng Chính phủ gồm 31 Bộ và cơ quan ngang bộ do Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng Chính phủ, bầu Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Để lãnh đạo toàn dân bước vào thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp từ ngày 5 đến 10-9-1960 để đề ra đường lối cách mạng mới. Đại hội này là đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Đại hội chỉ rõ nhiệm vụ chung của cách mạng Việt Nam hiện nay là: tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

1. Theo *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1960 - 1976*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2003, tr. 22.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2000, tr. 129.

Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là "giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, góp phần xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh"¹. Cách mạng miền Nam "có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước"².

Đường lối chung của cách mạng miền Bắc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là: "đoàn kết toàn dân, phát huy tinh thần yêu nước nồng nàn và truyền thống phấn đấu anh dũng, lao động cần cù của nhân dân ta, đồng thời tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu, để đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc ở miền Bắc và củng cố miền Bắc thành cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa, bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới"³. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là "nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta"⁴.

Về Nhà nước, Đại hội xác định Nhà nước dân chủ nhân dân có nhiệm vụ đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà. Nó đang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Nó là công cụ chủ yếu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới và con người mới. Để làm tròn nhiệm vụ của mình, Nhà nước dân chủ nhân dân ở miền Bắc phải được củng cố và tăng cường.

Để thực hiện xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Đại hội Đảng đã thông qua kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế, văn hóa (1961 - 1965) do Chính phủ trình bày.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, dự tính chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp tăng 148% so với năm 1960, bình quân hàng năm tăng 20%. Về giá trị tổng sản lượng nông nghiệp dự tính tăng hàng năm 10%. Về xây dựng cơ bản nhà nước đầu tư 5,1 tỷ đồng, chiếm 48% ngân sách. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 1965 tăng khoảng 30% so với năm 1960.

1, 2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, Tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2002, tr. 524, 511, 558, 559, 510.

Tháng 2 năm 1961, Bộ Chính trị đã họp và quyết định mở cuộc chỉnh huấn mùa Xuân 1961. Đây là đợt sinh hoạt chính trị nhằm xây dựng những con người của chủ nghĩa xã hội có quan điểm: Tất cả phục vụ sản xuất, cần kiệm xây dựng đất nước, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Cũng thời gian này Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết về việc đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước.

Từ năm 1961, phong trào thi đua phát triển sâu rộng. Trong nông nghiệp thi đua học tập, đuổi kịp và vượt hợp tác xã Đại Phong; trong công nghiệp thi đua: "*Học tập Duyên Hải thi đua với Duyên Hải*". Trong ngành giáo dục có phong trào thi đua "*Hai tốt*", trong quân đội có phong trào thi đua "*Ba nhất*". Từ các phong trào thi đua này đã đẩy lên phong trào xung phong tình nguyện vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ nhất trong thanh niên, phong trào thi đua phấn đấu trở thành tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa và chiến sĩ thi đua xuất hiện ngày càng nhiều.

Thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, giai cấp nông dân tập thể miền Bắc đã hăng hái thi đua lao động sản xuất, học tập đuổi kịp và vượt hợp tác xã Đại Phong, mở rộng quy mô hợp tác xã, tăng năng suất, khai hoang, tăng vụ, cải tiến quản lý cải tiến kỹ thuật, từng bước củng cố hợp tác xã về mọi mặt. Nhờ vậy, nông nghiệp miền Bắc năm 1961 có chuyển biến tốt. Tổng sản lượng lương thực đạt 5,8 triệu tấn, tăng 8,8% so với năm 1960, khai hoang thêm 30 vạn ha.

Sang năm 1962 hướng chủ yếu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp là cải tiến quản lý và cải tiến kỹ thuật đẩy mạnh sản xuất. 1.052 hợp tác xã đã tiến hành làm thí điểm cải tiến công tác quản lý, 33,7% số hợp tác xã đã được đưa lên bậc cao.

Ngày 23-11-1961, Bộ Chính trị chủ trương mở cuộc vận động "Cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc".

Quá trình thực hiện cuộc vận động, các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã được củng cố thêm một bước, quy mô của nhiều hợp tác xã được mở rộng và chuyển lên bậc cao, công tác quản lý hợp tác xã về các mặt sản xuất, lao động và tài vụ được cải tiến... Đến năm 1965, có 88,8% số hộ nông dân lao động vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, trong đó có 71,7% số hộ lên hợp tác xã bậc cao. Nông trường quốc doanh cũng lớn mạnh. Sản xuất nông nghiệp có những chuyển biến quan trọng. Diện tích năng suất và tổng sản lượng đều tăng, tốc độ bình quân hàng năm về giá trị tổng sản lượng nông nghiệp là 4,1%. Năm 1965 có 9 huyện và 125 hợp tác xã đạt năng suất bình

quân cả năm từ 5 tấn thóc/ha trở lên. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các hợp tác xã được tăng nhanh. Đến đầu năm 1965 đã xây dựng được 3.139 điểm cơ khí nhỏ, 7 trạm và 32 đội máy kéo, 33 công trình thủy lợi lớn, 1.500 công trình vừa và nhỏ đã được khôi phục và xây dựng, bảo đảm tưới tiêu chủ động cho hơn 500.000 ha diện tích trồng trọt.

Thắng lợi lớn nhất của nông nghiệp miền Bắc là đã giải quyết được phần lớn nhu cầu về lương thực, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, và một phần sản phẩm cho xuất khẩu.

Công nghiệp miền Bắc sau thời kỳ khôi phục kinh tế cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế văn hóa đã phát triển khá. Công nghiệp đã bắt đầu sản xuất một phần tư liệu sản xuất và phần lớn vật phẩm tiêu dùng của nhân dân. Vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân bước đầu được phát huy. Một số ngành công nghiệp nặng đã hình thành. Công nghiệp nhẹ lớn lên nhanh chóng. Công nghiệp địa phương cũng bước đầu phát triển. Một số trung tâm công nghiệp mới đang được xây dựng. Khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy nhiệt điện Uông Bí, thủy điện Thác Bà, khu công nghiệp Việt Trì, nhà máy dệt 8-3...

Tuy nhiên, công nghiệp miền Bắc chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân và đời sống của nhân dân.

Trước tình hình đó, tháng 6 năm 1961, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 7 để bàn về việc xây dựng và phát triển công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Hội nghị nhấn mạnh phải ra sức chấp hành đúng đắn chủ trương công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa do Đại hội Đảng lần thứ III đề ra: Xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại, kết hợp nông nghiệp với công nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhằm biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại.

Hội nghị còn chủ trương phát triển công nghiệp trung ương đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương, kết hợp xây dựng xí nghiệp quy mô lớn với xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ, kết hợp kỹ thuật hiện đại với kỹ thuật thô sơ.

Về công nghiệp, miền Bắc đã thực hiện được một bước đáng kể xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Các ngành công nghiệp chủ yếu như điện, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng... đã hình thành và phát

triển nhanh. Sản lượng điện năm 1965 gấp 10 lần năm 1955. Đến năm 1965 đã xây dựng được 1.132 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh.

Cùng với phát triển công nghiệp, đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật ngày thêm đông đảo. Đến năm 1965, miền Bắc đã có hơn 650.000 công nhân và lao động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trong đó có 2.615 người có trình độ đại học và trên đại học, 11.603 người có trình độ trung cấp. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp tăng từ 1.248 triệu đồng năm 1960 lên 2.365 triệu đồng năm 1965, nhịp độ tăng bình quân hàng năm 13,6%.

Một trong những thành quả lớn nhất của công nghiệp miền Bắc thời kỳ này là phục vụ nông nghiệp có hiệu quả trong các khâu thủy lợi, trang bị máy móc, nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu... So sánh năm 1965 với năm 1960 thì số cày cải tiến tăng 3,7 lần, bơm thuốc trừ sâu tăng 4,5 lần, máy bơm nước tăng 10 lần, điện cung cấp cho nông nghiệp tăng 7,5 lần, phân hóa học tăng 2,8 lần, thuốc trừ sâu các loại tăng 8,1 lần...

Công tác thương nghiệp và giá cả phải phục vụ tốt đời sống nhân dân, thúc đẩy sản xuất phát triển, cải tiến tổ chức thương nghiệp, tăng cường thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán, quản lý tốt thị trường.

Nhờ đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã làm cho văn hóa, giáo dục và y tế có những chuyển biến lớn. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được nâng lên.

Cùng với phong trào thi đua lao động sản xuất việc đẩy mạnh xây dựng quân đội chính quy hiện đại theo kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai để có đủ sức mạnh hoàn thành các nhiệm vụ bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam và làm nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào. Quân đội lớn mạnh không ngừng về số lượng và chất lượng. Các đơn vị tập kết từ miền Nam ra được tổ chức thành các lữ đoàn bộ binh gọn nhẹ có hỏa lực tương đối mạnh sẵn sàng trở lại chiến trường. Các sư đoàn trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh được biên chế đủ, trang bị cải tiến đáp ứng khả năng tác chiến trên các chiến trường. Một số sư đoàn được biên chế thời bình gồm có khung cơ quan và cán bộ, khi có lệnh động viên sẽ nhanh chóng bổ sung đủ số quân chiến đấu. Các binh chủng, quân chủng được chú trọng phát triển nhất là Quân chủng Phòng không - không quân, Binh chủng Đặc công, Pháo binh, Công binh, Thông tin. Tính đến năm 1963 số quân thường trực ở miền Bắc có 173.500 người chiếm khoảng 1% số dân miền Bắc.

Lực lượng dân quân tự vệ được tổ chức rộng khắp với số lượng lên tới 1,4 triệu người, 1/5 lực lượng này được trang bị vũ khí. Số người đăng ký quân

dự bị gồm 1,2 triệu trong đó có 18 vạn quân dự bị loại một được quản lý chặt chẽ, sẵn sàng chấp hành lệnh động viên để mở rộng số quân thường trực lên gấp đôi (trên 35 vạn) trong một thời gian ngắn.

Công cuộc phòng thủ miền Bắc được đẩy mạnh, 30% ngân sách quốc phòng được dùng vào việc xây dựng các công trình phòng thủ trên các hướng trọng điểm. Đến năm 1963 việc xây dựng đã căn bản hoàn thành.

Các lực lượng làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh phát triển mạnh mẽ và làm tròn nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Miền Bắc tăng cường chi viện sức người sức của cho miền Nam. Đoàn 959 từ năm 1961 đến năm 1963 đã đưa vào miền Nam hơn 4 vạn cán bộ, chiến sĩ trong đó có 2.000 cán bộ trung cấp, cao cấp và cán bộ kỹ thuật, 165.000 khẩu súng, hàng trăm tấn khí tài, hơn 7.000 tấn lương thực, 34 tấn thuốc men và hơn 2.000 tấn vật tư khác. Từ năm 1964, các đơn vị cơ động cấp sư đoàn đã được đưa vào miền Nam chiến đấu.

Trong những năm 1961 - 1964, hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta đã tiếp tục nâng cao địa vị quốc tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tranh thủ đồng tình và ủng hộ của các nước anh em và nhân dân toàn thế giới đối với sự nghiệp đấu tranh của đồng bào miền Nam. Trong năm 1961 nước ta đã đặt quan hệ ngoại giao với một loạt các nước ở châu Phi và Cộng hòa Cu Ba - lá cờ đầu xã hội chủ nghĩa ở Tây bán cầu.

Trước sự xuất hiện chủ nghĩa xét lại hiện đại, chủ nghĩa cơ hội và cuộc đấu tranh nhằm chống lại đường lối của chủ nghĩa xét lại, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, tháng 12-1963, Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp phân tích tình hình thế giới và nhiệm vụ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, nêu rõ lập trường, quan điểm của Đảng ta trên một số vấn đề có tính nguyên tắc về chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, về chiến tranh và hòa bình, về phong trào giải phóng dân tộc, về quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chuyên chính vô sản... Đảng ta cho rằng các lực lượng thế giới đang ở thế tiến công và tiến công liên tục vào chủ nghĩa đế quốc. Đế quốc Mỹ đã trở thành kẻ thù nguy hiểm nhất của cả loài người, phải chia mũi nhọn đấu tranh vào chúng. Đi đôi với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, các đảng cộng sản và công nhân phải đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa xét lại hiện đại và chủ nghĩa cơ hội dưới mọi hình thức.

Trong lúc nhân dân miền Bắc ra sức lao động sản xuất thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ở miền Nam đồng bào ta đẩy mạnh cuộc đấu

tranh anh dũng chống lại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ. Trước nguy cơ sụp đổ của nguy quân, nguy quyền, đế quốc Mỹ một mặt tăng cường chiến tranh xâm lược miền Nam, mặt khác tăng cường tung gián điệp, biệt kích ra phá hoại miền Bắc, âm mưu mở rộng chiến tranh.

Trước những hành động tăng cường chiến tranh của đế quốc Mỹ, ngày 27-3-1964 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt để biểu thị quyết tâm cách mạng của toàn thể dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất nước nhà và ủng hộ cách mạng thế giới.

Cuối tháng 3 năm 1964, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh quyết định chuyển một bộ phận lực lượng vũ trang trong đó có Quân chủng Phòng không - không quân từ trạng thái thời bình sang trạng thái có tính chất thời chiến.

Tháng 6 năm 1964, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra chỉ thị về tăng cường công tác phòng không, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Bộ Chính trị dự kiến khả năng Mỹ liều lĩnh ném bom miền Bắc để uy hiếp tinh thần nhân dân ta. Phương châm đối phó cơ bản của ta là kết hợp mọi biện pháp đánh địch và biện pháp phòng tránh, lấy bộ đội phòng không làm nòng cốt, kết hợp với việc phát động một phong trào rộng rãi bắn máy bay bằng súng bộ binh trong các lực lượng vũ trang.

Sau một loạt những hoạt động tạo cố, nhất là chúng dựng lên cái gọi là "cuộc giao chiến" xảy ra giữa hải quân ta với tàu chiến của Mỹ vào đêm ngày 4-8-1964 để lấy cớ cho Giôn-xơn quyết định thực hiện kế hoạch công khai ném bom miền Bắc và yêu cầu quốc hội Mỹ ra nghị quyết.

Ngày 5 tháng 8 năm 1964, đế quốc Mỹ mở rộng cuộc tiến công "Mũi tên xuyên", sử dụng 64 lần máy bay đánh phá Hòn Gai, Lạch Trường (Thanh Hóa), Vinh, Cửa Hội, Sông Gianh.

Với tinh thần cảnh giác cao, dự đoán đúng âm mưu và hành động của đế quốc Mỹ, ngay trận đầu ngày 5-8-1964, quân và dân miền Bắc đã giáng cho Mỹ một đòn đau: 8 máy bay bị bắn rơi, một số giặc lái bị tiêu diệt và bị bắt sống.

Ngày 26-4-1964 cuộc bầu cử Quốc hội khóa III được tiến hành trên toàn miền Bắc. 366 ứng cử viên đã trúng cử đại biểu Quốc hội, trong đó có 98 đại biểu giới khoa học, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, 90 đại biểu là nông dân, 71 đại biểu là công nhân, 62 đại biểu là phụ nữ, 60 đại biểu là người dân tộc thiểu số, 18 đại biểu là quân nhân, 8 đại biểu là chức sắc các tôn giáo, 3 đại

biểu là tư sản dân tộc. Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa III đã bầu các cơ quan lãnh đạo Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ.

Cuối năm 1964, đầu năm 1965, khi Mỹ đẩy mạnh chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, một vấn đề lớn đặt ra cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta là: có thể tiếp tục công cuộc xây dựng miền Bắc hay dừng lại?

Tháng 3-1965 Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 11 chỉ rõ nhiệm vụ của quân và dân miền Bắc lúc này là:

- Xây dựng miền Bắc trở thành một hậu phương lớn, vững chắc của cách mạng miền Nam, đồng thời bảo đảm đời sống cho nhân dân và đáp ứng nhu cầu hậu cần tại chỗ.

- Đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

- Tăng viện cho tiền tuyến lớn miền Nam và cho cách mạng Lào.

Hội nghị còn quyết định: chuyển hướng xây dựng kinh tế sang thời chiến, chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, tăng cường lực lượng quốc phòng cho phù hợp với tình hình mới và nhiệm vụ cấp bách của ta ở miền Bắc.

Về kinh tế, mục tiêu của chuyển hướng là nhằm làm cho việc xây dựng và phát triển kinh tế phù hợp với tình hình địch tăng cường chiến tranh phá hoại miền Bắc, bảo đảm yêu cầu chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu và tăng cường lực lượng cho miền Nam, đồng thời vẫn phù hợp với phương hướng lâu dài của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trung ương Đảng chủ trương tích cực đẩy mạnh phát triển nông nghiệp đặc biệt nông nghiệp trung du, miền núi. Phát triển công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp, chú trọng xây dựng những xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ, điều chỉnh lại các chỉ tiêu xây dựng cơ bản nông nghiệp và danh mục các công trình công nghiệp đang xây dựng hoặc trước đây định xây dựng.

Về quốc phòng, tăng thêm bộ đội thường trực, gọi nhập ngũ một số cán bộ và quân nhân phục viên, chuyển ngành, tuyển thêm thanh niên vào bộ đội, tăng thời gian nghĩa vụ quân sự, tăng thêm số người phục vụ trực tiếp cho quốc phòng. Phát triển và củng cố dân quân. Chú ý công tác phòng không nhân dân, phát động phong trào toàn dân bắn máy bay địch.

Về tư tưởng và tổ chức, phải làm cho toàn Đảng, toàn dân nhận rõ âm mưu của địch, thấy rõ miền Bắc đã ở trong thời chiến. Điều chỉnh cán bộ, công nhân viên chức giữa các ngành và các địa phương cho phù hợp với chuyển hướng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng. Cải tiến bộ máy, sửa đổi lề lối làm việc ở tất cả các cấp phù hợp thời chiến.

Bước vào thời kỳ mới, trên miền Bắc diễn ra hàng loạt phong trào cách mạng với mục tiêu tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Phong trào thi đua "Mỗi người làm việc bằng hai" phát triển mạnh mẽ trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đầu năm 1965.

Tháng 2-1965, Ban Chấp hành Trung ương Đoàn thanh niên Lao động Việt Nam phát động phong trào "Ba sẵn sàng" trong thanh niên toàn miền Bắc. Chỉ trong thời gian ngắn, tính đến cuối tháng 5-1965, có hơn 2.500.000 thanh niên ghi tên tình nguyện "Ba sẵn sàng".

Ngày 19-3-1965, Ban Chấp hành Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động phong trào "Ba đảm đang" trong giới phụ nữ miền Bắc: đảm đang sản xuất và công tác; đảm đang việc gia đình; đảm đang phục vụ chiến đấu, tham gia dân quân tự vệ. Tính đến cuối tháng 5-1965, có 1.700.000 phụ nữ ghi tên phấn đấu đạt danh hiệu phụ nữ "Ba đảm đang".

Giai cấp công nhân miền Bắc tiếp tục bám máy để sản xuất với khẩu hiệu "Tay búa, tay súng". Nông dân hợp tác xã phát huy vai trò trong làm ăn tập thể, thực hiện khẩu hiệu "Tay cày, tay súng", duy trì sản xuất ngay trong điều kiện có chiến tranh ác liệt.

Năm 1965, cả miền Bắc chuyển nhanh sang thời chiến. Tuy có tổn thất do địch đánh phá ác liệt, nhưng toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trên miền Bắc đã bình tĩnh bước vào cuộc chiến đấu mới.

Những năm chiến tranh phá hoại, nông nghiệp miền Bắc phải vượt qua những thử thách ác liệt do thiên tai và địch họa gây ra. Hạn, úng, sâu bệnh, thời tiết thất thường xảy ra liên tiếp. Đế quốc Mỹ lại tăng cường ném bom bắn phá các cơ sở công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Do chiến tranh, hàng triệu lao động trẻ, khỏe rút khỏi mặt trận sản xuất nông nghiệp để đi chiến đấu và phục vụ chiến đấu ở cả hai miền Nam, Bắc. Trong tình hình đó, sản xuất nông nghiệp của miền Bắc vẫn giữ vững và phát triển.

Phong trào phấn đấu đạt năng suất 5 tấn thóc/ha trở thành hành động cụ thể của hàng triệu nông dân tập thể. Trong 4 năm (1965 - 1968), miền Bắc có thêm 60 công trình đại thủy nông, hàng trăm công trình trung thủy nông với mạng lưới kênh, mương rộng khắp.

Phong trào hợp tác hóa tiếp tục phát triển. Năm 1964, có 84,7% số hộ nông dân vào hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, đến năm 1968 con số đó lên tới 94,8%. Năm 1968 thành phần kinh tế tập trung nông nghiệp chiếm 94,4% giá trị tổng sản lượng.

Sản lượng lương thực trong những năm chiến tranh vẫn được giữ vững. Trong những năm 1965 - 1968, sản lượng lương thực vẫn xấp xỉ bằng năm 1964, có năm cao hơn, như năm 1965 đạt 5.562.000 tấn.

Giá trị sản lượng chăn nuôi trong những năm 1965 - 1968 vẫn đạt xấp xỉ bằng năm 1964. Trong 3 năm chiến tranh (1965 - 1967), Nhà nước đã đầu tư số vốn nhiều hơn 20% so với tổng số vốn đầu tư vào nông nghiệp trong 4 năm (1961 - 1964). Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các đơn vị sản xuất nông nghiệp được tăng cường. Đến cuối năm 1968, các hợp tác xã và nông trường đã được Nhà nước trang bị 15.163 máy phát điện, 9.784 máy kéo, 22.127 máy công tác.

Về năng suất trong sản xuất lương thực, năm 1964 mới có 5 huyện và một số hợp tác xã gieo trồng 2 vụ đạt 5 tấn/ha, nhưng năm 1967 đã có 30 huyện, 2.551 hợp tác xã đạt 5 tấn/ha.

Trong công nghiệp, năm 1965 nhân dân miền Bắc đã thực hiện những biện pháp nhằm bảo vệ các cơ sở sản xuất công nghiệp, nhất là các vùng trọng điểm bị đánh phá. Trong 4 năm chiến tranh phá hoại, hàng trăm xí nghiệp, kho tàng của Trung ương và địa phương với hàng chục vạn tấn máy móc thiết bị, hàng triệu tấn hàng hóa đã được bảo vệ an toàn.

Qua 4 năm chiến tranh ác liệt của đế quốc Mỹ nhờ chuyển hướng kinh tế nên nhìn chung ta vẫn duy trì được sản xuất công nghiệp ở những ngành trọng điểm như: Điện, than, cơ khí.

Vốn đầu tư vào công nghiệp địa phương trong 3 năm (1965 - 1967) gấp 33 lần số vốn đầu tư vào công nghiệp địa phương trong 3 năm trước chiến tranh phá hoại. Hơn 600 cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương được bổ sung thiết bị và được xây dựng mới. Công nghiệp địa phương được xây dựng với quy mô vừa và nhỏ để sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng nhằm giải quyết hậu cần tại chỗ cho địa phương. Công nghiệp các địa phương miền núi cũng bước đầu phát triển. Nhờ chủ trương chuyển hướng kinh tế đúng đắn kịp thời và có các biện pháp để bảo vệ, duy trì và phát triển sản xuất, toàn ngành công nghiệp vẫn giữ vững sản xuất. Số xí nghiệp mỗi năm một tăng. Nếu năm 1965 có 1.132 xí nghiệp trong đó có 205 xí nghiệp trung ương và 927 xí nghiệp địa phương thì năm 1969 ta có 1.352 trong đó có 277 xí nghiệp trung ương và 1.075 xí nghiệp địa phương. Số hợp tác xã thủ công nghiệp bậc cao cũng tăng từ 817 lên 1.028.

Giá trị tổng sản lượng bình quân giảm không nhiều, chỉ từ 13,65% xuống 11,33%. Trong những năm chiến tranh, sản xuất tư liệu sản xuất giảm nhưng sản xuất tư liệu tiêu dùng tăng. Tỷ trọng sản xuất tư liệu sản

xuất từ 19,3% giảm xuống 8,9%, trong khi đó tỷ trọng sản xuất tư liệu tiêu dùng tăng từ 3,6% lên 12,7%.

Vượt qua đau thương mất mát do chiến tranh phá hoại của Mỹ gây ra, trên mặt trận văn hóa, giáo dục, y tế, toàn Đảng, toàn dân ta đã có cố gắng vượt bậc và thu được nhiều kết quả. Các trường học tổ chức tốt việc giảng dạy, học tập và phòng tránh. Trường lớp được phân tán, sơ tán. Hàng vạn học sinh trên khắp miền Bắc, ngày ngày mũ rơm đội đầu, cấp sách đến trường đều đặn. Hầu hết các huyện đều có trường cấp III, 2/3 trong gần 6.000 xã toàn miền Bắc có trường cấp I. Số người đi học không ngừng tăng lên. Năm học 1964 - 1965 có hơn 4,5 triệu học sinh, trong đó có 3,5 triệu học sinh phổ thông, 1 triệu học sinh bổ túc và 29.800 học sinh đại học, 42.600 học sinh trung học. Năm học 1967 - 1968 là năm địch đánh phá ác liệt nhất nhưng đã có hơn 6 triệu học sinh trong đó 4,7 triệu học sinh phổ thông, 1 triệu học sinh bổ túc, 58.200 học sinh đại học, 118.500 học sinh trung học chuyên nghiệp. Đội ngũ giáo viên ngày càng tăng. Năm học 1964 - 1965 có 77.685 giáo viên phổ thông và 2.700 giáo viên đại học, đến năm học 1967 - 1968 có tới 102.697 giáo viên phổ thông và 6.727 giáo viên đại học. Số trường học cũng phát triển, năm học 1964 - 1965 có 9.295 trường phổ thông và 16 trường đại học, đến năm học 1967 - 1968 số các trường đó có tới 11.496 trường phổ thông và 35 trường đại học.

Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ được chú ý để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng.

Công tác văn hóa trong những năm này phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu, phục vụ kịp thời cho sản xuất và đời sống. Sách xuất bản năm 1965 có 1.887 cuốn với hơn 22 triệu bản, đến năm 1968 là 1.471 cuốn với gần 30 triệu bản. Mạng lưới thư viện được hình thành. Năm 1964 có 77 thư viện, năm 1967 có 176 thư viện. Năm 1964 có 225 đội chiếu bóng nhưng năm 1968 đã có 480 đội. Năm 1964 có 68 đơn vị nghệ thuật, đến năm 1968 có tới 75 đơn vị.

Trước yêu cầu của cuộc chống Mỹ cứu nước, công tác y tế được tăng cường và chuyển từ thời bình sang y tế thời chiến. Ngành y tế đã phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em. Hầu hết các hợp tác xã và khu phố có tổ y tế, 99% số xã trên miền Bắc có trạm y tế và hầu hết các huyện có bệnh viện. Năm 1964 có 457 bệnh viện, 7 viện điều dưỡng và 5.289 trạm y tế xã, năm 1968 đã có 981 bệnh viện, 50 viện điều dưỡng và 6.043 trạm y tế xã. Năm 1967 có 60.000 bác sĩ, y tá, y sĩ, nữ hộ sinh và 3.497 dược sĩ, năm 1968 đã có 75.386 bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh và 9.435 dược sĩ các loại.

Chiến tranh ác liệt, miền Bắc vẫn vững vàng vừa sản xuất vừa chiến đấu và làm nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Cả miền Bắc hành động theo tinh thần "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người" dồn sức chi viện cho miền Nam.

Cùng với nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho chiến trường miền Nam, miền Bắc phải đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ.

Từ ngày 7-2-1965, Giôn-xơn ra lệnh mở chiến dịch "Mũi lao lửa 1", sử dụng không quân đánh phá Vĩnh Linh, thị xã Đồng Hới, Cháp Lễ (Quảng Bình). Ngày 13-2, chúng mở tiếp chiến dịch "Mũi lao lửa 2" đánh phá khu vực Chánh Hòa, Cháp Lễ, Hạ Cờ. Ngày 13-2-1965 Giôn-xơn quyết định mở chiến dịch "Sấm rền" và ngày 2-3-1965 không quân Mỹ bắt đầu đánh phá các đầu mối giao thông, kho tàng, thị xã, thị trấn từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 20.

Mục tiêu của Mỹ trong cuộc chiến tranh phá hoại là đánh sập tiềm lực kinh tế, quốc phòng miền Bắc, ngăn chặn sự tăng viện của miền Bắc cho miền Nam, làm lung lay ý chí, quyết tâm kháng chiến của Đảng và nhân dân ta, nâng đỡ tinh thần quân nguy Sài Gòn.

Từ tháng 6-1965, Mỹ mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn miền Bắc, dùng máy bay đánh phá các tuyến giao thông quan trọng ở phía Nam và Bắc sông Hồng, các khu vực tập trung dân cư, kể cả trường học, bệnh viện. Chúng đã tiến hành 55.000 phi vụ, ném xuống miền Bắc Việt Nam 33.000 tấn bom đạn trong năm 1965, trong đó 50% số lần đánh phá tập trung vào các mục tiêu giao thông vận tải. Trung bình mỗi ngày, máy bay địch xuất kích từ 100 đến 150 lần chiếc, ngày cao nhất lên tới 250 lần chiếc. Tàu chiến và tàu biệt kích địch xâm phạm vùng biển, bắn phá một số mục tiêu ven biển Vĩnh Linh, Quảng Bình, Nghệ An. Trước tình hình đó, Đảng ta kịp thời vạch phương hướng và đề ra nhiệm vụ cụ thể của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta làm cho miền Bắc có đủ sức mạnh, chống lại các cuộc ném bom, bắn phá và phong tỏa của địch, sẵn sàng đối phó với tình huống địch mở rộng chiến tranh, chi viện đắc lực cho cách mạng miền Nam và cách mạng Lào.

Thực hiện chủ trương của Đảng, một lực lượng lớn thanh niên miền Bắc được động viên vào quân đội. Lực lượng vũ trang ba thứ quân nhanh chóng được củng cố và tăng cường. Bộ đội chủ lực từ 195.000 (đầu năm 1965) lên 400.000 người (cuối năm 1965). Bộ đội địa phương phát triển lên 28.000 người. Dân quân tự vệ từ 1,4 triệu tăng lên 2 triệu người.

Lực lượng tác chiến phòng không ba thứ quân phát triển nhanh. Đến cuối năm 1965, Quân chủng Phòng không - không quân tăng gấp 2,5 lần số

quân, trong đó bộ đội cao xạ từ 12 trung đoàn, 14 tiểu đoàn (đầu năm 1965) đã tăng lên 21 trung đoàn và 41 tiểu đoàn (cuối năm 1965), 2 trung đoàn tên lửa được xây dựng và bước vào chiến đấu. Bộ đội không quân từ 1 trung đoàn phát triển lên 3 trung đoàn, bộ đội ra đa từ 2 trung đoàn tăng lên 4 trung đoàn, 95 tiểu đoàn và 5 đại đội. Lực lượng dân quân tự vệ hình thành 3.000 tổ, đội bắn máy bay bằng súng trường, trung liên, đại liên và cao xạ. Các nhà máy, xí nghiệp, cơ quan, thành lập tiểu đoàn hoặc đại đội tự vệ. Các xã ven biển Khu 4 tổ chức đội pháo binh dân quân bảo vệ bờ biển. Các lực lượng trên được triển khai thế trận sẵn sàng đánh địch.

Nhờ chủ động sẵn sàng chiến đấu tốt, quyết tâm cao, ngay từ những ngày đầu, khi máy bay Mỹ đánh phá Hồ Xá, Côn Cỏ, Đồng Hới, quân và dân ta đã bắn rơi, bắn bị thương nhiều chiếc khác. Tháng 3 năm 1965, đế quốc Mỹ mở rộng phạm vi đánh phá ra vĩ tuyến 20 và kể đó, trên toàn miền Bắc Việt Nam. Bộ đội cao xạ kết hợp với lưới lửa tầm thấp của dân quân tự vệ giáng cho địch những đòn thất bại nặng nề. Chỉ trong hai ngày 19 và 20 tháng 3, bộ đội cao xạ phối hợp với dân quân tự vệ Hà Tĩnh bắn rơi 3 máy bay Mỹ. Cũng trong 2 ngày 3 và 4-4-1965 khi địch đánh phá ác liệt cầu Hàm Rồng (Thanh Hóa), phà Ghép, căn cứ quân sự của ta ở Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An. Bộ đội cao xạ phối hợp với dân quân tự vệ và không quân Việt Nam đánh trả quyết liệt và bắn rơi máy bay Mỹ, bắt giặc lái.

Mỹ vừa tăng cường hành động chiến tranh ở Bắc Việt Nam, vừa đẩy mạnh tuyên truyền hoạt động ngoại giao "hòa bình" nhằm che giấu hành động chiến tranh của chúng. Đầu năm 1965, Bộ ngoại giao Mỹ công bố sách trắng *Vì đâu có vấn đề Việt Nam*, biện bạch cho hành động xâm lược của Mỹ. Cuối tháng 2-1965, Chính phủ Mỹ thông báo cho Hội đồng bảo an Liên hợp quốc là Mỹ sẵn sàng rút quân khỏi Việt Nam nếu Bắc Việt Nam chấm dứt xâm nhập một cách nhanh chóng và có bảo đảm. Tiếp đó, ngày 7 tháng 4, tổng thống Giôn-xơn tuyên bố: Mỹ sẵn sàng thương lượng không điều kiện và sẽ dành 1 tỷ đô la Mỹ để góp vào kế hoạch phát triển Đông Nam Á trong đó có Bắc Việt Nam.

Trước những thủ đoạn đó của Mỹ, ngày 10-4-1965 Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Nước Việt Nam là một, không ai được xâm phạm đến quyền thiêng liêng của nhân dân ta. Đế quốc Mỹ phải tôn trọng Hiệp định Giơnevơ, phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, phải chấm dứt ngay những cuộc tiến công vào miền Bắc. Đó là biện pháp duy nhất để giải quyết vấn đề chiến tranh ở Việt Nam".

Tiếp theo đó Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố lập trường của mình là tôn trọng Hiệp định Giơnevơ và đưa ra bốn điểm làm cơ sở cho việc giải quyết vấn đề Việt Nam.

- Xác nhận quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là hòa bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Chính phủ Mỹ phải rút quân, đưa vũ khí ra khỏi miền Nam Việt Nam và triệt phá căn cứ quân sự của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, xóa bỏ "liên minh quân sự" với miền Nam. Chính phủ Mỹ phải đình chỉ chính sách can thiệp và xâm lược đối với miền Nam, phải đình chỉ hành động chiến tranh đối với miền Bắc, hoàn toàn chấm dứt mọi hoạt động xâm phạm lãnh thổ và chủ quyền của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Trong lúc chờ đợi thực hiện hòa bình thống nhất nước Việt Nam, trong lúc nước Việt Nam còn tạm thời bị chia cắt làm hai miền, thì ở hai miền đều không có liên minh quân sự với nước ngoài, không có căn cứ quân sự, quân đội và nhân viên quân sự của nước ngoài.

- Công việc miền Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết theo Cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, không có sự can thiệp của nước ngoài.

- Việc thực hiện hòa bình thống nhất nước Việt Nam do nhân dân Việt Nam ở hai miền tự giải quyết, không có sự can thiệp của nước ngoài.

Trên thế giới và ngay trên đất Mỹ, đã nhanh chóng vang lên những lời yêu cầu đế quốc Mỹ chấm dứt chiến tranh và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Vào tháng 4 năm 1965 nhiều tầng lớp nhân dân Mỹ biểu tình rầm rộ tập hợp 300.000 đến 400.000 người từ nhiều địa phương kéo về Thủ đô Oasinhton. Khẩu hiệu chống chiến tranh có lúc đã được kết hợp với khẩu hiệu đòi quyền bình đẳng cho người da đen.

Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao của ta nhằm chống Mỹ xâm lược, tiếp diễn cuối năm 1965 đầu năm 1966, qua nhiều cuộc tiếp xúc giữa Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng với nhiều vị khách quốc tế và khách Mỹ tới Việt Nam.

Nhằm vạch trần thủ đoạn của đế quốc Mỹ và nêu cao nguyện vọng giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam, ngày 24-1-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho nguyên thủ 60 nước trình bày rõ tình hình nghiêm trọng đang diễn ra ở Việt Nam do chính sách tăng cường chiến tranh của Mỹ gây ra và giải thích rõ lập trường của Việt Nam.

Trước hoạt động đánh phá của không quân và hải quân đối với miền Bắc, Đảng và Nhà nước ta đã tập trung chỉ đạo công tác giao thông vận tải. Tháng 4 năm 1965, Nhà nước quyết định xây dựng tuyến đường Trường Sơn thành mạng đường vận tải cơ giới, bảo đảm vững chắc việc đưa lực lượng, vật chất vào các chiến trường. Tháng 6 năm 1965 Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định thành lập "Thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước". Tháng 10 năm 1965, Bộ Chính trị chủ trương phát động toàn dân làm công tác giao thông vận tải, trong đó lực lượng giao thông vận tải là nòng cốt và bộ đội công binh, hậu cần, vận tải, phòng không là lực lượng xung kích. Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tham mưu chỉ đạo tập trung 60% lực lượng phòng không trên miền Bắc vào nhiệm vụ bảo vệ giao thông vận tải.

Mặc dù, tăng cường đánh phá suốt ngày đêm đối với miền Bắc nhưng đến cuối năm 1965, những mục tiêu cơ bản của chiến tranh phá hoại vẫn không đạt được. Trong khi đó, chúng đã bị quân và dân miền Bắc bắn rơi một số máy bay hiện đại, diệt và bắt phi công. Miền Bắc chuyển nhanh nền kinh tế và mọi mặt sinh hoạt sang thời chiến. Hệ thống giao thông giữa các vùng trên miền Bắc và từ Bắc vào Nam ngày đêm vẫn thông suốt. Khối lượng hàng hóa được vận chuyển vào chiến trường miền Nam trong năm 1965 tương đương khối lượng vận chuyển trong 4 năm từ 1959 đến năm 1964.

Qua thực tiễn chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, quân dân miền Bắc càng dày dặn kinh nghiệm, vững tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch. Lực lượng phòng không ba thứ quân càng trưởng thành về mọi mặt. Phương thức tác chiến của lực lượng phòng không và các hình thức chiến thuật của bộ đội cao xạ, tên lửa, không quân, ra-đa phát triển phong phú và có hiệu quả.

Trong những năm 1966 - 1967, Đảng ta chủ trương tích cực phát triển lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện cho bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Lực lượng tác chiến phòng không phát triển mạnh mẽ. So với năm 1965, đến đầu năm 1968, số trung đoàn, tiểu đoàn cao xạ tăng từ 2,2 đến 4,7 lần, số trung đoàn tên lửa tăng 5 lần, số đơn vị ra-đa cảnh giới tăng 2 lần, đại đội công binh tăng 16 lần, phương tiện bảo đảm vượt sông tăng 2,6 lần.

Tháng 6 năm 1966, Bộ Tổng tham mưu quyết định tập trung các đơn vị phòng không chủ lực thành 5 sư đoàn phòng không hỗn hợp. Các sư đoàn được giao nhiệm vụ bảo vệ từng khu vực mục tiêu và đã trở thành binh đoàn chiến thuật cơ bản của quân chủng. Với lực lượng phòng không ba thứ quân

làm nòng cốt, trong 3 tháng đầu năm 1966 quân dân miền Bắc đã bắn rơi 93 máy bay Mỹ.

Bị thiệt hại trong việc ngăn luồng tiếp tế từ miền Bắc vào Nam, tháng 6 năm 1966, đế quốc Mỹ tập trung đánh phá hệ thống dự trữ xăng dầu, các phương tiện vận tải và tiếp tục đánh phá ác liệt các tuyến giao thông trên toàn miền Bắc.

Kiên quyết đánh thắng cuộc tiến công mới của không quân Mỹ, bảo vệ vững chắc các mục tiêu quan trọng. Chỉ trong tháng 7 và tháng 8 năm 1966 đã có 232 máy bay Mỹ bị bắn rơi. Từ tháng 5 đến tháng 12 năm 1966, trung bình mỗi tháng quân dân miền Bắc bắn rơi 86 chiếc, đưa số máy bay Mỹ bị bắn rơi trên miền Bắc vào cuối năm 1966 lên 1.620 chiếc.

Ngày 14 tháng 10 năm 1966, tổng thống Giôn-xơn cho phép không quân Mỹ đánh phá vào Hà Nội, Hải Phòng, khu vực công nghiệp Thái Nguyên, thả mìn phong tỏa cảng Hải Phòng. Cùng ngày, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ quyết định xây dựng hàng rào điện tử nam vĩ tuyến 17 ngăn chặn sự chi viện sức người, sức của từ miền Bắc vào Nam. Ngày 21-1-1967, Mỹ và ngụy Sài Gòn thỏa thuận tăng cường đánh phá ác liệt miền Bắc, phá hủy tiềm lực kinh tế, quốc phòng và làm tê liệt hệ thống giao thông vận tải miền Bắc; cô lập Hà Nội với Hải Phòng và giữa Hà Nội, Hải Phòng với các khu vực khác.

Thực hiện quyết định đó, trong năm 1967 địch sử dụng hàng ngàn máy bay, đánh phá ác liệt các hệ thống mục tiêu: điện lực, công nghiệp, cơ sở quân sự, kho nhiên liệu, hệ thống phòng không, giao thông vận tải. Chúng sử dụng khối lượng bom đạn gấp 7 lần năm 1965 gồm nhiều chủng loại được cải tiến, đánh phá ác liệt các cơ sở kinh tế, hệ thống đường sá, cầu cống, đê điều, làng mạc, trường học, bệnh viện. Chúng đã tàn phá 25 trong số 30 thị xã, thị trấn trên miền Bắc.

Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tham mưu điều chỉnh và bố trí lại lực lượng phòng không, tập trung vào những trọng điểm như Hà Nội, Hải Phòng, đồng thời có đủ lực lượng cơ động phối hợp với phòng không địa phương đánh địch những nơi khác.

Đúng theo dự kiến của ta, trong hai ngày 20 và 25 tháng 4 năm 1967, địch ồ ạt đánh thẳng vào trung tâm Hải Phòng, lực lượng phòng không ta hiệp đồng chiến đấu chặt chẽ, bắn rơi 20 máy bay Mỹ.

Sau đợt đánh phá ngoại vi Hà Nội trong các ngày 25, 26 tháng 4 năm 1967, và bị bắn rơi 18 chiếc, bắt đầu từ tháng 5 năm 1967, địch tập trung lực lượng lớn máy bay, liên tục đánh phá Hà Nội, trọng điểm là cầu Long Biên và nhà

máy điện Yên Phụ để cô lập Hà Nội với Hải Phòng và các tỉnh phía Bắc, triệt nguồn năng lượng chính của Hà Nội và các tỉnh xung quanh. Với lực lượng được tăng cường và cách đánh mưu trí, hiệp đồng chặt chẽ, lực lượng phòng không Hà Nội đánh trả địch có hiệu quả. Ngày 12 tháng 5 năm 1967, không quân Việt Nam hạ 3 máy bay Mỹ ở phía tây Hà Nội. Ngày 14-5, Hà Nội lại bắn rơi 5 chiếc. Từ ngày 19 đến ngày 22 tháng 5, thêm 17 máy bay Mỹ rơi trên bầu trời Hà Nội. Trong tháng 5 năm 1967, quân dân Hà Nội đã bảo vệ vững chắc các mục tiêu, cùng quân dân miền Bắc bắn rơi 160 máy bay hiện đại của Mỹ.

Năm 1967, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, quân dân các địa phương toàn miền Bắc đã bắn rơi hơn 1.000 máy bay hiện đại của Mỹ.

Để đối phó với các hoạt động ven biển của hải quân Mỹ, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tham mưu chủ trương phát động phong trào toàn dân tham gia chiến đấu đánh tàu chiến địch, xây dựng lực lượng pháo binh ba thứ quân bảo vệ bờ biển, lấy pháo binh của bộ đội chủ lực làm nòng cốt. Đến năm 1966 ta đã xây dựng được 17 tiểu đoàn pháo bảo vệ bờ biển, hàng chục đại đội pháo địa phương, hàng trăm đội pháo của dân quân tự vệ các xã ven biển. Lực lượng này được bố trí trên những địa bàn quan trọng dọc bờ biển và các đảo, hình thành lực lượng tại chỗ và lực lượng cơ động.

Dựa trên thế trận đó, trong 2 năm (1965 - 1966) lực lượng phòng thủ bờ biển của ta đã bắn chìm, bắn cháy 35 tàu chiến địch.

Vững vàng trong lửa đạn, vượt thử thách hy sinh, hậu phương miền Bắc đã đánh bại các bước leo thang của không quân và hải quân Mỹ, ra sức tăng viện cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Đầu năm 1967, những thắng lợi của nhân dân ta trên cả hai miền Nam, Bắc đã tạo ra những khả năng mới đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao.

Tình thế đã đến lúc cho phép ta mở mặt trận đấu tranh ngoại giao để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới và nhân dân tiến bộ Mỹ, cô lập hơn nữa đế quốc Mỹ. Trung ương Đảng chỉ rõ: Đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam là nhân tố chủ yếu quyết định giành thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường. Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường mà trong tình hình quốc tế hiện nay, với tính chất cuộc đấu tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động.

Về mục đích, nhiệm vụ của cuộc tiến công ngoại giao lúc này là tố cáo mạnh mẽ hơn nữa tội ác của đế quốc Mỹ; vạch trần những thủ đoạn hòa bình giả hiệu của chúng; đề cao lập trường 4 điểm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và tuyên bố 3 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, tranh thủ sự giúp đỡ, ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới.

Hội nghị bốn bên tại Pari bắt đầu ngày 18-1-1969. Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam đến Hội nghị với tư thế những người chiến thắng. Tại Hội nghị hai đoàn đại biểu của ta đã vạch trần bộ mặt xâm lược tàn bạo của đế quốc Mỹ, khẳng định những quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta là độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Ngày 31-3-1969, tổng thống Mỹ Giôn-xơn phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 20 trở ra.

Tranh thủ thời cơ thuận lợi, chúng ta khẩn trương phát triển lực lượng ở miền Bắc và tăng cường lực lượng cho miền Nam.

Về khôi phục và phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước chủ trương tập trung sức phát triển mạnh kinh tế địa phương, đẩy mạnh việc khôi phục, phát triển một số ngành công nghiệp Trung ương, xúc tiến cải tiến quản lý kinh tế.

Đối với nông nghiệp, ngoài sản xuất lương thực là trọng tâm, phải chú ý đến chăn nuôi gia súc, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp bằng biện pháp thâm canh tăng năng suất và tăng nhanh diện tích canh tác.

Với công nghiệp, phải nhanh chóng phục hồi phát triển các cơ sở sản xuất. Chính đốn và tích cực khôi phục các xí nghiệp do trung ương quản lý, sắp xếp lại một cách hợp lý các xí nghiệp đã sơ tán, phân tán, ra sức đẩy mạnh sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Cùng với các chủ trương trên, Đảng ta còn chủ trương đẩy mạnh công tác văn hóa, giáo dục.

Nhờ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng trong năm 1969, nhiệm vụ phục hồi kinh tế ở miền Bắc đã thu được kết quả đáng kể.

Ở nông thôn, sau khi học tập Điều lệ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, khí thế lao động sản xuất của xã viên được nâng cao. Sản lượng thóc năm 1969 tăng hơn năm 1968, đặc biệt diện tích tăng nhiều sau khi địch chấm dứt chiến tranh phá hoại.

Ở các công trường, xí nghiệp, hăm mỗ có nhiều cố gắng trong cải tiến quản lý kinh tế. Mặc dù điều kiện sản xuất khó khăn nhưng giá trị tổng sản lượng tăng hơn năm 1968.

Vào năm 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh lâm bệnh nặng. Người đã vĩnh biệt chúng ta hồi 9 giờ 47 phút ngày 2-9-1969 tại Hà Nội, thọ 79 tuổi.

Đây là tổn thất vô cùng lớn lao và nỗi đau thương vô hạn của Đảng và nhân dân ta. Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra lời kêu gọi cán bộ, đảng viên, chiến sĩ, đồng bào cả nước và tổ chức Quốc tang Người.

Nhân dân ta ở tất cả các địa phương hai miền Nam - Bắc, kể cả ở những vùng địch chiếm, những người bị địch giam giữ trong các nhà tù cũng như kiều bào ta ở nước ngoài vô cùng thương tiếc Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức lễ tang Người và nguyện biến đau thương thành sức mạnh thắng Mỹ.

Nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới chia sẻ với nhân dân ta nỗi đau buồn thương tiếc Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hơn 40 đoàn đại biểu quốc tế đã đến Hà Nội dự lễ tang và viếng Người. Đảng và Chính phủ ta nhận được 22.000 bức điện và thư của 120 nước và tổ chức quốc tế gửi đến chia buồn.

Khi qua đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho nhân dân ta bản Di chúc lịch sử. Người căn dặn: "Chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn". Cuối bản Di chúc Người ghi điều mong muốn cuối cùng là: "Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới".

Để biến đau thương thành sức mạnh, ngày 29-9-1969, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở đợt sinh hoạt chính trị để toàn Đảng, toàn dân, toàn quân học tập và làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiếp sau đó, năm 1970 trên mặt trận sản xuất, cuộc vận động lao động sản xuất được phát động trên toàn miền Bắc. Ngày 15-8-1970, Bộ Chính trị mở cuộc vận động phát huy dân chủ, tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện mạnh mẽ và vững chắc. Bộ Chính trị quyết định mở cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh.

Việc Bộ Chính trị đề ra ba cuộc vận động lớn trên đây thể hiện sự cố gắng và quyết tâm lớn của Đảng ta trong việc đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất, khôi phục và phát triển kinh tế, động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân quyết tâm khắc phục những khó khăn, khuyết điểm, nhược điểm để đưa sự nghiệp cách mạng ở hai miền đến toàn thắng.

Trên mặt trận khôi phục kinh tế và phát triển sản xuất, nhân dân ta đã thu được một số kết quả. Nông nghiệp có một số tiến bộ. Sản lượng lương thực năm 1970 đạt 5.278.900 tấn, tăng hơn năm 1969 hơn nửa triệu tấn,

trong đó sản lượng thóc đạt 4.457.600 tấn. Diện tích gieo trồng năm 1970 là 3.028.100 ha, tăng hơn năm 1969 sáu vạn ha và gần bằng năm 1965. Đã có tỉnh Thái Bình và thành phố Hà Nội đạt năng suất bình quân trên 5 tấn thóc/ha, 30 huyện và 2.265 hợp tác xã đạt năng suất bình quân 5 tấn thóc/ha.

Trong công nghiệp, nhờ chú trọng chỉ đạo ổn định sản xuất và chấn chỉnh quản lý nên sản xuất đã có chuyển biến tốt. Các cơ sở công nghiệp bị địch đánh phá phần lớn đã được khôi phục trong năm 1970. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp vượt mức kế hoạch 2,5% xấp xỉ năm 1965. Công nghiệp nhẹ trung ương vượt 7,10% mức kế hoạch năm, tăng 10,6%. Công nghiệp thực phẩm trung ương vượt mức kế hoạch 3,4%, tăng 15% so với năm 1965.

Công tác giao thông vận tải được chú trọng. Các đường giao thông quan trọng và cầu phà được củng cố, năng lực vận chuyển được nâng cao nhất là trên những tuyến đường trọng điểm.

Do sản xuất phát triển và năng suất lao động tăng lên, đời sống của nhân dân ta nói chung bớt khó khăn. Khi cả nước phải tập trung cho nhiệm vụ chống Mỹ, những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân vẫn được bảo đảm và có mặt tăng lên so với trước. Thu nhập bình quân đầu người của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp tăng 20% so với năm 1965 là năm có mức thu nhập khá.

Về giáo dục, văn hóa, y tế theo đà phát triển, chất lượng được nâng cao. Dù trong chiến tranh nhưng học sinh phổ thông nhất là cấp I, cấp II, lên tới 4,5 triệu người. Tính bình quân 10.000 dân có 2.544 người đi học. Ngành đại học và trung học chuyên nghiệp có bước phát triển mới. Sự nghiệp y tế phát triển góp phần tăng cường bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Số bệnh viện, bệnh xá, trạm y tế xã tăng hơn gấp rưỡi so với những năm đầu chiến tranh (1.018/602).

Đội ngũ cán bộ y tế cũng tăng nhanh. Năm 1971 tính bình quân 10.000 dân có 11 bác sĩ, y sĩ, nhiều hơn 2 lần so với năm kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Công tác xây dựng Đảng được tăng cường. Năm 1970, Đảng tiến hành hai đợt kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh (đợt 19 tháng 5 và đợt 2 tháng 9) được 10.868 người.

Kết quả khôi phục kinh tế miền Bắc trong năm 1969 đã tạo cho miền Bắc thế đi lên vững chắc.

Đầu năm 1971, Hội nghị lần thứ 19, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp đã xác định: nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa phải nhằm bảo đảm yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, bảo đảm đời sống nhân dân, xây dựng và bảo vệ cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Hội nghị cho rằng, nhiệm vụ trung tâm của nền kinh tế miền Bắc là phát triển sản xuất nông nghiệp. Mục tiêu sản xuất nông nghiệp trong 3 năm (1971-1973) là giải quyết về cơ bản nhu cầu lương thực trong nước. Phát triển mạnh chăn nuôi và xây dựng những cơ sở bước đầu cho chăn nuôi lớn. Phải đưa chăn nuôi lên thành một ngành chính, một ngành kinh tế tương đối độc lập. Tăng nhanh mức nông sản xuất khẩu.

Năm 1971 mặc dù thời tiết không thuận lợi, miền Bắc đã gặp nạn lụt lớn, nhưng nông nghiệp vẫn có một số tiến bộ. Năm 1971 sản lượng lương thực quy ra thóc đạt 5,6 triệu tấn (riêng thóc đạt gần 5 triệu tấn).

Sản xuất công nghiệp có ổn định hơn các năm trước. Trong 2 năm (1970-1971) Nhà nước đã tăng đầu tư cho công nghiệp trên 40% ngân sách. Mặc dù bị thiệt hại do lũ lụt, giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp vẫn đạt kế hoạch năm 1971, tăng 14% so với năm 1970. Trong đó điện tăng 34%, than sạch tăng 22%, xi măng tăng 38% so với năm 1970.

Do tình hình kinh tế - xã hội ổn định, sự nhất trí về chính trị, tinh thần trong nhân dân được củng cố vững chắc. Miền Bắc đã động viên hàng chục vạn con em tham gia quân đội và đi chiến đấu. Các đợt tuyển quân đều đạt chỉ tiêu. Trong năm 1970 tuyển được 7,7 vạn thanh niên trong khi chỉ tiêu đề ra là 7 vạn.

Đi đôi với khôi phục kinh tế, miền Bắc chú trọng tăng cường tiềm lực quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến.

Cơ quan quân sự địa phương các cấp được kiện toàn. Các tỉnh đội, huyện đội, xã đội chuyển thành các ban chỉ huy quân sự tỉnh, huyện, xã làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền chỉ đạo công tác quân sự địa phương và là cơ quan chỉ huy lực lượng vũ trang địa phương. Lực lượng dân quân tự vệ được củng cố, tăng cường sức mạnh chiến đấu. Đến năm 1971, lực lượng dân quân tự vệ miền Bắc có hơn 2 triệu người, trong đó đội ngũ tự vệ chiến đấu và du kích chiếm 87 vạn người.

Tháng 2-1970, Hội nghị Quân ủy Trung ương nhấn mạnh nhiệm vụ cấp bách tăng cường sức mạnh và hiệu lực chiến đấu của ba thứ quân, trong đó việc xây dựng những binh đoàn chủ lực mạnh được coi là nhiệm vụ quan

trọng bậc nhất. Bộ Tổng tham mưu khẩn trương củng cố tổ chức, tăng cường trang bị cho các đơn vị bộ binh và binh chủng. Đến cuối năm 1970, lực lượng cơ động chiến lược trực thuộc Bộ Tổng tư lệnh có 6 sư đoàn bộ binh (tăng 2 sư đoàn). Trên các chiến trường có bảy sư đoàn chủ lực. Mỗi quân khu, mặt trận có từ ba đến bốn trung đoàn chủ lực. Bộ đội được tăng cường huấn luyện, nâng cao trình độ kỹ chiến thuật.

Công tác xây dựng Đảng, đặc biệt công tác xây dựng chi bộ được các cấp chú trọng tiến hành, gắn liền với công tác xây dựng đơn vị cơ sở vững mạnh, tạo điều kiện xây dựng đảng bộ, xây dựng trung đoàn, sư đoàn mạnh. Đến cuối năm 1970 trong toàn quân đã có 35 vạn đảng viên. Riêng ở chiến trường miền Nam có 14 vạn.

Cuộc tiến công chiến lược 1972 của quân và dân ta ở miền Nam đã đặt chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ trước nguy cơ sụp đổ không tránh khỏi. Để cứu vãn tình thế, chính quyền Níchxon đã huy động một lực lượng lớn không quân và hải quân Mỹ, chi viện trực tiếp cho quân ngụy miền Nam và đánh phá trở lại miền Bắc.

Lực lượng không quân địch huy động lần này về số lượng đạt mức xấp xỉ cuộc chiến tranh phá hoại lần trước (1965 - 1968) nhưng địch đưa vào sử dụng nhiều loại máy bay mới hiện đại hơn như: A10, F111 cánh cụp cánh xòe, F4E, B52... về vũ khí chúng đưa vào sử dụng các loại bom vô tuyến, bom la de, tên lửa có điều khiển... để chống ra đa của ta chúng sử dụng nhiều thủ đoạn gây nhiễu hiện đại. Về thủ đoạn đánh phá, khác với cuộc chiến tranh phá hoại lần trước, lần này chúng đánh dồn dập, leo thang nhanh và đánh phá hết sức tàn bạo dã man, nhằm tạo sức ép quân sự tối đa buộc ta phải nhân nhượng trên bàn đàm phán và ngừng các cuộc tấn công ở miền Nam.

Từ 6-4-1972 chúng đánh phá ác liệt miền Bắc, ném bom các tuyến giao thông, kho tàng, các khu tập kết lực lượng, tập kết binh khí, kỹ thuật. Chúng dùng B52 đánh phá khu vực Bến Thủy thành phố Vinh, sân bay Sao Vàng (Thanh Hóa). Nghiêm trọng hơn, chúng đã cho B52 đánh phá Hải Phòng. Khu vực ven biển các tàu khu trục và tuần dương của chúng bắn phá từ Vinh Linh ra tới Thanh Hóa, thậm chí cả Đồ Sơn Hải Phòng.

Nắm vững bản chất ngoan cố và hiếu chiến của Mỹ. Vì vậy, khi ta tiến hành các cuộc tiến công chiến lược ở miền Nam, các lực lượng vũ trang miền Bắc đã chuyển vào trạng thái thời chiến sẵn sàng đánh địch. Đối với nhân dân nhanh chóng sơ tán dân cư, triển khai công tác phòng không nhân dân, chuyển các hoạt động sinh hoạt trở lại thời chiến... Quân dân miền Bắc bình

tinh, chủ động bước vào cuộc chiến đấu với quyết tâm đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ. Vĩnh Linh, Quảng Bình, Hà Nội, Hải Phòng... liên tục bắn rơi máy bay Mỹ. Bộ đội không quân bí mật bất ngờ dùng MIC 17 đánh trọng thương 1 tàu khu trục của Mỹ ở vùng biển Quảng Bình. Tuy nhiên do địch đã có những thay đổi trong cách đánh phá cũng như những thay đổi về trang bị kỹ thuật, sự phát triển hiện đại của vũ khí độ chính xác cao, uy lực sát thương lớn, nên chúng đã gây cho chúng ta không ít khó khăn, tổn thất cả về người và trang bị vũ khí, kho tàng hàng hóa... Hiệu suất chiến đấu của lực lượng phòng không chưa cao, số máy bay địch bị bắn rơi tại chỗ còn ít. Việc phát hiện mục tiêu của các binh chủng ra đa, tên lửa nhất là phát hiện máy bay B52 còn khó khăn. Trước tình hình đó đòi hỏi ta phải nâng cao ý chí tự lực tự cường, truyền thống đánh giặc thông minh sáng tạo của ông cha ta, giải quyết cả tư tưởng và quyết tâm, cả về cách đánh và cải tiến trang bị kỹ thuật, nâng cao hiệu quả đánh địch và phòng tránh. Đồng thời chống địch phong tỏa, đảm bảo nhiệm vụ giao thông vận tải chi viện cho tiền tuyến.

Nhờ có những cố gắng trên, nên dù cuộc chiến đấu hết sức ác liệt nhưng hiệu suất đánh địch của các lực lượng vũ trang miền Bắc không ngừng được nâng cao. Trong vòng gần 6 tháng (từ 9-5 đến 22-10-1972) ta đã bắn rơi một số máy bay, diệt và bắt sống nhiều giặc lái. Có những trận thắng lớn như: ngày 10-5 miền Bắc bắn rơi 18 máy bay, ngày 27-6 không quân ta diệt gọn cả tốp 4 chiếc F4H trên vùng trời Sơn La. Ngày 23-7 dân quân Thái Bình bắn rơi 2 chiếc A7 của địch vào ban đêm, ngày 17-10 dân quân Yên Lãng, Vĩnh Phú bắn rơi 1 cánh cụp cánh xòe F111A của Mỹ. Các đơn vị pháo binh bờ biển bắn cháy, bắn hỏng hơn 60 tàu chiến địch. Đại đội pháo binh dân quân gái Ngư Thủy, Quảng Bình bắn cháy 2 tàu, tiểu đoàn 5 pháo binh Hải Phòng bắn cháy 4 tàu ở vùng biển Đồ Sơn.

Công tác vận tải, chi viện cho chiến trường đã huy động được sức mạnh tổng hợp, khắc phục khó khăn mở luồng, bến, mở đường, tháo gỡ thủy lôi, rà phá bom mìn, cung cấp kịp thời sức người, sức của cho mặt trận.

Đến đầu tháng 10-1972 mặc dù đã diên cuồng leo thang chiến tranh nhưng đế quốc Mỹ đã thất bại ở cả hai miền Nam, Bắc. Với thắng lợi to lớn của quân và dân ta trong cuộc tiến công chiến lược 1972 và trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mỹ, cục diện chiến tranh đã có những thay đổi quan trọng. Vùng giải phóng miền Nam mở rộng nối liền với hậu phương lớn miền Bắc. Bộ đội chủ lực đứng vững trên các địa bàn chiến lược. Hình thái xen kẽ giữa ta và địch, cùng với thay đổi trong tương

quan so sánh lực lượng ngày càng có lợi cho ta. Miền Bắc vẫn vững vàng vừa đánh thắng chiến tranh phá hoại, vừa kịp thời chi viện cho miền Nam đánh lớn.

Vấn đề chiến tranh Việt Nam đã tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế, chính trị của nước Mỹ. Tại cuộc đàm phán ở Pari ngày 17-10-1972 các bên tham gia hội nghị đã thông qua văn bản "hiệp định chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam", ngày ký hiệp định cũng đã được thỏa thuận. Nhưng do bản chất xảo trá, ngoan cố Mỹ cố tình dây dưa đòi sửa lại một số điều trong văn bản hiệp định, tranh thủ củng cố ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn và sau đợt bầu cử tổng thống Mỹ, chúng sẽ ép ta nhân nhượng theo những điều kiện có lợi cho Mỹ.

Nhưng dù đế quốc Mỹ có hành động phiêu lưu thế nào, chúng cũng không thể đảo ngược tình thế. Trên đà thắng lợi và trong thời cơ thuận lợi, chúng ta nhất định đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ giành thắng lợi to lớn hơn nữa.

Đúng như nhận định của Đảng ta, sau khi trúng cử tổng thống nước Mỹ nhiệm kỳ 2, Níchxon đã ráo riết chuẩn bị bước phiêu lưu quân sự mới. Chúng gấp rút tăng thêm viện trợ cho ngụy quyền Sài Gòn, đốc thúc quân ngụy phản kích lấn chiếm vùng giải phóng của ta. Ở miền Bắc chúng tăng cường dùng B52 đánh phá tuyến giao thông vận tải Quân khu 4, tăng cường các hoạt động trinh sát chuẩn bị dùng lực lượng lớn B52 đánh phá vào Hà Nội.

Quân ủy Trung ương chỉ thị cho bộ đội không quân và tên lửa tiếp tục nghiên cứu cải tiến cách đánh, tích cực huấn luyện cách chống nhiễu, chống bom la de, cách đánh B52 trong điều kiện địch gây nhiễu dày đặc...

B52 là loại máy bay ném bom chiến lược của không quân Mỹ, có thể hoạt động ban đêm, hoạt động trong điều kiện thời tiết phức tạp và có thể ném bom ở độ cao từ 9.000 đến 11.000m. Mỗi máy bay B52 có 16 máy gây nhiễu tích cực bằng điện tử, 2 máy gây nhiễu tiêu cực bằng kim loại và có những tên lửa nhử mồi để đánh lừa ra đa đối phương. Nước Mỹ có khoảng 450 máy bay B52. Chúng là một trong bộ ba vũ khí chiến lược của Mỹ.

Ở Việt Nam từ năm 1965 Mỹ đã sử dụng B52 đánh phá một số căn cứ của ta ở miền Nam, sang năm 1966 chúng đã dùng B52 đánh ra miền Bắc. Tháng 7-1965 khi đế quốc Mỹ dùng B52 đánh phá miền Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ thị cho Quân chủng Phòng không - không quân nghiên cứu cách đánh B52. Cuối năm 1967 Người đã nhắc nhở: sớm muộn gì đế quốc Mỹ cũng dùng B52 đánh ra Hà Nội. Phải dự kiến mọi tình huống càng sớm càng tốt để có thời gian chuẩn bị. Mỹ nhất định thua nhưng nó chỉ chịu thua sau

khi thua trên bầu trời Hà Nội. Quán triệt tinh thần đó, Quân ủy Trung ương chỉ đạo Quân chủng Phòng không - không quân xây dựng kế hoạch tác chiến chống địch tập kích bằng B52. Một số đơn vị tên lửa đã được đưa vào Vĩnh Linh đánh B52 để rút kinh nghiệm. Bộ Tổng tham mưu chỉ đạo biên soạn tài liệu cách đánh B52 để huấn luyện cho các đơn vị.

Bước vào cuộc tiến công chiến lược 1972 ở miền Nam và trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ, việc nghiên cứu và chuẩn bị đánh B52 càng được chú ý hơn. Kế hoạch chuẩn bị đánh B52 được triển khai rất khẩn trương. Đầu tháng 9-1972 mọi công việc chuẩn bị đã hoàn thành, thế trận và lực lượng đã sẵn sàng.

Sư đoàn phòng không 361 gồm hai trung đoàn tên lửa (261 và 275) và 5 trung đoàn cao xạ bảo vệ Hà Nội. Trung đoàn tên lửa 274 vừa từ chiến trường ra làm lực lượng dự bị cho hướng chủ yếu là Hà Nội. Sư đoàn phòng không 363 gồm hai trung đoàn tên lửa (238 và 285) và hai trung đoàn cao xạ bảo vệ Hải Phòng. Sư đoàn phòng không 365 gồm hai trung đoàn tên lửa (267 và 275) và 5 trung đoàn cao xạ bảo vệ các tuyến vận tải Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Các đơn vị pháo cao xạ của các quân khu, các tỉnh, thành phố, lực lượng bắn máy bay của dân quân tự vệ gồm 350 đội trực chiến được trang bị hơn 100 khẩu pháo cao xạ (100, 85, 37, 20 ly) và 550 khẩu súng máy cao xạ (12,7 và 14,5 ly), 700 khẩu đại liên và trung liên bố trí trên khắp địa bàn, tập trung ở những khu vực trọng điểm.

Các trung đoàn không quân 921, 923, 925, 927 được giao nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ địa bàn chủ yếu là Hà Nội.

Các trạm ra đa bố trí thành một mạng lưới liên hoàn. Mỗi khu vực chiến thuật sử dụng từ 6 đến 9 loại máy có thể hỗ trợ cho nhau phát hiện máy bay ở các tầng các hướng. Các trận địa ra đa cảnh giới bầu trời Hà Nội bố trí xong trước tháng 10-1972. Cán bộ chiến sĩ ra đa mang khí tài vượt đường xa, địa hình phức tạp bố trí ở một số vùng núi cao và hải đảo để thực hiện việc chủ động phát hiện từ xa.

Để đảm bảo thắng lợi của chiến dịch hoạt động giáo dục chính trị lãnh đạo tư tưởng, xây dựng quyết tâm được tiến hành liên tục cho tất cả các đối tượng. Công tác huấn luyện đánh B52 được tiến hành công phu. Các hội nghị sơ kết, tổng kết đã rút ra được nhiều kinh nghiệm thiết thực. Một số lực lượng được đưa vào Khu 4 đánh B52 để khảo nghiệm. Đêm 22-11-1972 hai tiểu đoàn 43 và 44 trung đoàn 263 phóng bốn quả đạn diệt hai máy bay B52 trong đó có một chiếc rơi ở vùng biên giới Lào - Thái Lan cách trận địa

200km, cách căn cứ Utapao Thái Lan 64km. Chiến thắng của trung đoàn 263 khẳng định bộ đội tên lửa hoàn toàn có thể bắn rơi loại "siêu pháo đài bay" của Mỹ.

Kinh nghiệm đánh B52 của trung đoàn 263 tên lửa nhanh chóng được phổ biến cho các đơn vị.

Bộ đội không quân huấn luyện chiến đấu trong những điều kiện phức tạp, tập đánh ngày, đánh đêm, đánh B52.

Các lực lượng cao xạ luyện tập đánh máy bay chiến thuật trong đội hình B52, đánh máy bay bay thấp, bay đêm, bảo vệ các trận địa tên lửa.

Một số sân bay dã chiến được xây dựng bí mật. Các trận địa dã chiến cho tên lửa cơ động, các trận địa giả nghi binh để thu hút địch... đã được xây dựng. Công tác tổ chức và đảm bảo chiến đấu đã sẵn sàng, đảm bảo cho các lực lượng ta đánh thắng, đánh liên tục.

Đến giữa tháng 12 tình hình diễn biến rất khẩn trương. Ngày 14-12 Níchxon đã thông qua kế hoạch tập kích Hà Nội bằng B52 vào ngày 17-12 (theo giờ Hà Nội là ngày 18-12-1972). Chúng điều động tới vùng biển nước ta từ Hà Tĩnh tới Thanh Hóa 5 tàu sân bay, 50 máy bay tiếp dầu trên không phục vụ cho B52 được điều tới Philippin. Bộ chỉ huy sư đoàn không quân chiến lược lâm thời số 57 chỉ huy 3 liên đội B52 gồm 103 chiếc và 250 tổ lái ở Guam và Utapao Thái Lan được thành lập.

Trước hành động của địch ngày 17-12-1972 Bộ tư lệnh ra lệnh cho bộ đội phòng không - không quân chuyển sang trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao nhất.

18 giờ 30 phút ngày 18-12-1972 bộ đội ra đa đã kịp thời phát hiện B52 đang trên đường bay vào đánh Hà Nội. 19 giờ 15 phút toàn miền Bắc báo động đánh B52. 19 giờ 40 phút tức là sau 25 phút ta báo động chiến đấu, B52 Mỹ ném bom xuống Hà Nội. Bộ đội ra đa đã thực hiện xuất sắc quyết tâm "Không để Tổ quốc bị bất ngờ". Trong đêm tập kích đầu tiên (18-12) đế quốc Mỹ đã huy động 90 lượt chiếc B52 và 135 lần chiếc máy bay chiến thuật đánh ba đợt liên tiếp vào các sân bay xung quanh Hà Nội (Kép, Nội Bài, Gia Lâm, Hòa Lạc, Yên Bái) và các khu vực Đông Anh, Yên Viên, Đức Giang, Mễ Trì (cơ sở phát sóng của Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam) ở Hải Phòng địch huy động 28 lượt chiếc máy bay hải quân đánh phá.

Quân dân Hà Nội, Hải Phòng và các địa phương ở miền Bắc được chuẩn bị tốt bình tĩnh bước vào trận chiến đấu quyết liệt với quân thù. 20 giờ 13 phút từ trận địa bên thành Cổ Loa, kịp chiến đấu của tiểu đoàn 59 (trung

đoàn 261) gồm sĩ quan điều khiển Dương Văn Thuận các trác thủ Ngô Văn Tú, Lê Xuân Linh, Nguyễn Văn Độ dưới sự chỉ huy của tiểu đoàn trưởng Nguyễn Thăng đã bắn rơi chiếc B52 đầu tiên. Chiếc pháo đài bay nằm phơi xác ở cánh đồng Phủ Lỗ (huyện Đông Anh cách trận địa 3km). Đây là chiếc B52 đầu tiên bị bắn rơi tại chỗ trên chiến trường Việt Nam. Với chiến công này trung đoàn 261 được mang tên "đoàn tên lửa Thành Loa".

Được chiến công đầu tiên cổ vũ, khí thế chiến đấu của quân và dân Hà Nội lên rất cao. Sáng ngày 19-12 lúc 4 giờ 39 phút tiểu đoàn 77 (trung đoàn 257) bắn rơi tại chỗ một máy bay B52 tại Thanh Oai (Hà Tây). Tại Nghệ An tiểu đoàn 52 (trung đoàn 267 tên lửa) bắn rơi một máy bay B52 sau khi chúng gây tội ác ở Hà Nội trở về căn cứ, chiếc B52 này rơi xuống vùng biên giới Lào - Thái Lan.

Trận đánh đêm 18 rạng ngày 19-12 kết thúc, ta bắn rơi 3 máy bay B52 có 2 chiếc rơi ngay tại chỗ, bắn rơi 4 máy bay chiến thuật, bắt giặc lái. Chiến thắng vẻ vang trận đầu không chỉ cổ vũ khí thế chiến đấu mà quan trọng là nó khẳng định lực lượng phòng không ba thứ quân của ta có đầy đủ khả năng đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược bằng máy bay B52 của đế quốc Mỹ.

Sau trận đầu, được sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, Thường vụ Đảng ủy Quân chủng Phòng không - không quân mở đợt động viên chiến đấu lập công trong toàn quân chủng, đồng thời khẩn trương rút kinh nghiệm, củng cố trận địa, điều chỉnh bố trí lực lượng.

Chiều ngày 19-12 Bộ Quốc phòng tổ chức họp báo thông báo chiến thắng lớn của ta, tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ trước đông đảo phóng viên trong nước và nước ngoài, 6 giặc lái máy bay B52 đã thú nhận hành động chiến tranh nguy hiểm của Níchxơn và thất bại của chúng.

Trong hai ngày 19 và 20-12 đế quốc Mỹ tiếp tục huy động lực lượng lớn B52 kết hợp với F111 bay thấp đánh xen kẽ ban đêm và sử dụng các loại máy bay chiến thuật khác đánh ngày.

Đêm 19 bộ đội tên lửa bắn rơi 2 máy bay B52 nhưng không rơi tại chỗ. Các đơn vị kịp thời rút kinh nghiệm cách đánh trên cơ sở vận dụng cách đánh có hiệu quả của tiểu đoàn 59 và tiểu đoàn 77 (trận đêm 18-12).

Đêm 20-12 không quân xuất kích đánh vào đội hình máy bay chiến thuật phá vỡ kế hoạch gây nhiễu và hiệp đồng của chúng tạo điều kiện cho tên lửa diệt B52. Vào lúc 20 giờ khi máy bay B52 bay vào đánh phá Hà Nội.

Các đơn vị tập trung hỏa lực đánh từng tốp đã bắn rơi 5 B52 có 3 chiếc rơi tại chỗ. Rạng sáng ngày 21 máy bay B52 vào đánh đợt hai. Tiểu đoàn 77 phóng hai quả đạn bắn rơi tại chỗ một chiếc. Tính tổng cộng trong đêm 20-12 ta đã bắn rơi 7 B52 có 5 chiếc rơi tại chỗ đạt hiệu suất chiến đấu cao. Ngay trong đêm đó Hải Phòng bắn rơi 3 chiếc máy bay chiến thuật có 1 chiếc rơi tại chỗ.

Ta nhận định địch sẽ tiếp tục tập trung đánh phá Hà Nội nên đã điều động lực lượng tên lửa, cao xạ tăng cường cho Hà Nội. Giao nhiệm vụ cho các đơn vị bộ đội không quân tìm cách tiếp cận bắn rơi B52.

Bị đánh đau Mỹ bất ngờ điều động thêm máy bay B52 sang Guam và Utapao, trong các đêm từ 21 - 24 chúng giảm cường độ đánh phá. Để phân tán lực lượng ta chúng đánh giãn ra một số mục tiêu ở Hải Phòng, Thái Nguyên, Đồng Mỏ Lạng Sơn, đánh phá các trận địa tên lửa của ta.

Đêm 21 rạng ngày 22, trong vòng 4 phút bộ đội tên lửa Hà Nội phóng 17 quả đạn bắn rơi tại chỗ 3 máy bay B52, bắt giặc lái. Đêm 22 bộ đội tên lửa bảo vệ Hải Phòng phóng 18 quả bắn rơi 2 chiếc B52. Đêm 24 bộ đội cao xạ 100 ly bảo vệ Thái Nguyên bắn rơi 1 chiếc B52. Trong các đêm 23, 24-12 không quân ta xuất kích bắn rơi 1 chiếc F4 nhưng chưa tiếp cận được B52. Đêm 22 tự vệ Hà Nội bắn rơi tại chỗ 1 chiếc F111A bằng 21 viên đạn.

Thất bại nặng nề địch phải tạm dừng cuộc tập kích để củng cố lực lượng. Nhận định trong những ngày tới địch sẽ đánh phá mạnh hơn và vẫn nhằm mục tiêu Hà Nội. Các lực lượng chiến đấu khẩn trương rút kinh nghiệm. Bộ tư lệnh Phòng không - không quân đưa thêm 2 tiểu đoàn tên lửa dự bị của trung đoàn 274 vào chiến đấu đưa lực lượng tên lửa bảo vệ Hà Nội lên 13 tiểu đoàn. Ở những trận địa then chốt, lực lượng cao xạ bảo vệ tên lửa được tăng cường, một số đơn vị pháo 37mm di chuyển vào trong nội thành chốt giữ các mục tiêu quan trọng. Hà Nội, Hải Phòng cùng các đơn vị, các địa phương đã sẵn sàng cả thể trận và lực lượng để giáng trả địch những đòn đích đáng.

Đêm 26-12 địch huy động 129 lần chiếc B52 đánh vào Hà Nội cùng một lúc theo 3 hướng khác nhau. Đây là trận then chốt của chiến dịch tập kích Hà Nội bằng B52 của giặc Mỹ. Các khu dân cư Khâm Thiên, Tương Mai, Bệnh viện Bạch Mai,... bị đánh hủy diệt, hàng trăm dân thường kể cả bệnh nhân bị giết hại dã man. Trút căm thù lên đầu giặc, các đơn vị tên lửa, cao xạ liên tiếp lập công. Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên đã đánh một trận

tiêu diệt xuất sắc, bắn rơi 18 máy bay các loại trong đó có 8 B52 (5 chiếc rơi tại chỗ) bắt nhiều giặc lái.

Đêm 27-12 lúc 22 giờ 20 phút chiến sĩ lái máy bay MIG 21 Phạm Tuấn được bộ đội ra đa dẫn đường đã vượt qua hàng rào tiêm kích địch, phóng đạn chính xác tiêu diệt 1 chiếc B52 trên vùng trời Mộc Châu, cũng trong đêm 27 bộ đội tên lửa Hà Nội bắn rơi 4 chiếc B52. Mảnh xác B52 rơi ngay giữa làng hoa Ngọc Hà Hà Nội, nhân dân reo hò đổ ra đường và bắt giặc lái.

Đêm 28-12 chiến sĩ không quân Vũ Xuân Thiều lái chiếc MIG 21 tiếp cận mục tiêu bắn rơi 1 chiếc B52 trên vùng trời Sơn La. Vũ Xuân Thiều anh dũng hy sinh sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Đêm 29-12 tiểu đoàn tên lửa 79 bảo vệ Hà Nội đánh trận cuối cùng của chiến dịch, bắn rơi 1 chiếc B52.

7 giờ sáng ngày 30-12-1972 Chính phủ Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng ném bom từ vĩ tuyến 20 trở ra và đề nghị gặp đoàn đại biểu Chính phủ ta tại Hội nghị Pari bàn việc ký hiệp định. Cuộc tập kích bằng không quân chiến lược B52 vào Hà Nội, Hải Phòng và một số địa phương khác ở miền Bắc đã thất bại nhục nhã. Mưu đồ thương lượng trên thế mạnh đã không thành.

12 ngày đêm chiến đấu quyết liệt, quân và dân ta đã đánh một trận tiêu diệt xuất sắc: bắn rơi 81 máy bay trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111 bắt giặc lái trong đó có giặc lái B52.

Thắng lợi của trận Điện Biên Phủ trên không là thắng lợi của tư tưởng chiến lược tiến công, tính tích cực chủ động mưu trí sáng tạo của quân và dân ta.

Đó là thắng lợi của ý chí quyết tâm của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta kiên quyết bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam.

Bằng thắng lợi này, quân dân ta đã giáng một đòn quyết định vào "ưu thế không lực Hoa Kỳ". Đây không chỉ là đau đớn về mặt quân sự mà còn là thất bại cả về chiến lược, là thất bại toàn diện cả về chính trị, quân sự, ngoại giao, buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari.

Ngày 27-1-1973, *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam* được ký kết giữa Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ và Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ Việt Nam cộng hòa. Hiệp định gồm 9 chương, 23 điều, ghi nhận thắng lợi to lớn của nhân dân ta qua 8 năm đấu tranh gian khổ, ác liệt hy sinh. Thắng lợi căn bản đó là Hoa Kỳ và các nước khác phải tôn trọng độc

lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Quân Mỹ và chư hầu phải rút hết khỏi miền Nam Việt Nam và cam kết chấm dứt mọi dính líu quân sự vào miền Nam Việt Nam. Các lực lượng vũ trang của hai bên miền Nam Việt Nam sẽ ở nguyên vị trí của mình. Với những nội dung căn bản đó, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam đã có bước ngoặt quyết định. Ta đã "đánh cho Mỹ cút", tạo thời cơ để tiếp tục "đánh cho ngụy nhào".

Cuộc đấu tranh ngoại giao của Đảng và Nhà nước ta còn có thành tựu lớn là quan hệ với các nước trên thế giới ngày càng mở rộng. Trên 50 nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và trên 20 nước có quan hệ ngoại giao với Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Ngày 6-4-1975, miền Bắc bầu cử Quốc hội khóa V. 424 ứng cử viên đã trúng cử đại biểu Quốc hội. Trong đó 93 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân tập thể, 93 đại biểu là trí thức xã hội chủ nghĩa, 28 đại biểu là quân nhân, 137 đại biểu nữ, 71 đại biểu các dân tộc thiểu số, 8 đại biểu là chức sắc tôn giáo...

Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa V đã bầu các cơ quan lãnh đạo Nhà nước, Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng quốc phòng.

2. Sự nghiệp giải phóng miền Nam

Giải phóng miền Nam là nhiệm vụ cách mạng chung của cả dân tộc, của cả nước Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quốc hội và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa điều hành công cuộc cách mạng chung cả nước. Dù đất nước bị chia cắt làm hai miền, mỗi miền có hoàn cảnh riêng, nhiệm vụ trực tiếp khác nhau nhưng đều có mục tiêu chung và vì thế Quốc hội và Chính phủ cũng là chung cả nước.

Sau hai năm kiên trì đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ nhưng bị xâm lược Mỹ và chính quyền Sài Gòn phá hoại, không những thế, chúng còn thẳng tay tàn sát các chiến sĩ cách mạng và đồng bào yêu nước, mưu đồ bóp chết phong trào cách mạng miền Nam và chuẩn bị "Bắc tiến", Đảng ta chủ trương tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Miền Bắc trở thành hậu phương lớn của chiến trường miền Nam. Chi viện sức người sức của cho cách mạng miền Nam là nhiệm vụ cấp bách, Đảng và Chính phủ giao cho Tổng Quân ủy và Bộ Quốc phòng tổ chức thực hiện.

Sư đoàn 338 bộ đội miền Nam tập kết và một số trung đoàn bộ binh chuyển thành các đoàn huấn luyện cán bộ, chiến sĩ đi làm nhiệm vụ ở miền Nam. Hàng vạn cán bộ, chiến sĩ quê ở miền Nam hoặc quen thuộc chiến trường miền Nam bắt đầu được tập trung huấn luyện ở các đơn vị này trước khi trở lại chiến trường. Một số sư đoàn, lữ đoàn của các quân khu như Quân khu 4, Quân khu Tây Bắc, một số sư, lữ trực thuộc Bộ được chuyển sang biên chế thời chiến với trang bị gọn nhẹ, có sức cơ động cao. Hoạt động công tác đảng, công tác chính trị được tiến hành thường xuyên trong đó trọng tâm là giáo dục, quán triệt tình hình, nhiệm vụ cách mạng miền Nam, các buổi sinh hoạt chính trị, các hình thức mít tinh tuyên truyền, các buổi sinh hoạt đọc và thảo luận "những bức thư từ tuyến đầu Tổ quốc"... được tổ chức nhằm giáo dục cán bộ chiến sĩ nhận rõ yêu cầu nhiệm vụ, khắc sâu căm thù tội ác của Mỹ - ngụy chuẩn bị tốt cả về tinh thần tư tưởng và hành động, sẵn sàng nhận mọi nhiệm vụ mà Đảng, quân đội và nhân dân giao phó.

Tháng 5-1959 theo chỉ thị của Bộ Chính trị, một cơ quan nghiên cứu việc mở đường vận tải chi viện cho miền Nam trực thuộc Tổng Quân ủy được thành lập. Đồng chí Võ Bẩm, Cục phó Cục Nông trường quân đội, người đã nhiều năm công tác ở chiến trường Liên khu 5 và Tây Nguyên, thông thuộc đường bộ, đường biển từ Bắc vào Nam được giao nhiệm vụ phụ trách cơ quan nghiên cứu này. Bộ Chính trị chỉ thị tổ chức một đoàn giao thông quân sự đặc biệt có nhiệm vụ đưa người, vũ khí và cơ sở hậu cần đảm bảo cần thiết vào miền Nam. Đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng có tính chất chiến lược, quan hệ trực tiếp đến sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Trong sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ và tay sai giải phóng miền Nam, nhân dân miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp, nhưng sự chi viện của miền Bắc là nhiệm vụ chiến lược có tầm quan trọng rất lớn. Vì miền Bắc là hậu phương lớn của miền Nam, miền Bắc là cái nền, cái gốc của cuộc đấu tranh hoàn thành giải phóng dân tộc. Mọi việc làm ở miền Bắc vừa để xây dựng cho miền Bắc giàu mạnh lên nhưng quan trọng hơn là nhằm tăng cường lực lượng và sức mạnh cho cách mạng miền Nam. Và trên bình diện chung đó miền Bắc có vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh mới của dân tộc.

Ngày 19-5-1959 Đoàn vận tải quân sự 559 được thành lập. Lực lượng đầu tiên gồm 2 tiểu đoàn. Tiểu đoàn 301 vận tải đường bộ được biên chế 500 tuyển chọn từ lữ đoàn 305 do đại úy Chu Đăng Chũ và đại úy Nguyễn Danh chỉ huy. Tiểu đoàn 603 vận tải đường biển gồm 107 cán bộ chiến sĩ có kinh nghiệm đi biển, quê hương ở miền Nam do đồng chí Hà Văn Xá là tiểu đoàn trưởng, đồng chí Lưu Đức làm chính trị viên.

Mùa hè năm 1959 trong khi Đoàn 559 đang gấp rút chuẩn bị lực lượng và vũ khí đưa vào chiến trường, Bộ chỉ thị Quân khu 4 điều lực lượng mở đường với thời hạn 3 tháng phải mở xong đường để ô tô có thể chở hàng từ thị xã Đồng Hới Quảng Bình đến khe Hó (tây Vĩnh Linh). Sư đoàn bộ binh 325 được giao thực hiện nhiệm vụ này, tiểu đoàn 301 Đoàn 559 đặt căn cứ xuất phát tại khe Hó; đặt trạm đầu tiên tại động Hàm Nghi, từ đó vượt sông Bến Hải vào đường 9 theo đường giao liên bí mật của huyện Hướng Hóa và Tỉnh ủy Thừa Thiên vừa mở đường vừa đặt trạm men theo triền phía Đông dãy Trường Sơn qua các khu vực của đồng bào các dân tộc Tà Ôi, Vân Kiều, Pa Cô, Cà Tu... tiếp tục tiến xuống phía Nam.

Ngày 20-8-1959 tiểu đoàn 301 đặt trạm thứ 9 ở Palin (Tây Thừa Thiên) đưa đến đây 500kg hàng đầu tiên giao cho Liên khu 5. Trong những ngày đầu gian khổ để đảm bảo tuyệt đối bí mật cho chiến trường, kỷ luật bảo mật phòng gian được đề ra nghiêm ngặt với tinh thần "đi không dấu, nấu không khói, nói không tiếng".

Đến cuối năm 1959, bằng cách gùi bộ trên đôi vai của mình, cán bộ chiến sĩ tiểu đoàn 301 đã đưa đến Palin 1.667 súng bộ binh, 788 dao găm, 188kg thuốc nổ và một số đồ dùng trang bị quân sự. Nếu tính cả số vũ khí do các đơn vị hành quân vào chiến trường mang theo thì còn thêm 1.174 súng bộ binh nữa. Số hàng trên đã được Liên khu ủy 5 tiếp nhận, một số được vận chuyển tiếp vào phía trong để trang bị cho các đơn vị vũ trang tự vệ vừa thành lập ở Tây Nguyên và miền Tây của các tỉnh Trung Bộ.

Cũng theo con đường này, đến cuối năm 1959 có 542 cán bộ, chiến sĩ gồm phần lớn là cán bộ chỉ huy cấp trung đội, đại đội, cán bộ huấn luyện đặc công, nhân viên cơ yếu, thợ sửa chữa vũ khí đã vào làm nhiệm vụ ở miền Nam trong đó 515 người vào Liên khu 5, vào Nam Bộ 27 người. Những cán bộ này được bổ sung ngay cho lực lượng vũ trang Khu 5, Nam Bộ làm nòng cốt xây dựng các tiểu đoàn đại đội, trung đội tập trung và các đơn vị đặc công của Liên khu 5 và Nam Bộ.

Số lượng vũ khí cùng với các lực lượng chiến đấu đã theo đường dây của Đoàn 559 đã vào đến chiến trường. Trong năm 1959 tuy số lượng chưa nhiều so với yêu cầu của cách mạng miền Nam lúc đó, nhưng thực sự đó là vốn liếng rất quý giá, góp phần phát triển lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam. Bước đầu đáp ứng yêu cầu của phong trào cách mạng miền Nam đang phát triển rầm rộ sau khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng ta.

Lúc này để nối liền tuyến đường vận tải quân sự tiến sâu vào Nam, thì ở Trung Bộ các lực lượng tại chỗ mở tiếp các con đường nối vào các khu căn cứ.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Liên khu ủy, con đường vận tải huyết mạch từ Palin qua các khu căn cứ miền Tây của các tỉnh Trung Bộ vào đến Tây Nguyên.

Trong lúc đó từ miền Đông Nam Bộ các đội vũ trang tuyên truyền cũng bắt đầu xoi đường tiến ra Bắc. Đội vũ trang tuyên truyền của Xứ ủy do đồng chí Lâm Quốc Đăng phụ trách, đội vũ trang tỉnh Phước Long do đồng chí Phạm Thuận bí thư tỉnh ủy phụ trách và đại đội 59 thuộc Liên tỉnh ủy miền Đông do đồng chí Nguyễn Văn Tâm phụ trách đã cắt rừng, xuyên qua những cánh rừng đại ngàn, vượt qua những khu vực chưa hề có dấu chân người ở Bù Đăng, Bù Gia Mập (Phước Long), Sơ Nia (Quảng Đức) tiến ra Cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên.

Tháng 10-1960 tại Khu 5 đường số 14B ở khu vực Ba biên giới, đội vũ trang tuyên truyền tỉnh Phước Long bắt được liên lạc với đội giao liên của Liên khu ủy 5 và tại khu vực Rơ Ti tỉnh Biên Hòa, đại đội 59 cũng bắt được liên lạc với đại đội giao liên của Ban cán sự đảng các tỉnh Cực Nam Trung Bộ.

Xoi được hai con đường vào đến miền Đông Nam Bộ, đường vận tải dọc Trường Sơn nối liền căn cứ địa miền Bắc với miền Nam tuyến đầu Tổ quốc đã hình thành.

Tháng 1-1961 Bộ Chính trị ra nghị quyết về tăng cường tiếp tế vũ khí, lương thực, thực phẩm, tài chính cho miền Nam. Thực hiện nghị quyết của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương quyết định tăng cường lực lượng cho Đoàn 559 nhằm mở rộng tuyến vận tải Trường Sơn theo phương hướng: kiên trì giữ vững hành lang phía Đông, mở rộng sang hành lang phía Tây; đồng thời đầu tư, mở rộng quy mô, phương thức vận chuyển bằng cơ giới, kết hợp với phương thức thô sơ và khai thác triệt để đường sông.

Nhờ được tăng cường lực lượng, phương tiện và sự chỉ đạo, tổ chức chặt chẽ hiệu quả, Đoàn 559 đã mở rộng địa bàn hoạt động từ tây Quảng Bình tới ngã Ba biên giới, triển khai thêm một số tuyến, thành lập khá nhiều cung trạm, bước đầu xây dựng thành công tuyến hành lang nối liền miền Bắc với chiến trường miền Nam. Nhờ đó đoàn đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ qua các giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Hơn 3 vạn bộ đội, cán bộ, công nhân kỹ thuật, thanh niên xung phong được điều động vào Trường Sơn cùng lực lượng của Đoàn 559 để nâng cấp trục đường chính và mở thêm các trục đường khác cả ở đông và tây Trường Sơn. Đến cuối cuộc chiến tranh, chiều dài các con đường Trường Sơn lên đến

16.790km, trong đó có 6.810km đường trục dọc, 4.980km đường ngang và 5.000km đường vòng tránh¹.

Dọc theo tuyến đường vận tải, hệ thống đường ống dẫn xăng dầu được xây dựng kéo dài từ miền Bắc vào đến Bù Gia Mập (Đông Nam Bộ) có chiều dài 1.712km².

Tháng 7-1959, đơn vị vận tải vũ khí cho miền Nam theo đường biển Đông thành lập. Nhiều con tàu không số vượt biển đưa vũ khí vào các căn cứ Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Qua đường Hồ Chí Minh trên biển và trên bộ, miền Bắc đã đưa lực lượng quân đội và vật chất rất lớn cho chiến trường miền Nam. Trong 10 năm, từ 1965 đến 1975, miền Bắc đã động viên 2 triệu thanh niên gia nhập lực lượng vũ trang. Tỷ lệ tuyển quân xā cao nhất là 10% dân số. 70% số hộ gia đình ở miền Bắc có người thân chiến đấu ở các chiến trường Đông Dương, chủ yếu là ở miền Nam. Riêng hai năm 1973, 1974, miền Bắc bổ sung cho chiến trường 15 vạn quân. Từ tháng 1 đến tháng 4-1975, miền Bắc đã bổ sung 11 vạn cán bộ, chiến sĩ cho chiến trường.

Tính từ năm 1959 đến năm 1975, tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn đã vận chuyển 1.349.060 tấn hàng quân sự cho chiến trường miền Nam, Lào, Campuchia, trong đó bảo đảm hành quân và tổn thất là 765.010 tấn (56,8%), giao cho chiến trường 583.450 tấn (43,2%). Giai đoạn cuối chiến tranh, nhân lực và vật chất sử dụng trên chiến trường: trên 80% quân số các lực lượng vũ trang, 81% vũ khí đạn dược, 60% xăng dầu, 85% xe vận tải đã từ miền Bắc vào³.

Mở đường vận tải chiến lược và đưa lực lượng quân sự từ miền Bắc vào là một nhân tố hết sức quan trọng bảo đảm chiến trường giành thắng lợi qua từng thời kỳ.

Cách mạng miền Nam sau một thời kỳ bị tổn thất (tính từ năm 1955 đến năm 1958, riêng ở Nam Bộ địch đã giết hại khoảng 68.000, bắt 446.000 cán bộ, đảng viên và quần chúng yêu nước) phải đấu tranh cam go để giữ gìn lực lượng, được Nghị quyết Trung ương 15 soi sáng, cuối năm 1959, đầu năm

1. Thông tấn xã Việt Nam - Văn phòng Chính phủ: *Chính phủ Việt Nam 1945 - 2003*. Nxb Thông tấn, H. 2004, tr. 136.

2. Theo Bộ Quốc phòng. Viện Lịch sử quân sự: *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, Tập II, Nxb Quân đội nhân dân, H. 1999, tr. 471, 472.

3. Đại tá Hoàng Dũng: *Về vai trò của miền Bắc trong chống Mỹ*, An ninh thế giới, số 440, ngày 6-4-2005.

1960, phong trào "Đồng khởi" đã bùng lên ở hầu khắp các địa phương Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Phong trào "Đồng khởi" đã chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công, mở ra bước ngoặt của cách mạng miền Nam.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Đại hội lần thứ nhất của Mặt trận (16-2-1962) đã cử ra Ủy ban Trung ương do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam vừa làm chức năng của Mặt trận đoàn kết thống nhất các tầng lớp nhân dân miền Nam chống Mỹ và tay sai, vừa làm nhiệm vụ của chính quyền cách mạng ở miền Nam. Đến tháng 6-1969, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam họp và thành lập *Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam*.

Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự tổ chức điều hành chung nhiệm vụ cách mạng cả nước của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sự tham gia chỉ đạo trực tiếp phong trào cách mạng ở miền Nam của Mặt trận dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, quân và dân ta đã đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ:

"Chiến tranh đơn phương" hay *chiến lược Aixenhao* 1954 - 1960.

Chiến lược *"chiến tranh đặc biệt"* 1961 - 1965.

Chiến lược *"chiến tranh cục bộ"* 1965 - 1968.

Chiến lược *"Việt Nam hóa chiến tranh"* 1968 - 1975¹.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 đã giành thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Đất nước thống nhất, nước Việt Nam chuyển sang một kỷ nguyên mới với quốc hiệu mới.

1. Do khuôn khổ cuốn sách có hạn và diễn biến cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam đã được nhiều bộ sách viết rất đầy đủ vì vậy chúng tôi không trình bày cụ thể nội dung này mặc dù vai trò nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn thể hiện đầy đủ đối với cách mạng cả nước.

PHẦN III

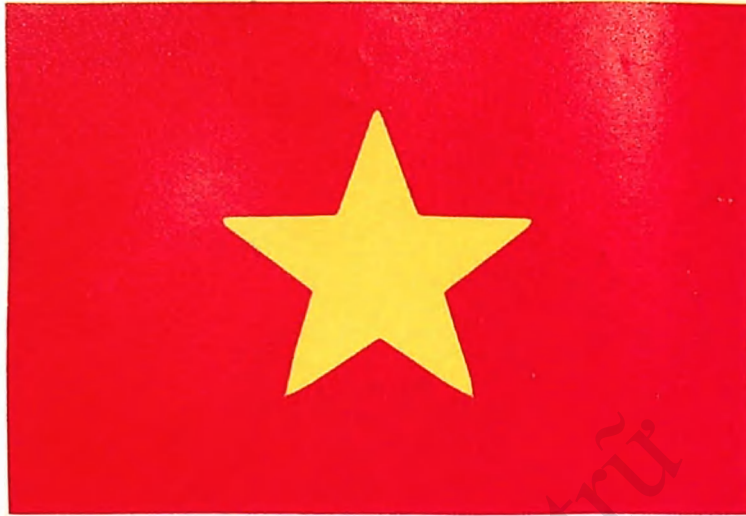
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
(TỪ 1976)**



QUỐC HUY NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu Quốc huy được Quốc hội khóa đầu tiên thông qua tại kỳ họp thứ 5 (từ ngày 15 - 20-9-1955)

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ nhất (từ ngày 24-6-1976 - 2-7-1976) Quyết nghị Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng cửa và dòng chữ “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.



**QUỐC KỶ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Ngày 23 tháng 11 năm 1940: cờ đỏ sao vàng xuất hiện lần đầu tiên tại khởi nghĩa Nam Kỳ, việc dùng lá cờ là thực hiện theo Di huấn của đồng chí Trần Phú.

Tháng 8 năm 1945-Hội nghị Tân Trào thống nhất lấy lá cờ đỏ sao vàng làm cờ Tổ quốc.

Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa 1946 quyết định lấy lá cờ đỏ sao vàng làm Quốc kỳ.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ nhất (từ ngày 24-6-1976 - 2-7-1976) Quyết nghị Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

*Chương I***KHÔI PHỤC QUỐC GIA THỐNG NHẤT -
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ HIẾN PHÁP MỚI**

Mùa Xuân năm 1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, quân và dân ta đã giành được thắng lợi vĩ đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy long trời lở đất, quét sạch chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ, giải phóng toàn bộ miền Nam của Tổ quốc. Thắng lợi đó kết thúc vẻ vang cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước kéo dài 30 năm kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị 117 năm của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, bảo vệ những thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc, mở ra kỷ nguyên phát triển rực rỡ của một nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, tự do, thống nhất và xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đập tan đọt phản công lớn nhất của tên đế quốc đầu sỏ, giáng một đòn cực kỳ nghiêm trọng vào chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ, chọc thủng một phòng tuyến của chúng ở khu vực Đông Nam châu Á, đẩy lùi và làm yếu chủ nghĩa đế quốc, tăng thêm sức mạnh và củng cố thế tiến công của ba dòng thác cách mạng của thời đại, cổ vũ mạnh mẽ hàng trăm triệu người trên trái đất đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Quang vinh này là thành quả của cuộc đấu tranh cách mạng cực kỳ gian khổ và oanh liệt mà nhân dân ta đã tiến hành ngót nửa thế kỷ dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương trước đây và nay là Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ những người dân mất nước, nhân dân ta đã anh dũng vùng lên, lần lượt đánh bại phát xít Nhật, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đứng vào hàng các dân tộc tiên phong đấu tranh cho những lý tưởng cao cả của loài người, góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình cách mạng thế giới.

Với việc giải phóng hoàn toàn miền Nam, chiến tranh kết thúc, hòa bình được lập lại, giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta đã hoàn thành, đất nước thống nhất, nhân dân ta trở thành người làm chủ toàn bộ đất nước, làm chủ toàn bộ đất đai, rừng biển và thiên nhiên. Như vậy, chúng ta đã có đủ điều kiện để xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh, công bằng; phù hợp xu thế phát triển của thời đại. Sau bao nhiêu năm chiến tranh, nhân dân ta không có nguyện vọng nào thiết tha hơn là được sống độc lập, tự do để xây dựng lại đất nước như Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn:

"Còn non, còn nước, còn người

Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay"¹.

Cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội là xu thế chung của đất nước. Nhưng quá độ lên chủ nghĩa xã hội như thế nào cho phù hợp đặc điểm nước ta là nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ, chưa có đại công nghiệp, đó là một yêu cầu lịch sử, một đặc điểm lớn đặt ra cho Đảng và nhân dân ta sau 30 năm chiến tranh.

Yêu cầu lịch sử thứ hai đặt ra cho Đảng và nhân dân ta là ở một nước trải qua ba mươi năm chiến tranh quyết liệt, liên tục, sau khi kết thúc chiến tranh, các thế lực thù địch lại có âm mưu gây chiến mới, nhiệm vụ cấp bách trước mắt là phải vừa khắc phục hậu quả chiến tranh, vừa cảnh giác và chuẩn bị đối phó với những âm mưu gây chiến mới của chúng.

Yêu cầu lịch sử thứ ba là muốn tạo thêm sức mạnh mới, phải củng cố sự thống nhất đất nước bằng cách hoàn thành những nhiệm vụ còn lại của sự nghiệp thống nhất.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, tuy nhân dân ta làm chủ toàn bộ đất nước, đất nước đã thống nhất Nam Bắc một nhà, nhưng về mặt nhà nước thì còn hai chính phủ, ở hai miền có hai mặt trận và các đoàn thể quần chúng riêng. Tháng 8 năm 1975, Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III đã quyết định: Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội; miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tuy vậy, sau ngày giải phóng, ở miền Nam chính quyền cách mạng chưa được củng cố, bộ máy cai trị của chính quyền thân Mỹ ở cấp tỉnh và cơ sở

1. *Hồ Chí Minh*, Toàn tập, Tập 12, Nxb CTQG, H. 1996, tr. 498.

chưa bị xóa bỏ trên thực tế, hàng chục vạn nhân viên nguy quyền và quân đội nguy chưa được kiểm soát về hành chính. Đó là một tình hình không thể kéo dài. Cần phải thống nhất đất nước về mặt nhà nước, thiết lập trật tự pháp lý và xã hội thống nhất trong cả nước. Nghị quyết 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III đã chỉ rõ việc xây dựng và củng cố hệ thống chính quyền nhân dân là "nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu".

Nhìn lại lịch sử, chúng ta càng thấy rõ hơn tầm quan trọng của vấn đề thống nhất hai miền về mặt nhà nước.

Nước Việt Nam là một quốc gia thống nhất, dân tộc Việt Nam là một dân tộc thống nhất. Thế nhưng có ba thời kỳ có sự chia cắt. Sau một thời gian khi Mạc Đăng Dung lập ra vương triều Mạc, nhà Lê trung hưng đã kiểm soát được khu vực từ Thanh Hóa trở vào gây ra cuộc xung đột Nam Bắc triều. Năm 1592 Nam triều thắng Bắc triều, lấy lại được kinh đô Thăng Long, buộc nhà Mạc phải rút lên Cao Bằng.

Với việc tranh giành quyền lực giữa hai họ Trịnh và Nguyễn từ năm 1570 hình thành xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong với sông Gianh làm giới tuyến và các cuộc chiến tranh giữa hai miền kéo dài đến năm 1786 khi Nguyễn Huệ lập lại nền thống nhất.

Thời kỳ nhà Nguyễn thay thế nhà Tây Sơn, họ đã bị chủ nghĩa thực dân Pháp khuất phục. Năm 1867, Pháp đơn phương tuyên bố lục tỉnh Nam Kỳ là thuộc địa và tiếp tục mở rộng xâm lược ra cả nước. Năm 1883 và năm 1884, với Hiệp ước Patenôt, triều đình Huế phải chấp nhận Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, Bắc Kỳ và Trung Kỳ đặt dưới sự bảo hộ của Pháp. Từ đây bắt đầu một quá trình chia cắt đất nước cực kỳ nghiêm trọng do sự can thiệp của nước ngoài. Quá trình đó bắt đầu với việc Pháp chia nước Việt Nam làm ba miền với ba chế độ cai trị khác nhau. Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Pháp đã chiếm lại Nam Bộ, lập ra cái gọi là nước Cộng hòa Nam Kỳ tự trị. Chính phủ Hồ Chí Minh đã kiên trì đàm phán với Chính phủ Pháp trên lập trường Việt Nam độc lập, thống nhất, đó là hai vấn đề mà thực dân Pháp sợ nhất. Do thái độ kiên quyết và sách lược mềm dẻo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phía Pháp buộc phải ký Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946, công nhận Việt Nam là quốc gia tự do, chấp nhận sẽ giải quyết vấn đề sáp nhập Nam Bộ vào Việt Nam bằng trưng cầu dân ý. Nhưng qua các cuộc đàm phán ở Phôngtenbôlô và Đà Lạt, Pháp vẫn muốn hạn chế quyền độc lập của Việt Nam và duy trì xứ Nam Kỳ tự trị, thậm chí không chịu thi hành bản tạm ước ngày 14 tháng 9 năm 1946 có một số nhân nhượng cho Pháp, để rồi

đi đến mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn cõi Việt Nam. Họ khước từ đàm phán với Việt Minh và thành lập vùng họ kiểm soát thành "quốc gia Việt Nam" với Bảo Đại làm quốc trưởng. Sau khi Pháp thất bại ở Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, với những quy định rõ ràng: Công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam là độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, nước Việt Nam là thống nhất nhưng tạm thời chia làm hai miền với vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai miền sẽ tổ chức sau hai năm cuộc Tổng tuyển cử trong cả nước để tái thống nhất đất nước. Song do chính sách rút khỏi Đông Dương và nhân nhượng với Mỹ, Pháp lẩn tránh trách nhiệm một bên ký kết Hiệp định Giơnevơ 1954. Chính quyền thân Mỹ Ngô Đình Diệm xóa bỏ cái gọi là "quốc gia Việt Nam" của Bảo Đại, biến miền Nam Việt Nam thành một quốc gia riêng biệt gọi là Việt Nam cộng hòa, ngoan cố không chịu thực hiện các điều khoản về tái thống nhất Việt Nam. Do thắng lợi của lực lượng nhân dân miền Nam Việt Nam, từ năm 1969, xuất hiện Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam một chính quyền nhân dân chân chính.

Nhân dân ta ở miền Nam đã cùng nhân dân cả nước anh dũng đánh Pháp và đánh Mỹ, tất cả vì độc lập và thống nhất Tổ quốc. Nhân dân miền Bắc đã gắng sức trong lao động và chiến đấu, tất cả "vì miền Nam ruột thịt", thực sự xứng đáng là "hậu phương lớn" của "tiền tuyến lớn", tất cả vì độc lập thống nhất Nam Bắc một nhà. Tuy vậy, thực trạng chia cắt kéo dài hơn một thế kỷ đã cản trở nghiêm trọng sự phát triển của Việt Nam về mọi mặt, tạo nên tâm lý phân biệt Bắc Nam, thậm chí khuyến khích xu hướng ly khai trong một số giới ở miền Nam. Trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, không những có chính quyền hai miền Nam Bắc mà ngay ở miền Nam cũng có hai chính quyền và hai vùng kiểm soát. Rõ ràng là, sau khi miền Nam giải phóng, vấn đề thống nhất đất nước là vấn đề đòi hỏi hơn bao giờ hết. Bởi vì, giải quyết vấn đề bộ máy cai trị của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu và xây dựng bộ máy của chính quyền nhân dân ở miền Nam là một phương diện quan trọng. Tất nhiên ở đây sẽ không nói các vấn đề năm 1954 như: về tiếp quản các vùng do ngụy quyền kiểm soát trước đây, từ thành thị đến nông thôn, từ đất liền đến hải đảo, từ các căn cứ quân sự đến các cơ sở sản xuất, hành chính, văn hóa, khoa học, khôi phục và phát triển kinh tế, tổ chức và quản lý thị trường, ổn định sản xuất và đời sống nhân dân mặc dù đây là vấn đề quan trọng và cấp bách của vấn đề chuyển vùng do địch kiểm soát thành vùng thống nhất với các vùng ở miền Bắc.

Phương diện thứ hai là cần phải có sự thống nhất Bắc - Nam về mặt nhà nước. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương khóa III, tháng 10 năm 1975, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp phiên đặc biệt bàn việc thống nhất nước nhà và cử đoàn đại biểu hiệp thương với đoàn đại biểu miền Nam.

Từ ngày 15 đến 21 tháng 11 năm 1975, tại thành phố Sài Gòn, đoàn đại biểu miền Bắc và đoàn đại biểu miền Nam đã tiến hành Hội nghị hiệp thương chính trị để bàn về vấn đề thống nhất nước Việt Nam về mặt nhà nước. Đoàn đại biểu miền Bắc gồm 25 đại biểu do Chủ tịch Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm Trưởng đoàn; Trần Hữu Dực, Ủy viên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm Phó trưởng đoàn. Đoàn miền Nam gồm 25 đại biểu do đồng chí Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam; Bí thư Đảng bộ miền Nam, đại diện Đảng trong Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam làm Trưởng đoàn; luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Phó chủ tịch Đoàn Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam; luật sư Trịnh Đình Thảo, Chủ tịch Ủy ban Liên minh các lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa bình Việt Nam, Phó chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam làm Phó trưởng đoàn.

Hội nghị đã diễn ra trong bầu không khí vô cùng phấn khởi, thắm tình ruột thịt, đoàn kết Bắc Nam. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã long trọng khai mạc Hội nghị. Hai trưởng đoàn đồng chí Trường Chinh và đồng chí Phạm Hùng đã đọc hai bản Báo cáo chính trị quan trọng.

Hội nghị vô cùng xúc động tưởng nhớ tới công ơn trời biển của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, thống nhất Tổ quốc, vì tự do hạnh phúc của nhân dân.

Hội nghị tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với các chiến sĩ và đồng bào đã anh dũng hy sinh vì nước nêu cao truyền thống đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc.

Hai đoàn đại biểu đã nhất trí thỏa thuận chương trình nghị sự sau đây:

1. Về chủ trương thống nhất nước nhà.
2. Vấn đề tổ chức Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội chung của cả nước.
3. Vấn đề kỳ họp đầu tiên của Quốc hội.
4. Vấn đề công bố và phê chuẩn kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị.
5. Vấn đề ký và quản lý các văn kiện của Hội nghị Hiệp thương chính trị.

Sau một tuần làm việc, hai đoàn đại biểu đã hoàn toàn nhất trí về tất cả các vấn đề nêu lên.

Về vấn đề thống nhất nước nhà, hai đoàn nhất trí:

"1. Để hoàn thành sự nghiệp thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, việc thống nhất nước nhà về mặt nhà nước là then chốt, cần được thực hiện càng sớm càng tốt. Nó chính thức hóa sự nghiệp thống nhất Tổ quốc ta. Nước Việt Nam phải được thống nhất trên cơ sở độc lập, dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Độc lập dân tộc đã giành được rồi, nay cả nước cùng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội thì nước nhà mới thật sự hoàn thành thống nhất.

2. Để thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, phải tiến hành Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của cả nước Việt Nam, Quốc hội sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam thống nhất".

Về vấn đề Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội chung của cả nước, hai bên đã nhất trí thỏa thuận:

"3. Cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước sẽ tiến hành cùng một ngày ở cả hai miền, vào một ngày chủ nhật trong tháng 4 năm 1976. Ngày cụ thể sẽ do Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cùng quyết định và công bố.

4. Việc bầu cử Quốc hội phải theo nguyên tắc thật sự dân chủ: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Việc cụ thể hóa những nguyên tắc đó phù hợp với tình hình của mỗi miền sẽ do cơ quan có trách nhiệm ở mỗi miền quy định.

5. Tổng số đại biểu Quốc hội không quá 500 người, cứ khoảng 100.000 dân thì được cử một đại biểu. Số đại biểu của mỗi miền do Hội đồng bầu cử

của miền nghiên cứu, đề nghị và phải được sự đồng ý của Hội đồng bầu cử toàn quốc và được cơ quan chủ trì bầu cử của mỗi miền phê chuẩn. Số đại biểu dân tộc thiểu số của mỗi miền sẽ do cơ quan chủ trì bầu cử của miền quy định.

6. Đơn vị bầu cử là tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Những đơn vị bầu cử nào có nhiều đại biểu thì cơ quan chủ trì bầu cử, căn cứ vào đề nghị của tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, mà quyết định chia thành nhiều khu vực bầu cử.

7. Bình Trị Thiên là một đơn vị bầu cử. Đơn vị này một phần ở miền Bắc, một phần ở miền Nam, cho nên sẽ do hai miền cùng phụ trách, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng bầu cử toàn quốc.

8. Ở miền Bắc, cơ quan chủ trì cuộc bầu cử là Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ở miền Nam, cơ quan chủ trì cuộc bầu cử là Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Cơ quan bầu cử ở mỗi miền có nhiệm vụ:

- a) Công bố việc bầu cử và ngày bầu cử trong miền.
- b) Quyết định số đại biểu Quốc hội được bầu ở miền.
- c) Ấn định và công bố số đại biểu Quốc hội dân tộc thiểu số.
- d) Ấn định và công bố danh sách các đơn vị bầu cử, số đại biểu Quốc hội của mỗi đơn vị bầu cử; quyết định việc chia các đơn vị bầu cử và số đại biểu của mỗi khu vực do các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị.
- e) Cử đại biểu tham gia Hội đồng bầu cử toàn quốc.
- g) Quyết định thành lập Hội đồng bầu cử miền.
- h) Quyết định những vấn đề cụ thể khác của việc bầu cử ở miền như đã ghi trong mục 9 của Văn kiện này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam mỗi bên sẽ cử 11 người để thành lập Hội đồng bầu cử toàn quốc. Hội đồng này có nhiệm vụ:

- a) Hướng dẫn việc tổ chức bầu cử trong cả nước và trực tiếp ở đơn vị Bình Trị Thiên;
- b) Giám sát cuộc bỏ phiếu trong phạm vi cả nước;
- c) Tổng kết bầu cử;

- d) Tuyên bố kết quả Tổng tuyển cử;
- e) Cấp giấy chứng nhận cho các đại biểu trúng cử;
- g) Báo cáo kết quả bầu cử Quốc hội.

Ở mỗi miền, cơ quan chủ trì cuộc bầu cử sẽ cử ra Hội đồng bầu cử miền để phụ trách việc bầu cử của miền.

Hội đồng bầu cử có nhiệm vụ:

- a) Kiểm tra đơn đốc việc thi hành luật lệ bầu cử đại biểu Quốc hội trong miền;
- b) Xét và giải quyết những khiếu nại về công tác bầu cử trong miền;
- c) Tiếp nhận và kiểm tra biên bản bầu cử do các đơn vị bầu cử gửi đến, rồi chuyển lên Hội đồng bầu cử toàn quốc.

Ngoài ra, nếu xét thấy cần thiết, cơ quan chủ trì việc bầu cử ở mỗi miền có thể giao cho Hội đồng bầu cử miền những nhiệm vụ cụ thể khác.

"9. Ngoài những vấn đề trên đây, những vấn đề khác của việc bầu cử ở mỗi miền sẽ do cơ quan có trách nhiệm ở mỗi miền quy định".

Về kỳ họp đầu tiên của Quốc hội hai bên nhất trí thỏa thuận:

"10. Quốc hội sẽ được triệu tập chậm nhất là 60 ngày sau Tổng tuyển cử.

11. Người triệu tập và chủ tọa phiên họp đầu tiên của Quốc hội trước khi bầu Đoàn Chủ tịch kỳ họp là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

12. Kỳ họp đầu tiên của Quốc hội sẽ tiến hành ở Hà Nội.

13. Nội dung chủ yếu của kỳ họp đó như sau:

a) Quốc hội bầu Đoàn Chủ tịch, Đoàn thư ký và thông qua chương trình nghị sự và nội dung của kỳ họp.

b) Hội đồng bầu cử toàn quốc báo cáo trước Quốc hội về kết quả cuộc Tổng tuyển cử trong cả nước và Quốc hội quyết định xác nhận tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội.

c) Quốc hội nghe báo cáo về vấn đề soạn thảo Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất.

d) Quốc hội quyết định quy chế làm việc của các cơ quan nhà nước trong khi chưa có Hiến pháp mới.

đ) Quốc hội bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước.

e) Quốc hội quyết định tên nước, Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc ca, Thủ đô.

g) Quốc hội cử Ban Dự thảo Hiến pháp và quyết định khi nào Quốc hội sẽ thảo luận và biểu quyết về Hiến pháp mới".

Hai bên nhất trí thỏa thuận ghi kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị trong một bản Thông cáo chung sẽ được công bố ở hai miền cùng một thời gian. Ở miền Bắc, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sẽ quyết định việc phê chuẩn kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị. Ở miền Nam, Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam sẽ quyết định việc phê chuẩn kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị.

Hai trưởng đoàn đều ký vào Thông cáo chung cũng như vào văn kiện ghi những vấn đề đã được hai đoàn đại biểu nhất trí thông qua.

Các văn kiện hội nghị được ký kết tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 21 tháng 11 năm 1975.

Ngày 3 tháng 1 năm 1976, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra chỉ thị nêu rõ tầm quan trọng của Tổng tuyển cử và giao trách nhiệm cho các cấp ủy lãnh đạo cuộc bầu cử.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quyết định lấy ngày 25 tháng 4 năm 1976 là ngày Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của nước Việt Nam thống nhất và thành lập Hội đồng bầu cử toàn quốc.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 6 tháng 1 năm 1946, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân cả nước ta đã tiến hành Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khẳng định ý chí của mình quyết giành và giữ độc lập dân tộc và xây dựng nền dân chủ nhân dân, dân chủ mới. Nhưng bọn thực dân, đế quốc đã xâm lược lại nước ta, chúng dùng mọi thủ đoạn dã man, tàn bạo cản trở nhân dân ta đạt những mục tiêu chính đáng đó. Cho nên, dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong, nhân dân ta đã chiến đấu và hy sinh anh dũng suốt 30 năm, cuối cùng đã giành được thắng lợi hoàn toàn cho sự nghiệp độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, mở ra một giai đoạn mới đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Cuộc Tổng tuyển cử ngày 25 tháng 4 năm 1976 là một dịp cho toàn dân ta bày tỏ thái độ nhiệt liệt hoan nghênh đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương trước kia, ngày nay là Đảng Lao động Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân làm Cách mạng tháng Tám thắng lợi, lập nên nước Việt

Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quyết giành độc lập dân tộc, dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội; trong giai đoạn mới là đoàn kết toàn dân hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện ở nước ta một chế độ công bằng, hạnh phúc, tự do và tươi sáng nhất trong lịch sử loài người từ trước đến nay.

Cuộc Tổng tuyển cử lần này là một biện pháp dân chủ quan trọng để phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản trong cả nước, làm công cụ sắc bén xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là cuộc biểu dương lực lượng của những người Việt Nam yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội chống bọn đế quốc và bè lũ tay sai. Đây thật sự là ngày hội của toàn dân ta đánh dấu một phong trào cách mạng sôi nổi của đồng bào cả nước ra sức thi đua phục hồi và phát triển kinh tế, nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định đời sống và xây dựng lại nước nhà trong hòa bình.

Ngày 25 tháng 4 năm 1976, cử tri cả nước đã phấn khởi đi bỏ phiếu, đạt tỷ lệ 98,77% (miền Bắc 99,36%, miền Nam 98,39%). Với 492 đại biểu đã được bầu vào Quốc hội gồm đủ các thành phần công nhân, nông dân, trí thức, các lực lượng vũ trang, đại biểu các tầng lớp thanh niên, phụ nữ, đại biểu các dân tộc ít người và tôn giáo.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung cả nước - đây là Quốc hội khóa VI - biểu thị ý chí của toàn dân ta xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, là thắng lợi của lòng quyết tâm phấn đấu thực hiện trọn vẹn Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam, Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà"¹.

Từ ngày 24 tháng 6 đến ngày 3 tháng 7 năm 1976, kỳ họp thứ nhất Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã được tiến hành tại Thủ đô Hà Nội.

Đồng chí Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất của Đảng - đã trình bày trước Quốc hội tình hình và nhiệm vụ trước mắt của cách mạng Việt Nam và kiến nghị về đường lối đối nội và đối ngoại của Nhà nước.

1. *Hồ Chí Minh*, Toàn tập, Tập 12, Nxb CTQG, H. 1996, tr. 499.

Con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam là tiến lên chủ nghĩa xã hội. Con đường đó cũng phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người trong thời đại mới. Ngày nay, khi Tổ quốc ta hoàn toàn độc lập, đất nước sạch bóng quân xâm lược, non sông thu về một mối thì dân tộc và chủ nghĩa xã hội thống nhất làm một. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đem lại cho nhân dân lao động quyền làm chủ thật sự và đầy đủ nhất. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thực hiện được ước mơ lâu đời của nhân dân lao động là vĩnh viễn thoát khỏi ách bị áp bức bóc lột, đói rét lầm than để sống cuộc đời no cơm ấm áo, đời sống tinh thần tươi vui hạnh phúc. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm cho Tổ quốc ta có kinh tế hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, để mãi mãi độc lập và mãi mãi phồn vinh. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm cho Tổ quốc ta thống nhất đầy đủ nhất cả về lãnh thổ, về chính trị tinh thần, về kinh tế, văn hóa, xã hội, mọi người bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, đoàn kết và thương yêu nhau hơn bao giờ hết.

Đại hội III của Đảng đã vạch ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta. Các hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về sau đã từng bước tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng và ngày càng phát triển, cụ thể hóa thêm đường lối ấy. Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, dựa vào những kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và xuất phát từ tình hình mới của đất nước, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra đường lối cách mạng chung cho cả nước và những nhiệm vụ cụ thể cho từng miền trong giai đoạn mới.

Tăng cường và hoàn thiện Nhà nước là nhiệm vụ đặt ra cho cả nước cũng như cho từng địa phương, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam. Vấn đề mấu chốt là mau chóng nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước với tư cách là một bộ máy hành chính và bộ máy quản lý kinh tế và văn hóa. Cả hai phương diện này đều quan trọng, song vì hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế là mặt hoạt động chủ yếu, tương đối mới và khó, cho nên chúng ta cần đặc biệt quan tâm nâng cao năng lực của Nhà nước về mặt hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế.

Với tư cách là một tổ chức hoạt động và quản lý kinh tế, cơ cấu của Nhà nước phải được xây dựng dựa trên các nguyên tắc của chế độ quản lý và kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa: tập trung dân chủ, kết hợp quản lý và kế hoạch hóa theo ngành với quản lý và kế hoạch hóa theo địa phương, kế hoạch hóa ở Trung ương, ở các địa phương và cơ sở, đảm bảo sản xuất và phân phối, coi trọng năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả kinh tế, đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, để nâng cao chế độ trách nhiệm cá nhân, chống tệ quan liêu.

Với tư cách là một tổ chức xây dựng và quản lý văn hóa, Nhà nước phải có cơ cấu tương xứng với yêu cầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng và văn hóa.

Đại biểu cho quyền lợi chung của cả nước, Nhà nước ta là nhà nước thống nhất của tất cả các dân tộc anh em sống trên lãnh thổ Việt Nam. Nắm vững ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc, giúp nhau cùng tiến bộ, thực hiện và bảo vệ quyền làm chủ và quyền lợi chính đáng của tất cả các dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc là một chính sách cơ bản của Nhà nước ta. Xuất phát từ nghĩa vụ bảo vệ hạnh phúc và quyền lợi chính đáng của nhân dân, nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng tín ngưỡng của những công dân có đạo. Vì vậy, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng là một chính sách lớn của Nhà nước ta.

Nhà nước ta phải đủ sức bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, kịp thời đập tan mọi âm mưu thủ đoạn của bọn phản cách mạng. Nhà nước ta phải ra sức xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự và chế độ quân đội làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế, bảo đảm cho đất nước sẵn sàng đánh bại mọi cuộc tiến công của quân xâm lược.

Trong hệ thống chính quyền Nhà nước của ta, Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của cả nước và các Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở các địa phương. Quốc hội và các Hội đồng nhân dân được bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp chịu trách nhiệm trước nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội quyết định những vấn đề quan trọng nhất của Nhà nước và các Hội đồng nhân dân địa phương quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương phù hợp với đường lối, chính sách của chính quyền Nhà nước Trung ương. Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội do Quốc hội cử ra, và Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân các cấp bầu ra. Hội đồng Chính phủ và các Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm trước nhân dân. Quốc hội và các Hội đồng nhân dân các cấp giám sát toàn bộ hoạt động của các cơ quan chính quyền nhà nước các cấp. Trách nhiệm của Hội đồng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp trước Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp phải được quy định rõ ràng và thể hiện đầy đủ bằng những thể thức cụ thể. Phải quy định chế độ và tạo điều kiện để các đại biểu Quốc hội và các ủy viên Hội đồng nhân dân thu thập và phản ánh ý kiến của nhân dân cho các cơ quan nhà nước và theo dõi cách giải quyết của các cơ quan ấy. Phải có chế độ, liên

hệ thường xuyên giữa cử tri và đại biểu Quốc hội, bảo đảm sự kiểm tra và quyền bãi miễn của cử tri đối với đại biểu do họ bầu ra.

Cần tổ chức kiểm tra chặt chẽ và nghiêm túc sự hoạt động của các cơ quan nhà nước. Cơ cấu kiểm tra bao gồm hệ thống tự kiểm tra trong bộ máy nhà nước, sự kiểm tra của các tổ chức quần chúng và sự kiểm tra của Đảng. Kiểm tra phải tổ chức một cơ chế buộc từng tổ chức và từng cá nhân tuân thủ các luật lệ, chế độ, thể lệ, làm tốt từng nhiệm vụ, từng công việc và từng sản phẩm theo đúng các tiêu chuẩn về số lượng và chất lượng đã quy định. Tất cả các cơ quan nhà nước từ cơ sở đến Trung ương phải trả lời những vấn đề có quan hệ đến mình do quần chúng nêu ra. Nhân dân sử dụng quyền được ghi trong Hiến pháp để đấu tranh với những hành động sai trái của các cơ quan nhà nước, buộc các cơ quan nhà nước thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của công dân. Các cơ quan báo chí cần mở rộng hoạt động điều tra, nghiên cứu, phản ánh ý kiến xây dựng của quần chúng, phê phán chủ nghĩa quan liêu và tệ cửa quyền trong cơ quan nhà nước.

Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa làm cho mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước đi vào khuôn phép và quy chế nghiêm chỉnh; phải kiểm tra chặt chẽ các cơ quan nhà nước thi hành đúng pháp luật, thật sự tôn trọng quyền làm chủ và bảo đảm quyền lợi của công dân, đồng thời đòi hỏi nghiêm ngặt mọi công dân phải làm tròn nghĩa vụ, phải tuân theo pháp luật, đối với người không tự giác thì phải cưỡng bức và bất cứ ai vi phạm pháp luật đều phải xử lý theo luật pháp. Sức mạnh của pháp chế xã hội chủ nghĩa của chúng ta là ở chỗ, nền tảng và nội dung cơ bản của nó là quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Cùng với việc quyết định Hiến pháp, Quốc hội sẽ thông qua luật tổ chức Hội đồng Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp và các luật lệ khác về tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Cần xây dựng và ban hành kịp thời hoạt động của các luật lệ và thể chế về nhiều mặt, trong đó cần chú trọng xây dựng sớm hệ thống pháp luật và thể lệ về kinh tế. Công dân trong xã hội ta có quyền làm việc, quyền hưởng thành quả lao động của mình, quyền nghỉ ngơi, quyền học tập, quyền tự do thân thể, quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền ứng cử, bầu cử các cơ quan nhà nước của mình... Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Đàn bà và đàn ông có quyền bình đẳng về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Trẻ em có quyền được nuôi dạy tốt, những người già yếu, tàn tật, ốm đau có quyền được chăm sóc. Nhà nước ta không chỉ công nhận quyền của người dân mà còn bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để người dân thật sự hưởng những quyền đó.

Cùng với quyền lợi, người dân phải có nghĩa vụ đối với xã hội. Đó là nghĩa vụ lao động, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhà nước xã hội chủ nghĩa, nghĩa vụ tuân theo pháp luật, tuân theo Hiến pháp, tuân theo kỷ luật lao động, trật tự công cộng và những quy tắc sinh hoạt xã hội, nghĩa vụ bảo vệ tài sản công cộng...

Cần phải thấy rằng, quyền lợi và nghĩa vụ là nhất trí, là đều nhằm thực hiện quyền làm chủ đầy đủ của tập thể và trên cơ sở ấy bảo đảm độc lập và tự do đầy đủ cho cá nhân. Đồng thời, chúng ta cũng cần kiên quyết chống lười biếng, trốn tránh lao động, ăn cắp của công, ăn hối lộ, tham ô, lãng phí. Cần lên án nghiêm khắc và đấu tranh kiên quyết chống những hiện tượng như thái độ vô trách nhiệm, hách dịch, cửa quyền, bày ra các thủ tục, giấy tờ phiền phức và không cần thiết, thái độ bàng quan, thậm chí nhẫn tâm trước những khó khăn và đau khổ của nhân dân, tiếp thu phê bình cho qua chuyện... Những hiện tượng ấy vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, thậm chí có khi làm hại đến sinh mệnh chính trị của người dân. Chúng ta cũng phải có biện pháp có hiệu quả ngăn ngừa một số cán bộ và nhân viên nhà nước biến thành lớp người đặc quyền đặc lợi, dè dặt cướp bóc nhân dân.

Cùng với việc thực hiện quyền làm chủ bằng hình thức cao nhất là hình thức nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân lao động còn thực hiện quyền làm chủ bằng hoạt động của các tổ chức quần chúng rộng rãi: công đoàn, hợp tác xã và nông hội, đoàn thanh niên, hội phụ nữ, mặt trận. Là trường học về làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, các đoàn thể quần chúng thay mặt những thành viên của mình để tham gia quản lý xã hội, kiểm tra sự hoạt động của Nhà nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hoạt động của Nhà nước và hoạt động của các tổ chức quần chúng là nhất trí, và đều nhằm bảo đảm chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong, giai cấp lãnh đạo cách mạng. Hiến pháp và Luật Công đoàn quy định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và quyền của công đoàn thay mặt giai cấp công nhân để tham gia công việc của Nhà nước và kiểm tra Nhà nước, tham gia quản lý xí nghiệp, đó là một trong những biện pháp quan trọng để củng cố và kiện toàn Nhà nước. Cần phát huy vai trò Mặt trận đối với Nhà nước, nhất là đối với Quốc hội như giới thiệu các ứng cử viên đại biểu Quốc hội, theo dõi và đôn đốc các hoạt động của đại biểu Quốc hội, đề nghị bãi miễn những đại biểu Quốc hội không còn được nhân dân tín nhiệm, phản ánh ý kiến của các thành viên trong Mặt trận cho Quốc hội.

Thực hiện đường lối của Đảng, trong một số năm trước mắt, nhân dân và Nhà nước ta cần thực hiện nhiều vấn đề quan trọng, trong đó phải kiện toàn chính quyền nhà nước, từ Trung ương đến địa phương và cơ sở, từ tổ chức quản lý hành chính đến tổ chức quản lý kinh tế và văn hóa, làm cho chính quyền của ta thật sự vững mạnh, đủ sức chỉ đạo, quản lý có hiệu lực mọi mặt hoạt động của xã hội trong cả nước, và ngày càng thể hiện đầy đủ chế độ làm chủ tập thể của nhân dân; đặc biệt chú ý xây dựng và củng cố hệ thống chính quyền nhân dân các cấp ở miền Nam, làm cho bộ máy chính quyền thật sự trong sạch, đủ sức đảm đương những nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; luôn luôn chăm lo tăng cường và củng cố quốc phòng, kết hợp tốt nhiệm vụ củng cố quốc phòng với xây dựng kinh tế.

Đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế. Nắm vững nhiệm vụ trung tâm lâu dài là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tích cực xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của mọi ngành kinh tế quốc dân, xây dựng một cơ cấu kinh tế công nông nghiệp hiện đại; ở miền Nam, gắn liền khôi phục và phát triển kinh tế với tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở kiểm kê nắm chắc cơ sở vật chất và lực lượng sản xuất của từng ngành, từng nhóm sản phẩm ở cả hai miền, tổ chức lại nền sản xuất xã hội trong cả nước theo một quy hoạch và kế hoạch thống nhất, kết hợp khai thác tốt năng lực sản xuất sẵn có với ra sức xây dựng những cơ sở sản xuất mới.

Hướng phấn đấu chính về khôi phục và phát triển kinh tế là:

- Tập trung cao độ năng lực và vai trò Nhà nước, của tất cả các cấp, các ngành và động viên sự nỗ lực vượt bậc của nhân dân, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện, trước hết ra sức phấn đấu để sớm giải quyết một cách cơ bản, vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm, bằng cách thâm canh tăng vụ, phục hóa và khai hoang mở rộng diện tích, ra sức phát triển chăn nuôi và nghề cá. Thực hiện nhanh việc phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp, xây dựng các vùng chuyên canh lớn về cây công nghiệp và làm tốt nghề rừng để cung cấp đủ nguyên liệu cho công nghiệp trong nước và xuất khẩu, nhất là giải quyết cho được nguyên liệu dệt để bảo đảm nhu cầu về mặc của nhân dân.

- Tận dụng tích cực mở rộng năng lực sản xuất của công nghiệp nhẹ sẵn có trong cả nước, chú ý khai thác khả năng dồi dào của thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp, đồng thời xây dựng thêm một số nhà máy công nghiệp nhẹ mới để sản xuất đủ hàng tiêu dùng cho nhân dân, nhất thiết không thể thiếu những mặt hàng thông dụng chủ yếu.

- Đi đôi với sắp xếp lại, trang bị thêm, cải tạo và mở rộng các cơ sở công nghiệp nặng đã có, hướng vào phục vụ nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, xây dựng và giao thông vận tải, khởi công xây dựng một số công trình công nghiệp nặng then chốt thuộc các ngành: năng lượng, cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu xây dựng, tạo cơ sở đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

- Tích cực khôi phục và phát triển một bước các ngành giao thông, chú ý cải tiến tổ chức vận tải để phục vụ tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân. Ra sức tăng cường năng lực xây dựng cơ bản để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về phát triển kinh tế, văn hóa và cải thiện đời sống nhân dân sau chiến tranh.

- Mở rộng quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác nhằm tạo thêm điều kiện đẩy nhanh việc khôi phục và phát triển kinh tế. Tích cực đẩy mạnh xuất khẩu; khai thác tốt năng lực của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủ công nghiệp và công nghiệp để tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu.

- Coi trọng khai thác khả năng lao động dồi dào của nước ta để làm thêm của cải cho xã hội, trước mắt phấn đấu tạo đủ việc làm để thu hút hết lao động xã hội, tiến hành một bước việc phân bố lại lao động giữa các ngành và giữa các vùng trong cả nước. Ra sức chấn chỉnh và cải tiến tổ chức lao động nhằm đề cao kỷ luật lao động, tăng năng suất lao động; động viên và tổ chức quân đội làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế.

- Cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Ở miền Bắc, cần tiếp tục củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa về mọi mặt, nhất là về mặt quản lý và phân phối. Ở miền Nam, phải xóa bỏ ngay giai cấp tư sản mại bản và các tàn dư của giai cấp địa chủ, phong kiến; tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ bằng những hình thức và bước đi thích hợp, kết hợp cải tạo và xây dựng để tích cực đưa kinh tế miền Bắc vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội, làm cho kinh tế của hai miền sớm đồng nhất với nhau trong sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ra sức xây dựng, cải tiến và hoàn thiện không ngừng hệ thống quản lý và kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa, vừa bảo đảm quyền quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ đối với cả nước, vừa bảo đảm quyền dân chủ ở các cấp, phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương và cơ sở.

Cải tiến công tác lưu thông phân phối, bảo đảm tốt chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa. Phát triển mạnh thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, cải tiến tổ chức mua, bán hàng hóa, làm cho thương nghiệp trở thành người nội trợ phục vụ tốt đời sống nhân dân, thành người kinh doanh tích cực tham gia thúc đẩy sản xuất; kiên quyết đấu tranh bài trừ nạn đầu cơ, tích trữ, phá rối thị trường, ra sức ổn định thị trường ở miền Nam. Cải tiến giá cả, tiền lương, tín dụng, thực hiện đầy đủ chế độ phân phối xã hội chủ nghĩa là phân phối theo lao động, đồng thời cố gắng mở rộng phúc lợi tập thể. Cần xúc tiến mọi mặt công tác để thống nhất thị trường, giá cả và tiền lương trong cả nước.

Ra sức đẩy mạnh công tác khoa học, kỹ thuật phục vụ đắc lực cho sản xuất và đời sống. Phải tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đưa chỉ tiêu áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào trong các kế hoạch phát triển kinh tế. Tích cực xây dựng hệ thống viện nghiên cứu, thí nghiệm và thiết kế, gắn liền việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học với hoạt động sản xuất. Ra sức đào tạo sử dụng tốt đội ngũ công nhân lành nghề và cán bộ khoa học kỹ thuật.

Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế. Các ngành văn hóa, giáo dục, y tế phải nỗ lực vươn lên nhanh chóng đáp ứng những nhu cầu to lớn về học tập, bảo vệ sức khỏe, rèn luyện thân thể, thưởng thức văn học nghệ thuật, vui chơi giải trí lành mạnh của nhân dân. Cần ra sức phát triển sự nghiệp giáo dục, đẩy mạnh mọi mặt hoạt động để xây dựng và phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa; ở miền Nam, tiếp tục đấu tranh quét sạch nạn độc còn lại của nền văn hóa nô dịch của chủ nghĩa thực dân mới; phát triển mạnh sự nghiệp y tế, thể dục, thể thao, tích cực thanh toán những bệnh tật và tệ nạn xã hội do chiến tranh để lại; làm tốt công tác chăm sóc bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Cải thiện từng bước đời sống của nhân dân. Trên cơ sở ra sức khôi phục kinh tế, phát triển sản xuất, phải bảo đảm việc ăn, mặc, học hành của nhân dân, tạo thêm việc làm để thanh toán nạn thất nghiệp do chế độ cũ để lại; tích cực xây dựng lại những thành thị, làng mạc bị chiến tranh tàn phá, cố gắng cải thiện một bước điều kiện nhà ở của người lao động. Chăm sóc thương binh, bệnh binh và gia đình liệt sĩ, nuôi dạy trẻ mồ côi, giúp đỡ những người già yếu, tàn tật không nơi nương tựa và nạn nhân chiến tranh. Mặt khác, phải tổ chức tốt đời sống công cộng, từ việc cung cấp, phân phối hàng hóa, tổ chức ăn, ở đến việc đi lại, học hành, chữa bệnh, giải trí, nghỉ ngơi, v.v.; ra sức cải tiến công tác dịch vụ, nâng cao ý thức trách nhiệm và xây dựng thái độ phục vụ đúng đắn của các ngành có liên quan.

Về chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã được đồng chí Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất của Đảng trình bày trước Quốc hội nước Việt Nam thống nhất ở kỳ họp thứ nhất này. Đồng chí nêu rõ, cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Thắng lợi trọn vẹn của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước gắn liền với sự ủng hộ chí tình và sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của bầu bạn khắp năm châu, đồng thời góp phần xứng đáng vào thắng lợi chung và sự lớn mạnh không ngừng của các lực lượng cách mạng thế giới. Thắng lợi đó tạo ra những thuận lợi mới cho Đảng, Nhà nước và nhân dân ta tiếp tục làm tròn nghĩa vụ quốc tế, phát huy tác dụng tích cực trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì các mục tiêu cao cả của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Nhiệm vụ công tác đối ngoại của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong giai đoạn mới là: Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi nhất cho việc nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, khoa học, củng cố quốc phòng, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; tiếp tục kề vai sát cánh với các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân các nước khác trên thế giới đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới; đồng thời tích cực góp phần vào việc thắt chặt tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các lực lượng cách mạng, củng cố sự đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa và trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, tăng cường mặt trận nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc.

Nội dung cơ bản của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là:

a) Ra sức củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa về mọi mặt giữa nước ta với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa anh em, làm hết sức mình để góp phần cùng các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế khôi phục và củng cố đoàn kết, tăng cường ủng hộ và sự giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và trên tinh thần quốc tế vô sản có lý, có tình theo Di chúc của Hồ Chủ tịch, làm cho lý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa Mác - Lênin ngày càng thắng lợi rực rỡ.

b) Làm hết sức mình để bảo vệ và phát triển mối quan hệ đoàn kết và hữu nghị anh em giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, tăng cường đoàn kết chiến đấu, lòng tin cậy, sự hợp tác lâu dài

và giúp đỡ lẫn nhau về mọi mặt giữa nước ta với hai nước Lào và Campuchia anh em trên nguyên tắc hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau, làm cho ba nước vốn đã gắn bó với nhau trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc sẽ mãi mãi gắn bó với nhau trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, vì độc lập và phồn vinh của mỗi nước, vì lợi ích cách mạng của nhân dân các nước ở Đông Nam châu Á và trên thế giới.

c) Ủng hộ sự nghiệp đấu tranh của các nước Đông Nam châu Á vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và trung lập thật sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của đế quốc trên đất nước mình; sẵn sàng thiết lập và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực cùng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại trong hòa bình.

d) Ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội; thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác, giúp nhau về mọi mặt giữa nhân dân ta với các nước đang phát triển vì những mục tiêu nói trên; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của phong trào các nước không liên kết chống chính sách xâm lược và lũng đoạn của chủ nghĩa đế quốc nhằm bảo vệ độc lập, tự do, giành lại quyền làm chủ vĩnh viễn tài nguyên thiên nhiên của mình và thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới trên cơ sở tôn trọng chủ quyền dân tộc, bình đẳng và cùng có lợi.

e) Ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa đang ra sức xây dựng mặt trận thống nhất rộng rãi, chia mũi nhọn đấu tranh vào bọn đầu sỏ tư bản lũng đoạn trong nước và nước ngoài, giành quyền dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội bảo vệ độc lập dân tộc và bảo vệ hòa bình thế giới, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn cho chủ nghĩa xã hội.

g) Thiết lập và mở rộng quan hệ bình đẳng giữa nước ta với tất cả các nước có chế độ xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và hai bên đều có lợi.

h) Kiên quyết cùng các nước anh em và nhân dân tiến bộ trên thế giới tiếp tục chung sức đấu tranh chống lại chính sách xâm lược và gây chiến của bọn đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, góp phần tích cực vào sự nghiệp giữ gìn và củng cố hòa bình và an ninh ở Đông Nam châu Á và trên thế giới.

Tư tưởng cơ bản của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là: Tiếp tục giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, chống mọi khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa và biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản và tiểu tư sản, giữ vững độc lập tự chủ, đồng thời tăng cường đoàn kết các lực lượng xã hội chủ nghĩa và độc lập dân tộc, chia mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ; ra sức làm tròn nghĩa vụ đối với dân tộc, đồng thời làm tốt nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân các nước.

Với đường lối quốc tế đúng đắn và thấm nhuần những tình cảm cách mạng trong sáng do Hồ Chủ tịch dày công giáo dục, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta nhất định sẽ thực hiện thắng lợi nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trên đây.

Trong quá trình đấu tranh cách mạng, Nhà nước ta từ ngày ra đời đến nay đã có hai bản Hiến pháp. Hiến pháp đầu tiên, Hiến pháp năm 1946, ra đời sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập. Hiến pháp năm 1946 xác lập và củng cố nền độc lập và tự do mới giành được và khẳng định ý chí của nhân dân Việt Nam quyết tâm "bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ". Theo tinh thần Hiến pháp năm 1946, lần đầu tiên trong lịch sử của mình, nhân dân ta đã xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân, lấy liên minh công nông làm nòng cốt - đó cũng là nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á - không ngừng củng cố, hoàn thiện Nhà nước ta, làm cho nó phát huy đầy đủ tác dụng trong cuộc đấu tranh giải phóng chống thực dân Pháp xâm lược.

Hiến pháp năm 1959 tổng kết và củng cố những thắng lợi mà nhân dân cả nước ta đã giành được, khẳng định ý chí của nhân dân ta quyết đưa miền Bắc lên chủ nghĩa xã hội, làm căn cứ vững chắc cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Thi hành Hiến pháp năm 1959, từ đó đến nay, chúng ta đã căn bản hoàn thành công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất, bắt đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, nhân dân cả nước ta dựa vào căn cứ địa cách mạng của cả nước đã đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào, giành được thắng lợi trọn vẹn trong sự nghiệp cách mạng giành độc lập và tự do.

Hiện nay, nhân dân ta bước vào giai đoạn mới của cách mạng, giai đoạn cả nước cùng làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Bắc tiếp tục đẩy mạnh

xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tích cực tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Yêu cầu của cách mạng, của Nhà nước ta là xây dựng một bản Hiến pháp mới cho cả nước để củng cố những thắng lợi đã giành được và để bảo đảm đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Việc xây dựng Hiến pháp là một công tác lớn của Nhà nước, là một sinh hoạt chính trị có ý nghĩa sâu sắc, quan hệ đến mọi tầng lớp nhân dân. Vì vậy, chúng ta phải có biện pháp để đông đảo cán bộ và nhân dân có thể thảo luận và góp ý kiến xây dựng Hiến pháp mới.

Trong Hiến pháp mới, Quốc hội sẽ quy định một cách hoàn chỉnh về cơ cấu nhà nước và hoạt động của cơ quan nhà nước. Nhưng ngay từ bây giờ, điều cần thiết là phải có một quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Nhà nước, bảo đảm cho Nhà nước ta quản lý các mặt sinh hoạt của đất nước trong thời gian trước mắt.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng cũng đề nghị Quốc hội quy định, trong khi chờ đợi có Hiến pháp mới, Nhà nước ta sẽ tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Để điều hành công việc Nhà nước, Quốc hội sẽ bầu Chủ tịch nước và Phó chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ở địa phương sẽ tổ chức ba cấp chính quyền:

- Cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp huyện và tương đương.
- Cấp xã và tương đương.

Ở mỗi cấp chính quyền kể trên đều có Hội đồng nhân dân và các cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra, và đề nghị lấy tên thống nhất trong cả nước là Ủy ban nhân dân.

Về mặt pháp luật, cần phải xây dựng một nền pháp luật hoàn chỉnh cho cả nước. Đối với những pháp luật hiện hành ở miền Bắc, đề nghị Quốc hội giao cho Hội đồng Chính phủ hướng dẫn thi hành cho sát với tình hình mới, hoặc nghiên cứu bổ sung để thi hành chung cho cả nước. Ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội đã quyết định đặt tên nước ta là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quốc kỳ nền đỏ sao vàng, Thủ đô là Hà Nội, quốc ca là bài *Tiến quân ca*.

Quốc hội khóa VI quyết định thành phố Sài Gòn được mang tên Hồ Chí Minh và quyết định thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội bầu đồng chí Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch nước, các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Hữu Thọ làm Phó chủ tịch, đồng chí Trường Chinh làm Chủ tịch Quốc hội và đồng chí Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tháng 6 năm 1976, theo chủ trương của Trung ương Đảng, các tổ chức quần chúng thanh niên, phụ nữ, công đoàn và Mặt trận Tổ quốc cũng họp hội nghị hợp nhất, thống nhất cơ quan lãnh đạo trong toàn quốc.

Cũng vào ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội khóa VI đã ra nghị quyết về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1959 và thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp gồm 36 người do đồng chí Trường Chinh - Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm Chủ tịch. Sau một năm rưỡi làm việc khẩn trương, Ủy ban đã hoàn thành dự thảo. Bản dự thảo được đưa ra cho cán bộ trung, cao cấp thảo luận vào tháng 2 năm 1978. Từ tháng 8 năm 1979 bản dự thảo được đưa ra cho toàn dân thảo luận. Tháng 9 năm 1980, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp kỳ đặc biệt để xem xét và cho ý kiến bổ sung, sửa chữa dự thảo trước khi trình Quốc hội thảo luận, thông qua. Sau một thời gian thảo luận Quốc hội khóa VI, tại kỳ họp thứ 7 ngày 18 tháng 12 năm 1980, đã nhất trí thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980. Hiến pháp bao gồm: Lời nói đầu, 147 điều chia làm 12 chương. Lời nói đầu của Hiến pháp khẳng định truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta là lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm để dựng nước và giữ nước. Cuộc đấu tranh lâu dài và bền bỉ vì độc lập tự do đã hun đúc nên truyền thống kiên cường bất khuất của dân tộc ta. Nêu khái quát những thắng lợi vĩ đại mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong Cách mạng tháng Tám, trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai. Xác định những nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong điều kiện mới mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra và nêu lên những vấn đề cơ bản mà Hiến pháp năm 1980 đề cập đến.

Hiến pháp năm 1980 quy định các quyền dân tộc cơ bản bao gồm bốn yếu tố: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Đây là một phạm trù pháp luật quốc tế do Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng dựa trên những khái niệm chung và quyền tự nhiên của con người. Phạm trù "Quyền dân tộc cơ bản" được thế giới thừa nhận một cách rộng rãi. Nó trở thành một

trong những phạm trù quan trọng của luật quốc tế hiện đại, một đóng góp lớn của Việt Nam vào sự nghiệp bảo vệ các quyền cơ bản của các dân tộc đã và đang đấu tranh vì nền độc lập, tự do của dân tộc mình.

Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 1980 thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội vào một điều của Hiến pháp (Điều 4). Sự thể chế hóa này thể hiện sự thừa nhận chính thức của Nhà nước về vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Mặt khác do tính chất bắt buộc của pháp luật, nên việc thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng vào Hiến pháp cũng có nghĩa là bắt buộc tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các đoàn thể quần chúng và mọi công dân phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy sự thể chế hóa này làm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội. Tuy nhiên, cần phải tránh hiện tượng các tổ chức của Đảng bao biện làm thay chức năng của các cơ quan nhà nước. Cần phải phân biệt chức năng của các tổ chức của Đảng với chức năng của các cơ quan nhà nước. Các tổ chức của Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật.

Ngoài việc thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng vào Hiến pháp, Hiến pháp năm 1980 còn xác định vị trí, vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội quan trọng khác như: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Tổng công đoàn Việt Nam. Đây cũng là lần đầu tiên vị trí vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội này được quy định trong Hiến pháp.

Với Hiến pháp năm 1980, quan điểm làm chủ tập thể của Đảng ta được thể chế hóa vào Hiến pháp. Hiến pháp nêu rõ: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, người làm chủ tập thể là nhân dân lao động bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể, tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa và những người lao động khác mà nòng cốt là liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nhà nước bảo đảm không ngừng hoàn chỉnh và củng cố chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, làm chủ trong phạm vi cả nước, từng địa phương, từng cơ sở, làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân".

Hiến pháp năm 1980 khẳng định chính sách đại đoàn kết của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. Nhà nước bảo vệ, tăng cường và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi miệt thị, chia rẽ dân tộc. Hiến pháp cũng nhấn mạnh quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân

thực hiện quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp được bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Hiến pháp quy định Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp cũng như các cơ quan nhà nước khác đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Ngoài nguyên tắc tập trung dân chủ, Hiến pháp còn quy định nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đây là một quy định hoàn toàn mới so với Hiến pháp năm 1959: "Nhà nước quản lý xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

Lần đầu tiên trong lịch sử Hiến pháp Việt Nam, vấn đề bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được xây dựng một chương riêng trong Hiến pháp. Điều này xuất phát từ tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề phòng thủ đất nước. Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của Đảng và Nhà nước. Bảo vệ và xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ tồn tại song song trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, có sự gắn bó và tương hỗ lẫn nhau. Hiến pháp xác định đường lối quốc phòng của Nhà nước là xây dựng một nền quốc phòng toàn dân, toàn diện và hiện đại trên cơ sở kết hợp xây dựng Tổ quốc với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp cũng xác định nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang nhân dân là tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ những thành quả của cách mạng, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tự do, hạnh phúc và lao động hòa bình của nhân dân, cùng toàn dân xây dựng nước nhà. Xác định nhiệm vụ của Nhà nước là thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chăm lo công nghiệp quốc phòng, huy động nhân lực, vật lực nhằm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước. Xác định tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do luật pháp quy định. Hiến pháp thể hiện rõ đường lối quốc phòng của nước ta là đường lối quốc phòng toàn dân, toàn diện và hiện đại; kết hợp bảo vệ với xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đó là đường lối quốc phòng đúng đắn nhất, nó được xây dựng từ kinh nghiệm hàng nghìn năm của ông cha ta trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Về quyền và nghĩa vụ công dân, kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946, 1959, Hiến pháp năm 1980 một mặt ghi nhận lại quyền và nghĩa vụ công dân đã quy định trong hai Hiến pháp trước, mặt khác xác định thêm một số

quyền và nghĩa vụ mới phù hợp với giai đoạn mới của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. So với Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 đã xác định thêm một số quyền mới của công dân như quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và xã hội, quyền được khám và chữa bệnh không phải trả tiền, quyền có nhà ở, quyền của các xã viên hợp tác xã được phụ cấp sinh đẻ. Hiến pháp cũng xác định thêm một số nghĩa vụ mới của công dân: Công dân phải trung thành với Tổ quốc; ngoài bốn phận làm nghĩa vụ quân sự, công dân còn phải tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân. Ngoài nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, tôn trọng những quy tắc sinh hoạt xã hội, công dân còn phải bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ gìn bí mật Nhà nước; ngoài nghĩa vụ đóng thuế, công dân còn phải tham gia lao động công ích.

Hiến pháp năm 1980 xác định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất, cơ quan duy nhất có quyền lập hiến, lập pháp; Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, những mục tiêu phát triển về kinh tế và văn hóa - xã hội, những quy tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; Quốc hội thành lập các cơ quan nhà nước tối cao như bầu ra Chủ tịch, các Phó chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quốc hội thực hiện giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước...

Hiến pháp năm 1980 đã đánh dấu cột mốc quan trọng trong lịch sử nước ta. Nó là bản tổng kết những thành tựu của nhân dân Việt Nam đã giành được qua nửa thế kỷ đấu tranh giành độc lập, tự do, xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là bản Hiến pháp của nước Việt Nam đã hoàn toàn thống nhất, sau hơn hai mươi năm bị chia cắt với những chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Đó là bản Hiến pháp thể hiện ý chí của nhân dân hai miền Nam - Bắc đoàn kết một lòng cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nhiệm vụ cách mạng giai đoạn mới đòi hỏi Đảng ta và nhân dân ta phải đặc biệt quan tâm nhanh chóng xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền nhà nước các cấp ở miền Nam, tiếp tục hoàn thiện bộ máy chính quyền nhà nước các cấp ở miền Bắc, kiến toàn Nhà nước của cả nước.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước chuyên chính vô sản, một tổ chức thực hiện quyền làm chủ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động,

một tổ chức thông qua đó, Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải được tổ chức lại một cách tập trung thành Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng thì mới có thể hoạt động tự giác, có tổ chức, có kỷ luật và có kế hoạch trên quy mô toàn xã hội; mới cải tạo được xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới, giành được thắng lợi hoàn toàn và triệt để cho chủ nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh nhằm giải quyết vấn đề "ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, Nhà nước ta phải là một thiết chế của dân, do dân và vì dân, là một tổ chức đủ năng lực tiến hành ba cuộc cách mạng, xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới, đủ sức bảo vệ lợi ích tập thể và cá nhân, đủ sức giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng.

Tăng cường và hoàn thiện Nhà nước là tăng cường hiệu lực của bộ máy hành chính, của tổ chức quản lý kinh tế và văn hóa. Song, vì hoạt động kinh tế là hoạt động làm nền tảng cho những hoạt động xã hội khác, đồng thời là nhiệm vụ tương đối mới mẻ và khó khăn đối với Nhà nước ta, cho nên trước hết phải đặc biệt chú ý tăng cường hiệu lực của Nhà nước về mặt tổ chức, quản lý kinh tế.

Đặc điểm lớn nhất của quản lý kinh tế ở nước ta là chúng ta quản lý một nền kinh tế đang tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Quản lý kinh tế phải nhằm thúc đẩy tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng của quá trình ấy, sớm tạo ra cơ cấu sản xuất lớn xã hội ở nước ta. Do đó, trước hết cần hiểu rõ và giải quyết đúng đắn những vấn đề có tính quy luật của quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, và thể hiện những quy luật ấy thành chính sách, tổ chức, chế độ, thể lệ thích hợp, đồng thời phải phát động phong trào cách mạng sôi nổi và liên tục của đông đảo quần chúng nhân dân. Vấn đề quan trọng nhất là tổ chức lại nền sản xuất xã hội trong phạm vi cả nước, cải thiện hệ thống kế hoạch hóa và kiện toàn bộ máy quản lý kinh tế. Phải dựa trên nguyên tắc tập trung, chuyên môn hóa, hợp tác hóa để tổ chức lại tất cả các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng... trong cả nước theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ tình trạng phân tán, cục bộ; hình thành những ngành kinh tế - kỹ thuật thống nhất toàn quốc, những vùng kinh tế và những cơ cấu kinh tế địa phương hợp lý. Tổ chức lại nền sản xuất xã hội chính là để phát huy hết mọi tiềm lực về lao động, đất đai, biển,

rừng, máy móc, thiết bị, vật tư, làm cho sản xuất phát triển nhanh chóng và đạt sản lượng và chất lượng cao. Đi đôi với việc tổ chức lại các ngành sản xuất, phải tổ chức lại cả các ngành lưu thông, phân phối nhằm phục vụ tốt hơn nữa sản xuất và đời sống nhân dân của cả nước.

Kế hoạch Nhà nước là công cụ chủ yếu để quản lý kinh tế, là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Kế hoạch Nhà nước cụ thể hóa đường lối phát triển kinh tế của Đảng; đó là sự vận dụng tổng hợp các quy luật khách quan của kinh tế và khoa học, kỹ thuật, nhằm phát triển kinh tế và văn hóa, bảo đảm nhu cầu đời sống của nhân dân, xây dựng và phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Để tăng cường hiệu lực của bộ máy nhà nước quản lý kinh tế, cần tiếp tục giải quyết một số vấn đề sau đây:

Một là, bằng những quy định cụ thể, làm rõ hơn nữa chức năng, nhiệm vụ của các cán bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, trong đó có trách nhiệm và quyền hạn của bộ trưởng là người thủ trưởng của toàn ngành trong cả nước, chịu trách nhiệm toàn diện về ngành đó trước Quốc hội, trước Hội đồng Chính phủ, trước nhân dân và trước Đảng.

Hai là, thấu suốt hơn và thể hiện tốt hơn nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ. Cần tích cực nghiên cứu để xây dựng các ngành kinh tế - kỹ thuật, mạnh dạn tổ chức những chuyên ngành có trình độ tập trung hóa, chuyên môn hóa; xúc tiến công tác phân vùng kinh tế, phân cấp kinh tế giữa Trung ương với địa phương; đồng thời phân định trách nhiệm quản lý cụ thể giữa các Bộ, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

Ba là, tích cực xây dựng cấp huyện và phân định trách nhiệm giữa huyện và tỉnh, thành phố. Chính quyền cấp tỉnh, thành phố là một cấp chính quyền địa phương, chịu trách nhiệm trước nhân dân tỉnh, thành phố; đồng thời nó là một cấp của chính quyền Nhà nước Trung ương, chịu trách nhiệm trước Trung ương. Cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm bảo đảm đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân địa phương; đó cũng là trách nhiệm của Trung ương, vì Trung ương chịu trách nhiệm về đời sống của nhân dân trong cả nước. Cấp tỉnh, thành phố với tư cách là đại diện của nhân dân trong tỉnh, thành phố, phải ra sức phát huy mọi khả năng của địa phương về lao động, đất đai, rừng, biển..., cùng với cấp huyện tổ chức tốt sản xuất và lưu thông phân phối để làm tốt trách nhiệm đối với nhân dân trong tỉnh, thành phố.

Bốn là, tổ chức và quản lý tốt các đơn vị cơ sở, một khâu có tác dụng quyết định đến hiệu quả của toàn bộ công tác quản lý kinh tế. Cần xác định phương hướng sản xuất, kiện toàn bộ máy quản lý, làm tốt kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lao động hợp lý, chặt chẽ, cung ứng kịp thời vật tư cho sản xuất, tăng cường quản lý sản xuất, lao động, tài chính, vật tư, tiến hành hạch toán kinh tế, bảo đảm chất lượng sản phẩm, cải tiến quan hệ giữa các cơ sở với nhau và với các cấp bên trên của cơ sở; điều chỉnh bổ sung các chế độ, thể lệ cần thiết. Ở miền Nam, đối với những cơ sở quốc doanh và công tư hợp doanh, trong khi xây dựng chế độ tổ chức và quản lý mới, cần xóa bỏ những yếu tố tiêu cực và phản động trong tổ chức sản xuất và quản lý cũ, giữ lại những yếu tố tích cực, hợp lý. Phải đẩy mạnh liên hiệp hóa sản xuất, tạo điều kiện để tổ chức các công ty, các xí nghiệp liên hiệp, các liên hiệp xí nghiệp hoặc dùng hình thức quá độ là nhóm sản phẩm.

Trong nông nghiệp, chúng ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm về quản lý hợp tác xã. Phải căn cứ vào những kinh nghiệm ấy mà tích cực cải tiến quản lý hợp tác xã, đi đôi với tăng cường cấp huyện và xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông - công nghiệp hoặc nông - lâm - công nghiệp trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch của cả nước và của từng tỉnh.

Năm là, tăng cường tổ chức và cải tiến lưu thông, phân phối, một khâu rất quan trọng để bảo đảm quan hệ đúng đắn giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa lợi ích của Nhà nước, của tập thể với lợi ích cá nhân, giữa lợi ích với tiêu dùng, bảo đảm lưu thông giữa nông thôn với thành thị và giữa các vùng trong nước. Trong quá trình cải tạo và phát triển kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, cần coi trọng tăng cường tổ chức và cải tiến quản lý ở tất cả các khâu: thương nghiệp, giá cả, tiền lương, tiền tệ, tín dụng, tài chính nhằm phục vụ tốt việc phân công lao động, phát triển lực lượng sản xuất, cải tạo quan hệ sản xuất và phục vụ đời sống nhân dân.

Cùng với tăng cường hiệu lực của Nhà nước về mặt tổ chức và quản lý kinh tế, cần ra sức tăng cường hiệu lực của Nhà nước về mặt tổ chức và quản lý văn hóa, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn những nhu cầu của nhân dân về văn hóa, giáo dục, y tế...

Là công cụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, Nhà nước ta luôn luôn phải coi trọng nhiệm vụ củng cố quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự xã hội, bảo đảm cho đất nước luôn luôn sẵn sàng, đủ sức đập tan mọi cuộc tiến công của bọn gây chiến, bọn xâm lược và những hành động chống đối của bọn phản cách mạng.

Để bảo vệ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển, biên giới và hải đảo của Tổ quốc, trong giai đoạn mới của cách mạng, chúng ta phải tích cực xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh. Sức mạnh quốc phòng của nhân dân ta là sức mạnh của đường lối chính trị, quân sự của Đảng, là sức mạnh tổng hợp, toàn diện của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ xây dựng và củng cố quốc phòng là nhiệm vụ của toàn dân, toàn quân, của hệ thống chuyên chính vô sản dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chúng ta phải xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, có lực lượng thường trực mạnh, lực lượng hậu bị rộng rãi và được huấn luyện tốt, có quân đội nhân dân chính quy, hiện đại gồm các quân chủng, binh chủng cần thiết, có bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, có lực lượng dân quân, tự vệ hùng hậu. Chừng nào còn chủ nghĩa đế quốc thì chúng ta phải chú ý đầy đủ hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và củng cố khả năng phòng thủ đất nước. Trong hoàn cảnh nước nghèo lại vừa ra khỏi cuộc chiến tranh ác liệt, kéo dài, thì các lực lượng vũ trang, ngoài nghĩa vụ luôn luôn sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, cần phải tích cực làm nhiệm vụ kinh tế, góp phần xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Chỉ có trên cơ sở đẩy mạnh công cuộc xây dựng kinh tế, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, chúng ta mới phát triển được công nghiệp quốc phòng xây dựng lực lượng vũ trang thật sự chính quy và hiện đại, triển khai việc phòng thủ đất nước một cách toàn diện. Theo tinh thần ấy, chúng ta phải thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự đối với trai tráng và chế độ quân đội làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế.

Đảng ta đánh giá cao chiến công của quân đội trong cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại vừa qua. Đảng tin chắc rằng quân đội ta mãi mãi xứng đáng là đội quân đáng tin cậy trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, đồng thời là một đội quân xây dựng tài giỏi, một trường học lớn rèn luyện con người mới đối với các thế hệ thanh niên.

Nhằm tăng cường hiệu lực Nhà nước, cần thi hành những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm Nhà nước ta luôn là nhà nước của dân. Muốn thế, cần nêu cao vị trí của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Trong hệ thống chính quyền Nhà nước ta, Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của cả nước và các Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước của các địa phương. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Quốc hội quyết định những công việc quan trọng nhất của Nhà nước, và các Hội đồng nhân dân ở địa phương quyết định những công việc quan trọng của chính quyền Nhà nước ở địa phương. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp giám sát toàn bộ hoạt động

của bộ máy chính quyền Nhà nước các cấp. Trách nhiệm của Hội đồng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp phải được quy định rõ ràng và thể hiện đầy đủ bằng những thể thức cụ thể. Phải quy định chế độ và tạo điều kiện để các đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân có thể thu thập và phản ánh ý kiến của nhân dân cho các cơ quan nhà nước và theo dõi cách giải quyết của các cơ quan ấy. Phải có chế độ liên hệ thường xuyên giữa cử tri và đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, bảo đảm sự kiểm tra và quyền bãi miễn cử tri đối với đại biểu do họ bầu ra.

Tổ chức kiểm tra chặt chẽ và nghiêm túc hoạt động của các cơ quan nhà nước là biện pháp rất quan trọng để nâng cao hiệu lực của Nhà nước. Cơ cấu kiểm tra bao gồm hệ thống tự kiểm tra trong bộ máy nhà nước, sự kiểm tra của Đảng và của các tổ chức quần chúng. Kiểm tra phải trở thành một cơ chế buộc từng tổ chức, từng cán bộ, từng người dân tuân thủ Hiến pháp và các pháp luật, chế độ, thể lệ, làm tốt từng công việc, từng sản phẩm đúng tiêu chuẩn số lượng và chất lượng đã quy định. Nhân dân sử dụng quyền của mình theo Hiến pháp và pháp luật để đấu tranh với những hành động sai trái trong việc quản lý kinh tế, văn hóa, đời sống, buộc các cơ quan nhà nước thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ công dân. Tất cả các cơ quan nhà nước, từ Trung ương đến cơ sở phải trả lời kịp thời và đầy đủ những vấn đề do quần chúng nêu ra. Các cơ quan báo chí cần mở rộng hoạt động điều tra, nghiên cứu, phản ánh ý kiến xây dựng của quần chúng, phê phán chủ nghĩa quan liêu và tệ cửa quyền.

Quyền lợi và nghĩa vụ trách nhiệm của công dân được bảo đảm thông qua Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng phải được xác định bằng Hiến pháp và pháp luật. Sức mạnh và nội dung cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa chính là quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Cần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, làm cho mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước đi vào khuôn phép và quy chế nghiêm chỉnh, thật sự tôn trọng quyền làm chủ và bảo đảm quyền lợi của công dân.

Cùng với việc xây dựng Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội đã thông qua Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, và các luật lệ khác về tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Cần xây dựng và ban hành kịp thời một số hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh, trong đó chú trọng xây dựng luật kinh tế.

Đối với Nhà nước ta, nhà nước của dân, do dân và vì dân, quyền làm chủ của nhân dân vì thế không những được thể hiện bằng quyền lực của Nhà

nước, mà còn được thể hiện bằng tinh thần làm việc tận tụy và thái độ phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ và nhân viên nhà nước. Chúng ta nghiêm khắc lên án thái độ hách dịch, cửa quyền, vô trách nhiệm, thậm chí hằn tâm trước những khó khăn và đau khổ của nhân dân. Cần có những biện pháp thiết thực ngăn ngừa một số cán bộ và nhân viên nhà nước biến thành lớp người đặc quyền, đặc lợi. Mặt khác, quyền làm chủ của nhân dân đòi hỏi ở thái độ của mỗi công dân biết chăm lo đến công việc chung của tập thể, của xã hội, luôn luôn làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, đối với Tổ quốc. Pháp luật phải quy định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, đòi hỏi mọi công dân phải làm tròn nghĩa vụ, phải tuân theo pháp luật. Đối với những người không tự giác thì phải cưỡng chế và bất cứ ai vi phạm pháp luật đều phải xử phạt đích đáng.

Hiệu lực Nhà nước xét đến cùng do cán bộ quyết định. Quy mô ngày càng rộng lớn của những hoạt động của Nhà nước đòi hỏi phải có một đội ngũ đông đảo cán bộ có chất lượng cho từng ngành, từng cấp, từ Trung ương đến địa phương cơ sở. Cán bộ nhà nước phải có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ giỏi, có sáng kiến, có năng lực tổ chức thực tiễn, đồng thời phải nhiệt tình, tận tụy, hy sinh, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức kỷ luật, liên hệ mật thiết với quần chúng. Xây dựng đội ngũ cán bộ ấy là trách nhiệm của Đảng và Nhà nước.

Trong điều kiện cầm quyền, Đảng là người lãnh đạo đối với toàn xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng là bảo đảm cao nhất cho chế độ làm chủ của nhân dân lao động, cho sự tồn tại và hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một điều kiện quyết định để tăng cường Nhà nước, nâng cao hiệu lực của Nhà nước. Tuy nhiên, Đảng cũng không thể lãnh đạo xã hội, lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội nếu không có Nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng và quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện tập trung ở Nhà nước, được thực hiện chủ yếu thông qua hoạt động của Nhà nước. Phải thường xuyên kiện toàn bộ máy nhà nước, không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước mới hoàn thành được những nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra, mới thực hiện được sự lãnh đạo của Đảng đối với xã hội.

Đảng quyết định đường lối, chính sách, phương hướng hoạt động của Nhà nước và những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước ở các cấp. Thông qua Nhà nước, đường lối, chính sách của Đảng biến thành quyết định của bản thân quần chúng. Đảng dựa vào các tổ chức Đảng và các đoàn thể quần chúng để kiểm tra sự hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc

thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Song, Đảng tôn trọng quyền hạn, pháp luật Nhà nước, kịp thời giải quyết những đề nghị của cơ quan nhà nước về chủ trương, chính sách. Đảng bắt buộc các tổ chức, các cán bộ đảng viên của Đảng phải tôn trọng quyền lực của cơ quan nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật và các quy định, chỉ thị của cơ quan nhà nước, coi đó là kỷ luật của Đảng. Cần khắc phục tình trạng lẫn lộn công việc Đảng và công việc Nhà nước, tình trạng tổ chức Đảng ở một số địa phương và cơ sở bao biện công việc của Nhà nước, làm giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước và thực tế là hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng. Cũng cần phải chống khuynh hướng coi nhẹ vai trò và trách nhiệm của tổ chức Đảng trong cơ quan nhà nước, coi tổ chức Đảng chỉ như một cơ quan tuyên truyền, động viên, không có tác dụng lãnh đạo thật sự; chống lối phân công máy móc, tách rời hoạt động của cấp ủy Đảng với hoạt động của cơ quan nhà nước, thực chất là tách rời việc quyết định chủ trương với việc tổ chức thực hiện.

*Chương II***CẢ NƯỚC BƯỚC VÀO XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA****I. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH,
TÌM TÌM CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

Miền Nam được giải phóng, đất nước được hoàn toàn độc lập và thống nhất, đó là thuận lợi cơ bản cho việc hàn gắn các vết thương chiến tranh, xây dựng đất nước và đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội và đó cũng là thời cơ lớn chưa từng có để tranh thủ những điều kiện bên ngoài tốt nhất cho việc xây dựng đó. Tuy vậy, ngay sau khi đã giải phóng miền Nam, chính phủ Pôn Pốt đã cho quân tiến đánh nhiều nơi ở miền Nam, đổ bộ lên đảo Phú Quốc, quần đảo Thổ Chu, báo hiệu chính sách thù địch của họ đối với nước ta. Tình hình biên giới Việt - Trung ngày càng thêm căng thẳng, báo hiệu một bước phát triển xấu của quan hệ Việt - Trung. Trong khi đó tình hình miền Nam chưa được ổn định.

Đứng trước tình hình đặc điểm trên đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta phải đoàn kết một lòng, ra sức phấn đấu làm hai nhiệm vụ chiến lược:

Một là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Hai là sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hai nhiệm vụ đó có quan hệ mật thiết với nhau. Như đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nói: "Phải xây dựng chủ nghĩa xã hội đạt những kết quả thiết thực làm cho đất nước ta mạnh lên về mọi mặt và trong mọi hoàn cảnh thì mới có đủ sức đánh thắng mọi cuộc chiến tranh xâm lược của địch, bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Ngược lại, có tăng cường phòng thủ đất nước, làm thất bại chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch và bảo đảm cho đất nước luôn

luôn được bảo vệ vững chắc thì mới có điều kiện để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội"¹.

Tháng 6 năm 1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã vạch nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, nêu bật những nhiệm vụ trước mắt và khẳng định sự bức xúc phải thống nhất đất nước càng sớm càng tốt. Tháng 7 năm 1976, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đề ra những công tác trước mắt ở miền Nam. Nhưng phải đợi đến Đại hội IV (12-1976) mới quyết định phương hướng nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch 5 năm 1976-1980. Đây là kế hoạch 5 năm đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất.

Kế hoạch 1976-1980 nhằm hai mục tiêu cơ bản:

- Xây dựng một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công - nông nghiệp.

- Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm 1976-1980 là:

- Tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp, ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp, phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông thường, cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động, tích lũy cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

- Phát huy năng lực sẵn có và xây dựng thêm nhiều cơ sở mới về công nghiệp nặng; tích cực mở rộng giao thông vận tải, tăng nhanh năng lực xây dựng cơ bản, đẩy mạnh công tác khoa học - kỹ thuật.

- Sử dụng hết lực lượng lao động xã hội với 22 triệu lao động.

- Hoàn thành về cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

- Tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu, mở rộng quan hệ kinh tế đối với nước ngoài.

- Phát triển sự nghiệp giáo dục, văn hóa, xã hội, tiến hành cải cách giáo dục, thanh toán hậu quả của chiến tranh và ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân mới.

1. Lê Duẩn, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội V của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb Sự thật, HN. 1982, tr. 42.

- Thực hiện một sự chuyển biến sâu sắc trong tổ chức và quản lý kinh tế.

Với phương hướng nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu nói trên, ta dự kiến hàng năm tổng sản phẩm xã hội tăng 14% - 15%, thu nhập quốc dân tăng 13% - 14%, nông nghiệp tăng 8% - 10%, công nghiệp tăng 16% - 18%, mức đầu tư cơ bản trên 30 tỷ đồng. Một mục tiêu có ý nghĩa chiến lược của kế hoạch 5 năm là phấn đấu hết năm 1980 đạt 21 triệu tấn lương thực.

Để thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980, theo tính toán của các chuyên gia, ta cần số vốn bên ngoài từ 7,5 tỷ đến 8 tỷ rúp - đôla. Nếu ta phấn đấu xuất khẩu được 2,5 tỷ rúp - đôla thì còn thiếu từ 5 đến 5,5 tỷ rúp - đôla. Từ cuối 1975, ta đã tranh thủ được 4,275 tỷ rúp - đôla.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24 đã nêu nhiệm vụ cơ bản về đối ngoại của Việt Nam là: "Tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đồng thời củng cố quốc phòng an ninh; phát huy tác dụng của Đảng và Nhà nước ta trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội; tăng cường đoàn kết với Lào và Campuchia, thực hiện hợp tác lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau, làm cho ba nước Đông Dương trở thành lực lượng vững chắc của cách mạng và hòa bình ở Đông Nam Á; xây dựng quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa anh em; xây dựng quan hệ hữu nghị giữa nước ta và các nước trong thế giới thứ ba, cùng các nước khác trên cơ sở năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình".

Việc nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia cùng thắng lợi, buộc Mỹ phải rút khỏi Đông Dương, đánh sụp đổ các chế độ tay sai của họ là một nhân tố rất quan trọng ở Đông Nam Á. Trong bối cảnh đó, tình đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào, nhân dân Campuchia càng thêm chặt chẽ. Ngày 18 tháng 7 năm 1977, Việt Nam và Lào ký tại Viêng Chăn Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa hai nước, và Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước. Đồng thời Việt Nam cũng ký hiệp định viện trợ cho Lào vay trong ba năm 1978-1980, việc phân vạch và cắm mốc đường biên giới trên thực địa trong một thời gian ngắn đã kết thúc thắng lợi, việc giải quyết vấn đề biên giới Việt - Lào được hai bên đánh giá là tốt đẹp, đúng luật pháp quốc tế. Đối với Campuchia, ta tận tình giúp đỡ nhân dân Campuchia kết thúc thắng lợi cuộc chiến đấu để giải phóng Thủ đô Phnôm Pênh nhưng tập đoàn Pôn Pốt tiếp tục chính sách chống Việt Nam, phá hoại quan hệ đoàn kết chiến đấu đã gắn bó nhân dân hai nước. Sau khi chế độ diệt chủng Pôn Pốt bị lật đổ, các lực lượng yêu nước Campuchia thành lập nước Cộng hòa nhân dân Campuchia. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và

nước Cộng hòa nhân dân Campuchia thi hành chính sách hòa bình và hữu nghị với nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, hai bên cùng có lợi. Tại Phnôm Pênh hai nước đã ký Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa hai nước ngày 18 tháng 2 năm 1979, Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước ngày 30 tháng 12 năm 1985.

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V đã nêu rõ: "Năng lực sản xuất của các ngành kinh tế được tăng cường một bước. Với việc phục hóa, khai hoang và tăng vụ, diện tích gieo trồng tăng thêm gần hai triệu hécta, chúng ta đã cung ứng thêm cho nông nghiệp 18 nghìn máy kéo các loại, đưa tỷ lệ cơ giới hóa làm đất lên 25% diện tích gieo trồng. Sản xuất nông nghiệp có bước phát triển rõ nhất từ năm 1979 đến nay. Diện tích trồng rừng đạt 580 nghìn hécta...

Năng lực sản xuất trong công nghiệp được bổ sung thêm 100 nghìn KW điện, 2 triệu tấn than, 500 nghìn tấn xi măng. Nhiều công trình đang xây dựng sẽ đưa vào sản xuất trong thời kỳ 1981-1985 như các nhà máy xi măng, nhà máy điện, cơ khí động lực, cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền, các nhà máy đường, nhà máy giấy, nhà máy kéo sợi ... Ngành giao thông vận tải đã khôi phục và xây dựng mới gần 1.700km bến cảng, bổ sung thêm nhiều phương tiện vận tải. Tài sản cố định của Nhà nước năm 1980 tăng 10,2 tỷ đồng so với năm 1976". Mặt trận văn hóa đã đạt được nhiều thành tựu. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 1980 tạo một chỗ dựa quan trọng để nhân dân ta tiếp tục đấu tranh xây dựng và bảo vệ chế độ mới.

Trong những thành tựu rực rỡ của kế hoạch 5 năm 1976-1980, ngoại giao đã có phần đóng góp xứng đáng của mình trong giai đoạn cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta trong những năm sau Đại hội lần thứ IV của Đảng đã vượt qua vô vàn khó khăn, trở ngại, đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, đưa đất nước phát triển lên một thời kỳ mới.

Bước vào đầu năm 1980, Đảng và nhân dân ta đứng trước những nhiệm vụ rất nặng nề đối với thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng ở trong nước cũng như trên trường quốc tế. Trong tình hình mới đó, ngày 27 tháng 3 năm 1982, Đại hội lần thứ V của Đảng đã họp ở Thủ đô Hà Nội. Trong Báo cáo chính trị trình bày trước Đại hội, đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đánh giá những thành tựu to lớn đã đạt được trong năm năm qua và nhấn mạnh: "Năm năm qua được ghi vào lịch sử dân tộc như một đoạn đường thắng lợi

rất vẻ vang của cách mạng Việt Nam. Vượt khó khăn chồng chất, nhân dân ta đã đưa cách mạng Việt Nam phát triển lên một thế chiến lược mới, vững chắc hơn so với trước đây, tạo ra khả năng to lớn hơn để bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội". Báo cáo cũng phân tích những khó khăn, phức tạp của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế mà sản xuất nhỏ còn phổ biến lại phải chịu đựng hậu quả chiến tranh lâu dài, phê phán nghiêm trọng những khuyết điểm, sai lầm như: chủ quan nóng vội, bảo thủ, trì trệ, quan liêu... về lãnh đạo và quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Những biến động phức tạp của tình hình quốc tế năm năm qua, sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là Mỹ. Tình hình đó đã đòi hỏi nhân dân ta phải tăng cường đoàn kết, ra sức phấn đấu thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Báo cáo chính trị khẳng định đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa do Đại hội lần thứ IV của Đảng vạch ra là hoàn toàn đúng đắn và được tiếp tục thực hiện.

Vấn đề đặt ra là phải cụ thể hóa đường lối kinh tế đã vạch ra trong chiến lược kinh tế - xã hội và những kế hoạch phát triển sát với những điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước, với những yêu cầu và khả năng của nhân dân ta trong từng chặng đường.

Một trong những nội dung quan trọng nhất của Báo cáo chính trị là đã cụ thể hóa một bước đường lối của Đại hội IV với việc xác định điểm xuất phát, phương hướng, đặc điểm và nội dung kinh tế - xã hội của chặng đường đầu tiên trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đặc biệt, chặng đường trước mắt bao gồm thời kỳ 5 năm 1981-1985 và kéo dài đến năm 1990 là khoảng thời gian có tầm quan trọng đặc biệt.

Đất nước ta bước vào thời kỳ quá độ trong điều kiện sản xuất nhỏ còn phổ biến lại phải giải quyết ba yêu cầu cơ bản: Cải thiện đời sống nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Đó là những mâu thuẫn cực kỳ gay gắt đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải có những chính sách, biện pháp, bước đi thích hợp để giải quyết.

Trên tinh thần đó, trong chặng đường đầu tiên của quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, những mục tiêu kinh tế và xã hội tổng quát của những năm 80 đã được Đại hội xác định là:

"1. Đáp ứng nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất, dần dần ổn định, tiến lên cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân trước hết

giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm, đáp ứng tốt hơn về mặc, về học hành, chữa bệnh, về ở, đi lại, về chăm sóc trẻ em và các tiêu dùng thiết yếu nhất.

2. Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, chủ yếu nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, đồng thời tăng thêm trang bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế khác và chuẩn bị cho sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của công nghiệp nặng trong chặng đường tiếp theo.

3. Hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh miền Nam, tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước.

4. Đáp ứng nhu cầu của công cuộc phòng thủ đất nước, củng cố quốc phòng và giữ vững an ninh, trật tự".

Báo cáo chính trị cũng vạch ra những nhiệm vụ văn hóa, xã hội, tăng cường nhà nước xã hội chủ nghĩa, phát động phong trào cách mạng của quần chúng, thực hiện tốt chính sách đối ngoại có nguyên tắc của Đảng và Nhà nước và nâng cao sức chiến đấu của Đảng.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Đại hội, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân nỗ lực phấn đấu biến những nghị quyết của Đại hội thành hiện thực trong cuộc sống.

Những thành tựu của kế hoạch 5 năm 1981-1985.

- Bước phát triển mới về nông nghiệp, mặt trận hàng đầu. Thành tựu nổi bật nhất của sự phát triển nền kinh tế quốc dân trong những năm 1981-1985 là trên mặt trận nông nghiệp. Quyết tâm hoàn thành mục tiêu sản xuất lương thực đã được đề ra trong kế hoạch 5 năm, nông dân ta ở hai miền Bắc, Nam đều ra sức phấn đấu, khắc phục mọi khó khăn do thiên tai gây ra, giữ vững và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Trong những năm 1983-1984, thời tiết khắc nghiệt, rét kéo dài và khô hạn nặng ở miền Bắc, đặc biệt là những trận bão lụt, lốc lớn tàn phá vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long cùng các tỉnh khác như Nghệ Tĩnh... Mặc dầu vậy, những kết quả đạt được trên mặt trận sản xuất nông nghiệp thật đáng phấn khởi. Từ năm 1981 đến 1983, sản xuất lương thực tăng liên tục hàng năm với tốc độ trên 10%. Câu lạc bộ những hợp tác xã nông nghiệp và huyện đạt năng suất lúa cao, ngày càng có thêm nhiều hội viên mới tham gia trên khắp các miền của đất nước. Nhiều địa phương đã tập trung sức xây dựng những vùng lúa có sản lượng cao. Điều đặc biệt là,

nhiều tỉnh trước đây thường xuyên gặp khó khăn về lương thực, phải dựa vào sự giúp đỡ của Trung ương, đến nay đã vươn lên, tự giải quyết nhu cầu của địa phương và còn đóng góp được một phần cho Trung ương. Tỉnh Nghệ Tĩnh đã thành công trong việc bố trí lại cơ cấu các mùa vụ lúa, tăng nhanh vụ hè thu, đưa sản lượng lương thực năm 1984 lên 793.000 tấn, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, so với mức bình quân những năm 1976-1980 chỉ đạt 584.000 tấn. Tỉnh Nghĩa Bình năm 1984 mặc dầu bị cơn bão số 9 tàn phá nặng, vẫn đạt sản lượng lương thực cao nhất: 596.000 tấn, tăng 40% so với năm 1976. Cả tỉnh đã có hơn 100 hợp tác xã đạt sản lượng lúa hàng năm là 8 đến 13 tấn trên một héc-ta. Tỉnh Bến Tre phấn đấu đạt mục tiêu nửa triệu tấn lương thực. Tổng sản lượng lương thực năm 1984 tăng 22% so với năm 1983. Lương thực bình quân đầu người từ 300kg năm 1983 tăng lên 360kg năm 1984. Năng suất lúa bình quân toàn tỉnh tăng từ 5,9 tấn năm 1983 lên 6,7 tấn năm 1984. Toàn tỉnh đã có 7 hợp tác xã và 417 tập đoàn sản xuất đạt năng suất 10 tấn trên một héc-ta.

Những thắng lợi nói trên là kết quả tổng hợp của sự giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của giai cấp công nhân, sự phối hợp hoạt động của các ngành thủy lợi, điện, vật tư, cơ khí, hóa chất, khoa học kỹ thuật.

Chính sách "cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp" của Đảng được thực hiện từ tháng 1 năm 1981 đã phát huy tác dụng to lớn đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

Vận dụng nguyên tắc khuyến khích lợi ích vật chất chính đáng đối với người lao động, gắn chặt trách nhiệm và lợi ích của người lao động với sản phẩm cuối cùng, các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đã phát huy được tốt hơn khả năng lao động, tạo được khí thế lao động sản xuất sôi nổi, chú trọng làm tốt các biện pháp kỹ thuật, từng bước tăng năng suất vững chắc, tăng thu nhập, giải quyết tốt hơn việc kết hợp ba lợi ích. Đối với lợi ích của Nhà nước, tổng mức lương thực huy động được hàng năm đều tăng lên: từ 1,976 triệu tấn năm 1980 lên 2,690 triệu tấn năm 1981; 2,956 triệu tấn năm 1982 và 3,750 triệu tấn năm 1983.

Đối với lợi ích của tập thể, nói chung các loại quỹ tích lũy, công ích, dự trữ và khen thưởng hàng năm đều tăng, vốn của hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ngày càng nhiều hơn.

Đối với lợi ích của xã viên, mức bình quân lương thực hàng tháng đã được nâng lên đủ ăn và có phần dự trữ hoặc để trao đổi hàng hóa và bán cho

Nhà nước theo giá khuyến khích. Riêng phần lương thực, Nhà nước huy động được trong phần vượt khoán của xã viên là 68.650 tấn, chiếm 40% tổng số lương thực vượt khoán và chiếm 26,4% tổng số lương thực Nhà nước huy động được trong các hợp tác xã.

Sau năm năm thực hiện, hình thức khoán sản phẩm đã chứng tỏ sức sống mạnh mẽ, từ cây lúa, cây màu đã mở rộng ra các cây trồng khác, các con vật nuôi và dần dần hoàn chỉnh thành một cơ chế kế hoạch hóa và quản lý toàn diện đối với các đơn vị sản xuất tập thể trong nông nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp.

Cùng với sản xuất cây lương thực, sản xuất cây công nghiệp cũng có tiến bộ mới. Trên khắp các vùng của đất nước, đã mở ra hướng phát triển với quy mô lớn những vùng trồng cây công nghiệp có giá trị cao như lạc, đậu tương, mía, thuốc lá, đay, dừa, hồ, chè, sơn, cà phê, cao su. Chính sách giao đất, giao rừng cho hợp tác xã và nông dân đã đẩy mạnh phong trào trồng rừng, bảo vệ rừng, phủ xanh đồi trọc và đất trống, thực hiện phương châm nông lâm kết hợp ở trung du, miền núi và ven biển. Bước phát triển mới trong nông nghiệp chứng tỏ khi hàng triệu nông dân tập thể tự giác tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng trở thành một sức mạnh to lớn, làm chuyển biến tình hình mọi mặt của đất nước.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Trong khi nhấn mạnh nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, Đại hội lần thứ V của Đảng cũng đồng thời chỉ rõ rằng không được xem nhẹ nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường trước mắt là tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và tiếp tục xây dựng một số ngành công nghiệp nặng quan trọng, kết hợp nông nghiệp, công nghiệp, hàng tiêu dùng và công nghiệp nặng trong một cơ cấu công - nông nghiệp hợp lý.

Trong kế hoạch 5 năm 1981-1985, công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã có một bước phát triển mới. Kết thúc kế hoạch 5 năm 1981-1985, chỉ mới 10 năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, nhân dân ta đã vượt qua biết bao trở ngại, khó khăn, tiếp tục phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay". Trên 50

công trình lớn được xây dựng về các mặt công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa xã hội cùng với hàng ngàn công trình phúc lợi công cộng khác như: đường sá, cầu cống, hồ chứa nước, trạm thủy điện, trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, nhà ở, sân vận động... được xây dựng trên khắp các miền của đất nước với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng đã nhấn mạnh, để tạo thêm điều kiện nhằm phát huy các cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có, cần bố trí lại xây dựng cơ bản cho phù hợp với khả năng, chú trọng các mục tiêu cấp bách nhất về kinh tế - xã hội và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Theo tinh thần đó, vốn đầu tư xây dựng được sử dụng tập trung hơn, đồng bộ hơn vào những công trình trọng điểm như nhiệt điện Phả Lại, thủy điện Hòa Bình, thủy điện Trị An, cầu Thăng Long, khu dầu khí Vũng Tàu, các nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Hà Tiên, nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rồng, các nhà máy len sợi Hà Nội, Vinh, Huế, Nha Trang, các nhà máy đường Lam Sơn, La Ngà, các nhà máy giấy Bãi Bằng, Tân Mai, các công trình thủy lợi Dầu Tiếng, Nam Thạch Hãn...

Với những cố gắng nói trên, các ngành công nghiệp đã có những biến chuyển so với trước. Sản lượng điện được giữ vững mặc dầu có những năm hạn hán nặng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến các nhà máy thủy điện lớn. Ngoài các công trình lớn do Trung ương xây dựng, nhiều địa phương với sự hỗ trợ một phần của Trung ương đã xây dựng những cơ sở thủy điện vừa và nhỏ nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và đời sống nhân dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh ba cuộc cách mạng.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba, việc tiếp tục đẩy mạnh ba cuộc cách mạng là một động lực mạnh mẽ đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong đó, cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất là một quá trình lâu dài được hình thành, củng cố và hoàn thiện không ngừng qua những nấc thang quá độ, thích ứng với từng bước phát triển của lực lượng sản xuất. Trên miền Bắc, với việc thực hiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố, hoàn thiện và mở rộng. Vai trò làm chủ của xã viên về tổ chức sản xuất và quản lý hợp tác xã được phát huy, chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất được giữ vững và tăng cường, phương hướng sản xuất kinh doanh và kế hoạch của hợp tác xã được xây dựng tích cực và thiết thực hơn, phân phối thu nhập và sản phẩm được công bằng và minh bạch hơn. Số hợp tác xã khá và tiên tiến năm 1980 có 36%, năm 1982 tăng lên 43,6%.

Các tỉnh ven biển miền Trung đã hoàn thành khá sớm việc cải tạo nông nghiệp theo hướng xã hội chủ nghĩa với gần 1.200 hợp tác xã và 775 tập đoàn sản xuất, chiếm 91,6% số hộ nông dân. Ở các tỉnh Nam Bộ, mấy năm gần đây, nhất là năm 1984, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp đã có bước phát triển mới. Các địa phương đã điều chỉnh ruộng đất được hơn 389.000 héc-ta, chia và cấp cho 309.000 gia đình nông dân nghèo ít ruộng, hoặc không có ruộng để phát triển sản xuất.

Tính đến cuối tháng 9 năm 1984, các địa phương đã xây dựng được 23.644 tập đoàn và 365 hợp tác xã nông nghiệp, thu hút 52% số gia đình và 45% diện tích canh tác. Ngoài ra, còn tổ chức hơn 20.000 tổ đoàn kết sản xuất thu hút số gia đình nông dân riêng lẻ vào tập đoàn. Phần lớn tập đoàn sản xuất làm ăn tốt, đạt năng suất và sản lượng lúa cao hơn nông dân cá thể, mở rộng các ngành nghề kinh doanh, hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, tăng thu nhập kinh tế tập thể và cá nhân người nông dân lao động, tạo điều kiện cho phong trào hợp tác hóa phát triển cả chiều rộng và chiều sâu trong những năm sau. Cùng với cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, công cuộc cải tạo công thương nghiệp sau một thời gian bị buông lỏng đã được nắn lại và bước đầu có một số tiến bộ.

Quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta là cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải đồng thời sáng tạo ra cả lực lượng sản xuất mới lẫn quan hệ sản xuất mới, cả cơ sở kinh tế mới lẫn kiến trúc thượng tầng mới. Vì vậy, cải tạo và xây dựng gắn bó chặt chẽ với nhau. Cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhằm phục vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội với tính ưu việt của nó là không ngừng nâng cao năng suất lao động, phát triển sản xuất vì đời sống và hạnh phúc của nhân dân. Trong điều kiện hoàn cảnh lịch sử của nước ta, đó là một nhiệm vụ cực kỳ phức tạp, khó khăn. Nó đòi hỏi phải hiểu biết sâu sắc những quy luật có tính phổ biến của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội để vận dụng sáng tạo vào điều kiện Việt Nam, phải biết tìm ra và sử dụng linh hoạt những hình thức, biện pháp, bước đi thích hợp. Trong những năm cuối của kế hoạch 1981-1985, tuy còn những thiếu sót khuyết điểm, nhưng nhìn chung đã có chuyển biến đáng kể trong nhận thức dẫn đến những biện pháp, cách làm tốt, từng bước xóa bỏ lối quản lý hành chính bao cấp, tập trung quan liêu, xây dựng cách quản lý mới theo hướng vừa bảo đảm quyền lãnh đạo tập trung thống nhất của Trung ương, vừa phát huy tính năng động sáng tạo của các ngành, các địa phương và cơ sở.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ ba, những yêu cầu to lớn và cấp bách về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong xây dựng và quản lý kinh tế, quản

lý xã hội, về phục vụ sản xuất, đời sống và quốc phòng đã thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật ở nước ta vươn lên đáp ứng đòi hỏi ấy. Nhiều chương trình khoa học kỹ thuật cấp Nhà nước được triển khai có kết quả, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật mới được áp dụng vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa, chăn nuôi, thủy sản và một số ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đã bước đầu đưa lại những hiệu quả kinh tế đáng phấn khởi. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng, các cơ quan nghiên cứu khoa học đã tập trung lực lượng phối hợp nghiên cứu những vấn đề của thời kỳ quá độ ở nước ta, những chiến lược kinh tế - xã hội và chiến lược khoa học nhằm cụ thể hóa thêm một bước đường lối của Đảng, phát huy những tiềm năng và thế mạnh của đất nước Việt Nam, con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những thành tựu của cuộc cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật không thể tách rời cách mạng tư tưởng văn hóa. Đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn nói: "Sức mạnh kinh tế không thể tách rời sức mạnh văn hóa, sức mạnh con người và sức mạnh của văn hóa của con người phải được hiện thực hóa trong sức mạnh kinh tế". Do đó, cùng với các hoạt động trên lĩnh vực kinh tế, kế hoạch 5 năm 1981-1985 đã ghi được những thành tích mới trong lĩnh vực văn hóa - xã hội.

Quán triệt Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng về đẩy mạnh cách mạng tư tưởng và văn hóa, nhiều địa phương trong cả nước đã có nhiều cố gắng để xây dựng ở các quận, huyện, xã những công trình văn hóa như: thư viện, câu lạc bộ, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, hệ thống truyền thanh, bãi chiếu phim, sân vận động, các đội văn nghệ nghiệp dư, có kế hoạch duy trì hoạt động đều đặn của cơ chế văn hóa, tạo nên không khí sôi nổi, lành mạnh của cuộc sống những người lao động. Quét sạch những văn hóa phẩm đồi trụy và lạc hậu, những ảnh hưởng của văn hóa thực dân mới phản động; bài trừ những hủ tục và mê tín dị đoan. Nhiều địa phương đã định ra những quy chế mới về hội hè, cưới hỏi, tang lễ, vừa trang nghiêm, tình cảm, vừa tiết kiệm.

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng nhấn mạnh: "Nền giáo dục quốc dân phải đào tạo cho xã hội những người chiến sĩ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sẵn sàng đi đến bất cứ nơi nào của đất nước để phục vụ Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, sáng tạo ra những giá trị vật chất và giá trị văn hóa, mở mang các ngành nghề, sử dụng hết lao động, đất đai, rừng, biển và mọi năng lực sản xuất trong từng địa phương lớn, nhỏ và trong cả nước, góp phần vào sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của dân tộc... Chúng ta cần phải làm cho xã hội Việt Nam ta trở thành một xã hội trong đó mọi người

đều có lòng ham muốn và có điều kiện học tập, mọi người giúp nhau học tập để trở thành những người làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, không ngừng thúc đẩy sự nghiệp xã hội chủ nghĩa vững bước tiến lên... Từng con người và cả xã hội say mê lao động sáng tạo, say mê học hỏi tiến bộ, cuộc sống đẹp đẽ và cao quý như vậy tự bản thân nó có tác dụng thanh toán các biểu hiện xấu, sự ham chuộng hư danh, những tham vọng thấp hèn".

Những hiện tượng tiêu cực về văn hóa, tư tưởng cũng như các hiện tượng tiêu cực về kinh tế, chính trị là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa hai con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, là cuộc đấu tranh giữa hai lối sống, lối sống làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và lối sống ích kỷ, ăn bám của giai cấp tư sản.

Xây dựng con người mới, lối sống mới trước hết phải chú trọng xây dựng thái độ mới đối với lao động, vì dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chỉ có lao động mới là tiêu chuẩn chính của sự phân phối. Vì thế, phải đấu tranh không khoan nhượng và sử dụng đồng bộ các biện pháp về kinh tế, chính trị, tổ chức, hành chính để xử lý những kẻ lười biếng không chịu lao động mà lại muốn hưởng thụ nhiều, không đóng góp gì cho sự nghiệp chung, nhưng lại bòn rút của Nhà nước thật nhiều. Đó là cơ sở tâm lý đã tạo nên tính tham lam, ích kỷ, tư tưởng vụ lợi và mở đường phát triển cho những hiện tượng tiêu cực như tham ô, hối lộ, buôn lậu, đầu cơ, móc ngoặc, ăn cắp của công, làm rối loạn thị trường, vi phạm pháp luật của Nhà nước.

- Tăng cường nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Mỗi bước đi lên của cách mạng nước ta đều đòi hỏi một bước tăng cường và không ngừng hoàn thiện cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Nhằm đảm bảo thắng lợi hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thực hiện tốt công cuộc cải tiến quản lý kinh tế, trong những năm 1981-1985, bộ máy nhà nước đã được tăng cường nhằm nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế, quản lý xã hội, từng bước khắc phục những biểu hiện của tệ quan liêu, bao cấp, bảo thủ, trì trệ và phân tán cục bộ, thiếu tính tổ chức và kỷ luật. Những vấn đề xây dựng cơ cấu kinh tế mới kết hợp đúng đắn giữa công nghiệp với nông nghiệp, giữa kinh tế Trung ương với kinh tế địa phương, giữa kinh tế với quốc phòng, giữa kinh tế trong nước với kinh tế đối ngoại và xây dựng cơ chế quản lý thích hợp với chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là những vấn đề được Đảng và Nhà nước ta tập trung sức nghiên cứu giải quyết.

Nhiều chính sách mới được ban hành bước đầu đã có tác dụng cải tiến phương pháp quản lý, đổi mới phong cách làm việc, giúp cho các địa phương và cơ sở tháo gỡ được nhiều khó khăn, bế tắc, phát huy được tính chủ động sáng tạo của cơ sở và của hàng triệu người lao động, đẩy mạnh sản xuất và xây dựng, tạo nên một sự chuyển biến rõ rệt trong việc nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước.

Trong cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội, Nhà nước ta đặc biệt coi trọng vị trí vai trò của cấp huyện. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V chỉ rõ: "Các cấp, các ngành cần quán triệt hơn nữa vị trí hết sức trọng yếu, có ý nghĩa chiến lược của công tác xây dựng huyện trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Từ nay đến năm 1990, phấn đấu xây dựng hơn bốn trăm huyện phát triển toàn diện, trước hết là các huyện trọng điểm, các huyện có vị trí trọng yếu về kinh tế, quốc phòng...". Thực hiện Nghị quyết trên, gần ba trăm huyện đã được rà soát, bổ sung quy hoạch tổng thể, căn bản hoàn thành phần quy hoạch nông - lâm - ngư nghiệp, có một số định hướng quy hoạch công nghiệp và các ngành kinh tế - xã hội khác.

Tại Hội nghị về quy hoạch xây dựng huyện do Trung ương trực tiếp chỉ đạo trong năm 1984, nhiều huyện trọng điểm đã báo cáo những kết quả bước đầu đạt được: hiểu rõ hơn tình hình lao động, đất đai, ngành nghề; nắm vững những điều kiện hiện có để bố trí, sử dụng lao động và đất đai hợp lý; có tiến bộ trong việc đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm, mở rộng vùng chuyên canh đi đôi với phát triển tổng hợp kết hợp xây dựng cơ cấu nông - công nghiệp, kết hợp nông - lâm - ngư nghiệp, kết hợp sản xuất với phân phối lưu thông, tổ chức đời sống và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Trong bộ máy nhà nước chuyên chính vô sản ở nước ta, các ngành kiểm sát, tòa án, tư pháp có vị trí quan trọng đối với việc thực hiện chức năng bảo vệ và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân lao động, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa. Nhiều bộ luật dân sự, hình sự, lao động, hôn nhân và gia đình đang trong quá trình nghiên cứu soạn thảo, có phần đã được đưa ra để toàn dân thảo luận góp ý kiến xây dựng, như phần đầu luật hình sự.

Nhà nước ta là nhà nước chuyên chính vô sản, một mặt không ngừng phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, mặt khác kiên quyết trấn áp những thế lực phản động có những hành động chống đối. Tình hình chính trị ở Việt Nam trong những

năm 1981-1985 cho thấy chúng ta không thể lơ là mất cảnh giác trước những âm mưu và hoạt động phá hoại, dự định gây bạo loạn lật đổ chính quyền cách mạng của những tổ chức chính trị phản động do những tên đầu sỏ nguy quyền, nguy quân đã chạy ra nước ngoài chỉ đạo.

Việc đập tan mọi âm mưu phá hoại, xâm lược từ bên ngoài và mọi hành vi phản cách mạng của những phần tử thù địch trong nước chúng ta Nhà nước ta không ngừng chăm lo công tác quốc phòng và an ninh, xây dựng vững mạnh lực lượng vũ trang và các lực lượng bảo vệ khác.

Hoạt động đối ngoại của Việt Nam vì những mục tiêu cao cả: hòa bình, độc lập, hữu nghị, hợp tác. Hoạt động đối ngoại của Nhà nước ta trong những năm 1981-1985 diễn ra trong tình hình cuộc đấu tranh trên phạm vi thế giới hết sức phức tạp và quyết liệt, nhưng tiếp tục phát triển có lợi cho các lực lượng cách mạng hòa bình, dân chủ.

Thực hiện những nhiệm vụ và mục tiêu do Đại hội lần thứ V của Đảng vạch ra, nhân dân ta đã anh dũng phấn đấu, khắc phục khó khăn, vượt qua trở ngại, đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng do đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước trình bày đã chỉ rõ: "Trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, đã ngăn chặn được đà giảm sút của những năm 1979-1980, từ năm 1981 đến nay, đạt được nhiều tiến bộ rõ rệt.

Nông nghiệp tăng bình quân hàng năm 4,9% so với 1,9% hàng năm của thời kỳ 1976-1980. Sản xuất lương thực có bước phát triển quan trọng, mức bình quân hàng năm từ 13,4 triệu tấn trong thời kỳ 1976-1980 đã tăng lên 17 triệu tấn trong thời kỳ 1981-1985. Sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 9,5% so với 0,6% hàng năm trong thời kỳ 1976-1980. Thu nhập quốc dân tăng bình quân hàng năm 6,4% so với 0,4% trong 5 năm trước.

Về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trong 5 năm 1981-1985 đã hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn và hàng nghìn công trình vừa và nhỏ, trong đó có một số cơ sở quan trọng về điện, dầu khí, dệt, đường, thủy lợi, giao thông...

Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tiến thêm một bước, đại bộ phận nông dân Nam Bộ đi vào con đường sản xuất tập thể, đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên có tiến bộ trong sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới. Cùng với việc áp dụng những thành tựu về khoa học, kỹ thuật việc thực hiện rộng rãi

phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động trong nông nghiệp, tuy chưa hoàn thiện và còn nhiều thiếu sót, nhưng đã góp phần quan trọng tạo nên bước phát triển của sản xuất nông nghiệp, mở ra phương hướng đúng đắn cho việc củng cố quan hệ kinh tế tập thể ở nông thôn.

Nhà nước và nhân dân ta đã cố gắng chăm lo bảo đảm các nhu cầu của quốc phòng và an ninh, thi hành chính sách hậu phương quân đội.

Chăm lo đời sống của nhân dân là một nhiệm vụ thường xuyên và hết sức khó khăn của Đảng và Nhà nước ta trong hoàn cảnh nền kinh tế còn yếu kém, thiên tai dồn dập, dân số tăng nhanh. Các ngành kinh tế quốc dân đã thu hút thêm 4 triệu lao động. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, văn học, nghệ thuật phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Các hoạt động khoa học, kỹ thuật được triển khai, góp phần thúc đẩy sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp"...

Những thành tựu ấy bắt nguồn từ đường lối chung và đường lối kinh tế đã được xác định tại Đại hội lần thứ IV và Đại hội lần thứ V, gắn liền với những chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

II. BẢO VỆ TỔ QUỐC CHỐNG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC Ở BIÊN GIỚI TÂY NAM

Thắng lợi vĩ đại của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta mùa Xuân năm 1975, miền Nam được giải phóng, đất nước được hoàn toàn độc lập và thống nhất, đó là thuận lợi cơ bản cho việc hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước và đưa cả nước lên chủ nghĩa xã hội. Sau 30 năm chiến đấu liên tục để giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, nguyện vọng thiết tha của nhân dân Việt Nam là được sống trong hòa bình để xây dựng và phát triển đất nước. Song, nguyện vọng đó chưa thực hiện được ngay. Bởi tập đoàn Pôn Pốt ở Campuchia đã thi hành chính sách cực kỳ phản động ở trong nước và chính sách thù địch chống Việt Nam, gây ra cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam nước ta. Quân và dân ta lại buộc phải cầm súng bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ phía Nam của Tổ quốc.

Chúng ta đều biết, do điều kiện địa lý và hoàn cảnh lịch sử, ba nước: Việt Nam, Lào, Campuchia đã có mối quan hệ khăng khít với nhau. Dưới chế độ thực dân, ba nước trên bán đảo Đông Dương cùng chung cảnh ngộ bị ách thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp đè nặng, mọi quyền dân tộc đều

bị tước đoạt. Điều đó càng làm cho ba nước Đông Dương xích lại gần nhau hơn nữa, cùng nhau đoàn kết chống kẻ thù chung. Hơn thế nữa, cùng hoạt động và chịu ảnh hưởng của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập (3-2-1930) là sự kiện phù hợp với hoàn cảnh và là tất yếu lịch sử của ba nước. Cũng kể từ đó mà nhân dân ba nước càng đoàn kết, kề vai, sát cánh cùng nhau chiến đấu vì mục đích và lý tưởng của Đảng Cộng sản là đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc Pháp, giành độc lập, tự do và đi lên chủ nghĩa xã hội. Từ sau Đại hội lần thứ II (2-1951), do hoàn cảnh và điều kiện lúc bấy giờ, căn cứ vào sự phát triển và nhiệm vụ cách mạng mỗi nước mà Đảng Cộng sản Đông Dương đã tách ra thành Đảng Lao động Việt Nam, Đảng Nhân dân cách mạng Lào, Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia. Tuy nhiên, ba Đảng của ba nước vẫn gắn bó chặt chẽ với nhau, dựa vào nhau để lãnh đạo cách mạng mỗi nước từng bước phát triển.

Thực tiễn đã chứng tỏ, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Đông Dương đã đánh bại thực dân Pháp xâm lược. Hội nghị Giơnevơ (1954) đã giải quyết vấn đề chiến tranh ở Đông Dương là thắng lợi chung thể hiện sức mạnh đoàn kết đấu tranh của nhân dân ba nước. Thế nhưng, kết quả tại Hội nghị đã không phản ánh hết những thắng lợi của nhân dân Đông Dương. Đế quốc Mỹ hất cẳng Pháp nhảy vào can thiệp xâm lược ba nước Đông Dương. Cuộc đấu tranh cách mạng của ba nước Đông Dương lại tiếp tục.

Trong lúc quân và dân ta ở biên giới Tây Nam liên tiếp đập tan các cuộc hành quân lấn chiếm của bè lũ Pôn Pốt, thì phong trào nổi dậy của nhân dân Campuchia, các cuộc binh biến ly khai trong quân đội chống chính sách diệt chủng của bè lũ Pôn Pốt gây chiến tranh xâm lược Việt Nam đã phát triển ngày càng mạnh mẽ và giành quyền làm chủ ở nhiều địa phương. Các vùng giải phóng ngày càng mở rộng. Ngày 2 tháng 12 năm 1978, *Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia* ra đời, do ông Hêng Xomrin làm Chủ tịch. Đây chính là ngọn cờ cách mạng của nhân dân Campuchia. Ta giúp bạn xây dựng lại *Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia*. Ngày 29 tháng 12 năm 1978, những đảng viên chân chính còn lại của Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia họp Đại hội thành lập Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia theo chủ nghĩa Mác - Lênin và bầu Ban lãnh đạo gồm 7 người, do Pen-xô-van làm Bí thư (về sau đồng chí Hêng Xomrin làm Bí thư). Đây là hạt nhân lãnh đạo sự nghiệp cách mạng mới ở Campuchia.

Về quân sự, ta giúp bạn xây dựng được 21 tiểu đoàn quân cách mạng, 89 đội vũ trang tuyên truyền và cuối tháng 12 năm 1978, bạn đã xây dựng được binh đoàn số 1 - Binh đoàn giải phóng Phnôm Pênh.

Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, phong trào cách mạng Campuchia lớn mạnh không ngừng, lực lượng vũ trang cách mạng đã nhanh chóng phát triển.

Nắm vững thời cơ vô cùng thuận lợi đó, ngày 26 tháng 12 năm 1978, Bộ chỉ huy cách mạng Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia quyết định kêu gọi quân tình nguyện Việt Nam giúp đỡ, hạ quyết tâm chiến lược, phát động cao trào Tổng tiến công và nổi dậy của quần chúng, nhanh chóng đánh sập chế độ thống trị của bè lũ Pôn Pốt, giành lại chính quyền về tay nhân dân.

Đáp lời kêu gọi của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam lại làm nghĩa vụ quốc tế, đã cùng nhân dân Campuchia phối hợp chặt chẽ, chiến đấu xóa bỏ chế độ diệt chủng.

Nhân dân Campuchia hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia, từ ngày 23 tháng 12 năm 1978 đến ngày 17 tháng 1 năm 1979 đã đồng tâm nhất trí nổi dậy với sự giúp đỡ có hiệu quả của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, đánh đổ chế độ phát xít diệt chủng do bè lũ Pôn Pốt cầm đầu, giải phóng toàn bộ đất nước Campuchia.

12 giờ 30 ngày 7 tháng 1 năm 1979, Thủ đô Phnôm Pênh hoàn toàn giải phóng. Nhân dân Campuchia đã giành được quyền làm chủ đất nước của mình. Theo nguyện vọng của nhân dân Campuchia, Hội đồng nhân dân cách mạng Campuchia được thành lập do Chủ tịch Hêng Xomrin đứng đầu.

Ngày 10 tháng 1 năm 1979, Chính phủ Cộng hòa nhân dân Campuchia đại diện cho nhân dân Campuchia ra đời, tuyên bố thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc và các quyền tự do thật sự cho nhân dân; chấm dứt cuộc chiến tranh biên giới với Việt Nam do bè lũ Pôn Pốt gây ra, khôi phục tình hữu nghị và đoàn kết chiến đấu lâu đời giữa nhân dân hai nước xây dựng lại đoàn kết liên minh giữa ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

Chế độ diệt chủng Pôn Pốt bị tiêu diệt, biên giới Tây Nam nước ta được giữ vững, cuộc sống yên bình của nhân dân ta ở biên giới Tây Nam được lập lại. Sau 10 năm tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới và giúp nhân dân Campuchia diệt họa diệt chủng, hồi sinh đất nước, cuối năm 1989, quân tình nguyện Việt Nam đã rút hết về nước. Đất nước Campuchia hòa bình, ổn định và phát triển, tình đoàn kết hữu nghị Việt Nam - Campuchia càng được củng cố, phát triển.

III. CHỐNG CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC Ở BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

Việt Nam và Trung Quốc vốn có quan hệ hữu nghị lâu đời. Trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng, những người cộng sản và nhân dân hai nước đã đoàn kết ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau. Từ khi nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời năm 1945 và nhà nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập năm 1949, Đảng, Chính phủ và nhân dân hai nước càng tăng cường hữu nghị và hợp tác nhiều mặt. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân Việt Nam đã được nhân dân Trung Quốc hết lòng giúp đỡ: Trung Quốc là nước đầu tiên công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở rộng con đường liên lạc của Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Trung Quốc đã ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam về vật chất, chính trị, tinh thần và khai thông con đường quá cảnh qua Trung Quốc cho hàng viện trợ của các nước tới Việt Nam. Đến cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam, Trung Quốc đã tích cực chi viện cho Việt Nam. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta biết ơn sâu sắc đối với sự ủng hộ và giúp đỡ đầy tình nghĩa quốc tế của đồng chí, bạn bè trên thế giới trong đó có nhân dân Trung Quốc anh em.

Từ ngày 17 tháng 2 năm 1979 đến ngày 18 tháng 3 năm 1979, chiến tranh biên giới đã xảy ra trên toàn tuyến biên giới phía Bắc Việt Nam gồm các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh.

Quân đội và nhân dân Việt Nam mà trực tiếp là quân và dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc buộc phải chiến đấu để tự vệ và đã chiến đấu ngoan cường để giữ vững chủ quyền lãnh thổ, độc lập của Tổ quốc.

Nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới đã ủng hộ cuộc chiến đấu chính nghĩa của Việt Nam.

Thắng lợi của quân và dân ta trong cuộc chiến đấu bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc có ý nghĩa lịch sử to lớn, đã kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và làm tròn nghĩa vụ quốc tế, đã bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, tiếp tục tăng cường tình hữu nghị và hợp tác giữa các nước và góp phần củng cố hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á và trên thế giới.

Chương III

ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 đã mở ra một thời kỳ đổi mới ở đất nước ta. Đảng đã chủ trương nhìn thẳng vào sự thật, phát hiện những thiếu sót sai lầm của Đảng, Nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy tư duy độc lập, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân lao động trên cơ sở đó để có những nhận thức mới đúng đắn về chủ nghĩa xã hội và vạch ra những chủ trương, chính sách mới nhằm xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Với đường lối đổi mới của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, chúng ta đã đạt được những thành tựu nhất định, khắc phục được một bước rất quan trọng tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Trong lĩnh vực kinh tế, Đảng và Nhà nước chủ trương xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách này nhằm khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước, khơi dậy năng lực trí tuệ, sáng tạo trong các tầng lớp nhân dân lao động, khắc phục cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Thực chất của bước chuyển đổi kinh tế là cuộc cải cách cấu trúc lại nền kinh tế, bắt đầu từ sở hữu.

a) Mở đầu quá trình cấu trúc lại kinh tế là những chính sách quan trọng, đột phá về nông nghiệp. Tháng 4 năm 1988, Bộ Chính trị (khóa VI) ra Nghị quyết 10. Theo Nghị quyết này, xã viên hợp tác xã chỉ còn nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước và thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng. Sản phẩm còn lại được tự do lưu thông, được bán lúc nào, nơi nào có lợi nhất. Nhờ chính sách này mà thu nhập bình quân của nông dân tăng lên đáng kể. Tốc độ thu nhập bình quân của nông dân từ năm 1987 trở về trước là 1,18%, nhưng chỉ hai năm sau 1988-1989 tốc độ này đã tăng lên 4,5%. Chỉ sau một năm khi Nghị quyết 10 của Đảng được thực hiện, sản lượng lương thực đã tăng từ 19,583 triệu tấn (năm 1988) lên 21,439 triệu tấn (năm 1989). Từ năm 1988 đến năm 1990, diện tích gieo trồng tăng 3,9%. Trong nông thôn, số hộ nghèo đói năm 1990 là 34,4%, đến năm 1992 đã giảm xuống còn 19,6%.

b) Bên cạnh đổi mới chính sách nông nghiệp, Đảng ta chủ trương đổi mới chính sách kinh tế đối với doanh nghiệp Nhà nước. Đó là chính sách chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, xác lập quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp Nhà nước: Từ năm 1987, các xí nghiệp quốc doanh chuyển sang hạch toán kinh doanh. Ngày 14 tháng 11 năm 1987, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định 217-HĐBT về đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Ngày 2 tháng 12 năm 1989, Hội đồng Bộ trưởng lại ban hành quyết định về những quy định bổ sung Quyết định 217-HĐBT chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Những quyết định này đã chấm dứt tình trạng người lao động thờ ơ với tư liệu sản xuất, thờ ơ với nhu cầu thị trường và sự tiêu thụ sản phẩm.

c) Chính sách quan trọng thứ ba trong việc đổi mới nền kinh tế của đất nước ta là xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Trước cải cách năm 1988, doanh nghiệp ngoài quốc doanh không được chấp nhận. Từ năm 1988, các công ty tư nhân bắt đầu hình thành. Các công ty tư nhân có nhiều hình thức: Công ty một tư nhân làm chủ gọi là doanh nghiệp tư nhân, một số tư nhân làm chủ gọi là công ty trách nhiệm hữu hạn; hoặc bằng cổ phiếu gọi là công ty cổ phần; hoặc công ty theo hình thức hợp tác xã. Năm 1990 đã có 340 công ty tư nhân được thành lập; năm 1991 có 163 và năm 1992 có 1.868 công ty tư nhân được thành lập.

d) Chính sách quan trọng thứ tư trong việc đổi mới nền kinh tế của đất nước là chính sách kinh tế mở cửa với nước ngoài.

Trước Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, nền kinh tế nước ta là nền kinh tế khép kín. Vấn đề xuất khẩu không được Nhà nước quan tâm, không có đầu tư nước ngoài, không hòa nhập được với kinh tế thế giới. Với chính sách kinh tế mở cửa năm 1991, kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 2,08 tỷ USD. Thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Ngày 29 tháng 12 năm 1987, Quốc hội đã thông qua "Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam". Tiếp đó, ngày 30 tháng 6 năm 1990, lại thông qua "Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam" nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc thu hút vốn đầu tư của nước ngoài vào nước ta. Ví dụ, khu vực nội địa trả thuế lợi tức doanh nghiệp là 25% đến 45% trong khi doanh nghiệp nước ngoài chỉ trả 10% đến 25%. Hơn nữa khu vực nước ngoài lại được hưởng 1 năm đến 4 năm miễn thuế và sau đó 1 đến 4 năm giảm

thuế 50%. Nhờ chính sách này mà sự đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ngày một gia tăng.

Cũng nhờ những chính sách cải cách kinh tế nói trên mà tốc độ phát triển kinh tế của nước ta từ năm 1986 đến năm 1990 là 4,9% và tốc độ lạm phát giảm từ 775% năm 1986 xuống 17,5% năm 1992. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều mặt yếu, kém và khó khăn lớn phải khắc phục. Sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế đã có nhưng chưa vững chắc. Kinh tế nhiều thành phần đòi hỏi phải có sự xác định về mặt pháp lý vị trí, vai trò và sự bình đẳng của chúng trước pháp luật. Trong quản lý kinh tế còn nhiều sơ hở, pháp luật còn thiếu sự đồng bộ, còn mâu thuẫn chồng chéo và thiếu sự ổn định tương đối. Nạn tham nhũng và buôn lậu vẫn tiếp tục hoành hành.

Trong lĩnh vực cải cách bộ máy nhà nước, hoàn thiện hệ thống chính trị và thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, Đại hội Đảng lần thứ VI cũng đã đề ra những định hướng nhất định. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đã chỉ rõ: "Để thiết lập cơ chế quản lý mới cần thực hiện một cuộc cải cách lớn về tổ chức bộ máy của các cơ quan nhà nước"¹. Về vấn đề này đồng chí Đỗ Mười đã viết: "Cần phải đổi mới căn bản tổ chức và phương thức hoạt động của bộ máy nhà nước ta cũng như của toàn bộ hệ thống chính trị xã hội. Đổi mới căn bản không có nghĩa là thay đổi bản chất của Nhà nước ta, mà chính là làm cho nó thể hiện ngày càng đầy đủ bản chất dân chủ, nâng cao năng lực quản lý, điều hành, thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng xã hội mới. Đổi mới căn bản có nghĩa là không những phải xác định lại chức năng, mối quan hệ giữa các bộ phận trong bộ máy nhà nước, mà còn phải đổi mới toàn bộ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của chúng, bảo đảm cho Nhà nước thực sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân, quản lý kinh tế - xã hội có hiệu quả, hoạt động trên cơ sở pháp luật và thực hiện được quản lý xã hội bằng pháp luật".

Việc cải cách bộ máy nhà nước được xác định bằng phương hướng cơ bản: quán triệt yêu cầu dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, tìm tòi những thiết chế mới bảo đảm thực hiện được nguyên tắc "quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân".

Một nhà nước thực sự dân chủ là nhà nước thể hiện được quyền lực của nhân dân, bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền tự do dân chủ của nhân dân.

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 118.

Ở nước ta, nhân dân thực hiện quyền lực của mình chủ yếu thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Vì vậy, phải nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; cần phải thay đổi tổ chức và hoạt động của các cơ quan này bảo đảm cho chúng thực sự là cơ quan đại diện cho quyền lực của nhân dân. Để Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp có đủ năng lực thực hiện vai trò, chức năng của mình phải xây dựng cơ chế bầu cử thật sự dân chủ, bảo đảm chọn được những đại biểu xứng đáng bầu vào các cơ quan này. Việc giới thiệu người ra ứng cử phải làm từ dưới lên, phổ biến tuyên truyền rộng rãi tiêu chuẩn và yêu cầu đối với người được giới thiệu ra ứng cử, nhưng phải tôn trọng ý kiến của nhân dân, không gò ép. Về yêu cầu dân chủ trong thiết chế, tổ chức, hoạt động của bộ máy Nhà nước ta còn đòi hỏi phải xây dựng đúng đắn mối quan hệ giữa các hệ thống cơ quan nhà nước lập pháp, hành pháp, tư pháp và mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước tương ứng với chính quyền địa phương, nhằm đảm bảo sự tập trung thống nhất quyền lực Nhà nước, đồng thời bảo đảm cho các hệ thống cơ quan nhà nước độc lập trong việc thực hiện chức năng của mình, bảo đảm cho chính quyền địa phương, cơ sở chủ động, sáng tạo và toàn quyền quản lý trên lãnh thổ. Khác với các nhà nước tư sản, nơi mà bộ máy nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc phân chia quyền lực, các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp được trao cho ba hệ thống cơ quan khác nhau, độc lập, chế ngự và đối trọng lẫn nhau. Nhà nước ta, một nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo nguyên tắc tập trung thống nhất quyền lực. Về vấn đề này, như đồng chí Đỗ Mười đã chỉ rõ: "Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa mọi cơ quan bắt nguồn từ cơ quan quyền lực, nhận quyền lực từ nó và chịu sự kiểm tra, giám sát của nó. Hơn nữa cần phải nhận thức rằng, các cơ quan hành pháp và tư pháp thực hiện chức năng của mình đều nhân danh quyền lực Nhà nước bảo đảm cho quyền lực Nhà nước được thực hiện thống nhất trên các lĩnh vực này. Như vậy, Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, có quyền lập pháp và kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp. Mặt khác, cũng cần nhận thức rằng, để Nhà nước hoạt động có hiệu quả phải có thiết chế tổ chức và cơ chế hoạt động sao cho vừa bảo đảm được sự tập trung thống nhất quyền lực, vừa có phân công, phân biệt rõ ràng về mặt chức năng giữa các hệ thống cơ quan nhà nước; đồng thời phải có cơ sở pháp lý và tổ chức đảm bảo cho mỗi hệ thống cơ quan độc lập và chủ động trong việc thực hiện chức năng của mình, không có sự lấn át giữa cơ quan này đến cơ quan khác". Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã chỉ rõ: "Nhà nước là trụ cột của hệ thống

chính trị, là công cụ thực hiện quyền lực của nhân dân. Đảng ta tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Tăng cường pháp chế, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quản lý xã hội bằng pháp luật, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước¹. Phát huy hơn nữa quyền làm chủ của nhân dân bằng việc thực hiện những quy chế cụ thể, nền nếp, theo đúng phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", nhanh chóng khắc phục các biểu hiện dân chủ hình thức; kiên quyết đấu tranh chống tệ tham nhũng, phong cách làm việc quan liêu, giấy tờ, hình thức, thủ tục hành chính phức tạp, gây những phiền hà cho dân; trừng trị những kẻ vi phạm quyền làm chủ của nhân dân. Đổi mới chính sách, xây dựng và kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước có phẩm chất đạo đức và năng lực tốt, đủ sức hoàn thành chức trách và nhiệm vụ mà nhân dân giao phó; kiên quyết xử lý, bãi nhiệm những người thoái hóa, biến chất, không đủ đức tài, không còn xứng đáng với niềm tin của nhân dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, đổi mới phương thức lãnh đạo; thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ; kiên quyết đấu tranh, phê phán, khắc phục mọi biểu hiện buông lỏng, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước; đồng thời khắc phục tình trạng chồng chéo bao biện, Đảng làm thay chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Thực tiễn cách mạng nước ta chứng minh rằng, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng vững mạnh, hiện cũng là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho mọi thắng lợi của cách mạng. Trong quá trình lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành chính quyền Đảng định ra đường lối chiến lược, sách lược đấu tranh, đồng thời Đảng là bộ chỉ huy, bộ tham mưu của cuộc đấu tranh đó. Đảng trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy các lực lượng đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang. Khi đã giành được chính quyền, Đảng lãnh đạo chính quyền, lãnh đạo đối với Nhà nước, nhưng Đảng không thể bao biện làm thay Nhà nước.

Nhiệm vụ ổn định và phát triển kinh tế trong chặng đường đầu tiên cũng như sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật và công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước ta tiến hành nhanh hay chậm, điều đó phụ thuộc một phần quan trọng vào việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. Muốn kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nước ta phải tham

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1996, tr. 44 - 45.

gia sự phân công lao động quốc tế; trước hết và chủ yếu là mở rộng quan hệ phân công, hợp tác toàn diện với Liên Xô, Lào, Campuchia, với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; đồng thời tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.

Nhà nước ta cũng công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu. Đi đôi với việc công bố Luật Đầu tư, cần có chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều vào nước ta để hợp tác kinh doanh. Coi trọng tổ chức, động viên Việt kiều góp phần xây dựng đất nước bằng nhiều cách, bao gồm cả đầu tư kỹ thuật và vốn; phát huy khả năng của kiều bào trong việc giúp đỡ mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các công ty, các tổ chức kinh tế ở nước ngoài. Đẩy mạnh hợp tác khoa học, kỹ thuật và đào tạo cán bộ, công nhân. Tổ chức tốt việc đưa lao động và chuyên gia đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài với nhiều hình thức; chú ý tới hình thức nhận thầu đồng bộ công trình xây dựng và các loại hình dịch vụ. Nhanh chóng khai thác các điều kiện thuận lợi của đất nước mở mang du lịch bằng vốn đầu tư trong nước và hợp tác với nước ngoài. Phát triển vận tải quốc tế, dịch vụ cung ứng tàu biển và máy bay. Trong quan hệ liên minh đặc biệt với Lào và Campuchia về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, cần coi trọng hiệu quả thiết thực, bảo đảm cho nền kinh tế của cả ba nước đều có lợi và cùng phát triển. Nhanh chóng đi ngay vào phân công, hợp tác sản xuất, phối hợp đầu tư trong những lĩnh vực có điều kiện, tăng nhanh khối lượng trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa ba nước. Tiếp tục giúp Lào và Campuchia điều tra cơ bản, phân vùng quy hoạch, đào tạo cán bộ. Việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại sẽ làm nảy sinh những vấn đề phức tạp, cần có biện pháp hạn chế và ngăn ngừa những hiện tượng tiêu cực, song không vì thế mà đóng cửa lại. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về phẩm chất và năng lực kinh doanh cho đội ngũ cán bộ làm kinh tế đối ngoại, kể cả những cán bộ chuyên làm công tác này và những cán bộ ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh có quan hệ giao dịch với nước ngoài.

Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI chỉ rõ: Ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hòa bình ở Đông Dương, tăng cường đoàn kết hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô và

các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tích cực góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta phải phục vụ cho cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, làm thất bại cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, tiếp tục làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với Campuchia và Lào. Chúng ta cần tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi mới về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật, tham gia ngày càng rộng rãi việc phân công và hợp tác trong cộng đồng tương trợ kinh tế, đồng thời tranh thủ mở rộng quan hệ với các nước khác.

Đảng và Nhà nước ta kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình và hữu nghị. Chúng ta chủ trương ủng hộ chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau, loại trừ chiến tranh xâm lược và mọi hình thức của chủ nghĩa khủng bố, nhất là chủ nghĩa khủng bố nhà nước mà đế quốc Mỹ coi là quốc sách của họ. Chúng ta ủng hộ những cố gắng không mệt mỏi của Liên Xô nhằm loại trừ vũ khí hạt nhân, thiết lập một hệ thống an ninh quốc tế toàn diện cả về quân sự, chính trị, kinh tế và xã hội. Chúng ta đòi hỏi phía Mỹ phải có thái độ nghiêm chỉnh trong quan hệ với Liên Xô, cùng Liên Xô thảo luận để tìm ra những biện pháp cụ thể và thực tế nhằm ngăn chặn chạy đua vũ trang, trước mắt là chấm dứt các cuộc thử vũ khí hạt nhân.

Nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc vốn quan hệ hữu nghị lâu đời, đã từng đoàn kết, giúp đỡ nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giành được độc lập, tự do và xây dựng đất nước. Nhân dân hai nước có lợi ích chung là hòa bình, độc lập và phát triển kinh tế. Chính phủ và nhân dân Việt Nam, trước sau như một, quý trọng và nhất định làm hết sức mình để khôi phục tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước, và đã đưa ra nhiều đề nghị nhằm sớm bình thường hóa quan hệ giữa nước ta và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Lập trường của chúng ta là lấy lợi ích cơ bản và lâu dài của hai nước làm trọng. Chúng ta mong muốn hai bên ngồi lại cùng nhau thương lượng để giải quyết các vấn đề trước mắt cũng như lâu dài trong quan hệ giữa hai nước. Một lần nữa, chúng ta chính thức tuyên bố: Việt Nam sẵn sàng đàm phán với Trung Quốc bất cứ lúc nào, bất cứ cấp nào và bất cứ ở đâu nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, vì hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới.

Chúng ta hoan nghênh chủ trương hợp tình, hợp lý của Chính phủ Cộng hòa dân chủ Lào nhằm bình thường hóa quan hệ với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không được xâm lược, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và cùng tồn tại hòa bình... Chúng ta hoàn toàn đồng tình với Chính phủ Lào sẵn sàng làm hết sức mình để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng cường hiểu biết và tin cậy lẫn nhau với Vương quốc Thái Lan, trước hết là nối lại đàm phán nhằm bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.

Chúng ta hoàn toàn ủng hộ lập trường của Cộng hòa nhân dân Campuchia sẵn sàng đàm phán với các cá nhân nhóm đối lập để thực hiện hòa hợp dân tộc trên cơ sở loại trừ bọn tội phạm diệt chủng Pôn Pốt. Chính phủ ta chủ trương trực tiếp rút quân tình nguyện Việt Nam khỏi Campuchia, đồng thời sẵn sàng hợp tác với tất cả các bên để đi tới một giải pháp chính trị đúng đắn về Campuchia.

Chính phủ và nhân dân Việt Nam không ngừng phấn đấu nhằm phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với Indônêxia và các nước Đông Nam Á khác. Chúng ta mong muốn và sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hòa bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác.

Nhà nước ta chủ động tăng cường mở rộng quan hệ hữu nghị với Thụy Điển, Phần Lan, Pháp, Ôxtrâyliia, Nhật Bản và với các nước phương Tây khác trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á.

Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm 1986-1990 đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI nêu lên nhiều vấn đề cơ bản quan trọng. Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Đại hội lần thứ VI của Đảng đánh dấu một bước chuyển hướng và đổi mới quan trọng trong sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong lĩnh vực kinh tế, đó là chuyển hướng về bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, đổi mới các chính sách kinh tế và cơ chế quản lý, nhằm khai thác mọi tiềm năng của đất nước, giải phóng năng lực sản xuất, tăng nhanh sản phẩm xã hội, thực hiện mục tiêu ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Bước vào 5 năm 1986-1990, bên cạnh những thành tựu quan trọng về phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật..., tình hình kinh tế - xã hội nước ta

đang còn khó khăn lớn trên nhiều mặt. Sản xuất tuy có tăng, nhưng tăng chậm so với yêu cầu và khả năng thực tế. Một số chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch 5 năm 1981-1985 không đạt. Hàng triệu lao động chưa có việc làm. Tài nguyên chưa được khai thác tốt. Công suất máy móc, thiết bị sử dụng ở mức thấp. Phân phối lưu thông rối ren kéo dài, của cải xã hội bị lãng phí nghiêm trọng - những mất cân đối lớn trong nền kinh tế chưa giảm bớt, có mặt lại gay gắt hơn. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố. Đời sống công nhân, cán bộ và nhân dân lao động còn nhiều khó khăn. Tiêu cực trong xã hội có những biểu hiện nghiêm trọng.

Trong khó khăn chung, đã xuất hiện những nhân tố tích cực mới. Qua thử nghiệm, tìm tòi ở một số ngành, địa phương và cơ sở đã nảy nở những mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, khai thác các khả năng để phát triển sản xuất, khắc phục khó khăn trong đời sống. Những mô hình đó được tổng kết sẽ góp phần xác định nội dung cụ thể của phương thức làm mới.

Báo cáo chính trị đã xác định các mục tiêu chủ yếu về kinh tế, xã hội cho những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là: sản xuất đủ tiêu dùng và có tích lũy; bước đầu tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm phát triển sản xuất; xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội; bảo đảm nhu cầu củng cố quốc phòng và an ninh, tất cả nhằm ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo.

Thực hiện những mục tiêu đó, phải kết hợp đồng bộ cả ba mặt: sắp xếp, cải tạo và phát triển với những nội dung cụ thể phù hợp với đặc điểm của từng ngành, từng địa phương và cơ sở. Vấn đề lớn nhất hiện nay là sắp xếp, bố trí lại cơ cấu và bước đi của nền kinh tế phù hợp với phương hướng, mục tiêu của những năm trước mắt, phù hợp với khả năng thực tế của nước ta và sự phân công, hợp tác quốc tế, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định, vững chắc, với nhịp độ nhanh. Trong những năm tới, chúng ta thật sự lấy nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, ra sức đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Do đó phải sắp xếp lại các cơ sở sản xuất hiện có, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư, bố trí hợp lý quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, nhằm khai thác mọi khả năng phát triển sản xuất, nhất là sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và mở mang dịch vụ.

Một số phương hướng mục tiêu chủ yếu:

Một là, ba chương trình lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Ba chương trình này liên quan chặt chẽ với nhau, là cơ sở và tiền đề cho nhau. Lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng là những điều kiện vật chất quan trọng nhất để ổn định tình hình kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân; xuất khẩu là một yếu tố có ý nghĩa quyết định để thực hiện hai chương trình đó và các hoạt động kinh tế khác. Ba chương trình lớn là cốt lõi của nhiệm vụ kinh tế, xã hội trong 5 năm 1986 - 1990, không những có ý nghĩa sống còn trong tình hình trước mắt, mà còn là những điều kiện ban đầu không thể thiếu được để triển khai công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo. Để thực hiện ba chương trình đó, cần động viên và tập trung cao độ mọi khả năng của nền kinh tế quốc dân. Các ngành công nghiệp nặng, giao thông vận tải, các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội khác cũng như tất cả các địa phương đều phải dồn mọi lực lượng vật chất, sự lãnh đạo và chỉ đạo trước hết cho ba chương trình này, kiên quyết đình hoãn những nhu cầu khác chưa thật cấp bách. Phục vụ và bảo đảm thắng lợi cho ba chương trình là tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển lâu dài của tất cả các ngành và các địa phương trong cả nước.

- Lương thực - thực phẩm:

Nhiệm vụ đặt ra là phải đạt cho được mục tiêu bảo đảm nhu cầu ăn của toàn xã hội và bước đầu có dự trữ. Vấn đề lương thực phải được giải quyết một cách toàn diện, từ sản xuất đến chế biến đến phân phối và tiêu dùng, gắn việc bố trí cơ cấu lương thực với việc cải tiến cơ cấu và nâng cao chất lượng bữa ăn phù hợp với đặc điểm từng vùng. Gắn việc giải quyết lương thực với việc giảm mạnh tỷ lệ tăng dân số. Phấn đấu năm 1990 sản xuất 22 - 23 triệu tấn lương thực (quy thóc), bình quân mỗi năm trong 5 năm đạt 20 - 20,5 triệu tấn, tăng 3 - 3,5 triệu tấn so với mức bình quân hàng năm trong 5 năm trước.

- Hàng tiêu dùng:

Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng là một chương trình lớn, không chỉ có ý nghĩa cấp bách trước mắt mà còn có ý nghĩa lâu dài và cơ bản. Đó là điều kiện để bảo đảm các nhu cầu đời sống hàng ngày của nhân dân, giải quyết việc làm cho hàng triệu người lao động, tạo nguồn tích lũy và xuất khẩu quan trọng. Để phát triển hàng tiêu dùng, điều có ý nghĩa quyết định là nguyên liệu và chính sách nguyên liệu. Phương hướng chủ yếu là tận dụng khai thác các nguồn nguyên liệu trong nước, đồng thời ưu tiên dành

ngoại tệ để nhập khẩu những nguyên liệu cần phải nhập. Đối với nguyên liệu từ nông nghiệp, cần phải bảo đảm đủ diện tích chuyên canh phục vụ các nhà máy chế biến, thực hiện việc liên kết chặt chẽ và trực tiếp giữa các nhà máy với vùng nguyên liệu bằng các hợp đồng kinh tế, bảo đảm lợi ích hợp lý của cả hai bên. Giá mua cần được sửa đổi theo hướng khuyến khích người sản xuất nguyên liệu; khuyến khích đúng mức đối với những nguyên liệu có chất lượng cao. Đối với những nguyên liệu từ khoáng sản, cần tăng cường đầu tư, phân công, phân cấp hợp lý để đẩy mạnh việc khai thác, nhất là các mỏ nhỏ; đồng thời phát triển những cơ sở hóa chất thông thường.

Cùng với phát triển sản xuất, phải thực hiện một chính sách tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm. Một mặt, ra sức phát triển hàng tiêu dùng với chất lượng và mỹ thuật ngày càng nâng cao, phù hợp với yêu cầu và xu thế phát triển của tiêu dùng xã hội. Mặt khác, nhân dân ta, nhất là cán bộ, đảng viên cần tự giác dùng hàng trong nước, thực hiện đúng chính sách của Đảng và Nhà nước là khuyến khích và bảo vệ sản xuất, xác định tiêu dùng phù hợp với khả năng thực tế của nền kinh tế hiện nay.

Với phương hướng nêu trên, trong 5 năm tới, đưa nhịp độ tăng bình quân hàng năm của sản xuất hàng tiêu dùng lên 13 - 15%.

- Hàng xuất khẩu:

Là mũi nhọn có ý nghĩa quyết định đối với những mục tiêu kinh tế trong 5 năm này, đồng thời cũng là khâu chủ yếu của toàn bộ các quan hệ kinh tế đối ngoại, xuất khẩu phải trở thành mối quan tâm hàng đầu của tất cả các ngành, các cấp; trong thời gian tới, nhất thiết phải đạt được sự chuyển biến xứng đáng với tầm quan trọng và khả năng thực tế của nó. Nhiệm vụ đặt ra là tăng nhanh khối lượng xuất khẩu, đáp ứng được nhu cầu nhập khẩu, khắc phục cung cách làm ăn ít hiệu quả, tình trạng phân tán lộn xộn, gây thiệt hại cả thị trường trong nước và nước ngoài. Mức xuất khẩu phải tăng khoảng 70% so với 5 năm trước, dựa vào các mặt hàng chính là nông sản và nông sản chế biến, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, thủy sản.

Để thực hiện ba chương trình kinh tế lớn nói trên, tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo, cần phát triển một số ngành công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng cần thiết phù hợp với khả năng trước mắt. Đó là năng lượng, một số cơ sở cơ khí và nguyên vật liệu, giao thông vận tải và thông tin bưu điện - những cơ sở vật chất kỹ thuật tối thiểu trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Như vậy, ngay từ đầu chúng ta kết hợp chặt chẽ nông nghiệp với

công nghiệp, bao gồm công nghiệp nhẹ và công nghiệp nặng, để từng bước hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý. Bằng cách đó, khắc phục khuyết điểm tách rời công nghiệp với nông nghiệp, hướng công nghiệp nặng phục vụ thiết thực và có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, khắc phục từng bước sự lạc hậu của kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông vận tải trong nền kinh tế nước ta.

Khoa học kỹ thuật là một động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm tới, phải vận dụng khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật trong việc nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, trong việc xác định các chủ trương, chính sách, trong tổ chức quản lý kinh tế, xã hội. Đặc biệt cần tập trung lực lượng khoa học kỹ thuật của cả nước nghiên cứu và nhanh chóng áp dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật phục vụ ba chương trình lớn lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Bằng các biện pháp khoa học và kỹ thuật tổng hợp tạo ra và phổ cập các loại giống cây trồng và vật nuôi mới có năng suất cao, các biện pháp thú y và bảo vệ thực vật có hiệu quả; nâng cao hiệu suất sử dụng phân bón, tưới tiêu khoa học, cải tạo và tăng độ màu mỡ của đất đai. Bằng các giải pháp tiến bộ kỹ thuật, nâng hệ số sử dụng có ích nguyên liệu, vật liệu, giảm tỷ lệ tiêu hao năng lượng; nghiên cứu và mở rộng áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến các nguồn tài nguyên phong phú của đất nước, nhằm thay thế một phần vật tư nhập khẩu, sử dụng tốt phế liệu, phế phẩm. Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật và kiểm tra chất lượng sản phẩm, nhất là hàng xuất khẩu và các công trình xây dựng. Thể chế hóa và thi hành nghiêm ngặt chế độ giám định công nghệ trong quá trình chuẩn bị đầu tư, nhất là đối với công trình nhập thiết bị toàn bộ của nước ngoài.

Tham gia nghiên cứu các chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học - kỹ thuật của các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế, nhằm tận dụng những thành tựu mới về khoa học, kỹ thuật để giải quyết tốt hơn những nhiệm vụ cấp bách trước mắt. Tiếp tục mở rộng và có biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác hợp tác khoa học, kỹ thuật với nước ngoài, gắn hợp tác khoa học, kỹ thuật với hợp tác kinh tế.

Thực hiện các chính sách khuyến khích, tạo điều kiện và giải quyết quyền lợi thích đáng để phát huy trí tuệ và tài năng của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật hiện có, được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau, đều là vốn quý, làm cho anh chị em hứng thú đi về cơ sở sản xuất để thực hiện công việc nghiên cứu của mình, khắc phục tình trạng cán bộ khoa học kỹ thuật tập trung nhiều ở các cơ quan trung ương, thành phố, tỉnh, trong khi các cơ

sở đang cần và còn rất thiếu. Nghiên cứu ban hành các chính sách thật sự khuyến khích các sáng kiến, sáng chế, động viên hơn nữa lao động sáng tạo.

Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế và quản lý khoa học kỹ thuật là vấn đề có ý nghĩa quyết định trong việc đưa nhanh tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Trong khi tiếp tục hoàn thiện phương thức hoạt động theo chương trình, cần mở rộng phương thức hợp đồng với những hình thức và phương pháp đa dạng, linh hoạt, nhằm kết hợp các tổ chức kinh tế và các cơ quan khoa học, phát huy quyền chủ động của các tổ chức đó dưới sự hướng dẫn của một kế hoạch thống nhất. Cơ chế và chính sách quản lý của chúng ta phải làm cho các tổ chức kinh tế, đặc biệt là cơ sở sản xuất đòi hỏi ứng dụng những thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật, đồng thời các tổ chức đó phải đáp ứng những yêu cầu cần thiết của hoạt động khoa học và kỹ thuật.

Mục tiêu ổn định tình hình, giải phóng năng lực sản xuất không chỉ là phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật mới mà còn là giải quyết các vấn đề xã hội, từ công việc đến đời sống vật chất và văn hóa, bồi dưỡng sức dân, xây dựng các quan hệ xã hội tốt đẹp, lối sống lành mạnh, thực hiện công bằng xã hội...

Trong những năm tới, tạo thêm việc làm, sử dụng tốt lực lượng lao động xã hội, kế hoạch hóa phát triển dân số là những yêu cầu kinh tế - xã hội cực kỳ quan trọng. Nhiệm vụ đặt ra là giảm cho được tỷ lệ tăng dân số, giải quyết việc làm với mức cố gắng lớn nhất, thực hiện phân bố lao động, gắn lao động với khai thác đất đai, phát triển ngành nghề, vận động định canh, định cư, tinh giảm biên chế hành chính nhà nước, nhằm phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội. Tình hình kinh tế - xã hội của đất nước đòi hỏi giảm tỷ lệ phát triển dân số từ 2,2% hiện nay xuống 1,7% vào năm 1990. Phải thực hiện đồng bộ các biện pháp như: đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ y tế xã, các trung tâm hướng dẫn sinh đẻ ở huyện, đồng thời sửa đổi và ban hành các chính sách có liên quan nhằm bảo đảm được kế hoạch phát triển dân số. Trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại sản xuất và công tác, bố trí cho những người đang làm việc có đủ việc làm, có điều kiện làm việc để đạt năng suất cao. Chế độ tiền lương, các thang lương, bậc lương phải được sửa đổi và bổ sung nhằm thực hiện tốt nguyên tắc phân phối theo lao động; mức lương phải được điều chỉnh tương ứng với mức giá hình thành trong thực tế... Đối với lao động xã hội, phải bằng mọi cách, giải quyết việc làm cho phần lớn số lao động mới tăng, nhất là thanh niên và học sinh. Sớm ban hành Luật Nghĩa vụ lao động đối với thanh niên.

Theo hướng sử dụng các thành phần kinh tế, ban hành các chính sách mở đường cho người lao động tự tạo việc làm bằng mọi hình thức, với quy mô và trình độ thích hợp, kể cả hình thức thuê mướn nhân công theo đúng luật pháp Nhà nước.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định, ổn định và cải thiện đời sống là mục tiêu hàng đầu của những năm sắp tới. Nhiệm vụ hết sức quan trọng của tất cả các ngành, các cấp là bảo đảm được mức cần thiết và ổn định của nhân dân về lương thực và thực phẩm chủ yếu như cá, thịt, rau... Trên từng địa bàn ở nông thôn, chú ý điều hòa để bảo đảm lương thực đối với những nơi còn thiếu như vùng trồng cây công nghiệp, làm hàng xuất khẩu, vùng gặp thiên tai mất mùa.

Thuốc chữa bệnh đang là một vấn đề xã hội gay gắt. Năm năm tới, phải tăng quỹ thuốc thông thường, thuốc kháng sinh, thuốc chống dịch, thanh toán dần các bệnh sốt rét, bạch hầu, bại liệt, ho gà, sởi... Mạng lưới y tế cơ sở, nơi hàng ngày trực tiếp chăm sóc sức khỏe của người lao động phải được củng cố và chấn chỉnh. Những xã chưa có trạm y tế và nhà hộ sinh, những huyện chưa có bệnh viện thì phải xây dựng. Các chính sách bảo đảm quyền lợi cho cán bộ y tế ở các tuyến, nhất là ở xã, phải được sửa đổi, bổ sung để anh chị em yên tâm làm việc và nâng cao ý thức phục vụ người bệnh. Khôi phục và tăng thêm số giường bệnh, chủ yếu cho tuyến cơ sở và một số nơi đang quá thiếu ở thành phố, thị trấn, khu công nghiệp; tu bổ và thay đổi dần trang bị cho các bệnh viện lớn. Đẩy mạnh phong trào luyện tập thể dục, thể thao trong mọi lứa tuổi, nhất là trong thanh niên, học sinh.

Vấn đề nhà ở cũng đang là vấn đề cấp bách. Ngoài số vốn tập trung của Nhà nước, cần huy động vốn tự có của các cơ sở sản xuất và của nhân dân nhằm giảm bớt khó khăn về nhà ở. Trong quỹ vật tư của Nhà nước, hàng năm phải dành một số vật liệu để nhân dân xây dựng nhà cửa. Vùng đồng bằng sông Cửu Long phải có kiểu nhà phù hợp với điều kiện khí hậu và hết sức tận dụng vật liệu thông dụng ở địa phương như gạch, ngói để xây dựng. Ở những vùng ven biển thường có bão lớn, cần có các kiểu nhà có khả năng hạn chế tác hại của thiên tai; Nhà nước cố gắng cung ứng một phần vật liệu cần thiết để nhân dân làm nhà vững chắc hơn.

Để cải thiện điều kiện đi lại, cần tăng thêm phương tiện vận chuyển công cộng ở các thành phố, nhất là xe buýt. Ở đồng bằng sông Cửu Long chú trọng sửa đường sá, làm thêm đường mới, nạo vét kênh rạch, tăng phương tiện đi lại đường bộ và đường thủy.

Sự nghiệp văn hóa giáo dục phải được phát triển và nâng cao chất lượng. Bảo đảm cho trẻ em đến tuổi được đi học. Phát triển giáo dục mầm non, chú trọng chất lượng nuôi dạy trẻ em. Phấn đấu hoàn thành về cơ bản phổ cập giáo dục cấp một, hạ tỷ lệ lưu ban, bỏ học. Tiếp tục thực hiện cải cách giáo dục với nội dung thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tế về dạy và học, từ đó củng cố chất lượng dạy và học. Đối với giáo dục phổ thông trung học, cải tiến nội dung chương trình theo mục tiêu đào tạo mới, nhất là chú trọng giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và dạy nghề. Đối với giáo dục chuyên nghiệp, cải tiến việc tuyển sinh theo hướng gắn chặt đào tạo với phân bố sử dụng. Thực hiện hình thức thi tuyển quốc gia cho những người ở các địa phương do nhu cầu phát triển của Nhà nước và hình thức chọn cử người đi học vào các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp nhẹ, sư phạm, kinh tế, y tế... để bảo đảm nhu cầu cán bộ các địa phương. Hệ thống các trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học phải sớm được sắp xếp lại cho hợp lý, để tạo điều kiện củng cố và nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học.

Phát triển các hoạt động văn hóa, thông tin đang là một nhu cầu lớn trong đời sống nhân dân. Phải tăng nhiều lượng xuất bản sách và một số loại báo hằng ngày quan trọng, bảo đảm đủ sách giáo khoa cho học sinh. Phấn đấu để các xã và các huyện đều có đài trạm truyền thanh; tạo điều kiện mở rộng mạng lưới truyền hình. Cố gắng bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật để đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ, công tác bảo tồn, bảo tàng.

Công tác bảo trợ xã hội đối với toàn dân phải được tiến hành theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm"; trước mắt, sắp xếp lại và phát triển các công trình sự nghiệp bảo trợ xã hội, vận dụng đúng đắn các chính sách phù hợp với từng vùng và tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Tổ chức đảng và chính quyền các cấp có trách nhiệm chăm sóc chu đáo đời sống vật chất và tinh thần những người nghỉ hưu, những gia đình có công với cách mạng. Chú trọng tạo điều kiện phát huy vai trò của cán bộ về hưu trong việc giáo dục và bồi dưỡng thế hệ trẻ. Nuôi dưỡng tốt thương binh, bệnh binh nặng; thực hiện đầy đủ chính sách đối với thương binh, bệnh binh và gia đình liệt sĩ, nhất là những thân nhân liệt sĩ neo đơn; chăm sóc trẻ mồ côi, người tàn tật, người già cô đơn.

Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam nhận định: Năm năm qua là một đoạn đường đầy thử thách đối với Đảng và nhân dân ta. Cách mạng nước ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế và trong nước có những thuận lợi cơ bản, nhưng cũng có nhiều khó khăn, phức tạp. Thực hiện những nhiệm vụ

và mục tiêu do Đại hội lần thứ V của Đảng đề ra, nhân dân ta anh dũng phấn đấu, khắc phục khó khăn, vượt qua trở ngại đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, giành những thắng lợi to lớn trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế. Trong cả nước đã xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhiều đơn vị chiến đấu giỏi, một số địa phương và ngành, với tính năng động, sáng tạo đã đạt được những thành tích đáng phấn khởi. Những thành tựu đã đạt được trong việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, cùng với sự tăng cường quan hệ quốc tế đoàn kết và hợp tác với Liên Xô, Lào, Campuchia, với các nước anh em khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, việc phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước độc lập dân tộc, các lực lượng tiến bộ và hòa bình, đã tạo cho sự nghiệp cách mạng nước ta những nhân tố mới để tiếp tục tiến lên.

Những thành tựu ấy bắt nguồn từ đường lối của Đảng được xác định tại Đại hội lần thứ IV và Đại hội lần thứ V, là thành quả phấn đấu bền bỉ, kiên cường của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta.

Đại hội nhiệt liệt biểu dương đồng bào các dân tộc trong cả nước, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể, trí thức xã hội chủ nghĩa, các tầng lớp nhân dân lao động khác và các lực lượng vũ trang nhân dân, trong điều kiện hết sức khó khăn, gian khổ, đã đề cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần làm chủ tập thể, lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu dũng cảm, mưu trí, lập nhiều thành tích và chiến công mới. Đại hội nhiệt liệt hoan nghênh đồng bào ta ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc, tích cực góp phần xây dựng đất nước. Đại hội VI của Đảng đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quá trình kế thừa và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Thành công của Đại hội là sức mạnh mới, là cơ sở hết sức quan trọng để tăng cường hơn nữa sự đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng và toàn dân ta. Nhưng chặng đường trước mắt chúng ta còn đầy khó khăn, thử thách mà Đảng và Nhà nước ta cũng như nhân dân ta phải nỗ lực rất nhiều, phấn đấu rất cao mới vượt qua được. Với tinh thần đoàn kết và đổi mới của Đại hội, chúng ta quyết tâm đem hết tinh thần và sức lực của mình thực hiện thắng lợi mục tiêu do Đại hội đề ra là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

Với tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, Quốc hội khóa VII tại kỳ họp thứ ba ngày 22 tháng 12 năm 1988 đã ra Nghị quyết sửa đổi Lời nói đầu, không chỉ rõ đích danh thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và bành trướng

Trung Quốc cho phù hợp với quan hệ đối ngoại tốt đẹp đang mở ra giữa ta với nước Cộng hòa Pháp, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Ngày 30 tháng 6 năm 1989, kỳ họp thứ 5; Quốc hội khóa VIII ra Nghị quyết sửa đổi một số điều (57, 115, 116, 118, 122, 123, 125) để xác định thêm quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân của công dân và thành lập thêm Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã; đồng thời củng cố thêm các mặt hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Cũng trong kỳ họp này, Quốc hội đã ra Nghị quyết về thành lập Ủy ban sửa đổi Hiến pháp để sửa đổi Hiến pháp một cách cơ bản, toàn diện, đáp ứng yêu cầu của tình hình kinh tế - xã hội mới, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế.

Đại hội VII của Đảng đã được tiến hành qua hai bước: Đại hội nội bộ từ ngày 17 đến ngày 22 tháng 6 năm 1991 và Đại hội công khai từ ngày 24 đến ngày 27 tháng 6 năm 1991 tại Hà Nội. Đại hội tiến hành trong bối cảnh quốc tế và trong nước phức tạp. Những biến động đã và đang xảy ra trong các nước xã hội chủ nghĩa, sự tiến công từ nhiều phía vào chủ nghĩa xã hội, vào chủ nghĩa Mác - Lênin và Đảng Cộng sản, những âm mưu và thủ đoạn thâm độc của các thế lực phản động quốc tế hòng xóa sạch chủ nghĩa xã hội hiện thực vào cuối thế kỷ này, sự hoang mang dao động trong một bộ phận những người cộng sản và cách mạng trên thế giới đã hàng ngày tác động không nhỏ đến tư tưởng và tình cảm của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân ta. Hơn thế nữa đất nước ta còn phải trực tiếp đương đầu với các hoạt động phá hoại của kẻ thù, của bọn phản động lưu vong, của các lực lượng thù địch ở trong nước. Nhưng, nhờ những thành tựu bước đầu rất quan trọng của hơn bốn năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, chúng ta đã đứng vững và tiếp tục đi lên. Đại hội sẽ vạch ra kế hoạch củng cố những thành tựu đã đạt được và chuẩn bị cho những bước phát triển mới trong tương lai.

Những phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu trong 5 năm 1991-1995 đã được Đại hội VII chỉ ra là vượt qua những khó khăn trước mắt, tăng cường ổn định chính trị, đưa đất nước cơ bản ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Phương hướng để thực hiện mục tiêu nhiệm vụ trên là đoàn kết và động viên lực lượng của mọi tầng lớp nhân dân tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Bước vào kế hoạch 5 năm 1991-1995, bối cảnh quốc tế có những thay đổi lớn và tác động sâu sắc đến nước ta. Từ năm 1991, nguồn vay bên ngoài giảm mạnh, sự ưu đãi về giá đã chấm dứt, nợ nước ngoài phải trả hàng năm tăng lên. Tình hình quốc tế cũng gây cho chúng ta những đảo lộn lớn và đột

ngột về thị trường xuất khẩu, về chương trình hợp tác kinh tế và nhiều hợp đồng về lao động. Trong thời gian ngắn, chúng ta phải chuyển một phần đáng kể khối lượng buôn bán từ các thị trường truyền thống sang các thị trường mới; chịu những tác động lớn về biến động cung - cầu và giá cả thị trường thế giới. Trong khi đó, một số nước còn bao vây kinh tế nước ta. Tình hình trên đây gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế nước ta trong thời gian qua và sắp tới.

Song chúng ta cũng có những thuận lợi mới. Quan hệ đối ngoại của nước ta ngày càng được mở rộng, trong đó quan hệ với một số nước gần đây có một số cải thiện, mở ra triển vọng từng bước bình thường hóa. Điều đó tạo thêm khả năng để chúng ta mở rộng thị trường, tham gia ngày càng sâu hơn vào sự phân công lao động quốc tế, thu hút nguồn vốn và kỹ thuật, học hỏi kinh nghiệm thế giới để xây dựng đất nước. Có cơ sở để dự đoán rằng, những khả năng này sẽ ngày càng lớn lên. Đồng thời, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng vươn lên thích ứng với những yêu cầu khắt khe về chất lượng, hiệu quả, về quy chế và luật pháp kinh doanh của thị trường thế giới.

Ở trong nước, khủng hoảng kinh tế - xã hội vẫn chưa chấm dứt. Khó khăn hàng đầu phải giải quyết là tạo ra nguồn cân đối về vật chất, tài chính, mở rộng thị trường tiêu thụ, đáp ứng mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế, khắc phục lạm phát đang ở mức cao. Trong khi đó, nền kinh tế về cơ bản chưa có tích lũy từ thu nhập quốc dân sản xuất, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, hàng triệu người, trong đó số đông là thanh niên, chưa có việc làm hoặc việc làm chưa ổn định. Trật tự, kỷ cương còn lỏng lẻo; tiêu cực và tham nhũng còn nhiều. Năng lực quản lý nhà nước, tổ chức bộ máy và cán bộ nhiều mặt chưa đáp ứng được đòi hỏi của tình hình.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rõ những thuận lợi lớn để phát huy. Đó là những thành tựu bước đầu rất quan trọng và những kinh nghiệm đổi mới đã thu được trong những năm qua; đông đảo nhân dân ủng hộ đường lối đổi mới; cục diện chính trị nước ta ổn định. Nước ta còn nhiều tiềm năng để phát triển: đội ngũ lao động và cán bộ khoa học, kỹ thuật cần cù, thông minh, sáng tạo; khả năng thâm canh, tăng vụ và mở rộng diện tích trong nông nghiệp, phát triển nghề rừng và thủy sản còn lớn; công nghiệp dầu khí, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu có những điều kiện thuận lợi để mở rộng; vốn nhân rồi trong nhân dân còn nhiều...

Từ mục tiêu tổng quát của 5 năm tới là vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu

cực và bất công xã hội, đưa nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng hiện nay. Đại hội VII của Đảng cũng đã nêu lên các mục tiêu cụ thể:

- Tiếp tục kiểm chế và đẩy lùi lạm phát, giữ vững và phát triển sản xuất, bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế;

- Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, giảm mạnh nhịp độ tăng dân số;

- Ổn định và từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Bảo đảm tiền lương tối thiểu đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người lao động, ngăn chặn thu nhập phi pháp và bất công.

- Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Đảng, Nhà nước và của các đoàn thể nhân dân, đổi mới tổ chức và cán bộ;

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội, bảo vệ thành quả cách mạng.

Những phương châm chỉ đạo là:

- Tăng cường hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân, động viên được lực lượng của mọi tầng lớp nhân dân vào việc thực hiện mục tiêu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Giữ vững đoàn kết trong Đảng, thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân.

- Kết hợp động lực kinh tế với động lực tinh thần, thực hiện hài hòa lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy lòng yêu nước và tự hào dân tộc, truyền thống cách mạng và kháng chiến, ý chí tự lực tự cường, cần kiệm xây dựng đất nước, tạo ra phong trào quần chúng phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh.

- Tiếp tục đổi mới toàn diện và đồng bộ, đưa công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu với bước đi vững chắc, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ việc đổi mới các lĩnh vực khác, nhất là về dân chủ hóa xã hội, tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, các chính sách giáo dục, văn hóa, xã hội.

- Tạo ra môi trường quốc tế thuận lợi, mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học, kỹ thuật trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi, bảo vệ sản xuất, kinh tế và an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của văn hóa dân tộc.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, phải phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước và vai trò của các đoàn thể nhân dân, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế; đẩy mạnh ba chương trình kinh tế với những nội dung cao hơn trước đây và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hóa; đẩy nhanh nhịp độ ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật; hình thành về cơ bản và vận hành tương đối thông suốt cơ chế quản lý mới.

Thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị. Đây vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Điều kiện quan trọng để phát huy dân chủ là xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, nâng cao trình độ dân trí, trình độ hiểu biết pháp luật và ý thức tuân thủ pháp luật của nhân dân. Đổi mới công tác thông tin và quy trình ra các quyết định của Đảng và Nhà nước, để các quyết định ấy phản ánh được ý chí, nguyện vọng và trí tuệ của toàn Đảng và của nhân dân. Chống tệ quan liêu và những hành vi xâm phạm quyền dân chủ của nhân dân; ngăn chặn và khắc phục dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan, dân chủ tư sản. Nghiêm trị những hoạt động phá hoại, gây rối, thù địch.

Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo phương hướng: Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giảm, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, quản lý.

Cần tập trung làm tốt một số việc:

- Sửa đổi Hiến pháp; tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục sửa đổi và xây dựng hệ thống pháp luật về kinh tế, văn hóa, xã hội, về hình sự, dân sự, hành chính, về quyền và nghĩa vụ công dân... Nâng cao trình độ của các cơ quan nhà nước về xây dựng luật pháp, sớm ban hành luật về trình tự xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, bảo đảm cho Nhà nước quản lý mọi mặt của đời sống xã hội bằng pháp luật. Thường xuyên giáo dục pháp luật, xây dựng ý thức sống và làm việc theo pháp luật trong nhân dân.

- Cải tiến tổ chức và hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân để làm đúng chức năng quy định. Đổi mới tiêu chuẩn đại biểu, chế độ bầu cử và quy chế hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

- Sửa đổi cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của Chính phủ, coi trọng bàn bạc tập thể, đồng thời đề cao trách nhiệm và quyền hạn cá nhân của người đứng đầu Chính phủ, đứng đầu bộ trong quản lý điều hành.

- Xác định lại chức năng, nhiệm vụ của cấp tỉnh và huyện, xã để sắp xếp lại tổ chức của mỗi cấp; đề cao quyền chủ động và trách nhiệm của địa phương, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Nhà nước Trung ương. Xây dựng chính quyền cấp xã, phường vững mạnh.

- Tăng cường hiệu lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Đổi mới hệ thống tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân. Bảo đảm các điều kiện và phương tiện cần thiết để các cơ quan bảo vệ pháp luật làm tốt nhiệm vụ.

- Kiên quyết sắp xếp lại tổ chức và tinh giảm biên chế các cơ quan hành chính, sự nghiệp ngay từ năm 1991, làm cho bộ máy gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả. Sớm ban hành quy chế viên chức nhà nước. Xây dựng đội ngũ viên chức nhà nước có phẩm chất chính trị, tinh thần trách nhiệm cao và thành thạo nghiệp vụ.

- Tiếp tục tiến hành kiên quyết và thường xuyên cuộc đấu tranh chống tham nhũng. Phương hướng cơ bản để khắc phục tệ tham nhũng là phải xây dựng và hoàn chỉnh bộ máy, cơ chế quản lý và pháp luật; xử lý nghiêm minh những người vi phạm, đồng thời tăng cường giáo dục tư tưởng, quản lý chặt chẽ nội bộ.

Cuối năm 1991 đầu năm 1992, bản dự thảo Hiến pháp lần thứ ba đã được đưa ra trưng cầu ý kiến nhân dân. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến đóng góp của nhân dân và ý kiến của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương, dự thảo Hiến pháp lần thứ tư đã hoàn thành và được trình Quốc hội khóa VIII, tại kỳ họp thứ 11 xem xét. Sau nhiều ngày thảo luận sôi nổi với những chỉnh lý, bổ sung nhất định, ngày 15 tháng 4 năm 1992, Quốc hội đã nhất trí thông qua Hiến pháp. Việc soạn thảo và ban hành Hiến pháp năm 1992 là một quá trình thảo luận dân chủ và chất lọc một cách nghiêm túc những ý kiến đóng góp của mọi tầng lớp nhân dân về tất cả các vấn đề từ quan điểm chung đến các vấn đề cụ thể. Bản Hiến pháp này là bản Hiến pháp của Việt Nam trong tiến trình đổi mới. Đúng như nhận xét của đồng chí Đỗ Mười, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam: "Hiến pháp năm 1992 là sản phẩm trí tuệ của toàn dân, thể hiện ý chí và nguyện vọng của đồng bào cả nước".

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 được Quốc hội thông qua với sự nhất trí cao là kết quả sự huy động rộng lớn trí tuệ của các tầng lớp nhân dân trong cả nước, là tinh thần làm việc tích cực đầy trách nhiệm của các đại biểu Quốc hội. Đó là biểu hiện cụ thể ý thức làm chủ đất nước, tinh thần phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta với mục tiêu cao cả là xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Việc thảo luận, tranh luận những vấn đề đặt ra trong Hiến pháp diễn ra hàng chục ngày; sự cân nhắc từng điều, từng chương, từng câu, từng chữ trong Hiến pháp, phản ánh trung thành ý nguyện của các tầng lớp nhân dân ta trong việc xây dựng đạo luật cơ bản của Nhà nước ta, một văn bản có tầm quan trọng đặc biệt, đặt nền tảng và định hướng cho toàn bộ các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước trong thời kỳ mới.

Hiến pháp năm 1992 quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu và nguyên tắc tổ chức hoạt động của cơ quan nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý. Kế thừa và phát huy các Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, Hiến pháp năm 1992 với Lời nói đầu và 12 chương gồm 147 điều là bước tiến quan trọng trong lịch sử pháp lý dân tộc, thể hiện sinh động đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đổi mới toàn diện đất nước, khẳng định mục tiêu xã hội chủ nghĩa dựa trên những nội dung chủ yếu của "Chương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" và "Chiến lược ổn định phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000" do Đại hội VII của Đảng đề ra. Hiến pháp khẳng định toàn bộ quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo nguyên tắc tập trung thống nhất vào Quốc hội. Hiến pháp quy định quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng và bảo vệ bằng pháp luật. Hiến pháp khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đây là sự khẳng định có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, biểu thị sự nhất trí cao của các tầng lớp nhân dân ta về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng và công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta. Đó cũng là điều kiện quan trọng bảo đảm và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Toàn bộ nội dung Hiến pháp thể hiện rõ nét ý chí, nguyện vọng của toàn dân, đáp ứng sâu sắc các yêu cầu cơ bản và cấp bách của cách mạng nước ta trước giai đoạn phát triển mới. Hiến pháp nhấn mạnh Nhà nước ta là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân mà nền tảng là liên

minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Khẳng định mục đích chính sách kinh tế của nước ta là làm cho dân giàu, nước mạnh. Hiến pháp quy định Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp cũng nêu lên những nội dung cơ bản của nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng như đường lối đối ngoại của Nhà nước ta. Nhằm bảo đảm thực hiện có kết quả những mục tiêu quan trọng đó, Hiến pháp dành một phần thích đáng nêu rõ vai trò và vị trí quan trọng của tổ chức bộ máy nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, nhất là của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Hiến pháp quy định cụ thể chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch nước, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch Quốc hội, của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ nhằm làm cho nguyên tắc lãnh đạo tập trung dân chủ được thực hiện nghiêm chỉnh.

Khác với Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 không dùng thuật ngữ "Nhà nước chuyên chính vô sản" mà dùng thuật ngữ "Nhà nước của dân, do dân, vì dân". Việc thay đổi thuật ngữ này không làm thay đổi bản chất của Nhà nước mà chỉ để làm rõ hơn bản chất "của dân, do dân và vì dân" của Nhà nước ta, phù hợp hơn với chính sách đoàn kết các dân tộc, các tầng lớp trong xã hội và phù hợp hơn với xu thế của quốc tế và thời đại. Bởi vì "Nhà nước của dân, do dân, vì dân" đã trở thành một thuật ngữ phổ biến trong Hiến pháp của các nhà nước có hình thức chính thể cộng hòa dân chủ trên thế giới.

Đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hiến pháp 1992 quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của nó là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Theo quy định của Hiến pháp năm 1992, Mặt trận có nhiệm vụ phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ viên chức nhà nước.

Khác với Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 quy định đường lối đối ngoại mở rộng. Theo quy định của Hiến pháp mới, nước ta thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở

tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công cuộc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên đều có lợi; tăng cường đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng. Tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chính sách đối ngoại rộng mở đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để nước ta có thể hòa nhập được vào trào lưu chung của văn minh thế giới và phù hợp với xu thế Quốc tế hóa rất cao của lực lượng sản xuất thế giới, phù hợp với nền văn minh tin học, nền văn minh công nghiệp của loài người. Chính sách đối ngoại đúng đắn và phù hợp với thời đại của Hiến pháp năm 1992 đã làm tiền đề cho những thắng lợi to lớn của nước ta trong lĩnh vực hợp tác kinh tế với nước ngoài.

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước ta là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế. Kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Như vậy, với Hiến pháp năm 1992, chúng ta đã chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung với hai thành phần kinh tế chủ yếu là kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể sang nền kinh tế hàng hóa - thị trường, với nhiều thành phần kinh tế: Nhà nước, tập thể, cá thể, tư bản tư nhân và tư bản nhà nước.

Lần đầu tiên trong lịch sử Hiến pháp Việt Nam, Hiến pháp quy định: "Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế và quy mô hoạt động trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh". Hiến pháp đã xác định sự bình đẳng của các thành phần kinh tế trước pháp luật. Và nếu Hiến pháp năm 1980 quy định việc quốc hữu hóa không bồi thường những cơ sở kinh tế của địa chủ phong kiến và tư sản mại bản thì trái lại Hiến pháp năm 1992 quy định việc Nhà nước bảo hộ vốn và tài sản hợp pháp của các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế. Hơn nữa, Nhà nước còn khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam và bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng như tài sản hợp pháp của các cá nhân, tổ chức

khác không bị quốc hữu hóa. Về vấn đề sở hữu đất đai, cũng như trước đây Hiến pháp năm 1992 quy định đất đai thuộc quyền sở hữu Nhà nước. Hiến pháp mới quy định thêm về quyền sử dụng đất lâu dài đối với người được giao và được chuyển quyền sử dụng đó theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh việc xác định đường lối bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam mang bản sắc dân tộc, hiện đại, nhân văn, kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hóa các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, phát huy mọi tiềm năng sáng tạo trong nhân dân, Hiến pháp còn xác định "Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu". Hiến pháp năm 1992 đánh dấu mốc quan trọng trong chính sách giáo dục và đào tạo của Nhà nước ta, thể hiện đúng tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người".

Về bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giống như Hiến pháp năm 1980 đã xác định đường lối quốc phòng toàn dân. Hiến pháp năm 1992 còn quy định bổ sung thêm về nhiệm vụ xây dựng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, dựa vào dân và làm nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Ngày 19 tháng 9 năm 1992, Quốc hội khóa IX đã tiến hành kỳ họp đầu tiên, bầu đồng chí Nông Đức Mạnh làm Chủ tịch Quốc hội, đồng chí Lê Đức Anh làm Chủ tịch nước, đồng chí Võ Văn Kiệt làm Thủ tướng Chính phủ. Quốc hội thông qua Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân tối cao và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Năm 1992, mặt trận kinh tế - xã hội giành được một số thắng lợi lớn. Đây là năm đầu tiên thực hiện vượt mức các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu: tổng sản phẩm trong nước tăng 8% (năm 1991: 6%), sản phẩm nông nghiệp tăng 34,5%, công nghiệp tăng 22,6%, dịch vụ tăng 42,9%; tổng sản phẩm trong nước tính theo đầu người đã là 220USD. Tỷ lệ lạm phát còn 17,5%. Mô hình mới về xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đang hình thành. Tuy nhiên, những yếu kém còn nhiều: hiệu quả của nền kinh tế nói chung còn kém, thị trường tiêu thụ hẹp, quản lý còn sơ hở, ngân sách còn thâm hụt lớn, khu vực quốc doanh còn chậm được chấn chỉnh, các cơ sở giáo dục và y tế xuống cấp, tệ nạn xã hội phát triển. Nhìn chung, thành tựu về kinh tế - xã hội năm 1992 là kết quả phấn đấu vượt bậc và sự tranh thủ những nhân tố quốc tế thuận lợi của nhân dân ta để vượt qua thử thách, tạo đà cho phát triển toàn diện năm 1993. Năm 1993, nước ta đã hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ kinh

tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại, đặc biệt là hoàn thành vượt kế hoạch các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu, mặc dầu trong năm có nhiều thiên tai. Quan hệ kinh tế với nước ngoài được mở rộng. Cán cân thanh toán được cải thiện, nguồn thu ngoại tệ đáp ứng nhu cầu nhập khẩu vật tư, hàng hóa cần thiết. Nền kinh tế bắt đầu có tích lũy. Lạm phát cả năm chỉ ở mức 5%. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Xóa đói, giảm nghèo trở thành phong trào quần chúng. Hơn 5 triệu lượt hộ nghèo được vay hơn 6.000 tỷ đồng để phát triển sản xuất. Không có nạn đói, số hộ nghèo giảm, số hộ giàu tăng. Một số vụ chống đói và âm mưu bạo loạn bị dập tắt, tình hình chính trị ổn định. Nhìn chung, trong 3 năm 1991-1993, tổng sản phẩm trong nước tăng bình quân hàng năm 7,2%.

Quan hệ đối ngoại nước ta được mở rộng, Đảng và Chính phủ ta đã đón nhiều đoàn khách quốc tế của Chính phủ Lào, Chính phủ Campuchia, Phó Tổng thống Ấn Độ, Tổng thống Pháp, Phó Thủ tướng Bỉ, Hoàng tử Hà Lan, Bộ trưởng ngoại giao Cộng hòa Liên bang Đức... Đảng và Chính phủ ta cử nhiều đoàn cấp cao đi thăm các nước Nhật, Ôxtrâyliya, Phần Lan, Thụy Điển, Pháp, Anh, cộng đồng châu Âu..., đặc biệt là chuyến đi thăm của Tổng Bí thư Đỗ Mười đến Simhgapo và Thái Lan, chuyến đi của Chủ tịch nước Lê Đức Anh đến Trung Quốc. Kết quả quan trọng đạt được là đẩy lùi một bước và phá vỡ từng phần thế bao vây nước ta của Mỹ. Ngày 2 tháng 7 năm 1993, Tổng thống Mỹ phải tuyên bố chấm dứt việc chống các nước cho Việt Nam vay tiền. Ngày 23 tháng 12 năm 1993, Bộ Tài chính Mỹ ra tuyên bố cho phép các công ty Mỹ tham gia các dự án do các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế thực hiện ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á đã thỏa thuận cho Việt Nam vay tiền. Việt Nam và Trung Quốc đã lập lại tổng lãnh sự quán. Quan hệ với Lào, Cu Ba vẫn đặc biệt thủy chung, trong sáng.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ đã họp từ ngày 20 đến ngày 25 tháng 1 năm 1994 tại Hà Nội. Đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã đọc Báo cáo chính trị, chỉ rõ ba thành tựu quan trọng:

- Khắc phục một bước quan trọng tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.
- Tiếp tục giữ vững và củng cố sự ổn định chính trị.
- Quan hệ đối ngoại được mở rộng, vị thế của nước ta trên thế giới được nâng lên, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Những thành tựu quan trọng đạt được tạo ra những tiền đề đưa đất nước chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hội nghị xác định những nhiệm vụ cho những năm còn lại của nhiệm kỳ Đại hội VII là:

- Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, tạo động lực và môi trường thuận lợi hơn nữa cho các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển nhanh và có hiệu quả.

- Xây dựng đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chăm lo các vấn đề văn hóa, xã hội.

- Tăng cường quốc phòng, an ninh, quán triệt tư tưởng chỉ đạo và tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh mà Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương đề ra.

- Tiếp tục mở rộng quan hệ đối ngoại.

- Xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

- Đổi mới chính đốn Đảng, mở rộng khối đại đoàn kết, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và quần chúng. Tích cực tiến hành tổng kết công tác xây dựng Đảng, chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (tháng 1-1995) ra Nghị quyết về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính, nêu lên những quan điểm chỉ đạo việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước, việc cải cách hành chính và những nội dung cơ bản trong phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội và Chính phủ. Trong hệ thống chính trị, Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết, quyết định, nguyên tắc, giải quyết các vấn đề trọng đại của quốc kế dân sinh, bảo đảm ổn định, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là trong bước ngoặt của cách mạng.

Đánh giá tình hình đất nước sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII và 10 năm đổi mới, Đại hội VIII khẳng định những thành tựu đã đạt được đó là: Đẩy mạnh nhịp độ phát triển kinh tế,

hoàn thành nhiều mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm; tạo được một số chuyển biến tích cực về mặt xã hội; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh; thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng về hệ thống chính trị; phát triển mạnh quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế.

Đại hội VIII nhất trí khẳng định: công cuộc đổi mới trong 10 năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Nhiệm vụ do Đại hội VII đề ra cho 5 năm 1991-1995 đã được hoàn thành về cơ bản. Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt chưa vững chắc. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa cơ bản được hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước... xét về tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, tuy trong quá trình thực hiện có một số khuyết điểm, lệch lạc lớn và kéo dài dẫn đến chệch hướng ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, ở mức độ này hay mức độ khác.

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Từ mục tiêu chung, Đại hội VIII thông qua phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000 với 11 chương trình và lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội lớn với chỉ tiêu đến năm 2000 tăng gấp đôi tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người so với năm 1990.

Để bảo đảm thực hiện mục tiêu, Đại hội VIII đã đề ra nhiều định hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quán triệt các quan điểm và nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt coi trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

- Nắm vững chính sách đối với các thành phần kinh tế, nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, tiếp tục đổi mới và phát triển có hiệu quả kinh tế nhà nước để làm tốt vai trò chủ đạo, đồng thời phát triển kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế cá thể, tiểu thủ công, kinh tế tư bản tư nhân.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế bao gồm việc tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế, tiếp tục đổi mới công tác kế hoạch hóa, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả, nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước.

- Phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- Giải quyết một số vấn đề xã hội, trước mắt là tập trung sức tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, đẩy lùi tệ nạn xã hội.

- Thực hiện đại đoàn kết dân tộc, nâng cao vai trò làm chủ của nhân dân, xây dựng cơ chế cụ thể, thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

- Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng.

- Tăng cường quốc phòng và an ninh, xây dựng vững chắc nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, kết hợp thể trận quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân.

- Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

Thời kỳ 1996 - 2000, sự nghiệp đổi mới, nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa mặc dù gặp nhiều khó khăn và thách thức mới, nhưng vẫn đạt được những thành tựu quan trọng. Kinh tế vẫn tăng trưởng khá, GDP tăng bình quân hàng năm là 6,94%. Năm 2000 đã chặn được đà giảm sút về mức tăng trưởng kinh tế, các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt mức kế hoạch đề ra, nhất là sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Văn hóa, xã hội có những tiến bộ, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đã chú trọng xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc theo nội dung và định hướng của Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII. Phong trào và chính sách xóa đói giảm nghèo cùng các chính sách xã hội khác được thực hiện tốt hơn. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường. Các lực lượng vũ trang nhân dân có nhiều cố gắng bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Quan hệ đối ngoại và việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế được mở rộng và thu nhiều kết quả tốt.

Công tác xây dựng chính đốn Đảng được chú trọng theo yêu cầu, nội dung của Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII. Tiến hành cải cách một bước nền hành chính quốc gia, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền. Bước đầu thực hiện một số chính sách và quy chế bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân, trước hết ở cơ sở. Vì vậy, hệ thống chính trị được củng cố. Những thành tựu trong 5 năm (1996-2000) đã tăng cường sức mạnh tổng hợp, làm thay đổi bộ mặt đất nước và cuộc sống của nhân dân, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của nước ta.

*
* *

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, nước ta có khi mạnh, khi yếu, lúc biến lúc thường, nhưng bao trùm lịch sử vẫn là một nước, một dân tộc có nền *văn hiến* cao, có ý chí đoàn kết phấn đấu xây dựng đất nước vươn lên sánh cùng các cường quốc năm châu và có tinh thần bất khuất chống giặc ngoại xâm bảo vệ quyền độc lập, tự chủ của dân tộc. Lịch sử hào hùng đó đã để lại cho thế hệ hôm nay non sông Việt Nam tươi đẹp, dân tộc Việt Nam anh hùng. Tiếp nối truyền thống ông cha, nhân dân ta quyết tâm và tin tưởng vững chắc vào công cuộc xây dựng nước Việt Nam thành một nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

PHẦN IV

PHỤ LỤC

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 1

I. QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

QUYỂN I

Chương

DANH LỆ

(Tên gọi luật lệ)
(Gồm 49 điều)

1. [Điều 1] - Năm hình phạt.

I. Xuy hình (Đánh roi), có năm bậc:

Từ 10 đến 50 roi, chia làm 5 bậc: 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi, tùy theo tội mà thêm bớt. Xử tội này có thể kèm theo *phạt tiền*, *biếm chức*¹, hoặc chỉ xử riêng tội này. Đàn ông, đàn bà đều phải chịu. Về tội *đồ*², *lưu*³ chỉ đàn bà phải chịu.

II. Trượng hình (Đánh trượng), có 5 bậc:

Từ 60 đến 100 trượng, chia làm 5 bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng, tùy theo tội mà thêm bớt. Xử tội này có thể cùng với tội *lưu*, tội *đồ*, *biếm chức*, hoặc xử riêng, chỉ đàn ông phải chịu.

III. Đồ hình, có ba bậc:

Từ *thuộc đình*⁴ đến *khao đình*⁵; *thứ phụ*⁶ đến *tang thất phụ*⁷ là một bậc.

Từ *tượng phường binh*⁸ đến *xuy thất tỳ*⁹ là một bậc.

- Biếm chức*: giáng chức quan.
- Đồ: đồ hình*, tội giam cầm bắt làm việc khổ sai.
- Lưu: Lưu phóng*, đày người có tội đi nơi xa.
- Thuộc đình*: kẻ bị đày đi làm những việc phục dịch.
- Khao đình*: kẻ bị *đồ* đi phục dịch trong quân đội. "Khao" nghĩa là thưởng, ý nói thưởng cho quân đội dùng để sai khiến.
- Thứ phụ*: phụ nữ phục dịch mọi công việc ở làng. "Thứ" nghĩa là hạng dưới.
- Tang thất phụ*: đàn bà bị đày vào phục dịch nhà nuôi tằm.
- Tượng phường binh*: binh lính phục dịch ở chuồng voi.
- Xuy thất tỳ*: nô tỳ phục dịch ở nhà bếp.

Từ *chủng điền binh*¹ đến *thung thất tỳ*² là một bậc.

Theo tội mà thêm bớt.

1. *Dịch đình* (*thuộc đình, quân đình, xã đình*³, *khao đình*); *Dịch phụ* (*thứ phụ, viên phụ*⁴, *tang thất phụ*).

Đàn ông phạm tội nhẹ thì đánh 80 *trượng*, có quan chức thì *đồ* làm *thuộc đình* các viện, hay *quân đình* ở bản sảnh; dân thì *đồ* làm *xã đình* ở bản xã; phạm tội nặng thì đánh 80 *trượng*, *đồ* làm *dịch đình* bắt phải làm việc. Đàn bà phạm tội nhẹ thì đánh 50 roi, dân thì *đồ* làm *thứ phụ* ở làng, vợ các viên chức thì *đồ* làm viên phụ; phạm tội nặng thì đánh 50 roi, *đồ* làm *tăng thất phụ*, bắt phải làm việc.

2. *Tượng phường binh; xuy thất tỳ*.

Đàn ông thì đánh 80 *trượng* thích vào cổ 2 chữ, *đồ* làm *tượng phường binh*, bắt phải làm việc. Đàn bà thì đánh 50 roi, thích vào cổ 2 chữ, *đồ* làm *xuy thất tỳ*, bắt phải làm việc.

3. *Chủng điền binh; thung thất tỳ*.

Đàn ông thì đánh 80 *trượng*, thích vào cổ 4 chữ, *đồ* làm *chủng điền binh*, bắt đeo xiềng, đày vào làm việc ở Diển Châu. Đàn bà thì đánh 50 roi, thích vào cổ 4 chữ, *đồ* làm *thung thất tỳ*, bắt phải làm việc.

IV. Lưu hình, có ba bậc:

Từ *châu gần* đến *châu xa*, chia làm ba bậc, tùy theo tội mà tăng giảm.

1. *Châu gần*:

Đàn ông đánh 90 *trượng*, thích vào mặt 6 chữ, bắt đeo xiềng, đày đi làm việc ở các nơi Nghệ An, Hà Hoa. Đàn bà đánh 50 roi, thích vào mặt 6 chữ, không phải đeo xiềng, bắt phải làm việc. Các tội dưới đây cũng theo như thế.

2. *Châu ngoài*:

Đánh 90 *trượng*, thích vào mặt 8 chữ, bắt đeo xiềng hai vòng, đày đi làm việc ở những xứ BỐ chính⁵.

3. *Châu xa*:

Đánh 100 *trượng*, thích vào mặt 10 chữ, bắt đeo xiềng ba vòng, đày đi làm việc ở các xứ Cao Bằng.

1. *Chủng điền binh*: binh lính phục dịch làm ruộng.
 2. *Thung thất tỳ*: nô tỳ phục dịch nhà xay lúa, giã gạo.
 3. *Xã đình*: đàn ông phục dịch mọi công việc ở làng xã.
 4. *Viên phụ*: đàn bà phục dịch làm vườn.
 5. Nay là Quảng Bình.

V. Tử hình, có ba bậc:

Từ tội thất cổ (*giáo*), chém, đến tội *lăng trì*¹, chia làm ba bậc: thất cổ, chém, là một bậc; chém bêu đầu (khiêu) là một bậc; *lăng trì* là một bậc, tùy theo tội mà tăng giảm:

1. Thất cổ, chém;
2. Chém bêu đầu;
3. Lăng trì.

2.[Điều 2] - Mười tội ác (Thập ác).

1. *Mưu phản*, là mưu mô làm nguy đến xã tắc.
 2. *Mưu đại nghịch*, là mưu phá hủy tông miếu, lăng tẩm và cung điện nhà vua.

3. *Mưu chống đối*, là mưu phản nước theo giặc.

4. *Ác nghịch*, là đánh và mưu giết ông bà, cha mẹ, bác, chú, thím, cô, anh, chị, em, ông bà ngoại, ông bà cha mẹ chồng.

5. *Bất đạo*, là giết một nhà ba người không đáng tội chết, giết người chặt thây ra từng mảnh, bỏ thuốc độc bùa mê.

6. *Đại bất kính*, là ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, đồ ngự dụng²; làm giả ấn tín của vua; chế thuốc ngự không theo đúng phương, thuốc bao gói dễ lằm; nếu ngự thiện phạm vào những món ăn cấm; không giữ gìn thuyền ngự cho được chắc chắn; chỉ trích nhà vua và đối với sứ giả nhà vua không đúng lễ bầy tôi.

7. *Bất hiếu*, là tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo; nuôi nấng thiếu thốn, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường; nghe thấy tang ông bà cha mẹ mà giấu, không cử ai³; nói dối là ông bà cha mẹ chết.

8. *Bất mục*, là giết hay đem bán những người trong họ từ hàng phải để tang 3 tháng trở lên, đánh đập và tố cáo chồng, cùng những họ hàng từ *tiểu công*⁴ trở lên.

1. *Lăng trì*: loại hình phạt tàn khốc thời phong kiến, phạm nhân phạm trọng tội bị mang ra pháp trường, trước tiên cắt tay chân, rồi xẻo thịt dần cho đến chết.

2. *Ngự dụng*: đồ dùng của nhà vua. Để miêu tả các hoạt động của vua, thường đặt thêm từ "ngự" ở trước.

3. *Cử ai*: tổ chức tang lễ.

4. *Tiểu công*: họ hàng phải để tang 5 tháng.

9. *Bát nghĩa*, là giết quan bản phủ và các quan đương chức tại nhiệm; giết thầy học; nghe thấy tin chồng chết không cử ai lại vui chơi ăn mặc như thường, cùng là cải giá¹.

10. *Nội loạn*, là gian dâm với người trong họ từ hàng *tiểu công* trở lên, cùng nòng hầu của ông cha.

3. [Điều 3] - Tám điều được nghị xét giảm tội (*Bát nghị*).

1. *Nghị thân*, là họ tôn thất từ hàng *đản miếu*² trở lên; họ hoàng thái hậu từ hàng phải để tang *ty ma*³; họ hoàng hậu từ *tiểu công* trở lên.

2. *Nghị cố*, là những người cố cựu⁴.

3. *Nghị hiền*, là những người có đức hạnh lớn.

4. *Nghị năng*, là những người có tài năng lớn.

5. *Nghị công*, là những người có công huân lớn.

6. *Nghị quý*, là những quan viên có chức sự từ tam phẩm trở lên, những quan viên *tân chức*⁵ hay có tước từ nhị phẩm trở lên.

7. *Nghị cần*, là những người cần cù chăm chỉ.

8. *Nghị tân*, là những con cháu các triều trước.

4. [Điều 4] - Phạm những người thuộc vào tám điều nghị xét giảm tội trên này, mà phạm vào *tử tội*, thì các quan nghị án phải khai rõ tội trạng và hình phạt nên xử thế nào, làm thành bản tâu, dâng lên vua để vua xét định (cơ quan nghị án chỉ xét tình nghị tội cho đúng với pháp luật mà không được quyết định). Từ tội *lưu* trở xuống thì được giảm một bậc, nếu phạm tội *thập ác* thì không theo *luật* này.

5. [Điều 5] - Những họ bà phi của hoàng thái tử từ đại công⁶ trở lên mà phạm *tử tội*, thì cũng phải làm thành bản tâu dâng lên vua xét định, từ tội *lưu* trở xuống được giảm một bậc, nếu tội *thập ác*, giết người, gian dâm, trộm cắp trong cung cấm, ăn hối lộ làm trái phép, thì không theo *luật* này.

1. *Cải giá*: đi bước nữa, lấy chồng một lần nữa.

2. *Đản miếu*: họ hàng nhà vua trong 5 thế hệ.

3. *Ty ma*: hạng để tang 3 tháng.

4. Chỉ những người cũ, đã theo giúp vua lâu ngày, hoặc những người giúp việc từ triều trước.

5. *Tân chức*: chức quan nhân tân, như những chức học quan, hàn lâm.

6. *Đại công*: họ hàng phải để tang 9 tháng, áo may bằng vải thô.

6. [Điều 6] - Những người thuộc về *nghi thân* mà phạm tội thì họ tôn thất, họ hoàng thái hậu đều được miễn những tội đánh roi, đánh trượng, thích mặt; họ hoàng hậu thì được chuộc bằng tiền.

7. [Điều 7] - Những đàn bà vì chồng làm quan có phẩm trật mà phạm tội thì cho theo phẩm trật mà *ngự giảm*. Nếu phạm đến ông bà cha mẹ chồng cùng người họ từ *đại công* trở lên thì không theo *luật* này.

8. [Điều 8] - Một người phạm tội mà được hưởng nhiều điều *luật* được giảm, thì chỉ được giảm theo điều *luật* nào giảm nhiều nhất chứ không được giảm cả.

9. [Điều 9] - Về những người phải tội *đồ*, *lưu thích chữ vào mặt*, tội *đồ* thì thích vào cổ, *tượng phượng bình* thích 2 chữ, *chủng điền bình* 4 chữ; tội *lưu* thì thích ở mặt, *châu gần* thích 6 chữ, *châu ngoài* 8 chữ; *châu xa* 10 chữ. Về khổ chữ thì quan lại mà phạm tội thì thích chữ lớn 3 phân, *tạp phạm* 5 phân, trộm cướp 7 phân, *ác nghịch* 10 phân hoặc không hạn định phân. Quan lại có chức vụ từ ngũ phẩm trở lên, *tản quan* và tước từ tam phẩm trở lên, thì số chữ xét cho giảm bớt.

10. [Điều 10] - Những tội nhân phải đưa đến các nơi *đồ lưu*, nếu là bậc cụ thân có công huân (như những người trước sau ở núi Chí Linh mà chưa từng bỏ trốn) từ ngũ phẩm trở lên thì được miễn đi phục dịch, ngoài ra không cho ai được như thế.

11. [Điều 11] - Những kẻ phạm tội *ác nghịch* thì dẫu có dịp ân xá cũng không được ân xá.

12. [Điều 12] - Con cháu những bậc được dự vào *ngự công* mà có tội, thì được theo *lệ ấm* của ông bà cha mẹ mà *ngự giảm*.

13. [Điều 13] - Những người thôi làm quan vì lẽ chính đáng, thì cũng được coi như các quan đương tại chức; những quan chức được phong tặng và trưng dụng làm quan cũng coi như quan có nhậm chức. *Lệ ấm* cho con cháu, dù bản quan còn sống hay đã mất cũng như nhau.

14. [Điều 14] - Những quan viên quân dân phạm tội nếu vì sự sơ suất lầm lỗi, từ tội *lưu* trở xuống thì cho chuộc bằng tiền. Những ai phạm tội từ khi chưa làm quan, đến khi làm quan (từ lục phẩm trở lên) việc mới phát giác, thì đều giảm tội một bậc, nếu phạm vào tội *thập ác*, cùng gian tham lừa dối thì không theo *luật* này.

15. [Điều 15] - Những người bị tội *đồ*, *lưu* còn đương đi giữa đường mà gặp dịp ân xá, thì cũng được ân xá theo *luật*, kẻ nào trốn thì không được ân xá.

16. [Điều 16] - Những người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống cùng những người bị phế tật, phạm tội từ *lưu* trở xuống đều cho chuộc bằng tiền, phạm tội *thập ác* thì không theo *luật* này. Từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống cùng những người bị ác tật, phạm tội *phản nghịch*, giết người đáng phải tội chết thì cũng phải tâu để vua xét định, ăn trộm và đánh người bị thương thì cho chuộc, còn ngoài ra thì không bắt tội. Từ 90 tuổi trở lên, 7 tuổi trở xuống dầu có bị tội chết cũng không hành hình, nếu có kẻ nào xui xiểm thì bắt tội kẻ xui xiểm, nếu ăn trộm có tang vật thì kẻ nào chứa chấp tang vật ấy phải bồi thường. Nếu ai xét ra tình trạng đáng thương, hay tài năng đáng tiếc thì đặc cách cho được khỏi phải thích mặt.

17. [Điều 17] - Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật việc mới phát giác, thì xử tội theo luật già cả tàn tật. Khi ở nơi bị *đồ* mà già cả tàn tật, thì cũng thế. Khi còn bé nhỏ phạm tội, đến khi lớn mới phát giác, thì xử tội theo *luật* khi còn nhỏ.

18. [Điều 18] - Phạm phạm tội chưa bị phát giác mà tự thú trước, thì được tha tội. Phạm tội *thập ác* và giết người thì không theo *luật* này. Phạm tội nhẹ đã bị phát giác mà lại thú cả tội nặng nữa, nhân hỏi về tội đương xét mà thú thêm các tội khác nữa, thì được tha cả mọi tội. Phạm tội *thập ác* và giết người thì không theo *luật* này. Còn nhờ người thú thay, thì không được tha tội. Tự thú mà không thú thật hay thú không hết, thì chỉ cho giảm tội một bậc. Về tang vật mà không thú hết thì theo chỗ thú không hết mà xử tội. Biết người sắp tố giác mình, mà mình mới tự thú thì cũng cho giảm tội một bậc. Phạm tội cùng đi trốn, mà biết bắt nhau đem nộp quan thì cũng được tha tội.

19. [Điều 19] - Phạm ăn trộm tài vật của người mà sau lại tự thú với người mất của, thì cũng coi như là thú ở cửa quan.

20. [Điều 20] - Phạm làm công việc có sai sót mà biết tự thú thì được miễn tội. Những người bị liên quan, mà một người biết tự thú cáo giác, thì cả mọi người đều được giảm tội một bậc. Xử án sai sót mà án đã thi hành rồi thì không được theo *luật* này.

21. [Điều 21] - Tiền chuộc bị xử đánh trượng - Mỗi trượng, quan tam phẩm thì phải chuộc 5 tiền; tứ phẩm 4 tiền; ngũ phẩm, lục phẩm 3 tiền; thất phẩm, bát phẩm 2 tiền; cửu phẩm thứ dân 1 tiền.

22. [Điều 22] - Tiền chuộc tội *biếm* mỗi hạng, quan nhất phẩm phải chuộc 100 quan, nhị phẩm 75 quan, tam phẩm 50 quan, tứ phẩm 30 quan, ngũ phẩm 25 quan, lục thất phẩm 20 quan, bát cửu phẩm 15 quan, dân đinh, nô tỳ 10 quan. Còn các quan viên được *tập ấm* mà chưa có tước phẩm gì,

thì cũng được *ám lệ* mà giảm một bậc. Những kẻ hiện bị tội bắt *khao đình, tang thất phụ* mà trước đó đã *đồ* làm nô tỳ thì phạt tiền 30 quan, tiền chuộc cũng thế. Bị tội bắt làm *tượng phượng bình* chuộc 60 quan, *chủng điền bình* 100 quan, bị đày đi châu gần 130 quan, châu ngoài 200 quan, châu xa 230 quan, tử tội 330 quan (đàn bà phạm tội thì tiền chuộc cũng vậy).

23. [Điều 23] - Tiền công thuê mỗi ngày 30 đồng (nô tỳ trốn tránh không ứng dịch thì phải nộp). Tiền *phú dịch*¹ mỗi năm 3 quan (quân dân trốn tránh không *ứng dịch*² thì phải nộp). Tiền thiếu các phiên phu dịch, khi bình thời mỗi phiên 7 tiền hoặc 5 tiền (vệ quân 7 tiền, trấn quân 5 tiền). Nếu khi nào có kỳ tập hợp quân đội lớn mà vắng mặt thì theo việc nặng nhẹ mà tính thêm.

24. [Điều 24] - Tiền chuộc bị thích chữ vào mặt (vào cổ cũng vậy) mỗi chữ, tam phẩm chuộc 2 quan, tứ phẩm 1 quan 5 tiền, ngũ phẩm 1 quan, lục phẩm 7 tiền, thất phẩm 6 tiền, bát cửu phẩm 5 tiền (thứ nhân cũng thế).

25. [Điều 25] - Những người tố cáo việc *mưu phản, mưu đại nghịch* cùng tiết lộ những việc lớn của nhà nước, thì được thưởng tước ba tư trở lên (người bắt được những kẻ phạm tội trên cũng vậy). Tố cáo việc phạm cấm lớn (như việc đúc lậu tiền đồng) thì thưởng tước hai tư (hoặc có bàn cho tiền của ruộng đất thì theo chiếu chỉ lúc bấy giờ, người bắt được kẻ phạm tội cũng vậy). Tố cáo việc phạm cấm hoặc mưu giết người, trộm cắp, thì thưởng tiền từ 100 quan trở xuống; tiền ấy lấy ở kẻ phạm tội (tiền thưởng khác cũng vậy). Tố cáo việc giấu giếm ruộng, đất, bãi bồi thì được thưởng một phần mười những ruộng đất bãi bồi ấy, được cây cấy mà ăn một đời (nếu không có con thì cho vợ, cải giá thì không cho). Bắt được kẻ cướp, trộm cắp thì được thưởng tước một tư và tiền chừng một phần mười tang vật, lấy ở số tiền tang vật ra. Nếu có chiếu chỉ định thưởng thế nào thì theo chiếu chỉ.

26. [Điều 26] - Những tội xử phạt tiền gồm có 3 bậc, bậc nhất từ 300 quan đến 500 quan, bậc nhì từ 60 đến 200 quan, bậc ba từ 5 đến 50 quan.

27. [Điều 27] - Những tội xử *biếm* trước thì định ra các bậc: 1 tư, 2 tư, 3 tư, 4 tư, 5 tư.

28. [Điều 28] - Tiền bồi thường tang vật chia làm 2 bậc: bồi thường 2 lần (về tang vật của công), bồi thường 1 lần (về những tang vật các tội lật vật). Tội nặng thì bồi thường thêm 5 lần, 9 lần (nếu cố ý tái phạm) cộng với

1. *Phú dịch*: thuế khóa phu dịch.

2. *Ứng dịch*: đi làm phu dịch.

nguyên tang vật tịch thu vào nhau mà cùng phải tội, hay không có chủ, thì tịch thu vào nhà nước, còn thì trả lại người chủ. Phần bồi trả lại người chủ chia làm 10 phần, trả chủ 8 phần, cho quan ty 2 phần này lại chia làm 10 phần, *hình quan*¹ được 6 phần, *ngục quan*² được 3 phần, nha lại lính tráng được 1 phần.

29. [Điều 29] - Tiền đền mạng - Nhất phẩm, tòng nhất phẩm được đền 15.000 quan, nhị phẩm, tòng nhị phẩm 9.000 quan, tam phẩm tòng tam phẩm 7.000 quan, tứ phẩm tòng tứ phẩm 5.000 quan, ngũ phẩm tòng ngũ phẩm 2.000 quan, lục phẩm tòng lục phẩm 1.000 quan, thất phẩm tòng thất phẩm 500 quan, bát phẩm đến cửu phẩm 300 quan, thứ nhân trở xuống 150 quan.

30. [Điều 30] - Về việc hoàn lại các vật mua bán. Tiền làm văn tự thì tính một phần mười giá tiền của vật lấy lại được.

31. [Điều 31] - Tiền tạ theo *luật* đền mạng mà giảm, phạm gian thì 10 phân giảm 5 phân, đánh nhau giảm 8 phân, chửi nhau giảm 9 phân rưỡi, nếu đánh chửi nhau ít thì được giảm tội.

32. [Điều 32] - Tiền tẩy thích chữ - Mỗi chữ 3 quan, quan lại phạm pháp thì mỗi chữ 15 quan.

33. [Điều 33] - Tiền trai lễ thất tuần 20 quan, tiền cúng Phật lễ Vu-lan-bồn³ 5 quan, tiền đám ma 10 quan, nơi quan sang thì tính khác.

34. [Điều 34] - Hạn phúc tấu - Việc kiện trong nội nhiệm thì hạn 5 ngày (không kể ngày phán quyết, ngoại nhiệm thì không kể ngày phúc tấu). Việc kiện ở ngoại nhiệm như: 3 lộ Quốc Oai, 3 lộ Bắc Giang, các lộ Tam Đới, Lý Nhân, Khoái Hồng Thượng hạn 8 ngày. Các lộ Thiên Trường, Kiến Hưng, Kiến Xương, Tân Hưng Thượng, Trường An hạn 10 ngày. Các lộ Nam Sách Thượng Hạ, Tân Thượng Hạ, Hồng Hạ hạn 13 ngày. Các lộ Quy Hóa, Tuyên Quang, Đà Giang, Lạng Giang hạn 15 ngày; Lạng Sơn, Thái Nguyên, An Bang, Thanh Hóa, Diên Châu hạn 30 ngày; Nghệ An hạn 40 ngày. Các lộ Tân Bình, Thuận Hóa hạn 50 ngày, nếu xa giá ngự đi tuần ở đâu, thì theo đường xa gần mà tính ngày.

35. [Điều 35] - Nhiều người cùng phạm một tội, thì lấy người *khởi xướng* làm đầu, người *a tòng* được giảm một bậc. Nếu tất cả người trong một nhà cùng phạm tội, chỉ bắt tội người tôn trưởng.

1. *Hình quan*: quan xử án kiện ở bộ Hình.

2. *Ngục quan*: quan coi ngục xử kiện.

3. *Vu-lan-bồn*: lễ cầu cho vong linh ngày rằm tháng 7 âm lịch.

36. [Điều 36] - Nhiều người cùng phạm một tội mà người có trốn tránh, hiện còn người bắt được *xưng* ra người đang trốn đứng đầu, mà không đủ người làm chứng, thì *định tội* người bị bắt là *a tòng*. Khi bắt được người trốn, *xưng* ra người bị bắt trước là đứng đầu, tra hỏi đúng thực, thì *định tội* người bị bắt trước là đứng đầu.

37. [Điều 37] - Người nào phạm hai tội trở lên cùng phát hiện ra một lúc, thì theo tội nặng mà *định tội*, còn tội nhẹ hơn giảm một bậc. Nếu tội phát hiện trước chưa *định*, mà tội sau lại phát hiện ra thì cứ theo hai tội cùng phát hiện mà xử án, kể tang vật mà *định tội*. Nếu phạm tội nhiều lần thì tính gồm tang vật lại mà *định tội*.

38. [Điều 38] - Con cháu thay thế cha mẹ hay ông bà chịu tội đánh roi hoặc tội đánh trượng, đều được giảm một bậc.

39. [Điều 39] - Người thân phải để tang *đại công* (chịu tang 9 tháng) trở lên, ông bà ngoại, cháu ngoại, vợ cháu nội, anh em chồng, vợ anh em, cùng giấu tội cho nhau, đầy tớ trai gái giấu tội cho chủ nhà, đều không phải tội. Nếu phạm tội *mưu phản* trở lên thì không theo *luật* này.

40. [Điều 40] - Những người miền thượng du¹ cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà *định tội*. Những người thượng du phạm tội với người trung châu² thì theo luật mà *định tội*.

41. [Điều 41] - Khi *định tội* mà không có điều luật chính đáng như đáng giảm tội thì dù tội nặng cũng có thể cho là tội nhẹ (như cho phạm tội vì lầm lỡ), nếu đáng thêm tội thì dù tội nhẹ cũng có thể cho là tội nặng (như cố ý).

42. [Điều 42] - Chịu tang ông bà với cụ kỵ giống nhau, chịu tang chất chút giống nhau, cháu đích tôn thay cha mẹ mà để tang ông bà cũng như chịu tang cha mẹ, con chịu tang đích mẫu, kế mẫu, từ mẫu nuôi mình, cũng như chịu tang người thân sinh ra mình. Gọi là con thì trai gái giống nhau.

43. [Điều 43] - [Trong luật] gọi là *Giám lâm* là những người trông coi cả việc xét án, khám nghiệm (thống nhiếp án nghiêm), gọi là *chủ thủ*, là những người nhận việc và giữ việc (cung thân bảo điện). Tuy chức không phải là quan chánh (thống điện) nhưng tạm thời coi việc (giám chủ) cũng là quan chánh.

44. [Điều 44] - [Trong luật] cứ 100 khắc gọi là ngày, tính một công người làm thuê [một ngày], là từ sáng đến tối; 360 ngày gọi là năm, kể tuổi

1. *Thượng du*: miền núi, miền đồng bào dân tộc ít người cư trú.

2. *Trung châu*: chỉ miền trung du và miền đồng bằng.

người thì theo số đĩnh. Từ ba người trở lên gọi là chúng, từ hai người trở lên gọi là mưu.

45. [Điều 45] - [Trong luật] gọi là đạo sĩ hay nữ quan¹ thì dù là sư tăng hay ni cô cũng đều như nhau. Đối với thầy học cũng như với chú bác, cha mẹ. Đối với học trò cũng như con anh em.

46. [Điều 46] - Những người phải tội đánh *trượng*: *biếm* một tư thì miễn tội *trượng* hoặc đánh 50 roi. *Biếm* hai tư thì đánh 60 *trượng*. *Biếm* ba tư thì đánh 70 *trượng*. Tội *đồ* thì đánh 80 *trượng*. Tội *lưu* đày đến châu gần thì đánh 90 *trượng*. Tội *lưu* đến châu xa thì đánh 100 *trượng*.

47. [Điều 47] - Những người phạm tội, tuy tên gọi tội giống nhau nhưng phải phân biệt sự phạm tội vì lầm lỡ hay cố ý, phải xét tội nặng nhẹ mà thêm bớt, không nên câu nệ để hợp với ý nghĩa việc xét xử *hình án*: "Tha người lầm lỡ không kể tội nặng, bắt tội người cố ý không kể tội nhẹ".

48. [Điều 48] - Lượng xét những tội *biếm*, *phạt*, *đồ*, *lưu*, *xử tử* mà thêm bớt tùy theo sự can phạm (như việc giấu giếm nô tỳ, nên xét những kẻ được giấu ấy, nếu đã phạm tội là vợ con kẻ *đại nghịch* thì luận theo tội giấu vợ con kẻ *đại nghịch*. Ngoài ra thì xét tội xử riêng. Các trường hợp khác đều theo như thế).

49. [Điều 49] - Nếu các quan (sảnh, viện) tâu lên vua duyệt mà có chỗ thêm bớt bỏ đi hay nhập vào, thì cứ theo việc thêm bớt sự tình nặng nhẹ mà *định tội*.

Chương
VỆ CẤM
(Canh giữ bảo vệ)
(Gồm 47 điều)

50. [Điều 1] - Người không có chức phận gì mà tự tiện vào xung quanh thái miếu² và vào cửa sơn lăng triệu vực³ thì phải tội *đồ* làm *khao đĩnh*. Vượt qua tường thì phải tội *đồ* làm *tượng phường binh*. Vào nhà thái miếu thì phải tội *đồ* làm *chủng điển binh*. Người canh giữ không biết phải *biếm* hai

1. *Đạo sĩ, nữ quan*: đàn ông và đàn bà chuyên theo đạo giáo như ông đồng bà cốt.

2. *Thái miếu*: nơi thờ các vua triều trước.

3. *Triệu vực*: mộ vua.

tư; các quan lệnh, chính¹ đều phải *biếm* một tư. Người giữ cửa cố ý để cho người khác vào thì xử tội như người đi vào. Quan lệnh, chính và quan thái xā² đều được giảm một bậc. (Những điều luật khác có nói đến quân thủ vệ hay giữ cửa, đều theo như điều này).

51. [Điều 2] - Người tự tiện vào cửa hoàng thành³, bị tội *trượng* hoặc *biếm*; vào cửa cấm phải tội *đồ* làm *khao đĩnh*; vào cửa thứ nhất trong điện phải tội *đồ* làm *chủng điện binh*; vào cửa thứ hai phải tội *lưu* đầy đến châu gần; vào cửa cung môn thì phải chém. Nếu mang gươm cầm trượng thì tội nặng thêm hai bậc và tài sản phải tịch thu sung công.

Người coi ty tự tiện vào nơi vua nằm và nơi vua ở, cũng bị tội như thế; người dẫn kẻ gian vào cũng bị xử cùng một tội. Nếu người được phép vào mà mang gươm cầm trượng, thì tội nặng hơn người tự tiện vào một bậc. Người giữ cửa không biết thì giảm tội hai bậc. Quan canh phòng được giảm tội ba bậc. Nếu cố ý để cho kẻ gian vào cũng xử tội như đối với kẻ gian. Người tự tiện vào nơi sắc thuốc và nơi nấu ăn của vua, thì phải đầy đi châu xa (quan thường trực chỉ được đến ngoài cửa các nơi này, nếu vào lầm, thì phải tội *biếm* hay *đồ*). Người vào vườn cấm⁴ phải *đồ* làm *khao đĩnh*.

52. [Điều 3] - Người trèo qua tường điện bị xử tội chém, trèo qua tường cấm bị xử tội *giảo*, trèo qua hoàng thành phải đầy đi châu xa; trèo qua kinh thành⁵ xử tội *đồ* làm *khao đĩnh*. Người theo cống rãnh ra vào và cuốc phát trong nội cấm thì tội cũng như người trèo qua thành.

53. [Điều 4] - Những quân túc vệ⁶ lấy người không phải là quân túc vệ đội tên thay cho mình, cũng là kẻ đi thay ấy vào trong cung điện, trong cung, đều phải chém; vào cửa cấm tội giảm một bậc; vào cửa hoàng thành lại được giảm một bậc. Quan chủ ty⁷ không biết việc ấy *biếm* ba tư; nếu biết mà làm ngơ thì phải tội *lưu*. Người đội trưởng thường trực phiên canh phải tội nặng hơn quan chủ ty hai bậc. Nếu mượn lính túc vệ khác không phải phiên

1. *Quan lệnh, chính*: Những chức quan phụ trách một cơ quan nhỏ, ví như Tư thiên lệnh phụ trách Tư thiên giám, Cung chính phụ trách Thiên hóa cung, nói chung để chỉ các chức quan phụ trách coi miếu, coi lăng; quan lệnh to hơn quan chính.

2. *Quan thái xā*: quan trông coi miếu thờ thần xā tấc.

3. *Hoàng thành*: thành xung quanh cung điện nhà vua.

4. *Vườn cấm*: vườn của nhà vua.

5. *Kinh thành*: thành bao bọc kinh đô, tức là thành Đại La.

6. *Túc vệ*: binh sĩ canh giữ các cung điện trong hoàng thành.

7. *Quan chủ ty*: quan phụ trách việc trông coi thành, cung điện, lăng, miếu.

canh đi canh thay thì người muốn cùng người canh thay, nếu là lính canh ở trong phải tội đánh *trượng*, *biếm* hai tư; nếu là lính canh ở ngoài thì cũng phải tội giống như người ngoài tự tiện vào cung; quan chủ ty phải tội *trượng*, hoặc *biếm*; người đội trưởng thường trực phải tội *đồ*. Canh thay ở cửa cấm viên giảm tội một bạc; canh thay ở cửa hoàng thành lại giảm một bạc.

54. [Điều 5] - Những người vì công việc được vào cung điện mà ngủ đêm lại và những người dung túng cho ngủ lại, đều bị xử tội *lưu* đầy đi châu xa. Những tướng lĩnh đem người vào cung điện khuân dọn làm việc, nếu người giữ cửa chưa nhận được giấy phép mà để cho vào, hay số người vào nhiều hơn số đã định trong giấy phép thì phải tội chết hay tội *lưu* đi châu xa, như tội người tự tiện vào cung. Quan chủ ty biết việc ấy mà cố ý dung túng thì phải tội cũng như người tự tiện vào cung, nếu không biết được giảm tội ba bạc. Người biết thì cũng được giảm hai bạc, không biết thì được miễn tội.

55. [Điều 6] - Những người vào trong cung điện làm việc hết giờ mà không ra khỏi khu vực ngoại điện thì xử tội *lưu*, ở lại trong cung bị xử tội *giảo*, ở lại nơi vua nằm xử tội chém. Nếu người không biết mà lầm lỡ, phải tâu lên để vua định đoạt. Quan chủ ty biết mà để cho ở lại như vậy, tội giảm một bạc, nếu thật không biết tội giảm hai bạc.

56. [Điều 7] - Các quan vào châu vua. Các sắc dịch đi làm việc và lính tráng đầy tớ ra vào hoàng thành, nếu không phải người túc trực và người được phép ở trong thành thì chiều tối phải ra ngoài thành, không được ở lại trong cung cấm. Khi trên thành có tiếng trống cầm canh, cửa thành đã khóa, thì quan đốc sát, quan canh tuần (Hoàng thành thì dùng thuộc viên bốn đạo, Cung cấm thì dùng thuộc viên Viện nội mật) phải khám xét khắp nơi trong thành, nếu thấy người ẩn nấp phải bắt giữ để tâu vua xét. Người ẩn nấp lén lút bị xử tội *lưu* hoặc tội *xử tử*. Nếu là đầy tớ nhà nào thì chủ nhà cũng phải tội. Nếu quan đốc sát, quan tuần canh kiểm soát không chặt chẽ, thì tội nhẹ hơn người trốn tránh hai bạc, nếu cố ý dung túng thì xử tội như đối với người trốn tránh.

57. [Điều 8] - Khi xe vua đi chơi qua, người đã được lính bảo tránh, mà còn ẩn nấp không chịu ra thì phải tội *đồ* làm *chủng điền binh*; nếu cầm gậy thì xử tội *lưu* đi châu gần; cầm mác nhọn xử tội *giảo*; quan chủ sự tìm xét người không hết phải tội giảm một bạc; vô ý không biết được giảm hai bạc; nếu khám xét mà bỏ sót đồ binh khí, bị xử tội *biếm* một tư.

58. [Điều 9] - Vào cung điện cấm không được hát dân thanh¹ hòa dân nhạc², người trong cung không được đánh trống hát, nếu trái bị tội *xuy*,

1. *Dâm thanh*: lời ca tiếng hát bữa bãi, không hợp với giáo hóa.

2. *Dâm nhạc*: nhạc điệu dâm loạn.

đánh 50 roi và đốt hết nhạc cụ; người giữ cửa không biết phải đánh 60 *trượng*, người dung túng phải *biếm* một tư.

59. [Điều 10] - Nếu người không có phận sự gì mà trèo lên cao trông ngang vào trong cung điện nhà vua thì bị xử tội *đồ*.

60. [Điều 11] - Những người đã bị xóa tên trong sổ, phải ra khỏi cung điện, mà lưu lại không ra, hay đã có công văn cấm không cho vào mà cứ vào, đều xử tội tự tiện vào cung.

61. [Điều 12] - Những người vào cung điện, tự tiện nói chuyện với cung tần và đưa thư tín cùng áo quần đồ vật thì phải tội chém.

62. [Điều 13] - Những quan phụng sắc¹ ban đêm khóa các cửa hoàng thành, cung điện và trong nội cấm khi đóng cửa rồi phải dăng lại chìa khóa; nếu không dăng hay để chậm, xử tội *biếm* và *trượng*. Nếu không phụng sắc mà tự tiện mở cửa thì bị xử *lưu* đi châu xa, tội nặng phải *xử tử*.

63. [Điều 14] - Người có chức phận được ra vào cửa cung điện, đều không được ra vào ban đêm, mà nếu ra vào trong ban đêm thì xử tội *đồ*. Người không được phép ra vào mà tự tiện ra vào thì phải *xử tử*.

64. [Điều 15] - Người đem cung nỏ bắn vào trong cung điện thì bị tội *đồ* làm *tượng phương binh*; bắn vào trong cung thì bị tội *đồ* làm *chủng điền binh*; bắn vào nơi vua ở thì bị chém; bắn đạn² và ném gạch đá thì tội giảm hai bậc. Nếu làm chết người và làm người bị thương thì phải tội cố ý. Lính túc vệ tại nơi vua ở lỡ rút dao ra thì bị chém; người đứng hầu hai bên vua không bắt ngay người rút dao ấy thì phải tội *lưu* đi châu xa.

65. [Điều 16] - Khi xa giá vua đi, người nào xông thẳng vào trong quân đội hầu vua thì bị tội *đồ* làm *khao đình*, xông thẳng vào gần kiệu vua thì bị chém, người lầm lỡ được giảm một bậc. Người canh gác không phòng bị để cho giống súc vật chạy đến gần kiệu vua thì bị *biếm* một tư, để xông vào cửa điện thì bị *biếm* ba tư.

66. [Điều 17] - Các đội túc vệ, nếu số người phải canh đêm ở các nơi, cùng số vũ khí bị thiếu không đủ như phép, gặp lúc khẩn cấp thì sẽ bị xử theo *quân luật*, không phải lúc khẩn cấp thì bị tội *biếm*, hay *phạt*.

67. [Điều 18] - Những lính tuần đi tuần trong đô thành, không đến đúng giờ nơi mình tuần phòng và không đủ đức gậy về việc phòng bị cùng

1. *Phụng sắc*: vâng theo sắc chỉ của nhà vua.

2. *Bắn đạn*: như là thổi ống đồng, không nguy hiểm bằng bắn tên nên tội được giảm đi.

là dụng cụ đi tuần và ngăn cấm hay cho người ra vào không đúng phép (buổi tối hễ dứt tiếng trống thu canh¹ cấm người đi lại, buổi sớm nổi tiếng trống tan canh, mới cho người đi lại) thì quan chủ ty thường trực bị phạt tiền 5 quan, người lính thường trực bị đánh 80 *trượng*.

68. [Điều 19] - Trong ban đêm, những người ở trong kinh thành không phải vì việc công và người dân đi tìm thầy thuốc, bà đỡ hay tìm anh em mà không cầm đèn đuốc phải bị bắt đưa đến tòa đô sảnh. Nếu là quan lục phẩm trở lên phải phạt tiền 5 quan, quan thất phẩm trở xuống phải tội *xuy*, đánh 50 roi, người dân phải đánh 60 *trượng*. Nếu người mang dao hay cầm gậy bị tội *đồ* làm *chủng điền binh*. Quan thường trực không biết thì *bị phạt*, nếu biết mà cố ý tha thì tội nhẹ hơn phạm nhân một bậc. Nếu quan thường trực bắt giữ người đi đường mà vu cho người ấy là phạm cấm đi đêm thì bị đánh 60 *trượng*, nếu cưỡng bách lấy tiền hay đồ vật của người ta thì bị ghép vào tội nạt người lấy của. Nếu người đi đêm chống cự lại bằng tay không thì phạt 80 *trượng*, nếu có dao hay gậy thì bị *lưu* đi châu gần, nếu đánh lính bị thương tội nặng thêm một bậc.

69. [Điều 20] - Ban đêm những dân ở trong kinh thành đánh trống la hò (như đồng bóng bắt ma) bị *biếm* một tư. Nếu ban đêm người mở trò vui mà không xin phép quan trong phường cùng là quan coi lính tuần thường trực, thì bị tội đánh roi hay *phạt*. Con trai con gái ở phường khác đến xem mà không cầm đèn đuốc thì bị phạt theo luật cầm đèn (những học trò con gái trong phường ấy thì được miễn).

70. [Điều 21] - Người bắn vào trong miếu xã hay vườn cấm, cùng là phóng đạn, ném đá làm người chết hay bị thương thì ghép vào tội đánh chết người hay làm người bị thương.

71. [Điều 22] - Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém (theo thuyền buôn nước ngoài mà ra nước ngoài cũng bị tội này) người giữ cửa quan (người coi xét cửa bể cũng thế) không biết thì bị *lưu* đi châu gần, biết mà cố ý cho đi thì cũng một tội với người trốn đi nước ngoài, người chủ tướng bị *biếm* hai tư. Nếu kết vợ chồng với người nước ngoài phải *lưu* đi châu xa, đôi vợ chồng ấy phải ly dị và bắt trở về nước. Người giữ cửa quan không phát giác bị xử tội *đồ* làm *chủng điền binh*; người chủ tướng bị *biếm* một tư.

72. [Điều 23] - Những người giữ cửa quan thấy người đem đồ cấm qua cửa quan mà không bắt giữ lại, nếu là lính bị tội *đồ* làm *khao đình*; người ở

1. *Trống thu canh*: tiếng trống báo hiệu bắt đầu buổi tối.

trấn¹ tội giảm một bậc. Nếu chiếu giấy phép xét ra có mang thừa cấm vật gì, mà không giữ lại, thì lính và quan trấn thủ đều được giảm tội một bậc. Nếu lính canh hay quan trấn thủ cố ý dung túng, cùng là tự mình phạm vào tội nói trên (tội đem cấm vật qua cửa quan) thì đều phải xử nặng hơn tội đem cấm vật ra ngoài một bậc. Nếu khách buôn cùng dân Man Liêu² qua cửa quan, mà sách nhiễu tiền lễ lạt, thì bị *biếm* hai tư và bắt bồi thường gấp hai số tiền ăn lễ cho kẻ mất tiền.

73. [Điều 24] - Những người giữ cửa quan mượn người khác giữ thay thì người giữ cửa và người giữ thay đều phải *biếm* một tư; nếu thuê mượn bằng tiền thì tội thêm một bậc; người chủ tướng không biết việc ấy bị phạt tiền 15 quan, biết mà làm ngơ phạt tiền 50 quan.

74. [Điều 25] - Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài, thì bị tội chém. Những người bán nô tỳ và voi ngựa cho người nước ngoài, thì bị tội chém. Quan phường xã biết mà không phát giác, thì tội giảm một bậc. Quan lộ, huyện, trấn cố ý dung túng, thì cùng một tội, vô tình không biết thì bị xử *biếm* hay *phạt*.

75. [Điều 26] - Những người đem binh khí và các thứ thuốc có thể chế hỏa pháo, hỏa tiễn bán cho nước ngoài hay tiết lộ việc quân cơ ra nước ngoài đều phải tội chém. Nếu bán binh khí không đến 10 cái, thuốc súng không đến 10 cân thì bị xử *lưu* đi châu xa, bán đồng và sắt thì bị xử *lưu* đi châu gần. Bán da trâu, các thứ gân, các thứ sừng để làm quân khí, kể số vật giá đáng 10 quan thì *lưu* đi châu ngoài, nếu tang vật nhiều, tội tăng thêm một bậc. Quan phường xã biết mà không phát giác, tội giảm một bậc; quan lộ, huyện, trấn, cố ý tha đều cùng một tội. Nếu không biết thì bị *biếm* hay *phạt*.

76. [Điều 27] - Những người đem mắm muối bán ra nước ngoài, thì bị xử *lưu* đi châu xa; cho đến kẻ chuyển vận trộm muối mắm, cùng các vật cấm có thể tạo ra binh khí, lén lút đưa ra cửa quan, tuy còn ở trong cương giới, cũng bị xử *lưu* đi châu xa; nếu tang vật không đủ một cân cũng bị xử *lưu* đi châu gần. Nếu đem gỗ lim, vàng sống, vỏ quế, trân châu, ngà voi bán cho thuyền buôn nước ngoài, thì bị tội *biếm* ba tư. Quan phường, xã biết mà không phát giác tội giảm một bậc; các quan lộ, huyện và trấn cố ý dung túng cùng bị một tội, nếu vì vô tình mà không biết, thì bị tội *biếm* hay *phạt*.

1. *Người ở trấn*: dân địa phương ở trấn hạt đó. Ý nói nếu dân mang đồ vật cấm đi qua cửa quan mà người giữ cửa không biết thì người giữ cửa quan bị tội nhẹ hơn, so với bỏ sót người lính đem cấm vật đi.

2. *Man Liêu*: đồng bào dân tộc ít người.

77. [Điều 28] - Những thuyền đi đến cửa sông, thì phải dừng lại, chờ khi nào quan đồn khám xét xong, mới được đi lại; nếu trái, thì bị xử *biếm* hay *đồ*; chỉ thuyền riêng của những quan đại thần huân quý, hàm nhị phẩm trở lên thì không phải khám xét; thuyền đi theo hầu cũng phải khám xét, theo phép. Nếu cậy sức mà chống cự không cho khám xét, thì cũng bị xử tội *biếm* hoặc *đồ*; chủ thuyền bị phạt theo trường hợp nhẹ hay nặng. Quan giữ đồn nhất sợ, để cho kẻ gian trốn thoát, cũng là do sự khám xét mà làm khó dễ cản trở đi lại, thì cũng phải tội *biếm* hay *đồ*; nếu sách nhiễu tiền của thì phải tội *đồ*. Những người bày biện các khí giới trong các thuyền, và người đuổi bắt, khám xét không theo đúng phép cũng bị tội *biếm*. Những nơi gần đồn thủy hay bộ có trộm cướp mà không lùng bắt để được yên ổn đều bị xử tội *đồ*. Các thuyền đi trong sông cùng là cư dân hai bên bờ, thấy thuyền của đồn truy hô lên mà không ra sức cùng bắt quân gian, đều bị tội như là cố ý dung túng giặc theo trường hợp nặng nhẹ. Nếu góp sức mà bắt được quân gian thì đều được thưởng. Những thuyền của các quan coi giữ lăng miếu, đều không được khám xét trái *luật* này thì phải tội *đồ*.

78. [Điều 29] - Các vương hầu, quan liêu xuống đến dân thường cấm chứa trong nhà những đồ binh khí (là các thứ súng, kích, giáo, gậy, ống hỏa hổ, nổ và tên, áo giáp, mộc, cùng những thứ có mũi nhọn. Dao và gươm thì không cấm, cung tên để luyện tập cũng không cấm) cùng là chế tạo riêng những đồ nói trên, và cầm binh khí đi lại ngoài đường. Những người tướng hiệu được lệnh sửa chữa binh khí thì không theo *luật* này. Quan quân phải cất để những đồ binh khí trong kho hoàng thành. Các quan tướng và chánh phó lãnh binh cùng là quân ra đóng ở các trấn thì đồ binh khí phải cất ở các kho tàng. Các quan giữ các sảnh, quan giữ cửa bể, quan giữ cửa quan và các đội lính phải cất binh khí ở kho tàng. Quan liêu các đạo cất binh khí ở kho nơi mình làm quan, nhân dân thì phải thu mà cất vào kho của quan ở bản hạt; nếu có việc thì xin chỉ vua lấy ra mà dùng, nếu không có việc thì không được dùng cần. Những lính túc vệ tập luyện và lính đóng đồn tập luyện đều được phép mang cầm binh khí đúng phép, nhưng không được đem ra địa hạt khác; nếu trái thì sẽ chiếu theo sự tình nặng nhẹ mà bắt tội *biếm đồ* hay *lưu*.

79. [Điều 30] - Sứ thần đi sứ ra nước ngoài, hay sứ thần nước ngoài vào trong nước mà trò chuyện riêng (nhân dân dọc đường mà thông đồng riêng tư cũng đồng tội) hoặc lấy của hối lộ mà tiết lộ công việc nước nhà thì đều phải tội chém, các vị chánh phó sứ cùng các nhân viên cùng đi, biết mà cố ý dung túng thì cũng cùng một tội, nếu không biết thì được giảm tội.

80. [Điều 31] - Những người có quan chức vào hoàng thành mà không đội khăn thì xử *biếm* một tư, người chủ thủ¹ phải phạt 60 *trượng*.

81. [Điều 32] - Ở trong hoàng thành thì những người thợ thuyền buôn bán không được mở cửa hàng; những trâu ngựa của dân không được thả chăn, trái lệnh thì phải phạt 80 *trượng*, người chủ thủ phải *biếm* một tư, người chủ ty² biết mà không xét thì phải phạt 10 quan, dung túng mà không cấm thì phải phạt 30 quan.

82. [Điều 33] - Những người được vào hoàng thành theo lệ phải xuống ngựa, kiêu quá chỗ giới hạn mà không xuống thì phải phạt tiền 50 quan, người chủ ty dung túng không cấm thì phải phạt tiền 5 quan, người chủ thủ phải phạt 50 roi.

83. [Điều 34] - Những cận thân³ không được giao du và quà cáp với người bên ngoài, trái lệnh thì cận thân và người ngoài đều phải tội *đồ* hay *lưu*, nặng thì xử tăng thêm tội.

84. [Điều 35] - Các chủ ty thấy cung điện, cửa thành hư hỏng hay là đường xe vua đi, cầu cống đổ nát mà không tâu trình, khi có chiếu chỉ vua sai sửa chữa mà lại không sửa cho được bền chắc; thì đều phải *biếm* một tư và *bãi chức*; để tổn hại đến xa giá thì xử nặng thêm hai bạc.

85. [Điều 36] - Những người chặt tre, cây gỗ và đào đất ở các lăng tẩm thì bị xử *lưu* đi châu ngoài. Các quan lệnh chính phải phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, quan chính *biếm* một tư, người chủ thủ thì phải *đồ* làm *tượng phượng bình*.

86. [Điều 37] - Những kẻ hái củi cắt cỏ trong lăng tẩm thì phải tội *đồ* làm *chủng điện bình*, các quan lệnh, chính và chủ thủ đều bị xử nhẹ hơn tội trước một bậc.

87. [Điều 38] - Trong lăng mộ vua mà người nào đánh cháy thì phải tội *lưu* đi châu gần, cháy lan ra cây cối thì xử nặng hơn một bậc và phải bồi thường sự thiệt hại; quan lệnh thì phải phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư, quan chính thì *biếm* hai tư; chủ thủ thì phải tội *đồ* làm *tượng phượng bình*, nếu lửa ở ngoài cháy lan vào thì đều giảm một bậc.

88. [Điều 39] - Những người dẫn tre, chặt gỗ ở nơi quan ải thì xử tội *đồ*, quan trông coi thì xử tội *biếm*; ít thì phạt tiền 30 quan, quan giám đương

1. *Chủ thủ*: người trông giữ việc canh gác.

2. *Chủ ty*: người phụ trách việc trông coi thành, cung điện, lăng miếu.

3. *Cận thân*: bề tôi bên cạnh nhà vua, chỉ quan nội giám, thị vệ.

phải nộp một phần ba. Dẫn chặt hay khai khẩn những núi rừng cấm thì cũng xử như thế. Người cáo giác được thưởng tùy theo việc lớn nhỏ.

89. [Điều 40] - Trước sau ngày hoàng đế lên ngôi một tháng, cấm các nhà ở trong kinh thành cử hành việc tang, người nào phạm thì phạt 50 roi, *biếm* một tư.

90. [Điều 41] - Làm đàn chay và cư trú ở các chùa chiền trong cấm nội thì phải *biếm* một tư, quan giám đương biết mà dung túng không tâu trình thì cũng đồng tội, không biết thì xử tội *phạt*.

91. [Điều 42] - Ở trong hoàng thành mà cãi nhau thì phạt 60 *trượng*, đánh nhau thì *biếm* một tư. Tiếng ồn ào thâu đến ngự tọa thì *biếm* hai tư. Đánh nhau bằng gươm giáo thì xử tội *lưu*. Đánh nhau ở trong cung điện thì xử tội nặng thêm một bậc, trọng thương thì xử nặng hơn tội đánh nhau bị thương hai bậc.

92. [Điều 43] - Giữ cửa hoàng thành mà khiếm khuyết thì tướng hiệu phải tội *biếm*, quân lính phải tội *trượng*, giữ từ cấm môn trở vào trọng tội bị xử nặng hơn.

93. [Điều 44] - Quân lính đi tuần ban đêm bắt được kẻ đi đêm phạm điều cấm mà tự ý tha thì cũng phải tội như kẻ phạm cấm; bắt được trộm cướp mà ăn hối lộ thì cũng phải tội như trộm cướp.

94. [Điều 45] - Những người túc trực đêm ở các cửa hoàng thành, sau khi đã khởi canh¹, thấy xa giá ngự trở về (đông cung² cũng vậy) đã gần đến nơi, đuốc đèn sáng rực, người tướng giữ cửa khi nhận được chiếu chỉ mới được mở cửa. Nếu xa giá còn ở xa, mới trông thấy nghi trượng³ đã vội mở cửa thì phải tội *biếm*, *bãi*, *đồ*. Có việc quân khẩn cấp phi báo, thì phải truyền tới các cửa để tâu lên, không được tự tiện mở cửa, trái *luật* thì phải tội *đồ* hay *lưu*. Tội nặng thì phải chém. Không đệ tâu trình lên thì xử nhẹ hơn tội tự tiện mở cửa một bậc.

95. [Điều 46] - Trong cung điện mà đùa cợt ngạo mạn vô lễ thì bị xử tội *biếm* hay *đồ*.

96. [Điều 47] - Những quân giữ canh gác các cửa hoàng thành và cấm điện mà không cẩn thận, để quan tuần tra bắt được đem trình thì bị xử tội *biếm* hay *đồ*. Quan đương trực chủ ty được giảm tội hai bậc. Những kẻ làm bậy, thừa cơ lên vào mà bắt được thì bị xử tội *lưu*.

HẾT QUYỂN I
QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

1. *Khởi canh*: báo hiệu bắt đầu vào buổi tối.

2. *Đông cung*: Thái tử.

3. *Nghi trượng*: nghi thức cờ quạt chiêng trống đón rước vua.

II. QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

QUYỂN II

Chương

VI CHẾ

(Làm trái pháp luật)

(Gồm 144 điều)

97. [Điều 1] - Quan lại đặt ra có số nhất định, nếu bổ dụng hay đặt ra quá hạn định, hay không nên đặt mà đặt ra (nghĩa là không tâm xin) thì thừa một viên phải phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư và *bãi chức*; thừa 2 viên trở lên thì xử tội *đồ*, người sau biết mà cứ để yên thì xử tội nhẹ hơn người trước một bậc. Người xin vào chức đặt thừa ấy phải phạt 50 *roi*, *biếm* một tư. Còn vì việc quân cần kíp, phải *quyên nghi*¹ đặt ngay ra thì không kể.

98. [Điều 2] - Các quan chủ ty chấm thi cùng với người dự thi có thân thuộc, cần phải *hồi ty*² mà không từ chối thì phạt 50 *roi*, *biếm* một tư; nếu là các quan *di phong*³, *đăng lục*⁴ thì đều phải phạt 80 *trượng*. Thi hương thì được giảm một bậc. Các khảo quan khác (biết có sự không *hồi ty* này) mà cứ chấm *quyển thi* cùng là quan *di phong*, *đăng lục* đều được giảm một bậc. Nếu không nên *hồi ty* mà *hồi ty* thì cũng xử tội như thế.

99. [Điều 3] - Những cử nhân vào thi hội mà mượn người làm hộ bài thi, cùng người làm hộ đều phải *biếm* ba tư; thi hương thì phải *biếm* hai tư. Người giấu sách vở đem vào trường thi phải phạt 80 *trượng*.

100. [Điều 4] - Các quan tại chức không có lý do mà không vào châu, hay là nhân xin phép mà nghỉ kéo dài hạn thêm hàng tuần, hàng tháng phải

1. *Quyên nghi*: linh hoạt, *quyên biến*.

2. *Hồi ty*: chỉ việc từ chức quan được nhận để tránh sự *hiềm nghi*.

3. *Di phong*: phong kín những *quyển thi* trong những cuộc thi đình để *dâng vua*.

4. *Đăng lục*: sao chép khi thi hội, thi đình, *quyển văn* của các thí sinh đều phải giao cho viên *đăng lục* sao tả nguyên văn ra *quyển khác* để các khảo quan *chấm*, cốt để cho khảo quan không biết được chữ của thí sinh.

phạt 10 quan. Các hình quan không có lý do mà không họp hội đồng để xử kiện, thì cũng xử phạt như thế. Các quan tại chức mà không có lý do không đến nơi làm quan, thì phải phạt *biếm* hay *bãi chức*; quá 3 tháng thì xử tội *đồ* hay *lưu*.

101. [Điều 5] - Các quan giám sát việc thi hội, thi hương đáng phải khám xét những người mang giấu sách vở mà không khám xét hay khám xét giả dối thì đều xử phạt *60 trượng*; biết mà cố ý dung túng thì cũng phải tội như thế.

102. [Điều 6] - Các quan chức theo hầu xa giá nhà vua mà đến chậm hay về trước đều bị xử tội *biếm* hay *đồ*, các quan hầu cận thì phải xử nặng hơn thêm hai bậc.

103. [Điều 7] - Các quan ty và quân nhân ở trong kinh và ngoài trấn, mà cùng các vùng Man Liêu biên trấn, riêng ngầm uống máu ăn thề với nhau, thì phải tội *lưu*. Những kẻ a tòng được giảm tội một bậc. Nếu mưu đồ làm việc phản nghịch thì phải tội chém. Nếu có việc ấy mà tố cáo trước với quan cai quản thì được miễn tội.

104. [Điều 8] - Khi có việc tế tự lớn, những đồ tế lễ cần cung cấp mà không đúng phép thì phạt tiền 10 quan; không đủ số lễ phẩm cần cung cấp phạt 20 quan; thiếu toàn bộ số lượng phạt 50 roi và *biếm* một tư.

105. [Điều 9] - Những ngày quốc kỵ¹ và tế lễ lớn mà đồ lễ thiếu thốn hay không được tinh khiết, thì người chủ sự bị xử tội *biếm* hay *bãi chức*. Các quan trông coi lăng miếu không chịu kiểm soát hay bày đặt không đúng phép thì cũng bị xử tội như thế; quan câu đương thì xử nhẹ hơn hai bậc. Nếu đã có giấy báo trước thì được miễn.

106. [Điều 10] - Trước khi có việc tế lễ lớn, các quan dự lễ còn phải ở phòng trai giới nếu mà đi viếng nhà tang, thăm người ốm, phê hay viết tên vào các văn án tử tội, cùng là cho thi hành hình phạt ấy, thì phải phạt tiền 10 quan; người cung cấp đồ chay, phạm lỗi trên phải phạt tiền 20 quan. Nếu là án về *trung phạm* hay *tiểu phạm*, thì được giảm bậc.

107. [Điều 11] - Khi có lễ lớn triều hạ² hay ngày quốc kỵ phải đến dự lễ mà không đến thì bị xử tội *biếm* hay *phạt*. Những ngày hội minh³ mà không đến thì bị xử tội *đồ* hay *lưu*.

1. *Quốc kỵ*: những ngày giỗ của cả nước được ghi trong thái miếu.

2. *Triều hạ*: lễ chúc mừng ở triều đình.

3. *Hội minh*: hội họp ăn thề.

108. [Điều 12] - Khi có việc tế tự và có việc lễ ở các viên lãng hay triều hội, những thị vệ làm việc thất thổ hay trái nghi thức thì bị xử phạt tiền 10 quan; phải tập hợp mà chủ ty không báo hay báo mà không đến đều xử phạt tiền 10 quan.

109. [Điều 13] - Có lễ cát hưởng¹ mà bỏ người có đại tang sung vào làm những viên chấp sự thì xử phạt tiền 10 quan, làm các viên bồi tụng thì xử phạt tiền 5 quan, người chủ ty vì không biết thì không bắt tội; người có tang mà không nói cho biết thì cũng xử tội như trên.

110. [Điều 14] - Chế hay bocs các vị thuốc ngự² mà lầm không đúng với đơn thuốc, hoặc gói hay biên lầm thì thầy thuốc phải tội *lưu*. Lựa chọn vị thuốc không kỹ thì phải tội *biếm*. Chưa dâng lên vua dùng thì được giảm tội một bậc. Cố ý làm như vậy thì phải ghép vào tội *phản nghịch*. Các quan trong ty giám đương xử tội nhẹ hơn thầy thuốc một bậc.

111. [Điều 15] - Những người làm ngự thiện³ mà phạm lầm phải những đồ ăn cấm kỵ thì người chủ thực xử tội *lưu*; nếu có những vật uestạp độc hại lẫn vào trong thức uống đồ ăn thì xử tội *đồ* hay *lưu*. Lựa chọn đồ ăn không cẩn thận thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Cố ý dùng những đồ uestạp độc hại thì xử tội *tử hình*. Nếu phải ném trước các thứ đồ ăn mà không ném hoặc ném không cẩn thận thì xử tội nhẹ hơn một bậc.

112. [Điều 16] - Làm những thuyền ngự, cầu hay đường ngự cùng những cung điện thường hay ngự mà không bền chặt thì người thợ phải tội *lưu* đi châu xa, người chủ làm bị xử tội *biếm* hay *đồ*; quan giám đương được giảm tội một bậc. Nếu không chỉnh đốn hay thiếu thốn thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, nhẹ thì được giảm một bậc.

113. [Điều 17] - Những đồ ngự dụng như xe kiệu mà giữ gìn sửa sang không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Xe ngựa không sửa sang rèn tập, đồ đóng xe không đủ, không tốt, thì xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư; chưa dâng lên để vua dùng thì được giảm tội hai bậc. Những đồ phải dâng vua dùng mà thiếu thốn hay không có thì phải *biếm* một tư. Những đồ cung phụng khác mà thiếu thốn thì xử phạt 60 *trượng*.

114. [Điều 18] - Người chủ ty giữ những xe hiệu và đồ ngự dụng mà dám mượn riêng để dùng, hoặc là giấu giếm rồi đem cho người mượn, thì người giữ đồ cùng người mượn đều xử tội *lưu* hay tội chết.

1. *Lễ cát hưởng*: như lễ tết, lễ mừng, v.v...

2. *Thuốc ngự*: thang thuốc nhà vua dùng.

3. *Ngự thiện*: thức ăn của vua.

115. [Điều 19] - Những quan ty giám đương và người coi sổ ngự thiện¹ nếu vô ý đem các thứ thuốc đến sổ ngự thiện: thuốc lành thì xử tội *đồ*, *lưu*, thuốc độc thì xử tội chém. Cho đến những người được vào cung điện mà đem thuốc độc vào thì xử tội *giảo*.

116. [Điều 20] - Những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật, thì xử tội chém (đại sự như là việc mưu kín để đánh giặc cùng bắt những kẻ mưu phản, v.v.); không phải việc đại sự cần giữ bí mật, thì xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư. Tiết lộ những việc bàn trong điện đình cần giữ bí mật thì xử tội *lưu*. Người đầu tiên tiết lộ là *thủ phạm*, người nghe được rồi lại truyền sang người khác là *tòng phạm*, kẻ nghe được việc tiết lộ rồi truyền đi được giảm tội hai bậc; không phải là việc đại sự thì không bắt tội.

117. [Điều 21] - Những nhà người nào giấu giếm đồ xem thiên văn và sách cấm (như sách lịch, sách, chiêm tinh đồ, thất át, lời công, v.v.) thì xử tội *lưu* đi châu ngoài. Thưởng cho người tố cáo một tư.

118. [Điều 22] - Người nào vẽ và cất giấu những chân dung các vua và hoàng hậu bản triều, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư.

119. [Điều 23] - Để chậm trễ những chiếu, chế, sắc, chỉ không ban ngay ra, chậm một ngày thì phạt 50 roi, 3 ngày thêm một bậc, chỉ đến tội *đồ* làm *khao đình*; để chậm trễ những công văn (là các giấy tờ về việc quan) một ngày thì phạt 30 roi, 3 ngày thêm một bậc, chỉ đến tội *biếm* một tư.

120. [Điều 24] - Viên quan sai đi công cán, xem xét việc gì khi về tâu trình không đúng sự thực thì phải tội *biếm* hay *đồ*; nếu vì thân tình hay thù oán mà cố ý làm sai sự thực thì sẽ chiếu theo sự tình nặng nhẹ mà tăng thêm tội; nếu ăn tiền hối lộ thì xử tội thêm hai bậc.

121. [Điều 25] - Việc công đáng phải làm, mà lẩn tránh để chậm lại, hay những việc phải định do hội đồng, mà làm trái lệ (như việc họp châu hay tính sổ thuế, v.v.) thì xử tội *biếm*, hay *bãi chức* theo tội nặng nhẹ. Về việc quân thì lại xử khác.

122. [Điều 26] - Phạm nhận được chế sắc phải thi hành việc gì mà làm trái đi thì phải tội *đồ*, làm sai lầm thì xử tội *biếm* hay *phạt*.

123. [Điều 27] - Phạm phải thảo chiếu chế mà lại quên, nhầm hay viết chiếu chế mà sai chữ, thì xử phạt 80 *trượng*, thảo sai ý chỉ nhà vua thì xử tội *biếm* hay *đồ*, tùy theo trường hợp nặng nhẹ. Vì người khác truyền đạt lại cho mà thảo sai thì được giảm tội một bậc.

1. *Sổ ngự thiện*: bộ phận làm cơm dâng lên vua dùng.

124. [Điều 28] - Thấy trong chế thư có chỗ sai lầm, không tâu ngay mà tự sửa lại thì xử phạt 80 *trượng*. Trong văn thư việc quan có chỗ sai lầm không trình quan mà tự sửa chữa thì xử phạt 40 roi.

125. [Điều 29] - Dâng thư hay tâu việc gì mà lại lầm phạm đến tên vua hay tên húy các vua trước thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư; miệng nói hay văn thư khác lầm mà phạm phải thì xử phạt 80 *trượng*. Viết những chữ húy phải bớt nét, mà không bớt nét thì xử phạt 60 *trượng*. Miệng nói phạm tên húy thì xử tội *xuy*. Người nào cố ý đặt tên chính hay tên tự phạm vào chữ húy, thì xử tội *lưu*, tội *tử hình*.

126. [Điều 30] - Các quan tâu việc mà nói lầm ví như không nói "tâu" mà lại nói "thưa", không xưng là "thần" mà lại xưng là "tôi", thì xử phạt tiền 5 quan. Dâng thư mà viết lầm thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư.

127. [Điều 31] - Dâng thư nói đến triều vua trước, lại có ý chê bai thì phải tội *đồ* làm *chủng điển binh*, nếu nói miệng thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư.

128. [Điều 32] - Chống cự những người sai dịch của cấp trên thì xử tội *biếm* hay *đồ*.

129. [Điều 33] - Các quan viên làm việc ở sở mình mà ngồi đứng không đúng phép thì xử tội *biếm* hay *phạt*.

130. [Điều 34] - Có tang ông bà cha mẹ và chồng mà giấu không khóc thì phải tội *đồ* làm *khao đình*, đàn bà *đồ* làm *tang thất phu*. Trong khi có tang mà bỏ đồ tang mặc đồ thường và vui chơi đàn hát thì *biếm* hai tư. Gặp đàn hát mà nghe hay là dự những tiệc vui mừng đều xử phạt 80 *trượng*.

131. [Điều 35] - Ông bà cha mẹ và chồng bị tội *tử hình* còn đang phải giam, mà con cháu hay vợ lại đàn hát thì xử *biếm* hai tư.

132. [Điều 36] - Những người chỉ trích vua mà tình lý rất tệ hại (lời chỉ trích nguy hại đến nhà vua) thì xử tội chém, không gây nguy hại nhà vua thì xử tội *đồ* làm *tượng phượng binh*. Nhỡ miệng nói càn thì giảm tội một bậc. Gây gổ với sứ thần nhà vua không giữ lễ của kẻ bầy tôi thì xử tội *lưu* đi châu xa (nếu vì việc riêng mà cãi nhau, đánh nhau thì không kể).

133. [Điều 37] - Những kẻ nào dâng thư nặc danh phạm đến việc lớn của quốc gia thì xử tội chém; không phải việc đại sự thì xử tội *lưu* đi châu gần; gia sản đều bị tịch thu sung công; người tố cáo ra thì được thưởng tước tùy theo việc nặng nhẹ. Thư nặc danh phỉ báng chính sự hiện thời, tình lý nặng thì xử tội *lưu* đi châu gần, nhẹ thì xử *đồ* làm *tượng phượng binh*; cáo giác tội người khác xử tội *biếm* ba tư. Người chủ ty nhận được thư nặc danh

cáo giác mà không đốt đi, lại đem nộp quan hay tâu vua hay đem truyền tụng, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Các quan ty nhận thư nặc danh mà đem ra xét xử thì xử tội nặng thêm một bậc.

134. [Điều 38] - Những người được sai đi làm việc áp giải người hay tù phạm mà thuê người khác thay thì cả người thay cũng phải tội, nhẹ thì đều xử phạt 80 *trượng*, nặng thì xử tội *biếm* hay *đồ*.

135. [Điều 39] - Các quan đương chức dù có công trạng về chính sự mà tự dựng bia, lập đền sinh từ thì cũng phải phạt 50 roi, *biếm* một tư và phá hủy những bia đền đi; không có chính tích gì mà làm, thì lại thêm tội hai bậc.

136. [Điều 40] - Những kẻ ương ngạnh, ngỗ ngược, không theo giáo hóa, không giữ lễ của kẻ bầy tôi, thì xử tội *lưu*.

137. [Điều 41] - Những kẻ đến cầu cạnh với quan chủ ty việc trái pháp luật, và kẻ vì người khác mà đến cầu cạnh thay, đều xử tội *biếm* hay *phạt*; quan chủ ty nghe theo thì phải ghép vào tội làm trái *pháp luật*, việc chưa thi hành thì xử tội *biếm* hay *phạt*.

Việc làm trái pháp luật ấy thuộc về tội nặng thì quan chủ ty phải ghép vào tội ăn tiền mà xóa tội hay gán tội cho người ta trái sự thực; kẻ vì người mà đến cầu cạnh thì xử tội nhẹ hơn quan chủ ty ba bậc; tự mình có tội mà đến cầu cạnh thì xử tội nhẹ hơn quan chủ ty hai bậc.

138. [Điều 42] - Quan ty làm trái pháp luật mà ăn hối lộ từ một quan đến 9 quan thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*, từ 10 quan đến 19 quan thì xử tội *đồ* hay *lưu*, từ 20 quan trở lên thì xử tội chém. Những bậc công thần quý thân cùng những người có tài được dự vào hạng *bát nghị* mà ăn hối lộ từ một quan trở lên đến 9 quan thì xử phạt tiền 50 quan, từ 10 quan đến 19 quan thì phạt tiền từ 60 quan đến 100 quan; từ 20 quan trở lên thì xử tội *đồ*, những tiền ăn hối lộ xử phạt gấp đôi nộp vào kho.

139. [Điều 43] - Những người ỷ thế nhà quyền quý để cầu cạnh xin quan tước, thì xử tội *biếm* hay *đồ*; kẻ dưới quyền quan ty cũng bắt tội như thế.

140. [Điều 44] - Những người đưa hối lộ mà xét ra việc của họ có trái lẽ, thì theo việc của họ mà *định tội*. Còn người nào thật oan khổ vì muốn cho khỏi tội mà hối lộ thì được giảm tội. Người không phải việc mình mà đi hối lộ thay người khác thì xử tội nhẹ hơn người ăn hối lộ hai bậc. Những người thuộc hạ mà xúc xiểm quan trên thì cũng xử tội như thế. Của hối lộ phải nộp vào kho.

141. [Điều 45] - Trong làng nhà có việc tang, xóm giềng đến giúp đỡ. Tang chủ tùy theo sức mà thết đãi, nếu theo thói hủ tục cũ sách nhiễu tang chủ phải có cơm rượu, thịt cá, cỗ to thì xử phạt 80 *trượng*.

142. [Điều 46] - Những lễ tang, tế tự, cho đến nhà cửa, xe thuyền, áo mũ, đồ dùng, phần mộ, nếu làm quá phép thì xử tội *phạt* hay *biếm* và phải hủy bỏ những đồ quá phép ấy.

143. [Điều 47] - Thuyền đi mà lạm dụng dây kéo thuyền hay lạm dụng những đồ ngự dụng thì xử tội *lưu* hay tội chết.

144. [Điều 48] - Khi vua đương đau yếu, mà chơi bời đàn hát xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư. Ngày quốc tang¹ mà chơi bời đàn hát thì phải tội *đồ* làm *khao đình*; các ngày quốc kỵ được ghi trong thái miếu mà vui chơi thì phải phạt *trượng*.

145. [Điều 49] - Đám ma đưa đi qua bốn cửa hoàng thành, thì xử tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư.

146. [Điều 50] - Các quan sảnh, viện² phê cho *tập ấm* bỏ tước mà chiếu thứ tự con trưởng con thứ không đúng (nghĩa là có cha mẹ tâu xin cho con *tập ấm* thì lấy người con nào xin trước làm trưởng, dầu là trưởng thật mà xin sau thì cũng phải làm thứ, nếu tự xin lấy³ thì phải theo đúng thứ tự, không được lấy lệ xin trước thì làm trưởng), để tước phẩm quá lạm thì xử tội *đồ* hay *lưu*. Thuộc viên phạm tội này thì được giảm một bậc và phải cải chính lại tước phẩm cho đúng.

147. [Điều 51] - Nói với quan tể tướng, các bậc vương, hầu các quan to mà tự xưng là "bây tôi" thì phải phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư; viết vào thư tờ trình thì xử tội *biếm* hay *đồ*. Người nhận lời xưng tụng mà không từ chối thì cũng xử phạt tiền 30 quan. Nói nhảm thì xử phạt tiền 5 quan.

148. [Điều 52] - Đối với đàn bà tôn xưng bừa bằng những danh hiệu tôn quá [tiếng nước ta gọi là *Đê*⁴], nếu là vợ quan nhị phẩm, thì phạt 50 roi; người nhận mà không từ chối, thì xử phạt 20 quan; nếu là vợ quan tam phẩm, thì xử *biếm* một tư; người nhận xử phạt 30 quan; từ tứ phẩm trở xuống, thì người xưng hô và người nhận, đều xử phạt thêm một bậc. Thưởng cho người tố cáo tùy theo việc nặng nhẹ. Hoàng phi và hoàng nữ thì không theo luật này.

1. *Quốc tang*: chỉ việc tang của vua hoặc hoàng hậu.

2. *Sảnh, viện*: tức bộ, viện, như Hình bộ và Thăm hình viện.

3. Ý nói không phải do cha mẹ xin.

4. *Đê*: chỉ hàng cha mẹ. Hiện nay ở một số vùng còn gọi mẹ là *Đê*. Chữ này trong nguyên bản viết bằng chữ nôm cổ.

149. [Điều 53] - Những người xé tờ bố cáo¹ ghi việc công hay viết nhảm vào bố cáo thì xử tội *biếm*, *đồ* hay *lưu* tùy theo nặng nhẹ. Nếu xé trát đòi về việc kiện tụng thì định tội giảm một bậc.

150. [Điều 54] - Những quan sảnh, quan viện duyệt sổ dân đinh, chức sắc, hay hạng sai dịch mà tự tiện làm chậm trễ hay sai khiến vào những việc riêng, thì xử tội *biếm*, hoặc *đồ*; việc nặng thì tội thêm một bậc. Những người thuộc lại kiểm điểm sổ ấy không công bằng, lại làm chậm để lấy tiền, thì phải khếp vào tội *biếm*, *đồ* hay *lưu*. Người cai quản tự tiện lấy dân đinh làm việc riêng trong nhà, thì xử tội *biếm* hay tội *đồ*.

151. [Điều 55] - Các quan sảnh, quan viện duyệt sổ hộ khẩu, chức sắc nha dịch, nếu có sai lầm, hạn trong một trăm ngày phải trình lại để *cải chính*; nếu trễ ngoài hạn mới *cải chính* thì xử tội *phạt* hay *biếm*; những thuộc lại thì bị *biếm* một tư; quá hạn lâu thì quan chủ ty bị xử *bãi chức*, những thuộc lại xử tội *đồ* làm *khao đình*. Sau khi đã duyệt định mà không biên chép thành sổ sách cất vào trong tủ công, cứ để bản thảo thì xử tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư; nếu để mất mát thì theo việc nặng nhẹ mà định tội; nếu có người phát giác ra thì xử nặng thêm một bậc.

152. [Điều 56] - Các quan sảnh, quan viện phê vào sổ thăng trật, thuyên chuyển của các quan văn võ bậc dưới và các quan coi Tăng đạo mà chẳng theo thứ bậc, tự tiện thay đổi, thì bị tội *đồ* và bắt *cải chính*; nếu phạm nặng thì xử thêm tội.

153. [Điều 57] - Các quan sảnh, quan viện tự tiện nhận những tờ tâu và tờ cáo trạng (nghĩa là không có viên hầu trong nội truyền chỉ vua ra) cùng là tự tiện sửa đổi các hạng sắc dịch (nghĩa là không có nội giám tâu lên xin chỉ cho sửa đổi) thì xử tội *biếm chức* hay *bãi chức*. Những thuộc viên xử phạt *biếm* hai tư, nếu lạm dụng ấn công thì phải tội *đồ* hay *lưu*. Nếu việc nặng thì thêm tội.

154. [Điều 58] - Các quan sảnh, quan viện làm tờ tâu lên về sổ xin cai quản, đối chiếu chưa xong, mà đã trình lên xin ngự phê, thì xử phạt tiền 20 quan; thuộc viên xử tội đánh 80 *trượng*. Cho đến việc làm sổ để tâu lên xin thăng bậc hay thuyên chuyển mà không hợp với *luật* hàng năm, thì xử phạt tiền 30 quan; thuộc viên xử tội *xuy*, đánh 50 roi và *biếm* một tư.

155. [Điều 59] - Các quan sảnh, quan viện làm công văn giấy tờ tâu về việc ban thưởng hay cáo thị, không xét rõ quan tước trong sổ gốc của từng

1. *Tờ bố cáo*: cáo thị, cáo yết thông báo tin tức.

người, mà chỉ bằng vào tờ khai của đương sự, thì xử phạt tiền 20 quan; thuộc viên *biếm* một tư. Luật này áp dụng cho cả các quan *hình ngục* làm lời phán trong bản án.

156. [Điều 60] - Các quan sảnh, quan viện và hình quan xét việc thuế khóa và việc *kiện cáo*, quá hạn không xét xử xong để công thuế phải thiếu thì phạt 30 quan tiền; thuộc viên bị phạt 80 *trượng* và bắt bồi thường số tiền thuế thiếu, quan phải bồi thường hai phần, thuộc lại bồi thường một phần. Nếu người giữ kho giấu số tiền thiếu mà không tâu thì phạt 20 quan tiền.

157. [Điều 61] - Các quan giám lâm¹ quan chủ ty biết thuộc viên phạm tội mà không phát giác, xử *biếm* hai tư; đàn cư quan² biết mà không phát giác, tội cũng như thế. Những người biết hàng xóm mình phạm tội mà không phát giác, tội giảm một bậc. Riêng việc đúc tiền và việc phản nghịch là tội nặng, thì *luận* tội khác.

158. [Điều 62] - Các quan chưởng tịch³ ghi chép quan chức giả dối vào trong sổ thì bị tội *đồ* làm *khao đình*; không theo đúng cấp bậc⁴, phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư và *bãi chức*. Người thuộc lại giữ sổ tự tiện biên bậy vào sổ thì xử tội *lưu* đi châu xa; quan chủ ty biết mà không phát giác, *biếm* ba tư, không biết thì *biếm* một tư. Các quan chức được các quan đại thần cho thăng trật mà chưa tâu lên vua, ty giữ sổ đã tự tiện biên vào sổ, thì xử tội cũng thế.

159. [Điều 63] - Các quan trong ty chưởng tịch, không biên đủ vào sổ những năm được thăng và năm ghi tên, xử phạt tiền 30 quan.

160. [Điều 64] - Các quan sảnh, quan viện biên chép sự việc lầm lỗi của các viên chức vào trong sổ, hoặc quan chưởng tịch biên sự thuyên chuyển, không kiểm xét trong sổ của mình giữ, mà biên bậy ra sổ khác, thì người *phạm lỗi* bị phạt 20 quan tiền. Phải *cải chính* lại.

161. [Điều 65] - Những thuộc lại giữ sổ hay soát sổ, để chậm trong ba ngày mà không soát sổ sách, xử phạt 80 *trượng*, quan chủ ty không biết việc đó thì bị phạt 5 quan tiền.

162. [Điều 66] - Các quan tướng sực tại các phiên trấn tự tiện đòi bắt người đi kiện, thì xử *biếm* một tư và *bãi chức*, các quan tôn thất từ nhị phẩm trở lên phạm lỗi này xử phạt tiền 100 quan, người gia thuộc xử *biếm* một tư.

1. *Quan giám lâm*: chức quan trông nom các việc ở các địa phương.

2. *Đàn cư quan*: chức quan đàn hạch những điều sai trái của quan lại.

3. *Quan chưởng tịch*: quan giữ sổ sách.

4. Nguyên văn: "tư cách".

163. [Điều 67] - Các quan tướng súy tại các phiên trấn đến những châu huyện ở trấn mình, sách nhiễu tiền tài của nhân dân thì bị *biếm* ba bậc, phải bồi thường gấp đôi số tiền trả lại cho dân. Quan tôn thất từ nhị phẩm trở lên can tội ấy, xử phạt 100 quan; những người gia thuộc làm việc sách nhiễu để làm rối loạn trong hạt, thì *luận tội* khác. Khi chiêu dụ dẹp yên dân Man Liêu mà tự tiện phá nhà cửa lấy súc vật tài sản của dân, thì bị *tội biếm* hay bị *đồ*, lại phải bồi thường gấp đôi số tiền trả cho dân.

164. [Điều 68] - Các quan quản giám các dân Man Liêu¹, tự ý giữ trông coi những vụ kiện trong hạt, riêng sai người nhà đem trát đi bắt người hoặc là úc hiếp người mà giam cầm thì xử phạt 60 *trượng* và *biếm* hai tư. Các quan tôn thất từ nhị phẩm trở lên, phạm lỗi này thì phải phạt 100 quan, thuộc lại xử *tội đồ* làm *khao đình*. Nếu người bị giam đã được tâu lên cho thả ra mà còn cố giam, viên quản giám bị xử *tội* nặng hơn ba bậc, lại mất cả chức quản giám. Quan các lộ, huyện biết việc ấy mà cố ý không tâu lên, thì xử *tội biếm* hay *bãi chức*.

165. [Điều 69] - Những quan cai quản quan nô² tự tiện thích chữ vào dân đình để vào hạng nô ấy, thì xử phạt *biếm* ba tư. Viên quản giám kể sau biết việc này và im đi, thì xử *tội* nhẹ hơn viên quản giám trước một bậc. Nếu người dân nào tự thích chữ thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư và lại giao về bản ấp, truy bắt số tiền khóa dịch nộp vào công khố. Kẻ nào thích chữ hộ, xử phạt *biếm* một tư.

166. [Điều 70] - Các quan quản giám tự tiện đem dân đình nói dối là quân lính hay quan khách để giấu giếm làm việc riêng trong nhà thì phải *biếm* hai tư và *bãi chức*, lại truy thu tiền khóa dịch vào kẻ phạm lỗi giấu giếm này cùng người dân đã trốn dịch, mỗi bên một phần sung vào công khố. Còn người dân phải sung vào quân đội hay về làm *tráng đình*. Nếu tâu bừa để xin duyệt y việc gian lận trên, thì xử *tội* nặng thêm một bậc. Ty nhận tờ tâu này xử *biếm* hoặc *bãi chức*; thuộc viên xử *tội đồ* làm *khao đình*.

167. [Điều 71] - Các quan quản giám sắc dịch³ tự tiện đem tội tở của người khác làm sắc dịch thì bị *biếm* ba tư, truy thu tiền làm công trả lại cho chủ cũ.

168. [Điều 72] - Các tước vương công và nhà quyền quý tự tiện thích chữ vào dân đình làm tội tở nhà mình, cứ mỗi người dân đình thì xử *biếm* ba tư.

1. *Man Liêu*: chỉ các dân tộc ít người sống ở thượng du.

2. Nguyên văn chữ Hán "Giám quan nô", chức quan trông nom những nô tỳ.

3. *Sắc dịch*: chỉ những người chức sắc phục dịch việc công.

Tôn thất hay quan từ nhị phẩm trở lên phạm tội ấy xử phạt tiền 150 quan. Cứ thêm 5 người dân đình thì tội lại nặng thêm một bậc, nhưng chỉ phạt đến tội *biếm* năm tư và phạt tiền 500 quan mà thôi. Người thích chữ tội nhẹ hơn một bậc; người không biết thì không phải tội. Người nhận thích chữ trước tiên phải *đồ* làm *tượng phượng bình*, người theo hùa xử *đồ* làm *khao đình*. Xóa chữ mực đã thích, truy thu tiền khóa dịch ở người tự tiện khắc chữ và người chịu khắc chữ, mỗi người bỏ một phần tiền sung công.

169. [Điều 73] - Khi bổ sung quân đội, nếu người tướng hiệu xếp đặt không đúng phép (phép nghĩa là phải lấy quân công, nghề võ, cùng hàng ngũ lúc duyệt binh làm hơn kém) thì bị *biếm* hoặc *cách chức*; nếu lấy tiền thì thêm tội; quan chủ sự tâu phê mà không biết bị phạt tiền 10 quan; người thuộc lại bị tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư. Nếu thay đổi vị trí các tướng sĩ cấp trên đã đặt rồi, thì bị tội *đồ*; quan chủ sự tâu phê mà không biết, thì phạt tiền 30 quan.

170. [Điều 74] - Trong khi tuyển đình tráng làm quân đội, mà xā quan bỏ hạng người bậc nhất, bậc nhì để lấy người quá kém và đem người hèn yếu sung quân, nếu lấy một người lính như vậy thì bị tội *đồ* làm *khao đình*, từ 2 người đến 5 người thì phải tội *đồ* hay *lưu*, từ 6 đến 9 người thì bị *giảo*. Nếu bỏ bậc ba mà lấy người hèn yếu sung quân, 1 người phải *biếm* ba tư, 3 người thì bị *đồ* làm *khao đình*, 4 người đến 10 người thì phải tội *đồ* hoặc *lưu*, 11 người trở lên thì bị tội *giảo*. Quan huyện sở tại tội giảm hai bậc. Nếu lộ nào giấu giếm nhiều đình tráng thì quan lộ bị *biếm* hay bị *cách chức*, nếu ngăn trở và che giấu thì bị tội *đồ* hoặc *lưu*. Người khỏe mạnh hối lộ hay kêu xin để tránh khỏi đi lính thì phải tội nặng, người nhận hối lộ mà tha cũng một tội, người đi xin giúp cho người khác khỏi đi lính bị tội nhẹ hơn hai bậc, người tố giác đúng sự thực thì có thưởng tùy theo việc lớn nhỏ.

171. [Điều 75] - Những quan tướng hiệu¹ nhận người lính ở cơ² khác đã bị *biếm* truất làm lính của mình, thì xử *biếm* ba tư, quan chủ sự tâu phê không biết được giảm hai bậc, người thuộc lại phải *biếm* hai tư, người lính bị truất ấy xử phạt 80 *trượng* và bị tội nặng hơn cũ một bậc, nếu người tướng cũ tâu xin miễn tội thì không bàn đến.

172. [Điều 76] - Những người quyền quý thế gia và các hoạn quan nội thần không được cầu cạnh nhờ cậy việc quân với các quan tướng hiệu, nếu trái thì quan nhất phẩm, nhị phẩm bị phạt hay *biếm*, quan tam phẩm tứ

1. *Tướng hiệu*: quan võ bậc trung cấp.

2. *Cơ*: đơn vị quân đội cơ sở.

phẩm bị *cách chức* hay bị *đồ*; quan ngũ phẩm lục phẩm thì bị *đồ* hoặc *lưu*, quan thất phẩm trở xuống thì bị *lưu* hoặc *tử hình*. Quan tướng hiệu nhận lời thì bị tội *đồ* hoặc *lưu*, nếu không thiệt hại đến việc quân thì được giảm. Người cáo giác sự thực thì được thưởng tước tùy theo nặng nhẹ.

173. [Điều 77] - Những quan tướng soái vâng mệnh đuổi bắt những kẻ phạm tội lớn, chưa kịp xử đoán, nếu đòi tiền thì bị *biếm* hai tư và phải bồi thường gấp đôi số tiền. Những công sai theo bắt những người bị kiện nhỏ mà đòi tiền thì tội cũng thế.

174. [Điều 78] - Những người làm nhiệm vụ cử người mà không cử được người giỏi thì bị *biếm* hoặc *phạt* theo luật nặng nhẹ; nếu vì tình riêng hoặc lấy tiền thì xử tội nặng thêm hai bậc.

175. [Điều 79] - Nếu hủy tiền đồng đúc làm đồ dùng thì bị tội *đồ*, nếu số tiền nhiều thì thêm tội.

176. [Điều 80] - Về số thuế thóc các ruộng, quan các lộ phải chiếu số thực có ruộng của các làng, mà đốc xuất các quan huyện đòi bắt các xã trưởng đem thóc nộp vào kho chứa cho đúng phép. (Ruộng chiêm thì tháng tám phải nộp xong, ruộng mùa thì tháng chạp phải nộp xong). Mỗi năm cứ thượng tuần¹ tháng giêng, quan huyện phải trình ra đủ số thóc năm ngoái; lại phải khai đúng nguyên số của các xã cùng là những số hiện thu được, chưa thu được và số thóc hiện có ở trong kho. Tờ trình này đưa lên quan các lộ; quan ở lộ ấy họp những tờ trình này, làm một sổ chung của bản lộ; trong tháng hai năm ấy phải trình sổ lên quan sảnh. Quan sảnh đem những sổ của các lộ, họp lại mà so sánh, rồi điều trần tâu lên vua nghe, để trên vua phán đoán. Nếu chậm trễ đốc thúc để quá kỳ hạn không thu xong, thì quan lộ phải tội *phạt* hay *biếm*; quan huyện phải nặng hơn một bậc. Xã quan không y kỳ hạn mà nộp thuế, hay là cố ý giữ lại mà biển thủ đi, để đến nỗi thiếu thuế; quan lộ phải xét thực tâu lên, kẻ phạm tội phải khép vào tội *đồ* hoặc *lưu*. Quan sảnh so sánh số thuế không công bằng hoặc có sự dung túng, thì xử tội *phạt* hay *biếm*.

177. [Điều 81] - Những quan giữ kho ở trong kinh và ở ngoài trấn, nếu giao lúa kho không đúng phép, để chậm và trễ quá kỳ hạn, thì bị *biếm* hoặc *cách chức*.

178. [Điều 82] - Những quan lệnh và quan chánh trong lăng miếu, nếu thấy điện đài có chỗ đổ nát mà không tâu xin sửa chữa lại thì bị tội *biếm*,

1. *Thượng tuần*: ngày mùng một đến ngày mùng mười hàng tháng.

nếu để tượng các thánh thờ trong điện hư hỏng thì bị tội *đồ*, như cầu cống đổ nát làm hại đến nghi vệ nhà vua thì quan lệnh bị *biếm* hai tư, quan chánh bị *biếm* một tư. Nếu xe ngựa vua đi qua bị hại thì *định* tội khác.

179. [Điều 83] - Phi tần ở trong lăng miếu đã chết, mà quan lệnh không lấy phần thuế nguyên cấp cho người ấy trả vào kho thì phạt tiền 30 quan, nếu lấy thuế ấy tiêu riêng thì *biếm* hai tư, nhiều nữa thì thêm tội và phải đền số thuế gấp đôi để sung công.

180. [Điều 84] - Những quan lệnh thừa trong Cục Thái sử làm lịch sai lầm đều phải *biếm* một tư; các thuộc viên giảm một bậc, sai ít thì xử phạt. Nếu có nhật thực, nguyệt thực mà không tâu lên cho vua biết trước, thì xử phạt tiền 10 quan, người thuộc viên xử tội *xuy*, đánh 50 roi, người tâu lầm giảm một bậc.

181. [Điều 85] - Việc sửa đê những sông lớn bắt đầu từ ngày mồng mười tháng giêng, người xã nào ở trong đường đê phải đến nhận phần đắp đê; hạn trong hai tháng đến ngày mồng mười tháng ba thì làm xong. Những đường đê mới đắp hạn trong ba tháng phải đắp xong. Quan lộ phải năng đến xem xét, quan coi đê phải đốc thúc hằng ngày. Nếu không cố gắng làm để quá hạn mà không xong, thì quan lộ bị *phạt*, quan giám bị *biếm*. Quân lính và dân đinh không theo thời hạn đến làm và không chăm chỉ sửa đắp đê, để quá hạn không xong thì bị *trượng* hoặc *biếm*.

182. [Điều 86] - Việc giữ đê không vững vàng hoặc là quan giám đương không ra sức giữ gìn để cho nước lụt làm vỡ đê, làm mất hoa màu của dân thì quan lộ và quan giám đương bị xử *biếm* hai tư, *bãi chức*. Nếu những người tự mình đi giữ đê thì được giảm một bậc. Nếu đường đê vững chắc mà đê vỡ trong khi bất ngờ lại được giảm một bậc. Nếu khi nước sông lên to tự mình đến giữ đê nhưng khi vỡ đê không có mặt ở đó thì cũng cùng một tội với người vô ý để vỡ đê. Nếu đường đê vững chắc lại cố gắng giữ gìn, song vì nước lụt quá to, sức người không chống nổi mà đê vỡ thì không bị xử tội.

183. [Điều 87] - Những người thuộc lại đi đo ruộng công hay ruộng tư tự tiện thêm bớt diện tích thì phải tội *đồ* làm *khao đình*. Những người thuộc lại đi biên hộ khẩu mà tăng thêm nhân số thì bị *biếm* hai tư.

184. [Điều 88] - Những người coi việc đào sông, làm cảng và đắp quan ải mà giấu bớt dân phu, sách nhiễu tiền của thì bị *biếm* hoặc *đồ* phải bồi thường tiền gấp hai, trả lại cho dân.

185. [Điều 89] - Những người công sai đến các lộ, các huyện mà bắt ép dân phu khuân vác đưa đón và lấy lương thực, vật liệu quá nhiều thì bị tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư, phải bồi thường gấp đôi tang vật trả cho dân.

186. [Điều 90] - Những người coi chợ trong kinh thành sách nhiễu tiền lều chợ thì xử tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư, lấy thuế chợ quá nặng *biếm* hai tư, mất chức coi chợ, bồi thường tiền gấp đôi trả cho dân; tiền phạt thưởng cho người cáo giác theo như *lệ*. Nếu lấy thuế chợ không đúng luật thì xử tội đánh 80 *trượng* và dẫn đi rêu rao trong chợ ba ngày. Người thu thuế chợ trong các lộ, các huyện, các làng quá nặng bị xử tội thêm một bạc.

187. [Điều 91] - Trong các chợ tại kinh thành và thôn quê, những người mua bán không theo đúng cân, thước, thăng, đấu của nhà nước mà làm riêng của mình để mua bán thì xử tội *biếm* hoặc *đồ*.

188. [Điều 92] - Những người tụ họp đánh bạc thì bị tội đánh 70 *trượng*, *biếm* ba tư, phạt tiền 3 quan, thưởng cho người cáo giác. Người đứng đầu hay tái phạm tội đánh bạc thì bị tội thêm một bạc. Người *a tòng* tội giảm một bạc. Những tiền trong sòng bạc và văn tự vay nợ mua bán vì đánh bạc đều sung công. Đánh bạc trong khi có quốc tang thì tội thêm một bạc và trong khi đánh bạc có xảy ra việc gì khác thì *định* tội khác.

189. [Điều 93] - Người đánh cờ tướng thì nhẹ tội hơn người đánh bạc một bạc. Nhưng các quan tướng và quân lính đánh cờ để đấu trí thì không phải tội, nếu đánh cờ bằng tiền thì tội cũng như đánh bạc.

190. [Điều 94] - Những người thợ làm cái thăng, cái đấu, cái cân, cái thước không đúng phép, bị tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư. Nếu quan giám đương coi thợ mà không biết thì bị phạt tiền 10 quan. Người dùng thăng, đấu, cân, thước riêng để thêm bớt của công thì thêm tội một bạc. Người dùng thăng, đấu, cân, thước để mua bán lấy lợi riêng thì tội cũng như tội ăn trộm.

191. [Điều 95] - Những người làm đồ khí dụng giả dối và vải lụa ngắn hẹp để đem bán, thì bị tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư; hàng hóa phải sung công. Quan giám đương và người đứng đầu không xem xét cố ý cho thợ làm giả dối thì bị *phạt tiền* hoặc *biếm*, *bãi chức*, tiền phạt thưởng cho người cáo giác; lại theo việc nặng nhẹ mà *định* phạt, nếu làm về việc công thì tội thêm một bạc.

192. [Điều 96] - Những người coi chợ và người lính thợ thấy trong chợ có người làm đồ vật giả dối hay phá hủy tiền đồng mà tha thứ không bắt trình quan, thì bị tội *biếm* hoặc *phạt*. Người ăn hối lộ dung túng việc đó thì tội cũng giống như *chính phạm*.

193. [Điều 97] - Những người đòi số tiền lương quá phận của mình, nếu là quan chức thì bị tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư và *bãi chức*, viên thuộc lại bị tội *đồ* là tù quét dọn nơi đang làm việc¹, người tư giám bị tội *đồ* làm tù quét dọn trong trại lính², phải bồi thường số tiền gấp đôi trả theo *luật*. Người không đáng được ăn lương mà lại đòi tiền thì bị xử tội thêm một bậc.

194. [Điều 98] - Những tờ trạng và sổ sách làm để tâu lên, các quan sảnh, quan viện phải biên rõ năm, tháng và ngày, giao cho viên thuộc lại đối chiếu³, tờ trạng thì hạn trong mười ngày, sổ sách thì hạn trong một tháng phải làm xong. Tùy theo đường sá xa gần mà trình các quan bản ty để tâu xin ngự phê; không được kéo dài để chậm trễ. Nếu ngoài kỳ hạn mới tâu lên, hoặc là bỏ mất không tâu, thì viên thuộc lại xử tội *biếm* ba tư; các quan sảnh, quan viện sơ ý không xem xét đến, đều xử tội *phạt*. Cho đến các quan giữ sổ sách có dùng dằng ngăn trở, không để cho đối chiếu được nhanh thì cũng xử tội *phạt*.

195. [Điều 99] - Những viên thuộc lại ở các sảnh các viện cố ý giữ các sổ phê và sổ lưu trữ, lâu ngày không trình quan trên để cất vào tủ công, thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư. Nếu để mất mát, thì phải tội *đồ* làm phu quét dọn ở bản sảnh hay bản viện. Nếu viên thuộc lại đã trình mà quan bản ty không cất vào tủ công, lại để ở nhà riêng, lâu ngày có khi đã về hưu, bị *bãi chức*. Nếu chết rồi, mà sổ sách còn để ở nhà riêng, thì bị phạt tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư. Nếu làm mất mát thì bị *biếm* hai tư. Nếu người đã chết mà con cháu không tâu nộp ngay, thì cũng bị tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư. (*Luật* này áp dụng cả cho Cục Chi hậu trong điện vua⁴ cùng là quan giữ ấn ở phủ nha các quan ngự tiền đại thần).

196. [Điều 100] - Những tấu trạng ở các lộ, huyện, mà không viết đủ tên các quan chức đồng liêu với mình, thì xử phạt tiền 10 quan. Những việc rất khẩn cấp, thì được một mình tâu lên; nếu không tâu ngay, thì theo việc nặng nhẹ mà *định* tội.

197. [Điều 101] - Những quan liêm phóng (quan mật tra) mật xét việc phải đúng sự thực, nếu sơ suất sai lầm, thì bị tội *biếm* hoặc *đồ*. Nếu vì báo ân báo oán, hay ăn hối lộ mà đổi trắng thay đen, thì không kể việc lớn hay

1. Nguyên văn chữ Hán: "Bản cục đình".

2. Nguyên văn chữ Hán: "Bản quân đình".

3. *Đối chiếu*: soát xem hai hay nhiều bản có giống nhau không.

4. *Cục Chi hậu*: cơ quan hầu cận của nhà vua.

nhỏ, ăn nhiều hay ít, đều xử tội *lưu* hay tội chết. Người cáo giác đúng sự thực, được thưởng chức tước tùy theo việc nặng nhẹ.

198. [Điều 102] - Những người từ chối không tiêu tiền đồng bị sút mẻ hoặc là đòi giá hàng quá cao mới bán, hay là đóng cửa hàng không bán để bán giấu ở trong nhà, thì đều xử tội *biếm* và bắt điếu đi trước công chúng ba ngày. Những hàng hóa nói trên đều bị tịch thu sung công. Những người cậy quyền thế mua hàng ức hiếp, thì cũng bị tội như thế.

199. [Điều 103] - Các quan đang tại chức mà trễ nhác việc công thì bị phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư và *bãi chức*. Nếu vì trễ nhác để xảy ra việc gì, thì tội thêm một bậc. Khi vâng mệnh coi sóc làm những việc cần cấp, mà không dụng tâm coi sóc, để tổn nhân công hại của công, mà công việc không xong, thì quan giám lâm bị tội *đồ*; quan đốc sát, quan đề điệu bị *biếm* hoặc *bãi chức*.

200. [Điều 104] - Những người giữ thuyền chèo để thuyền trống rỗng, bắn thiu, không gắng sức gìn giữ thì bị tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư. Xếp đặt các thuyền không đúng phép, để cho thuyền bị tổn hại mục nát, ít thì tội nặng hơn tội trên một bậc, nhiều thì phải tội *đồ*. Quan chủ ty không xem xét thì bị *phạt* hoặc bị *biếm*. Nếu là thuyền vua ngự hỏng nát, thì tội thêm một bậc.

201. [Điều 105] - Nếu có chiếu chỉ ngăn cấm việc gì, mà còn cố ý làm trái thì bị *biếm* hoặc *đồ*; nếu là việc quan trọng thì tội nặng hơn.

202. [Điều 106] - Những người viết sắc mệnh ban chức tước mà cố ý thêm bớt phẩm trật thì bị tội *đồ*; quan đối chiếu xem xét không thấu suốt thì bị tội *biếm*. Người viết sai lầm thì bị tội *biếm* hay *phạt*. Người nhận sắc mệnh mà tự ý tẩy chữa thì bị tội *đồ* hoặc *lưu*; người viết thay cũng cùng một tội.

203. [Điều 107] - Những người chế tạo vật dụng trong cung nhà vua, đem đồ vật ra ngoài mua bán, thì người mua người bán đều phải tội *đồ*; nếu việc nặng thì luận thêm tội.

204. [Điều 108] - Những vị đại thần và các quan văn võ đối với các nhà không phải họ hàng anh em và người thuộc hạ của mình, mà không có việc gì cần, lại cứ hay đi lại để họp đảng uống rượu và nhận của hối lộ, hay dùng tài vật để kết giao, đui hết người nhà để nói thãm, hoặc yêu mến mà quyến luyến kẻ tội nhân, thì coi như có âm mưu *phản nghịch*, theo sự tình nặng nhẹ mà *định* tội.

205. [Điều 109] - Những thợ làm đồ dùng trong cung và đồ quân khí, nếu làm dối trá không chắc bền thì bị tội *đồ* làm *khao đình*. Nếu làm đồ vật

công mà bớt xén vật liệu thì tội cũng như thế, lại phải bồi thường gấp đôi vật liệu đã bớt xén.

206. [Điều 110] - Những quan thu thuế, không theo ngạch đã định mà thu, lại giấu bớt số thuế thì cũng coi như tội giấu đồ vật công; nếu thu thêm thuế để làm của riêng thì tội cũng như thế, lại phải bồi thường gấp đôi số thuế lạm thu trả lại cho dân.

207. [Điều 111] - Những quan coi sóc người làm việc trong cung mà tự ý tha quân dân để lấy tiền hay đồ vật, hoặc đem quân dân làm việc riêng cho nhà mình, nếu tha hay dùng riêng một người phải *biếm* một tư; 6 người trở lên phải *cách chức* và phải trả tiền nhân công đúng *luật*; nếu nhiều người nữa thì xử thêm tội.

208. [Điều 112] - Các quan ngầm với bầy tôi trong cung (nam hay nữ cũng thế) giả làm họ hàng đi lại giao thiệp với nhau, thì đều bị tội *đồ* hoặc *lưu*. Nhưng cha mẹ và anh em ruột thì không phải tội. Nếu tiết lộ chuyện trò trong cung ra ngoài thì bị chém; kể truyền ngôn thì tội nhẹ hơn hai bậc. Người cáo giác đúng sự thật được thưởng tước hai tư.

209. [Điều 113] - Những người đi qua trước cửa thái miếu mà không xuống kiệu hay xuống ngựa, thì bị tội *đồ* hay tội *lưu*, qua trước cửa cung điện, cũng bị tội như thế.

210. [Điều 114] - Những người mượn tiếng là thân thích nhà quan (với vợ hay nàng hầu cũng thế), để nương dựa quyền thế, thì bị *biếm* hoặc bị *đồ*; các quan dung nạp bọn ấy, thì bị tội nhẹ hơn một bậc.

211. [Điều 115] - Những người hầu cận trong cung; tiếp nhận tờ tâu, nếu vì sợ kẻ quyền thế hay vì muốn che chở người thân, không tâu lên vua tường tận hết tờ tâu, có điều giấu giếm hay thêm bớt, thì phải tội *đồ*; sự tình nhẹ thì cho giảm, mà nặng thì tăng thêm tội nói trên.

212. [Điều 116] - Những người dâng thư mật tâu việc gì, lại tiết lộ ra ngoài, để bán cái uy phúc của mình, thì bị tội *đồ* hay tội *lưu*.

213. [Điều 117] - Những mũ áo của các quan châu vua, mà màu sắc chẳng theo đúng chức phẩm của mình, thì bị *giáng chức* một bậc và bị lột mất triều phục ấy. Nếu người nào vượt quá chức phận của mình và tiến lui thất lễ thì bị *phạt*. Quan giữ nghi lễ không tâu việc ấy lên, cũng bị *phạt*.

214. [Điều 118] - Những quan mượn cháu người khác làm cháu mình để được là *ám* làm *hạng sắc dịch*, thì coi cũng như tội giấu giếm dân đinh, nếu nhiều người thì tội nặng; còn người được làm *ám*, phải bắt ra lính; nếu còn ít tuổi thì bắt về làm dân thường.

215. [Điều 119] - Những người đem sách Phật Lão khắc in để bán lấy tiền của dân, làm rối loạn lòng dân, thì bị tội *đồ*; các quan sở tại thấy mà không bắt và tâu lên, thì bị *biếm*. Nếu đã tâu lên và được phép ấn hành, thì không phải tội.

216. [Điều 120] - Những người nói những câu đùa bỡn, động chạm đến nhà vua, tỏ ra bất kính, thì phải tội *đồ* hay *lưu*. Ngạo mạn quan trên, không có lễ phép, hễ kém quan trên mình một bậc thì bị *phạt*; từ hai bậc, ba bậc thì bị *biếm*; bốn năm bậc trở lên thì bị *đồ*. Nếu vì việc công mà tranh biện sẽ xử khác. Khi tranh biện mà lời lẽ kiêu căng, thì tội nhẹ hơn tội ngạo mạn hai bậc.

217. [Điều 121] - Các quan chức từ lục phẩm trở lên, làm việc trái phép, thì quan chủ ty sở tại cứ thực tâu lên. Nếu không phải người thuộc hạ của mình, thì dù là quan trên cũng không được tự tiện đánh bằng *trượng*; nếu trái thì bị *biếm* hoặc bị *phạt*. Nếu không vì việc công mà vì thù oán riêng đánh thuộc quan bằng *trượng*, thì xử tội thêm một bậc.

218. [Điều 122] - Các quan sảnh, quan viện dâng sổ ghi những sự siêng hay lười của các viên chức dưới quyền mà không đúng sự thực, thì bị *biếm* hoặc *bãi chức*; nếu vì ý riêng ăn hối lộ, thì tội nặng thêm một bậc.

219. [Điều 123] - Những quan viết chiếu chỉ mà triều đình chưa kịp công bố, đã đem truyền tin tức cho người ngoài biết, thì xử tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư; nếu việc cơ mật thì tăng thêm tội.

220. [Điều 124] - Khi có chiếu lệnh của triều đình ban xuống, mà các quan ty không sao lục và niêm yết ra để biểu thị cho quân dân biết rõ đức ý của vua, lại coi thường chiếu lệnh ấy là lời hão, thì bị *phạt*, bị *biếm* hay *bãi chức*.

221. [Điều 125] - Các quan vâng mệnh đi sứ nước ngoài, mà chỉ chăm về việc mua bán, thì phải tội *biếm* hay *đồ*. Nếu là vật quý lạ, cùng là sách vở và các thứ thuốc men, thì cho phép được mua. Khi về nước đến quan ải, phải khai rõ từng thứ, quan ở trấn ấy, sai quan cấp dưới đệ trình các thứ đó về kinh để kiểm soát; nếu có thứ gì đáng dâng lên cho vua dùng, thì sẽ trả lại số tiền mua thứ ấy; còn các thứ khác sẽ trả lại cho người đi sứ. Nếu giấu giếm không khai thực, đều xử tội *biếm* hay *bãi chức*; đồ vật đó sẽ tịch thu sung công.

222. [Điều 126] - Những quan chức được sai làm việc công, thấy việc nặng nề khó khăn mà nói dối là đau ốm để khỏi phải đi, thì bị *biếm* hay bị *đồ*; nếu là việc quân khẩn cấp mà trốn tránh thì xử tội *lưu* hay tội chết.

223. [Điều 127] - Những quan chức làm việc ở sảnh ngoài, không ở trong dinh thự mà ở riêng nơi khác thì bị phạt đánh 80 *trượng* và bị tội *biếm*, *bãi chức* hay tội *đồ*.

224. [Điều 128] - Những vị quan coi đốc việc chở đồ vật công mà chở lẫn đồ vật riêng để buôn bán thì xử tội *đồ*; nếu mang những vật cấm thì bị tội *lưu*.

225. [Điều 129] - Những vị quan tự tiện sai khiến người đưa văn thư công đi làm việc riêng, để chậm trễ ngày giờ, làm lỡ việc công, thì bị phạt đánh 60 *trượng*, *biếm* hai tư.

226. [Điều 130] - Những vị đại thân và bách quan trong kinh thành, nhà cửa vườn tược chỉ được ba mẫu trở lại; quan nhất phẩm ba mẫu, quan nhị phẩm hai mẫu, quan tam phẩm một mẫu, quan tứ phẩm năm sào; quan ngũ phẩm ba sào; quan lục phẩm, thất phẩm hai sào; quan bát phẩm, cửu phẩm hay người không có phẩm hàm chỉ được một sào; những nhà ở khu quân lính đóng, thì diện tích đất đai kém hơn một bậc. Nếu người nào lạm chiếm quá phần đất đã định, thì bị tội *xuy*, đánh 50 roi, *biếm* một tư; người có vườn ao rồi mà lại chiếm đất nơi khác, thì tội thêm một bậc. Nếu người nào có công được vua cấp thêm đất thì không kể.

227. [Điều 131] - Những viên chức đóng dấu vào sổ sách công, nếu để thiếu sót thì xử phạt 80 *trượng*; nếu cố ý đóng gian, thì xử tội *biếm* hay *đồ*.

228. [Điều 132] - Những tù phạm tội bị tội *đồ* hay *lưu*, phải đi làm việc mà không bắt đi làm, thì quan giám trưởng bị tội *biếm* và truy thu tiền bỏ việc quan để sung công.

229. [Điều 133] - Khi triều đình sai quan đem chiếu chỉ sắc lệnh cho vị quan nào, thì quan khâm sai phải báo trước cho vị quan ấy biết (ở trấn ngoài thì đón tiếp quan khâm sai ở cách công đường chừng nửa dặm; ở kinh thành thì đón tiếp ở đầu phường). Các quan sở tại phải bài trí lễ nghi đón tiếp cho đúng phép. Nếu không đủ lễ nghi đón tiếp và cung kính bái nhận chiếu chỉ, thì quan khâm sai phải đem sự thực tâu lên; nếu lỗi nhẹ, thì người phạm lỗi xử tội *biếm* hay *bãi chức*; lỗi nặng thì phải tội *đồ* hay *lưu*. Ngoài ra, tuy rằng đủ lễ nghi đón tiếp, mà xét ra tình ý khinh nhờn, cũng là không tuân hành công việc trong chiếu chỉ thì cũng phải tội như trên. Cho đến viên quan nào dám vứt bỏ hay xé nát chiếu chỉ, cũng là ngông nghênh, khinh mạn, không giữ lễ làm bậy tội, thì xử tội *lưu* hay tội chết. Quan mang chiếu chỉ, nếu thấy trái phép, mà cố ý làm ngơ, lại còn nhận của đút mà không đem việc ấy tâu lên, thì cùng một tội. Nếu quan khâm sai vì sự ân oán ngày thường, tâu việc lên không đúng sự thực, hoặc vì đòi ăn hối lộ, mà bày vẽ sinh chuyện, thì bị xử nhẹ hơn kẻ phạm lỗi hai bậc. Nếu đem tuyên chiếu chỉ, sắc lệnh ra, mà không báo trước, thì bị lỗi, nhưng lại được giảm tội hai bậc nữa.

230. [Điều 134] - Những quan viên cùng quân dân có việc phải tâu cáo lên nhà vua, hay sai người đệ tờ tâu, mà quan đại thần hay nhà quyền thế cậy mình là thế gia cao quý, hoặc các quan đồng liêu sợ tội đến mình, sai người đón đường cướp lấy tờ tâu và bắt giam người dâng tờ tâu, thì *định tội* như tội bị cáo trong tờ tâu. Nếu là việc cơ mật thì *định tội lưu* hay *tội chết*. Người đem tờ tâu đã đến bốn cửa hoàng thành mà còn đón cướp bắt giữ thì *tội thêm một bậc*; gia nhân của người sai đi đón bắt cũng bị cùng một *tội*; nếu người bị sai đi là quân dân và liêu thuộc của người sai đi, thì *tội nhẹ hơn hai bậc*. Người giữ cửa thành thấy việc ấy mà không tâu hay đồng tình cướp lấy tờ tâu, hay ngăn cấm không cho vào cửa để dâng tờ tâu, thì cũng cùng một *tội* với người đi đón bắt. Nếu người dâng tờ tâu mà bị đón bắt, lại không cáo giác ra thì bị *tội nhẹ hơn ba bậc*.

231. [Điều 135] - Những đồ vật đem tiến vua, mà khinh thường không kính cẩn và không đúng phép, phải xét theo *tội nặng nhẹ* mà xử theo *tội phạt, biếm, đồ* hay *lưu*. Quan chủ ty vô tình không biết thì bị *tội biếm*; nếu việc ấy không qua quan chủ ty thì không phải *tội*.

232. [Điều 136] - Những quan văn võ vâng mệnh vua sai hoặc có lệnh trên sai làm việc gì, vô tình dùng dằng để lỡ mất việc, nếu là việc nhỏ (công việc hàng ngày) thì xử *tội biếm*; việc thường (công việc hàng tháng) thì xử *tội đồ*; việc lớn (công việc hàng năm) thì xử *tội lưu*; việc khẩn cấp thì *tội nặng hơn*.

233. [Điều 137] - Các quan đại thần và các quan hành khiển có chiếu chỉ đòi đến họp để bàn việc, hoặc để giải quyết việc trong tấu trạng, hoặc để xử đoán việc kiện, đã *định rõ ngày họp*, mà bỏ thiếu không đến, thì quan đại thần bị *phạt tiền 10 quan*, quan tổng quản, quan hành khiển bị *phạt tiền 5 quan*, từ quan tham tri trở xuống bị *phạt tiền 3 quan* hay *2 quan*. Còn các quan viên, không nhận được chiếu chỉ hay lệnh trên mà không đến thì không phải *tội*.

234. [Điều 138] - Những quan coi quân đội ở các trấn, lộ hay huyện cùng những quan viên trong các cục các viện, đi lại giao kết với nhau, mưu làm việc phản nghịch, mà quan ty quản giám chẳng lưu tâm xem xét, hay dung túng giấu giếm không tâu lên, thì cùng với người phản nghịch cùng một *tội*; nếu đã tâu lên mà lại ngầm sai người báo cho kẻ phản nghịch biết thì *tội cũng thế*. Nếu vì tâu lên không giữ kín đáo để cho kẻ phản nghịch biết thì viên quan tâu được *giảm tội một bậc*. Nếu việc mưu *phản nghịch* đã lộ, việc hung ác đã rõ, mà quan quản giám không xét tình thế mà lòng bắt và tâu lên, thì bị *tội như tội đồng mưu*; nếu việc làm mưu phản chưa lộ thì được *giảm nhẹ hai bậc*.

235. [Điều 139] - Những quan sảnh, quan viện phê vào sổ bạ không đúng lệ đã định, mà lại thay đổi theo ý riêng đổi nhẹ thành nặng đổi nặng thành nhẹ thì bị xử như tội thêm bớt tội người, tùy theo việc nặng nhẹ.

236. [Điều 140] - Những quan tâu việc hay dâng thư mà trước sau diên đảo không giống nhau, xét ra là việc nặng thì bị tội *đồ* hay *lưu*, việc nhẹ thì bị *biếm*.

237. [Điều 141] - Những quan ty làm việc có điều lầm lỗi, sự tình đã rõ ràng, thế mà không chịu phục tình tạ tội, lại còn dối trá che đậy, xét lỗi nhẹ thì xử *biếm* hay *đồ*, lỗi nặng thì xử *lưu*.

238. [Điều 142] - Những người không đáng được có nô tỳ¹ mà có, thì xử tội *biếm*, còn nô tỳ ấy phải sung công.

239. [Điều 143] - Những vị quan trong khi hội họp bàn việc ở công đường, mà nói càn không hợp lễ, cười đùa ồn ào, làm rối trật tự, xét lỗi nhẹ thì bị *trượng* hay *phạt*, lỗi nặng thì xử *biếm* hay *bãi chức*.

240. [Điều 144] - Các quan ty ở trong kinh hay ở ngoài trấn không làm việc công ở nha môn mà lại làm việc ở nhà riêng thì xử *biếm* hay *cách chức*. Khi ra công đường, lại để đầu trần, áo cánh, không khăn áo chỉnh tề thì bị xử đánh *trượng* hay *biếm*.

Chương
QUÂN CHÍNH
(Gồm 43 điều)

241. [Điều 1] - Những quan tướng hiệu cai quản từ ba vạn quân trở xuống, 50 lính trở lên, nếu không sẵn sóc luyện tập để hàng ngũ không chỉnh tề, quân khí không tinh nhuệ, biếng nhác việc quân, làm cho quân khí hư hỏng phải sửa chữa, hao tổn tiền công, hay ăn bớt của công, làm việc riêng bỏ việc công, xét tội nhẹ thì *biếm* hay *cách chức*, tội nặng thì bị *đồ* hay *lưu*. Nếu khi chống giặc mà phạm những lỗi trên, thì không kể nặng nhẹ đều phải chém.

243. [Điều 2] - Khi có giấy tờ rất cần kíp của quan chủ tướng điều động quân đội đi đánh giặc, người nhận được đem quân đi mà dùng dằng không

1. Nguyên văn chữ Hán "nô", trong bộ luật này chữ "nô" chỉ những người bị tội bắt làm nô tỳ, không phải đầy tớ mà người ta nuôi trong nhà.

hẹn thì phải chém. Nếu như sai kỳ hội quân vào lúc bình thường thì bị tội *trượng* hay *biếm*.

243. [Điều 3] - Các tướng sĩ phòng giữ nơi quan ải, nếu phòng bị không cẩn thận, dò la không đích thực để quân giặc đến bất ngờ đánh úp thì đều phải chém.

244. [Điều 4] - Những tướng hiệu vâng mệnh đi đánh giặc, nếu không phòng bị trước để quân giặc đánh úp, hay khi ra trận chẳng giữ gìn đội ngũ, liệu sức giặc mà thay đổi chiến lược, để bị thua và mất lính, mất một người lính trở lên thì bị *phạt* hay *biếm*, mất 10 người trở lên thì bị *biếm* hay *cách chức*, 20 người trở lên thì bị tội *đồ*, 30 người trở lên thì xử tội *lưu* đi châu gần, 40 người trở lên thì xử tội *lưu* đi châu ngoài, 50 người trở lên thì xử tội *lưu* đi châu xa, 70 người trở lên thì phải chặt chân, 100 người trở lên tội *giảo*, 500 người trở lên thì phải chém, vợ con điền sản phải sung công. Nếu mất người tiểu hiệu¹ thì tội nặng hơn. Nhưng trong khi hai bên quân đội chống chọi nếu được thua ngang nhau thì không *luận* tội.

245. [Điều 5] - Khi ra trận, quân lính tiến, lui không đúng phép thì phải chém (phép là khi nghe tiếng trống phát cờ đầu thì tiến lên, nghe tiếng chiêng bảo ngừng lại thì phải ngừng, nghe tiếng chiêng phát cờ lui quân thì phải lui).

246. [Điều 6] - Khi phá được giặc mà không thừa thắng đuổi theo quân giặc, lại tranh nhau lấy đồ vật của giặc bỏ lại, hay bắt được đồ vật của giặc mà không trình quan trên, giấu giếm để dùng riêng thì đều phải chém. Trong quân ngũ mà lấy trộm tài vật của nhau thì *luận* tội cũng thế.

247. [Điều 7] - Khi đem quân đi đánh giặc, mà các quan tướng hiệu không hòa thuận, hay tiết lộ quân cơ, để quân lính ngã lòng, thì đều phải chém.

248. [Điều 8] - Khi hành quân, giả mạo giấy tờ của chủ tướng để đi lại trên đường; cùng là các quan tướng hiệu coi việc quân, biên chép những công hay tội vào sổ để tâu lên, có điều không công bằng, hoặc truyền tin tức không đúng sự thực và sai khiến quân lính không công minh, đều phải chém.

249. [Điều 9] - Khi hành quân, toán quân đi trước đã gặp giặc, mà toán quân đi sau nói dối là đường sá hiểm trở, dùng dằng không đến cứu ngay toán quân đi trước, thì các tướng hiệu coi toán quân đi sau phải chém.

250. [Điều 10] - Khi hành quân, có người mượn việc bói toán nói việc tốt xấu, khiến rối loạn lòng quân thì phải chém.

1. *Tiểu hiệu*: cấp sĩ quan quân đội hạng thấp, như suất đội, đội trưởng, v.v...

251. [Điều 11] - Khi ra trận đánh giặc, để giặc bắt chủ tướng thì toàn đội đều phải chém; riêng người có công được miễn tội.

252. [Điều 12] - Khi ra trận đánh giặc mà quân đội trái mệnh lệnh của chủ tướng thì bị chém.

253. [Điều 13] - Những người giữ kho vũ khí, bán trộm đồ binh khí, thì phải chém; lại phải bồi thường gấp đôi, rồi sung công; viên chánh phó ngũ trưởng¹ không xem xét để cho lính bán trộm mà không phát giác ra, thì bị *biếm* hoặc bị *đồ*. Người lính ở trong ngũ ấy biết mà không cáo thì bị tội đánh 100 *trượng* và bị giáng chức; nếu báo cáo và bắt được người bán trộm thì được miễn tội. Quan cai quản không răn đe để cho lính ăn trộm, thì phải *biếm* hay bị *phạt*. Nếu chính viên ấy bán trộm thì tội cũng thế.

254. [Điều 14] - Các quan cai quản mà tự tiện phát binh từ 30 người trở lên, thì bị *biếm* ba tư; từ 50 người trở lên, thì bị *biếm* năm tư; từ 100 người trở lên, thì bị tội *đồ*; từ 300 người trở lên, thì bị tội *lưu*; từ 500 người trở lên, thì bị tội *giảo*. Người nào cấp binh cho người khác thì bị tội nhẹ hơn các tội trên một bậc. (Đây là nói không có sắc lệnh của nhà vua, hay là công lệnh của các quan sảnh, quan viện; hoặc là có công lệnh mà giấy tờ chưa đủ). Nếu khi quân giặc đột ngột đến muốn đánh úp đồn ả mình, thế mà quân giữ đồn lại làm phản dường như quân giặc có nội ứng, để kịp có quân lính chống giặc, thì được tùy tiện điều phát quân đội ngay; tuy là các quan ty ngang cấp không phải là thuộc giới quyền, cũng được điều phát quân lính mà giao cho đồn ả đương cần có quân; điều phát xong, đều phải trình lên cấp trên biết. Nếu không điều phát ngay cấp quân ngay, thì cũng bị tội như tội tự tiện vô cơ mà điều khiển. Nếu chỉ phạm lỗi điều phát rồi mà không trình lên cấp trên, thì tội được giảm hai bậc. Khi có giặc cướp trốn chạy, cần phải quyền nghi sai quân đi đuổi bắt, thì không dùng *luật* này.

255. [Điều 15] - Khi có việc đi đánh dẹp bị mật, kẻ nào báo cho giặc biết tin tức, cùng là thông đồng với người ngoài để làm gián điệp thì bị chém. Người biết mà dung túng thì cũng cùng một tội.

256. [Điều 16] - Những quan tướng hiệu đánh giặc thua trận, hay nghe đạo quân khác bị thua, mà không đem quân đến cứu ngay, để cho quân đội kinh sợ chạy tan, thì theo *quân luật* mà *định* tội.

257. [Điều 17] - Những quan tướng hiệu không siêng năng huấn luyện quân sĩ, lại sai quân lính làm việc riêng cho nhà mình, cùng là *định* để lấy

1. *Ngũ trưởng*: sĩ quan trông coi một đơn vị quân đội cơ sở, giống như tiểu đội.

tiền hay ăn bớt, việc nhẹ thì xử tội *đồ* hay *lưu*; việc nặng thì xử tội *lưu*. Các chánh phó ngũ trưởng cai quản quân đội sai đi cướp quân nhu, hay chặn đường quân địch, mà che giấu cho quân lính được chạy trốn, cùng là định lấy tiền hay ăn bớt, việc nhẹ thì bị tội *đồ* hay *lưu*, việc nặng thì bị tội chết và truy bồi tiền theo như *luật*.

258. [Điều 18] - Khi đi đánh giặc, người nào dối trá để tránh việc quân, thì bị chém. Quan chủ tướng không xét rõ mà bị lừa dối, thì bị tội nhẹ hơn tội trên ba bậc; nếu biết mà làm ngơ thì xử tội *lưu*.

259. [Điều 19] - Các tướng làm lỡ mất việc dùng binh, bị tội *lưu* hay tội chết (việc dùng binh là nói khi đem quân đi đánh dẹp cần phải điều khiển quân đội, nếu dùng dằng không đến ngay thì bị tội). Tướng hiệu nào không lo chăm việc quân, thì bị tội đánh 100 trượng (đây nói khi đem quân đánh dẹp mà thiếu thốn những quân nhu nhỏ mọn).

260. [Điều 20] - Những quân lính mượn người ra thay đi đánh giặc, cùng người đội tên đi thay đều xử tội chém; quan tướng hiệu vô tình không biết, thì *biếm* hai tư; biết mà làm ngơ thì tội nặng hơn một bậc; chánh phó ngũ trưởng cũng bị xử cùng một tội.

261. [Điều 21] - Các quan tướng hiệu ở trong quân và ở nơi đóng đồn, tự ý cho lính đóng đồn về nhà, thì bị tội *đồ*, cho ra khỏi nơi đóng đồn, thì tội giảm một bậc. Nếu đương khi đánh giặc mà cho lính đi thì phải chém.

262. [Điều 22] - Những người nhận đồ quân khí, đã nhận xong mà dùng dằng không chuyển vận đến nơi đánh giặc, chậm mười ngày thì phạt 80 trượng; chậm một tháng thì *biếm* một tư; chậm hơn 100 ngày thì bị khép vào tội ăn trộm mà cho giảm hai bậc. Nếu làm hư hỏng hay bỏ mất, thì cũng như tội ăn trộm. Trong khi đánh giặc mà tổn mất đồ quân khí thì không phải tội. Nhân đã qua trận mạc mà giấu đồ quân khí, thì phải *biếm* hay bị *đồ*, và phải đền số tiền giấu đồ quân khí sung công; giấu đồ nghi trượng (cờ, tàn, v.v...) thì được giảm hai bậc.

263. [Điều 23] - Những quân lính tại ngũ mà bỏ trốn thì bị tội *đồ tượng phượng binh*; tái phạm thì xử tội *lưu*; người chứa lính trốn thì xử tội *đồ* làm *khao đình*; quan xã dung túng mà không bắt thì tội nhẹ hơn người lính trốn một bậc; quan lộ, quan huyện không biết, thì phải *biếm* hay *cách chức*. Nếu người lính ra tự thú tội thì được giảm tội và phải nạp số tiền khóa dịch¹ sung công. Người chứa lính trốn phải chịu nửa số tiền sung công ấy.

1. *Tiền khóa dịch*: tiền thuế và dịch mà người bỏ trốn phải nộp trong thời gian bỏ trốn, tức là trong thời gian không ở quân ngũ thì không được miễn thuế dịch và phải nộp bù.

264. [Điều 24] - Những lính đã có tên đi đánh giặc, trong khi hành quân bỏ trốn, nếu trốn một ngày thì bị tội *đồ* làm *quân đình*; trốn hơn một ngày thì tội thêm một bậc; trốn 8 ngày trở lên thì phải tội *lưu* đi châu xa và bị tịch thu ruộng đất; trốn 15 ngày trở lên thì phải tội *giáo*. Viên chánh phó ngũ trưởng không phát giác thì tội nhẹ hơn người lính trốn hai bậc; nếu cố ý cho lính trốn thì cùng một tội với người trốn. Khi quân đi đánh giặc về, mà người nào bỏ về trước, thì tội nhẹ hơn tội trốn hai bậc, nếu trong khi đánh giặc mà bỏ trốn thì phải chém.

265. [Điều 25] - Những lính thú ở đồn trú khi đến đồn trú, ở đồn trú chưa mãn hạn mà bỏ trốn, thì phải tội *biếm* hay *đồ*, theo tội nặng nhẹ; nặng thì phải *xử tử*. Các quan ở lộ, huyện, xã thấy có lính trốn mà không bắt thì xử tội *biếm* hay *đồ*.

266. [Điều 26] - Người phải cấp phát giấy quân dịch mà không cấp, hay thấy có việc không hợp mà không tâu lên ngay, thì đều phải *biếm* ba tư; phát giấy mà sai lầm thì *biếm* một tư. Nếu việc rất quan hệ thì xử khác.

267. [Điều 27] - Người coi kho vũ khí thấy trong kho quân khí thiếu hụt mà không xin chế tạo thêm vào thì phải *biếm* hai tư. Những đồ vật trong kho, không có giấy cho phát ra mà phát ra thì xử tội thêm một bậc. Dầu có chiếu chỉ cho phát, nhưng chưa nhận được công văn mà đã phát trước, thì phải phạt 60 *trượng*; phát đồ nghi trượng thì phải phạt 30 roi.

268. [Điều 28] - Các quan trấn thủ đến kỳ cho quân lính thay phiên, quá hạn không cho thay, quá một ngày phạt 30 quan, ba ngày thì phải *biếm* ba tư; nhiều hơn nữa thì phải tăng thêm tội. Các quan trấn thủ sai khiến quân lính không hợp lý để đến nỗi lính bỏ trốn, hay là ăn tiền làm khổ quân lính, thì xử tội *biếm*, tội *đồ* hay tội *lưu*; nặng thì phải tăng thêm tội.

269. [Điều 29] - Những quân lính bỏ thiếu phiên ứng dịch, ba phiên thì bị *đồ* làm "*trạo tốt*"¹, thiếu bốn phiên thì phải khép vào tội *đào ngũ* và bị truy nộp tiền bỏ việc, mỗi một phiên bảy tiền sung công; nếu là quân ở trấn thì mỗi phiên 5 tiền; nếu nhằm vào những ngày tập hợp quân đội lớn, thì bị tăng thêm tội. Nếu lúc bình thời, quân lính quả thật có việc riêng hệ trọng, thì cho phép thân nhân được xin phép cho người thay việc; hoặc là xét đau ốm thật thì thiếu phiên không bị *luận* tội.

270. [Điều 30] - Khi hành quân mà coi việc vận lương sai kỳ hạn, để đến nỗi hết lương, thì phải *xử* tội theo *quân pháp*. Đi đường để mất lương

1. *Trạo tốt*: lính khiêng vồng kiệu cho các vương hầu và các quan to.

thực hay vật dụng, thì phải đền số tổn thất; ăn trộm hay giấu giếm lương thực hay vật dụng thì phải chém và phải bồi thường gấp hai. Nếu vì đường vận lương khó khăn, bị giặc ngăn trở mà không có quân đi hộ tống, thì xét xử khác.

271. [Điều 31] - Quân nhân giả chết, để mong tránh khỏi quân địch, thì phải tội *lưu*; viên chánh phó ngũ trưởng trong đội ấy cùng các xã quan, biết mà dung túng thì xử tội *biếm* hay *đồ* tùy theo nặng nhẹ.

272. [Điều 32] - Tướng lĩnh đem quân ra trận, quân lính có người ốm đau mà không nuôi nấng thuốc thang thì phải tội *đồ*; nếu vì thế mà để quân lính bị giặc bắt được, thì xử tội *đồ*, tội *lưu* hay tội chết.

273. [Điều 33] - Những người cai quản quân dân mà giả thác lễ cầu phúc, để lừa lấy tiền của quân dân, thì bị tội nhẹ hơn tội làm trái pháp luật một bậc.

274. [Điều 34] - Những quan quân thị vệ¹ mà đồ binh, trượng, khí giới, bài đeo, nón không theo đúng số hiệu, hình thức của hiệu quân mình thì đều bị xử tội *biếm* hay *đồ*; nếu có ý gian trá thì sẽ theo sự tình nặng nhẹ mà xử thêm tội.

275. [Điều 35] - Những người cai quản quân dân, không có chiếu chỉ mà tự tiện điều động quân dân họp thành đội ngũ, ghép vào tội *âm mưu phản nghịch*. Các quan đồng liêu² cho phép được tới ngay điện đình mà tâu xin mệnh lệnh; các quan ở phiên trấn, thì sai người cấp tốc vào tâu; nếu nghe theo họ mà không tâu lên thì cùng tội.

276. [Điều 36] - Khi sai quân đi chống giữ hay đánh dẹp mà thiếu tướng chỉ huy thì các quan ty nơi ấy tâu lên để vua cử người thay thế; nếu tự cất người tạm thay để hòng được chức chính thức, thì xử 70 *trượng*, *biếm* ba tư và *bãi chức*. Nếu vì việc quân khẩn cấp mà phải tạm đặt người thay thì không câu nệ theo *luật* này.

277. [Điều 37] - Nếu có việc gì khẩn cấp phải phi báo, đi qua nơi nào, quan sở tại nơi ấy phải cấp tốc truyền đệ ngay, không được theo lệ chuyển công văn thường; nếu trái thì xử tội *đồ* hay *lưu*, tùy theo nặng nhẹ.

278. [Điều 38] - Những người giữ quan ải không khám xét cẩn thận, để kẻ gian đưa lọt tin tức ra ngoài hay có kẻ gian lọt vào trong hạt mình dò la

1. *Thị vệ*: canh gác bảo vệ.

2. *Đồng liêu*: cùng làm quan với nhau.

tình hình, thì xử tội *đồ*, tội *lưu* hay tội chết. Người khác mà bắt được kẻ gian, được thưởng tước hai tư.

279. [Điều 39] - Khi đi đánh dẹp bắt được giặc mà lấy của cải đồ vật, rồi lại vì có thân tình quen biết mà thả ra, thì đều xử tội *đồ*, tội *lưu* hay tội chết.

280. [Điều 40] - Những đồ quân nhu mà tướng lĩnh lấy dùng vào việc riêng, thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*; và bồi thường gấp đôi nộp vào quân.

281. [Điều 41] - Khi có việc quân tự ý miễn cho người khỏe mạnh, dùng người yếu, thì từ một người trở lên xử tội *biếm* hay *bãi chức*, 5 người trở lên thì xử tội *đồ* hay *lưu*, 10 người trở lên xử tội *tử hình*.

282. [Điều 42] - Khi tiến quân, nếu tràn đi cướp bóc các địa phương đã quy phụ¹ rồi thì xử chém. Tướng lĩnh không kiểm thúc được quân lính, thì xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư. Trong trường hợp có giặc lén lút để thừa cơ đánh phá thì không theo lệ này.

283. [Điều 43] - Khi có kỳ đại tập quân đội (hoặc là duyệt tập) quân lính ai thiếu mặt, thì xử phạt 80 *trượng*, *biếm* làm *quân đình* ở bản quân, truy nộp 3 quan tiền sung công. Dem người khác điểm mục thay mình thì chính người lính thiếu mặt xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, người lính khác đến thay thế xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư, nếu không phải là lính mà vào thay thế thì xử phạt 80 *trượng*, sung làm quân hạng ba². Đội trưởng và chánh phó ngũ trưởng trong bản đội mà mượn người thay thế thì xử phạt 80 *trượng* và đều bị giáng chức tước ba bậc; lấy người nhà và đầy tớ vào thay thế thì xử tội thêm một bậc. Nếu ăn tiền mà cho thay thế, lại xử thêm một bậc. Người thay thế phải sung vào làm lính hạng ba trong bản quân. Nếu cha con anh em thay thế cho nhau thì xử phạt 80 *trượng* và phạt tiền vắng mặt 1 quan. Nếu có việc hay duyên cơ gì, đã trình bày rõ ràng để xin cho thay thế, thì không phải tội và được nộp một nửa tiền vắng mặt. Tướng hiệu biết mà dung túng thì xử *biếm* một tư; thêm một người thì xử nặng hơn một bậc. Nếu sai đi làm việc tạp dịch mà có ấn tín của quan trên xét đúng sự thực, thì không phải tội.

HẾT QUYỂN II QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

1. *Quy phụ*: đã chấp nhận sự phụ thuộc, không chống đối.

2. Nguyên văn chữ Hán "Tam đẳng quân" là hạng quân thấp nhất phải phục dịch vất vả.

III. QUỐC TRIỆU HÌNH LUẬT

QUYỂN III

Chương
HỘ HÔN
(Hôn nhân gia đình)
(Gồm 58 điều)

284. [Điều 1] - Các quan ty làm việc ở ngoài nếu không biết làm việc lợi, trừ việc hại, để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, hộ khẩu bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt, thì xử tội *bãi chức* hay tội *đồ*; nếu không bắt trộm cướp và không tâu trình, thì phải xử tội tăng một bậc. Nếu có phản nghịch ẩn nấp trong hạt, mà không mật tâu và truy bắt, thì bị tội nhẹ hơn tội phản nghịch một bậc.

285. [Điều 2] - Các xã quan làm sổ hộ khẩu mà khai bỏ sót số dân đinh, thì từ một người trở lên xử tội *biếm*; 6 người trở lên xử tội *đồ*; 15 người trở lên xử tội *lưu*; 20 người trở lên thì xử tội *lưu* đi châu xa là cùng. Những dân đinh sót lậu từ 15 tuổi trở lên, thì bắt làm lính ở bản phủ và truy thu tiền khóa dịch nộp vào kho; người chứa chấp phải chịu một nửa tiền khóa dịch. Trẻ con và đàn bà thì phải tội đánh *trượng* hay tội *biếm*, miễn cho tiền khóa dịch. Nếu quan làm sổ khai thêm bớt tuổi, hay khai đối trá (như người ở nhà lại khai là đi phiêu bạt, người lành lại khai là tàn tật, người khỏe mạnh lại khai là ốm yếu), thì xử nhẹ hơn tội khai sót lậu một bậc. Nếu huyện quan vô tình không xét thì phải tội *biếm* hay *bãi chức*; cố ý dung túng thì phải đồng tội. Người tố giác đúng sự thực thì được thưởng tước tùy theo việc nặng nhẹ.

286. [Điều 3] - Kẻ nào đổi họ tên trốn sang hạt khác để tránh việc quan, thì phải tội *đồ* và bị truy thu tiền khóa dịch nộp vào kho. Nếu các quan lộ, huyện và xã nơi trốn đến đã biên vào sổ và cắt sai dịch rồi, thì cho được miễn nộp tiền khóa dịch, tính từ ngày vào sổ. Các quan lộ, huyện và xã dung túng cho ẩn náu, thì phải khép vào tội "che giấu" dân đinh. Nếu không tâu trình mà tự tiện cho vào sổ, thì xử nhẹ hơn tội "che giấu dân đinh" một bậc.

287. [Điều 4] - Các nha lại ở sảnh hay ở viện, khai sổ hộ tịch mà khai thêm bớt nhưng *trạo tốt* của các quan tước, thì xử tội *đồ* làm *khao đình*. Nếu khai sót số dân hay thêm bớt và thay đổi, thì xử nặng hơn tội xã quan một bậc và bị truy thu tiền khóa dịch nộp vào kho. Quan sảnh, quan viện đã phê tâu mà vô tình không xét ra việc gian lận, thì phải phạt tiền 30 quan; biết mà dung túng thì xử cùng một tội.

288. [Điều 5] - Các sư và đạo sĩ tuổi từ 50 trở lên, phải có độ điệp¹ của quan cấp; nếu không có thì phải tội *đồ* làm *khao đình*. Có độ điệp riêng thì cũng xử tội như thế; có độ điệp rồi mà phạm pháp luật, phải đui ra khỏi chùa, quán², sau khi đã xét xử 10 ngày mà không chịu hoàn tục³ thì cũng phải tội như trên. Xã quan dung túng, thì phải tội *biếm* một tư; quan huyện vô tình không xét ra, thì bị xử tội *trượng* hay *phạt*; quan giám lâm cùng người trụ trì ở chùa, quán đều phải *biếm* một tư. Nếu sư và đạo sĩ phạm tội uống rượu, ăn mặn thì phải hoàn tục sung làm quân lính; phạm tội *dâm* thì xử tội *đồ*.

289. [Điều 6] - Xây dựng chùa, quán và đúc chuông đúc tượng riêng thì xử *biếm* hai tư. Muốn có việc phạt để khuyến giáo mà lấy tiền làm của riêng mình, thì xử tội *đồ* làm *khao đình*, những của cải ấy phải nộp vào chùa. Nếu có giấy quan cấp cho, thì không phải tội.

290. [Điều 7] - Nuôi con trai của dân đình, của tứ hộ⁴ và của nô tỳ làm con cháu để giả dối cho vào hạng chức sắc thì xử *biếm* ba tư. Những người giả đó bị sung quân.

291. [Điều 8] - Những nô tỳ được thả về làm lương dân, đã có giấy cấp cho rồi, mà vẫn bắt ở lại làm tôi tớ thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Người nô tỳ vẫn được trở về theo giấy cấp.

292. [Điều 9] - Những kẻ hàng dưới còn ít tuổi cùng ở với tôn trưởng, mà tự ý dùng tiền của, thì xử phạt 80 *trượng* và bắt trả tiền của ịai cho người trên.

293. [Điều 10] - Những nhà trong hương thôn, có người lạ đến ngủ trọ, thì phải báo cho người hàng xóm biết và cùng nhau kiểm số tiền của họ (cho

1. *Độ điệp*: bằng sắc của triều đình ban cho nhà sư.

2. *Quán*: chỗ thờ thần tiên của những người theo đạo giáo.

3. *Hoàn tục*: trở về làm dân thường.

4. *Tứ hộ*: những hộ khẩu do vua cấp cho những người có công lao với triều đình.

hàng xóm xem mặt, biết họ tên và soát khăn gói của khách lạ ấy). Khi người lạ ấy ra đi, thì phải báo cho hàng xóm biết làm chứng, nếu trái *luật* này thì người chủ nhà bị xử phạt 60 *trượng*.

294. [Điều 11] - Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường sá, cầu, điểm, chùa, quán, thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ khốn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình quan trên và tùy tiện¹ chôn cất, không được để phơi lộ thi hài, nếu trái lệnh này, thì quan phường xã phải tội *biếm* hay *bãi chức*. Nếu người ốm đau đến ở những chùa quán mà người trụ trì chùa quán không trình lên quan biết và tùy tiện nuôi nấng giữ gìn cho người ta, thì cũng phải phạt.

295. [Điều 12] - Những người góa vợ, góa chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình mưu sống được, quan sở tại phải thu nuôi họ mà lại bỏ rơi họ thì bị xử đánh 50 roi, *biếm* một tư. Nếu họ được cấp cơm áo, mà quan lại ăn bớt đi, thì phải khênh vào tội như người giữ kho ăn trộm của công.

296. [Điều 13] - Đày tống nhà quyền thế làm hại dân, mà xã quan bỏ qua không trình báo, thì bị xử tội *biếm* một tư. Đã có trình báo mà quan lộ, huyện không tâu lên để trị tội thì xử tội *biếm*.

297. [Điều 14] - Có những người hiếu hữu², cùng đàn bà trinh liệt³, mà không tâu lên để ban thưởng, hay có những kẻ loạn luân trái đạo, mà không tâu lên để trị tội, thì quan lộ, quan huyện bị xử tội *biếm* hay *phạt*.

298. [Điều 15] - Những trấn, trường, châu, huyện, sách, thôn và trang không được chứa chấp che giấu những quân dân các lộ khác đến trốn tránh dù là do việc công mà đến (xong việc rồi, còn dùng dằng ở lại quá 20 ngày là trốn tránh) trái *luật* này thì bắt tội quan cai quản địa phương ấy; dân từ một người đến 5 người thì xử tội *biếm* hay *đồ*, 6 người đến 10 người, thì xử tội *lưu*, 15 người trở lên thì tội cũng chỉ đến *lưu* đi châu xa; quân từ 3 người thì xử tội *đồ*, 5 người thì xử tội *lưu*, 10 người trở lên thì tội cũng chỉ đến *lưu* đi châu xa. Dung nhận kẻ có tội trốn tránh, thì phải thêm tội một bậc và truy thu tiền khóa dịch nộp vào kho. Còn người lưu ngụ ở nơi khác đến, thì các

1. *Tùy tiện*: tùy theo điều kiện mà làm cho tiện lợi.

2. *Hiếu hữu*: mến bạn, đối xử tốt với khách.

3. *Trinh liệt*: giữ tròn trinh tiết, nêu gương sáng cho đời.

trấn quan (tướng, súy và quan văn) phải nã bắt và giao về bản quán hay bản quân để chịu sai dịch. Nếu trấn quan không đốc xét truy bắt để trong trấn có nhiều kẻ phạm tội ẩn nấp, thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*. Người tố cáo mà đúng sự thực thì được thưởng tước tùy theo việc nặng nhẹ.

299. [Điều 16] - Các quan viên giấu giếm cho dân đình khỏi phải đóng thuế và sai dịch, thì cứ một người xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, càng nhiều người càng tăng thêm tội và vẫn phải truy thu tiền thuế dịch nộp vào kho.

300. [Điều 17] - Những quan ty ở trấn ngoài cùng các tướng hiệu, mà tự tiện thu tiền của quân dân, để làm lễ vật cúng phụng lên vua, thì xử *biếm* một tư, nặng thì thêm một bậc và bắt trả lại lễ vật cho quân dân.

301. [Điều 18] - Các chùa quán và nhà dân có sư, đạo sĩ hay người làng khác đến trú ngụ, quá 5 ngày mà không trình với xã quan, thì xử *biếm* một tư; kẻ trú ngụ quá 3 tháng không đi, mà xã quan che giấu, không làm giấy trình để huyện quan xét xử, thì xử tội *biếm* hay tội *đồ*.

302. [Điều 19] - Những thuộc quan của các vương công hay công chúa mà tự tiện bắt dân đình làm đầy tớ¹ hầu hạ từ một người đến 10 người phải phạt tiền 100 quan; 10 người trở lên phạt 300 quan và mất chức cai quản; lại truy thu tiền công thuê nộp vào kho (tiền công thuê mỗi ngày 30 đồng tiền kềm). Người tố cáo được thưởng như *luật*; người thuộc lại trong nhà phải *biếm* một tư.

303. [Điều 20] - Con cháu không có giấy quan cấp cho được thay ông cha, hưởng dân đình ruộng đất mà tự tiện sai dân đình cày cấy ruộng đất ấy, thì xử *biếm* một tư và bắt nộp vào kho gấp đôi số tiền công thuê dân đình và tiền hoa màu ruộng đất. Người tố cáo được thưởng một phần mười số tiền ấy.

304. [Điều 21] - Những người cai quản dân đình mà làm bậy những nhiều, thì xử tội *bãi chức* hay *đồ*. Tôn thất từ nhị phẩm trở lên thì phải phạt tiền 100 quan; trị tội các thuộc lại trong nhà; truất quyền quản giám.

305. [Điều 22] - Dân đình mà tự thiên mình, thì xử tội *lưu*; ai thiên hộ hoặc chứa chấp kẻ ấy, thì giảm tội một bậc; các nhà lân cận không tố cáo, thì xử tội nhẹ hơn hai bậc; xã quan không phát giác, thì xử tội *đồ*; người tố cáo đúng sự thực thì được thưởng tước một tư.

306. [Điều 23] - Giấu giếm và đem bán những nô tỳ của nhà nước (kẻ có tội phải bắt vào làm nô tỳ cũng thế) 2 người thì xử tội *đồ*, 3 người trở lên thì

1. Nguyên văn chữ Hán "Thang mộc trạo tốt". Thang mộc là nơi què vua; Thang mộc trạo tốt chỉ hạng lính khiêng vồng kiệu phục dịch cho thân thích nhà vua, được miễn thuế dịch.

xử tội *lưu* và bắt nộp gấp đôi tiền bán nộp vào kho. Người biết rõ mà mua giấu thì mất tiền mua. Bán nô tỳ nhà tư thì tội giảm hai bậc, truy tiền công thuê trả lại cho chủ; người biết rõ mà mua cũng mất tiền mua.

307. [Điều 24] - Giấu giếm nô tỳ của nhà nước mà là vợ con thân thuộc của kẻ phản nghịch, thì bị xử nặng hơn hai bậc so với tội giấu giếm nô tỳ nhà nước thường. Giấu những vợ con của kẻ phản nghịch đương trốn tránh, một người thì xử tội *đồ* làm *chứng điên binh*, 2 người trở lên thì xử tội *lưu* hay tội chết. Nếu là nô tỳ cùng thân thuộc của vợ con kẻ phản nghịch, thì xử tội như là giấu nô tỳ nhà nước. Các quan phủ, huyện, xã biết mà cố tình dung túng, thì cũng đồng tội; không biết thì xử tội *biếm*. Những bậc quyền quý tài năng được dự vào bát nghị¹ mà phạm tội này, thì sẽ tùy theo tội nặng nhẹ mà cho giảm tội.

308. [Điều 25] - Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ. Nếu vợ đã có con, thì cho hạn một năm. Vì việc quan phải đi xa thì không theo *luật* này. Nếu đã bỏ vợ mà lại ngăn cản người khác lấy vợ cũ thì phải tội *biếm*.

309. [Điều 26] - Ai lấy nàng hầu lên làm vợ thì xử tội *phạt*; vì quá say đắm nàng hầu mà thờ ơ với vợ thì xử tội *biếm* (phải có vợ thừa thì mới bắt tội).

310. [Điều 27] - Vợ cả, vợ lẽ phạm phải điều nghĩa tuyệt (như thất xuất)² mà người chồng chịu giấu không bỏ thì xử tội *biếm*, tùy theo việc nặng nhẹ.

311. [Điều 28] - Người khai dân đinh vào hàng chức sắc thì phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư, nếu nhận hối lộ tiền của thì phải phạt gấp đôi, tiền hối lộ nộp vào kho. Người dân đinh thì bị xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư bắt về làm việc phục dịch. Người trông coi về việc khai sổ chức sắc biết mà không tâu lên thì xử *biếm* một tư.

312. [Điều 29] - Những kẻ đem người cầm bán nhiều tầng³ thì phải *biếm* một tư, đòi lại nguyên tiền mua và tiền công thuê trả lại cho chủ trước.

313. [Điều 30] - Con gái và những trẻ nhỏ mồ côi, tự bán mình mà không có ai bảo lãnh thì người mua cùng người viết văn khế, người làm

1. *Bát nghị*: theo Chu Lễ. những bậc huân thân hay tôn thất nhà vua, khi xét tội thì được xét miễn, gọi chung là Bát nghị.

2. Theo sách *Nghi lễ*: dân ông có 7 cơ được quyền bỏ vợ: không con, dâm dăng, không chịu thờ cha mẹ chồng, lảm lời. trộm cắp. ghen tuông, có tật ghê gớm (ác tật).

3. Nghĩa là đã bán cho người này rồi lại đem bán cho người khác.

chứng thấy đều xử tội *xuy, trượng* như *luật* (đàn bà đánh 50 roi, đàn ông đánh 80 *trượng*) đòi lại tiền trả cho người mua mà hủy bỏ văn khế. Nếu những người cô độc cùng khốn từ 15 tuổi trở lên, tình nguyện bán mình thì cho phép.

314. [Điều 31] - Người kết hôn mà không đủ sính lễ đến nhà cha mẹ [người con gái] (nếu cha mẹ chết cả, thì đem đến nhà người trưởng họ, hay nhà người trưởng làng¹) để xin, mà thành hôn với nhau một cách cầu thả thì phải *biếm* một tư và theo lệ sang hèn, bắt phải nộp tiền tạ² cho cha mẹ (nếu cha mẹ chết cả thì nộp cho trưởng họ hay người trưởng làng), người con gái phải phạt 50 roi.

315. [Điều 32] - Gả con gái đã nhận đồ sính lễ (như tiền, lụa, vàng bạc, lợn, rượu) mà lại thôi không gả nữa thì phải phạt 80 *trượng*. Nếu đem gả cho người khác mà đã thành hôn rồi thì xử tội *đồ* làm *khao đình*. Người lấy sau biết thế mà cứ lấy thì xử tội *đồ*, không biết thì không phải tội. Còn người con gái thì phải gả cho người hỏi trước; nếu người hỏi trước không lấy nữa thì phải bồi thường đồ sính lễ gấp hai; người con gái được gả cho người hỏi sau. Nhà trai đã có sính lễ rồi, mà không lấy nữa, thì phải phạt 80 *trượng* và mất đồ sính lễ.

316. [Điều 33] - Các quan ty ở trấn ngoài mà lấy đàn bà con gái ở trong hạt mình, thì xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư và *bãi chức*.

317. [Điều 34] - Người nào đang có tang cha mẹ hoặc tang chồng mà lại lấy chồng hoặc cưới vợ thì xử tội *đồ*, người khác biết mà vẫn cứ kết hôn thì xử *biếm* ba tư và đôi vợ chồng mới cưới phải chia lìa.

318. [Điều 35] - Trong khi ông bà cha mẹ bị giam cầm tù tội, mà lấy vợ lấy chồng thì đều xử *biếm* ba tư và đôi vợ chồng phải ly dị. Nếu ông bà cha mẹ có cho phép thì chỉ được làm lễ thành hôn mà không được bày ra cỗ bàn ăn uống, trái luật thì xử *biếm* một tư.

319. [Điều 36] - Người vô loại lấy cô, dì, chị, em gái, kể nữ [con gái riêng của vợ], người thân thích, đều phỏng theo *luật gian dâm* mà *trị tội*³.

1. Nguyên văn chữ Hán "Hương chính" nghĩa như "lý trưởng".

2. *Tạ*: xin lỗi.

3. Theo *Thiên nam dư hạ tập*, chương *Điều lệ*, có điều "Lệ giá thú phi loại" nói rằng: "Cùng họ trong vòng năm bậc tang phục và cùng họ mà đã xa không có tang phục, là đồng tính, cùng là con cô con cậu, dôi con dì, cao thấp không ngang nhau, đều cấm, nếu là cháu cậu cháu cô thì không cấm, kể vô loại lấy cô, dì, chị, em gái, kể nữ (con gái riêng của vợ), cùng người thân thích, đều xử theo tội *gian dâm*."

320. [Điều 37] - Tang chồng đã hết mà người vợ muốn thủ tiết, nếu ai không phải là ông bà cha mẹ mà ép gả cho người khác, thì xử *biếm* ba tư và bắt phải ly dị; người đàn bà phải trả về nhà chồng cũ; người đàn ông lấy [người đàn bà ấy] thì không phải tội.

321. [Điều 38] - Vợ cả, vợ lẽ tự tiện bỏ nhà chồng đi, thì xử tội *đồ* làm *xuy thất tỳ*; đi rồi lấy chồng khác thì phải *đồ* làm *thung thất tỳ*; người và gia sản phải trả về nhà chồng cũ. Người biết mà cứ lấy làm vợ thì phải tội *đồ*, không biết thì không phải tội.

322. [Điều 39] - Con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả uê lễ. Nếu người con gái bị ác tật hay phạm tội thì không phải trả đồ lễ; trái *luật* thì xử phạt 80 *trượng*.

323. [Điều 40] - Các quan và thuộc lại lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ cả, vợ lẽ đều xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư; con cháu các quan viên mà lấy những phụ nữ nói trên, thì xử phạt 60 *trượng* và đều phải ly dị.

324. [Điều 41] - Là anh, là em, là học trò mà lấy vợ của em, của anh, của thầy học đã chết, đều xử tội *lưu*; người đàn bà bị xử giảm một bậc, đều phải ly dị.

325. [Điều 42] - Nếu đánh thuế hay bắt sai dịch trái phép (nghĩa là trước phải chia bỏ những người giàu, người khỏe, sau mới đến những người nghèo, người yếu; trước chia bỏ những nhà nhiều người, sau mới đến những nhà ít người) hay không công bằng (nghĩa là theo đúng điều kiện giàu, nghèo, khỏe, yếu, trước sau) thì xử tội *biếm* hay *phạt*. Nếu trái phép mà tự tiện bắt dân đóng thuế, hay dựa vào phép để đánh thuế mà tự ý đánh nhiều thêm, nếu nộp kho thì cũng xử tội như trên, bắt trả số thu lạm cho dân; nếu thu lấy cho mình thì phải ghép vào tội làm trái pháp luật và phải bồi thường gấp đôi cho dân.

326. [Điều 43] - Quan coi việc thu thuế, nếu để quá hạn rồi mà không nộp vào kho, thì xử tội *biếm* hay *phạt*. Nếu quan coi kho, ngoài các lương thuế đã định, mà yêu sách lấy của dân, thì phải tội *biếm* hay *đồ* và phải bồi thường gấp đôi trả cho dân số tiền sách nhiễu.

327. [Điều 44] - Nếu những quan thu tiền thuế và những đồ phải thu đã thu được mà để quá kỳ không nộp vào kho, nếu quá 2 tháng, 3 tháng, cho là tội giấu giếm, quá 4 tháng trở lên cho là ăn trộm; tội giấu giếm thì một quan xử *biếm* một tư; 10 quan *biếm* hai tư, 30 quan *biếm* ba tư; 50 quan xử *đồ* làm *khao đình*, 100 quan *đồ* làm *tượng phường binh*, 200 quan *đồ* làm *chủng điền binh*, 300 quan trở lên thì xử *lưu* đi châu gần, tội ăn trộm thì xử tội theo *luật* ăn trộm và bồi thường gấp hai.

328. [Điều 45] - Các quan sảnh, viên trình sổ điệu phát¹ của các làng xã, chỉ khai tổng số xã mà không khai tên từng xã, thì xử phạt tiền 10 quan; nếu thay đổi sổ sách để ăn tiền thì phải ghép vào tội làm trái *pháp luật*. Thuộc lại thì xử tội *đồ* và bồi thường trả lại cho dân.

329. [Điều 46] - Những phường quan trong kinh thành xem xét những lính tráng đi tuần mà không đúng phép (đúng phép là mỗi đêm phải cắt phiên thay nhau đi tuần) thì xử phạt 60 *trượng*. Nếu có trộm cướp hay bọn cờ bạc vô loại ở trong phường mình mà không cáo quan để trị tội thì xử tội *biếm* hay *đồ*. Nếu có trộm cướp lẫn lút mà không rình bắt, để xảy ra việc trộm cướp, thì cũng phải tội như trên. Các quan đô tuần, đốc sát và cảnh tuần không bắt những kẻ đáng bắt, thì xử tội *biếm* hay *phạt*.

330. [Điều 47] - Các quan đại thần trở xuống có lệnh được cấp *hoành nhân*² mà lạm lấy những quân dân trốn tránh cùng những người sắc dịch biến đổi tên họ đi, để làm *hoành nhân*, thì quan đại thần phải *biếm* hay *bãi chức*; quan tổng quản cũng phải *biếm* hay *bãi chức*; ngoài ra quan chức khác phạm lỗi này đều phải tội *đồ*; nếu từ 5 người trở lên thì xử tội thêm một bậc.

331. [Điều 48] - Các quan đại thần, bách quan có những người thiệp, tỳ vua ban cho, mà người thiệp tỳ ấy lại cậy thế lấn át chồng hay là ghen tuông, thì xử tội *đồ* làm *tang thất phụ*. Nếu lại can dự những việc quân dân chính sự, thì xử tăng thêm một bậc; người chồng xử *biếm* hay *bãi chức*.

332. [Điều 49] - Trong hạt nào có người giả xưng là bồ-tát, bà đồng, mà các quan phủ, trấn, huyện hay xã không bắt trình lên trên để trị tội, thì đều xử tội *biếm*. Những bồ-tát và bà đồng ấy đều xử tội *đồ*; tội nặng thì tăng thêm một bậc.

333. [Điều 50] - Đã gả con gái rồi, sau vì thấy người chồng nghèo khó, lại bắt con gái về, thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư; con gái phải bắt trở về nhà chồng. Nếu con rể lấy chuyện phi lý mà mắng nhiếc cha mẹ vợ, đem việc thưa quan sẽ cho ly dị.

334. [Điều 51] - Các quan ty mà cùng với những người tù trưởng ở nơi biên trấn kết làm thông gia, thì phải tội *đồ* hay *lưu* và phải ly dị; nếu lấy trước rồi thì xử *đoán* khác.

1. *Sổ điệu phát*: sổ ghi tên người gọi ra tòng quân hay làm việc công.

2. *Hoành nhân*: người có tội bị xử *đồ* làm nô vào hạng sai phái để phục dịch trong nhà các quan, cũng có khi gọi là "hoành nô" hay hoành.

335. [Điều 52] - Những người dụ dỗ đem những nô tỳ nhà nước chạy trốn, thì cũng phải tội như giấu giếm nô tỳ nhà nước; các quan lộ huyện phường xã biết mà không phát giác ra, thì phải tội *biếm* một tư. Dụ dỗ những nô tỳ nhà tư, thì xử tội nhẹ hơn trên một bậc.

336. [Điều 53] - Những tội tở của nhà công hầu (hoặc của công chúa) cậy quyền thế chiếm những ruộng đất của người ta, hay là bắt ép lấy con gái nhà dân, cùng mắng chửi người ta, đều xử tội *đồ*; lộng quyền chủ mà làm những việc trái phép, ăn của hối lộ, cũng xử tội *đồ*. Chủ nhà dung túng, thì xử tội *biếm* tùy theo việc nặng nhẹ.

337. [Điều 54] - Những nhà quyền thế mà dung nạp những hạng vô lại, không có trong hộ tịch (như những người xem số mệnh, thầy phù thủy, đồng cốt cùng là bọn du thủ du thực, giang hồ phóng đảng) một người thì xử tội *biếm*, hai người thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*, nhiều thì càng phải tăng thêm tội và phải nộp những tiền khóa dịch vào kho. Còn những hạng vô lại nói trên đều xử tội *đồ* hay *lưu*.

338. [Điều 55] - Những nhà quyền thế mà ức hiếp để lấy con gái kẻ lương dân, thì xử tội *phạt*, *biếm* hay *đồ*.

339. [Điều 56] - Những người mối lái đem đàn bà con gái có tội đương trốn tránh, làm mối cho người ta làm vợ cả, vợ lẽ thì xử tội nhẹ hơn tội của chính người đàn bà ấy một bậc; người không biết thì không phải tội.

340. [Điều 57] - Những người không phải ngành chính mà tranh bừa quyền phụ đạo¹, thủ lĩnh thì xử 70 *trượng*, *biếm* ba tư. Dòng chính phụ đạo thủ lĩnh, nếu không tâu xin mà tự tiện giữ quyền thì xử giảm một bậc.

341. [Điều 58] - Những nô tỳ được nhà nước ban cho, nếu là vợ con của kẻ phản nghịch và của kẻ phản nước theo giặc, thì không được đem bán hay cho chuộc. Còn trái luật thì xử *biếm* và mất những nô tỳ ấy. Lấy nô tỳ nhà nước làm nô tỳ riêng cũng xử tội như vậy.

Chương
ĐIỂN SẢN
(Gồm 32 điều)

342. [Điều 1] - Bán ruộng đất của công cấp cho hay ruộng đất khẩu phần, thì xử 60 *trượng*, *biếm* hai tư; người viết văn tự thay và người làm

1. *Phụ đạo*: quan lại địa phương ở vùng dân tộc ít người.

chứng đều xử tội nhẹ hơn một bậc; truy thu số tiền bán ruộng đất sung vào của công. Dem cãm, thì xử phạt 60 *trượng* và bắt chuộc.

343. [Điều 2] - Chiếm ruộng đất công quá số hạn định, từ một mẫu thì xử phạt 80 *trượng*, 10 mẫu thì *biếm* một tư; tội chỉ đến *biếm* ba tư là cùng; đòi lại tiền hoa lợi ruộng đất nộp vào làm của công. Nếu khai khẩn những nơi ruộng đất hoang thì không phải tội.

344. [Điều 3] - Nhận bậy ruộng đất của người khác từ một mẫu trở xuống thì *biếm* một tư; 5 mẫu trở xuống *biếm* hai tư; 10 mẫu trở xuống *biếm* ba tư, chỉ xử *đồ* làm *khaọ đĩnh* là cùng. Lấn giới hạn (ruộng đất của người khác) thì *biếm* một tư và phải bồi thường gấp đôi tiền hoa màu; nếu là ruộng đất công thì xử tội nặng thêm một bậc và bồi thường gấp hai tiền hoa màu; người quản giám vô tình không biết, thì phải *biếm* một tư và mất chức quản giám.

345. [Điều 4] - Giấu số ruộng đất đầm ao của công (không nộp thuế), từ một mẫu trở lên thì xử tội *biếm*, từ 10 mẫu trở lên thì xử tội *đồ*, từ 50 mẫu trở lên thì xử tội *lưu*, tội chỉ đến *lưu* đi châu xa là cùng và phải bồi thường gấp ba tiền thuế nộp vào kho. Thưởng cho người tố cáo...

346. [Điều 5] - Cày cấy ruộng công mà quá kỳ không nộp thóc thì xử phạt 80 *trượng* và phải truy thu gấp đôi số thóc nộp vào kho; quá nữa thì lấy lại ruộng (ruộng công cấp cho thì lấy lại cả, ruộng khẩu phần thì lấy bớt một phần).

347. [Điều 6] - Các quan lộ, huyện, xã đã chia ruộng rồi, nếu có người bị tội phải giáng truất hay chết, thì phải lấy lại ruộng. hay có quan ty được thăng trật, cùng là dân đĩnh đã lớn tuổi, xin cấp ruộng, thì cho các quan lộ, huyện, xã được tự liệu định. Nếu chia ruộng còn thừa thì để vào làm ruộng công; nếu thiếu thì lấy ruộng công của bản xã, hay của xã lân cận mà cấp, rồi làm sổ tâu trình, cứ 4 năm lại làm sổ ruộng lại một lần. Nếu đo ruộng hay cấp ruộng không hợp thời vụ (nghĩa là ruộng mùa thì mùa xuân đo, mùa thu cấp, ruộng chiêm thì mùa thu đo mùa xuân cấp; nếu nhân đĩnh năm nay 14 tuổi thì ruộng chiêm mùa thu năm nay đo, mùa xuân sang năm cấp, ruộng mùa thì mùa xuân sang năm đo, mùa thu sang năm cấp) hay là không đúng lệ cấp ruộng, thì các quan lộ, huyện, xã đều phải tội *phạt*, *biếm* tùy theo tội tình nặng nhẹ. Nếu không phải là ruộng hoang, mà bỏ lâu ngày không chia thành bỏ hoang, thì (các quan viên) phải bồi thường tiền hoa màu ruộng; nếu lấy tiền hoa màu làm của mình, thì phải bồi thường gấp đôi nộp vào kho nhà nước.

348. [Điều 7] - Người có ruộng đất tự tiện lập thành trang trại chứa chấp những dân đình trốn tránh, là quan nhất phẩm, nhị phẩm thì bị xử phạt tiền 300 quan; người trông coi trang trại xử tội *đồ*; tam phẩm trở xuống thì xử tội thêm một bậc và đều phải bồi thường gấp hai số tiền khóa dịch; xã quan giấu không tố cáo, thì phải tội *biếm*; huyện quan không phát giác thì phải phạt theo việc nặng nhẹ, thưởng cho người tố cáo tùy theo trường hợp nặng nhẹ. Nếu việc nói trên đã tâu lên rồi thì không phải tội.

349. [Điều 8] - Trong hạt có nơi nào mà bị nạn lụt, hạn mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hại lúa má, quan chủ ty đáng phải tâu mà không tâu hay là tâu sai sự thật thì xử tội *trượng* hay *phạt*. Quan kiểm tra không xét đúng sự thực thì *biếm* ba tư và *bãi chức*. Nếu khám biên sai sự thực để nhằm lẫn mà thu thuế hay cho miễn thuế, thì phải bồi thường tiền thuế gấp hai lần. Nếu quá kỳ mới tâu thì vẫn phải tội như không tâu (kỳ là ruộng mùa thì tháng chín, ruộng chiêm thì tháng tư); nếu quan nhận đơn kêu và quan phê đơn đệ tâu chậm trễ quá kỳ hạn thì quan nhận đơn bị xử *biếm* một tư, quan phê đơn phải phạt 10 quan tiền, lại cho khám xét đúng phép. Nếu vì lâu ngày không còn dấu tích để tra xét ra được, thì phần thuế đã thu hay miễn đòi ở quan nhận đơn và quan phê đơn.

350. [Điều 9] - Những ruộng đất công có chỗ bỏ hoang mà quan trông coi không tâu để xin chia cho người cày ruộng khai khẩn, thì xử tội *biếm* hay *phạt* (nơi nào dân ít ruộng nhiều thì không *luận tội*). Sau ba năm khai khẩn thành phục rồi, mà không nộp một nửa hoa lợi vào của công, thì xử *biếm* ba tư. Bất kể cấy ruộng phải bồi thường tiền giá ruộng.

351. [Điều 10] - Người thu lúa thuế ruộng mà giấu giếm giảm bớt không đúng sự thực, thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, bồi thường gấp đôi số thóc vào kho; người cáo giác được thưởng tùy theo việc nặng nhẹ.

352. [Điều 11] - Những đầm bãi công hay tư, cho phép những dân xã gần đó được lĩnh canh, đánh cá mà nộp thuế theo đúng ngạch thuế; nếu quan trông coi hay người chủ tự ý tăng thuế, thì phải trả lại số tăng cho dân.

353. [Điều 12] - Nếu những ruộng đất không vào sổ công, dân chiếm ở đã lâu, mà khai gian là của riêng mình hay là đem những văn khế và dấu vết đã lâu đời ra mà cố tranh, thì phải *biếm* hai tư. Đem ruộng đất của người khác mà khai vào sổ là của mình, thì phải *biếm* ba tư và trả tiền đất cho chủ cũ.

354. [Điều 13] - Người nào tranh giành nhà đất thì phải *biếm* hai tư. Nếu đã có chúc thư mà còn cố tranh giành thì cũng xử *biếm* như thế và phải

tước mắt cả phần của mình nữa. Nếu cha mẹ không nhận làm con, trong chúc thư không có tên, mà vẫn cố tranh thì phải *biếm* ba tư, đòi lại số ruộng đất tranh cho người chủ. Nếu người trưởng họ đảm bảo sai thì phải *biếm* một tư.

355. [Điều 14] - Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải *biếm* hai tư và cho lấy lại tiền mua.

356. [Điều 15] - Những tá điền cấy nhờ ruộng ở nhà của người khác, mà giở mặt tranh làm của mình, thì phải 60 *trượng*, *biếm* hai tư; nếu người chủ ruộng đất có văn tự xuất trình thì người tá điền phải bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, không có văn tự thì trả nguyên tiền thôi.

357. [Điều 16] - Nếu xâm chiếm bờ cõi ruộng đất, nhổ bỏ mốc giới của người khác, hay tự mình lại lập ra mốc giới, thì xử *biếm* hai tư.

358. [Điều 17] - Nếu chặt tre gỗ trong vườn mộ địa của người khác thì xử *biếm* một tư và nộp tiền tạ lỗi 10 quan; lấn chiếm giới hạn phần mộ người khác cũng phải tội như thế và phải bồi thường những chỗ lấn chiếm; nếu là mộ nhà quyền quý thì tăng thêm tội.

359. [Điều 18] - Cấy trộm vào đất mộ của người ta, thì phải *biếm* một tư, lấn phạm vào mộ thì *biếm* ba tư; kẻ phạm lỗi trên không có quan chức, thì xử tội *đồ* làm *khao đình* và phải nộp tiền tạ lỗi 30 quan. Táng trộm vào ruộng đất của người khác thì xử phạt 80 *trượng*; vào chỗ mộ địa của người, thì phải *biếm* một tư và bắt phải dời mộ đi nơi khác. Nếu không biết kẻ nào táng trộm thì cho xã quan dời mộ đi chỗ khác. Không trình xã quan mà dời mà táng trộm đi thì phải phạt 60 *trượng*.

360. [Điều 19] - Đương tranh kiện nhau về ruộng đất mà lại đánh người để gặt cướp lúa, thì phải phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, bắt trả gấp đôi phần lúa cho người kia. Đánh người đến bị thương hay chết thì phải tội theo luật đánh giết người.

361. [Điều 20] - Cấy rẽ ruộng công hay tư không báo với viên trông coi hay chủ ruộng mà đã gặt trước, thì phải phạt 80 *trượng*, trả lại số lúa đã gặt. Báo rồi mà quan trông nom hay chủ ruộng để quá ngày không đến, để lúa mục nát, thì được phép báo với xã quan mà gặt; không báo mà gặt thì cũng phải tội *trượng* như trên mà bồi thường phần lúa, dù lúa xấu hay mất mùa cũng không được giảm.

362. [Điều 21] - Kiện nhau về ruộng đất chưa xử xong, đến khi lúa được gặt mà quan xử kiện không theo phép tâu lên để tạm khu xử thì phải tội *phạt* (theo phép, nghĩa là quan cho cấm nêu và cho người vẫn cày ruộng

được tạm gặt; nếu người vãn cày ruộng không đến hầu kiện thì phải bắt đến. Nếu hai bên cũng tự xưng là người cấy ruộng cả, thì bắt gặt lúa đem chứa vào một nơi; đợi khi xử xong mà người gặt lúa là trái thì trả số lúa cho người được kiện. Nếu người tạm gặt lại được kiện, thì phần lúa cũng xử như trên). Nếu không theo phân xử mà cứ gặt lúa thì bị xử tội tranh giành đất đai.

363. [Điều 22] - Mua nô tỳ không đem văn tự trình quan để xét hỏi lại mà tự ý thích chữ thì phải phạt tiền 10 quan.

364. [Điều 23] - Nô tỳ mà chống đòi trở lại làm thường dân thì phải phạt 100 *trượng* và bắt về với chủ.

365. [Điều 24] - Người thích chữ vào vợ, con trai, con gái của người khác và nô tỳ của người khác để bắt làm nô tỳ của mình, thì xử tội *đồ*; kẻ phạm lỗi trên không có quan chức thì xử tội *lưu* và đều phải trả tiền 50 quan cho cha mẹ hay người chồng và trả những người bị ép áy cho nhà người ta. Người biết mà viết thay văn tự và người chứng kiến đều phải *biếm* hai tư. Thích chữ vào người ở đợ làm nô tỳ mình, thì cũng xử tội như trên và phải trả tiền tẩy chữ theo như luật định. Nếu đem bán đứt dân đình làm nô tỳ cho người thì phải *biếm* năm tư và phải đền gấp đôi số tiền bán, nộp vào kho một nửa.

Còn nguyên tiền bán thì phải trả cho người mua, dân đình lại trả về làm dân thường. Nếu biết mà cứ mua thì phải *biếm* ba tư, tiền mua phải tịch thu sung công. Người viết thay văn tự hay chứng kiến mà biết sự việc thì phải *biếm* hai tư.

366. [Điều 25] - Những người làm chúc thư văn khế mà không nhờ quan trưởng trong làng viết thay và chứng kiến, thì phải phạt 80 *trượng*, phạt tiền theo việc nặng nhẹ. Chúc thư văn khế ấy không có giá trị. Nếu biết chữ mà viết lách thì được.

367. [Điều 26] - Những sản vật của công (như hoa quả, ruộng đất, đầm ao) mà lộ, huyện, xã quan không để tâm trông nom sửa sang làm tổn hại, thì huyện xã quan phải tội *biếm*; lộ quan phải tội *phạt* và bồi thường theo thời giá; năm mất mùa thì sẽ định khác.

368. [Điều 27] - Những sổ thuế tâu lên về thuế má, đầm ao đất bãi mà tâu nhiều làm ít, đất quan làm đất hoang, hạng trên làm hạng dưới, thêm bớt thay đổi, để hụt của công và tổn hại cho dân, thì lộ huyện xã quan đều phải theo việc nặng nhẹ mà *trị tội* và ghép vào tội giấu giếm của cải nhà nước. Quan sảnh, quan viện phê sổ mà kiểm soát sai lầm, thì phải tội phạt; nếu biết là dung túng cho kẻ khai gian thì xử như kẻ phạm tội.

369. [Điều 28] - Trong hạt cai quản có những sản vật có thể dùng vào quân nhu, hay quốc dụng mà không tra xét tâu lên, thì quan sở tại bị xử *biếm* một tư. Ai tố cáo đúng sự thực thì được thưởng tùy theo việc to nhỏ.

370. [Điều 29] - Các nhà quyền quý chiếm đoạt nhà cửa ruộng đất ao đầm của lương dân, từ một mẫu trở lên, thì xử tội *phạt*; từ 5 mẫu trở lên, thì xử tội *biếm*. Quan tam phẩm trở xuống thì xử tội tăng thêm hai bậc và phải bồi thường như *luật* định. Đã tâu lên rồi thì xử khác.

371. [Điều 30] - Trong hạt cai quản có hổ, chó sói, lợn rừng cắn hại nhân dân, phá hoại lúa má, mà không dụng tâm tìm cách săn bắt, thì xử tội *biếm*, ai bắt được thì được thưởng tùy theo việc nặng nhẹ.

372. [Điều 31] - Quan dân không theo chế độ ruộng đất mà lạm chiếm phần mình thì xử tội *biếm* hay *đồ*. Người tố cáo ra đúng sự thực thì được hai phần mười số ruộng đất tố cáo. Ruộng đất khấu phần thì không được bán cho người khác hay chuyển riêng cho ai; trái *luật* thì phải ghép vào tội chiếm bán ruộng đất công. Nuôi nô tỳ quá hạn thì cũng xử tội *biếm* hay *đồ*. Nô tỳ được đặc ân cấp cho, thì không theo lệ này.

373. [Điều 32] - Những người cày ruộng đất công mà khai dối là cày cấy cho quan ty, để mong tránh đóng thuế, thì xử tội theo luật chiếm ruộng đất công. Quan ty dung túng thì cũng đồng tội; không biết thì không xử tội. Xã quan biết mà không tố giác thì xử tội giấu giếm; không biết thì được giảm hai bậc; quan lộ huyện vô tình không biết thì xử tội *biếm*.

DIỄN SẢN MỚI TĂNG THÊM

(Gồm 14 điều)

374. [Điều 1] - Chồng cùng vợ trước có con, vợ sau không có con, hay vợ cùng chồng trước có con, chồng sau không có con, mà chồng chết trước không có chúc thư, thì di sản thuộc về con vợ trước, hay con chồng trước; nếu vợ sau, chồng sau không chia đúng phép thì bị xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Cha mẹ còn thì lại xử khác (đúng phép, nghĩa là vợ trước có một con, vợ sau không con, thì di sản chia làm ba, cho con vợ trước hai phần, vợ sau một phần; nếu vợ trước có hai con trở lên, thì phần vợ sau chỉ bằng phần của các con thôi. Phần của vợ sau thì chỉ để nuôi dưỡng một đời mình, không được nhận làm của riêng; nếu vợ sau chết hay cải giá lấy chồng khác, thì phần ấy lại về con chồng. Vợ chết trước thì người chồng cũng theo lệ ấy, nhưng không câu nệ khi lấy vợ khác¹. Nếu di sản là của chồng và vợ trước làm ra, thì

1. Ý nói khi lấy vợ khác thì cũng không bị tước đoạt phần di sản.

chia làm hai phần, vợ trước và chồng mỗi người một phần, phần của vợ trước thì để riêng cho con, còn phần chồng thì lại chia như trước. Nếu điền sản là của chồng và vợ sau làm ra, thì cũng chia làm hai phần, chồng và vợ sau mỗi người một phần, phần của chồng thì chia như trước; còn phần của vợ sau thì được nhận làm của riêng, vợ chết trước thì chồng cũng như thế).

375. [Điều 2] - Vợ chồng không có con, hoặc ai chết trước, không có chúc thư, mà điền sản chia về chồng hay vợ, cùng là để về việc tế tự không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Người trong họ không được giữ phần điền sản về việc tế tự ấy nữa (đúng phép, nghĩa là chồng chết, thì điền sản chia làm hai phần, về người họ ăn thừa tự một phần để giữ việc tế tự; về vợ một phần, phần của người vợ thì chỉ để nuôi đời mình không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự. Nếu cha mẹ hãy còn sống thì thuộc về cha mẹ cả; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không bắt buộc hề lấy vợ khác thì mất phần ấy. Trên đây là nói về điền sản của cha mẹ để cho con, còn điền sản của vợ chồng làm ra, thì chia làm hai, vợ chồng mỗi người được một phần; phần của vợ được nhận làm của riêng, phần của chồng lại chia làm ba, cho vợ hai phần, để về việc tế tự và phần mộ một phần, hai phần cho vợ cũng chỉ để nuôi một đời mình, không được nhận làm của riêng, vợ chết hay cải giá, thì hai phần ấy để lại về việc tế tự và phần mộ của chồng. Phần về tế tự và phần mộ, nếu cha mẹ còn sống thì cha mẹ giữ; nếu cha mẹ không còn thì người thừa tự giữ; vợ chết trước thì chồng cũng thế, chỉ không cầu nệ khi lấy vợ khác).

376. [Điều 3] - Vợ chồng đã có con nếu một người chết trước, sau đó con cũng lại chết, thì điền sản thuộc về chồng hay vợ. Nếu người trưởng họ chia không đúng phép, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư và mất phần chia (đúng phép nghĩa là điền sản của vợ chia làm ba, để cho chồng hai phần, cho người họ (người thừa tự) một phần. Cha mẹ còn sống thì chia làm hai, thuộc về cha mẹ một phần, thuộc về chồng một phần, phần của chồng chỉ được để nuôi một đời, không được nhận làm của riêng, chồng chết thì phần ấy thuộc về cha mẹ hay người thừa tự. Chồng chết trước thì vợ cũng thế, cải giá thì phải trả lại).

377. [Điều 4] - Khi chồng chết, con còn nhỏ, mẹ đi cải giá, mà lại đem bán điền sản của con, thì xử *phạt* 50 roi, trả tiền lại người mua, trả ruộng cho con. Nếu có lý do đã trình bày với họ hàng bằng lòng cho bán, cũng phải trình quan để xem xét cần tiêu hết bao nhiêu, thì chỉ cho bán bấy nhiêu thôi. Nếu người chồng sau mạo tên con người chồng trước mà bán, thì người chồng sau, người viết thay văn tự và người chứng kiến đều xử phạt 60 *trượng*, *biếm*

hai tư. Người biết sự việc mà cứ mua thì xử phạt 80 *trượng* và mất số tiền mua, ruộng phải trả lại cho con. Vợ sau mà bán điền sản của con vợ trước thì cũng xử tội như thế.

378. [Điều 5] - Cha mẹ còn sống, mà bán trộm điền sản, con trai thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, con gái thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư, phải trả nguyên tiền cho người mua, điền sản trả cha mẹ (những kẻ hàng dưới ít tuổi cùng ở với bậc trên mà ăn trộm điền sản của gia trưởng thì cũng phải tội như thế). Người biết sự việc mà mua thì mất số tiền mua; người viết văn tự thay hay làm chứng mà biết sự thật thì đều bị xử phạt 50 roi, *biếm* một tư; không biết thì không xử tội.

379. [Điều 6] - Ông bà cha mẹ chết cả, mà người trưởng họ bán điền sản của con cháu không có lý do chính đáng thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, trả lại tiền cho người mua và lại phải trả thêm một lần tiền mua nữa để chia cho người mua và con cháu mỗi bên một nửa; điền sản thì phải trả cho con cháu. Người biết mà cứ mua thì mất tiền mua; nếu có nợ cũ, thì cho người trưởng họ đứng ra đảm bảo để bán mà trả nợ.

380. [Điều 7] - Con nuôi mà có văn tự là con nuôi và ghi trong giấy rằng sau sẽ chia điền sản cho, khi cha mẹ nuôi chết không có chúc thư, điền sản đem chia cho con đẻ và con nuôi. Nếu người trưởng họ chia điền sản ấy không đúng phép, thì phạt 50 roi, *biếm* một tư. Nếu trong giấy của con nuôi không ghi là sẽ cho điền sản, thì không dùng *luật* này. (Đúng phép, nghĩa là điền sản chia làm ba, con đẻ được hai phần, con nuôi được một phần; nếu không có con đẻ mà con nuôi cùng ở với cha mẹ từ thuở bé, thì được cả; thuở bé không cùng ở thì con nuôi được hai phần, người thừa tự được một phần).

381. [Điều 8] - Những người đã làm con nuôi người họ khác rồi, mà lại về tranh điền sản của người tuyệt tự¹ trong họ thì được chia bằng một nửa phần của người thừa tự. Trái *luật* thì xử phạt 80 *trượng*. Nếu không được cha mẹ nuôi chia điền sản cho, thì không dùng *luật* này.

382. [Điều 9] - Bán trộm ruộng đất của người khác thì xử tội *biếm*, bán từ 10 mẫu trở lên thì xử tội *đồ*, trả tiền mua cho người mua và phải trả thêm một lần tiền mua nữa, để trả cho người chủ có ruộng đất và người mua, mỗi người một phần nữa: ruộng đất thì phải trả người chủ có. Nếu người biết mà cứ mua, thì xử phạt 80 *trượng* và mất số tiền mua.

383. [Điều 10] - Những ruộng đất đã cầm chưa đem tiền chuộc trả người chủ cầm, mà đem bán đứt cho người khác, thì phải phạt 50 roi, *biếm*

1. *Tuyệt tự*: không có con nối dõi.

một tư, truy hồi tiền trả người chủ cầm. Người bán ruộng đất mà lấn ruộng đất của người ta để cho rộng thêm ruộng của mình, thì cũng xử tội như thế và phải trả gấp đôi tiền chỗ ruộng đất lấn cho người chủ có ruộng bị lấn¹. Cho làm văn tự khác.

384. [Điều 11] - Những ruộng đất cầm mà chủ ruộng xin chuộc, người cầm không cho chuộc, hay là không muốn chuộc mà bắt phải chuộc thì đều phải phạt 80 *trượng*. Nếu quá hạn mà chủ ruộng cố đòi chuộc, thì chủ ruộng cũng phải phạt *trượng* như thế mà không cho chuộc. (Kỳ hạn ruộng mùa là ngày 15 tháng 3, ruộng chiêm là ngày 15 tháng 9). Nếu trong hạn đã đem tiền đến chuộc và đã được quan xử cho chuộc, mà chủ cầm cố tình lấn khân không cho chuộc, để cho quá kỳ hạn, thì phải phạt 80 *trượng*, bắt phải cho chuộc và phải trả lại tiền lãi những ngày để lấn khân. Nếu quá niên hạn mà xin chuộc thì không được (niên hạn là 30 năm). Nếu người bán trái lý còn kêu lên quan để đòi chuộc thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư.

385. [Điều 12] - Tranh nhau ruộng đất mà đưa người giả làm người thân thuộc trong họ ra làm chứng, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư; cố ý không theo lệnh đã xử mà cứ tranh, thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư và phải phạt tiền tạ 30 quan.

386. [Điều 13] - Nô tỳ mà bán trộm ruộng đất của chủ, thì xử phạt 90 *trượng* và thịch vào mặt 6 chữ, *lưu* di châu gần; ruộng đất phải trả lại chủ và trả tiền mua cho người mua. Người mua biết mà cứ mua, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư, tiền mua phải tịch thu sung công.

387. [Điều 14] - Con trai từ 16 tuổi, con gái từ 20 tuổi trở lên, mà ruộng đất của mình để người trong họ hay người ngoài cày hay ở, đã quá niên hạn mới miễn cưỡng đòi lại, thì bị xử phạt 80 *trượng* và mất ruộng đất (niên hạn: người trong họ 30 năm, người ngoài 20 năm). Nếu vì chiến tranh hay đi phiêu bạt mới về, thì không theo *luật* này.

BỔ SUNG THÊM VỀ LUẬT HƯƠNG HỎA (Gồm 4 điều)

388. [Điều 1] - Cha mẹ mất cả, có ruộng đất, chưa kịp để lại chúc thư, mà anh em chị em tự chia nhau, thì lấy một phần hai mươi số ruộng đất làm

1. Nghĩa là phải trả lại phần đất lấn cho nguyên chủ và còn phải trả thêm một phần tiền về phần đất lấn nữa.

phần hương hỏa, giao cho người con trai trưởng giữ, còn thì chia nhau. Phần con của vợ lẽ, nàng hầu, thì phải kém. Nếu đã có lệnh của cha mẹ và chúc thư, thì phải theo đúng, trái thì phải mất phần mình. (Lệnh năm thứ 2 (1461) niên hiệu Quang Thuận)¹.

389. [Điều 2] - Các quan đại thần cùng các quan viên cho đến thường dân, phạm con cháu, giữ việc phụng sự hương hỏa, thì không kể tuổi lớn nhỏ, phẩm trật cao thấp, phải theo lệ thường, ủy cho người con trưởng của vợ cả. Nếu người con cả chết trước, thì lấy người cháu trưởng; nếu không có cháu trưởng, thì mới lấy người con thứ. Nếu người vợ cả không có con trai khác, thì mới chọn lấy người con nào tốt của vợ lẽ. Nếu người con trưởng, cháu trưởng có tật nặng hay hư hỏng, không thể giữ việc thờ cúng được, thì phải trình quan sở tại để chọn người con khác thay. Nếu trái luật thì cho người trưởng họ được cáo tố ở các nha môn để tâu lên, sẽ khép vào "tội bất hiếu bất mục trái bỏ điển lễ". (Lệnh năm thứ 3 (1511) niên hiệu Hồng Thuận)².

390. [Điều 3] - Người làm cha mẹ phải liệu tuổi già mà lập sẵn chúc thư. Người trưởng họ liệu chia nhiều ít cho phải, rồi làm giấy giao lại về phần hương hỏa thì theo lệ cũ lấy một phần hai mươi [trong số điền sản]. Như người cha làm trưởng họ lấy ruộng đất mấy nơi làm phần hương hỏa, đến khi con làm trưởng họ, thì lại đem những ruộng đất hương hỏa của cha nhập cả vào phần các con, chia ra xem mỗi phần được bao nhiêu mới lấy một phần hai mươi làm hương hỏa. Cháu làm trưởng họ thì cũng thế. Nhưng khi có trường hợp người nhiều mà ruộng ít, thì phần hương hỏa và phần các con cháu, cho được tùy tiện mà chia; miễn là thuận tình cả không có sự tranh giành nhau, thì cho tùy nghi.

391. [Điều 4] - Người giữ hương hỏa có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hỏa thì cho lấy một phần hai mươi. (Lệnh năm thứ 2 (1517) niên hiệu Quang Thiệu)³.

1. *Quang Thuận*: niên hiệu thứ nhất của vua Lê Thánh Tông (1460-1497).

2. *Hồng Thuận*: niên hiệu của vua Lê Tương Dực (1509-1516).

3. *Quang Thiệu*: niên hiệu của vua Lê Chiêu Tông (1516-1522). Lệnh chỉ năm Hồng Thuận và Quang Thiệu, được bổ sung vào các lần in sau của bộ *Luật* này.

CHÂM CHƯỚC BỔ SUNG VỀ LUẬT HƯƠNG HỎA (Gồm 9 điều)

392. [Điều 1] - Người con trưởng nếu hư hỏng hay bị tật nặng không thể giữ việc thờ cúng, thì cha mẹ đem phần hương hỏa giao cho con thứ giữ và phải theo lệnh của cha mẹ. Nếu người con thứ không có con trai mà người con trưởng bất tiểu¹ hay bị phế tật lại có con trai cháu trai, thì phần hương hỏa trước lại giao về cho con trưởng ấy.

393. [Điều 2] - Người cha lấy vợ trước sinh được một con trai, phần hương hỏa đã giao cho giữ; nhưng người con trai ấy lại chỉ sinh được một con gái, mà cha có vợ lẽ hay nàng hầu lại sinh được một con trai nhưng lại bị cố tật, người con cố tật ấy sinh được cháu trai, thì ruộng đất hương hỏa phải giao cho người cháu trai con kẻ cố tật, để tỏ ra rằng dòng họ không thể để tuyệt.

394. [Điều 3] - Người con trai trưởng hay cháu trai trưởng trước đã giữ phần hương hỏa, nhưng vì nghèo đói phải xiêu dạt đi nơi khác, bỏ việc thờ cúng đã lâu năm, thì cho người trong họ được trình rõ với quan sở tại tạm giao cho họ thừa tự. Nếu người con trai hay cháu trai lại về an nghiệp, thì phần hương hỏa trước lại trả lại cho người con trai cháu trai ấy giữ, người trong họ không được cố giữ.

395. [Điều 4] - Cha mẹ sinh được hai con trai, người con trai trưởng chỉ sinh con gái, con thứ lại có con trai, thì phần hương hỏa giao cho con trai người con thứ; nhưng con trai người con thứ chỉ sinh cháu gái, thì phần hương hỏa trước kia lại phải giao trả cho con gái người con trưởng.

396. [Điều 5] - Người ông là Phạm Giáp sinh con trai trưởng là Phạm Ất, thứ là Phạm Bính. Ông Tổ Phạm Giáp có ruộng đất hương hỏa 2 mẫu đã giao cho con trưởng là Phạm Ất giữ. Phạm Ất đã đem 2 mẫu ấy nhập vào với ruộng đất của mình mà chia cho các con, chỉ còn 5 sào để cho con trai Phạm Ất giữ làm hương hỏa. Con trai Phạm Ất lại sinh toàn con gái, mà con thứ là Phạm Bính có con trai lại có cháu trai, thì số 5 sào hương hỏa hiện tại phải giao lại cho con trai hay cháu trai Phạm Bính coi giữ. Nhưng không được đòi lấy cho đủ hai mẫu hương hỏa của tổ trước mà sinh ra tranh giành.

397. [Điều 6] - Người ông là Trần Giáp sinh được trai gái hai con, trai trưởng là Trần Ất, gái là Trần Thị Bính, Trần Ất sinh được một gái Trần Thị

1. *Bất tiểu*: kém cỏi, không xứng đáng.

Đình, còn thơ ấu thì Trần Ất chết. Ông là Trần Giáp lập chúc thư giao phần ruộng đất hương hỏa cho Trần Thị Bính giữ. Khi Trần Thị Bính chết, thì phần hương hỏa phải trả lại cho con gái Trần Ất là Trần Thị Đình giữ.

398. [Điều 7] - Tầng tổ¹ sinh được hai con trai, ruộng đất hương hỏa giao cho người con trưởng coi giữ; người con trưởng lại giao cho cháu trai trưởng coi giữ. Sau người cháu trưởng sinh toàn con gái, mà người con thứ của tầng tổ lại có con trai cháu trai, thì phần hương hỏa phải giao về cho con trai cháu trai người con thứ coi giữ, để làm rõ cái nghĩa tôn kính tổ tiên.

399. [Điều 8] - Ruộng đất hương hỏa của cao tổ² đã trải năm đời, con cháu không phải để tang, không phải thờ cúng thì những người trong họ không được đem ruộng đất hương hỏa trước kia chia nhau, để tránh sự tranh giành.

400. [Điều 9] - Ruộng đất hương hỏa, dù con cháu nghèo khó, cũng không được đem bán làm trái luật, có người tố cáo phải ghép vào tội bất hiếu. Nếu người trong họ mua ruộng đất ấy, thì mất số tiền mua. Người ngoài mà mua thì phải cho chuộc, người mua không được cố giữ.

Chương THÔNG GIAN (Gồm 10 điều)

401. [Điều 1] - Gian dâm với vợ người khác thì xử tội *lưu* hay tội chết; với vợ lẽ người khác thì giảm một bậc. Với người quyền quý thì sẽ xử cách khác; kẻ phạm tội đều phải nộp tiền tạ như *luật* định. Vợ cả, vợ lẽ [phạm tội] đều xử tội *lưu*, điền sản trả lại cho người chồng. Nếu là vợ chưa cưới thì đôi bên đều được giảm một bậc.

402. [Điều 2] - Quyến rũ con gái chưa có chồng, thì xử như tội gian dâm thường và phải nộp tiền tạ, nhiều ít tính theo bậc sang hèn, trả cho cha mẹ người con gái; người con gái [bị quyến rũ] không phải tội; kẻ dấn mối bị xử tội *đồ* hay *lưu*.

403. [Điều 3] - Hiếp dâm thì xử tội *lưu* hay tội chết và phải nộp tiền tạ hơn tiền tạ về tội gian dâm thường một bậc; nếu làm người đàn bà bị thương thì bị xử tội nặng hơn tội đánh người bị thương một bậc. Nếu làm người đàn bà bị chết thì điền sản kẻ phạm tội phải trả cho nhà người bị chết.

1. *Tầng tổ*: cụ bốn đời.

2. *Cao tổ*: cụ năm đời.

404. [Điều 4] - Gian dâm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người con gái thuận tình, cũng xử tội như tội hiếp dâm.

405. [Điều 5] - Thông gian¹ với vợ người, thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, bắt nộp tiền tạ nhiều ít theo bậc cao thấp [của người đàn bà] nếu sang hèn cách nhau xa, thì lại xử khác.

406. [Điều 6] - Gian dâm với vợ kế, vợ lẽ của ông, cha, với mẹ nuôi, mẹ kế, bác gái, thím, cô, dì, chị em gái vợ của con cháu, con gái của anh em, đều xử tội chém; đàn bà con gái [gian dâm] bị *lưu* đi châu xa. Gian dâm với tỳ thiếp mà ông hay cha đã lấy rồi, thì được giảm một bậc. Với cô, bác, thím họ, vợ, con anh em, cùng vợ sau, vợ lẽ người kế phụ, cũng đều phải tội chém; đàn bà con gái bị *lưu* đi châu xa.

407. [Điều 7] - Đầy tớ mà gian dâm với vợ, con gái, con dâu của chủ, thì xử tội chém, điền sản phạm nhân phải tịch thu trả cho chủ; gian dâm với đàn bà con gái hàng *cơ thân*² của chủ, với vợ người cơ thân của chủ, cũng phải tội như thế. Người làm thuê hay người tá điền mà phạm thì cũng phải tội như thế. Đàn bà con gái thì đều xử *lưu*.

408. [Điều 8] - Gian dâm trong cung cấm, thì xử tội chém. Đương có tang cha mẹ hay tang chồng mà gian dâm cũng xử tội chém.

409. [Điều 9] - Ngục quan và ngục lại, ngục tốt gian dâm với những đàn bà, con gái có việc kiện thì xử tội nặng hơn tội gian dâm thường một bậc. Đàn bà con gái mà thuận tình thì giảm tội ba bậc; bị hiếp thì không xử tội.

410. [Điều 10] - Bắt gian phu trong đêm tối, đã bắt được rồi mà còn đánh chết, thì xử tội *đồ* làm *chủng điền binh* và phải trả một phần ba số tiền đền mạng cho vợ con người bị chết. Nếu người khác thuê mà đánh chết, thì phải tội nặng thêm hai bậc và trả một nửa số tiền đền mạng cho vợ con người bị chết. Nếu đánh trọng thương bị xử tội *đồ* làm *khao đình*. Nếu chưa phân phải trái mà lỡ đánh chết ngay tại chỗ, thì không phải tội.

HẾT QUYỂN III QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

1. *Thông gian* nói ở đây nghĩa là có ngoại tình đi lại với nhau chứ không phải là bắt được gian dâm, nên cách xử tội này cũng nhẹ hơn tội ở điều trên.

2. *Cơ thân*: họ hàng thân thuộc vào hàng những người phải để tang một năm.

IV. QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

QUYỂN IV

Chương

ĐẠO TẶC

(Trộm cướp)

(Gồm 54 điều)

411. [Điều 1] - Những kẻ mưu làm phản, mưu làm việc đại nghịch thì xử tội chém bêu đầu; kẻ *tòng phạm* và thân đảng biết việc ấy đều phải tội chém; vợ con diên sản đều bị tịch thu làm của công; thưởng cho người cáo giác tước năm tư, và một phần ba số diên sản tịch thu. Quan sở tại không biết phát giác và truy bắt, thì phải tội tùy theo việc nặng nhẹ. Cố tình dung túng hay giấu giếm, thì xử như kẻ phạm tội.

412. [Điều 2] - Những kẻ mưu phản nước theo giặc thì xử chém; nếu đã hành động thì xử tội bêu đầu; kẻ biết việc ấy thì cũng đồng tội; vợ con diên sản đều phải tịch thu sung làm của công; thưởng cho người cáo giác cũng giống như thưởng người cáo giác việc mưu phản. Nếu ai trốn tránh trong rừng núi, đã hô hào gọi mà không trở về, thì phải khép vào tội mưu phản, nếu kháng cự với tướng hiệu thì xử như tội đã hành động.

413. [Điều 3] - Những kẻ làm ra những cuốn sách hoặc câu nói yêu quái thì xử tội *giảo* (nghĩa là làm ra những cuốn sách hay câu nói về điềm lành điềm gở hoặc truyện quỷ thần nói về sự cát hung không hợp lẽ phải). Những kẻ huyên truyền hay dùng những sách và câu yêu quái kể trên, để xui giục dân chúng, thì cũng bị tội như kẻ tạo ra. Những kẻ làm và truyền bài về ca dao, từ khúc nói đến việc nước, mà lời lẽ tỏ ra chỉ trích, chê bai, có ý bất thuận triều đình; hay là đặt ra lời phao tin đồn nhảm, để làm náo động dân chúng, thì đều xử *lưu* đi châu xa. Những kẻ giấu dùng những bài ca dao từ khúc ấy, huyên truyền đi những câu phao tin đồn ấy, thì bị tội nhẹ hơn tội trên một bậc; những kẻ ngồi nghe, ở nhà hay hàng quán chợ, đều xử nhẹ hơn tội trên hai bậc nữa. Những kẻ đặt ra câu đồng dao dính dáng đến truyện quái gở, rối loạn, thì xử *lưu* đi châu gần; những kẻ truyền đọc đi những câu

ấy, thì phải *biếm* ba tư. Những người đầu mục và xã, phường quan ở nơi ấy, không lòng bắt đem trình quan trên, thì phải tội *biếm* hay *đồ*; quan huyện biết việc ấy mà cứ dung túng, thì xử *biếm* hay *bãi chức*; quan phủ không phát giác việc ấy ra, thì phải phạt. Người khác lòng bắt được kẻ phạm pháp, hay tố cáo ra, thì được thưởng tùy việc nặng nhẹ.

414. [Điều 4] - Những kẻ đặt bậy ra những thuật số xem số mệnh cho người ta, mà dính dáng đến việc phản loạn, thì xử tội *lưu* đi châu xa; người nghe theo thì phải tội nhẹ hơn một bậc; phường xã quan biết mà không bắt giải lên quan, thì xử *biếm* ba tư. Thưởng cho người tố cáo tước một tư.

415. [Điều 5] - Những kẻ mưu giết người, thì xử tội *lưu* đi châu gần; đã làm người ta bị thương, thì xử tội *lưu* đi châu ngoài; nếu vì bị thương mà chết, thì xử tội *giảo*; đã giết chết xử tội chém; tòng phạm đều bị xử nhẹ hơn tội trên một bậc; phải trả tiền đền mạng và tiền thương tổn như *luật*.

416. [Điều 6] - Những kẻ mưu giết những bậc tôn trưởng vào hạng cơ thân, ông bà ngoại, chồng và ông bà, cha mẹ chồng, đều phải tội chém. Mưu giết ông bà cha mẹ của chồng cũ thì xử giảm một bậc (là chồng đã chết mà mình đi cải giá, còn như bị bỏ hay ly dị thì không bị tội. Các điều sau chỗ nào nói đến "chồng cũ" đều theo nghĩa này). Mưu giết đã làm cho bị thương, thì xử tội *giảo*; đã giết chết thì xử tội chém. Mưu giết các bậc tôn trưởng vào hạng *ty ma* trở lên thì phải *lưu* đi châu ngoài; đã làm cho bị thương thì phải xử tội *giảo*; đã giết chết thì xử tội chém. Các bậc tôn trưởng mà mưu giết những người thuộc hàng con cháu ít tuổi đều bị khép tội nhẹ hơn luật mưu giết người hai bậc; đã làm cho bị thương, thì tội nhẹ hơn một bậc; đã giết chết thì bị khép tội theo luật *cố sát*.

417. [Điều 7] - Nô tỳ mà mưu giết chủ, thì đều phải tội chém (người làm thuê cũng vậy). Mưu giết chủ cũ thì xử giảm một bậc (chủ cũ là chủ đã thả cho nô tỳ về làm thường dân, nếu đem bán lại nô tỳ cho người khác thì không phải là chủ cũ). Mưu giết người họ hàng vào hàng *cơ thân* và ông bà ngoại của chủ, thì phải tội *giảo*; đã làm bị thương thì phải tội chém. Mưu giết họ hàng vào hàng *tam tòng* của chủ¹ thì xử tội nặng hơn tội mưu giết người thường một bậc. Nô tỳ thấy và biết kẻ mưu giết chủ mà không báo ngay hay không cứu, thì xử nhẹ hơn tội mưu giết chủ một bậc.

1. *Tam tòng*: những người trong họ vào hàng chất chú, chất bác.

418. [Điều 8] - Kẻ mưu giết sứ giả của vua, mưu giết trưởng quan sở thuộc của mình, mưu giết quan ty đang tại chức, cùng là những kẻ bộ khúc¹ mưu giết người cai quản, đều xử tội *lưu* đi châu ngoài; đã làm bị thương, thì xử *lưu* đi châu xa; nhân bị thương mà chết hay đã giết, thì phải tội chém; diên sản kẻ phạm tội phải trả cho nhà người chết; *tòng phạm* thì bị tội nhẹ hơn một bậc. Nếu các quan chức đầu hạt bị bộ thuộc² nô tỳ hay quân trộm cướp giết, mà đầy tớ, quân hầu biết mà không báo hay không cứu, thì xử tội *đồ* hay *lưu*.

419. [Điều 9] - Nếu ông bà cha mẹ và chồng bị người ta giết, mà mình hòa giải riêng với kẻ giết mà im đi, thì phải tội *lưu* đi châu ngoài; hàng *cơ thân* bị giết mà hòa giải riêng thì phải tội *đồ* làm *tượng phường binh*; từ hàng *đại công* trở xuống, thì tội giảm dần một bậc; lấy tiền mà hòa giải riêng, thì phải tội thêm một bậc. Dù không hòa riêng mà biết người giết người thân của mình từ hàng *cơ thân* trở lên, quá 30 ngày mà không báo, thì xử nhẹ hơn tội hòa giải riêng hai bậc.

420. [Điều 10] - Kẻ giết tới 3 người trong một gia đình, hay xả thây người ta, thì xử tội chém bêu đầu; *tòng phạm* xử tội chém; diên sản của kẻ phạm tội phải trả cho vợ con người bị giết.

421. [Điều 11] - Kẻ dùng thuốc độc hại người hay là bán thuốc độc, đều phải tội *giảo*. Mua bán mà chưa kịp dùng, thì xử tội *lưu* đi châu ngoài. Trong nem thịt có chất độc đã làm cho người ta ăn phải mà bị bệnh, còn thừa mà không bỏ ngay đi, thì phải phạt 80 *trượng*. Nếu cố ý để cho người ta ăn và đem bán để người ăn bị mắc bệnh, đều phải *biếm* hai tư; làm cho người bị ngộ độc mà chết thì xử nhẹ hơn tội giết người một bậc. Để người không biết ăn phải mà chết, thì xử nhẹ hơn tội lầm lỗi giết người một bậc. Nếu là lấy trộm ăn phải mà chết, thì không phải tội.

422. [Điều 12] - Trói người bỏ vào chỗ hiểm, bóp cổ bịt miệng mũi người cùng là chẹn cửa đốt nhà để cho người ta chết, đều xử tội giết người; nếu bị thương hay gãy xương thì xử nặng hơn tội đánh người bị thương hay gãy xương một bậc. Không cho người ta quần áo, ăn uống, để cố ý làm cho người ta chết hay bị hại, thì phải tội như tội đánh giết hay làm bị thương người. Nếu dọa nạt bức bách làm cho người ta sợ hãi đến chết hay bị thương, thì tùy theo từng việc mà ghép vào tội cố ý hay đùa cợt mà làm người chết hay bị thương.

1. *Bộ khúc*: quân thủ hạ, quân bản hộ.

2. *Bộ thuộc*: quân lính dưới quyền chỉ huy.

423. [Điều 13] - Những kẻ vì sự thù ghét mà dùng thuật tà ma hay làm bùa chú để định giết người đều xử tội theo tội mưu sát mà giảm nhẹ hai bậc. (Nếu người bị hại là tôn trưởng hàng *cơ thân*, ông bà ngoại; chồng và ông bà cha mẹ chồng, thì không được giảm). Nếu đối với ông bà, cha mẹ, chồng hay chủ, chỉ vì muốn được lòng yêu thương, mà bỏ bùa thuốc, thì phải tội *đồ* làm *tượng phượng bình*. Nếu quan hệ đến nhà vua thì xử tội *giảo*.

424. [Điều 14] - Nuôi trùng độc để hại người, cùng người dạy cách nuôi, đều phải tội *giảo*. Những người ở cùng nhà với kẻ phạm tội xử tội *đồ* hay *lưu*. Xã quan (thôn phường quan cũng vậy) biết mà không bắt, thì xử *đồ* làm *tượng phượng bình*. Dem thuốc đọa thai làm cho người đọa thai, hay là người xin thuốc đọa thai, cũng đều bị xử tội *đồ*. Vì bị đọa thai mà chết, thì kẻ cho thuốc phải tội giết người.

425. [Điều 15] - Bắt được kẻ giết người mà lại tự tiện giết đi, thì xử nhẹ hơn tội giết người hai bậc, bắt chịu tiền đền mạng, nhập thêm nửa phần của kẻ giết người trước để trả cho vợ con người bị giết trước. Nếu ông bà cha mẹ, chồng, anh em, con cháu bị người ta giết, mà lại giết lại kẻ ấy, thì phải *biếm* ba tư; nửa số tiền đền mạng nói trên sẽ lấy lại để sung công.

426. [Điều 16] - Những kẻ ăn cướp (nghĩa là ban đêm cầm khí giới giết người lấy của) *thủ phạm* thì xử chém; kẻ *tòng phạm* xử *giảo*; ngoài việc phải đền tang vật ăn cướp, điển sản phải sung công. Cướp của lại giết người, thì xử chém bêu đầu; *tòng phạm* xử chém; phải nộp tiền đền mạng và phải đền tiền tang vật gấp đôi trả cho nhà chủ bị cướp. Kẻ chứa chấp bọn cướp lâu ngày thì xử đồng tội, mới khoảng 10 ngày thì xử giảm một bậc, đều phải bồi thường một phần ba nộp vào kho. Kẻ biết việc mà không cáo giác thì xử tội *đồ* làm *chủng điền binh*.

427. [Điều 17] - Cướp tù phạm thì xử *lưu* đi châu xa, đánh người bị thương và cướp tử tù thì phải tội chém; giết người thì phải tội bêu đầu và phải nộp tiền đền mạng và tiền thương tổn như *luật*. Cướp tù mà chưa được thì cũng phải tội như thế. Tháo trộm kẻ bị tù rồi trốn thì cũng phải tội như kẻ bị tù; tháo trộm tù chưa được thì giảm tội một bậc; vì cố tháo trộm mà giết người, đánh người bị thương, thì xử tội như tội cướp tù.

428. [Điều 18] - Ăn cướp mà lại hiếp dân thì xử chém *bêu* đầu; ăn trộm mà lại hiếp dân thì xử tội chém; điển sản kẻ phạm tội đền trả cho nhà khổ chủ.

429. [Điều 19] - Kẻ ăn trộm mới phạm lần đầu, thì phải *lưu* đi châu xa. Kẻ trộm đã có tiếng và kẻ trộm tái phạm, thì phải tội chém. Giữa ban ngày ăn cắp vật cũng xử tội *đồ*, đã lấy được của, thì phải bồi thường một phần

tang vật. Những kẻ chứa chấp, thì đều bị tội nhẹ hơn một bậc và bắt bồi thường một phần ba tang vật. Kẻ biết việc mà không cáo giác bị tội nhẹ hơn hai bậc. Ăn trộm có cầm khí giới, thì phải khép vào tội ăn cướp; nếu giết người thì bị khép vào tội giết người. Đàn bà thì được giảm tội.

430. [Điều 20] - Lấy trộm ấn của vua và những đồ ngự dụng xe kiệu của nhà vua, thì xử chém; diên sản tịch thu sung công.

431. [Điều 21] - Ăn trộm những đồ thờ trong lăng miếu và tượng thánh, áo mũ thờ, thì đều xử chém, diên sản bị tịch thu sung công; người giám thủ không biết để mất trộm, thì phải tội *biếm* hay tội *đồ*; nếu không để ý kiểm xét để đồ thờ hư nát, thì xử tội *đồ* hay *lưu* và đều phải đền gấp ba lần những đồ hư nát ấy. Nếu vì cháy hay lụt không đủ sức giữ, thì không phải tội.

432. [Điều 22] - Kẻ lấy trộm những đồ cúng thần phật trong đền chùa, thì phải tội như tội ăn trộm thường.

433. [Điều 23] - Kẻ lấy trộm và phá những tượng thần Thiên Tôn¹ đều phải tội như tội ăn trộm tượng Phật và phải đền gấp ba số tổn hại nộp vào kho của đền chùa ấy. Nếu chính những người đạo sĩ, nữ quan sư ni mà ăn trộm, phá tượng, thì xử nặng thêm một bậc. Nếu ăn trộm để mà cúng vào đền chùa, thì xử *biếm* ba tư.

434. [Điều 24] - Những quân túc vệ và người hầu hạ mà ăn trộm của nhau trong cung điện, và không phải là người trong cung mà ăn trộm những đồ trong cung, thì đều xử tội nặng hơn tội ăn trộm thường một bậc.

435. [Điều 25] - Những kẻ thừa cơ lúc có trộm, cướp, cháy, lụt mà lấy trộm của cải của người ta, hay là giữa ban ngày mà đoạt lấy tiền tài của người, cùng là lấy của đánh rơi, mà lại đánh lại người mất của, thì cũng đều phải tội như tội ăn trộm thường, mà giảm một bậc. Lột lấy những quần áo và đồ vật của trẻ con, người điên, người say, thì phải tội *đồ* và phải bồi thường gấp đôi.

436. [Điều 26] - Dọa nạt người để lấy của thì khép vào tội ăn trộm mà giảm một bậc. Dẫu sự dọa nạt không đáng sợ, nhưng người có của vẫn sợ mà phải đem cho, thì người dọa lấy của cũng phải tội như thế. Chưa lấy được của cải, thì xử 60 *trượng*, *biếm* hai tư.

437. [Điều 27] - Quan giám lâm, người coi kho mà tự lấy trộm thì xử như tội ăn trộm thường và phải bồi thường tang vật gấp hai lần.

1. *Thần Thiên Tôn*: thần của đạo giáo, tức là trời.

438. [Điều 28] - Lấy trộm đồ vật của sứ thần ngoại quốc, thì xử nặng hơn tội ăn trộm thường một bậc; lấy trộm đồ vật đem cống, thì lại xử nặng hơn một bậc nữa, và đều phải bồi thường gấp ba lần.

439. [Điều 29] - Những người thân thuộc cùng ở chung với nhau mà lấy trộm của nhau, thì không cứ nhiều ít, đều xử nhẹ hơn tội ăn trộm của người ngoài một bậc. Nếu ban đêm đục tường khoét vách để lấy trộm, thì xử như tội ăn trộm thường.

440. [Điều 30] - Con cháu còn ít tuổi cùng ở với bậc tôn trưởng, mà đưa người về ăn trộm của nhà, thì xử nhẹ hơn tội ăn trộm thường một bậc; kể đến ăn trộm xử như tội ăn trộm và phải bồi thường như luật. Nếu xảy ra việc giết người, đánh người bị thương, thì phải tội theo *luật* về tội ấy; kể đưa người về cũng đồng tội.

441. [Điều 31] - Đày tớ ăn trộm của chủ thì xử nặng hơn tội ăn trộm thường một bậc; đày tớ gái được giảm tội.

442. [Điều 32] - Kẻ đào trộm mả của người khác mà lấy đồ vật gạch ván, thì xử *lưu* đi châu xa; nếu đã mở quan tài ra, thì phải tội chém. Nếu lấy trộm thây hay làm hủy nát thì xử nặng tội thêm một bậc, và đều phải nộp tiền tạ như tội đánh người có quan tước.

443. [Điều 33] - Đào đất thấy tử thi mà không chôn lại, thì xử *biếm* hai tư. Nếu hun hang chuột cáo ở phần mộ người ta mà để cháy đến quan tài, thì xử tội *đồ*; cháy đến thây thì xử tội *đồ* làm *tượng phượng bình*; nếu là mộ của bậc tôn trưởng từ hàng *ty ma* trở lên, thì cứ mỗi bậc tăng thêm tội một bậc. Con cháu mà hun cáo chuột ở phần mộ ông bà cha mẹ, đày tớ hun bắt chuột ở mộ chủ, thì xử *đồ* làm *tượng phượng bình*; để cháy quan tài thì xử *lưu* đi châu gần, cháy vào thây thì *lưu* châu xa, và đều phải nộp phạt tiền tạ theo tội nặng nhẹ; là mộ nhà quyền quý thì xử cách khác.

444. [Điều 34] - Lấy trộm trâu ngựa, thuyền bè, thì xử như tội ăn trộm thường.

445. [Điều 35] - Bắt trộm cá ở đầm ao, thì xử *đồ* làm *khao đình* và phải bồi thường gấp đôi; tội nhẹ thì *biếm* ba tư và cũng phải bồi thường như thế.

446. [Điều 36] - Bắt trộm gà, lợn, trộm lúa má, thì xử tội *biếm* hay *đồ*, tùy theo tội nặng nhẹ, và bồi thường gấp đôi; đàn bà con gái thì được giảm tội; kẻ trộm đã có tiếng xưa nay, thì xử theo tội ăn trộm.

447. [Điều 37] - Những người phải tuyển làm quân lính cùng những thân quyến người ấy, mà oán thù càn bậy những người tuyển như xã trưởng

và quân nhân, rồi phá mùa màng, đào mồ mả, cướp giết trâu bò hay đánh người đến bị thương hoặc chết thì phải tội *đồ*, *lưu* hay tội chết.

448. [Điều 38] - Những người cầm cố cho người ta, mà lấy trộm văn tự cầm, thì xử nhẹ hơn tội ăn trộm thường ba bậc và phải bồi thường gấp đôi cho gia chủ.

449. [Điều 39] - Những kẻ bỏ tiền ra mua đồ vật của công, thì xử như tội ăn trộm của công.

450. [Điều 40] - Những kẻ ban đêm vô cớ vào nhà người ta, thì xử tội *đồ*; chủ nhân đánh chết ngay lúc ấy, thì không phải tội; nếu đã bắt được mà đánh chết, đánh bị thương, thì phải tội như tội đánh nhau chết hay bị thương, mà giảm ba bậc. Kẻ lạ vào trong vườn người ta, thì cũng xử tội *biếm*; đàn bà thì được giảm một bậc.

451. [Điều 41] - Người Man Liêu cướp bóc của nhau, giết nhau thì xử tội nhẹ hơn tội cướp, giết người một bậc; nếu hòa giải với nhau thì cũng cho. Người quản giám tự ý đòi lấy trâu bò của cải, mà dung túng giấu giếm, thì xử tội *biếm* hay tội *đồ* và phải bồi thường gấp 3 lần tang vật và sung công, lại phạt tiền để thưởng cho người tố cáo như *luật* định.

452. [Điều 42] - Những Man Liêu ở các trấn mà đi cướp bóc dân chúng ở dọc biên giới, thì xử theo tội ăn cướp; bọn cướp đi qua những làng xã nào, mà [chức dịch] sở tại không bắt, thì xử tội *biếm* hay *đồ*. Người quản giám biết mà không cấm thì xử tội *đồ* và mất chức quản giám; cố ý dung túng để lấy tiền, thì xử đồng tội.

453. [Điều 43] - Những kẻ bắt người đem bán làm nô tỳ, thì xử *lưu* đi châu xa. Bắt người mà lại cướp của hay đồ vật, thì xử tội *giảo*. Dỗ người đem bán thì bị tội nhẹ hơn một bậc. Nếu bắt được những nô tỳ đi trốn mà đem bán, thì cũng xử như tội dỗ người. Cho đến kẻ bắt mà đem bán những hàng dưới còn ít tuổi từ hàng *cơ thân* trở xuống, thì phải tội hơn tội bán người thường một bậc, và phải bồi thường gấp đôi tiền bán cho người có con bị bán.

454. [Điều 44] - Những kẻ cùng mưu với nhau đi ăn cướp, nhưng khi đi thì lại không đi, người đi lấy được của về chia nhau, mà kẻ đồng mưu ở nhà cũng lấy phần chia, thì cũng xử tội như là có đi ăn cướp (ăn trộm cũng vậy); nếu không lấy phần chia thì xử *lưu* đi châu gần. Trước kia vẫn từng đi ăn cướp, mà khi ấy không đi, dù không lấy phần, cũng xử tội như đi ăn cướp.

455. [Điều 45] - Những bậc vương công thế gia (từ nhị phẩm trở lên) mà chứa chấp những quân trộm cướp trong trang trại làm nơi ẩn nấp của

chúng, thì phải phạt tiền 500 quan và tịch thu cả trang trại. Người trông nom trang trại xử nhẹ hơn tội trộm cướp một bậc; nếu có phải bồi thường tang vật, thì truy vào chủ trang trại; thưởng cho người tố cáo một phần mười số ruộng đất của trang trại bị tịch thu. Nếu người chủ trang trại bắt trước được quân trộm cướp đem nộp quan, thì không phải tội.

456. [Điều 46] - Đày tớ đi ăn trộm, mà chủ không báo quan, thì xử *biếm* năm tư; ăn cướp thì *biếm* năm tư và *bãi chức*; chủ không có quan chức, thì thay xử *đồ* làm *chủng điền binh* và đều phải bồi thường thay những tang vật ăn trộm hay ăn cướp. Nếu chủ giấu giếm nhận của ăn trộm ăn cướp thì phải đồng tội. Đã báo quan mà sau lại bao dung những đày tớ ăn cướp ăn trộm ấy, thì xử như tội biết việc mà không trình.

457. [Điều 47] - Các con còn ở nhà với cha mẹ mà đi ăn trộm, thì cha bị xử tội *biếm*; ăn cướp thì cha bị xử tội *đồ*; nặng thì xử tăng thêm tội, và đều phải bồi thường thay con những tang vật ăn trộm ăn cướp. Nếu con đã ở riêng, thì cha bị xử tội *phạt* hay *biếm*; cha đã báo quan thì không phải tội; nhưng báo quan rồi mà còn để con ở nhà thì cũng xử như là chưa báo.

458. [Điều 48] - Ở các phố phường hay ngõ trong kinh thành (làng xã cũng vậy) xảy ra việc cướp mà quan bản phường, quan đương trực (ở làng xã thì là xã quan), không đem người đến cứu và bắt (quan phường thì đem người trong phường, quan đương trực thì đem quân lính) thì xử tội *đồ*; người trong phường hay quân lính không đi cứu, thì xử tội *trượng* hay *biếm*. Nếu sức không địch nổi với quân cướp, mà quan phường quan đương trực ở hạt bên cạnh không cùng hợp sức thì cũng xử tội như thế. Nếu là trộm thì được giảm tội hai bậc. Nếu có người bị giết mà không đến cứu và bắt hung thủ thì xử theo tội không phó cứu lúc có cướp.

459. [Điều 49] - Những người bắt được kẻ cướp, mà lại tự tiện thả ra, thì xử tội *lưu* đi châu ngoài; bắt được kẻ trộm mà lại tự tiện thả đi thì xử tội *đồ* làm *tượng phường binh*; nếu ăn hối lộ mà tha thì bị xử giống như kẻ phạm tội.

460. [Điều 50] - Những kẻ nhận tài vật của kẻ ăn trộm, thay đổi hình dạng rồi đem bán, thì xử nhẹ hơn tội ăn trộm một bậc. Nếu vì nhầm mà nhận những đồ vật ấy, thì chỉ phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư. Nếu không biết mà mua phải đồ vật ấy, thì truy số tiền mua ở người bán mà trả cho; còn đồ vật thì phải trả lại chủ mất.

461. [Điều 51] - Quan giữ việc bắt trộm cướp, nhân có việc trộm cướp mà vu cáo cho người lương dân để lấy tiền của, thì phải *đồ* làm *chủng điền binh* và phải phạt tiền tạ tùy theo việc nặng nhẹ (vu cho người ta ăn cướp thì

phạt 20 quan, vu ăn trộm thì tạ 10 quan) trả cho người bị vu. Nếu bắt giam khiến người bị vu chết thì phải tội *giảo* và phải đền mạng như *luật*.

462. [Điều 52] - Bắt được trộm cướp, mà không biên những của cải đồ vật bị trộm cướp của khổ chủ, để cho xã quan kiểm điểm, lại tự lấy đi, thì xử tội *biếm* ba tư, bồi thường gấp đôi tang vật sung công. Đã để cho xã quan kiểm điểm nhận lấy rồi, mà lại lấy đi, thì phải xử nặng hơn một bậc.

463. [Điều 53] - Những kẻ gian phi, giảo hoạt trong chốn hương thôn đều xử *đồ* làm *khao đình*; nếu lại chiếm đoạt của cải đồ vật của người, thì xử tội nặng hơn một bậc và phải bồi thường gấp đôi.

464. [Điều 54] - Dân đình chưa vào hạng lão mà đã tự xưng bậy là *cư sĩ*¹ rồi tụ họp làm bậy, từ 5 người trở lên thì xử *đồ* làm *khao đình*; 10 người trở lên thì xử *đồ* làm *tượng phường binh*; 20 người trở lên thì xử *đồ* làm *chủng điền binh*; 30, 50 người trở lên thì xử tội *lưu*, 60 người trở lên thì tội cũng đến *lưu* đi châu xa. Những kẻ giang hồ phóng lãng, lời nói việc làm quái gở, thì xử tội *đồ*; lại còn tụ họp làm bậy, thì xử phạt tội như trên. Các quan phường xã sở tại không bắt nộp quan trên, thì xử *biếm*; lộ quan biết mà dung túng thì xử *biếm* hay *bãi chức*, phủ quan không biết mà tâu lên thì xử phạt. Người nào bắt được hay tố cáo, thì được thưởng tùy theo việc nặng nhẹ. Nếu có việc làm từ thiện mà tụ họp, việc lớn đã tâu lên, việc nhỏ thì đã báo trước với quan lộ, huyện, xã, thì không phải tội. Nếu là việc âm mưu phản nghịch, thì xử tội *phản nghịch*.

Chương
ĐẤU TỤNG
(Đánh nhau kiện cáo)
(Gồm 50 điều)

465. [Điều 1] - Đánh người bằng chân tay không, thì xử phạt 60 *trượng*; bằng một vật gì thì xử phạt 80 *trượng*; nặng nữa thì *biếm* một tư, phạt tiền tổn thương và tiền tạ như *luật*; đánh chết thì phải tội đánh giết người. Xui người ta đánh, dẫu mình không có mặt lúc đánh nhau, cũng xử cùng một tội.

466. [Điều 2] - Đánh người gãy răng, sút tai mũi, chột một mắt, gãy ngón chân, ngón tay, giập xương, hay lấy nước sôi, lửa làm người bị thương

1. *Cư sĩ*: người có học thức, không ra làm quan.

và rụng tóc, thì xử tội *đồ* làm *khao đình*. Lấy đồ bắn thủ ném vào đầu mặt người ta, thì xử *biếm* hai tư; đổ vào miệng mũi thì *biếm* ba tư. Đánh gãy 2 răng, 2 ngón tay trở lên, thì xử tội *đồ* làm *tượng phương bình*. Lấy gươm giáo đâm chém người, dẫu không trúng, cũng phải *lưu* đi châu gần (người quyền quý phạm tội thì xử tội *biếm*). Nếu đâm chém bị thương và làm đứt gân, chột 2 mắt, dọa thai thì xử tội *lưu* đi châu ngoài; đánh gãy chân tay mù một mắt, thì phải tội *lưu* đi châu xa. Nếu trong khi đương xét hỏi, người bị thương lại bình phục, thì tội nhân được giảm tội hai bậc. Nếu đánh bị thương 2 thứ trở lên và nhân bị thương mà thành cố tật, hay đánh đứt lưỡi, hủy hoại âm, dương vật, đều xử tội *giáo*, và phải đền tiền thương tổn như lệ định (luật định: sung, phù thì phải đền tiền thương tổn 3 tiền, chảy máu thì 1 quan; gãy một ngón tay, một răng thì đền 10 quan; đâm chém bị thương thì 15 quan; dọa thai chưa thành hình thì 30 quan; đã thành hình thì 50 quan; gãy một chân, một tay, mù một mắt thì 50 quan; đứt lưỡi và hỏng âm, dương vật, thì đền 100 quan; về người quyền quý thì lại xử khác). Phải nộp tiền tạ như *luật*.

467. [Điều 3] - Đánh nhau mà chết người thì phải tội *giáo*, lấy gươm giáo cố ý giết người thì phải tội chém. Dù vì đánh nhau mà dùng gươm giáo đánh chết người, thì cũng phải tội *cố sát*¹. Không vì đánh nhau mà cố ý đánh người bị thương, thì xử nặng hơn tội đánh nhau bị thương một bậc; đánh nhau đã xong rồi mỗi bên đi mỗi ngã mà lại trở lại đánh chết hay làm bị thương người ta, thì xử tội *cố sát*.

468. [Điều 4] - Thời hạn nuôi người bị thương: đánh bị thương bằng chân tay, thì phải nuôi 10 ngày; bằng vật gì khác, thì phải nuôi 20 ngày; bằng thứ có mũi nhọn và nước sôi, lửa, thì phải nuôi 40 ngày; đánh gãy xương thì phải nuôi 80 ngày. Còn trong thời hạn nuôi mà người bị thương chết, xử nhẹ hơn tội đánh chết người một bậc. Nếu đã hết hạn nuôi hay là còn trong thời hạn nuôi, nhưng vì cố khác mà chết, thì xử như tội đánh người bị thương.

469. [Điều 5] - Đồng mưu đánh người bị thương, thì kẻ nào đánh nhiều đòn nặng là *thủ phạm*; kẻ chủ mưu cũng phải cùng một tội; còn người *tòng phạm* thì được giảm tội một bậc; đánh đến chết thì xét xem chết vì thương tích nào, kẻ đánh thương tích ấy nặng tội. Nếu không xét được rõ ràng thì kẻ hạ thủ sau cùng xử nặng tội. Nếu đánh loạn xạ không biết ai đánh trước sau, nhiều ít, thì kẻ chủ mưu nặng tội nhất, còn kẻ khác đều xử giảm tội một bậc.

1. *Tội cố sát*: tội cố ý giết người.

470. [Điều 6] - Lấy uy quyền thế lực mà bắt trói người, thì xử tội như tội đánh nhau đánh người; nhân bắt trói lại đánh người ta bị thương, thì xử tội nặng hơn tội đánh bị thương hai bậc. Lấy uy quyền thế lực mà sai người đánh người ta bị thương hay chết, thì dù mình không hạ thủ cũng phải coi là tội nặng nhất; người đánh cũng cùng một tội.

471. [Điều 7] - Hai bên đánh nhau cùng bị thương, thì sẽ tùy theo nặng nhẹ mà chiếu *luật* bắt tội cả hai; kẻ đánh sau mà lý lại phải, thì được giảm tội hai bậc; nếu đánh chết thì không được giảm.

472. [Điều 8] - Đánh quan nhị phẩm, kẻ đánh nếu là ngang phẩm hàm thì xử *biếm* hai tư; kém một bậc thì xử *biếm* ba tư; kém hai bậc thì xử *biếm* bốn tư; kém ba bậc thì xử *đồ* làm *khao đình*; không có quan chức thì xử tội *lưu*; đánh bị thương thì xử tội nặng thêm một bậc, và phải đền tiền thương tổn và tiền tạ như *luật* định. Nếu người bị thương ốm lâu ngày rồi chết, thì xử tội đánh giết người. Đánh quan từ tứ phẩm trở xuống, thì cùng bậc hay kém bậc, cứ lấy thứ tự mà giảm tội (cùng bậc và kém bậc là: nhị phẩm thì chánh, tòng cùng một bậc; tam phẩm chánh, tòng cùng một bậc; tứ ngũ phẩm cùng một bậc; lục thất phẩm cùng một bậc; bát cửu phẩm cùng một bậc). Nếu quan tam phẩm mà đánh người dưới một bậc, hai bậc, thì phải xử *biếm* một tư; đánh bị thương, thì xử nặng thêm một bậc và phải đền tiền thương tổn và tiền tạ như *luật* định; dưới ba bậc thì chỉ phải đền tiền thương tổn và tiền tạ, không có quan chức thì chỉ đền tiền thương tổn; đánh đến ốm mà chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh giết người ba bậc. Quan tứ phẩm trở xuống mà đánh quan kém bậc, thì cũng theo thứ bậc mà giảm tội. Nếu quan trên đánh trước mà quan dưới đánh lại, thì phải đền một nửa tiền thương tổn và tiền tạ; nếu đánh lại mà nặng, thì xử nhẹ hơn tội đánh quan trên một bậc. Nếu quan nhị phẩm trở lên, đánh người mà bị người đánh lại, thì lại sẽ xử khác.

473. [Điều 9] - Lãng mạ quan tam phẩm mà cùng bậc hay kém một bậc, thì xử *biếm* một tư; kém hai bậc, ba bậc, thì *biếm* hai tư; không có quan chức, thì xử *đồ* làm *khao đình* và phạt tiền tạ như *luật*. Lãng mạ quan tứ phẩm trở xuống mà cùng bậc hay thấp hơn, thì theo thứ bậc mà luận tội. Nếu quan tam phẩm mà lãng mạ quan thấp hơn một bậc, hai bậc, thì phải *biếm* một tư; thấp hơn ba bậc thì chỉ phải phạt tiền tạ. Quan tứ phẩm trở xuống mà lãng mạ quan thấp bậc hơn thì cũng theo thứ bậc mà *luận* tội. Nếu quan trên lãng mạ trước mà quan nhỏ lãng mạ lại, thì phải phạt một nửa tiền tạ; nếu quá lắm thì phải tội như tội lãng mạ quan trên, mà giảm một bậc; nếu quan nhị phẩm trở lên lãng mạ người khác mà lại bị người đó

lãng mạ lại thì xử khác. Mắng vụng, chửi cạnh, sỉ nhục mầy tao, cùng là nhân lúc say mà lãng mạ người ta, thì xử tội *biếm* hay phạt, và phải nộp một nửa tiền tạ.

474. [Điều 10] - Nếu đánh người trong hoàng tộc từ hàng *đản miễn*¹ thì xử *biếm* ba tư; đánh bị thương, thì xử *đồ* làm *khao đình*; bị thương nặng thì xử nặng hơn tội đánh nhau thường hai bậc, lại đền tiền thương tổn và tiền tạ như *luật*; nếu đánh người trong hoàng tộc từ hàng *ty ma* trở lên, thì xử nặng dân thêm từng bậc một; đánh đến chết thì xử tội chém. Lãng mạ người hoàng tộc từ hàng *đản miễn* thì phải *biếm* hai tư; từ hàng *ty ma* trở lên, thì xử nặng tội thêm từng bậc một và phải phạt tiền tạ như *luật*.

475. [Điều 11] - Lãng mạ ông bà cha mẹ thì xử tội *lưu* châu ngoài; đánh thì xử *lưu* đi châu xa; đánh bị thương thì xử tội *giáo*; vì lầm lỡ mà làm chết, thì xử tội *lưu* châu ngoài; bị thương thì xử tội *đồ* làm *chủng điền binh*. Đánh ông bà ngoại thì giảm tội một bậc. Nếu con cháu trái phạm lời dạy dỗ, mà ông bà cha mẹ đánh chết, thì xử tội *đồ* làm *khao đình*; đánh chết bằng *đồ* có mũi nhọn, thì xử tội *đồ* làm *tượng phượng binh*; cố ý giết thì phải tội thêm một bậc. Nếu ông bà ngoại, mẹ dích, mẹ kế, mẹ nuôi mà đánh chết con cháu, thì xử tội nặng thêm một bậc. *Ngộ sát* thì đều không phải tội.

476. [Điều 12] - Vợ cả, vợ lẽ mà lãng mạ ông bà cha mẹ chồng thì xử tội *lưu* (cha mẹ chồng thừa kiện mới xử tội); đánh thì xử *lưu* châu ngoài; đánh bị thương thì xử *lưu* đi châu xa; đánh chết thì xử tội *giáo*; *ngộ sát* thì xử tội *đồ* làm *thung thất tỳ*; lỡ đánh bị thương thì xử tội *đồ* làm *xuy thất tỳ*. Đánh chửi ông bà cha mẹ chồng cũ, thì đều bị xử nhẹ hơn một bậc. Đánh vợ của con cháu thành phế tật, thì xử *biếm* hai tư; nặng nữa thì xử *biếm* ba tư; đánh chết thì xử tội *đồ*; *cố sát* thì xử tội *lưu* châu ngoài; đánh nàng hầu con cháu thì được giảm hai bậc; *ngộ sát* thì không xử tội. Ông bà, cha mẹ chồng cũ mà phạm tội nói trên, thì xử tội thêm một bậc.

477. [Điều 13] - Đánh anh chị cậu dì và ông bà cha mẹ vợ thì xử tội *đồ* làm *khao đình*; đánh bị thương thì xử *đồ* làm *tượng phượng binh*; đánh bị thương gãy chân tay, thì xử *đồ* làm *chủng điền binh*; đánh bằng gươm giáo bị thương gãy chân tay mù mắt, thì xử *lưu* đi châu xa; đánh chết thì xử chém. Lãng mạ những người nói trên, thì xử *biếm* hai tư; *ngộ sát* thì xử *đồ* làm *chủng điền binh*; lầm lỡ làm bị thương, thì *đồ* làm *khao đình*. Đối với bác, chú, thím, cô đều xử nặng hơn một bậc. Đánh chết em trai, em gái, cùng là con cháu gái, con rể, con cháu của anh em thì xử *đồ* làm *chủng điền binh*;

1. *Đản miễn*: cháu năm đời.

đánh chết bằng đồ nhọn sắc và cố ý giết thì xử tội *lưu* đi châu ngoài; *ngộ sát* thì không phải tội; đánh vợ của anh thì xử nặng hơn tội đánh người thường một bậc.

478. [Điều 14] - Đánh anh chị hàng *ty ma* thì phải *biếm* một tư; hàng *tiểu công*, *đại công*, thì tăng tội từng bậc một. Đánh bậc tôn trưởng lại thêm tội một bậc; đánh trọng thương thì xử nặng hơn tội đánh bị thương thường một bậc; đánh chết thì phải tội chém. Bậc tôn trưởng đánh bị thương những con cháu bậc dưới từ hàng *ty ma*, thì xử nhẹ hơn đánh người thường một bậc; hàng *tiểu công*, *đại công*, đều kém dần từng bậc một. Đánh chết thì xử tội *giảo*; đánh chết không phải bằng mũi nhọn và không phải cố ý giết thì xử tội *lưu* đi châu xa.

479. [Điều 15] - Đánh người kế phụ cùng ở một nhà, thì xử tội *đồ* làm *tượng phường binh*; trước cùng ở nay ở riêng, thì phải *đồ* làm *khao đình*; đánh què bị thương thì đều tăng thêm tội một bậc; không cùng ở với nhau bao giờ, thì xử nặng hơn tội đánh người thường một bậc; đánh chết thì xử tội chém; đánh con riêng của vợ [con chồng trước] bị thương thì xử nhẹ hơn tội đánh người thường một bậc; cùng ở với nhau thì lại giảm một bậc; đánh chết thì xử tội *giảo*.

480. [Điều 16] - Nô tỳ đánh chủ nhà thì xử tội *giảo*; đánh què, bị thương thì phải tội chém; *ngộ sát* thì phải *lưu* đi châu xa; lỡ làm bị thương thì *lưu* đi châu ngoài; lãng mạ thì *lưu* đi châu gần. Đánh chửi ông bà cha mẹ chủ thì phải xử cùng một tội; đánh mắng ông bà ngoại cùng hàng *cơ thân* của chủ thì đều bị xử nhẹ hơn một bậc; đánh bị thương thì xử tội *giảo*. Đánh chửi họ chủ từ hàng *ty ma* thì xử nặng hơn đánh mắng người thường hai bậc; hàng *tiểu công*, *đại công*, thì tăng dần lên từng bậc một; đánh chết thì đều phải chém. Người *cầm cố* mà đánh mắng chủ cầm, thì đều xử nhẹ hơn tội nô tỳ một bậc và đòi tiền cầm trả cho chủ.

481. [Điều 17] - Vợ đánh chồng thì xử *lưu* đi châu ngoài, đánh bị thương, què gãy thì *lưu* đi châu xa; diên sản trả lại cho chồng (chối.g cáo quan mới bắt tội). Vợ lẽ mà phạm tội trên, thì xử nặng hơn một bậc. Đánh chết thì đều phải tội *giảo*; diên sản trả lại con cháu hay người thừa tự của chồng. Nếu vợ lẽ mà đánh vợ cả thì cũng xử như tội đánh chồng.

482. [Điều 18] - Chồng đánh vợ bị thương, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương người thường ba bậc; nếu đánh chết thì xử nhẹ hơn tội đánh giết người ba bậc; tiền đền mạng được bớt ba phần. Cố ý giết vợ thì được giảm tội một bậc; nếu có tội mà chồng đánh không may đến chết, thì sẽ xử khác. Đánh vợ lẽ bị thương, què trở lên thì đều xử nhẹ hơn tội đánh vợ hai bậc;

nếu vợ cả đánh bị thương, đánh chết vợ lẽ xử tội như chồng đánh vợ (đều phải có vợ cả, vợ lẽ cáo quan thì mới bắt tội, nếu bị chết thì người khác được cáo quan. Đánh chết vợ là bất mục). Nếu *ngộ sát* thì không phải tội.

483. [Điều 19] - Vợ đánh chửi những bậc tôn trưởng nhà chồng từ hàng *cơ thân* trở xuống, *ty ma* trở lên, thì xử nhẹ hơn tội đánh chồng một bậc (tội nhẹ thì nặng hơn tội đánh người thường một bậc). Vợ lẽ phạm tội trên, thì không được giảm; đánh chết thì đều xử *giảo*. Người vợ đánh bị thương những người hàng dưới thì phải tội như là tội chồng phạm tội ấy, xử như người chồng. Đánh chết con cháu của anh em chồng thì phải *lưu* đi châu ngoài; cố ý giết thì xử tội *giảo*; vợ lẽ phạm những tội trên, thì xử như tội đánh nhau thường. Bậc tôn trưởng đánh vợ của hàng dưới, thì phải tội kém tội đánh người thường một bậc; đánh vợ lẽ thì lại kém một bậc. Đánh chết thì phải tội *giảo*.

484. [Điều 20] - Vợ đánh em trai em gái chồng thì xử tội như tội đánh người thường. Vợ lẽ phạm lỗi trên thì phải xử nặng hơn một bậc. Vợ lẽ mà đánh con vợ lẽ khác của chồng, thì xử nhẹ hơn tội đánh người thường hai bậc; đánh con vợ cả thì tội như đánh người thường. Con vợ cả đánh vợ lẽ của cha thì tội hơn tội đánh người thường một bậc. Con vợ lẽ đánh vợ lẽ của cha bị thương, thì xử thêm tội hai bậc; đánh chết thì xử theo luật đánh chết người.

485. [Điều 21] - Ông bà cha mẹ bị người ta đánh, con cháu đánh lại mà không bị què gãy, bị thương, thì không phải tội; bị thương què thì phải tội kém tội đánh bị thương người thường ba bậc; đánh chết thì bị tội nhẹ hơn *luật* thường một bậc.

486. [Điều 22] - Nô tỳ đánh chủ cũ, thì xử *lưu* đi châu gần; đánh bị thương què, thì *lưu* đi châu xa; đánh chết thì xử chém. Lãng mạ thì xử tội *đồ* làm *tượng phượng bình*. Lạm lẽ giết chết hay đánh bị thương thì xử theo tội giết hay đánh bị thương người thường. Nếu chủ cũ đánh những nô tỳ cũ, từ bị thương què gãy trở lên, thì xử nhẹ hơn tội đánh người bị thương bốn bậc. *Ngộ sát* thì không phải tội.

487. [Điều 23] - Đánh sứ giả nhà vua, dân bản hạt đánh các quan trên, quân sĩ đánh các tướng hiệu cấp trên, và lính hầu đánh các quan bản bộ từ ngũ phẩm trở lên, đều xử *lưu* đi châu gần; đánh bị thương thì *lưu* đi châu xa; đánh gãy xương, gãy chân tay, thì phải tội *giảo*. Đánh quan trên từ lục phẩm trở xuống, thì tội nhẹ hơn tội trên một bậc. Đánh các quan tá nh¹ quan thủ lĩnh, đều xử nhẹ hơn tội dãn một bậc; đánh bị thương nhẹ hơn thì

1. *Quan tá nh*: quan giúp việc.

tăng hơn tội đánh nhau thường một bậc; đánh thành cố tật thì đều phải chém; đánh chết thì phải tội bêu đầu. Đánh ông bà, cha mẹ, vợ con của quan trưởng, tá nhĩ ở quận bộ của mình, thì bị xử nhẹ hơn tội trên hai bậc; lăng mạ thì xử tội *biếm* hay *đồ*, và phạt tiền tựa như *luật*.

488. [Điều 24] - Quan tá nhĩ và quan thuộc hạ mà đánh các bậc quan trưởng bị thương, thì xử nhẹ hơn tội lính đánh quan trưởng hai bậc; bị thương nhẹ thì xử nặng hơn tội đánh nhau thường hai bậc; đánh thành cố tật, thì phải tội *giảo*; đánh chết thì phải chém.

489. [Điều 25] - Học trò mà đánh và lăng mạ thầy học, thì xử nặng hơn tội [đánh, lăng mạ] người thường ba bậc; đánh chết thì phải tội chém.

490. [Điều 26] - Nô tỳ có tội, chủ không thưa quan chức trách mà đánh chết, thì xử *biếm* ba tư; không có tội mà đánh chết, thì xử tội *đồ*; giết nô tỳ coi giữ từ đường, phần mộ thì xử nặng hơn tội trên thêm một bậc. Nếu nô tỳ có tội lỗi mà đánh bằng roi vọt rồi không may đến chết, hay là *ngộ sát*, thì đều xử tùy theo tội nặng nhẹ. Đánh người *cầm cố* mà không bị thương thì không phải tội; từ bị thương què trở lên, thì kém tội đánh người thường ba bậc; nếu vì bị thương mà đến chết, thì xử tội *đồ* làm *chủng điên binh*; cố ý giết thì xử tội *lưu* đi châu xa, bồi thường tiền đền mạng một phần và nguyên số tiền cầm, trả lại cho vợ con người chết. *Ngộ sát* thì không phải tội.

491. [Điều 27] - Đánh và lăng mạ sứ giả nước ngoài, thì xử tội *lưu* hay tội chết; kẻ tòng phạm phải tội *đồ* hay *lưu*; đánh bị thương thì xử nặng thêm tội, lại phải phạt tiền bồi thường thương tổn và tiền tạ nhiều hơn *luật* thường một bậc.

492. [Điều 28] - Người đi kiện mà đánh ngục quan¹ thì xử tội *lưu* đi châu gần; lăng mạ thì xử *biếm* ba tư; đánh chửi ngục lại² thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc; đều phải phạt tiền bồi thường thương tổn và tiền tạ như *luật*. Ngục lại đánh chửi người đi kiện, thì chỉ xử phạt 80 *trượng*, đánh chửi người quyền quý thì xử khác. Người đi kiện trước mặt ngục quan kêu gào hỗn xược và đánh chửi nhau, thì xử *biếm* hai tư và nêu ra tụng đình ba ngày; nếu phạm lỗi trên ở trước mặt ngục lại, thì phải *biếm* một tư; xỉ vả nhau thì phải tội *trượng*.

493. [Điều 29] - Chống cự và đánh người của quan sai đi và *trông* nom việc công, thì xử tội *đồ*; đánh bị thương, què gãy thì xử tội *lưu*; chống cự hay đánh những công sai đến kiện hay thu thuế, thì xử *biếm* ba tư; đánh bị

1. *Ngục quan*: quan coi việc xét hỏi hình án.

2. *Ngục lại*: thuộc lại coi việc xét hỏi người kiện, dưới quyền ngục quan.

thương thì xử tội *đồ*; đánh chết thì đều phải tội chém, và bắt đền mạng như luật; tiền tạ thì người quan sai [đi việc công] 100 quan tiền, sai dịch đi bắt người, hay đi thu thuế, 50 quan; tội nhẹ thì có thể bớt đi; lăng mạ thì xử *biếm* một tư và nộp tiền tạ như *luật*. Người công sai mà lại hòa giải riêng với người phạm tội đánh chửi mình, thì xử phạt 80 *trượng*; tiền tạ phải sung công. Nếu vì người công sai có lỗi trước mới xảy ra việc đánh chửi ấy, thì lại xử khác.

494. [Điều 30] - Người trông nom công dịch mà đánh người phục dịch đến chết, thì xử tội *đồ*, và phải phạt một nửa số tiền đền mạng; *ngộ sát*, thì chỉ phải đền tiền mai táng 20 quan. Nếu vì oán thù riêng mà mượn cớ việc công để đánh chết người, thì xử theo tội đánh giết người.

495. [Điều 31] - Các quan phụng mệnh vua đi sứ nước ngoài mà đánh chửi nhau làm nhục quốc thể, thì xử tội *đồ*, quá hơn nữa thì xử tội *lưu*.

496. [Điều 32] - Lăng mạ vợ của quan tại chức, thì bị tội cùng tiền tạ, đều xử giảm tội lăng mạ người chồng ba bậc; lăng mạ đối với con thì tội lại xử giảm một bậc nữa.

497. [Điều 33] - Trong khi đánh nhau lỡ đánh lầm phải người xung quanh bị thương hay đến chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh chết người một bậc. Nếu người kia vì cố ngã mà bị thương hay chết, thì xử theo tội đùa bỡn mà làm bị thương hay chết người. Nếu lỡ đánh bị thương hay làm chết người đánh giúp mình, thì được giảm tội hai bậc.

498. [Điều 34] - Vì chơi đùa mà làm người khác bị thương hay chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương hay chết người hai bậc; (nghĩa là những người hẹn cùng nhau chơi đùa đấu sức, lỡ đánh chết), bắt trả tiền mai táng 20 quan. Tuy đôi bên cùng thuận ý cầm đồ nhọn, trèo lên cao, lội nước sâu, vì thế mà đến nổi làm bị thương hay giết nhau, thì chỉ được xử giảm tội một bậc và phải trả một nửa tiền đền mạng. Nếu không hẹn trước, hay là làm bị thương hay chết bậc tôn trưởng vào hàng *cơ thân*, cùng ông bà ngoại, ông bà nhà bên nội và chồng thì đều không được gọi là đấu sức chơi, mà phải khép như tội đánh nhau bị thương và chết.

499. [Điều 35] - Những việc lầm lỡ làm người bị thương hay chết, đều xét theo tình trạng sự việc mà giảm tội (nghĩa là việc xảy ra ngoài sức người, tai mắt không kịp nhận thấy, không kịp nghĩ tới, hay vì vật nặng, sức người không chống nổi, hoặc trèo lên trên cao, tới chỗ nguy hiểm, sẵn bắt cầm thú, để đến nổi thành ra sát thương người, đều là việc lầm lỡ).

500. [Điều 36] - Những người biết có kẻ mưu *phản loạn*, mưu *đại nghịch*, thì phải đến mật báo ngay với các quan ty gần đó; nếu không tố cáo,

thì xử tội *lưu* đi châu xa. Biết có kẻ chỉ trích nhà vua, hay là đặt ra những lời quái gở mà không đi báo, thì xử nhẹ hơn tội kể trên một bậc. Quan ty thấy báo mà không tâu lên hay đi bắt ngay (quan ở kinh thành thì phải tâu ngay, quan ở ngoài thì phải bắt ngay), để quá nửa ngày, thì cũng phải tội như kẻ không đi báo. Nếu là việc truy bắt còn phải sắp đặt nên quá thời hạn trên thì không phải tội.

501. [Điều 37] - Kẻ vu cáo tội *mưu phản loạn*, mưu đại nghịch thì xử tội nhẹ hơn tội nói trên một bậc. Nếu xét ra việc tố cáo không rõ, mà bản tâm không phải là vu cáo, thì phải tâu lên để định xử.

502. [Điều 38] - Kẻ vu cáo cho người khác, thì bị xử như tội đã vu cáo nhưng giảm đi một bậc; đến như các quan giữ việc hạch tội lại vì tư tâm, tố giác không đúng sự thực, thì không được giảm tội. Nếu tố cáo người khác hai tội trở lên, việc nặng đúng sự thực hay là tố cáo mấy việc, chỉ một việc đúng sự thực, thì lấy việc này mà giảm tội cho việc khác là vu cáo. (Thí dụ tố giác hai việc, việc đáng phạt *biếm* một tư là có thật, việc đáng *biếm* ba tư lại là vu cáo, thì trừ cho một tư vào tội ba tư còn bị *biếm* hai tư. Trường hợp nặng cũng theo lệ này). Nếu như tố giác tội hai người lại có một người không đúng sự thực, thì nguyên cáo vẫn bị tội vu cáo, chứ không được đem tội có sự thực ở người kia, mà tính trừ để giảm tội cho. Dâng thư lên vua cáo tội người mà không có sự thực, thì cũng bị khép vào tội vu cáo; nếu việc nhẹ, thì bị khép vào tội dâng thư dối trá không thực.

503. [Điều 39] - Kẻ vu cáo cho người khác từ tội *lưu* trở xuống, nếu người bị vu chưa bị tra khảo, mà nguyên cáo tự ra nhận là sai thì được giảm tội hai bậc; nếu người bị vu cáo đã bị tra khảo rồi, thì kẻ vu cáo không được giảm tội; nếu người làm chứng bị tra khảo cũng thế (vu cáo cho bậc tôn trưởng vào hàng *cơ thân*, ông bà ngoại, chồng và ông bà nhà chồng, hay là nô tỳ vu cáo cho hàng *cơ thân*, ông bà ngoại của chủ, dẫu ra nhận lỗi là việc tố cáo không có cũng không được giảm tội).

504. [Điều 40] - Con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, nô tỳ tố cáo chủ có tội lỗi gì, đều xử tội *lưu* đi châu xa; vợ tố cáo tội chồng, cũng bị tội trên. Tố cáo ông bà ngoại, cha mẹ và ông bà cha mẹ về bậc tôn trưởng vào hàng *cơ thân* của chồng, cùng là nô tỳ tố cáo người vào bậc cơ thân của chủ, dẫu việc có thật, cũng phải tội *biếm* hay tội *đồ*; nếu là tội *mưu phản*, đại nghịch hay là mẹ dích, mẹ kế mà giết cha, cha mẹ nuôi giết con đẻ, thì cho phép tố cáo. Nếu xâm phạm đến mình mà đi kiện cáo để giải tỏ lẽ phải của mình, thì được; nếu vu cáo thì xử theo tội đã vu mà lại tăng thêm một bậc.

505. [Điều 41] - Kẻ vu cáo các quan trên tại chức ở bản phủ, thì xử tội như tội mình vu cáo. Nếu là tội *đại nghịch* thì cho tố cáo, mà không theo luật này.

506. [Điều 42] - Con cháu trái lời dạy bảo, và không phụng dưỡng bề trên mà bị ông bà cha mẹ trình lên quan, thì xử tội *đồ* làm *khao đình*; con nuôi, con kế tự mà thất hiếu với cha nuôi, cha kế, thì xử giảm tội trên một bậc, và mất những tài sản đã được chia.

507. [Điều 43] - Kẻ bị giam cầm không được tố cáo việc gì khác (chỉ việc phản nghịch được tố cáo). Nếu vị quan coi ngục hành hạ khổ sở, thì được tố cáo. Đương bị người kiện mình, thì không được đem việc khác kiện lại, để làm kế trì hoãn việc bị kiện, trái luật này thì người kiện, người nhận đơn, người cung kết¹, đều bị xử tội *biếm*; quan phê đơn, quan xét việc đều xử *phạt*.

508. [Điều 44] - Tố cáo tội người, thì phải ghi năm tháng và trình bày sự thực không được nói là việc còn ngờ (nói việc đó không đáng tin cũng vậy); trái luật này thì phải phạt 80 *trượng*; quan nhận những đơn trái lệ này, mà đem ra xét xử, thì bị phạt tiền 30 quan.

509. [Điều 45] - Kẻ làm đơn từ kiện cáo mà phỉ báng quan ty, thì xử *biếm* một tư; phỉ báng quan tể tướng đến mức gây nguy hại thì xử tội *đồ* làm *chủng điền binh*; không thậm tệ thì xử *biếm* ba tư; phỉ báng đến chính sự đương thời, thì xử tội như là tội "gửi thư giấu tên chê bai chính sự đương thời".

510. [Điều 46] - Kẻ nào làm đơn tâu kiện người mà trước sau không hợp nhau, thì xử tội *trượng* hay *biếm*.

511. [Điều 47] - Con cháu kiện nhau với ông bà, cha mẹ, ông bà ngoại, cùng là vợ kiện ông bà cha mẹ chồng, đều phải *biếm* một tư; nếu lý lẽ trái, thì xử thêm tội một bậc.

512. [Điều 48] - Anh em không hòa thuận, đến nỗi phải tranh giành kiện cáo nhau, thì người trái lẽ phải xử tội nặng hơn người thường một bậc.

513. [Điều 49] - Kẻ xui giục người kiện tụng, cùng là làm hộ đơn vụ cáo cho người, thì xử tội nhẹ hơn người phạm tội một bậc. Viên ngục lại mà xui giục người đi kiện hay làm đơn thay, thì xử tội nặng hơn một bậc.

514. [Điều 50] - Việc kiện đã được quan xét xử xong, mà còn cố cưỡng tranh chấp nữa, thì xử tội *biếm* ba tư; chưa được quan xử, mà đã cố tranh lấy bằng cách võ đoán, thì xử *biếm* một tư. Nếu xử hòa [mà còn tranh] thì bị xử nhẹ hơn tội trên một bậc.

HẾT QUYỂN IV QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

1. *Người cung kết*: có lẽ là người cam kết làm chứng.

V. QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT QUYỂN V

Chương TRÁ NGỤY (Gian dối) (Gồm 38 điều)

515. [Điều 1] - Những kẻ giả ấn của thái thượng hoàng, của hoàng đế đều xử chém; làm giả ấn của hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng thái tử hay vợ hoàng thái tử đều xử *giảo*.

516. [Điều 2] - Những kẻ làm giả ấn các sảnh, viện (như ấn Thượng thư, Môn hạ sảnh, Cơ mật viện, Nội mật viện), ấn của quan tể tướng, các quan ty, các tướng súy, đều xử tội *lưu* đi châu xa; làm giả các ấn khác thì xử tội *lưu* đi châu gần (như là ấn các kho tàng, ấn các lộ, v.v...). Làm giả ấn các đời trước để mưu cầu được phong tước hay bổ dụng, cũng xử cùng một tội.

517. [Điều 3] - Những kẻ dùng ấn giả của vua của quan đóng vào sổ sách, hay sắc mệnh và văn bằng, hoặc đem cho người khác mượn, để lấy tiền hay đồ vật, thì phải khép vào tội làm giả, đúc giả và bắt bồi thường gấp hai số tang vật đã lấy của người để sung công. Kẻ nhận ấn dấu giả nói trên, cũng xử cùng một tội; vô tình không biết thì không phải tội.

518. [Điều 4] - Những kẻ làm giả những môn phù¹ của cung điện, của hoàng thành, của kinh thành cùng là binh phù² của tướng, dịch phù của nha trạm, cờ tiết của sứ giả, đều xử chém.

519. [Điều 5] - Làm giả tờ chế³ của vua thì xử tội chém; thêm bớt vào lời chế thư (truyền giả bằng miệng và thêm bớt bằng miệng cũng thế) thì xử tội *lưu* đi châu xa; sự việc quan hệ có hại lớn thì phải tội *giảo*; nếu chưa thì

1. *Môn phù*: dấu hiệu để làm bằng chứng khi ra vào cửa.

2. *Binh phù*: phù tín dùng trong quân đội, để làm tin khi truyền đạt quân lệnh.

3. *Chế*: chỉ dụ của vua ban phát ra.

hành, thì được giảm tội một bậc. Nếu là việc truy bắt những kẻ phản nghịch, kẻ mưu phản, không thể tâu trước mà giả là có chiếu chỉ để thi hành việc truy bắt, thì dù có công hay không có công, đều phải tâu lên để hoàng đế định đoạt.

520. [Điều 6] - Tâu lại lời chế thư và tâu việc hay dâng thư mà dối trá không đúng sự thực, thì xử tội *biếm* hay *đồ*; không phải là việc mật mà tâu bày là việc mật, thì xử tội nặng hơn một bậc.

521. [Điều 7] - Làm giả hay thêm bớt vào công văn, thì xét xem định trốn tránh việc gì hay tội gì, mà xử nặng hơn tội ấy hai bậc; chưa thi hành thì được giảm một bậc.

522. [Điều 8] - Những kẻ đục trộm tiền đồng, thì không kể *thủ phạm* hay *tòng phạm* đều xử tội chém; chủ chứa xử cùng tội; láng giềng biết mà không báo, thì xử nhẹ hơn hai bậc; quan lộ, quan huyện vô tình không biết, thì xử tội *biếm* hay *phạt*; xã quan phải tội *đồ*; thưởng cho người tố giác hay bắt được hai tư.

523. [Điều 9] - Những kẻ làm vàng bạc giả và những đồ dùng bằng vàng bạc giả để đem bán, thì xử tội *đồ*; những vật ấy phải sung công.

524. [Điều 10] - Tướng hiệu tâu số quân lính trốn hay chết mà không đúng thực, thì xử tội *biếm* hay *đồ*; nếu có ăn tiền, thì xử tội *lưu*. Quan giữ sổ và quan phê sổ mà cứ theo sổ ấy ghi vào sổ, thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*. Những điều khác đều theo lệ này.

525. [Điều 11] - Quân dân cố ý làm thương tật để tránh quân dịch, thì xử tội *lưu* đi châu xa; kẻ làm thương tật giúp thì giảm tội. Khi duyệt binh mà giả đau ốm (như uống thuốc nhịn ăn), mong được loại ra, thì xử tội *đồ*. Viên ngũ trưởng cố ý dung túng, thì xử cùng một tội; tướng hiệu vô ý bỏ qua thì xử tội *biếm*; nếu ăn tiền mà cố ý dung túng, thì xử tội *đồ*. Lúc duyệt binh, kiểm xét mà không cẩn thận, thì xử tội *trượng* hay *phạt*. Người tố cáo đúng sự thực thì được thưởng tùy theo việc nặng nhẹ.

526. [Điều 12] - Những kẻ man trá vào hàng họ tôn thất, thì xử tội *lưu*; vào họ hoàng thái hậu, hoàng hậu, thì xử tội *đồ*; những người trong dòng họ trên đảm bảo làm chứng man trá thì xử nhẹ hơn tội trên một bậc.

527. [Điều 13] - Những kẻ giả mạo là quan, hay là cho người khác làm quan giả mạo, và người nhận chức quan giả ấy, đều xử tội *đồ* hay *lưu*, theo việc nặng nhẹ.

528. [Điều 14] - Kẻ giả mạo *tập ấm* của người khác mà được làm quan, thì xử tội *đồ*; quan ty tâu phê cho, thì xử phạt tiền 50 quan; thuộc lại giữ việc khám đối bằng sắc ấy, xử tội *biếm* hay *đồ*.

529. [Điều 15] - Những kẻ trá xưng là quản giám các trường¹ ở các trấn thì xử tội *đồ* tùy theo việc nặng nhẹ. Nếu là tôn thất, quan từ nhị phẩm trở lên, thì phải phạt tiền 200 quan. Thay người khác mà trông coi các trấn trường, cũng xử tội *đồ*; kẻ viết văn bằng giả mạo xử *đồ* làm *khao đình*; nếu sách nhiễu tiền của thì bồi thường gấp đôi.

530. [Điều 16] - Những kẻ giả trá xưng là thị giám², để đòi bậy đồ lễ mừng, tiền quà tết, thì xử tội *biếm* hai tư, và bắt bồi thường gấp đôi, lại bắt điểu đi quanh chợ ba ngày. Người có quan chức cao, thì phải phạt tiền 30 quan, và xử tội kẻ tay sai làm việc ấy.

531. [Điều 17] - Những kẻ giả trá xưng là phụng chỉ nhà vua để bắt người mà lấy tiền hay đồ vật, thì xử tội *lưu* đi châu gần. Đòi trưng thu những tài sản của dân Di Liêu³ thì xử tội *lưu* đi châu ngoài và phải bồi thường gấp đôi tang vật. Nếu vì việc công mà đòi lấy thêm tiền của dân, thì xử *biếm* ba tư và bắt bồi thường gấp đôi; giả xưng là sứ vua sai, để lấy tiền hay đồ vật, thì xử *đồ* làm *khao đình*; giả xưng là chức sắc đi bắt người, để lấy tiền hay đồ vật, thì xử *đồ* làm *tượng phượng bình* và phải bồi thường gấp đôi.

532. [Điều 18] - Những kẻ giả xưng là sứ nhà vua cho ra ngoài xem xét mọi việc, để lừa dối các quan ty, làm huyện hoặc nhân dân, thì xử tội *đồ* hay *lưu*; không làm huyện hoặc dân chúng, thì được giảm tội hai bậc. Người biết sự việc là giả mà đi theo, đều xử nhẹ hơn một bậc. Giả làm người của quan trong triều sai ra, thì nhẹ hơn tội giả làm sứ nhà vua một bậc; giả làm người của các quan lộ, huyện sai đi, thì lại giảm cho một bậc nữa. Các quan ty sở tại biết mà dung túng, thì xử nhẹ hơn người có tội hai bậc; không biết thì được miễn.

533. [Điều 19] - Những kẻ dựng bia, mốc giả để chiếm những ruộng đất công, thì xử tội *đồ* làm *khao đình*; kẻ phạm tội không có quan chức, thì xử *đồ* làm *tượng phượng bình* và bắt bồi thường tiền hoa lợi ruộng đất gấp ba lần. Người viết, khắc chữ những bia mốc giả ấy, thì xử *biếm* ba tư. Nếu chiếm ruộng đất tư, thì được giảm tội một bậc. Giả làm quan sai chia ruộng đất, lừa lấy tiền của đồ vật của người, thì xử tội *đồ* làm *chủng điền bình* và bồi thường gấp đôi tang vật.

1. *Trường*: công trường của nhà nước, như những chỗ khai mỏ, chỗ đúc tiền, chỗ làm muối, v.v...

2. *Thị giám*: chức trông coi chợ.

3. *Di Liêu*: chỉ dân tộc thiểu số.

534. [Điều 20] - Những kẻ làm chúc thư, văn tự giả mạo và đổi văn tự cầm làm văn tự bán đứt; thì người chủ và người viết thay đều phải tội *đồ* làm *tượng phường binh*; người làm chứng xử *biếm* hai tư. Nếu giả mạo mà còn tranh chấp tài sản, thì người chủ và người viết thay, phải bồi thường gấp đôi số tài sản tranh chấp, người làm chứng thì phải bồi thường một phần ba.

535. [Điều 21] - Người làm giả những giấy tờ công hay tư (như văn khế, khoán ước và sổ sách) cùng là thêm bớt dối trá để lấy tiền thưởng, hay để trốn tránh những việc tịch thu và bồi thường, thì xử tội như tội ăn trộm; tội nhẹ thì được giảm.

536. [Điều 22] - Người nhận bậy lương dân làm vợ cả nàng hầu, con cháu, nô tỳ, thì phải tội *biếm*, hay *đồ*; lấy thế lực mà tranh, thì thêm tội hai bậc. Nhận bậy nô tỳ của người làm của mình, thì xử nhẹ hơn tội trên một bậc.

537. [Điều 23] - Kẻ phao tin bậy ngoài biên thù có giặc dã để cho dân chúng sợ hãi, thì xử tội chém; thưởng cho người tố cáo tước hai tư.

538. [Điều 24] - Những người bịa đặt ra những điềm lành, điềm tốt thì xử *biếm* một tư. Nếu khi có triệu chứng tai biến hay tường thụy¹, mà quan Đài thiên văn không đem thực sự tâu lên, thì xử tội thêm một bậc.

539. [Điều 25] - Những kẻ xui giục cho người ta không biết mà phạm pháp, hay là người biết phép, mà cứ xui giục họ làm trái phép, cùng là để cho người ta phạm pháp, rồi bắt hay tố cáo, hay là để người khác bắt, hay tố cáo, chủ ý để lấy thưởng, hay vì hiềm khích mà xui giục để cho người ta phạm tội, thì cùng bị xử tội như người phạm pháp.

540. [Điều 26] - Đánh lừa để lấy ngựa của nhà vua ra cưới thì xử tội *lưu*; ngựa chết hay lạc mất, thì phải bồi thường gấp ba lần; người giữ ngựa biết mà để cho lấy cưới, thì xử cùng một tội; không biết được giảm nhẹ tội hai bậc.

541. [Điều 27] - Nói dối là chết để tránh phú dịch xử tội *đồ* làm *tượng phường binh*, và phạt bồi tiền phú dịch gấp đôi. Nói dối là chết để tránh tội, thì xử nặng hơn một bậc.

542. [Điều 28] - Thầy thuốc chữa bệnh cho người, mà cố ý dằng dai hãm bệnh để lấy tiền, thì phải *biếm* ba tư. Nếu vì oán thù riêng hay là vì người

1. *Tường thụy*: điềm lành.

khác thuê mà bốc thuốc có vị độc, để cho người bệnh chết, thì bị khép vào tội giết người.

543. [Điều 29] - Cha mẹ chết mà nói dối là còn tang người khác, không để đại tang, thì xử tội *đồ* làm *khao đình*. Nói dối là ông bà cha mẹ hay chồng chết để đi xin tiền, vay tiền, hay có ý để tránh việc gì, thì phải *biếm* ba tư. Nói dối là bác chú thím cô anh em chị em chết, thì phải *biếm* một tư.

544. [Điều 30] - Có kẻ giả ốm, giả bị thương hay chết, mà người khám nghiệm lại đồng tình không xét đúng sự thực, thì chiếu theo việc định lừa dối mà xử nhẹ hơn một bậc. Nếu thật có bệnh, bị thương hay chết mà lại xét nghiệm không đúng sự thực, thì bị xử vào tội cố ý ghép kẻ oan vào tội mà cho giảm một bậc. Nếu vì có lòng gian để ăn tiền thì lại xử khác.

545. [Điều 31] - Lừa dối để làm cho người ta bị thương hay bị chết, thì xử tội như tội đánh bị thương và làm chết người (như bến sông hiểm, cầu cống, thuyền bè hư nát mà nói dối bảo người tạ đi, để đến nỗi người ta chết đuối).

546. [Điều 32] - Kẻ làm chứng không nói thật, người phiên dịch nói sai, hay giả dối (như người dân tộc thiểu số có tội, mà người phiên dịch không dịch đúng những lời họ nói, lại nói sai đi) để cho án xử nặng hay nhẹ, phạt hay tha không đúng tội, thì người làm chứng xử nhẹ hơn người có tội hai bậc, người phiên dịch cùng một tội với người có tội.

547. [Điều 33] - Bê tội tâu việc mà dối trá (dâng sổ sách hay dâng thư cũng vậy) thì xử tội *lưu* hay tội chết. (Nghĩa là nói dối vua những việc phi lý, như là việc chỉ con hươu mà nói là con ngựa của Triệu Cao¹ đời nhà Tần). Nếu việc nhẹ, thì xử tội "tâu vua không thật". Dối trá quan đại thần, thì xử nhẹ hơn tội trên ba bậc; nói dối quan bản quản thì chiếu theo phẩm mà *luận* tội giảm bớt một bậc.

548. [Điều 34] - Tự tăng chức tước cho mình, một cấp thì xử tội *biếm*; hai cấp đến ba cấp thì xử tội *đồ*; nhiều nữa thì cũng chỉ đến tội *lưu*.

549. [Điều 35] - Những người hầu cận nói dối là được sai đi dò xét, thì đều xử *tội đồ* hay tội *lưu*.

550. [Điều 36] - Những kẻ giả truyền chiếu chỉ của vua, thì xử tội chém; giả ý chỉ của hoàng hậu, lệnh chỉ của hoàng thái tử, thì xử tội *giảo*; giả

1. *Triệu Cao*: tướng quốc đời Tần, quyền hành lấn át của vua. Có lần để thử xem các quan có nghe theo mình hay không, Triệu Cao cho người dắt con hươu đi qua rồi chỉ bảo là con ngựa. Các quan đều nói theo là ngựa.

truyền tờ giáo của các thân vương, thì phải tội *lưu*; giả truyền quân thị¹ của các quan đại thần, thì xử tội *đồ*. Nếu việc giả trá ấy quan hệ đến việc cơ mật, thì đều bị tội chém.

551. [Điều 37] - Những kẻ dùng kế lừa dối các quan ty để lấy tiền của thì sẽ theo tang vật mà *định tội*, xử nhẹ hơn tội ăn hối lộ một bậc.

552. [Điều 38] - Những người không có chức sắc, mà khai gian là có chức sắc, thì xử tội là giả mạo quan chức; xã quan cứ tin sự giả dối mà ghi vào sổ, thì xử nhẹ hơn kẻ giả mạo hai bậc. Quan lộ, quan huyện vô tình không xét, thì xử tội *biếm*.

Chương
TẠP LUẬT
(Gồm 92 điều)

553. [Điều 1] - Người vô cố mà phóng ngựa chạy trong phố phường, đường ngõ trong kinh thành, hay là trong đám đông người, thì xử phạt 60 *trượng*. Nếu vì thế mà làm bị thương hay chết người, thì xử tội nhẹ hơn tội đánh bị thương hay chết người một bậc; làm bị thương hay chết các súc vật, thì phải đền số tiền theo sự mất giá (ví như con vật đáng 10 phần, nay làm chết giá chỉ còn 2 phần, thì phải đền giá 8 phần; làm bị thương mất giá 1 phần, thì phải đền giá 1 phần). Nếu vì việc công hay tư cần phải đi gấp mà phóng ngựa chạy, thì không phải tội; vì thế mà làm bị thương hay chết người thì xử theo tội vì lầm lỡ để xảy ra. Nếu vì ngựa sợ hãi lồng lên, không thể ghìm được để xảy ra việc làm bị thương, chết người, thì được xử giảm nhẹ hơn tội lầm lỡ hai bậc.

554. [Điều 2] - Bán cung tên vào trong thành, vào nhà quan nhà tư, hoặc bắn vào đường cái thì xử phạt 80 *trượng*. Phóng đạn² ném gạch đá, thì xử phạt 60 *trượng*. Nếu vì thế mà làm cho người bị thương hay chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh người bị thương, chết một bậc; nếu cố ý bắn vào thành hay vào nhà cho người ta bị thương hay chết, thì xử như tội đánh bị thương và chết người.

555. [Điều 3] - Trong khi đấu võ nghệ lại nhằm vào người mà bắn, làm cho bị thương hay chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương chết người một bậc; nếu vì sai lầm xảy ra, thì chỉ phải khép vào tội lầm lỡ.

1. *Quân thị*: mệnh lệnh do quan đại thần ban phát.

2. *Phóng đạn*: như thổi ống xuy đồng.

556. [Điều 4] - Đặt những bẫy máy hay hố sập [để bắt thú vật] thì xử phạt 80 *trượng*; nếu vì thế mà làm người bị thương hay chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương chết người một bậc. Nếu đã có cấm nêu làm hiệu, thì được giảm tội hai bậc.

Ở những nơi núi cao, đầm rộng và nơi có thú dữ làm hại, thì cho phép đặt bẫy làm hố, nhưng phải cấm nêu làm hiệu; nếu không thì cũng phải phạt 60 *trượng*. Nếu vì thế mà làm người bị thương hay chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương chết người ba bậc.

557. [Điều 5] - Ở trong chợ và chỗ đông người, mà cố ý làm cho người ta sợ hãi đến nỗi rối loạn cả lên, thì xử phạt 80 *trượng*. Nếu vì thế mà làm người bị thương hay chết, thì xử tội nhẹ hơn tội cố ý giết người hay làm bị thương một bậc. Nếu vì thế mà làm cho người ta mất của, thì xử tội *đồ*; còn vì sự lầm lỡ làm kinh động khiến người khác bị thương hay chết, thì xử theo tội lầm lỡ.

558. [Điều 6] - Những quan giám lâm, chủ thủ mà đem của công (súc vật cũng vậy) để mình vay hay cho người ta vay, thì người vay cùng người cho vay, nếu không có giấy má, thì đều bị xử tội như tội ăn trộm; nếu có làm giấy, thì được giảm tội một bậc. Nếu tự mình mượn hay cho người ta mượn, thì người mượn cùng người cho mượn đều xử nhẹ hơn tội trên hai bậc.

559. [Điều 7] - Những đồ vật trong kho tàng, nếu người coi kho không để ý kiểm tra xem xét cùng là cất đặt không đúng phép, phơi phóng không kịp thời, để hư hỏng thì xử tội *biếm* hay *đồ* và bồi thường gấp đôi số thiệt hại.

560. [Điều 8] - Lãng phí của công (đem của công ra dùng, quá lạm rồi bỏ thừa nhiều) thì xử *biếm*. Nếu cái gì chưa dùng, thì lại nộp vào kho, mà cái gì đã đem ra dùng tản mát không thu lại, thì phải bồi thường gấp đôi như *luật*.

561. [Điều 9] - Về việc thu vào và cấp phát ra, bất cứ thứ gì, nếu quan giữ việc vô cố mà làm khó dễ không thu nhận hay không phát ra, chậm một ngày thì xử phạt 60 *trượng*; ba ngày thì xử nặng thêm một bậc; quá nửa thì xử tội *biếm*. Người giữ cửa vô cố mà gây khó dễ, thì cũng phải tội thế. Nếu kẻ đem nộp hay lĩnh phát gây đến sau, mà quan lại không theo thứ tự, thu trước phát trước, thì xử tội đánh 50 roi.

562. [Điều 10] - Đồ vật của công đã niêm phong đóng dấu, người coi giữ không xin phép quan ty phụ trách; mà tự tiện mở ra, thì phải tội *trượng*, hay tội *biếm*. Nếu thay đổi hay tổn thất, thì phải khép vào tội lấy trộm của công.

563. [Điều 11] - Những quan giữ việc thu phát của công mà trái *luật* (trái *luật* như là thu vào nhiều mà phát ra ít, đáng phát thứ cũ lại phát thứ

mới, đáng nhận thứ tốt lại nhận thứ xấu), thì xử *biếm* một tư, và tính số thừa thiếu ấy bồi thường nộp vào của công; quan chủ ty giấu không phát giác ra, thì xử phạt 50 roi; quá nửa thì xử tội *biếm* hay *phạt*. Người giữ kho bắt người đến lĩnh vật gì làm giấy biên nhận, trong giấy biên nhiều mà phát cho ít, thì xử tội *đồ* và phải bồi thường như *luật*.

564. [Điều 12] - Người giữ của công mà đánh mất sổ sách, để số mục nhầm lẫn, thì tính số nhầm lẫn mà bắt tội, và bắt bồi thường tùy theo tội nặng nhẹ.

565. [Điều 13] - Đánh mất đồ vật hay ấn tín của quan nha thì người đáng xử tội, đều cho thời hạn 30 ngày để tìm kiếm; nếu không tìm thấy mới đem ra *luận tội*, và bị xử *biếm* hay *bãi chức*; nếu trong thời hạn mà tìm ra được thì không phải tội; người khác tìm được thì người đánh mất phải *biếm* một tư; quá hạn rồi mới tìm được thì *biếm* hai tư.

566. [Điều 14] - Người mở trộm những công văn có niêm phong đóng dấu mà xem thư, thì xử *biếm* hay *bãi chức*; nếu là việc cơ mật thì xử chém; lầm lẫn mà mở ra xem, thì được giảm tội hai bậc; mở lầm mà không xem, thì được giảm tội ba bậc; mở trộm những văn thư của nước ngoài gửi đến cũng xử tội như thế.

567. [Điều 15] - Khi có việc xây dựng gì, đáng trình lên quan trên mà không trình, đáng phải đợi chỉ thị mà không đợi, thì xử *biếm* hai tư. Trù tính tiền vật liệu và nhân công mà không đúng sự thật, thì xử *biếm* một tư; nếu việc làm mà tốn phí quá, thì phải bồi thường số đã làm tốn phí ấy, nộp vào công khố hay trả cho dân như luật định (người tính không đúng thì người tính phải tội, người xin không đúng thì người xin phải tội).

568. [Điều 16] - Khi có việc xây dựng hay phá hủy gì, mà phòng bị không cẩn thận, để đến nỗi xảy ra chết người, thì xử *biếm* một tư, và chịu tiền mai táng 5 quan; còn thợ thuyền và người chủ ty, thì hình quan sẽ xem xét lỗi vì ai xảy ra mà *định tội*.

569. [Điều 17] - Người trông coi chế tạo những đồ ngự dụng, chưa có giấy của viện nội mật mà đã sai công nhân làm, thì xử phạt 80 *trượng*; sai công nhân làm việc tư cho mình, thì xử *biếm* hay *đồ*, và phải bồi thường thêm một phần tiền công thuê.

570. [Điều 18] - Những người phải sung làm dân phu hay thợ thuyền mà lần lữa không đến làm việc, thì chậm một ngày phải phạt 50 roi; ba ngày thì xử *tăng* một bậc; nhiều ngày nữa, tội chỉ đến *biếm* ba tư. Các tướng lĩnh và quan chủ ty không trông nom đốc thúc đều xử nhẹ hơn kẻ phạm tội một bậc. Nếu là việc quân khẩn cấp mà phạm lỗi nói trên, thì xử *tăng* thêm tội.

571. [Điều 19] - Những dân phu thợ thuyền đang làm việc mà quan chủ ty giám đương lại sai làm việc riêng, thì bị xử tội *biếm* hay *bãi chức*, và phải trả tiền công thuê nộp vào kho.

572. [Điều 20] - Những phu thợ đang làm việc, những quân lính đang ở trại, hoặc theo quân đội ra đánh giặc, hoặc theo hầu xa giá, hay sai đi việc quan, khi có tật bệnh, mà quan chủ ty không xin cấp thuốc thang cứu chữa, thì xử phạt 40 roi; nếu vì ốm không chữa mà chết, thì xử phạt 80 *trượng*; nếu phu thợ chết ở chỗ làm việc quan, chủ ty không theo *luật* cho đưa về bản quán, thì xử tội *biếm*. Luật định các hạng người trên này mà chết, thì quan trông coi phải biên những tiền bạc, quần áo của họ còn lại, cùng thi hài họ giao cho người cùng phủ, huyện, xã đưa về bản quán; nếu không có người cùng phủ, huyện, xã thì giao cho quan chức sở tại đảm nhận đưa về làng họ cho chu đáo.

573. [Điều 21] - Những người làm nhà mở vườn mà xâm lấn vào đường quan lộ, thì xử *biếm* một tư; khai khẩn trồng trọt [lấn chiếm] xử phạt 80 *trượng* và bắt sửa lại đường quan lộ như cũ; nếu làm bản thủ đường quan lộ, thì phải phạt 50 roi. Quan chủ ty không ngăn cấm thì bị *phạt* tiền 10 quan; người phường chính phố trưởng cũng phải phạt đánh roi như thế. Nếu đào hồng đường sá, trồng lấn tre hay cây, cùng là đắp bờ đặt đống, làm lấp cả khe hay cống, hay ngăn trở việc đi lại, thì xử phạt 80 *trượng*; tội nặng thì xử *biếm*; cành tre và cành cây vươn ra đường, thì cho chặt lấy.

574. [Điều 22] - Người chiếm cứ những hoa lợi ở núi, rừng, hồ, đập, thì xử phạt 60 *trượng*.

575. [Điều 23] - Những nơi bến đò qua sông, phải làm cầu hay đặt thuyền bè nếu không làm không sấm hoặc tự tiện dời cầu dời bến đi nơi khác thì quan trông nom ở đây phải phạt 60 *trượng*; làm cho người qua lại phải dừng lại, không đi được, thì phải phạt 80 *trượng*. Nếu vô cố làm khó dễ để đòi tiền của cũng phải phạt *trượng* như thế, và phải trả lại những tiền đã lấy.

576. [Điều 24] - Những người buôn bán hàng trong chợ, cùng người trông coi chợ¹ mà không làm theo đúng pháp luật, thì đều xử tội *biếm* hay *đốt*.

577. [Điều 25] - Những người làm việc trong ngự trù² và người bếp các nhà quyền thế mà ra chợ ức hiếp lấy không hàng hóa hay là mua rẻ, thì người coi chợ và người trong chợ đều được phép bắt đem nộp quan, để xử phạt vào tội *đốt*; chủ nhà thì phải tội *phạt*. Nếu người coi chợ dung túng

1. Nguyên văn chữ Hán "*thị giám*".

2. *Ngự trù*: bếp nấu ăn của vua.

không bắt, thì xử tội *trượng* hay tội *biếm* tùy theo nặng nhẹ; nặng quá thì xử tăng thêm tội. Người ngoài bắt được, thì được thưởng tùy theo việc nặng nhẹ. Lấy rau quả của nhà người ta, thì xử tội *trượng* hay tội *biếm*.

578. [Điều 26] - Người chăn nuôi gia súc của công mà giấu giếm hay bán đi, thì khế vào tội trộm cắp của công. Quan khám xét không thực, thì xử *biếm* một tư, và đền một phần ba giá gia súc bị mất.

579. [Điều 27] - Những người nhận của ai gửi súc vật và của cải mà đem dùng hay tiêu đi thì xử phạt 80 *trượng* và đền tiền theo như số tổn thất; nói dối là chết hay mất, thì phải *biếm* một tư và đền tiền gấp đôi; nếu mà đánh mất thì xử phạt 80 *trượng* và đền theo giá tiền súc vật làm mất.

580. [Điều 28] - Những người tự tiện giết trâu ngựa, thì xử phạt 80 *trượng* và phải nộp tiền giá con trâu ngựa ấy vào công khố. Nếu là ngoại quốc hay là kẻ nô lệ mà phạm lỗi trên, thì người quản giám ngoại kiều và người chủ bị phạt 5 quan tiền. Thấy ai đem thịt ra chợ bán mà người coi chợ và xã quan sở tại không cấm, thì đều xử phạt 80 *trượng*.

581. [Điều 29] - Người thả trâu ngựa cho giày xéo, ăn lúa, dâu của người ta, thì xử phạt 80 *trượng* và đền sự thiệt hại. Nếu cố ý thả cho giày xéo, phá hại của người ta, thì xử *biếm* một tư và đền gấp đôi sự thiệt hại. Nếu vì trâu, ngựa chạy lồng lên, không kìm hãm được, thì được miễn tội *trượng*.

582. [Điều 30] - Súc vật và chó có tính hay húc, đá và cắn người mà làm hiệu buộc trông không đúng phép (đúng phép là con vật nào hay húc người, thì phải cắt hai sừng, đá người thì phải buộc hai chân, cắn người thì cắt hai tai), hay có chó hóa dại mà không giết, thì đều xử phạt 60 *trượng*. Nếu vì thế mà làm cho người chết hay bị thương, thì xử theo tội lầm lỡ. Nếu cố ý thả rong làm cho người chết hay bị thương, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương, hay chết người một bậc. Người thuê đến để chữa bệnh cho súc vật, hay là vô cố trêu ghẹo những vật kia, mà bị thương hay chết, thì người chủ không bị xử tội.

583. [Điều 31] - Quân lính giữ voi trận mà thả voi xông đến nhà hay phá hại cây cối và tre trong vườn người ta, thì xử tội *trượng* hay *biếm*; tướng lĩnh đội ấy phải xử *phạt*. Nếu vì voi lồng lên không kìm nổi, đến nổi làm người bị thương hay chết, thì xử nhẹ hơn tội lầm lỡ; nếu là cố ý thả ra, thì xử nhẹ hơn tội giết người hay làm bị thương hai bậc. Nhà nào thấy voi đến phá phách, phải gọi xóm làng đến xem xét, làm chứng, mà trình báo lên quan, chứ không được tự tiện đánh hay đâm voi; nếu trái *luật* này, để voi bị thương thì bị tội *biếm* hay *đồ*, và bồi thường tiền 50 quan; để voi chết, thì bị tội *lưu*, và phải bồi thường tiền 300 quan.

584. [Điều 32] - Những kẻ nhận bậy trâu ngựa thuyền bè của người khác, thì xử phạt 80 *trượng* và phải bồi thường tiền gấp đôi; nếu lại cố ý tranh, thì xử *biếm* một tư và bồi thường như trên. Đánh chết hay đâm chết trâu ngựa của người khác thì xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư và đền tiền gấp đôi; đánh trâu ngựa bị thương thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư; đền tiền tùy theo thương tích nặng nhẹ.

585. [Điều 33] - Trâu của hai nhà đánh nhau, con nào chết thì hai nhà cùng ăn thịt, con nào sống thì hai nhà cùng cày, trái *luật* thì xử phạt 80 *trượng*.

586. [Điều 34] - Bắt được trâu ngựa hay thuyền lạc, không trình quan để đóng dấu chứng nhận và chiêu đề yết thị¹ cho người mất của biết mà đến nhận, nếu giữ lấy dùng hay nuôi, thì xử tội *biếm* hay tội *đồ* (nô tỳ nhà người khác cũng vậy). Đã trình quan đóng dấu và đề bằng yết thị rồi có người đến nhận, thì đưa đến trình xã, phường quan làm bằng cứ, rồi cho chuộc như *luật* định (*luật* cho phép tiền chuộc mỗi ngày 20 đồng tiền, nô tỳ thì chỉ đến một quan, trâu đến một quan, ngựa một quan năm tiền, thuyền 2 quan, tùy theo lớn nhỏ). Nếu giữ mà không cho chuộc, thì xử phạt 80 *trượng*. Nói dối là chết hay là mất, thì phải phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư, đền tiền gấp đôi. Nếu chết hay là mất mà đã trình phường xã quan đến *thị thực*² thì được miễn tội.

587. [Điều 35] - Cho vay nợ hay cầm đồ vật mỗi tháng được lấy tiền lãi mỗi quan là 15 đồng kẽm; dù lâu bao nhiêu năm cũng không được tính quá một gốc một lãi; trái *luật* thì xử *biếm* một tư, mà mất tiền lãi. Nếu tính gồm lãi vào làm gốc, rồi bắt làm văn tự khác, thì xử tội nặng hơn một bậc.

588. [Điều 36] - Mắc nợ mà quá hạn không trả thì xử tội *trượng*, tùy theo nặng nhẹ; nếu cự tuyệt không chịu trả, thì xử *biếm* hai tư, bồi thường gấp đôi. Quá niên hạn mà không đòi thì mất nợ (hạn định là đối với người trong họ thì 30 năm, người ngoài thì hạn 20 năm).

589. [Điều 37] - Nợ đã trả rồi mà còn cố ý không trả văn tự; hay nói là văn tự đã đánh mất, mà không cấp giấy làm bằng cho người trả nợ, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư. Đã giao giấy làm bằng rồi mà lại đem văn tự mà đòi nợ lần thứ hai, thì xử phạt 50 roi, *biếm* một tư, và bồi thường gấp đôi số tiền nợ cho người đã trả nợ.

590. [Điều 38] - Người vay nợ trốn mất, thì người đứng bảo lãnh phải trả thay tiền gốc thôi; nếu trong văn tự có nói người nào sẽ trả thay, thì

1. *Chiêu đề yết thị*: treo bằng báo cho mọi người biết.

2. *Thị thực*: xác minh là đúng.

người ấy phải trả như người mắc nợ, trái *luật* thì xử phạt 80 *trượng*; nếu kẻ mắc nợ có con thì được đòi ở con.

591. [Điều 39] - Người đòi nợ không trình quan mà tự ý bắt đồ đạc của cải của người mắc nợ, nếu quá số tiền trong văn tự, thì xử phạt 80 *trượng*; tính những của cải ấy trả cho người có nợ, còn thừa thì trả lại cho người mắc nợ.

592. [Điều 40] - Quan từ cửu phẩm trở lên, nếu mắc nợ nhiều quá, không trả được, thì cho phép tâu xin thanh toán tài sản, trả cho những chủ nợ, tùy theo nhiều ít mà chia. Nếu còn giấu giếm tài sản một phần nào, thì xử phạt 80 *trượng*. Nếu chủ nợ nào tìm ra được số tài sản giấu ấy, mà xin lấy cho đủ số nợ của mình, thì cũng cho phép.

593. [Điều 41] - Người Kinh không được cho người Man Liêu vay nợ, trái *luật* thì xử *biếm* hai tư; số tiền cho vay phải sung công.

594. [Điều 42] - Giấu những đồ vật của công từ một quan trở lên, thì xử tội *biếm*; từ 10 quan trở lên, thì xử tội *đồ*; 20 quan trở lên, thì xử tội *lưu*; 50 quan trở lên thì phải *xử tử*. Nếu giấu mà chưa chiếm hản làm của mình, thì được giảm tội hai bậc. Những người có công lao, quyền quý và người có tài năng được dự vào *bát nghị*, sẽ được giảm tội.

595. [Điều 43] - Đi thu thuế của dân Man Liêu mà không đến trình người quản giám, thì xử *biếm* một tư; người quản giám giấu việc trái lệ này không tâu, thì phạt tiền; thưởng cho người tố cáo như *luật* định.

596. [Điều 44] - Phá trộm đê làm thiệt hại nhà cửa, lúa má của dân, thì xử tội *đồ* hay tội *lưu*, và bắt đền thiệt hại.

597. [Điều 45] - Đào trộm lăng tẩm các bậc đế vương đời trước (lăng mộ của hoàng hậu, hoàng phi cũng vậy) thì xử tội chém; mộ các bậc danh thần, hiếu tử, nghĩa phu và tiết phụ, thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc.

598. [Điều 46] - Phá hủy những đàn tế lớn (như đàn tế Giao tế Xã) thì xử tội *đồ* làm *khao đình*; phá tường và cửa đàn thì giảm tội một bậc.

599. [Điều 47] - Phá hủy đền thờ các bậc đế vương đời trước, thì xử *đồ* làm *chặng diên bình*; phá hủy bia, voi ngựa đá thì xử nhẹ hơn một bậc; phá hủy đê hay bia của các bậc danh thần, hiếu tử, nghĩa phu, tiết phụ, thì xử phạt 70 *trượng*, *biếm* ba tư; phá nhà thờ hay bia của người ta, thì xử phạt 60 *trượng*, *biếm* hai tư; phá nhà thờ hay bia của quan từ tam phẩm trở lên, thì tăng tội dần lên mỗi phẩm một bậc, và phải nộp tiền tạ tùy theo nặng nhẹ.

600. [Điều 48] - Đền thờ các bậc linh thánh đời trước, nguyên có tượng, mà dám tự ý phá hủy đi, thì xử tội *biếm* hay *đồ*; nguyên không có tượng,

không cầu xin phép, mà dám tự ý tô hay đúc tượng mới, thì cũng phải tội như thế; nếu cố ý làm để lừa dối dân, thì xử tội *lưu*.

601. [Điều 49] - Chặt phá những cây cối và lúa má của người khác thì phải phạt 50 roi, *biếm* một tư, và đền tiền gấp đôi số thiệt hại trả người chủ; nếu là cây cối của công, thì xử tội *biếm* hay *đồ*, và bồi thường như *luật* định.

602. [Điều 50] - Bắt được những đồ vật của công, đánh rơi hay bỏ sót, quá 5 ngày không đem nộp quan, thì xử *biếm* một tư; bắt được vật quan trọng hay để quá hạn lâu không nộp, thì xử tăng thêm tội.

603. [Điều 51] - Cho người ta thuê thuyền mà cố cãi rằng không cho thuê, để đòi thuyền lại, thì xử *biếm* một tư, và phải bồi thường tiền thuê gấp đôi.

604. [Điều 52] - Bắt được trẻ con lạc đường, thì phải báo quan làm bằng chứng, có người đến nhận, thì được lấy tiền cấp dưỡng (mỗi tháng 5 tiền); trái *luật* không cho người ta nhận, thì xử nhẹ hơn tội quyến dỗ một bậc.

605. [Điều 53] - Làm sự trái ngược¹ để đến nỗi con của người khác chết, thì xử phạt 80 *trượng*, đền tiền đền mạng 5 quan cho cha mẹ đứa trẻ chết.

606. [Điều 54] - Đào được của chôn trong đất của người khác, thì chớ phép được chia với người có đất; nếu giấu đi mà không chia, thì xử phạt 80 *trượng* và phải trả một nửa cho người chủ đất. Nếu đồ vật đó là của công, hay đồ cổ hình dáng khác lạ, mà không đem nộp quan, thì xử tội *biếm*.

607. [Điều 55] - Ngoài đường có thấy người chết, bị thương tích, mà chưa bắt được kẻ giết người, thì làng xã lân cận phải đi báo quan ty sở tại về khám nghiệm, và phải đem chôn; trái *luật* thì xử tội *trượng* hay tội *biếm*.

608. [Điều 56] - Khiêng thiêu người chết để vào nhà bỏ không của người ta, thì xử phạt 80 *trượng*.

609. [Điều 57] - Trong các kho tàng đều cấm không được đốt lửa; trái *luật* thì xử tội *biếm* hay tội *đồ*.

610. [Điều 58] - Người thấy lửa bốc cháy, nên đi báo mà không đi báo, nên đến cứu mà không đến cứu, thì xử nhẹ hơn tội đánh cháy hai bậc. Những quan quân canh giữ cung điện, kho tàng và viên giữ tù đều không được rời khỏi chỗ mà đi cứu lửa; trái *luật* thì xử phạt 80 *trượng*.

611. [Điều 59] - Vì bị trộm cướp, lụt cháy mà mất văn thư công và sắc mệnh, thì cho phép trình quan ty làm bằng chứng, nếu cố ý làm giả dối thì xử *biếm* hai tư.

1. *Làm sự trái ngược*: ý nói người bắt được trẻ con bị lạc không trông nom nuôi nấng lại hành hạ, để đời rét khốn khổ mà chết.

612. [Điều 60] - Các quan ty vô cơ mà đi riêng ra những trang ngoài Vân Đồn¹ các trấn cửa quan ải thì xử tội *đồ* hay *lưu*; thưởng cho người tố cáo, tước một tư.

613. [Điều 61] - Những quân lính các trấn ven biên giới, cùng các trang vùng duyên hải mà giấu giếm chở người nước ngoài vào kinh thành, thì xử *biếm* năm tư; không có quan chức thì xử tội *đồ* làm *chủng điền binh* và phạt tiền 100 quan; thưởng cho người tố cáo một phần ba. Quan trông coi và chủ trang vô tình không biết, thì xử *biếm* một tư.

614. [Điều 62] - Những trang trại ven bờ bể mà đón tiếp thuyền buôn, ngầm dỡ hộ hàng hóa lên bờ, thì xử *biếm* ba tư, phải phạt gấp ba tang vật để sung công; lấy một phần thưởng cho người tố giác. Người chủ trang trại ấy mất chức giám trang.

615. [Điều 63] - Người ở trang Vân Đồn, chở hàng hóa Trung Quốc lên kinh thành, mà không có giấy của An Phủ ty cấp cho, khi đến bến Triều Đông lại không đến cho Đề bạc ty kiểm soát, đã đem đi bán lên lút, cùng là khi về không có giấy của Đề bạc ty cấp cho; đến chỗ Thông mậu² trường lại không đến cho An Phủ ty kiểm soát, mà đã về thẳng trang, thì đều phải *biếm* một tư và phạt tiền 100 quan; thưởng người tố cáo một phần ba (số tiền phạt). Nếu đem hàng hóa đến các nơi làng mạc bán giấu, thì xử *biếm* ba tư, và phạt tiền 200 quan; thưởng cho người tố cáo cũng một phần ba. An Phủ ty, Đề bạc ty vô tình không biết đều phải *biếm* một tư; cố ý dung túng thì *biếm* một tư và *bãi chức*.

616. [Điều 64] - Thuyền bè ngoại quốc đến trang Vân Đồn buôn bán, mà quan Sát hải sứ³ đi riêng ra ngoài cửa bể kiểm soát trước, thì xử *biếm* một tư. Thuyền buôn ấy muốn đậu lại lâu, thì trang chủ phải làm giấy trình An Phủ ty làm bằng, mới được ở lại; nếu trang chủ không trình mà tự ý cho ở lại, thì xử *biếm* hai tư và phạt tiền 200 quan; thưởng cho người tố cáo một phần ba. Nếu chứa những người ngoại quốc chưa đủ tuổi theo luật đã định, thì xử *biếm* một tư và phạt tiền 50 quan; thưởng cho người tố cáo cũng một phần ba.

1. *Vân Đồn*: tên một cửa biển thuộc huyện Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Sử sách cũ cho biết, từ đời Lý, Vân Đồn đã là thương cảng lớn của nước ta.

2. *Thông mậu*: buôn bán trao đổi hàng hóa với nước ngoài.

3. *Quan Sát hải sứ*: quan khám xét các việc ở ngoài bể, khi thuyền bè đi lại khi có việc xảy ra.

617. [Điều 65] - Trong kinh thành mà để xảy ra hỏa hoạn, cháy nhà mình thì xử phạt 80 *trượng*; cháy lan sang nhà người, thì xử phạt 80 *trượng* và bêu trước dân chúng ba ngày, và phạt tiền 10 quan sung công. Ở hương thôn thì được giảm tội một bậc. Ở trong cấm thành nếu cháy lan đến nhà tôn miếu, cung điện và các kho tàng, thì xử tội *lưu*. Cố ý đốt nhà người ta, thì xử như tội ăn cướp. Đàn bà vì ghen tuông mà đốt nhà, thì xử như tội ăn trộm. Thưởng cho người bắt được cũng như thưởng người bắt được trộm cướp.

618. [Điều 66] - Các quan ở lộ, huyện làm các sổ bạc tịch không trình trước quan đầu hạt mà vượt quyền đem nộp thẳng thì bị xử *biếm* hay *phạt*; nếu để dây dưa quá hạn, hay kiểm điểm không rõ, thì xử tội nặng thêm một bậc. Có ý gian trá, thì lại xử khác. Nếu vì có việc khẩn cấp thì không theo luật này.

619. [Điều 67] - Kỳ hạn phục dịch việc quan, cho phép các quan cai quản quân dân, theo chức vụ của các ty, phụng chiếu chỉ mà y kỳ bắt quân dân làm việc, không được trái kỳ hạn, hoặc tự tiện sai khiến. Cắt đặt phiên phải có thứ tự, phiên nào đến lượt thì phải làm việc; không được thay đổi phiên nọ ra phiên kia hoặc tự ý rút quân dân ở chỗ này đưa ra chỗ khác; nếu trái *luật* này, việc nặng thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*; việc nhẹ thì xử *phạt*. Nếu vô cố mà tự tiện bắt quân dân phục dịch thì xử tội nặng hơn *luật* thường một bậc.

620. [Điều 68] - Quan chức cùng làm việc một nơi, mà bất hòa với nhau, thì xử tội *phạt* hay tội *biếm*.

621. [Điều 69] - Làm giả những đồ dùng trong cung, hay là các nha dịch, làm mất mát các đồ vật của công thì xử tội *phạt*, tội *biếm* hay tội *đồ*, và phải đền những đồ tổn thất. Nếu là đồ của trong cung điện, kho tàng, hay đồ quân khí, và thuyền bè, thì xử tội nặng thêm. Làm đồ giả trong dân gian thường dùng, hay những hàng hóa buôn bán ở các hàng các chợ, thì xử nhẹ hơn tội trên hai bậc; những đồ giả bị tịch thu sung công. Thưởng cho người bắt được kẻ làm giả.

622. [Điều 70] - Những viên quản đội không rèn tập voi ngựa, thì phải phạt 50 roi, *biếm* một tư; chăn nuôi không khéo để voi ngựa chết thì xử tội *đồ* và phải đền tiền, voi đực thì đền 100 quan, voi cái 50 quan, ngựa 20 quan. Nếu voi ngựa ốm mà đã báo cáo, lại dụng tâm cầu khẩn, chữa chạy, thì được miễn tội. Nếu cố ý để cho voi chết, thì phải tội chém (nghĩa là khi cưỡi voi đi đường thấy có hầm hố, cầu cống hư hỏng, qua sông ngòi thấy nước chảy xiết, những chỗ không thể đi qua được, mà cứ cố ý cưỡi đi qua, hay là buộc voi không cho ăn cỏ, cố ý đâm chết voi hay để cho người khác đâm

chết). Để ngựa chết thì xử giảm tội ba bậc, để trâu và súc vật khác chết thì xử giảm năm bậc và phải đền tiền theo thời giá mà tăng hơn *luật* thường hai bậc; nếu không phải là tội cố ý, thì được đền theo *luật* thường.

623. [Điều 71] - Các quan quản dân ở các viện cục, trong khi việc quân khẩn cấp, cũng không được tự tiện lấy hạng *trạo tốt* đi làm việc; nếu trái phép lấy một người trở lên thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*; 6 người trở lên thì xử tội *đồ*; 10 người trở lên thì xử tội *lưu*; 20 người trở lên thì *xử tử*; trong khi bình thời [được lấy *trạo tốt*] thay phiên làm việc, phải theo số người trong chiếu chỉ đã định, lấy lạm quá số ấy, thì xử nhẹ tội hơn khi khẩn cấp hai bậc.

624. [Điều 72] - Các quan quản quân dân ở các viện, cục nếu ai không hết lòng trung thành lại a dua, xu nịnh, giáo giở nhiều mánh khóe, thì bị xử tội *đồ* hay *lưu*; các đồng liêu biết mà không tâu trình, thì bị tội nhẹ hơn tội trên một bậc; kẻ thuộc lại thì tội lại nhẹ hơn một bậc nữa; nếu không biết, thì không xử tội.

625. [Điều 73] - Các quan đại thần và các quan tâu việc, biết có điều bất tiện, hại đến quân dân mà không hết sức giải bày để bỏ điều ấy đi, thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*. Nếu a dua trước mặt để thuận ý vua, lúc lui chầu lại nói khác, thì xử tội *đồ*, hay tội *lưu*.

626. [Điều 74] - Các quan đại thần, quan hành khiển cùng các quan coi ngục tụng, nếu kẻ tội nhân xét tình đáng thương, nên được vua đặc ân tha cho mà lại tự nhận là ơn của mình, để đòi hối lộ, thì xử tội *đồ*, tội *lưu* hay tội chết.

627. [Điều 75] - Những kẻ gây nhiều tội ác (như hung bạo, ngang ngược, trái phép) thì xử tội *đồ* hay tội *lưu*.

628. [Điều 76] - Những kẻ đầu sỏ hàng giặc, thì con cháu đến ba đời đều không được làm quan, người biết mà cứ tiến cử thì bị xử *biếm* hay *đồ*. Chính bản thân kẻ ấy, gian dối giấu giếm cố ý để mưu cầu làm quan, thì sẽ theo sự tình nặng nhẹ mà *định tội*. Nếu người nào lập được công lớn, hay có tài năng, có thể chuộc được tội lỗi của ông cha, thì sẽ xử khác.

629. [Điều 77] - Những con hát, phường chèo tuồng cùng cả con cháu, đều không được đi thi; trái *luật* thì xử tội *biếm* hay tội *đồ*; quan giám ty biết mà không phát giác, thì xử giảm nhẹ một bậc.

630. [Điều 78] - Người bị tội nặng phải tịch thu điền sản, mà người thân thích hay nước ngoài, lại nhận gửi của cải để giấu hộ, thì xử tội *đồ*, và phạt gấp ba lần những của cải giấu hộ để nộp vào kho.

631. [Điều 79] - Quân dân ai phá hoại chùa quán cầu cống, đập vỡ bia kê, dẫn chặt cây cối, tiêu hủy mất cổ tích, thì xử tội 60 *trượng*, *biếm* hai tư, và phải sửa đền lại như những vật cũ đã phá hoại. Các quan ty sở tại được bắt, trình quan trên để trị tội.

632. [Điều 80] - Các quan cai quản quân dân các hạt, vô cố mà đi đến những làng, xã trong hạt, hay là cho vợ cả vợ lẽ, người nhà đi lại, mượn việc mua bán làm cớ, để quấy nhiễu quân dân, lấy của biểu xén, thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*. Người tố cáo đúng sự thực, thì được hưởng tùy theo việc nặng nhẹ.

633. [Điều 81] - Ở các phủ, huyện và trấn, những đường sá, cầu cống mà là nơi qua lại xung yếu, thì các quan lộ, huyện, trấn, phải bắt dân sở tại sửa sang luôn, nếu để hủy hoại, làm ngăn trở việc đi lại của quân dân, thì bị xử tội *biếm* hay tội *phạt*.

634. [Điều 82] - Những người đi hộ tống¹ các đồ đạc của công (súc vật cũng vậy) mà đánh hư hỏng mất mát, thì xử tội *biếm* hay *đồ*, và bồi thường nguyên giá. Nếu là thứ quân nhu khẩn cấp, thì lại xử tội nặng thêm. Nếu vì gặp lụt, cháy, hay trộm cướp, súc không chống nổi thì được miễn tội.

635. [Điều 83] - Những đường ngõ trong kinh thành (ở hương thôn cũng vậy) nguyên có ngòi rãnh cho nước chảy, mà các quan chức và quân dân sở tại cậy thế chiếm đắp làm hồ ao của mình, để cho nước mưa không chảy thoát, tràn ra làm hại, thì xử tội *biếm* hay *đồ*; nếu làm tổn hại những lúa má, hoa quả của quan, hay của dân, thì phải bồi thường số thiệt hại.

636. [Điều 84] - Các quan cai quản quân dân mà thông đồng làm bậy, tự tiện bắt quân dân ở hạt mình, đưa lên phục dịch quan trên để nương tựa mưu cầu, thì xử tội *đồ*; quan trên nghe theo việc làm như thế, thì bị xử tội nhẹ hơn hai bậc và trả tiền công thuê nộp vào kho. Người không nghe theo thì không xử tội.

637. [Điều 85] - Các quan ty say mê tửu sắc, để phương hại đến việc quan, thì xử tội *biếm* hay *bãi chức*. Kẻ phạm dân giả say rượu mà đánh chửi người, thì xử tội nặng hơn tội đánh chửi thường một bậc.

638. [Điều 86] - Các quan cai quản quân dân, cùng những nhà quyền quý mà sách nhiễu vay mượn của cải đồ vật của dân trong hạt, thì khép vào tội làm trái pháp luật và phải trả lại tài sản cho dân. Nếu lại đem của cải đồ vật của mình cho dân vay mượn, để lấy giá cao hay lãi nặng thì cũng xử tội như thế; những của cải đồ vật ấy phải tịch thu sung công.

1. *Hộ tống*: trông nom bảo vệ lúc chuyên chở.

639. [Điều 87] - Các quan ty tự tiện lấy của cải đồ vật của quân dân, dùng vào việc riêng, thì xử như tội ăn hối lộ, và phải bồi thường gấp đôi trả cho quân dân. Nếu lấy mà dùng vào việc công mà không có chiếu chỉ của vua thì xử giảm tội hai bậc.

640. [Điều 88] - Những người mặc quần áo lạ lùng quái gở, đàn ông thì xử phạt 80 *trượng*, đàn bà thì xử phạt 50 roi và tịch thu quần áo ấy.

641. [Điều 89] - Các nhà vương công quyền thế, không được nuôi hổ để rèn tập, trái *luật* thì cho phép các quan ty sở tại bắt và tâu lên, quan nhất phẩm thì bị phạt tiền 300 quan, quan nhị phẩm bị phạt tiền 200 quan. Quan đại biết mà không tâu, thì bị xử phạt 50 roi, *biếm* một tư.

642. [Điều 90] - Việc không được phép làm mà làm thì việc lớn xử tội *đồ* hay *lưu*, việc nhỏ xử tội *biếm* hay *phạt*.

643. [Điều 91] - Kẻ có tội mà đốt da để xóa những chữ bị thích vì phạm tội thì tăng tội thêm một bậc; người xóa hộ thì bị xử nhẹ hơn tội nhân hai bậc.

644. [Điều 92] - Ngẫu nhiên được của ngon vật lạ, đáng phải dâng vua mà không dâng, thì xử *biếm*, tùy theo sự tình nặng nhẹ.

HẾT QUYỂN V
QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

VI. QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT QUYỂN VI

Chương

BỘ VONG

(Bắt tội phạm chạy trốn)

(Gồm 13 điều)

645. [Điều 1] - Tướng súy phụng mệnh đi bắt những tội nhân bỏ trốn (kẻ đã phải đi tù hay chưa phải tù cũng vậy) mà dùng dằng không đi ngay, thì xử tội *biếm* hay tội *đồ*. Đi đường gặp kẻ tội nhân mà rụt rè không bắt, thì xử nhẹ hơn tội nhân hai bậc. Không phải là tướng súy, mà chỉ là người tạm thời sai đi bắt, nếu phạm lỗi trên, thì xử nhẹ hơn tướng súy một bậc. Nếu trong hạn 30 ngày, có thể bắt được một nửa số tội nhân, hay không được một nửa, nhưng bắt được là kẻ tội phạm quan trọng, thì được miễn tội. Một người bắt được, thì các người khác cũng được miễn tội. Nếu tội nhân đã chết hay tự ra thú hết, thì cũng miễn tội cho người đi bắt. Nếu tội nhân chưa chết hay chưa ra thú hết thì căn cứ vào đó mà *định tội*. Ngoài hạn 30 ngày, nếu việc phạm lỗi trên chưa tâu lên để xét xử, mà người đi bắt tự mình lại bắt hay giết được tội nhân, thì sẽ được giảm tội ba bậc. Trong trường hợp nói trên, nếu là do người khác bắt được, cùng là các tội nhân đã chết, hay tự ra thú cả, thì người phụng mệnh đi bắt đều được giảm tội hai bậc.

646. [Điều 2] - Đi bắt tội nhân mà tội nhân chống cự bị người đi bắt đánh chết, hay là vì tội nhân bỏ chạy, đuổi mà đánh chết, hay là tội nhân cùng quần quá mà tự sát, thì người đi bắt đều được miễn tội. Đã bắt được tội nhân rồi mà còn đánh chết, thì xử nhẹ hơn tội đánh nhau chết bốn bậc; dùng đồ nhọn sắc mà đánh chết chỉ giảm một bậc. Tội nhân vốn phạm tội chết mà [người đi bắt] đánh chết, thì xử tội *biếm* một tư. Tội nhân chống cự đánh người đến bắt, thì xử nặng hơn tội trước một bậc; đánh bị thương thì xử nặng hơn tội đánh nhau bị thương hai bậc; đánh chết thì xử chém. Nếu người ngoài giúp kẻ tội nhân chống cự người đến bắt, mà người đến bắt đánh chết ngay tại chỗ thì không bị xử tội.

647. [Điều 3] - Đuổi bắt kẻ tội nhân, sức không bắt nổi, kêu người đi đường giúp sức, người đi đường có thể giúp được mà không giúp, thì bị xử *biếm* một tư; thế không giúp được, thì được miễn.

648. [Điều 4] - Đuổi bắt tội nhân, mà có người tiết lộ việc ra, để tội nhân trốn thoát, thì người tiết lộ bị tội nhẹ hơn tội nhân một bậc; nếu chưa xử án, mà người tiết lộ lại bắt được tội nhân, thì được trừ tội.

649. [Điều 5] - Thấy có người bị đánh từ bị thương què gãy trở lên, cùng là thấy quân trộm cướp hay kẻ cưỡng gian, thì những người láng giềng đều được bắt đem nộp quan. Còn những kẻ phạm tội khác, nếu không trình quan mà đã bắt trói ngay, thì phải phạt 80 *trượng*; nếu đánh bị thương hay chết, thì phải khệp vào tội cố ý sát thương; nếu kẻ phạm đáng tội chết, bắt mà đánh chết, thì người giết bị xử tội *biếm*.

650. [Điều 6] - Những tù nhân bị *lưu* hay *đồ*, ở nơi *lưu* hay nơi *đồ* chưa đến hạn tha, mà đã bỏ trốn, thì đều phải tội chém; người coi giữ cố ý để mất tù *lưu đồ*, thì bị xử nhẹ đi trốn ba bậc; quan ty giám đương bị xử tội *biếm* hay *phạt*; cố ý thả cho tù đi trốn, thì xử cùng một tội; nếu lại tự bắt được, thì được trừ tội. Kẻ tù phạm trốn đến làng xã nào, thì xã quan nơi ấy phải bắt trói đem nộp quan; nếu dung túng giấu giếm, thì xử tội nhẹ hơn kẻ tù trốn ấy một bậc.

651. [Điều 7] - Người trông coi tù, sơ ý mà để mất tù, thì bị *biếm* một tư; cho hạn 100 ngày để đi bắt; bắt không được thì bị tội nhẹ hơn tù trốn hai bậc; và nếu tên tù ấy có phải đền tang vật, thì phải đền thay; nếu trong hạn mà bắt được hay là tù tự ra thú, hay là tù đã chết, thì được trừ tội; nhưng nếu tù chết thì phải đền tang vật thay. Người khác bắt được tù, thì người trông coi tù bị *biếm* một tư, và phạt tiền để thưởng người bắt được như *luật định*. Quá hạn mà bắt được, thì được giảm tội hai bậc. Cố ý thả cho tù trốn, thì không cho hạn đi bắt, mà bắt phải tội ngay, cho giảm hơn tội tù trốn một bậc. Ngục quan vô tình không biết, bị phạt tiền 30 quan; ngục lại bị *biếm* một tư; nếu biết mà lại dung túng, thì xử nặng tội một bậc.

652. [Điều 8] - Những tù bị giam chống cự ngục quan, ngục lại mà chạy trốn, thì xử nặng hơn tội cũ một bậc; chống cự mà đánh người, bị thương, thì xử nặng hơn hai bậc; đánh chết người thì xử chém.

653. [Điều 9] - Những người trốn ra nước ngoài, thì xử như tội phản nghịch; vợ con điền sản phải tịch thu sung công.

654. [Điều 10] - Biết là kẻ có tội, mà còn giấu giếm và chỉ bảo đường lối, cấp áo quần lương thực cho tội nhân đi trốn, thì bị xử nhẹ hơn tội nhân một bậc.

655. [Điều 11] - Đinh phu thợ thuyền đương phục dịch mà bỏ trốn, một ngày phạt 30 roi; 10 ngày tăng thêm tội một bậc, nhiều ngày nữa thì tội cũng chỉ đến *đồ* làm *khao đình*. Người chủ ty sơ ý, thì mất một người, bị phạt 30 roi; năm người thì thêm một bậc; nhiều người nữa, tội cũng chỉ đến *biếm* hai tư; nếu cố ý thả cho trốn thì *biếm* ba tư và phải nộp tiền công dịch¹ như *luật*.

656. [Điều 12] - Người ở đợ hay làm thuê mà bỏ trốn, thì phải tính tiền công những ngày trốn trả lại chủ theo như *luật*; (theo *luật* thì tiền đợ hay tiền thuê từ 10 quan đến 20 quan, mỗi ngày phải trả 17 đồng kềm; từ 21 quan đến 50 quan, thì mỗi ngày 23 đồng; từ 60 quan đến 100 quan, thì mỗi ngày 35 đồng, từ 100 quan trở lên mà nhiều ngày tiền công quá nhiều thì tính theo lệ lãi không được quá gốc) nếu trái *luật* mà đòi thêm nhiều, thì xử phạt 80 *trượng* và mất số tiền công.

657. [Điều 13] - Trong các huyện xã (thôn trang cũng vậy) mà chứa chấp những kẻ trốn tránh, du dăng ở nơi khác đến, một người, thì xã quan bị tội *biếm*; 3 người thì bị tội *đồ*, 6 người đến 10 người, thì bị tội *lưu*; 15 người trở lên thì bị tội cũng chỉ đến *lưu* đi châu xa; quan lộ, huyện thì bị xử tội *biếm* hay *bãi chức*; những kẻ du dăng trốn tránh ấy sẽ xử *đồ* làm *tượng phường binh*; bắt giải về bản quán và phải nộp tiền khóa dịch như *luật định*, sung vào của công.

Chương
ĐOÁN NGỤC
(Xử án)
(Gồm 65 điều)

658. [Điều 1] - Những tù bị giam kẻ nào đáng giam mà không giam, đáng gông cùm mà không gông cùm; hay cho bỏ cùm, nếu là tù phạm tội *biếm* thì [người coi tù] bị phạt 60 *trượng*; nếu là kẻ phạm tội *đồ* trở lên, thì sẽ xử tăng dần một bậc, nếu thay đổi chỗ giam thì xử giảm một bậc. Những tù phạm không đáng giam mà giam, không đáng gông cùm mà gông cùm, thì [người coi tù] bị phạt 70 *trượng*.

659. [Điều 2] - Những tù nhân bị giam, không chịu giam cầm trong ngục, tự ý cầm cố ở nơi khác, thì bị xử tội *biếm* ba tư; ngục lại phải tội *biếm*

1. *Tiền công dịch*: tiền đóng góp phu phen tạp dịch.

một tư; ngục quan phải phạt tiền 20 quan, để thưởng cho người cáo giác. Các tướng súy bắt được tội nhân mà không tâu ngay để giam vào ngục, thì bị *phạt*; nếu đem giam ở nơi khác, thì xử tội *biếm* một tư. Nếu để tù nhân trốn mất, thì khép vào tội đánh mất tù.

660. [Điều 3] - Những người bị kiện xét ra là có tội phải gông cùm, thì quan hình ngục¹ phải đến nơi ngục thất² cùng bàn bạc với viên coi ngục sở tại, bắt tù nhân đeo gông cùm ở nhà giam cho đúng phép. Nếu tù nhân đã đeo gông cùm mà viên coi ngục để sống cho trốn thoát, thì chỉ viên ấy phải chịu tội. Nếu quan bản hạt và quan hình ngục không thân đến kiểm tra [để tù nhân trốn thoát] thì bị tội nhẹ hơn tù nhân một bạc hay hai bạc; viên coi ngục được giảm một bạc nữa.

661. [Điều 4] - Người nào đưa cho tù nhân lưỡi nhọn hoặc là vật gì khác, có thể dùng để tự sát, hay là để giải thoát mà trốn, thì xử *biếm* hai tư. Nếu tù nhân nhờ có vật ấy mà trốn thoát, cùng là tự làm bị thương hay làm người bị thương, thì kẻ cho đồ vật nói trên, bị xử *đồ* làm *khao đình*; nếu tù tự sát hay giết người, thì kẻ cho kia bị xử *đồ* làm *tượng phường binh*. Nếu tù nhân vốn là kẻ phạm từ tội *lưu* trở lên, nhân thế mà trốn thoát, dù không ai chết và bị thương, thì kẻ cho cũng bị tội *đồ* làm *tượng phường binh*. Trong khi việc xảy ra chưa xét xử, mà kẻ cho vật nhọn lại tự mình bắt được tù trốn, hay tù nhân ấy lại ra thú hoặc đã chết, thì đều được giảm tội một bạc (nếu tù nhân tự sát, hay trốn thoát đều không được giảm tội). Nếu kẻ cho những thứ nói trên, là con cháu đối với ông bà, cha mẹ, hoặc là nô tỳ đối với chủ, thì bị tội đều được giảm hai bạc.

662. [Điều 5] - Tù nhân phải *tử tội*, đã thành án mà họ hàng thân thích theo lời tù nhân khiến thuê người giết y đi, hay chính những người ấy giết [để tránh phải chịu *tử hình*] thì kẻ thuê và kẻ hạ thủ, đều phải khép vào *tử tội* mà giảm cho hai bạc. Nếu không phải do tội nhân nhờ đi thuê, hay là lúc tội nhân chưa hết hy vọng để gỡ tội, mà giết tội nhân, thì các người liên can vào việc giết, đều phải khép vào tội giết người.

663. [Điều 6] - Nếu tù nhân phạm tội nặng, bị thương cần xét nghiệm, bị bệnh cần cấp thuốc men thức ăn mà không trình lên để xin cấp; những tù

1. *Quan hình ngục*: hình quan và ngục quan, gọi chung các quan phụ trách việc xét xử án.

2. *Ngục thất*: nhà tù.

nhân phạm tội nhẹ, đáng cho người thân thuộc bảo lĩnh mà không cho, thì [người coi tù] đều bị phạt 80 *trượng*; nếu vì cố ý mà bị chết thì xử *biếm* hai tư.

664. [Điều 7] - Viên coi ngục nhận tài vật của tù nhân mà xui bảo thay đổi lời *cung*, hay ngậm bảo lời lẽ, để thêm bớt tội, thì khép vào tội làm trái pháp luật.

665. [Điều 8] - Những người đáng được nghị xét giảm tội, như 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, hay bị phế tật, nếu phạm tội thì không được tra tấn, chỉ căn cứ vào lời khai của những người làm chứng mà *định* tội; nếu [quan hình ngục] làm trái điều này, thì coi như phạm tội cố ý buộc tội người. Trong luật có điều được phép ẩn giấu cho nhau, như người 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống, và người bệnh nặng thì không được gọi ra làm chứng, nếu trái *luật* này, thì bị *biếm* một tư.

666. [Điều 9] - Khi lấy *khẩu cung*, phải xét kỹ theo lời *cung xưng* đầu tiên của người tù khai về kẻ đồng bọn, nếu cần bắt những người bị *xưng* ra, thì phải làm tờ tâu lên xin bắt mới được bắt. Nếu dùng lời *phản cung* của tù nhân khai thêm người khác, mà quan tra án cũng nghe theo, thì sẽ bị *phạt*. Nếu chưa cho phép, mà quan tra án đã sai bắt những kẻ bị *cung xưng* thì xử tội như *luật* đã định. Nếu người tù *xưng* bậy cho người vô tội, thì bị xử thêm tội là vu cáo.

667. [Điều 10] - Khi lấy *khẩu cung* người phạm tội, quan tra án phải xem xét kỹ, tìm ra sự thực, để cho kẻ phạm phải nhận tội; không được hỏi quá rộng cả đến người ngoài để tìm chứng cứ bậy; nếu trái điều này thì xử tội *phạt*. Nhưng nếu xét hỏi việc đánh nhau, cần phải nhiều người làm chứng, thì được phép tâu lên xin đòi ra để hỏi, nếu tự tiện sai bắt, thì cũng bị *phạt*.

668. [Điều 11] - Các hình quan tra hỏi tù phạm, trước hết theo sự tình mà thẩm xét lời lẽ của tù khai; nếu xét đi xét lại, còn chưa quyết định được tội, cần phải tra hỏi nữa, thì phải lập hội đồng các quan án, rồi mới tra khảo, trái *luật* này, thì xử *phạt* 60 *trượng*. Nếu *tang chứng* đã rõ ràng, tình lý không còn đáng ngờ nữa, thì dù kẻ phạm không nhận tội, cũng cứ chiếu tình trạng mà *định án*.

669. [Điều 12] - Tra khảo tù phạm không được quá ba lần (như tra khảo một lần chưa xong; giao sang ty hình khác, lại phải tra khảo nữa; thì cứ tính ra, tù nhân chỉ phải tra khảo ba lần là cùng); đánh bằng *trượng* không được quá số 100; trái *luật* này thì [quan tra án] bị phạt tiền 100 quan; nếu vì thế mà tù nhân bị chết, thì phải khép vào tội *cố sát*. Nếu tù nhân bị bệnh ung

nhọt không đợi cho y khỏi mà tra khảo, thì xử tội *biếm*; nếu trong lúc ấy mà cho thi hành tội *trượng*, thì xử phạt tiền 30 quan; vì thế mà kẻ bị tội chết, thì bị *biếm* hai tư. Nếu theo đúng phép đánh bằng roi hay *trượng*, không may xảy ra để kẻ phạm tội bị chết, thì không phải lỗi.

670. [Điều 13] - Các quan xét án phải theo tờ cáo trạng mà xét hỏi, nếu ra ngoài tờ cáo trạng, tìm việc khác để buộc tội người, thì xử là cố ý bắt tội người. Xét hỏi việc phản nghịch, thì không theo *điều luật* này.

671. [Điều 14] - Những quan xét án, dùng dằng để việc quá kỳ hạn không xét xử, thì bị tội theo *luật* đã định (kỳ hạn là việc trộm cướp thì xét trong ba tháng, việc hủy báng¹ trong bốn tháng, việc diên thổ trong ba tháng, việc hộ hôn², việc trái luật lật vật, việc đánh chửi nhau, cùng việc tạp tụng, thì hai tháng; các việc này đều lấy ngày bắt *bị cáo* đến hầu kiện làm ngày đầu. Luật định là để việc quá kỳ hạn đến một tháng thì xử tội *biếm*; quá ba tháng thì xử tội *bãi chức*; quá năm tháng thì xử tội *đồ*). Nếu *nguyên cáo* không đến hầu kiện, quá một tháng rồi, thì tâu lên xin bỏ việc ấy không xét nữa. Nếu người *bị cáo* đã có trát đòi, mà quá một tháng, trốn tránh không đến hầu kiện để trả lời việc bị kiện, thì quan án cứ khép vào tội, theo như đơn *nguyên cáo*. Nếu người *bị cáo* đã đến hầu kiện mà phân trần, mà *nguyên cáo* lại trốn tránh quá hai mươi ngày không đến hầu kiện, thì quan án khép y vào tội vu cáo, và cho nã bắt để *trị tội* (nếu có việc đi xa, trở về không kịp, thì cho phép trần tấu lên, xin xử lại).

672. [Điều 15] - Nhân dân trong lộ, trong huyện có việc tranh kiện nhau, việc rất nhỏ, đến kiện ở xã quan; việc nhỏ đến kiện ở lộ quan; việc trung bình đến kiện ở quan phủ; các quan kể trên phải xét xử cho công bằng đúng pháp luật; còn việc lớn thì phải đến kinh. Nếu xã quan xử đoán không hợp lẽ thì kêu đến quan huyện; quan huyện xử đoán không hợp lẽ thì kêu đến quan lộ; quan lộ xử đoán không hợp lẽ thì mới đến kinh tâu bày. Nếu trái *luật* này thì xử tội *trượng* hoặc tội *biếm*. Tố cáo những việc mưu phản nghịch thì không theo *luật* này.

673. [Điều 16] - Các quan ty trong kinh và ngoài trấn khi *khám* việc ngục tụng phải thân hành khám xét; không được sai thuộc lại khám xét. Nếu đòi bắt người bị kiện, phải sai áp ngục giám³ công sai giám⁴, không được

1. *Hủy báng*: gièm pha, chê bai, nói xấu.

2. *Hộ hôn*: hôn nhân và gia đình.

3. *Áp ngục giám*: người giữ việc áp giải người bị kiện và người phạm tội.

4. *Công sai giám*: người được sai đi bắt hoặc giải người phạm tội, cùng làm các việc quan khác.

đặt ra ngạch phụ mà sai khiến. Nếu trái *luật* này, thì quan kiểm sát được phép tâu lên, quan ty sở tại sẽ bị tội *biếm* hay tội *phạt*; ngục lại bị xử *biếm* hai tư. Nếu giám ngục hay ngục lại sách nhiễu tiên tài, hành hạ kẻ bị kiện, lại bảo là tục lệ xưa nay vẫn thế, thì đều bị tội hơn *luật* thường một bậc. Quan ty sở tại không biết răn đe, đem việc những nhiễu ấy tâu lên, thì đều xử tội *phạt*. Nếu ở trấn ngoài có ai trình *cáo trạng*, quan ty sở tại phải xét kỹ sự tình, cùng là nhân danh quan chức mà đòi hỏi; những thuộc lại không được để chậm trễ hay dìm *cáo trạng* ấy đi, tự tiện xúi bảo [kẻ trình *cáo trạng*], hay là trả lại *cáo trạng* không đem trình quan trên, cùng là tự mình định đoạt; nếu trái *luật* này, thì quan sở tại phải tâu lên để khép kẻ trái phép vào tội xúi giục người đi kiện. Nếu quan ty sở tại vô tình không biết, thì xử tội *biếm* hay tội *phạt*.

674. [Điều 17] - Các ngục quan xét án thấy việc có liên can đến quan chức hay nhà quyền thế, nhưng chiếu luật đáng xử tội, mà che chở, không khép vào tội, thì sẽ xử tội như kẻ phạm tội kia mà cho giảm hai bậc. Nếu ngục quan đã theo tội trạng mà kết án bắt tội, hình quan lại tư vị che chở để cho kẻ phạm pháp khỏi phải chịu tội, thì việc này không bắt lỗi ngục quan, mà bắt tội hình quan. Nếu các quan chức quyền quý đều đã bị ghi rõ vào trong tờ *cáo trạng*, mà lại được che chở thiên vị cho khỏi tội, thì tội lại tăng thêm một bậc.

675. [Điều 18] - Các quan sảnh, quan viện xét xử việc hình ngục, cứ những tội *biếm*, tội *trượng*, tội *đồ* không thích chữ được phép tâu lên để định đoạt. Còn từ tội *đồ* (thích chữ) trở lên, thì phải do Thẩm hình viện chuẩn định theo như *luật*. Nếu trái *luật* thì xử *phạt*. Nếu việc đã tâu lên trên xét định rồi, mà vô cớ còn để chậm không thi hành án ấy, cũng xử *phạt*.

676. [Điều 19] - Những ngày đầu mùa xuân, ngày quốc kỵ, ngày trai giới làm lễ lớn mà [hình quan] tâu lên xin thi hành án *tử hình* thì bị *biếm* một tư.

677. [Điều 20] - Các quan xét việc hình ngục, việc nào phải để *đôi chất* kỳ sau, mà lại trì trệ lâu ngày, không bắt hai bên *đôi chất* thì bị xử *phạt*, ngục lại bị xử phạt 80 *trượng*.

678. [Điều 21] - Truy thu số tiền bồi thường, trước nhận phân về quan ty hay thuộc lại, mà không trả cho người được bồi thường, thì xử *biếm* một tư. Nếu người đi đòi để quá sáu tháng mà không truy thu hay giao trả cho người được bồi thường, hoặc thu rồi mà bớt xén, tiêu pha, thì *biếm* hai tư. Việc nặng thì tăng tội. Quan ty sở tại không biết, thì xử *phạt*.

679. [Điều 22] - Nếu xử tội không đúng phép, thì xử tội *xuy*, đánh 30 roi (luật định đánh vào mông tội nhân, cứ 10 roi thì phải ngừng một lần). Nếu vì quá số này, để lỡ ra tội nhân bị chết, thì xử *biếm* một tư. Nếu dùng *trượng* hay roi mà to nhỏ, dài ngắn không đúng phép, thì quan giám đương bị xử tội *trượng* hay tội *phạt*; nếu việc sai quá thì xử *biếm*.

680. [Điều 23] - Đản bà phải tội *tử hình* trở xuống, nếu đang có thai, thì phải để sinh đẻ sau một trăm ngày, mới đem *hành hình*. Nếu chưa sinh mà đem *hành hình*, thì ngục quan bị xử *biếm* hai tư, ngục lại bị tội *đồ* làm *bản cục đình*. Dù đã sinh rồi, nhưng chưa đủ hạn 100 ngày mà *hành hình*, thì ngục quan và ngục lại đều bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc. Nếu đã đủ 100 ngày mà không đem *hành hình*, thì ngục quan và ngục lại bị tội *biếm* hay tội *phạt*. Nếu khi chưa sinh mà thi hành tội *xuy*, thì ngục quan bị phạt tiền 20 quan, ngục lại bị tội 80 *trượng*. Nếu vì đánh roi để xảy ra trọng thương hay bị chết, thì khép vào tội *lâm lỗi giết người* hay làm bị thương. Sau khi sinh đẻ chưa đủ 100 ngày, mà đem thi hành *xuy hình*, thì chiếu theo tội lúc chưa sinh mà giảm cho một bậc.

681. [Điều 24] - Những việc do triều vua trước đã định đoạt (nghĩa là về thời các vua trước bản triều) mà lại đem thay đổi khác đi, thì xử *biếm* hai tư. Các quan ty nhận việc đó rồi mà xử lại, thì xử *phạt*; nếu việc nặng thì xử *biếm*.

682. [Điều 25] - Những quan giám lân, nhân việc công cầm gậy đánh chết người hay dọa nạt bức tử người ta, thì khép vào tội *lâm lỗi giết người*. Nếu lấy gậy lớn hay dùng tay chân đánh người bị thương đến què gậy, thì bị tội nhẹ hơn tội đánh nhau bị thương hai bậc. Nếu cầm mũi nhọn sắc thì xử theo tội đánh nhau giết người hay làm bị thương.

683. [Điều 26] - Các quan xử án, trong các bản án, chỗ *luận tội* phải dẫn đủ chính văn và cách thức của *luật lệnh*; làm trái thì xử *phạt*. Tự ý mình xét xử, thì bị *biếm* một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội người.

684. [Điều 27] - Các quan xử án, việc phải tâu lên mà không tâu, việc phải đợi trả lời mà không đợi, lại tự tiện phân xử ngay, thì xử *biếm*.

685. [Điều 28] - Những chế sắc [của vua] *luận tội* gì, chỉ là xét xử nhất thời, chứ không phải là sắc lệnh vĩnh viễn, thì không được viện dẫn sắc lệnh ấy mà xử đoán việc sau. Nếu ai viện ra xét xử, không đúng thì khép vào tội cố ý làm sai *luật*.

686. [Điều 29] - Các ngục quan ngục lại khi xét án mà cố ý thêm bớt tội cho người, nếu là việc tha hãn kẻ có tội, hay phạt kẻ vô tội, thì sẽ bị khép vào

tội đã thả hay đã buộc (nghĩa là: vốn là kẻ vô tội, mà cố buộc vào tội, vốn là kẻ có tội, mà cố gỡ mà tha bổng). Nếu cố tăng tội nhẹ thành nặng, gỡ tội nặng ra nhẹ, thì lấy sự thêm bớt nặng nhẹ ấy mà khép tội quan xét xử. Nếu khép bậy vào tội chết, thì quan xét xử phải đày đi châu xa (nghĩa là: tội đáng phải *biếm* một tư, lại xử tăng là *biếm* hai tư, thế là nhẹ làm ra nặng, thì bị *luận tội* theo một tư đã tăng; nếu là tội đáng *biếm* ba tư mà lại xử giảm xuống *biếm* một tư, thế là xử giảm tội nặng xuống tội nhẹ, thì bị *luận tội* theo giảm nhẹ hai tư; ngoài ra xử tội nặng nhẹ không đúng, đều theo trên mà khép tội quan xử án. Nếu đem tội nhẹ buộc vào tội nặng mà tăng đến tội *đồ*, thì lần lượt theo các bậc tội *đồ*, mà khép tội quan xử án, mỗi một bậc tội *đồ* phải chịu tội *biếm* một tư. Nếu tội nhẹ lại xử nặng vào tội *lưu*, thì quan án sẽ bị khép vào tội *đồ*. Nếu tội nhẹ hơn, xử vào tội chết, mà kẻ bị tội oan bị *hành hình* rồi thì quan án sẽ bị tội *lưu* đi châu xa. Nếu xét tội nặng thành tội nhẹ thì cũng bị *luận tội* như thế). Nếu xét tội kẻ phạm vì lầm lẫn mà thêm bớt tội người, thì bị tội trên nhưng được giảm hai bậc (Ý nói quan án chỉ ngu tối hay lầm lẫn không vì ăn hối lộ hay có điều ân oán mà xử bất công. Nếu đổi nhẹ thành nặng, đổi nặng thành nhẹ thì vẫn chiếu như trên mà *luận tội*). Ngục lại lầm lỗi về kiểm xét thì bắt tội ngục lại. Ngục quan lầm lỗi trong sự tra hỏi thì bắt tội ngục quan. Hình quan xử án không đúng luật, thì bắt tội hình quan. Quan tri từ tụng¹ xét hỏi lại không cẩn thận thì quan ấy chịu tội; dù là trường hợp vô tình không biết, cũng phải khép vào tội vô ý làm sai việc; nhưng đều được giảm tội một bậc. Nếu tội nhân chưa *hành hình*, chưa được tha hay tha rồi mà bắt lại được, hay là tội nhân *tự sát*, thì các quan nói trên được giảm tội một bậc. (Nghĩa là cố ý hoặc lầm lỡ khép tội người mà án chưa thi hành hay cố ý hoặc lầm lỡ tha tội người mà chưa tha hay đã tha lại bắt về, hoặc tù nhân tự tử, thì xử theo tội cố ý hay lầm lỡ thêm bớt tội cho người mà giảm một bậc). Nếu ngục quan hay hình quan xử án không sai lầm và còn tâu lên, sau lại đem việc ấy tâu lên lần nữa, thì người tâu xin bị xử *biếm* một tư; nếu là việc nặng thì tăng thêm tội một bậc; bắt nộp tiền tạ 30 quan (ngục quan 20 quan, ngục lại 10 quan). Nếu tâu lần thứ hai, có nói đến hình quan, thì tiền tạ 30 quan, nói đến quan tri từ tụng thì tiền tạ 50 quan.

687. [Điều 30] - Những người có tờ trạng kêu oan, được bày tỏ khi hỏi kiện. Nếu đã xét xử được tâu lên, mà còn đệ lên tờ kêu oan, thì xử 30 roi; nhưng được đổi chất.

1. *Tri từ tụng*: chức quan ở Chính đường phụ trách việc xét lại các viện hình án kiện tụng.

688. [Điều 31] - Án đã tâu lên xin xét lại, thì cho sang ty khác xét xử. Nếu để quá hạn không trình để xét xử (thời hạn cho phép việc kiện lớn là hai tháng, việc kiện nhỏ là một tháng), thì ngục quan bị phạt tiền 30 quan, ngục lại bị *biếm* một tư. Nếu người tâu xin xét lại, không đến hầu kiện, thì việc ấy sẽ tâu lên xin bỏ việc đó.

689. [Điều 32] - Những người đi kiện hay bị kiện xin tránh ngục quan, thì giao cho các quan Viện Thám hình hội đồng xét hỏi; nếu xét sự lý đáng cho tránh ngục quan ấy, mới được phép giao sang ty khác xét xử. Nếu bản ty vì tình ý riêng mà cố giữ việc để xét, thì xử *phạt* hay *biếm*; ngục lại cũng bị tội như thế.

690. [Điều 33] - Gặp ân xá mà tội nhân không phạm tội ác nghịch, thì đều được xá theo chiếu chỉ lúc ấy. Quan giám đương coi nơi tù đầy nghe có chiếu chỉ ân xá, không đợi giấy báo đã tự tiện thả, thì khép vào tội thả tù, giảm một bậc. Nếu đã nhận giấy báo mà còn giam giữ đến quá hạn thì xử *biếm* một tư và *bãi chức*.

691. [Điều 34] - Những án xét vào tội nhẹ, nhưng tình lý đáng ngờ, thì giao cho quan Viện Thám hình hội đồng bàn xét, hỏi tội nhân cho đến lúc nhận tội; nếu tội nhân không chịu nhận tội thì cho phép được bào chữa rồi phải xét lại kỹ càng. Nếu trái luật ngục quan phải phạt tiền 20 quan. Nếu án đã giao Viện Thám hình, mà không xét kỹ, thì cũng xử tội như thế.

692. [Điều 35] - Những quan chức cao (nghĩa là những người được *ngự thân* và quan tại chức từ ngũ phẩm trở lên, tản quan từ tứ phẩm trở lên, người có tước hàm từ tam phẩm trở lên) phạm tội gì đã thành án, mà ngục quan không tâu lên xin bắt để trên xử đoán, thì xử *phạt* tiền 20 quan, ngục lại bị xử 80 *trượng*. Nếu người phạm pháp bị đau ốm đã xin tâu khám nghiệm, thì không theo *luật* này. Nếu phải tâu xin bắt mà không tâu xin tự tiện bắt giam, thì cũng xử như trên.

693. [Điều 36] - Những người đáng bắt làm nô tỳ của nhà nước mà lại tha; hoặc những người không đáng bắt mà lại bắt, thì đều xử theo tội thêm bớt tội cho người.

694. [Điều 37] - Các hình ngục quan xử án, có những việc phải bắt bồi thường sung công và tịch thu điển sản, mà không bắt bồi thường, hay không tịch thu, thì khép vào tội giấu giếm, được giảm hai bậc. Việc không đáng bắt bồi thường, không đáng sung công, mà lại xử bắt bồi thường sung công, bắt tịch thu, cũng là những việc nên bắt bồi thường cho người này, lại xử cho người kia được, người kia nên được, lại xử cho người này, thì đều xử *phạt*

hay *biếm*. Nếu [hình ngục quan] vì tình ý riêng mà xử diên đảo như thế, thì xử tội nặng trên một bậc. Nếu đã bắt bồi thường sung công, đã tịch thu điền sản, mà không làm đầy đủ giấy tờ, để giao các thứ ấy cho Ty tàng khố thì [hình ngục quan] phải phạt tiền 30 quan, ngục lại phải *biếm* một tư. Nếu đem số điền sản ấy làm của riêng, thì bị khép vào tội ăn trộm. Nếu ngục lại cố giữ ấn dấu công không trình quan sảnh để cất vào hòm công, hay đánh mất, thì đều xử theo tội cố giữ sổ sách có chữ phê.

695. [Điều 38] - Những người bị tội *đồ* hay tội *lưu*, phải gửi đến chỗ bị lưu đầy, mà ty ở bộ lại để chậm không giải đi thì bị phạt tiền 20 quan; nếu vì thế mà tù nhân trốn, thì tùy theo nặng nhẹ mà định tội; viên coi tù phải tội chiếu theo luật để mất tù. Trong khi bắt đi đầy mà không xiềng xích và bỏ cũi thì quan ty ở bộ lại và quan giám đương đều bị xử *biếm* một tư; quan giám đương ở nơi lưu đầy thấy không xiềng và bỏ cũi mà cứ nhận thì bị xử tội như thế. Nếu xiềng xích không đúng phép, thì đều bị tội giảm nhẹ hơn tội trên một bậc.

696. [Điều 39] - Những án xử các tội chết, *lưu*, *đồ* hay *biếm* tâu lên được chuẩn định rồi, trong ba ngày sau mà quan sảnh, quan viện và ngục quan không giao qua ty Chuồng tịch¹ để ghi vào sổ, và giảm bớt hay tước bỏ phẩm trật đã bị *biếm* đi, thì đều bị *phạt* tiền 30 quan; thuộc lại phụ trách việc này bị *biếm* một tư. Nếu ty Chuồng tịch đã nhận được án văn nói trên trong ba ngày không ghi vào sổ, thì bị phạt tiền như trên.

697. [Điều 40] - Những tang vật bị tịch thu, để quá hạn tịch thu (hạn là: tang vật trị giá từ 1000 quan trở lên, thì hạn phải tịch thu là năm tháng; từ 500 quan trở lên, hạn ba tháng; từ 100 quan trở lên, hạn một tháng rưỡi; từ 90 quan trở xuống, hạn một tháng), thì thuộc lại coi việc bị xử phạt 80 *trượng*. Nếu quá hạn lâu quá thì phải tội *biếm* một tư. Nếu tội nhân nghèo khó quá không sao nộp được, thì thuộc lại được phép trình bản ty để tâu lên vua định đoạt. Các quan bị tội *bãi chức* hay *cách chức*, phải thu bằng sắc, thì tùy theo đường sá xa gần mà thi hành, nếu để quá ba ngày mà không thi hành, thì ngục quan bị phạt tiền 5 quan, ngục lại bị phạt 30 roi; để chậm nữa thì cứ 5 ngày lại tăng tội một bậc, tội chỉ đến phạt tiền 20 quan, và phạt 80 *trượng*.

698. [Điều 41] - Quan lộ nhận đơn kêu oan bậy, thì xử *biếm* một tư và *phạt* tiền 5 quan, để thưởng người tố cáo. Lỗi nặng thì *bãi chức*. Các quan

1. Ty Chuồng tịch: nha môn coi giữ giấy tờ sổ sách về tư pháp.

Thẩm hình viện nhân việc đến nha quan huyện, quan lộ mà nhận đơn thân oan bậy, thì cũng xử tội như thế.

699. [Điều 42] - Quan coi các thuộc lại ở sảnh hay ở viện, nhận đơn kiện mà không chuyển giao ngục quan, lại thông đồng với ngục lại nhận đơn thì đều bị xử *biếm* ba tư. Những đơn kiện ở lộ, huyện ngoài, không có chữ ký quan bản ty mà ngục lại bắt bậy thì cũng xử tội như thế.

700. [Điều 43] - Ngục lại thêm bớt vào đơn kiện hay tờ khai, thì xử *đồ* làm *tượng phương bình*. Nếu tự tiện tâu hộ việc xử *biếm* hai tư.

701. [Điều 44] - Ngục lại viết trát đi đòi kẻ bị kiện, đã ghi họ tên người sai đi đòi mà lại giao cho người khác, thì xử *biếm* ba tư.

702. [Điều 45] - Ngục giám đi bắt người bị kiện, thì đến quan huyện, quan lộ sở tại trình trát để họ bắt giải giao cho mình. Nếu người bị bắt đã trốn đi không ở đó, thì quan huyện, quan xã liên danh làm tờ cam kết rằng người ấy đã trốn không ở đó, sau này thấy trở về, sẽ bắt giải ngay, không dám ẩn giấu. Ngục giám đem tờ cam kết về trình ngục quan, để tùy liệu xét xử. Làm trái luật, quan huyện, quan xã bị xử tội *biếm* hoặc tội *đồ*; ngục quan và ngục giám đều bị xử tùy theo nặng nhẹ. Nếu cố ý dung túng kẻ can tội nặng, thì đều bị xử như việc để các tù nhân nặng tội trốn mất.

703. [Điều 46] - Ngục giám đi bắt người Man Liêu bị kiện, mà không trình quan quản giám người Man Liêu, thì xử *biếm* một tư; trong trường hợp ấy, kẻ phạm tội có đánh chửi ngục giám cũng không được xét. Nếu viên quản giám nói dối là dân Man Liêu chống cự, không sai bắt kẻ bị kiện thì cách chức quản giám.

704. [Điều 47] - Ngục giám, ngục lại đi bắt phạm nhân, mà lấy tiền của người ta, việc nhẹ thì *biếm* ba tư, việc nặng thì *đồ* làm *khao đình*; nếu đòi lấy tiền nhiều quá đến nỗi người ta phải khánh kiệt tài sản, thì *đồ* làm *chủng điền bình*; để đến nỗi cả xã ấy bị phá sản, thì xử tội *lưu* hay tội chết; và bắt bồi thường gấp đôi số những nhiều. Nếu không có trát nã đóng dấu của bản ty, mà tự tiện bắt người, thì xử *biếm* hai tư; nếu bắt người vô tội, thì xử *biếm* ba tư, lại lấy tiền của hay đồ vật, để đến nỗi người ta bị phá sản, thì tội lại nặng hơn tội có trát đi bắt mà sách nhiễu hai bạc nữa. Nếu trong trát truy nã đã kê rõ tên họ người bị bắt, ngoài ra lại bắt bừa người khác, cùng là sách nhiễu tài vật, để đến nỗi người ta bị phá sản, thì cũng bị xử tội như thế. Ngục lại viết trát truy nã, kê tên không đúng phép, thì bị *đồ* làm *khao đình*; ngục quan vô tình không xem xét đến, thì bị *phạt*; cố ý dung túng thì bị tội *trượng* hay tội *biếm*. Quan giám ngục cố ý dung túng, hay cũng chia tiền

sách nhiều thì cũng bị *biếm*, và bồi thường một phần ba số sách nhiều. Nếu cả xã bị phá hoại mà xã quan không trình cáo, thì bị xử theo tội biết mà không cáo.

705. [Điều 48] - Ngục lại thu riêng tiền tang vật, thì ngục quan cũng liên can bị lỗi xử tùy theo việc nặng nhẹ. Việc nặng thì quan kiểm sát cũng bị xử *phạt*.

706. [Điều 49] - Khi ngục quan xét án, ngục lại vì kẻ đương sự mà sửa đổi đơn từ, hoặc viết hồ tờ *cung khai*, thêm bớt tình tiết để *định tội* không đúng lẽ thì ngục lại cũng bị tội như phạm nhân. Nếu phạm nhân quả thật không biết chữ, thì cho phép được nhờ người thân thích, không liên can gì viết thay; nếu không có ai là thân thích thì mới cho phép nhờ thuộc lại khác ở bản ty viết hộ.

707. [Điều 50] - Ngục giám vô cố hành hạ đánh đập tù nhân bị thương, thì xử tội theo luật đánh người bị thương. Nếu bớt xén áo quần và cơm, đồ ăn, thì chiếu số ăn bớt mà khép vào tội ăn trộm. Nếu vì sự đánh đập và ăn bớt, đến nỗi tù phạm bị chết, thì bị khép vào tội *đồ* hay tội *lưu*. Ngục quan và giám ngục quan biết mà không phát giác thì cũng bị tội trên, nhưng được giảm một bậc.

708. [Điều 51] - Nếu xét những tội có điều nghi ngờ, thì cứ chiếu theo tội đó mà cho giảm.

709. [Điều 52] - Khi xử án ngục quan tra hỏi không phải chỗ xử kiện, người đợi tra hỏi ngồi đứng không đúng phép, đều xử *phạt*. (Đúng phép là: đàn bà con gái trong họ vua, các bậc Vương Công từ tam phẩm trở lên, được cho người đi hầu kiện thay; từ tứ phẩm đến lục phẩm, thì đến hầu kiện đứng ở chỗ xử án; dưới nữa đều phải ngồi xuống đất; mệnh phụ và nữ quan cũng theo như thế. Nếu là cung nhân thì cho phép người nhà đến hầu kiện thay; cha mẹ các cung tần, thì được đứng ở nơi xử kiện. Đàn ông trong họ vua từ nhất phẩm đến nhị phẩm, thì ngồi ở nơi xử kiện, nhất phẩm thì ngồi trên cái giường đen cao ba tấc hay hai tấc, quan nhị phẩm thì ngồi trên cái giường tre; tam phẩm thì phải đứng; dưới nữa phải ngồi xuống đất. Nếu các quan chức vì việc công trong sở mình mà đến hầu kiện, tuy rằng phẩm trật còn thấp chưa đúng lệ, cũng cho đứng).

710. [Điều 53] - Người phạm tội, sau khi xét hỏi đích thực, đã có án xử nhất định, mà cố cưỡng không chịu hình phạt, thì chiếu theo tội cũ mà tăng thêm một bậc nữa.

711. [Điều 54] - Ngục quan và ngục lại dung túng cho những người kiện tụng đi lại nhà riêng mình để xúi bảo lời lẽ làm đảo điên trái phải, thì đều bị

tội theo như tội trong việc kiện mà xử giảm một bậc (nếu người kiện có việc thì chỉ cho đến sảnh đường hay gặp ở đường mà kêu), nếu nhân vì việc ấy mà ăn hối lộ, thì phải khép vào tội làm trái pháp luật tùy theo việc nặng nhẹ mà *định tội*.

712. [Điều 55] - Những ngục quan và ngục lại xét hỏi quē quán và chức tước của người bị kiện có chỗ không được minh bạch, và hình quan khi xử án trong án có chỗ viết sai lầm, sau khi làm án 5 ngày, nếu tự mình biết mà *cải chính*, thì không phải lỗi; ngoài hạn 5 ngày mới *cải chính*, thì không được.

713. [Điều 56] - Những quan chức giữ về việc hình ngục, khi xét việc đã xác định tội danh rồi, đến khi kết án, hoặc vì sự mừng giận xử không đúng, nếu cứ thuận theo không chịu biện luận, thì đều xử *biếm* hay *phạt*. Nếu kết tội đã đúng mà lại vì tình ý riêng cố ý thêm bớt thì xử *đồ* hay *lưu*.

714. [Điều 57] - Những người làm chứng trong việc kiện tụng nếu xét ra ngày thường đôi bên kiện tụng là người thân tình hay có thù oán, thì không cho phép ra làm chứng. Nếu những người ấy giấu giếm ra làm chứng, thì bị khép vào tội không nói đúng sự thực. Hình quan ngục quan biết mà dung túng việc đó đều bị tội.

715. [Điều 58] - Người đi bắt kẻ tội phạm, viên giám ngục coi giữ tội phạm, các hình quan, ngục quan và ngục lại, vì thù oán riêng mà xúi giục tội nhân vu tội cho người lương thiện, thì đều bị khép tội vu cáo. Nếu tội nhân nghe theo lời xúi giục mà khai man để lương dân bị tội oan, thì sẽ chiếu theo tội cũ mà tăng một bậc nữa. Nếu tội nhân vì bị tra tấn, bị uy hiếp mà *cung khai* bậy, thì không bị tội.

716. [Điều 59] - Ngục lại bỏ sót lời *cung* của người đi kiện hay người bị tội, thì xử tội *đồ*; nếu cố ý thay đổi [lời *cung xưng*] thì xử tội *lưu*.

717. [Điều 60] - Ngục giám và ngục lại đòi tiền dầu đèn và tiền bút giấy quá số quy định (việc kiện lớn một quan, việc kiện nhỏ năm tiền), nếu lấy quá từ năm tiền trở lên xử 50 roi, *biếm* một tư; từ một quan trở lên, thì xử *biếm* hai tư; nếu quá nữa, thì xử tăng tội và phải trả lại tiền lạm thu cho người nộp tiền.

718. [Điều 61] - Người cáo giác việc công, không được hòa hưu¹ với người bị cáo. Nếu hình quan và ngục quan nghe theo thì xử 50 roi, *biếm* một tư. Nếu vì tình riêng hay nhận hối lộ thì khép vào tội làm trái pháp luật.

1. Hòa hưu: nghĩa ở văn bản đây là điều đình riêng với kẻ bị cáo giác vì phạm việc công, để thôi không phát giác nữa, hoặc đã đệ đơn phát giác lại xin rút đơn.

719. [Điều 62] - Các quan tra xét việc hình ngục án từ đã xong mà cố ý để chậm trễ không tâu lên xin định án; nếu để chậm 10 ngày bị xử *biếm* một tư, thêm 10 ngày lại xử tăng thêm một bậc. Nếu việc tâu lên định án rồi, mà để chậm không tống đạt bản án cũng bị khép tội như trên; nếu vì sự chậm trễ mà để đến nỗi phạm nhân phải chết, thì xử tăng thêm một bậc nữa. Nếu vì truy thu tang vật chưa hết, thì không dùng *luật* này.

720. [Điều 63] - Ngày quyết tụng¹, quan đại thần và các quan xét án đều phải hội đồng lại xét hỏi kỹ càng cho rõ sự phải trái, cốt để mọi người đều yên lòng. Nếu có điều chưa rõ phải thẩm xét lại, không được cố chấp ý riêng mình, bắt mọi người phải theo, bày ra lý này lý khác để có người mắc oan. Luật này cũng không cho phép những quan phụ thẩm² lúc đông đủ mọi người không hết bốn phạm tranh biện về sau lại có câu nghị luận khác. Ai trái *luật* này đều tùy theo nặng nhẹ mà xử tội thêm bớt tội người.

721. [Điều 64] - Sau khi quan đại thần định rõ tội danh, quan hình ngục phải đem lẽ đúng sai cùng tội danh đã định báo cho kẻ bị tội biết, để người ấy phục tội; nếu chưa phục tội thì xét hỏi nữa. Nếu sự thực chưa xét ra và lý lẽ chưa rõ hẳn, mà cố khép vào tội, thì quan hình ngục bị xử theo luật cố ý khép tội người tùy việc nặng nhẹ. Nếu tình đã đạt, lý đã rõ, mà kẻ bị tội còn chưa phục tội, thì chiếu theo tội cũ mà tăng thêm một bậc nữa.

722. [Điều 65] - Hình quan định tội danh, chiếu trong luật đã có chính điều, lại tự ý thêm bớt bậy, hay viện dẫn điều khác, để tùy ý xử nặng nhẹ, thì bị xử nặng hơn tội thêm bớt tội người một bậc.

HẾT QUYỂN VI QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

1. Ngày xử lại một vụ kiện lớn tại kinh đô.

2. *Quan phụ thẩm*: thẩm phán giúp việc.

VII. BẢNG TÓM TẮT CHƯƠNG - ĐIỀU

QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT MỤC LỤC

1. CHƯƠNG DANH LỆ

- Điều 1: Năm hình phạt
Điều 2: Mười tội ác
Điều 3: Tám điều xét nghị giảm tội
Điều 4: Xử người *bát nghị* phạm tội
Điều 5: Xử họ của bà phi
Điều 6: Miễn tội cho người nghị thân
Điều 7: Xử vợ quan lại
Điều 8: Tội phạm được hưởng nhiều luật miễn giảm
Điều 9: Xử thích chữ vào mặt
Điều 10: Miễn lao dịch cho cựu thân công huân phạm tội
Điều 11: Phạm tội ác nghịch không được ân xá
Điều 12: Giảm tội cho con cháu công thân
Điều 13: Lệ tập ám đối với con quan lại nghị hưu
Điều 14: Quan lại phạm tội do sơ suất, sau mới phát hiện
Điều 15: Tội nhân bị *đồ, lưu* giữa đường gặp dịp ân xá
Điều 16: Tội nhân cao tuổi hoặc vị thành niên cho chuộc tội bằng tiền
Điều 17: Lúc phạm tội còn trẻ, chưa tàn tật
Điều 18: Tự thú được giảm tội
Điều 19: Lấy trộm của sau lại tự thú với người có của

- Điều 20: Miễn tội cho kẻ tự biết lỗi lầm
- Điều 21: Tiên chuộc tội đánh *trượng*
- Điều 22: Tiên chuộc tội *biếm, đồ, lưu*
- Điều 23: Tiên thuê phu dịch
- Điều 24: Tiên chuộc tội thích chữ vào mặt
- Điều 25: Khen thưởng người tố cáo tội ác
- Điều 26: Xử *phạt* tiên theo ba bậc
- Điều 27: *Biếm* tước theo năm tư
- Điều 28: Tiên bồi thường tang vật
- Điều 29: Tiên đền mạng
- Điều 30: Hoàn trả lại các vật mua bán
- Điều 31: Tiên tạ lỗi theo luật
- Điều 32: Tiên tẩy thích chữ
- Điều 33: Tiên trai lễ thất tuần.
- Điều 34: Hạn định về việc phúc tấu
- Điều 35: Xét xử *thủ phạm tông phạm*
- Điều 36: Kẻ phạm tội trốn tránh
- Điều 37: Phạm liên hai tội trở lên
- Điều 38: Con cháu chịu hình phạt thay cho ông bà
- Điều 39: Người thân che giấu, thì không bắt tội
- Điều 40: Người miễn thượng du phạm tội
- Điều 41: Định tội không có điều luật chính đáng
- Điều 42: Cách thức chịu tang họ hàng
- Điều 43: Quan giám lâm, chủ thủ có chức phạt gì
- Điều 44: Cách tính ngày tháng năm để tính công
- Điều 45: Đạo sĩ, nữ quan, thầy giáo, học trò có tương can
- Điều 46: Xử tội đánh *trượng*
- Điều 47: Phạm tội do sơ suất hay là cố ý
- Điều 48: Xét giảm tội *biếm, lưu, đồ*
- Điều 49: Định tội thêm bớt tùy tiện.

2. CHƯƠNG VỆ CẤM

- Điều 50: Tự tiện vào thái miếu
- Điều 51: Tự tiện vào hoàng thành
- Điều 52: Trèo qua tường điện vua
- Điều 53: Quân túc vệ lấy người thay thế
- Điều 54: Ngủ đêm tại cung điện không đúng phận sự
- Điều 55: Làm việc trong cung hết giờ không chịu ra
- Điều 56: Các quan vào chầu vua
- Điều 57: Không tránh đường khi xe vua đi qua
- Điều 58: Vào cung cấm không được đàn hát bữa bãi
- Điều 59: Trèo lên cao nhìn vào cung vua
- Điều 60: Ở lại cung mà không có tên trong sổ
- Điều 61: Tự tiện nói chuyện và đưa đồ vật cho cung tần
- Điều 62: Ban đêm trể nải khóa cửa hoàng thành
- Điều 63: Không được ra vào cung cấm lúc đêm tối
- Điều 64: Bắn cung nỏ vào trong cung
- Điều 65: Đường đột đến gần xa giá
- Điều 66: Quân túc vệ canh phòng không đúng phép
- Điều 67: Lính tuần phòng không đúng giờ giấc
- Điều 68: Quy định đi lại ban đêm trong kinh thành
- Điều 69: Đánh trống làm ồn ban đêm bị phạt
- Điều 70: Bắn cung vào miếu xã, vườn cấm
- Điều 71: Trốn qua cửa quan biên giới
- Điều 72: Người giữ cửa quan không làm tròn phận sự
- Điều 73: Mượn người khác giữ cửa quan thay
- Điều 74: Bán ruộng đất cho người nước ngoài
- Điều 75: Bán binh khí cho người nước ngoài
- Điều 76: Bán mắm muối, vật cấm cho người nước ngoài
- Điều 77: Kiểm soát cửa sông

- Điều 78: Cấm chế tạo, tàng trữ binh khí
- Điều 79: Sứ thần đi ra nước ngoài
- Điều 80: Quan chức vào triều không đội khăn áo
- Điều 81: Không được mở cửa hàng trong thành
- Điều 82: Vào thành phải xuống ngựa
- Điều 83: Quan cận thân không được giao du với bên ngoài
- Điều 84: Quan chủ ty phải lo sửa cầu cống đường sá
- Điều 85: Cấm chặt cây đào đất ở lăng tẩm
- Điều 86: Cấm kiếm củi cát cỏ ở lăng tẩm
- Điều 87: Xử tội kẻ gây hỏa hoạn ở lăng tẩm
- Điều 88: Cấm dẫn cây ở quan ải
- Điều 89: Cấm tiến hành tang lễ 1 tháng trước sau dịp hoàng đế lên ngôi
- Điều 90: Cấm làm đàn chay và chùa chiền trong hoàng cung
- Điều 91: Đánh, cãi nhau trong hoàng thành
- Điều 92: Giữ cửa thành không làm tròn phận sự
- Điều 93: Lĩnh tuân tự tiện tha kẻ phạm tội
- Điều 94: Quy chế mở cửa hoàng thành đón xa giá
- Điều 95: Đùa cợt ngạo mạn trong cung cấm
- Điều 96: Quân canh gác không nghiêm.

3. CHƯƠNG VI CHẾ

- Điều 97: Tự tiện đặt thêm quan chức
- Điều 98: Quy chế thi cử đối với quan chủ khảo
- Điều 99: Sĩ tử nhờ người viết hộ văn bài
- Điều 100: Quan lại vắng mặt phiên chầu không có lý do
- Điều 101: Quan giám thí không nghiêm
- Điều 102: Quan hầu cận nhà vua về sớm hoặc đến muộn
- Điều 103: Cấm uống máu ăn thề
- Điều 104: Cung cấp lễ vật tế tự không đầy đủ

- Điều 105: Ngày đại lễ tổ chức không chu đáo
- Điều 106: Quan tham dự tế lễ phải lo làm đúng chức phận
- Điều 107: Vắng mặt trong ngày lễ lớn
- Điều 108: Sai lầm thất thố trong ngày lễ hội
- Điều 109: Cấm người có đại tang dự lễ cát hưởng
- Điều 110: Lệ bốc thuốc cho vua
- Điều 111: Lệ dâng đồ ăn cho vua
- Điều 112: Lệ làm thuyền dâng vua
- Điều 113: Bảo quản xe kiệu của nhà vua
- Điều 114: Tự tiện dùng xe kiệu của nhà vua
- Điều 115: Tự tiện đưa thuốc vào sở ngự thiện
- Điều 116: Tiết lộ quân cơ đại sự
- Điều 117: Tàng trữ sách cấm
- Điều 118: Vẽ và cất giấu chân dung vua và hoàng hậu
- Điều 119: Chiếu chế biểu ban phát không kịp thời
- Điều 120: Quan chức đi công cán về tàu trình không đúng thực
- Điều 121: Chậm trễ việc công
- Điều 122: Thi hành sắc lệnh không nghiêm
- Điều 123: Soạn thảo chiếu chế có lầm lỡ
- Điều 124: Tự tiện sửa chữa chỗ sai lầm trong chiếu thư
- Điều 125: Phạm húy khi dâng thư
- Điều 126: Xưng hô không đúng chức phận
- Điều 127: Có ý chê bai triều vua trước
- Điều 128: Chống lại nhà chức trách đang thi hành công vụ
- Điều 129: Nhân viên ở nha sở đứng ngồi không đúng quy định
- Điều 130: Giấu tang ông bà cha mẹ
- Điều 131: Đàn hát khi ông bà cha mẹ bị tội tử hình
- Điều 132: Chỉ trích vua quá nặng lời
- Điều 133: Viết thư nặc danh
- Điều 134: Thuê người thay mình đi áp giải phạm nhân
- Điều 135: Cấm dựng bia và lập sinh từ

- Điều 136: Kẻ ngang ngược không tuân giáo hóa
- Điều 137: Cầu cạnh quan chủ ty trái luật
- Điều 138: Quan lại ăn hối lộ
- Điều 139: Ý thế người có quyền để cầu cạnh
- Điều 140: Xử tội kẻ đi hối lộ
- Điều 141: Cấm sách nhiễu tang chủ
- Điều 142: Tế lễ không được lạm dụng nghi thức
- Điều 143: Dây kéo thuyền không được dùng đồ ngự dụng
- Điều 144: Cấm đàn hát khi vua ốm đau
- Điều 145: Cấm đám ma đi qua cửa hoàng thành
- Điều 146: Lệ tập ẩm cho con các quan
- Điều 147: Xung hô với tể tướng vương hầu không đúng mức
- Điều 148: Xung hô đàn bà bằng danh hiệu tôn quý
- Điều 149: Tự tiện xé tờ cáo thị
- Điều 150: Quan lại chậm trễ trong việc duyệt sổ đình
- Điều 151: Quan lại duyệt sổ hộ khẩu sai lầm
- Điều 152: Tự tiện chuyển quan dưới quyền
- Điều 153: Tự tiện nhận tờ tâu và cáo trạng
- Điều 154: Tự tiện tâu trình khi chưa đối chiếu kỹ càng
- Điều 155: Làm công văn giấy tờ không xét rõ gốc gác lai lịch của đương sự
- Điều 156: Hình quan xét xử chậm trễ
- Điều 157: Quan chủ ty không phát giác thuộc viên phạm tội
- Điều 158: Quan chương tịch ghi chép sai thể thức
- Điều 159: Thuộc viên ở sổ ghi chép không đầy đủ
- Điều 160: Quan chương tịch chép sổ không nghiêm
- Điều 161: Nha lại giữ sổ sách để chậm trễ
- Điều 162: Quan phiên trấn tự tiện bắt giữ người
- Điều 163: Quan phiên trấn sách nhiễu của dân
- Điều 164: Quan cai quản dân Man Liêu tự ý bắt người
- Điều 165: Quan giám nô tự tiện thích chữ vào mặt nô tỳ
- Điều 166: Quan quản giám tự tiện sai khiến dân đình

- Điều 167: Quan quản giám tự tiện sai khiến gia thuộc của người khác
- Điều 168: Quan lại tự tiện thích chữ vào dân đình
- Điều 169: Tướng hiệu bổ sung lính tráng không đúng luật
- Điều 170: Tuyển chọn quân lính không đúng quy định
- Điều 171: Phiên chế lính đã bị thải hồi
- Điều 172: Quan lại cầu cạnh việc quân sự
- Điều 173: Đuổi bắt kẻ phạm tội
- Điều 174: Đề cử không được người tài
- Điều 175: Hủy bỏ tiền đồng
- Điều 176: Thu thuế ở các làng xã
- Điều 177: Giao thóc lúa chậm trễ
- Điều 178: Không cho tu sửa đền đài miếu mạo
- Điều 179: Phần thuế ruộng của các phi tần đã chết
- Điều 180: Quan lệnh thừa làm lịch sai
- Điều 181: Đắp đê chống lụt
- Điều 182: Canh phòng đê không nghiêm cẩn
- Điều 183: Quan lại đo ruộng không chuẩn xác
- Điều 184: Quan trông coi phụ dịch lại giấu sổ đình, sách nhiễu tiền của
- Điều 185: Quan lại làm công vụ lại sách nhiễu dân
- Điều 186: Người coi chợ sách nhiễu dân
- Điều 187: Mua bán dùng cân đo không đúng tiêu chuẩn
- Điều 188: Tự tập đánh cờ bạc
- Điều 189: Đánh cờ tướng ăn tiền cũng bị xử tội
- Điều 190: Thợ làm cân đo không đúng tiêu chuẩn
- Điều 191: Làm hàng giả, hàng kém phẩm chất
- Điều 192: Người có chức trách tự tiện tha kẻ làm hàng giả
- Điều 193: Đòi lương cao hơn chức phận
- Điều 194: Quan lại phải ghi rõ ngày tháng vào sổ sách
- Điều 195: Cố ý giữ sổ lâu không chịu đệ trình
- Điều 196: Viết tên quan đồng liêu không đủ

- Điều 197: Quan điều tra phải đúng thực, không được lầm lẫn
- Điều 198: Không tiêu tiền đồng sút mẻ
- Điều 199: Quan lại sao nhãng việc công
- Điều 200: Coi giữ chiến thuyền không tròn phận sự
- Điều 201: Cố ý làm trái chiếu chỉ
- Điều 202: Viết sắc lệnh ban tước lại cố ý tăng thêm phẩm trật
- Điều 203: Đem bán vật dụng chuyên dùng trong cung
- Điều 204: Quan lại giao du họp bè đảng
- Điều 205: Thợ làm đồ dùng trong cung dối trá
- Điều 206: Quan thu thuế không theo ngạch định
- Điều 207: Quan trông nom binh dân trong cung tự tiện sử dụng quân dân
- Điều 208: Các quan kết giao với người trong cung
- Điều 209: Đi qua cửa thái miếu mà không xuống kiệu
- Điều 210: Mượn tiếng thân thích với quan lại để cậy quyền thế
- Điều 211: Nhận tờ tấu không chịu tâu lên vua
- Điều 212: Dâng mật thư, lại tiết lộ ra ngoài
- Điều 213: Màu sắc mũ áo của quan lại không đúng quy định
- Điều 214: Mượn con cháu người khác để tập ẩm
- Điều 215: Khắc in sách Phật Lão
- Điều 216: Nói năng bữa bãi tỏ ý bất kính đối với vua
- Điều 217: Quan chức từ lục phẩm trở lên làm trái phép tắc
- Điều 218: Quan lại ghi chép thuộc viên không đúng thực
- Điều 219: Để lộ tin chiếu chỉ trước khi triều đình ban bố
- Điều 220: Coi thường chiếu lệnh của nhà vua
- Điều 221: Đi sứ nước ngoài chỉ lo buôn bán
- Điều 222: Cáo ốm để trốn việc
- Điều 223: Quan chức ở ngoài trấn không ở trong dinh thự
- Điều 224: Chuyên chở vật công lại kèm vật riêng để buôn bán
- Điều 225: Để chậm trễ công văn giấy tờ
- Điều 226: Hạn mức đất vườn cho các quan

- Điều 227: Đóng dấu không hoàn thành chức phận
Điều 228: Quan giám chưởng không bắt bọn phạm tội làm việc
Điều 229: Quy định đón tiếp sắc chỉ của triều đình
Điều 230: Đón đường cướp tở tấu
Điều 231: Khinh thường đồ vật tiến vua
Điều 232: Quan sai để lầm lỡ việc công
Điều 233: Quan đại thần có chiếu chỉ vua mà không đến
Điều 234: Quan giữ việc quân ở trấn, lộ liên kết với nhau âm mưu làm phản
Điều 235: Các quan ở sảnh viện phê vào sổ không đúng thể thức
Điều 236: Tâu việc hay dâng thư mà tiền hậu bất nhất
Điều 237: Các quan mắc lỗi lầm, không chịu nhận lỗi
Điều 238: Lạm dụng nô tỳ
Điều 239: Họa ở công đường mà nói năng bừa bãi
Điều 240: Quan lại không làm việc ở công đường, tự tiện làm ở nhà

4. CHƯƠNG QUÂN CHÍNH

- Điều 241: Tướng hiệu không lo dạy bảo binh lính
Điều 242: Điều động quân đội không đúng hạn định
Điều 243: Quan giữ ải bị tập kích bất ngờ
Điều 244: Tướng hiệu không chống nổi giặc
Điều 245: Quân lính lâm trận không theo pháp độ
Điều 246: Tranh cướp chiến lợi phẩm, bỏ giặc chạy thoát
Điều 247: Tướng hiệu tiết lộ quân cơ
Điều 248: Giả mạo giấy tờ của chủ tướng
Điều 249: Quân tiếp viện không ứng cứu kịp thời
Điều 250: Làm chuyện bói toán để nản lòng quân
Điều 251: Đội quân bị giặc bắt mất chủ tướng
Điều 252: Lâm trận trái lệnh chủ tướng
Điều 253: Người giữ kho tàng, lại bán trộm vũ khí

- Điều 254: Các quan tự tiện điều động quân mã
- Điều 255: Khi đi đánh dẹp, để lộ tin tức
- Điều 256: Tướng hiệu thua trận
- Điều 257: Tướng hiệu không lo huấn luyện binh sĩ
- Điều 258: Đối trá để trốn tránh việc quân
- Điều 259: Tướng hiệu chỉ lo làm lễ, để lỡ việc quân
- Điều 260: Quân lính mượn người đi thay
- Điều 261: Tướng hiệu tự tiện cho lính về nhà
- Điều 262: Chuyển vận binh khí để lỡ hạn định
- Điều 263: Quân lính đào ngũ
- Điều 264: Quân lính đang hành quân bỏ trốn
- Điều 265: Lính thú ở đồn, chưa hết hạn đã trốn
- Điều 266: Thẻ lệ cấp phát giấy quân dịch
- Điều 267: Trông coi kho vũ khí để binh khí thiếu hụt
- Điều 268: Không cho thay phiên đồn thú kịp thời
- Điều 269: Quân lính thiếu phiên ứng dịch
- Điều 270: Vận lương sai kỳ hạn
- Điều 271: Quân lính giả chết để trốn quân dịch
- Điều 272: Tướng hiệu không chăm sóc lính ốm
- Điều 273: Quan lại mượn lễ cầu phúc để lừa dân
- Điều 274: Quân thị vệ mang binh trượng, bài đao không đúng số hiệu
- Điều 275: Quan lại không có chiếu chỉ lại tự tiện điều động quân dân
- Điều 276: Thiếu tướng chỉ huy phải trình báo
- Điều 277: Khi truyền tin khẩn cấp, các nha lại sở tại phải tạo điều kiện thuận lợi
- Điều 278: Giữ quan ả khám xét không cẩn thận, để lộ tin tức ra ngoài
- Điều 279: Do thân tình lại thả tù binh
- Điều 280: Dùng quân nhu vào việc riêng tư
- Điều 281: Tự tiện miễn quân dịch cho người khỏe, bắt người yếu đi thay
- Điều 282: Cướp bóc của dân đã theo mình rồi
- Điều 283: Khi duyệt quân lại vắng mặt

5. CHƯƠNG HỘ HÔN

- Điều 284: Quan lại ở trấn lộ không chăm nom dân để dân phiêu tán, giặc cướp nổi dậy
- Điều 285: Xã quan khai lậu hộ khẩu
- Điều 286: Thay đổi tên họ trốn sang địa phương khác để tránh việc quan
- Điều 287: Nha lại ở sảnh viện khai hộ tịch thêm bớt
- Điều 288: Sư tăng và đạo sĩ phải có độ điệp
- Điều 289: Làm chùa quán đúc tượng riêng tư
- Điều 290: Nuôi con người khác giả làm con mình để khai gian vào hàng chức sắc
- Điều 291: Nô tỳ đã có giấy cho về làm lương dân, lại cưỡng ép làm tôi tớ
- Điều 292: Kẻ dưới tự tiện tiêu tiền của bậc tôn trưởng
- Điều 293: Người lạ đến nghỉ trọ tại thôn xóm, thì phải trình báo
- Điều 294: Thôn, phường phải giúp đỡ kẻ đau ốm không nơi nương tựa, phải chôn cất cho người chết đường
- Điều 295: Phải chăm sóc người cô quả, tàn tật không nơi nương tựa
- Điều 296: Đầy tớ nhà quyền quý làm hại dân mà xã quan bỏ qua không trình báo
- Điều 297: Đàn ông hiếu hữu, đàn bà trinh liệt không tâu lên khen thưởng kịp thời
- Điều 298: Không được chứa chấp quân dân các lộ khác trốn tránh đến
- Điều 299: Quan lại giấu giếm cho dân đình không phải đóng thuế và sai dịch
- Điều 300: Quan ty cùng tướng hiệu tự tiện thu tiền của dân làm lễ vật dâng lên vua
- Điều 301: Chùa quán và nhà dân có sư tăng đạo sĩ đến trú ngụ đều phải trình báo
- Điều 302: Môn thuộc của vương công hay công chúa không được bắt dân làm đầy tớ
- Điều 303: Con cháu không được hưởng lệ tập ấm, lại tự tiện sai khiến dân đình
- Điều 304: Quan lại cai quản dân đình lại làm việc càn bậy

- Điều 305: Tự thiến mình hay thiến cho người khác cũng đều bị xử tội
- Điều 306: Giấu giếm và đem bán nô tỳ của nhà nước
- Điều 307: Giấu giếm nô tỳ của nhà nước là vợ con của bọn phản nghịch
- Điều 308: Chồng bỏ lửng vợ 5 tháng, thì coi như mất vợ
- Điều 309: Lấy nàng hầu làm vợ thì xử phạt
- Điều 310: Vợ cả vợ lẽ phạm tội thất xuất mà bỏ qua
- Điều 311: Khai dân đinh vào hàng chức sắc
- Điều 312: Bắt người đem cầm bán
- Điều 313: Con gái và trẻ mồ côi tự bán mình
- Điều 314: Cưới xin không lo đủ sính lễ
- Điều 315: Đã nhận đồ sính lễ rồi lại thôi không gả con nữa
- Điều 316: Quan lại ở trấn ngoài không được lấy con gái ở trấn hạt mình cai quản
- Điều 317: Đang có đại tang mà lại tổ chức cưới xin
- Điều 318: Ông bà cha mẹ đang bị tù tội mà lại tổ chức cưới xin
- Điều 319: Bọn vô lại lấy người thân thích như cô, dì, chị em gái... làm vợ
- Điều 320: Ép gả đàn bà góa đi bước nữa
- Điều 321: Vợ cả vợ lẽ tự ý bỏ nhà chồng
- Điều 322: Con gái thấy chồng chưa cưới có ác tật, có thể kêu lên quan mà trả đồ sính lễ
- Điều 323: Quan lại lấy con hát làm vợ
- Điều 324: Học trò mà lấy vợ của thầy học đã chết. Anh em lấy vợ của em hoặc anh đã chết
- Điều 325: Quan thu thuế bắt sai dịch quá phép, thu thuế quá hạn định
- Điều 326: Quan thu thuế nộp thuế chậm kỳ hạn
- Điều 327: Quan thu thuế chậm nộp thuế và các đồ vật tịch thu được
- Điều 328: Quan lại trình sổ khai lính không cụ thể từng xã, ăn tiền mờ ám
- Điều 329: Các phường trong kinh cắt lính tuần không đúng phép
- Điều 330: Quan lại lạm dụng hoành nhân
- Điều 331: Tỳ thiếp vốn của vua ban cho lại lấn át chồng
- Điều 332: Kẻ giả xưng là bồ tát, đồng cốt để lèo bịp dân

- Điều 333: Hứa gả rồi lại không gả, con rể lăng mạ cha mẹ vợ
- Điều 334: Quan lại ở biên trấn kết thông gia với tù trưởng ở vùng đó
- Điều 335: Dụ dỗ đem nô tỳ của nhà nước chạy trốn
- Điều 336: Tội tố nhà công hầu ỷ thế chiếm ruộng đất, cưỡng bức con gái
- Điều 337: Nhà quyền thế dung nạp bọn vô lại không có hộ khẩu
- Điều 338: Nhà quyền thế ức hiếp lấy con gái lương dân
- Điều 339: Mối lái đàn bà có tội đang trốn tránh làm vợ người khác
- Điều 340: Không phải ngành chính mà tranh chấp quyền làm phụ đạo
- Điều 341: Nô tỳ của nhà nước cấp cho, nếu là vợ con kẻ phản nghịch thì không được đem bán

6. CHƯƠNG ĐIỀN SẢN

- Điều 342: Bán ruộng đất của công cấp cho
- Điều 343: Chiếm ruộng đất công quá hạn định
- Điều 344: Nhận bữa ruộng đất của người khác
- Điều 345: Giấu số ruộng đất đầm ao của công
- Điều 346: Cấy ruộng công quá kỳ hạn không nộp thóc
- Điều 347: Quy chế chia ruộng công cho dân địa phương và thu lại khi cần thiết
- Điều 348: Chứa đất lập trang trại chứa chấp dân trốn tránh
- Điều 349: Quan lại không tâu trình thiên tai ở địa phương mình cai quản
- Điều 350: Số ruộng hoang không chia cho dân khai khẩn
- Điều 351: Thu thuế thóc lúa mà giấu bớt không đúng sự thật
- Điều 352: Đầm ao, đất công cho phép dân sử dụng và nộp thuế đúng hạn định
- Điều 353: Ruộng đất công bị dân chiếm đã lâu
- Điều 354: Tranh giành nhà đất không đúng chức phận
- Điều 355: Hà hiếp bức hại để mua ruộng của người khác
- Điều 356: Tá điền cấy rẽ mà trở mặt tranh cướp
- Điều 357: Xâm lấn bờ cõi ruộng đất, nhổ bỏ giới mốc

- Điều 358: Chặt cây trong khu mộ địa của người khác
- Điều 359: Cấy trộm vào đất phân mộ của người khác, chôn cất trộm vào ruộng của người khác
- Điều 360: Ruộng đất đang tranh chấp mà đánh người để gặt lấy lúa má
- Điều 361: Cấy rẽ ruộng công hay tư không báo cho chủ mà tự tiện đến gặt
- Điều 362: Quy định phân xử tạm thời về số lúa trên ruộng đất đang tranh chấp
- Điều 363: Mua nô tỳ không đệ trình văn tự
- Điều 364: Nô tỳ ương ngạnh đòi trở về làm dân thường
- Điều 365: Tự tiện thích chữ vào con cái người khác, bán dân đinh làm nô tỳ
- Điều 366: Người không biết chữ muốn viết chúc thư văn khế phải nhờ xã quan viết thay và chứng kiến
- Điều 367: Quan lại địa phương phải trông nom sản vật ở địa phương của mình
- Điều 368: Khai trình số ruộng đất ao đầm để thu thuế không đúng sự thực
- Điều 369: Các sản vật sử dụng cho quốc phòng cần phải tâu trình lên
- Điều 370: Chiếm đoạt đất đai của lương dân
- Điều 371: Phải có kế hoạch săn bắt ác thú ở địa hạt
- Điều 372: Quan lại lạm dụng quyền chức chiếm đoạt ruộng đất của công, nuôi nô tỳ quá hạn định
- Điều 373: Cấy đất công mà khai gian là cấy đất của quan nha
- Điều 374: Quy định chia điền sản cho người thừa kế và các con
- Điều 375: Chia nhau điền sản không có chúc thư để lại
- Điều 376: Vợ chồng đã có con, nếu một người chết trước thì số điền sản thuộc về người còn sống
- Điều 377: Chồng chết, con còn nhỏ, vợ cải giá mà bán điền sản của con
- Điều 378: Cha mẹ còn sống mà bán trộm điền sản
- Điều 379: Người trưởng họ tự tiện bán ruộng của đứa cháu mồ côi
- Điều 380: Con nuôi có giấy ghi nhận thì được phân chia điền sản
- Điều 381: Con nuôi nhà họ khác rồi, không được về nhà tranh đất với anh em ruột
- Điều 382: Bán trộm ruộng đất của người khác

- Điều 383: Ruộng đất cầm cố chưa chuộc lại đã đem bán cho người khác
- Điều 384: Ruộng đất cầm cố muốn chuộc không được chuộc, không muốn chuộc cứ ép phải chuộc
- Điều 385: Tranh chấp ruộng đất mà mượn người làm chứng gian dối
- Điều 386: Nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ
- Điều 387: Con trai con gái đến tuổi lao động không chịu cày cấy lại để ruộng đất cho người khác cày cấy
- Điều 388: Cha mẹ chết không có chúc thư mà anh chị em tự ý chia nhau đất đai
- Điều 389: Lập người phụng sự hương hỏa phải coi trọng dòng đích
- Điều 390: Cha mẹ liệu tuổi tác mà làm chúc thư, hưởng thọ phải theo chúc thư mà phân xử
- Điều 391: Không có con trai thì dùng con gái trưởng trông nom ruộng hương hỏa
- Điều 392: Ruộng hương hỏa giao cho con thứ, nếu con trưởng không đủ tư cách
- Điều 393: Ruộng hương hỏa giao cho con trai, không kể con vợ cả vợ lẽ
- Điều 394: Quyền tạm giữ ruộng hương hỏa khi dòng đích đi vắng
- Điều 395: Ruộng hương hỏa giao cho con trai, cháu trai, nếu không có thì giao cho cháu gái ngành trưởng
- Điều 396: Hướng dẫn cách chia hương hỏa một trường hợp cụ thể
- Điều 397: Hướng dẫn cách chia hương hỏa một trường hợp cụ thể khác
- Điều 398: Quyền hưởng hương hỏa họ trong 4 đời vẫn thuộc về cháu trai
- Điều 399: Không chia ruộng hương hỏa của cụ cao tổ 5 đời
- Điều 400: Cấm bán ruộng hương hỏa

7. CHƯƠNG THÔNG GIAN

- Điều 401: Gian dâm với vợ cả vợ lẽ người khác
- Điều 402: Quyến rũ con gái chưa có chồng
- Điều 403: Cường dâm
- Điều 404: Gian dâm với cháu gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống

- Điều 405: Thông dâm với vợ người khác
Điều 406: Gian dâm với vợ kế nàng hầu của ông, cha hoặc với mẹ nuôi, mẹ kế, bác, thím, cô, dì
Điều 407: Đày tớ gian dâm với vợ, con gái, con dâu của chủ
Điều 408: Gian dâm trong cung cấm
Điều 409: Ngục quan ngục lại gian dâm với đương sự
Điều 410: Đã bắt được gian phu còn đánh chết

8. CHƯƠNG ĐẠO TẶC

- Điều 411: Mưu mô làm việc đại nghịch
Điều 412: Mưu mô theo giặc phản nước
Điều 413: Làm sách tà thuật hay nói điều quái gỡ
Điều 414: Bịa đặt thuật số bói toán để mưu phản loạn
Điều 415: Chủ mưu giết người
Điều 416: Chủ mưu giết bậc tôn trưởng hay ông bà cha mẹ
Điều 417: Nô tỳ mưu mô giết chủ
Điều 418: Bày mưu giết sứ giả của vua
Điều 419: Hòa hảo với kẻ giết hại ông bà cha mẹ chồng
Điều 420: Giết hại 3 người trong một gia đình
Điều 421: Dùng thuốc độc hại người hay bán thuốc độc
Điều 422: Giết hại người khác bằng các thủ đoạn dã man
Điều 423: Dùng tà thuật bùa chú để hại người
Điều 424: Nuôi dạy con vật để độc hại người khác
Điều 425: Tự tiện giết kẻ sát nhân
Điều 426: Cướp của giết người
Điều 427: Tổ chức cướp tù phạm
Điều 428: Ăn cướp rồi lại hiếp dâm
Điều 429: Các loại ăn trộm
Điều 430: Lấy trộm ấn tín của vua và đồ ngự dụng

- Điều 431: Lấy trộm đồ thờ ở lăng miếu
- Điều 432: Lấy trộm đồ thờ ở đền chùa
- Điều 433: Lấy trộm và phá hủy tượng thần phật
- Điều 434: Quân túc vệ lấy trộm của nhau trong cung
- Điều 435: Nhân lúc có lụt cháy trộm cướp mà bức hại cướp đoạt của người khác
- Điều 436: Dọa nạt người để cướp đoạt của cải
- Điều 437: Quan lại tự tiện lấy của trong kho
- Điều 438: Lấy trộm đồ vật của sứ thần nước ngoài
- Điều 439: Ăn trộm của cải của người họ hàng thân thích cùng chung sống
- Điều 440: Con cháu dắt trộm về nhà
- Điều 441: Đầy tớ ăn trộm của chủ
- Điều 442: Đào trộm mả của người khác để lấy của
- Điều 443: Đào mả thấy tử thi, hun chuột bừa bãi làm hư hỏng phần mộ
- Điều 444: Lấy trộm trâu ngựa thuyền bè
- Điều 445: Đánh trộm cá ở ao nhà người khác
- Điều 446: Bắt trộm gà lợn, xúc trộm lúa má
- Điều 447: Quân lính được tuyển dụng, oán hận nhà chức trách mà phá hoại gia sản của họ
- Điều 448: Ăn trộm văn tự cấm cố
- Điều 449: Bỏ tiền mua đồ vật của công
- Điều 450: Ban đêm vô cớ vào nhà người khác
- Điều 451: Người Man Liêu cướp bóc giết hại lẫn nhau
- Điều 452: Người Man Liêu cướp bóc dân chúng ở biên giới
- Điều 453: Bắt người đem bán làm nô tỳ, giết người cướp của
- Điều 454: Kẻ đồng mưu với bọn ăn cướp
- Điều 455: Vương công thế gia chứa chấp bọn trộm cướp
- Điều 456: Đầy tớ đi ăn trộm ăn cướp mà chủ không trình báo
- Điều 457: Con cái ở chung với cha mẹ mà trộm cướp thì bắt tội cha mẹ
- Điều 458: Có trộm cướp mà quan sở tại không đến ứng cứu
- Điều 459: Bắt được kẻ cướp lại tự tiện tha ra

- Điều 460: Nhận đồ vật của kẻ trộm
- Điều 461: Quan sãn bắt cướp ý thế vu cáo cho người khác
- Điều 462: Bắt được trộm cướp, tự tiện lấy đồ vật đem đi không trả lại cho người mất của
- Điều 463: Bọn gian phi xảo trá ở hương thôn
- Điều 464: Dân đình chưa lên lão đã tự xưng là cư sĩ rồi tụ hội làm bậy

9. CHƯƠNG ĐẤU TỤNG

- Điều 465: Đánh người bằng chân tay không, hay bằng gậy gộc
- Điều 466: Các hạng thương tích do đánh người gây ra
- Điều 467: Cố ý đánh chết người
- Điều 468: Quy định thời gian nuôi dưỡng kẻ bị thương do đánh nhau
- Điều 469: Đồng mưu đánh người bị thương
- Điều 470: Cậy thế bắt trói người bừa bãi
- Điều 471: Đồi bên đánh nhau cùng bị thương
- Điều 472: Kẻ dưới đánh quan lại, quan lại đánh lẫn nhau
- Điều 473: Kẻ dưới mắng nhiếc quan lại, quan lại mắng nhiếc nhau
- Điều 474: Đánh người trong hoàng tộc
- Điều 475: Chửi đánh ông bà cha mẹ
- Điều 476: Vợ chửi đánh ông bà cha mẹ chồng
- Điều 477: Đánh cha mẹ họ hàng bên vợ, anh chị em rể
- Điều 478: Đánh họ hàng nội ngoại các thứ bậc
- Điều 479: Đánh kế phụ, vợ con chồng trước...
- Điều 480: Nô tỳ đánh chủ nhà...
- Điều 481: Vợ đánh chồng, vợ lẽ đánh vợ cả...
- Điều 482: Chồng đánh vợ, vợ cả đánh vợ lẽ
- Điều 483: Vợ đánh họ hàng nhà chồng, bậc tôn trưởng đánh vợ kẻ dưới
- Điều 484: Chị dâu đánh em chồng
- Điều 485: Ông bà cha mẹ bị đánh, con cháu ra đánh trả lại

- Điều 486: Nô tỳ đánh chủ cũ
- Điều 487: Đánh sứ giả nhà vua
- Điều 488: Quan giúp việc đánh quan trưởng
- Điều 489: Học trò đánh thầy học
- Điều 490: Chủ nô đánh chết nô tỳ
- Điều 491: Đánh mắng sứ giả nước ngoài
- Điều 492: Đánh lại ngục quan
- Điều 493: Đánh lại người thi hành công vụ
- Điều 494: Quan giám lâm đánh chết phu dịch
- Điều 495: Sứ giả đánh chửi nhau làm nhục quốc thể
- Điều 496: Chửi bới vợ quan đang tại chức
- Điều 497: Khi đánh nhau đánh lẫn phải người xung quanh
- Điều 498: Do chơi đùa làm bị thương hay chết người khác
- Điều 499: Do lầm lỡ làm người khác bị thương hay chết
- Điều 500: Biết được có mưu đại nghịch mà không tố cáo
- Điều 501: Vu cáo người khác có mưu đại nghịch
- Điều 502: Vu cáo cho người khác không đúng sự thực
- Điều 503: Vu cáo cho bậc tôn trưởng họ hàng, cha mẹ chồng
- Điều 504: Con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, nô tỳ tố cáo chủ
- Điều 505: Tố cáo các quan tại chức
- Điều 506: Con cháu ngang ngạnh bị ông bà cha mẹ trình quan
- Điều 507: Kẻ đang có án sự không có quyền tố cáo
- Điều 508: Tố cáo người khác thì phải ghi đích thực, không được nói là còn ngờ
- Điều 509: Làm đơn kiện cáo phải báo quan ty
- Điều 510: Làm đơn kiện người mà tiền hậu bất nhất
- Điều 511: Con cháu kiện ông bà. Đôi bên thông gia kiện nhau
- Điều 512: Anh em ruột tranh giành kiện tụng
- Điều 513: Xui giục người kiện tụng, làm hộ đơn kiện cáo
- Điều 514: Đã xét xử xong, còn cố tranh chấp kiện cáo

10. CHƯƠNG TRÁ NGỤY

- Điều 515: Làm giả ấn của thái thượng hoàng, ấn của hoàng đế
- Điều 516: Làm giả ấn các sảnh viện
- Điều 517: Dùng ấn giả đóng vào sổ sách, sắc mệnh, văn bằng
- Điều 518: Làm giả môn phù, binh phù để đi lại
- Điều 519: Làm giả chiếu chế của triều đình
- Điều 520: Dâng thư đối trá không đúng thực
- Điều 521: Làm giả hay thêm bớt vào công văn
- Điều 522: Đúc trộm tiền đồng
- Điều 523: Làm vàng bạc giả
- Điều 524: Tướng hiệu tâu số lính không đúng thực
- Điều 525: Quân dân cố ý tạo ra thương tật để tránh quân dịch
- Điều 526: Khai man vào họ tôn thất nhà vua
- Điều 527: Giả mạo là quan tại chức
- Điều 528: Giả mạo tập ấm
- Điều 529: Giả mạo quan quản giám các công trường
- Điều 530: Giả mạo làm quan coi chợ
- Điều 531: Giả mạo vâng chỉ của vua đi bắt người
- Điều 532: Giả mạo là sứ giả của vua để đi xem xét công việc
- Điều 533: Tự tiện dựng bia đặt mốc để lấn chiếm đất
- Điều 534: Giả mạo làm chúc thư, văn tự
- Điều 535: Giả mạo công văn giấy tờ
- Điều 536: Nhận bậy lương dân là vợ con, nô tỳ
- Điều 537: Phao tin đồn nhảm ở biên thù có giặc
- Điều 538: Bịa đặt ra điềm lạnh dữ
- Điều 539: Xúi giục người khác phạm pháp
- Điều 540: Sử dụng trộm ngựa của vua
- Điều 541: Giả chết để tránh phu thuế
- Điều 542: Thầy thuốc chữa bệnh cố ý dằng dai để kiếm tiền
- Điều 543: Không để đại tang cha mẹ

- Điều 544: Thầy thuốc đồng tình với kẻ giả ốm, giả chết
Điều 545: Đối trá khiến người khác bị thương
Điều 546: Làm chứng không nói rõ sự thực, phiên dịch sai ý
Điều 547: Bề tôi tâu việc đối trá
Điều 548: Tự tặng chức tước cho mình
Điều 549: Kẻ hầu cận nói dối là được cử đi
Điều 550: Giả truyền chiếu chỉ của vua, lệnh chỉ của thái tử
Điều 551: Dùng kế lừa dối quan ty lấy tiền
Điều 552: Khai gian là có chức sắc

11. CHƯƠNG TẠP LUẬT

- Điều 553: Phóng ngựa nghênh ngang trong kinh thành
Điều 554: Bắn cung tên, phóng đạn vào cung thành
Điều 555: Thi đấu võ nghệ lại bắn vào người
Điều 556: Đặt cạm bẫy
Điều 557: Gây rối loạn trong chợ làm người ta sợ hãi
Điều 558: Quan giám lâm tự tiện vay của công
Điều 559: Người coi kho làm hư hỏng đồ vật
Điều 560: Lãng phí của công
Điều 561: Gây khó dễ cho việc thu chi
Điều 562: Người trông coi tự tiện sử dụng đồ vật công đã niêm phong
đóng dấu
Điều 563: Quan thu phát của công mà làm trái luật
Điều 564: Người giữ của công để mất sổ sách, làm nhầm thứ mục
Điều 565: Đánh mất đồ vật hay ấn tín của quan nha
Điều 566: Xem trộm công văn giấy tờ có dấu niêm phong
Điều 567: Những việc xây dựng lớn không trình báo quan trên
Điều 568: Xây dựng không phòng hộ kỹ càng để xảy tai nạn chết người
Điều 569: Chế tạo đồ ngự dụng chưa có chỉ báo đã làm
Điều 570: Dân phu thợ thuyền lãn khân không đến làm

- Điều 571: Quan lại bắt dân phu làm việc riêng cho mình
- Điều 572: Dân phu binh lính đang thi hành công vụ bị đau ốm, không được quan chủ ty trông coi
- Điều 573: Làm nhà mở vườn xâm lấn đường quan lộ
- Điều 574: Chiếm cứ núi rừng ao đầm của công chiếm hoa lợi
- Điều 575: Tự tiện dời cầu đổi bến
- Điều 576: Buôn bán trong chợ, người coi chợ không tuân theo lệ định
- Điều 577: Làm việc trong bếp nhà vua hay trong bếp các quan đại thần lại ý thể mua rẻ
- Điều 578: Nuôi súc vật của công mà giấu hay bán đi
- Điều 579: Nhận giữ súc vật và của cải của người khác mà tự tiện tiêu dùng
- Điều 580: Tự tiện giết trâu ngựa
- Điều 581: Thả trâu ngựa phá hoại hoa mầu của dân
- Điều 582: Súc vật húc đá gây thương tổn cho người khác
- Điều 583: Lính quân tượng để voi phá phách dân cư
- Điều 584: Nhận bừa trâu ngựa thuyền bè của người khác là của mình
- Điều 585: Trâu hai nhà đánh nhau, con sống để cày chung, con chết giết thịt ăn chung
- Điều 586: Bắt được trâu ngựa hay thuyền lạc không trình quan
- Điều 587: Tỷ lệ lấy lãi tiền cho vay
- Điều 588: Nợ quá hạn không trả
- Điều 589: Đã trả xong nợ mà cố ý không trao lại văn tự
- Điều 590: Con nợ bỏ trốn thì người bảo lãnh chịu thay
- Điều 591: Không trình quan trên mà tự ý tịch thu đồ vật của con nợ
- Điều 592: Quan lại mắc nợ dùng tài sản thay thế
- Điều 593: Cấm người Kinh không được cho người Man Liêu vay tiền
- Điều 594: Giấu giếm đồ vật của công
- Điều 595: Tùy tiện thu thuế của dân Man Liêu
- Điều 596: Phá trộm đê điều làm tổn hại tài sản chung
- Điều 597: Đào trộm lăng tẩm của các đế vương
- Điều 598: Phá hủy đàn tế lớn của nhà nước

- Điều 599: Phá hủy đền thờ của các đế vương
- Điều 600: Tự ý phá tượng ở các đền thờ
- Điều 601: Chặt phá cây cối và lúa má của người khác
- Điều 602: Bắt được của công phải đem nộp quan trên
- Điều 603: Cho thuê thuyền lại cái là không cho thuê
- Điều 604: Bắt được trẻ lạc phải báo quan
- Điều 605: Không trông nom tử tế để đứa trẻ lạc bị chết
- Điều 606: Đào được của chôn dưới đất nhà người khác
- Điều 607: Có người chết đường, dân sở tại phải chôn cất
- Điều 608: Vứt xác người vào nhà người khác
- Điều 609: Cấm đốt lửa trong kho tàng
- Điều 610: Thấy đám cháy mà không đi báo hay không ứng cứu kịp thời
- Điều 611: Do gặp thiên tai hoặc giặc cướp mà mất công văn giấy tờ thì phải trình báo
- Điều 612: Các quan ty tự tiện đi ra cửa biển Vân Đồn
- Điều 613: Quân lính biên giới giấu giếm người nước ngoài
- Điều 614: Các trang trại ven biển tự tiện đón tiếp thuyền buôn
- Điều 615: Người trong Vân Đồn chở hàng lậu
- Điều 616: Quan ty tự tiện đi riêng ra biển kiểm sát thuyền buôn của nước ngoài
- Điều 617: Để xảy ra hỏa hoạn trong kinh thành
- Điều 618: Làm số bạ tịch phải bẩm trình quan đầu hạt
- Điều 619: Bắt quân dân phục dịch việc quan phải tuân theo kỳ hạn
- Điều 620: Quan chức cùng làm một chỗ mà bất hòa
- Điều 621: Làm giả đồ dùng trong cung, hay nha dịch làm mất vật dụng của công
- Điều 622: Quân đội không rèn tập voi ngựa tốt
- Điều 623: Quan lại không được tự tiện điều động trạm tốt làm việc, kể cả khi có việc quân khẩn cấp
- Điều 624: Quan lại ở các viện cục nếu ai không trung thành
- Điều 625: Các quan đại thần nếu biết việc có hại mà không giải bày can ngăn, lại a dua vâng theo

- Điều 626: Tội nhân đáng được tha, các quan đại thần lại nói dối là do mình xin cho để đòi hối lộ
- Điều 627: Kẻ gây nhiều tội ác
- Điều 628: Kẻ đầu sỏ hàng giặc
- Điều 629: Con cháu bọn con hát, phường chèo không được đi thi
- Điều 630: Nhận của cải che giấu cho kẻ bị tội
- Điều 631: Phá hoại chùa quán cầu cống bia kệ
- Điều 632: Quan lại tự tiện xuống các làng xã sách nhiễu nhân dân
- Điều 633: Quan lại phải chăm lo sửa sang đường sá cầu cống
- Điều 634: Người đi hộ tống để thiệt hại đồ dùng vật dụng của công
- Điều 635: Ngòi rãnh trong kinh thành hay làng quê phải khơi thông
- Điều 636: Quan lại tự tiện bắt dân trong hạt phục dịch
- Điều 637: Quan lại say mê tửu sắc làm hại việc quan
- Điều 638: Quan lại vay mượn của dân, hay cho dân vay để lấy lãi cao
- Điều 639: Quan lại tự tiện lấy của dân để làm việc riêng
- Điều 640: Ăn mặc lối lãng quái gở
- Điều 641: Các vương công quyền thế không được nuôi hổ
- Điều 642: Làm những việc không được phép
- Điều 643: Phạm nhân đốt da để xóa chữ bị thích
- Điều 644: Có của ngon vật lạ mà không dâng vua

12. CHƯƠNG BỘ VONG

- Điều 645: Tướng lĩnh đi bắt kẻ trốn chạy mà không hoàn thành nhiệm vụ
- Điều 646: Tội nhân bỏ trốn bị người đi bắt đánh chết hay tự sát
- Điều 647: Không giúp sức đuổi bắt tội phạm
- Điều 648: Để lộ việc truy bắt tội phạm
- Điều 649: Bắt quả tang kẻ hành hung thì có quyền trói nộp lên trên
- Điều 650: Tù nhân đang thi hành án mà bỏ trốn thì xử nặng hơn
- Điều 651: Người coi tù để tù nhân trốn thoát
- Điều 652: Kẻ bị tù giam chống lại ngục quan để chạy trốn

Điều 653: Người trốn ra nước ngoài xử như tội phản nghịch

Điều 654: Che giấu cho kẻ có tội

Điều 655: Phu thợ đang phục dịch mà bỏ trốn

Điều 656: Người ở đợ làm thuê bỏ trốn

Điều 657: Thôn xã làng ấp chứa chấp kẻ bỏ trốn

13. CHƯƠNG ĐOÁN NGỤC

Điều 658: Tù phạm đối xử không đúng quy định

Điều 659: Tự tiện giam tội nhân ở nơi không đúng quy định

Điều 660: Quan hình ngục phải đến ngục thất kiểm soát

Điều 661: Đưa cho tù nhân dao hay vật nhọn

Điều 662: Kẻ tử tù nhờ người quen thuộc thân thích giết người trả thù

Điều 663: Chăm sóc tù nhân các hạng không đúng quy định

Điều 664: Cai ngục nhận của đút lót mà mách bảo lời cung khai

Điều 665: Tù phạm cao tuổi hoặc vị thành niên thì không được tra tấn

Điều 666: Cách thức lấy khẩu cung và lời phản cung

Điều 667: Lấy khẩu cung không cần thiết phải tìm chứng cứ quá rộng

Điều 668: Hỏi cung phải thấu đạt tình lý, cần thiết tra hỏi nhiều lần

Điều 669: Tra khảo tội phạm không được quá 3 lần

Điều 670: Xử án phải dựa theo lời cáo trạng

Điều 671: Quan xử án chậm trễ không đúng kỳ hạn. Kẻ phạm tội không đến hầu kiện

Điều 672: Quyền hạn xử kiện của các cấp

Điều 673: Khi khám xét, quan ty coi ngục tụng phải đích thân xem xét.
Bắt người phải có lính đứng gác

Điều 674: Quan xử án thiên vị bao che cho người quyền quý phạm tội

Điều 675: Phân cấp xét xử cho các quan ở các cấp

Điều 676: Ngày tết nguyên đán, ngày quốc kỵ mà xử án tử hình

Điều 677: Khi cần đổi chất không cho đổi chất

Điều 678: Tiền bồi thường không trao cho người được bồi thường

- Điều 679: Xử tội không đúng luật quy định
- Điều 680: Đàn bà bị tội đang có thai, thì để sinh nở xong mới thi hành án
- Điều 681: Thay đổi lệ định của triều trước
- Điều 682: Quan giám làm đánh chết hoặc bức tử người tù
- Điều 683: Khi luận tội phải dẫn đủ chính văn
- Điều 684: Việc phải tâu lên mà không tâu, phải đợi mà không đợi
- Điều 685: Không được cứng nhắc viện dẫn sắc chế của vua
- Điều 686: Xét án cố ý thêm bớt tội cho người ta
- Điều 687: Có tờ kêu oan được phép trình bày
- Điều 688: Án xin xét lại thì đưa sang ty khác xét xử
- Điều 689: Xin né tránh ngục quan nào đó thì chuyển cho Thẩm hình viện xem xét
- Điều 690: Gặp dịp ân xá thì theo chiếu chỉ mà ân xá
- Điều 691: Án xét tội nhẹ, tình lý đáng ngờ thì giao cho Thẩm hình viện xem xét lại
- Điều 692: Quan lại cao cấp đã thành án, mà ngục quan không tâu lên vua
- Điều 693: Những người đáng bắt làm nô tỳ lại tha cho
- Điều 694: Hình quan ngục quan xử án không đúng luật quy định
- Điều 695: Áp giải tù nhân chậm trễ để tù nhân trốn mất
- Điều 696: Án xử tội nặng đã được 3 ngày mà không đưa ghi vào sổ
- Điều 697: Tang vật bị tịch thu để quá hạn không tịch thu
- Điều 698: Quan ở lộ phủ nhận đơn kiện bừa bãi
- Điều 699: Quan sảnh viện nhận đơn kiện không trình sang ngục quan
- Điều 700: Ngục lại thêm bớt vào đơn kiện, hay tự tiện tâu hộ
- Điều 701: Tự tiện thay đổi người mang trát đi bắt tù phạm
- Điều 702: Bắt người bị kiện phải thông qua huyện lộ sở tại
- Điều 703: Bắt người Man Liêu phạm tội phải trình quan trông coi dân Man Liêu
- Điều 704: Bắt phạm nhân lại lấy tiền của phạm nhân
- Điều 705: Thu cất tang vật làm của riêng
- Điều 706: Ngục lại viết hộ đơn từ, hướng dẫn lời cung khai

Điều 707: Vô cớ hành hạ đánh đập tù nhân

Điều 708: Nếu thấy nghi ngờ thì giảm tội

Điều 709: Xử án không đúng nơi quy định

Điều 710: Cường lại không nhận bản án

Điều 711: Dung túng, xúi giục kiện tụng

Điều 712: Xét xử có chỗ không minh bạch

Nguồn: Trích Quốc triều hình luật, Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1991.

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 2

I. HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ

LỜI TỰA

(của đương kim Hoàng đế Gia Long)

Trẫm nghĩ: Thánh nhân cai trị thiên hạ đều dùng luật pháp để xử tội, dùng đạo đức để giáo hóa họ. Hai điều ấy không thiên bên nào bỏ bên nào. Thật vậy, sống trong xã hội, con người với những ham muốn vô bờ, nếu không có luật pháp để ngăn ngừa thì không có cách gì để dẫn dắt người ta vào đường giáo hóa mà biết được đạo đức. Cho nên lời xưa có nói: "Pháp luật là công cụ giúp cho việc cai trị thêm tốt đẹp". Lời đó há chẳng phải là chuyện không thực đâu?

Luật lệ và pháp lệnh là những phán quyết cho sự trừng phạt tội ác. Người xưa khi phán quyết sự việc còn căn cứ vào định chế xã hội, chứ không phải chỉ là luật pháp. Há đâu pháp luật không có giá trị của nó? Nhưng nhờ dân chúng biết tôn trọng luật lệ, nên mọi việc trở nên giản dị mà có thể khoan dung nhẹ nhàng.

Gặp lúc phong hóa suy đồi, kẻ gian xảo ngày một sinh sôi nảy nở, pháp luật trừng phạt không đủ để chế ngự điều ác, các điều luật xử tội kẻ gian manh không đủ để ứng dụng. Cho nên luật lệ, pháp lệnh, quy thức nay cần phải gia tăng nhanh chóng. Đó không hề là sự lầm lẫn, vì pháp luật xưa và nay không khác nhau gì cả.

Các triều đại nước ta từ xưa đến nay đều có những pháp lệnh khuôn mẫu. Nhưng trải qua các biến loạn từ thời Tây Sơn, giếng mối tan chìm, luật pháp hư nát, xảo trá hoành hành, xử án qua loa. Mọi việc đâm ra thiếu sót, xử án theo lý đơn giản... khiến người ngu coi thường luật pháp, không biết theo đâu tránh đâu, kẻ ngoan cố thì dễ vô ý chơi đùa, việc xử án thì tự ý thêm bớt, không căn cứ vào nền tảng nào cả, oan ức lan tràn, kiện thưa không căn cứ. Ai có lòng nhân mà không trách ắn sao?

Ta nhờ oai linh liệt thánh, trấn áp hỗn loạn, đem lại thanh bình, chỉnh lý trật tự cõi bờ theo luật pháp, lấy giáo hóa làm việc hàng đầu; tuy vậy cũng quan tâm đặc biệt đến việc xử phạt. Giở xem hình luật của các triều đại trước của nước Việt ta, mỗi triều đại thành lập từ Lí, Trần, Lê đều có pháp chế riêng cho mỗi triều đại, mà đầy đủ hơn cả là bộ Luật Hồng Đức.

Các triều đình phương Bắc, các vua dựng lên những là Hán, Đường, Tống, Minh... Mỗi triều đại, sách về luật lệ đều có sửa đổi mà đầy đủ nhất là triều đại Thanh. Thế nên ta ra lệnh cho triều thần lấy luật lệ của các triều đại nước ta làm căn bản, tham chiếu luật Hồng Đức và luật Thanh triều; rút lấy, thêm bớt, cân nhắc, biên tập thành bộ luật tiện dụng. Dích thân Trẫm tu chỉnh lại sau cùng, rồi ban hành ra để ai nấy biết mà đề phòng lỗi lầm, khiến bộ luật chiếu sáng như mặt trời, mặt trăng không còn chỗ nào bị che khuất nữa, và những điều nghiêm trị sáng như ánh chớp, vang động như sấm sét không thể sai phạm được. Các quan viên giữ chức vụ phải vâng chiếu theo luật này, coi nó như khuôn mẫu đầy ánh sáng về luật pháp. Và kẻ ngoan cố dễ tránh được những hành vi sai phạm để họ tự cải hóa mà xa rời sự trừng phạt hầu tránh khỏi pháp luật xử lý. Từ đó, có thể đi vào con đường tự giáo hóa, tránh bớt sai phạm để quan chức hữu ti khỏi can thiệp vào. Có như vậy thì mọi việc sẽ an thịnh mà không cần đến luật pháp xử trị. Việc đó há chẳng phải là chỗ dựa tốt sao?

Thế nên Trẫm ra lệnh chép những lời này làm tựa.

Ngày 12 tháng 6 năm Gia Long thứ 11

II. TỔNG MỤC

Về Luật, Lệ của vua Việt Nam

Quyển 1: Mục lục về Luật

- Các biểu đồ
- Tang chế
- Lệ phân biệt rõ nghĩa 8 chữ
- Giải thích chỗ trọng yếu của Luật

Quyển 02: Phần 1: Tên gọi Lệ, Luật

Quyển 03: Phần 2: Tên gọi Lệ, Luật

Quyển 04: Luật về quan lại chức chế

Quyển 05: Luật về quan lại công chức

Quyển 06: Luật dân, việc dân

Quyển 06: Luật dân, ruộng, nhà ở

Quyển 07: Luật dân về cưới gả

Quyển 08: - Luật dân về:

- Thương khó
- Nộp thuế
- Cho vay, tiền bạc
- Chợ, cửa hàng

Quyển 09: - Luật về lễ tế tự

- Luật về nghi chế

Quyển 10: - Luật về lính gác nơi vua ở

- Luật về hành chánh, quân sự

Quyển 11: - Luật về lính ở cửa ải, trên bộ, trên sông

- Luật về lính chăn nuôi, chuồng trại
- Luật về lính bưu dịch

Quyển 12: - Luật Hình về giặc trộm (phần trên):

- Luật Hình về giặc trộm (phần giữa)

Quyển 13: Luật Hình về giặc trộm (phần dưới)

Quyển 14: Luật Hình về tội giết người

Quyển 15: - Luật Hình về đánh lộn (phần 1):

- Luật Hình về đánh lộn (phần 2)

Quyển 16: - Luật Hình về mắng chưởi, làm nhục

- Luật Hình về tố tụng

Quyển 17: - Luật Hình về nhận đút lót

- Luật Hình về trá ngụy

Quyển 18: - Luật Hình về gian dâm

- Luật Hình về tạp phạm

- Luật Hình về bắt câu lưu

Quyển 19: Luật Hình về phán quyết bản án (phần 1)

Quyển 20: Luật Hình về phán quyết bản án (phần 2)

Quyển 21: - Luật Hình về công việc xây cất

- Luật Hình về đề điều

Quyển 22: So sánh dẫn các điều luật.

HOÀNG VIỆT LUẬT LỆ

Mục lục quyển 1:

1. Các mục về luật

2. Các biểu đồ: 6 hành vi bất hợp pháp

- Lệ nạp tiền chuộc.

- Chuộc tội trong trường hợp giết người, làm bị thương bởi vô ý.

- Lãnh chịu giá chuộc tội vì già, tàn tật trong hạn đồ.

- Lãnh chịu giá chuộc tội vu khống.

- 5 hình luật khổ sai.

- Đồ dùng tra tấn, giam cầm.

- Y phục trong khi để tang.
- 3. Luật lệ về y phục để tang.
- 4. Lệ để phân biệt rõ về nghĩa 8 chữ.
- 5. Giải thích những chỗ quan trọng của nghĩa luật.

LÚẬT VÀ LỆ CỦA VUA VIỆT NAM

Quyển I CÁC MỤC VỀ LUẬT

Mục lục tên gọi luật lệ có 45 điều:

Điều 01: 5 hình luật khổ sai

02: 10 tội ác

03: 8 nghị

04: Người được nghị phạm tội

05: Ông bà người được nghị phạm tội

06: Quan chức phạm tội

07: Quan văn võ phạm tội công

08: Quan văn võ phạm tội tư

09: Quân nhân có sổ bộ phạm tội

10: Người phạm tội được giảm nhiều lần

11: Thôi làm quan đúng phép

12: Phạm tội trước khi làm quan

13: Đương sai mất tên gọi

14: Gia thuộc của người tội lưu, tù

15: Tội không được tha theo ân xá bình thường

16: Trên đường đến chỗ lưu, gặp dịp tha

17: Người phạm tội còn phải ở nhà nuôi dưỡng cha mẹ

18: Quan coi thiên văn phạm tội

19: Thợ thủ công, nhạc sĩ cấu kết, phụ nữ phạm tội

20: Người mắc tội lưu, đồ lại phạm tội

- 21: Nhận giá tiền chuộc đối với người già, trẻ em, người tàn phế
- 22: Khi phạm tội chưa già, tàn tật
- 23: Tịch thu trả lại vật đứt lốt
- 24: Người phạm tội tự thú trước pháp luật
- 25: Phát giác hai tội một lúc, xử theo tội nặng
- 26: Người phạm tội cùng trốn
- 27: Quan đồng liêu phạm tội công
- 28: Lầm lẫn trong việc công
- 29: Cùng phạm tội nhưng chia thủ, tòng
- 30: Người phạm tội bị phát giác lúc bỏ trốn
- 31: Thân thuộc cùng chứa chấp che giấu
- 32: Xử chém quân nhân làm phản
- 33: Người ngoại quốc phạm tội
- 34: Điều khoản của đạo luật có tên tội riêng
- 35: Điều lệ tăng giảm tội
- 36: Sự diễn đạt bằng câu: Xa giá của vua
- 37: Sự diễn đạt bằng câu: Ông bà trong vòng thân thuộc
- 38: Sự diễn đạt bằng câu: Cùng đồng tội
- 39: Sự diễn đạt bằng câu: Giám lâm Chủ thủ
- 40: Sự diễn đạt bằng câu: Một ngày gồm 100 khắc
- 41: Sự diễn đạt bằng câu: Đạo sĩ, nữ quan
- 42: Xử tội theo luật mới ban
- 43: Xử tội không có điều chính
- 44: Địa phương lưu đồ
- 45: Sung vào lính địa phương

Mục lục luật về quan lại: Có 27 điều:

A - Chế độ quan chức gồm 13 điều:

- 46: Quan viên được tập ấm
- 47: Vào làm quan chuyên tự tiện tuyển quan theo ý mình
- 48: Quan Văn không được phong chức Công và Hầu
- 49: Lạm đặt quan lại để dùng

- 50: Đeo tín bài chỉ chức việc
- 51: Cống cử những người không xứng đáng
- 52: Cử dùng những quan lại đã phạm lỗi
- 53: Tự tiện rời khỏi chức việc
- 54: Quan lại phó nhiệm quá hạn để làm việc riêng
- 55: Vô cớ không đến triều tham nghị, không ngồi xử ở pháp đình
- 56: Tự tiện giam quan dưới quyền mình
- 57: Gian đảng
- 58: Ca tụng đức vua và đại thần

B - Công chức thông dụng gồm 14 điều:

- 59: Đọc giảng luật và lệnh
- 60: Dâng thư lên vua trái lệnh
- 61: Bỏ phép làm hư lệnh vua và ấn tín
- 62: Dâng thư tâu việc phạm húy
- 63: Việc nên tâu lại không tâu
- 64: Đi sứ không về báo cáo lại
- 65: Làm trễ nải văn thư quan
- 66: Chiếu xét văn quyển
- 67: Khám xét kỹ quyển tông (danh bộ)
- 68: Thay thế đồng liêu phán án hoặc ký tên văn án
- 69: Thêm bớt văn thư quan
- 70: Khóa cất ấn tín
- 71: Quên đóng ấn tín
- 72: Tự tiện dùng loại ấn tín điều bình

Mục lục về dân có 66 điều:

A - Việc dân, có 11 điều:

- 73: Thường dân lấy dăng bạ làm chỗ ổn định
- 74: Giấu nhân khẩu không dăng bạ
- 75: Cất riêng am viện và riêng độ Tăng Đạo
- 76: Lập đích tử sai pháp
- 77: Nhật nuôi con trai, con gái bơ vơ

78: Thuế điền thổ và xâu dịch không đồng đều

79: Sai khiến định phu không công bằng

80: Trốn lánh xâu dịch

81: Đem bộ dân phu dịch và thợ về làm việc tư

82: Chia gia tài gia đình khác danh bộ

83: Ty ấu tự tiện dùng của cải

B - Ruộng, nhà, có 10 điều:

84: Dối giấu thuế ruộng

85: Kiểm tra tại chỗ thất thoát thuế ruộng bởi thiên tai

86: Ruộng đất của công thần

87: Bán trộm ruộng, nhà

88: Mua đất ruộng mà người ta giao quyền tài phán cho mình

89: Bán ruộng, nhà có thể chuộc

90: Cày cấy trộm nơi ruộng, vườn của quan, dân

91: Bỏ phế làm hư dụng cụ cấy trồng

92: Tự tiện ăn dưa quả trong ruộng, vườn người ta

93: Riêng mượn xe thuyền của quan

C - Hôn nhân, có 16 điều:

94: Hôn nhân nam nữ

95: Chăm cho mướn vợ và con gái

96: Mất thú bực thê và thiếp

97: Đuổi rể và gả con gái

98: Cưới gả đang lúc cư tang

99: Cưới gả đang lúc cha mẹ ở tù

100: Cưới người cùng dòng họ

101: Cưới giữa tôn trưởng và bậc dưới

102: Cưới người thân thuộc làm thê thiếp

103: Cưới phụ nữ bộ dân làm thê thiếp

104: Cưới đàn bà con gái đang trốn thoát

105: Cường chiếm con gái, phụ nữ nhà lành làm vợ

106: Tặng, Đạo cưới vợ

107: Cưới gả giữa nhà lành và người tâm thường

108: Bỏ vợ

109: Cưới gả sai luật, chủ hôn, người làm mai bị phạt

D - Thương khố, có 22 điều:

110: Thu lúa trễ hạn

111: Thu quá nhiều số lúa thuế

112: Ẩn giấu tiêu xài thuế lúa, đồ vật

113: Thâu nạp thuế lúa

114: Xuất thiếu mà chứng nhận đủ chu sa

115: Xài riêng số lương, tiền phụ dư

116: Mượn riêng lương, tiền

117: Mượn riêng đồ của quan

118: Du di thu, nạp

119: Cửa hàng cân, thuê dịch gian dối

120: Mạo chi lương quan

121: Coi xét qua lại lương, tiền

122: Thương khố không hay bị trộm

123: Giữ chi lương, tiền và tự ý mở thư nhà nước

124: Xuất, thu vật nhà nước trái phép

125: Gây khó khăn trong việc thu chi

126: Bạc, vàng gửi đi phải giữ đúng số tuổi

127: Làm hư hao tài vật trong thương khố

128: Chuyển, giải vật nhà nước

129: Nghị xử phạt tội ăn đút lót không đúng mức

130: Quản lý giữ gìn quan vật khi đang làm quan

131: Giấu, chiếm gian dối gia sản bị nhập quan

Đ - Hạn thuế, có 2 điều:

132: Trốn thuế

133: Thương buôn hàng hải trốn thuế hàng hóa

E - Cho vay tiền, có 3 điều:

134: Trái với việc cấm thủ lợi

135: Tiêu xài tài sản mà mình nhận gởi của người

136: Nhật được của rơi

Mục lục Luật về Lễ có 26 điều:

A - Tế tự, có 6 điều:

139: Tế hưởng

140: Làm hư đàn tế trong đại tế

141: Thần linh được dâng hiến tế

142: Lãng tẩm của các đời vua

143: Sự bất kính khinh lờn đối với thần linh

144: Cấm đồng bóng, tà thuật

B - Nghi chế, có 20 điều:

145: Điều chế thuốc men cho vua

146: Xe, y phục, đồ dùng của vua

147: Thu cất sách cấm

148: Y phục đồ vật vua cho

149: Lỡ quên việc chúc tụng lễ lược trong triều

150: Mất nghi thức

151: Mất thứ tự tâu đáp đối với vua

152: Gây khó khăn cho người triều kiến

153: Dâng thư trình tâu sự việc

154: Ngăn cấm việc đón đưa

155: Nhân viên công sai khinh thường Trưởng quan

156: Nhà cửa, y phục sai luật

157: Bồn phận Tăng, Đạo lạy cha mẹ

158: Quên mất việc xem điềm trời

159: Thuật sĩ nói càn việc họa phúc

160: Giấu tang cha mẹ, vợ

161: Bỏ nhiệm vụ săn sóc cha mẹ già

162: Việc chôn cất

163: Uống rượu lễ trong làng

164: Hạn chế việc gia đình

Mục lục Luật về Lính, có 58 điều:

A - Canh gác nơi vua ở, có 16 điều:

- 165: Tự tiện vào cửa Thái miếu
- 166: Tự tiện vào bên trong cửa cung điện
- 167: Quân túc vệ người thủ vệ tự thay thế nhau
- 168: Vi phạm, trễ nải khi theo hộ giá
- 169: Đi thẳng trên lối vua đi
- 170: Thợ và công nhân thay nhau làm việc trong nội phủ
- 171: Làm việc trong cung điện xong không chịu trở về
- 172: Ra vào liên liên nơi cửa cung điện
- 173: Đề phòng cửa néo đối với nội sứ ra vào
- 174: Nhắm vào cung điện mà bắn tên
- 175: Vũ khí của người túc vệ
- 176: Cắm súng vào túc vệ quân người bị xử tội
- 177: Đi băng ngang vào đám ruộng
- 178: Cửa nơi hành cung
- 179: Vượt qua thành vua
- 180: Khóa cửa cấm

B - Việc quân chính, có 20 điều:

- 181: Tự tiện điều động quan quân
- 182: Thân báo quân vụ
- 183: Phi báo tình hình quân sự
- 184: Tiết lộ đại sự của quân đội
- 185: Đòi hỏi trữ đầy đủ quân khí cho lính biên phòng
- 186: Lầm lẫn và tai nạn trong quân sự
- 187: Đi đánh giặc mà trễ hạn
- 188: Quân nhân thế địch
- 189: Chủ tướng không cố thủ
- 190: Thả cho lính cướp bóc
- 191: Không thao luyện quân sĩ
- 192: Gây biến động cho lương dân

- 193: Lén bán quân khí
- 194: Tự tiện đưa dân vào thành
- 195: Giấu riêng những quân khí bị cấm
- 196: Buông lơ cho lính nghỉ việc
- 197: Công hầu dùng quan quân làm việc tư
- 198: Lính tòng chinh, thủ ngự đào ngũ
- 199: Ưu đãi, thương giúp thân thuộc quân nhân
- 200: Cấm ban đêm

C - Đồn canh xét trên đất, trên sông, có 5 điều:

- 201: Lén vượt, giả mạo vượt qua trạm xét trên bộ, trên sông
- 202: Trá mạo cấp giấy thông hành
- 203: Trạm gác trên bộ, trên sông làm khó dễ
- 204: Xét hỏi bọn do thám
- 205: Lén ra khỏi biên giới và trái lệnh cấm xuất khẩu

D - Chăn nuôi, chuồng trại, có 5 điều:

- 206: Không huấn luyện tập dợt ngựa quan
- 207: Đánh giết ngựa trâu
- 208: Súc sản cần đập người ta
- 209: Giấu bớt súc sản của quan sinh đẻ
- 210: Lén mượn súc sản của quan

Đ - Bưu dịch, có 12 điều:

- 211: Đưa tống công văn
- 212: Chặn lấy những công văn đóng ấn dán kỹ
- 213: Trạm dịch hư nát
- 214: Bắt lính trạm dịch làm việc tư
- 215: Chi tiền đi đường nhiều hơn tiền cấp
- 216: Văn thư cần phải giao bằng chạy ngựa mà không cấp ngựa
- 217: Làm chậm công việc cần làm
- 218: Chiếm thượng phòng nơi trạm xá ban đêm
- 219: Bắt dân phu khiêng kiệu vào việc riêng
- 220: Đưa về nhà thân thuộc nơi làng cũ các quan chết vì bệnh

221: Thừa sai chuyển mướn người khác làm

222: Cõi trên thuyền, xe, súc sản của quan có phụ đem theo đồ dùng riêng

Mục lục về Hình, cộng có 176 điều:

1. Giặc trộm, có 28 điều:

223: Mưu phản đại nghịch

224: Âm mưu gây rối loạn

225: Tạo những lời nói yêu tà sách tà yêu

226: Ăn cắp đồ vua dùng trong đại tế thần

227: Ăn cắp chiếu chỉ của vua

228: Ăn cắp ấn tín

229: Ăn trộm tài vật trong nội phủ

230: Ăn trộm chìa khóa cổng thành

231: Ăn trộm quân khí

232: Ăn trộm cây lớn, cây nhỏ trong vườn lăng

233: Giám thủ tự ăn trộm lương tiền trong thương khố

234: Người thường ăn trộm lương tiền trong thương khố

235: Ăn trộm táo bạo

236: Cướp tù nhân

237: Sang đoạt giữa ban ngày

238: Ăn trộm, ăn cắp vật

239: Ăn trộm ngựa, trâu, súc sản

240: Ăn trộm lúa thóc ngoài đồng

241: Ăn trộm lẫn nhau trong thân thuộc

242: Dọa nạt cho sợ mà lấy của

243: Lừa dối quan ty mà lấy của

244: Cướp người, mua người bằng lối ăn cướp

245: Đào mả

246: Ban đêm xâm nhập vào nhà người một cách vô cơ

247: Chủ chứa oa trử trộm cắp

248: Cùng mưu đi ăn trộm

249: Lấy công khai hay lấy cắp đều là ăn trộm

250: Cạo bỏ chữ xâm

2. Nhân mạng, có 20 điều:

- 251: Mưu giết người
- 252: Mưu giết sứ nhà vua và bản quản quan, trưởng
- 253: Mưu giết ông bà cha mẹ
- 254: Giết chết gian phu
- 255: Mưu giết cha mẹ của người chồng cũ
- 256: Giết ba mạng người cùng một nhà
- 257: Cắt những bộ phận sống của con người
- 258: Nuôi chế những chất độc để giết người
- 259: Đánh lộn và cố giết người
- 260: Lấy đi y phục, đồ ăn của người
- 261: Làm chết bị thương người bởi vui chơi, bởi lầm lỡ, bởi ngộ sát
- 262: Chồng đánh chết thê thiếp có tội
- 263: Giết cháu con và nô tỳ mưu cầu nhờ vả người
- 264: Bán cung tên làm người bị thương
- 265: Ngựa, xe làm người bị thương
- 266: Thầy thuốc dở làm bị thương, chết người
- 267: Gài cung bẫy làm bị thương chết người
- 268: Dùng oai áp bức người đến chết
- 269: Tôn trưởng hòa giải riêng với kẻ giết người
- 270: Cùng đi biết có mưu hại mình

3. Đánh lộn, có 22 điều:

- 271: Đánh lộn
- 272: Thời hạn bảo cô
- 273: Nổi giận gây gỗ trong cung
- 274: Tổn thất thân thuộc bị đánh
- 275: Đánh sứ vua và bản quản trưởng quan
- 276: Phụ tá chức vụ dưới quyền đánh trưởng quan
- 277: Thượng ty quan và quan dưới quyền cùng đánh nhau
- 278: Quan cửu phẩm trở lên đánh trưởng quan
- 279: Chống cự, đánh người đến bắt

- 280: Đánh thầy học
- 281: Dùng uy lực khống chế trời người
- 282: Kẻ lành người hèn cùng đánh nhau
- 283: Nô tỳ đánh gia trưởng
- 284: Thê thiếp đánh chồng
- 285: Trong dòng họ thân thuộc đánh nhau
- 286: Đánh từ Đại công trở xuống tôn trưởng
- 287: Đánh tôn trưởng trong vòng thân tộc
- 288: Đánh ông bà cha mẹ
- 289: Thê thiếp cùng đánh với bà con bên chồng
- 290: Đánh vợ, con của chồng trước
- 291: Thê thiếp đánh cha mẹ của người chồng đã chết
- 292: Ông bà bị đánh

4. Mắng nhiếc, có 8 điều:

- 293: Mắng người
- 294: Mắng sứ vua và bản quản trưởng quan
- 295: Phụ tá chức vụ dưới quyền mắng trưởng quan
- 296: Nô tỳ mắng gia trưởng
- 297: Mắng tôn trưởng
- 298: Mắng ông bà cha mẹ
- 299: Thê thiếp mắng bà con tôn trưởng bên chồng
- 300: Thê thiếp mắng cha mẹ của người chồng đã chết

5. Kiện thưa, có 11 điều:

- 301: Vượt kiện lên tòa cấp trên
- 302: Gửi thư rơi giấu tên thưa tội của người
- 303: Cáo trạng không được thụ lý
- 304: Cho phép kiện thưa được đổi đi chỗ khác
- 305: Vu cáo
- 306: Liên can đến người dưới mà phạm đến nghĩa cả
- 307: Cháu con sai phạm lời răn dạy của ông bà
- 308: Kẻ đang ở tù không được thưa kiện việc của người khác

309: Xúi xiểm người thừa kiện

310: Quân nhân và dân thường hện nhau giải quyết thừa kiện

311: Quan lại kiện gia nhân tố cáo mình

6. Nhận của đút lót, có 9 điều:

312: Quan lại nhận của, tiền

313: Bị buộc tội theo tang vật

314: Nhận của tiền sau khi xong việc

315: Quan lại được phép nhận tài vật

316: Có việc dùng tiền của xin nhờ

317: Đang làm quan mượn ép hàng hóa của cải của người

318: Gia nhân xin xỏ

319: Nhận tội công mà được giảm bớt

320: Cất giữ chắc tang vật ăn trộm

7. Trá ngục, có 11 điều:

321: Làm đối chiếu lệnh vua

322: Trá ngục truyền chiếu vua

323: Đối với lệnh vua trá cho là không thực

324: Ngụy tạo ấn tín sách luật đương thời

325: Lén đúc tiền đồng

326: Giả dạng là quan chức

327: Trá xưng là quan chức nội sứ

328: Trá xưng người hầu cận vua để làm chuyện riêng

329: Trá làm điếm lành

330: Trá làm bệnh nặng gần chết, bị thương để trốn việc

331: Trá dụ dỗ người làm chuyển sách luật

8. Phạm gian, có 9 điều:

332: Phạm gian

333: Dung túng thê thiếp phạm gian dân

334: Thân thuộc cùng phạm gian dân

335: Vu chắc cha chồng gian dân

336: Nô tỳ, người làm thuê gian dân với vợ gia trưởng

- 337: Gian dâm với con gái, đàn bà bộ dân
- 338: Người để tang phạm gian dâm với Tăng, Đạo
- 339: Người lành gian dâm với kẻ thấp hèn
- 340: Quan lại ở đèm với con hát

9. Tọa phạm, có 11 điều:

- 341: Phá hư Thân mình đình
- 342: Cấp thuốc cho thợ thủ công, quân sĩ bệnh
- 343: Đánh bạc
- 344: Yêm, hoạn quan
- 345: Phú thác việc công
- 346: Việc tư và việc công
- 347: Mất phòng bị lửa cháy
- 348: Ném lửa cố ý đốt nhà cửa người ta
- 349: Bày trò tạp kịch
- 350: Trái lệnh
- 351: Những việc không nên làm

10. Bất câu lưu, có 8 điều:

- 352: Người có nhiệm vụ sai bắt tội nhân
- 353: Tội nhân chống cự khi bị bắt
- 354: Tù trốn khỏi nhà giam và phản đối giam, đang trốn
- 355: Tội lưu đồ bỏ trốn
- 356: Giữ lại tù nhân tội đồ
- 357: Coi tù không cẩn thận bị sảy tù
- 358: Biết tình mà chứa giấu tội nhân
- 359: Thời hạn bắt giặc trộm

11. Phán quyết án lệnh, có 29 điều:

- 360: Tù phải cấm nhưng không giam cấm
- 361: Cố xét cố khám người bình thường
- 363: Cấm lâu dài
- 363: Đối đãi tàn tệ với người ở tù

- 364: Cho người tù dao nhọn để họ trốn thoát
365: Giám tù dạy tù nhân phản đối làm khác lạ
366: Đồ mặc, lương của tù
367: Công thần nên cấm thân nhân đi xem
368: Tử tù xúi người tự sát
369: Già trẻ không khảo hỏi
370: Xét án đình bỏ tù chờ đổi chất
371: Y cáo trạng xét án
372: Người nguyên cáo xong việc không được thả về
373: Người ở tù vu cáo chỉ chỗ kẻ khác
374: Quan ty thêm bớt số tội nhân
375: Biện minh oan uổng
376: Hữu ty giết tù các bực
377: Xét nghiệm chết vì bị thương, không đúng sự thật
378: Giết phạt không đúng pháp
379: Trưởng quan sai dùng người có tội
380: Xử tội dẫn luật lệnh
381: Người ở tù tự nhận lỗi
382: Trước khi được ân xá, xử tội không đúng
383: Nghe được ân xá mà cố phạm
384: Tù đồ không chịu làm việc
385: Đàn bà phạm tội
386: Tử tù phúc tâu chờ đáp
387: Xử tội không đúng
388: Lại điển thay người viết lời nhận tội

Mục lục Luật về Công, có 10 điều:

1. Xây cất, có 6 điều:

- 389: Tự tiện tạo tác
390: Lãng phí vào xây dựng không đủ tiền bù đắp
391: Tạo tác không đúng phép

392: Mạo phá các vật có giá trị

393: Sửa sang kho lẫm

394: Quan lại hữu ty không đến quan sảnh

2. Đê điều, có 4 điều:

395: Lén làm đê vỡ

396: Không sửa sang đê điều, sái lúc

397: Xâm chiếm lòng lề đường

398: Sửa lại cầu cống đường sá

Thống kê có 398 điều luật lệ.

Nguồn: Trích Hoàng Việt Luật lệ (Luật Gia Long), Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1981.

Bản sao lưu trữ

Phụ lục 3

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

(Ngày 2-9-1945)

Hỡi đồng bào cả nước,

"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi".

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.

Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa.

Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng.

Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ.

Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa.

Bởi thế cho nên, chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Toàn dân Việt Nam, trên dưới một lòng kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.

Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi, Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trình trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Nguồn: Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2001. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Phụ lục 4

HIẾN PHÁP
NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA NĂM 1946
(Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua ngày 9-11-1946)**LỜI NÓI ĐẦU**

Cuộc Cách mạng tháng Tám đã giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hòa.

Sau tám mươi năm tranh đấu, dân tộc Việt Nam đã thoát khỏi vòng áp bức của chính sách thực dân, đồng thời đã gạt bỏ chế độ vua quan. Nước nhà đã bước sang một quãng đường mới.

Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ.

Được quốc dân giao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Quốc hội nhận thấy rằng Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của Cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây:

- Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.
- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Với tinh thần đoàn kết, phấn đấu sẵn có của toàn dân, dưới một chính thể dân chủ rộng rãi, nước Việt Nam độc lập và thống nhất tiến bước trên đường vinh quang, hạnh phúc, cùng nhịp với trào lưu tiến bộ của thế giới và ý nguyện hòa bình của nhân loại.

Chương I
CHÍNH THỂ**Điều thứ 1**

Nước Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa.

Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo.

Điều thứ 2

Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung Nam Bắc không thể phân chia.

Điều thứ 3

Cờ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nền đỏ, giữa có sao vàng năm cánh.

Quốc ca là bài *Tiến quân ca*.

Thủ đô đặt ở Hà Nội.

Chương II

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CÔNG DÂN

MỤC A

NGHĨA VỤ

Điều thứ 4

Mỗi công dân Việt Nam phải:

- Bảo vệ Tổ quốc
- Tôn trọng Hiến pháp
- Tuân theo pháp luật.

Điều thứ 5

Công dân Việt Nam có nghĩa vụ phải đi lính.

MỤC B

QUYỀN LỢI

Điều thứ 6

Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa.

Điều thứ 7

Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình.

Điều thứ 8

Ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, những quốc dân thiểu số được giúp đỡ về mọi phương diện để chóng tiến kịp trình độ chung.

Điều thứ 9

Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện.

Điều thứ 10

Công dân Việt Nam có quyền:

- Tự do ngôn luận
- Tự do xuất bản
- Tự do tổ chức và hội họp
- Tự do tín ngưỡng
- Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

Điều thứ 11

Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam.

Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam, không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật.

Điều thứ 12

Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm.

Điều thứ 13

Quyền lợi các giới cần lao trí thức và chân tay được bảo đảm.

Điều thứ 14

Những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Trẻ con được săn sóc về mặt giáo dưỡn.

Điều thứ 15

Nền sơ học cưỡng bách và không học phí. Ở các trường sơ học địa phương, quốc dân thiểu số có quyền học bằng tiếng của mình.

Học trò nghèo được Chính phủ giúp.

Trường tư được mở tự do và phải dạy theo chương trình Nhà nước.

Điều thứ 16

Những người ngoại quốc tranh đấu cho dân chủ và tự do mà phải trốn tránh thì được trú ngụ trên đất Việt Nam.

MỤC C**BẦU CỬ, BÃI MIỄN VÀ PHÚC QUYẾT****Điều thứ 17**

Chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín.

Điều thứ 18

Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền.

Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.

Công dân tại ngũ cũng có quyền bầu cử và ứng cử.

Điều thứ 19

Cách thức tuyển cử sẽ do luật định.

Điều thứ 20

Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra, theo Điều thứ 41 và 61.

Điều thứ 21

Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia, theo Điều thứ 32 và 70.

Chương III**NGHỊ VIỆN NHÂN DÂN****Điều thứ 22**

Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều thứ 23

Nghị viện nhân dân giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài.

Điều thứ 24

Nghị viện nhân dân do công dân Việt Nam bầu ra. Ba năm bầu một lần.

Cứ 5 vạn dân thì có một nghị viên.

Số nghị viên của những đô thị lớn và những địa phương có quốc dân thiểu số sẽ do luật định.

Điều thứ 25

Nghị viên không phải chỉ thay mặt cho địa phương mình mà còn thay mặt cho toàn thể nhân dân.

Điều thứ 26

Nghị viện nhân dân tự thẩm tra xem xét các nghị viên có được bầu hợp lệ hay không.

Điều thứ 27

Nghị viện nhân dân bầu một Nghị trưởng, hai Phó Nghị trưởng, 12 ủy viên chính thức, 3 ủy viên dự khuyết để lập thành Ban Thường vụ.

Nghị trưởng và Phó Nghị trưởng kiêm chức Trưởng và Phó Trưởng Ban Thường vụ.

Điều thứ 28

Nghị viện nhân dân mỗi năm họp hai lần do Ban Thường vụ triệu tập vào tháng 5 và tháng 11 dương lịch.

Ban Thường vụ có thể triệu tập hội nghị bất thường nếu xét cần.

Ban Thường vụ phải triệu tập Nghị viện nếu một phần ba tổng số nghị viên hoặc Chính phủ yêu cầu.

Điều thứ 29

Phải có quá nửa tổng số nghị viên tới họp, hội nghị mới được biểu quyết.

Nghị viện quyết nghị theo quá nửa số nghị viên có mặt.

Nhưng muốn tuyên chiến thì phải có hai phần ba số nghị viên có mặt bỏ phiếu thuận.

Điều thứ 30

Nghị viện họp công khai, công chúng được vào nghe.

Các báo chí được phép thuật lại các cuộc thảo luận và quyết nghị của Nghị viện.

Trong những trường hợp đặc biệt, Nghị viện có thể quyết nghị họp kín.

Điều thứ 31

Những luật đã được Nghị viện biểu quyết, Chủ tịch nước Việt Nam phải ban bố chậm nhất là 10 hôm sau khi nhận được thông tri. Nhưng trong hạn

ấy, Chủ tịch có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại. Những luật đem ra thảo luận lại, nếu vẫn được Nghị viện ưng chuẩn thì bắt buộc Chủ tịch phải ban bố.

Điều thứ 32

Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý.

Cách thức phúc quyết sẽ do luật định.

Điều thứ 33

Khi nào hai phần ba tổng số nghị viên đồng ý, Nghị viện có thể tự giải tán. Ban Thường vụ thay mặt Nghị viện tuyên bố sự tự giải tán ấy.

Điều thứ 34

Khi Nghị viện nhân dân đã hết hạn hoặc chưa hết hạn mà tự giải tán thì Ban Thường vụ giữ chức quyền cho đến khi bầu lại Nghị viện nhân dân mới.

Điều thứ 35

Hai tháng trước khi Nghị viện nhân dân hết hạn, Ban Thường vụ tuyên bố cuộc bầu cử lại. Cuộc bầu cử mới phải làm xong trong hai tháng trước ngày Nghị viện hết hạn.

Khi Nghị viện nhân dân tự giải tán, Ban Thường vụ tuyên bố ngay cuộc bầu cử lại. Cuộc bầu cử mới làm xong trong hai tháng sau ngày Nghị viện tự giải tán.

Chậm nhất là một tháng sau cuộc bầu cử, Ban Thường vụ phải họp Nghị viện nhân dân mới.

Trong khi có chiến tranh mà Nghị viện hết hạn thì Nghị viện hoặc Ban Thường vụ có quyền gia hạn thêm một thời gian không nhất định. Nhưng chậm nhất là sáu tháng sau khi chiến tranh kết liễu thì phải bầu lại Nghị viện.

Điều thứ 36

Khi Nghị viện không họp, Ban Thường vụ có quyền:

a) Biểu quyết những dự án sắc luật của Chính phủ. Những sắc luật đó phải đem trình Nghị viện vào phiên họp gần nhất để Nghị viện ưng chuẩn hoặc phế bỏ.

b) Triệu tập Nghị viện nhân dân.

c) Kiểm soát và phê bình Chính phủ.

Điều thứ 37

Phải có quá nửa tổng số nhân viên bỏ phiếu thuận, những nghị quyết của Ban Thường vụ mới có giá trị.

Điều thứ 38

Khi Nghị viện không họp được, Ban Thường vụ cùng với Chính phủ có quyền quyết định tuyên chiến hay đình chiến.

Điều thứ 39

Đầu mỗi khóa họp, sau khi Ban Thường vụ báo cáo công việc, vấn đề bỏ phiếu tín nhiệm Ban Thường vụ có thể nêu ra, nếu có một phần tư tổng số nghị viên yêu cầu. Toàn Ban Thường vụ phải từ chức nếu không được tín nhiệm. Nhân viên Ban Thường vụ cũ có thể được bầu lại.

Điều thứ 40

Nếu chưa được Nghị viện nhân dân đồng ý hay trong lúc Nghị viện không họp mà chưa được Ban Thường vụ đồng ý thì Chính phủ không được bắt giam và xét xử những nghị viên.

Nghị viên không bị truy tố vì lời nói hay biểu quyết trong Nghị viện.

Trong trường hợp phạm pháp quả tang, Chính phủ có thể bắt giam nghị viên ngay nhưng chậm nhất là 24 giờ phải thông tri cho Ban Thường vụ. Ban Thường vụ hoặc Nghị viện sẽ định đoạt.

Khi một nghị viên mất quyền ứng cử thì đồng thời mất cả tư cách nghị viên.

Điều thứ 41

Nghị viện phải xét vấn đề bãi miễn một nghị viên khi nhận được đề nghị của một phần tư tổng số cử tri tỉnh hay thành phố đã bầu ra nghị viên đó. Nếu hai phần ba tổng số nghị viên ưng thuận đề nghị bãi miễn thì nghị viên đó phải từ chức.

Điều thứ 42

Phụ cấp của các nghị viên sẽ do luật định.

**Chương IV
CHÍNH PHỦ****Điều thứ 43**

Cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc là Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều thứ 44

Chính phủ gồm có Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phó Chủ tịch và Nội các.

Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Có thể có Phó Thủ tướng.

Điều thứ 45

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong Nghị viện nhân dân và phải được hai phần ba tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận.

Nếu bỏ phiếu lần đầu mà không đủ số phiếu ấy, thì lần thứ nhì sẽ theo đa số tương đối.

Chủ tịch nước Việt Nam được bầu trong thời hạn 5 năm và có thể được bầu lại.

Trong vòng một tháng trước khi hết nhiệm kỳ của Chủ tịch, Ban Thường vụ phải triệu tập Nghị viện để bầu Chủ tịch mới.

Điều thứ 46

Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chọn trong nhân dân và bầu theo lệ thường.

Nhiệm kỳ của Phó Chủ tịch theo nhiệm kỳ của Nghị viện.

Phó Chủ tịch giúp đỡ Chủ tịch.

Khi Chủ tịch từ trần hay từ chức thì Phó Chủ tịch tạm quyền Chủ tịch. Chậm nhất là hai tháng phải bầu Chủ tịch mới.

Điều thứ 47

Chủ tịch nước Việt Nam chọn Thủ tướng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết. Nếu được Nghị viện tín nhiệm, Thủ tướng chọn các Bộ trưởng trong Nghị viện và đưa ra Nghị viện biểu quyết toàn thể danh sách. Thứ trưởng có thể chọn ngoài Nghị viện và do Thủ tướng đề cử ra Hội đồng Chính phủ duyệt y.

Nhân viên Ban Thường vụ Nghị viện không được tham dự vào Chính phủ.

Điều thứ 48

Nếu khuyết Bộ trưởng nào thì Thủ tướng thỏa thuận với Ban Thường vụ để chỉ định ngay người tạm thay cho đến khi Nghị viện họp và chuẩn y.

Điều thứ 49

Quyền hạn của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa:

a) Thay mặt cho nước;

- b) Giữ quyền Tổng chỉ huy quân đội toàn quốc, chỉ định hoặc cách chức các tướng soái trong lục quân, hải quân, không quân.
- c) Ký sắc lệnh bổ nhiệm Thủ tướng, nhân viên Nội các và nhân viên cao cấp thuộc các cơ quan Chính phủ.
- d) Chủ tọa Hội đồng Chính phủ.
- đ) Ban bố các đạo luật đã được Nghị viện quyết nghị.
- e) Thương huy chương và các bằng cấp danh dự.
- g) Đặc xá.
- h) Ký hiệp ước với các nước.
- i) Phái đại biểu Việt Nam đến nước ngoài và tiếp nhận đại biểu ngoại giao của các nước.
- k) Tuyên chiến hay đình chiến theo như Điều 38 đã định.

Điều thứ 50

Chủ tịch nước Việt Nam không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc.

Điều thứ 51

Mỗi khi truy tố Chủ tịch, Phó Chủ tịch hay một nhân viên Nội các về tội phản quốc, Nghị viện sẽ lập một tòa án đặc biệt để xét xử.

Việc bắt bớ và truy tố trước tòa án một nhân viên Nội các về thường tội phải có sự ưng chuẩn của Hội đồng Chính phủ.

Điều thứ 52

Quyền hạn của Chính phủ:

- a) Thi hành các đạo luật và quyết nghị của Nghị viện.
- b) Đề nghị những dự án luật ra trước Nghị viện.
- c) Đề nghị những dự án sắc luật ra trước Ban Thường vụ, trong lúc Nghị viện không họp mà gặp trường hợp đặc biệt.
- d) Bãi bỏ những mệnh lệnh và nghị quyết của cơ quan cấp dưới, nếu cần.
- đ) Bổ nhiệm hoặc cách chức các nhân viên trong các cơ quan hành chính hoặc chuyên môn.
- e) Thi hành luật động viên và mọi phương sách cần thiết để giữ gìn đất nước.
- g) Lập dự án ngân sách hằng năm.

Điều thứ 53

Mỗi sắc lệnh của Chính phủ phải có chữ ký của Chủ tịch nước Việt Nam và tùy theo quyền hạn của các Bộ, phải có một hay nhiều vị Bộ trưởng tiếp ký. Các vị Bộ trưởng ấy phải chịu trách nhiệm trước Nghị viện.

Điều thứ 54

Bộ trưởng nào không được Nghị viện tín nhiệm thì phải từ chức.

Toàn thể Nội các không phải chịu liên đới trách nhiệm về hành vi một Bộ trưởng.

Thủ tướng phải chịu trách nhiệm về con đường chính trị của Nội các. Nhưng Nghị viện chỉ có thể biểu quyết về vấn đề tín nhiệm khi Thủ tướng, Ban Thường vụ hoặc một phần tư tổng số nghị viên nêu vấn đề ấy ra.

Trong hạn 24 giờ sau khi Nghị viện biểu quyết không tín nhiệm Nội các thì Chủ tịch nước Việt Nam có quyền đưa vấn đề tín nhiệm ra Nghị viện thảo luận lại. Cuộc thảo luận lần thứ hai phải cách cuộc thảo luận lần thứ nhất là 48 giờ. Sau cuộc biểu quyết này, Nội các mất tín nhiệm phải từ chức.

Điều thứ 55

Các Bộ trưởng phải trả lời bằng thư từ hoặc bằng lời nói những điều chất vấn của Nghị viện hoặc của Ban Thường vụ. Kỳ hạn trả lời chậm nhất là 10 ngày sau khi nhận được thư chất vấn.

Điều thứ 56

Khi Nghị viện hết hạn hoặc tự giải tán, Nội các giữ chức quyền cho đến khi họp Nghị viện mới.

Chương V**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH****Điều thứ 57**

Nước Việt Nam về phương diện hành chính gồm có ba bộ: Bắc, Trung, Nam. Mỗi bộ chia thành tỉnh, mỗi tỉnh chia thành huyện, mỗi huyện chia thành xã.

Điều thứ 58

Ở tỉnh, thành phố, thị xã và xã có Hội đồng nhân dân do đầu phiếu phổ thông và trực tiếp bầu ra.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, thị xã hay xã cử ra Ủy ban hành chính.

Ở bộ và huyện, chỉ có Ủy ban hành chính. Ủy ban hành chính bộ do Hội đồng các tỉnh và thành phố bầu ra. Ủy ban hành chính huyện do Hội đồng các xã bầu ra.

Điều thứ 59

Hội đồng nhân dân quyết nghị về những vấn đề thuộc địa phương mình. Những nghị quyết ấy không được trái với chỉ thị của các cấp trên.

Ủy ban hành chính có trách nhiệm:

- a) Thi hành các mệnh lệnh của cấp trên.
- b) Thi hành các nghị quyết của Hội đồng nhân dân địa phương mình sau khi được cấp trên chuẩn y.
- c) Chỉ huy công việc hành chính trong địa phương.

Điều thứ 60

Ủy ban hành chính chịu trách nhiệm đối với cấp trên và đối với Hội đồng nhân dân địa phương mình.

Điều thứ 61

Nhân viên Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính có thể bị bãi miễn. Cách thức bãi miễn sẽ do luật định.

Điều thứ 62

Một đạo luật sẽ định rõ những chi tiết tổ chức các Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.

Chương VI

CƠ QUAN TƯ PHÁP

Điều thứ 63

Cơ quan tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm có:

- a) Tòa án tối cao.
- b) Các tòa án phúc thẩm.
- c) Các tòa án đệ nhị cấp và sơ cấp.

Điều thứ 64

Các viên thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm.

Điều thứ 65

Trong khi xử việc hình thì phải có phụ thẩm nhân dân để hoặc tham gia ý kiến nếu là việc tiểu hình, hoặc cùng quyết định với thẩm phán nếu là việc đại hình.

Điều thứ 66

Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước tòa án.

Điều thứ 67

Các phiên tòa án đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt.

Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư.

Điều thứ 68

Cấm, không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi những bị cáo và tội nhân.

Điều thứ 69

Trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp.

Chương VII**SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP****Điều thứ 70**

Sửa đổi hiến pháp phải theo cách thức sau đây:

- a) Do hai phần ba tổng số nghị viên yêu cầu.
- b) Nghị viện bầu ra một ban dự thảo những điều thay đổi.
- c) Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết.

Nguồn: Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2001. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Phụ lục 5

HIẾN PHÁP

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA NĂM 1959

(Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thông qua ngày 31-12-1959)

LỜI NÓI ĐẦU

Nước Việt Nam ta là một nước thống nhất từ Lạng Sơn đến Cà Mau.

Dân tộc Việt Nam trải qua mấy nghìn năm lịch sử là một dân tộc lao động cần cù luôn luôn anh dũng đấu tranh xây dựng đất nước và giữ gìn độc lập của Tổ quốc.

Trong hơn 80 năm nước ta bị thực dân Pháp đô hộ và 5 năm bị phát xít Nhật chiếm đóng, nhân dân Việt Nam đã không ngừng đoàn kết đấu tranh chống ách thống trị của bọn xâm lược nước ngoài để giải phóng đất nước.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày nay là Đảng Lao động Việt Nam, cách mạng Việt Nam đã tiến lên một giai đoạn mới. Cuộc đấu tranh bền bỉ đầy gian khổ và hy sinh dũng cảm của nhân dân ta chống ách thống trị của đế quốc và phong kiến đã giành được thắng lợi vĩ đại: Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập, ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nước Việt Nam độc lập trước quốc dân và toàn thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhân dân Việt Nam đã xây dựng một nước Việt Nam độc lập và dân chủ.

Ngày 6 tháng 1 năm 1946, toàn dân Việt Nam từ Bắc chí Nam đã nhiệt liệt tham gia cuộc tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội. Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên ghi rõ những thắng lợi to lớn của nhân dân ta, nêu cao ý chí của toàn thể dân tộc kiên quyết giữ gìn nền độc lập thống nhất của Tổ quốc, bảo vệ tự do và quyền lợi dân chủ của nhân dân.

Nhưng đế quốc Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức lại gây chiến tranh xâm lược hòng cướp nước ta và bắt nhân dân ta làm nô lệ một lần nữa. Dưới sự

lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, toàn thể nhân dân ta đoàn kết một lòng đứng lên đánh giặc cứu nước. Đồng thời nhân dân ta đã tiến hành giảm tô và cải cách ruộng đất nhằm đánh đổ giai cấp địa chủ, đem lại ruộng đất cho dân cày. Cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và vô cùng anh dũng của nhân dân Việt Nam, được các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc bị áp bức và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới đồng tình và ủng hộ, đã thắng lợi vẻ vang. Với chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân Việt Nam đã đánh bại đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ. Hiệp định Giơnevơ năm 1954 được ký kết, hòa bình được lập lại ở Đông Dương trên cơ sở công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của nước ta.

Thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam cũng là thắng lợi chung của phong trào giải phóng các dân tộc bị áp bức, của mặt trận hòa bình thế giới và của phe xã hội chủ nghĩa.

Từ khi hòa bình lập lại, ở miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhân dân ta đã hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nhưng miền Nam còn bị đế quốc và phong kiến thống trị, nước nhà tạm thời còn bị chia làm hai miền.

Cách mạng Việt Nam chuyển sang một hình thế mới. Nhân dân ta cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và tiếp tục đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Mấy năm qua, nhân dân ta ở miền Bắc đã thu được nhiều thành tích to lớn trong việc khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa. Hiện nay, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đang tiến hành thắng lợi.

Trong khi ấy, ở miền Nam, đế quốc Mỹ và bọn tay sai đàn áp dã man phong trào yêu nước của nhân dân ta. Chúng tăng cường binh bị, thực hiện âm mưu biến miền Nam nước ta thành thuộc địa và căn cứ quân sự chuẩn bị chiến tranh của đế quốc Mỹ. Chúng ra sức phá hoại Hiệp nghị Giơnevơ, phá hoại hòa bình, phá hoại sự nghiệp thống nhất của nước Việt Nam. Nhưng đồng bào miền Nam luôn anh dũng đấu tranh, không chịu khuất phục. Nhân dân cả nước đoàn kết một lòng, giương cao ngọn cờ hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, kiên quyết tiến lên giành lấy thắng lợi cuối cùng. Sự nghiệp hòa bình thống nhất Tổ quốc nhất định sẽ thành công.

*
* *

Trong giai đoạn mới của cách mạng, Quốc hội ta cần sửa đổi bản Hiến pháp năm 1946 cho thích hợp với tình hình và nhiệm vụ mới.

Hiến pháp mới ghi rõ những thắng lợi cách mạng to lớn đã giành được trong thời gian qua và nêu rõ mục tiêu phấn đấu của nhân dân ta trong giai đoạn mới.

Nhà nước của ta là Nhà nước dân chủ nhân dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Hiến pháp mới quy định chế độ chính trị, kinh tế và xã hội của nước ta, quan hệ bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc trong nước, bảo đảm đưa miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, xây dựng miền Bắc vững mạnh làm cơ sở cho cuộc đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà.

Hiến pháp mới quy định trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan Nhà nước, quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, nhằm phát huy sức sáng tạo to lớn của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng nước nhà, thống nhất và bảo vệ Tổ quốc.

Hiến pháp mới là một Hiến pháp thực sự dân chủ. Hiến pháp mới là sức mạnh động viên nhân dân cả nước ta phấn khởi tiến lên giành những thắng lợi mới. Nhân dân ta quyết phát huy hơn nữa tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết, chí khí đấu tranh và nhiệt tình lao động. Nhân dân ta quyết tăng cường hơn nữa sự đoàn kết nhất trí với các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa, đứng đầu là Liên Xô vĩ đại, tăng cường đoàn kết với nhân dân các nước Á Phi và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đoàn kết rộng rãi trong Mặt trận dân tộc thống nhất, nhất định sẽ giành được thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà. Nhân dân ta nhất định xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào công cuộc bảo vệ hòa bình ở Đông Nam châu Á và thế giới.

Chương I

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Điều 1

Đất nước Việt Nam là một khối Bắc Nam thống nhất không thể chia cắt.

Điều 2

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thành lập và củng cố do thắng lợi mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong Cách mạng tháng Tám vẻ vang và kháng chiến anh dũng, là một nước dân chủ nhân dân.

Điều 3

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc.

Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Nhà nước có nhiệm vụ gìn giữ và phát triển sự đoàn kết giữa các dân tộc. Mọi hành vi khinh miệt, áp bức, chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm.

Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục, tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hóa dân tộc của mình.

Những địa phương có dân tộc thiểu số sống tập trung thì có thể thành lập khu vực tự trị. Khu vực tự trị là bộ phận không thể tách rời được của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Nhà nước ra sức giúp đỡ các dân tộc thiểu số mau tiến kịp trình độ kinh tế và văn hóa chung.

Điều 4

Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan Nhà nước khác đều thực hành nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 5

Việc tuyển cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đều tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thể bị cử tri bãi miễn trước khi hết nhiệm kỳ nếu tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 6

Tất cả các cơ quan Nhà nước đều phải dựa vào nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của nhân dân.

Tất cả các nhân viên cơ quan Nhà nước đều phải trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, tuân theo Hiến pháp và pháp luật, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân.

Điều 7

Nhà nước nghiêm cấm và trừng trị mọi hành động phản quốc, chống lại chế độ dân chủ nhân dân, chống lại sự nghiệp thống nhất Tổ quốc.

Điều 8

Lực lượng vũ trang của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là của nhân dân, có nhiệm vụ bảo vệ thành quả của cách mạng, bảo vệ độc lập, chủ quyền, lãnh thổ toàn vẹn và an ninh của Tổ quốc, bảo vệ tự do, hạnh phúc và sự nghiệp lao động hòa bình của nhân dân.

Chương II

CHẾ ĐỘ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Điều 9

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội bằng cách phát triển và cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến.

Mục đích cơ bản của chính sách kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là không ngừng phát triển sức sản xuất nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Điều 10

Nhà nước lãnh đạo hoạt động kinh tế theo một kế hoạch thống nhất.

Nhà nước dựa vào các cơ quan Nhà nước, tổ chức công đoàn, hợp tác xã và các tổ chức khác của nhân dân lao động để xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế.

Điều 11

Ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong thời kỳ quá độ, các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất hiện nay là: hình thức sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân, hình thức sở hữu của hợp tác xã tức là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ, và hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc.

Điều 12

Kinh tế quốc doanh thuộc hình thức sở hữu của toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước đảm bảo phát triển ưu tiên.

Các hầm mỏ, sông ngòi và những rừng cây, đất hoang, tài nguyên khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc quyền sở hữu của toàn dân.

Điều 13

Kinh tế hợp tác xã thuộc hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động.

Nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ sự phát triển của kinh tế hợp tác xã.

Điều 14

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân.

Nhà nước ra sức hướng dẫn, giúp đỡ nông dân cải tiến kỹ thuật canh tác, phát triển sản xuất, và khuyến khích nông dân tổ chức hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã mua bán và hợp tác xã vay mượn theo nguyên tắc tự nguyện.

Điều 15

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác.

Nhà nước ra sức hướng dẫn, giúp đỡ những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác cải tiến cách làm ăn và khuyến khích họ tổ chức hợp tác xã sản xuất và hợp tác xã mua bán theo nguyên tắc tự nguyện.

Điều 16

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của nhà tư sản dân tộc.

Nhà nước ra sức hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc hoạt động có lợi cho quốc kế dân sinh, góp phần phát triển kinh tế quốc dân phù hợp với kế hoạch kinh tế của Nhà nước. Nhà nước khuyến khích và hướng dẫn các nhà tư sản dân tộc đi theo con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa bằng hình thức công tư hợp doanh và những hình thức cải tạo khác.

Điều 17

Nhà nước nghiêm cấm việc lợi dụng tài sản tư hữu để làm rối loạn sinh hoạt kinh tế của xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế Nhà nước.

Điều 18

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác.

Điều 19

Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân.

Điều 20

Chỉ khi nào cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước mới trưng mua, hoặc trưng dụng, trưng thu có bồi thường thích đáng các tư liệu sản xuất ở thành thị và nông thôn, trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định.

Điều 21

Lao động là cơ sở để phát triển kinh tế quốc dân và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Lao động là nghĩa vụ và vinh dự của người công dân.

Nhà nước khuyến khích tính sáng tạo và tinh thần tích cực trong lao động của những người lao động chân tay và lao động trí óc.

Chương III**QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN****Điều 22**

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 23

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, không phân biệt dân tộc, nòi giống, nam nữ, thành phần xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng tài sản, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử, trừ những người mất trí và những người bị tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử.

Công dân đang ở trong quân đội có quyền bầu cử và ứng cử.

Điều 24

Phụ nữ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Cùng việc làm như nhau, phụ nữ được hưởng lương ngang với nam giới. Nhà nước bảo đảm cho phụ nữ công nhân và phụ nữ viên chức được nghỉ trước và sau khi đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi của người mẹ và của trẻ em, bảo đảm phát triển các nhà đỡ đẻ, nhà giữ trẻ và vườn trẻ.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Điều 25

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó.

Điều 26

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Điều 27

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được bảo đảm. Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của Tòa án nhân dân hoặc sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 28

Pháp luật bảo đảm nhà ở của công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không bị xâm phạm, thư tín được giữ bí mật.

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do cư trú và đi lại.

Điều 29

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan Nhà nước nào về những hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước. Những việc khiếu nại và tố cáo phải được xét và giải quyết nhanh chóng. Người bị thiệt hại vì hành vi phạm pháp của nhân viên cơ quan Nhà nước có quyền được bồi thường.

Điều 30

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền làm việc. Nhà nước dựa vào sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân, dần dần mở rộng công việc làm, cải thiện điều kiện lao động và lương bổng, để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó.

Điều 31

Người lao động có quyền nghỉ ngơi. Nhà nước quy định thời giờ làm việc và chế độ nghỉ ngơi của công nhân và viên chức, mở rộng dần những điều kiện vật chất về nghỉ ngơi và an dưỡng, để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó.

Điều 32

Người lao động có quyền được giúp đỡ về vật chất khi già yếu, bệnh tật, hoặc mất sức lao động. Nhà nước mở rộng dần các tổ chức bảo hiểm xã hội, cứu tế và y tế để bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền đó.

Điều 33

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền học tập. Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục cưỡng bách, phát triển dần các trường học và cơ quan văn hóa, phát triển các hình thức giáo dục bổ túc văn hóa, kỹ thuật, nghiệp vụ, tại các cơ quan, xí nghiệp và các tổ chức khác ở thành thị và nông thôn, để bảo đảm cho công dân được hưởng quyền đó.

Điều 34

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tác văn học, nghệ thuật và tiến hành các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ tính sáng tạo của những công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, văn học, nghệ thuật và các sự nghiệp văn hóa khác.

Điều 35

Nhà nước chú trọng đặc biệt việc giáo dục thanh niên về đức dục, trí dục, thể dục.

Điều 36

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của Việt kiều.

Điều 37

Những người nước ngoài vì đấu tranh cho tự do, cho chính nghĩa, cho hòa bình và sự nghiệp khoa học mà bị bức hại đều được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho phép trú ngụ.

Điều 38

Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.

Điều 39

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, trật tự công cộng, và những quy tắc sinh hoạt xã hội.

Điều 40

Tài sản công cộng của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là thiêng liêng không thể xâm phạm. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản công cộng.

Điều 41

Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có nghĩa vụ đóng thuế theo pháp luật.

Điều 42

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và cao quý nhất của công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự để bảo vệ Tổ quốc.

Chương IV
QUỐC HỘI**Điều 43**

Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều 44

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều 45

Nhiệm kỳ mỗi khóa Quốc hội là bốn năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, thì phải bầu xong Quốc hội mới.

Thể lệ tuyển cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp xảy ra chiến tranh hoặc các trường hợp bất thường khác, Quốc hội có thể quyết định kéo dài nhiệm kỳ của mình và những biện pháp cần thiết để bảo đảm sự hoạt động của Quốc hội và của đại biểu Quốc hội.

Điều 46

Quốc hội mỗi năm họp hai lần, do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập. Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể triệu tập Quốc hội họp bất thường theo quyết định của mình hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Chính phủ hay của ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội phải triệu tập Quốc hội mới chậm nhất là hai tháng sau khi tuyên cử.

Điều 47

Khi Quốc hội họp thì bầu Chủ tịch đoàn để điều khiển cuộc họp.

Điều 48

Các đạo luật và các nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ trường hợp quy định ở Điều 112 của Hiến pháp.

Điều 49

Các đạo luật phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày sau khi Quốc hội đã thông qua.

Điều 50

Quốc hội có những quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.
2. Làm pháp luật.
3. Giám sát việc thi hành Hiến pháp.
4. Bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.
5. Theo đề nghị của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định cử Thủ tướng Chính phủ; theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ quyết định cử Phó Thủ tướng và các thành viên khác của Hội đồng Chính phủ.
6. Theo đề nghị của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định cử Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quốc phòng.
7. Bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
8. Bầu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
9. Bãi miễn Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Thủ tướng, Phó Thủ tướng và những thành viên khác của Hội đồng Chính phủ, Phó Chủ tịch và những thành viên khác của Hội đồng quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

10. Quyết định kế hoạch kinh tế Nhà nước.

11. Xét duyệt và phê chuẩn dự toán và quyết toán ngân sách của Nhà nước.

12. Ấn định các thứ thuế.

13. Phê chuẩn việc thành lập và bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ.

14. Phê chuẩn việc phân vạch địa giới các tỉnh, khu tự trị và thành phố trực thuộc trung ương.

15. Quyết định đại xá.

16. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình.

17. Những quyền hạn cần thiết khác do Quốc hội định.

Điều 51

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội do Quốc hội bầu ra.

Ủy ban thường vụ gồm có:

- Chủ tịch,
- Các Phó Chủ tịch,
- Tổng thư ký,
- Các ủy viên.

Điều 52

Ủy ban thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Quốc hội có quyền bãi miễn các thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 53

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những quyền hạn sau đây:

1. Tuyên bố và chủ trì việc tuyển cử đại biểu Quốc hội.
2. Triệu tập Quốc hội.
3. Giải thích pháp luật.
4. Ra pháp lệnh.
5. Quyết định việc trưng cầu ý kiến nhân dân.
6. Giám sát công tác của Hội đồng Chính phủ, của Tòa án nhân dân tối cao và của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

7. Sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Hội đồng Chính phủ trái với Hiến pháp, pháp luật, pháp lệnh; sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương, và giải tán các Hội đồng nhân dân nói trên trong trường hợp các Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân một cách nghiêm trọng.

8. Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó Thủ tướng và những thành viên khác của Hội đồng Chính phủ.

9. Bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

10. Bổ nhiệm hoặc bãi miễn Phó Viện trưởng, kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

11. Quyết định việc bổ nhiệm hoặc bãi miễn các đại diện toàn quyền ngoại giao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở nước ngoài.

12. Quyết định việc phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước ký với nước ngoài, trừ trường hợp mà Ủy ban thường vụ Quốc hội xét cần phải trình Quốc hội quyết định.

13. Quy định hàm và cấp quân sự, ngoại giao và những hàm và cấp khác.

14. Quyết định đặc xá.

15. Quy định và quyết định việc tặng thưởng huân chương và danh hiệu vinh dự của Nhà nước.

16. Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh trong trường hợp nước nhà bị xâm lược.

17. Quyết định việc tổng động viên hoặc động viên cục bộ.

18. Quyết định việc giới nghiêm trong toàn quốc hoặc từng địa phương.

Ngoài những quyền hạn trên, Quốc hội có thể trao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội những quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết.

Điều 54

Những nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số ủy viên biểu quyết tán thành.

Điều 55

Ủy ban thường vụ Quốc hội làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội mới bầu xong Ủy ban thường vụ mới.

Điều 56

Quốc hội bầu ra Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu của đại biểu Quốc hội. Quốc hội căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thẩm tra mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu của đại biểu Quốc hội.

Điều 57

Quốc hội thành lập Ủy ban dự án pháp luật, Ủy ban kế hoạch và ngân sách, và những ủy ban khác mà Quốc hội xét thấy cần thiết để giúp Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 58

Nếu Quốc hội nhận thấy cần thiết, và trong thời hạn Quốc hội không họp, nếu Ủy ban thường vụ Quốc hội nhận thấy cần thiết, thì có thể tổ chức các Ủy ban điều tra về những vấn đề nhất định. Trong khi Ủy ban điều tra làm việc, các cơ quan Nhà nước, đoàn thể nhân dân và công dân có nhiệm vụ cung cấp tài liệu cần thiết cho Ủy ban điều tra.

Điều 59

Các đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Hội đồng Chính phủ và các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ.

Cơ quan bị chất vấn phải trả lời trong thời hạn năm ngày; trường hợp cần phải điều tra thì thời hạn trả lời là một tháng.

Điều 60

Nếu không có sự đồng ý của Quốc hội, và trong thời gian Quốc hội không họp, nếu không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam và truy tố đại biểu Quốc hội.

Chương V**CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA****Điều 61**

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là người thay mặt cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về mặt đối nội và đối ngoại.

Điều 62

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bầu ra. Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ ba mươi lăm tuổi trở lên có quyền ứng cử Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ

Cộng hòa. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 63

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà công bố pháp luật, pháp lệnh; bổ nhiệm, bãi miễn Thủ tướng, Phó Thủ tướng, và các thành viên khác của Hội đồng Chính phủ; bổ nhiệm, bãi miễn Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quốc phòng; công bố lệnh đại xá và lệnh đặc xá; tặng thưởng huân chương và danh hiệu vinh dự của Nhà nước; tuyên bố tình trạng chiến tranh; công bố lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố lệnh giới nghiêm.

Điều 64

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp nhận đại diện toàn quyền ngoại giao của nước ngoài cử đến căn cứ vào quyết định của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà phê chuẩn hiệp ước ký với nước ngoài, cử và triệu hồi đại diện toàn quyền ngoại giao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở nước ngoài.

Điều 65

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thống lĩnh các lực lượng vũ trang toàn quốc, giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng.

Điều 66

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khi xét thấy cần thiết, có quyền tham dự và chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Chính phủ.

Điều 67

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khi xét thấy cần thiết thì triệu tập và chủ tọa Hội nghị chính trị đặc biệt.

Hội nghị chính trị đặc biệt gồm có Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những người hữu quan khác.

Hội nghị chính trị đặc biệt xét những vấn đề lớn của nước nhà. Những ý kiến của Hội nghị chính trị đặc biệt do Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chuyển đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ hoặc các cơ quan hữu quan khác để thảo luận và ra quyết định.

Điều 68

Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ, có thể được Chủ tịch ủy nhiệm thay thế Chủ tịch trong từng bộ phận chức quyền.

Việc tuyển cử và nhiệm kỳ của Phó Chủ tịch quy định như việc tuyển cử và nhiệm kỳ của Chủ tịch.

Điều 69

Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm nhiệm vụ cho đến khi Chủ tịch mới và Phó Chủ tịch mới nhận chức.

Điều 70

Khi Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vì tình hình sức khỏe mà không làm việc được trong một thời gian dài thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch.

Khi Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khuyết thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi bầu xong Chủ tịch mới.

Chương VI**HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ****Điều 71**

Hội đồng Chính phủ là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, và là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Hội đồng Chính phủ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 72

Hội đồng Chính phủ gồm có:

- Thủ tướng,
- Các Phó Thủ tướng,
- Các Bộ trưởng,
- Các Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước,
- Tổng giám đốc ngân hàng Nhà nước.

Tổ chức của Hội đồng Chính phủ do luật định.

Điều 73

Hội đồng Chính phủ căn cứ vào Hiến pháp, pháp luật và pháp lệnh mà quy định những biện pháp hành chính, ban bố những nghị định, nghị quyết, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những nghị định, nghị quyết và chỉ thị ấy.

Điều 74

Hội đồng Chính phủ có những quyền hạn sau đây:

1. Trình dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác ra trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội.
2. Thống nhất lãnh đạo công tác của các Bộ và các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ.
3. Thống nhất lãnh đạo công tác của Ủy ban hành chính các cấp.
4. Sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của các Bộ, các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ; sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính các cấp.
5. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương và đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết ấy.
6. Chấp hành kế hoạch kinh tế và ngân sách Nhà nước.
7. Quản lý nội thương và ngoại thương.
8. Quản lý công tác văn hóa, xã hội.
9. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, duy trì trật tự công cộng, bảo hộ quyền lợi của công dân.
10. Lãnh đạo việc xây dựng lực lượng vũ trang của Nhà nước.
11. Quản lý công tác đối ngoại.
12. Quản lý công tác dân tộc.
13. Phê chuẩn sự phân vạch địa giới của các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh.
14. Thi hành lệnh động viên, lệnh giới nghiêm và mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ đất nước.
15. Bổ nhiệm và bãi miễn các nhân viên cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Ngoài những quyền hạn trên, Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể trao cho Hội đồng Chính phủ những quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết.

Điều 75

Thủ tướng Chính phủ chủ tọa Hội đồng Chính phủ và lãnh đạo công tác của Hội đồng Chính phủ. Các Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng, có thể được ủy nhiệm thay Thủ tướng khi Thủ tướng vắng mặt.

Điều 76

Các Bộ trưởng và Thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ lãnh đạo công tác của ngành mình dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Chính phủ.

Trong phạm vi quyền hạn của mình, trên cơ sở và để thi hành pháp luật và các nghị định, nghị quyết, chỉ thị của Hội đồng Chính phủ, các Bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ ra những thông tư, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các thông tư chỉ thị ấy.

Điều 77

Trong khi thi hành chức vụ, các thành viên của Hội đồng Chính phủ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi trái với Hiến pháp và pháp luật gây thiệt hại cho Nhà nước hay là cho nhân dân.

Chương VII**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN
HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP****Điều 78**

Các đơn vị hành chính trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố, thị xã;

Huyện chia thành xã, thị trấn;

Các đơn vị hành chính trong khu vực tự trị do luật định.

Điều 79

Các đơn vị hành chính kể trên đều thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính.

Các thành phố có thể chia thành khu phố có Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính theo quyết định của Hội đồng Chính phủ.

Điều 80

Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương.

Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân địa phương bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương.

Điều 81

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc Trung ương là ba năm.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa hội đồng nhân dân huyện, thành phố, thị xã, xã, thị trấn, khu phố là hai năm.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân các cấp trong khu vực tự trị do luật định.

Thế hệ tuyển cử và số đại biểu của Hội đồng nhân dân các cấp do luật định.

Điều 82

Hội đồng nhân dân bảo đảm sự tôn trọng và chấp hành pháp luật của Nhà nước ở địa phương; đặt kế hoạch xây dựng kinh tế, văn hóa và những sự nghiệp lợi ích công cộng ở địa phương; xét duyệt và phê chuẩn dự toán và quyết toán ngân sách của địa phương; duy trì trật tự và an ninh ở địa phương, bảo vệ tài sản công cộng, bảo hộ quyền lợi của công dân, bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc.

Điều 83

Căn cứ vào pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên, Hội đồng nhân dân ra những nghị quyết thi hành ở địa phương.

Điều 84

Hội đồng nhân dân bầu ra Ủy ban hành chính và có quyền bãi miễn các thành viên của Ủy ban hành chính.

Hội đồng nhân dân bầu và bãi miễn Chánh án Tòa án nhân dân cấp mình.

Điều 85

Hội đồng nhân dân có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính cấp mình; có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và những quyết định không thích đáng của Ủy ban hành chính cấp dưới trực tiếp.

Điều 86

Hội đồng nhân dân các cấp có quyền giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Hội đồng nhân dân này làm thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân một cách nghiêm trọng. Nghị quyết giải tán phải được Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn trước khi thi hành. Nghị quyết giải tán của Hội đồng nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương phải được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn trước khi thi hành.

Điều 87

Ủy ban hành chính các cấp là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân địa phương, là cơ quan hành chính của Nhà nước ở địa phương.

Điều 88

Ủy ban hành chính gồm có Chủ tịch, một hoặc nhiều Phó Chủ tịch, ủy viên thư ký và các ủy viên.

Nhiệm kỳ của Ủy ban hành chính theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bầu ra mình.

Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ hoặc bị giải tán, Ủy ban hành chính tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân mới bầu ra Ủy ban hành chính mới.

Tổ chức của Ủy ban hành chính các cấp do luật định.

Điều 89

Ủy ban hành chính các cấp quản lý công tác hành chính của địa phương, chấp hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình và nghị quyết, mệnh lệnh của cơ quan hành chính Nhà nước cấp trên.

Ủy ban hành chính các cấp chiếu theo quyền hạn do luật định mà ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những quyết định, chỉ thị ấy.

Điều 90

Ủy ban hành chính các cấp lãnh đạo công tác của các ngành thuộc quyền mình và của các Ủy ban hành chính cấp dưới.

Ủy ban hành chính các cấp có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của các ngành công tác thuộc quyền mình và của Ủy ban hành chính cấp dưới.

Ủy ban hành chính các cấp có quyền đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết ấy.

Điều 91

Ủy ban hành chính các cấp chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cấp mình và trước cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trực tiếp.

Ủy ban hành chính các cấp chịu sự lãnh đạo của Ủy ban hành chính cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Chính phủ.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH
Ở CÁC KHU VỰC TỰ TRỊ****Điều 92**

Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính ở các khu vực tự trị phải căn cứ vào những nguyên tắc cơ bản về tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp quy định ở trên.

Điều 93

Trong những khu vực tự trị có nhiều dân tộc sống xen lẫn, Hội đồng nhân dân sẽ có số đại biểu thích đáng của các dân tộc.

Điều 94

Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các khu vực tự trị chiếu theo phạm vi quyền hạn tự trị do pháp luật quy định mà đặt kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa thích hợp với tình hình địa phương, quản lý tài chính, tổ chức các lực lượng dân quân tự vệ và công an của địa phương.

Điều 95

Trong phạm vi quyền hạn tự trị, Hội đồng nhân dân các khu vực tự trị có thể chiếu theo những đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa của các dân tộc ở địa phương mà đặt ra điều lệ tự trị và những điều lệ về những vấn đề riêng biệt để thi hành ở địa phương sau khi đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 96

Cơ quan Nhà nước cấp trên phải bảo đảm cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các khu vực tự trị sử dụng quyền tự trị và giúp đỡ các dân tộc thiểu số tiến hành thuận lợi việc xây dựng chính trị, kinh tế và văn hóa của mình.

Chương VIII**TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN****TÒA ÁN NHÂN DÂN****Điều 97**

Tòa án nhân dân tối cao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập tòa án đặc biệt.

Điều 98

Các Tòa án nhân dân thực hành chế độ Thẩm phán bầu theo quy định của pháp luật.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là năm năm.

Tổ chức của các Tòa án nhân dân do luật định.

Điều 99

Việc xét xử ở các Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 100

Khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 101

Việc xét xử tại các Tòa án nhân dân đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định.

Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm.

Điều 102

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thuộc các dân tộc thiểu số có thể dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước tòa án.

Điều 103

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự và Tòa án đặc biệt.

Điều 104

Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân địa phương.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**Điều 105**

Viện kiểm sát nhân dân tối cao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, cơ quan Nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự có quyền kiểm sát trong phạm vi do luật định.

Điều 106

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là năm năm.

Tổ chức của các Viện kiểm sát nhân dân do luật định.

Điều 107

Viện kiểm sát nhân dân các cấp chỉ chịu sự lãnh đạo của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 108

Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chương IX**QUỐC KỶ - QUỐC HUY - THỦ ĐỒ****Điều 109**

Quốc kỳ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 110

Quốc huy nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hình tròn, nền đỏ ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng cưa và dòng chữ: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Điều 111

Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Hà Nội.

Chương X**SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP****Điều 112**

Chỉ có Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Nguồn: Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2001, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Phụ lục 6

**HIẾN PHÁP
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NĂM 1980**

(Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
thông qua ngày 18-12-1980)
(Trích)

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua bốn nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm để dựng nước và giữ nước. Cuộc đấu tranh lâu dài, bền bỉ vì độc lập, tự do đã hun đúc nên truyền thống kiên cường, bất khuất của dân tộc ta.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đi con đường của Cách mạng tháng Mười Nga, nhân dân ta đã lần lượt chiến thắng bọn đế quốc Nhật, Pháp, Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nước ta từ một nước thuộc địa và nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, một thành viên của Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới.

Năm 1945, sau khi quân đội Liên Xô đánh thắng chủ nghĩa phát xít, nhân dân ta đã làm Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á, ra đời.

Nhưng thực dân Pháp, được đế quốc Mỹ giúp sức, đã xâm lược nước ta một lần nữa. "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất

định không chịu làm nô lệ", nhân dân ta kháng chiến lâu dài chống quân xâm lược, thực hiện cải cách ruộng đất. Chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết trên cơ sở công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và của cuộc kháng chiến chống Pháp mở đầu thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới.

Thay chân thực dân Pháp, đế quốc Mỹ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta, đặt miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia vào phòng tuyến phản cách mạng của Mỹ. Để thực hiện kế hoạch đó, đế quốc Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược cực kỳ man rợ đối với nước ta. Thấm nhuần chân lý "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", nhân dân ta chiến đấu anh dũng, quyết giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước. Chiến thắng dồn dập của nhân dân Việt Nam, cùng với chiến thắng của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, đã buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari năm 1973 về Việt Nam.

Mùa xuân năm 1975, nhân dân Việt Nam giành được thắng lợi trọn vẹn trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Sau ba mươi năm chiến đấu gian khổ, miền Nam, thành đồng Tổ quốc, được hoàn toàn giải phóng.

Trong khi toàn dân ta kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn: thiết lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tiến hành cách mạng tư tưởng và văn hóa, vừa xây dựng vừa chiến đấu, làm tròn nghĩa vụ hậu phương lớn của cuộc kháng chiến chống Mỹ đối với miền Nam anh hùng.

Thắng lợi của nhân dân ba nước Đông Dương nói chung và thắng lợi của nhân dân Việt Nam nói riêng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ báo hiệu sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân mới, góp phần củng cố và mở rộng hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và dân chủ, đẩy mạnh thế tiến công của ba dòng thác cách mạng của thời đại.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhân dân ta tiến hành tổng tuyển cử tự do trong cả nước, thực hiện thống nhất Tổ quốc. Tháng 7 năm 1976, nước ta lấy tên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cách mạng Việt Nam liên tiếp giành được thắng lợi to lớn là do Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, vạch ra đường lối đúng đắn để lãnh đạo cách mạng nước ta; gương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; củng cố liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo; đoàn kết chặt chẽ các tầng lớp nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất; xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân; không ngừng củng cố chính quyền cách mạng; kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, phối hợp sức mạnh của nhân dân ta với phong trào cách mạng của nhân dân thế giới; kết hợp đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao.

Đó là thắng lợi của lòng yêu nước nồng nàn, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tinh thần hy sinh không bờ bến của đồng bào và chiến sĩ cả nước một lòng một dạ vì sự nghiệp giải phóng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đó là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác giúp nhau giữa nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia; thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu, sự viện trợ to lớn và có hiệu quả của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác đối với cách mạng Việt Nam; thắng lợi của các lực lượng độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình trên thế giới đã tích cực ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Đồng bào ta trải qua biết bao hy sinh, gian khổ mới có ngày nay! Tiền đồ hết sức vẻ vang, nhưng nhiệm vụ rất nặng nề. Toàn dân ta quyết tăng cường đoàn kết, thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, hăng hái tiến lên theo đường lối mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra:

"Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội".

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần có một bản Hiến pháp thể chế hóa đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn mới. Đó là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp này tổng kết và xác định những thành quả đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong nửa thế kỷ qua, thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam, bảo đảm bước phát triển rạch rỡ của xã hội Việt Nam trong thời gian tới.

Là luật cơ bản của Nhà nước, Hiến pháp này quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Nó thể hiện mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ và Nhà nước quản lý trong xã hội Việt Nam.

Toàn thể nhân dân Việt Nam đoàn kết chặt chẽ dưới lá cờ bách chiến bách thắng của Đảng Cộng sản Việt Nam, ra sức thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Chương I

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, vùng trời vùng biển và các hải đảo.

Điều 2

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản. Sứ mệnh lịch sử của Nhà nước đó là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; xóa bỏ chế độ người bóc lột người; đập tan mọi sự chống đối của bọn phản cách mạng trong nước, mọi hành động xâm lược và phá hoại của kẻ thù bên ngoài; xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội,

tiến tới chủ nghĩa cộng sản; góp phần củng cố hòa bình và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

Điều 3

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, người chủ tập thể là nhân dân lao động bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể, tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa và những người lao động khác, mà nòng cốt là liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nhà nước bảo đảm không ngừng hoàn chỉnh và củng cố chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân lao động về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; làm chủ trong phạm vi cả nước, từng địa phương, từng cơ sở; làm chủ xã hội, làm chủ thiên nhiên, làm chủ bản thân.

Điều 4

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Đảng tồn tại và phấn đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam.

Các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp.

Điều 5

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

Nhà nước bảo vệ, tăng cường và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi miệt thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

Nhà nước có kế hoạch xóa bỏ từng bước sự chênh lệch giữa các dân tộc về trình độ phát triển kinh tế và văn hóa.

Điều 6

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là cơ sở chính trị của hệ thống cơ quan Nhà nước.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Cử tri có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, nếu đại biểu đó không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 8

Tất cả các cơ quan Nhà nước và nhân viên Nhà nước phải hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nghiêm cấm mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

Điều 9

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - bao gồm các chính đảng, Tổng công đoàn Việt Nam, tổ chức liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và các thành viên khác của Mặt trận - là chỗ dựa vững chắc của Nhà nước.

Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, giáo dục và động viên nhân dân đề cao ý thức làm chủ tập thể, ra sức thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 10

Tổng công đoàn Việt Nam là tổ chức quần chúng rộng lớn nhất của giai cấp công nhân Việt Nam, là trường học chủ nghĩa cộng sản, trường học quản lý kinh tế, quản lý Nhà nước.

Trong phạm vi chức năng của mình, công đoàn tham gia công việc Nhà nước và kiểm tra hoạt động của cơ quan Nhà nước, tham gia quản lý xí nghiệp; giáo dục công nhân, viên chức; tổ chức phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa; cùng với cơ quan Nhà nước chăm lo đời sống và bảo đảm quyền lợi của công nhân, viên chức.

Điều 11

Tập thể nhân dân lao động ở cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã, khu dân cư và các đơn vị cơ sở khác tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, xây

dựng kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa, bảo vệ của công, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng ở cơ sở.

Điều 12

Nhà nước quản lý xã hội theo pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tất cả các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, nhân viên Nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật, kiên quyết đấu tranh để phòng ngừa và chống các tội phạm, các việc làm vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Điều 13

Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là thiêng liêng và bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội đều bị nghiêm trị.

Điều 14

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tăng cường tình hữu nghị anh em, tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác về mọi mặt với Liên Xô, Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa khác trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản; bảo vệ và phát triển quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng; đoàn kết với nhân dân các nước đang đấu tranh vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Chương II

CHẾ ĐỘ KINH TẾ

Điều 15

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ một xã hội mà nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, xây dựng một xã hội có kinh tế công - nông

ngành hiện đại, văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc.

Mục đích chính sách kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của cả xã hội bằng cách không ngừng phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, trên cơ sở chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa và nền khoa học, kỹ thuật hiện đại.

Điều 16

Nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà.

Nhà nước ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp trong cả nước thành một cơ cấu nông - công nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với thiết lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ hợp tác, tương trợ với các nước anh em trong Cộng đồng xã hội chủ nghĩa theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Điều 17

Nhà nước quy định chế độ và thi hành những biện pháp cần thiết bảo đảm cho nhân dân lao động sử dụng đầy đủ quyền làm chủ tập thể về tư liệu sản xuất và lực lượng lao động, về sản xuất và phân phối, về khoa học và kỹ thuật, làm cho sự nghiệp phát triển kinh tế thật sự là sự nghiệp của toàn dân.

Điều 18

Nhà nước tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, hướng dẫn, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nhằm thực hiện một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động.

Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân và được phát triển ưu tiên.

Điều 19

Đất đai, rừng núi, sông hồ, hầm mỏ, tài nguyên thiên nhiên trong lòng đất, ở vùng biển và thềm lục địa, các xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thương nghiệp quốc doanh; ngân hàng và tổ chức bảo hiểm; công trình phục vụ lợi ích công cộng; hệ thống đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, đường không; đê điều và công trình thủy lợi quan trọng; cơ sở phục vụ quốc phòng; hệ thống thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình, điện ảnh; cơ sở nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, cơ sở văn hóa và xã hội cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước - đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 20

Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch chung, nhằm bảo đảm đất đai được sử dụng hợp lý và tiết kiệm.

Những tập thể và cá nhân đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng và hưởng kết quả lao động của mình theo quy định của pháp luật.

Tập thể hoặc cá nhân sử dụng đất đai đều có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ và khai thác theo chính sách và kế hoạch của Nhà nước.

Đất dành cho nông nghiệp và lâm nghiệp không được dùng vào việc khác, nếu không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 21

Nhà nước giữ độc quyền về ngoại thương và mọi quan hệ kinh tế khác với nước ngoài.

Điều 22

Các cơ sở kinh tế quốc doanh hoạt động theo phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước; thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, chế độ thủ trưởng và chế độ trách nhiệm cá nhân; bảo đảm việc công nhân, viên chức tham gia quản lý; nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng phục vụ và hiệu quả kinh tế; thực hành tiết kiệm; bảo đảm tích lũy cho nhà nước và xí nghiệp; bảo vệ nghiêm ngặt tài sản Nhà nước; chăm lo cải thiện điều kiện làm việc và đời sống của công nhân, viên chức.

Điều 23

Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ kinh tế hợp tác xã phát triển.

Tài sản của hợp tác xã và các tổ chức tập thể khác của nhân dân lao động được Nhà nước bảo vệ theo pháp luật.

Hợp tác xã kinh doanh theo phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch của cả nước và của địa phương, bảo đảm không ngừng phát triển sản xuất và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của xã viên, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, đồng thời tăng tích lũy cho hợp tác xã.

Quyền làm chủ tập thể của xã viên trong việc quản lý hợp tác xã phải được tôn trọng và phát huy.

Kinh tế gia đình xã viên được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ theo pháp luật.

Điều 24

Nhà nước khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ nông dân cá thể, người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác tiến lên con đường làm ăn tập thể, tổ chức hợp tác xã sản xuất và các hình thức hợp tác, tương trợ khác theo nguyên tắc tự nguyện.

Những người buôn bán nhỏ được hướng dẫn và giúp đỡ chuyển dần sang sản xuất hoặc làm những nghề thích hợp khác.

Pháp luật quy định phạm vi được phép lao động riêng lẻ trong các lĩnh vực nông nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, mỹ nghệ, dịch vụ.

Điều 25

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những cơ sở kinh tế của địa chủ phong kiến và tư sản mại bản đều bị quốc hữu hóa không bồi thường.

Điều 26

Nhà nước tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn bằng những hình thức thích hợp.

Điều 27

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, những công cụ sản xuất dùng trong những trường hợp được phép lao động riêng lẻ.

Pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản của công dân.

Điều 28

Khi thật cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước có thể trưng mua, trưng dụng hoặc trưng thu có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc của tập thể.

Thể thức trưng mua, trưng dụng, trưng thu do pháp luật quy định.

Điều 29

Nhà nước căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa và củng cố quốc phòng mà phân bố và sử dụng hợp lý lực lượng lao động xã hội trong cả nước, ở từng địa phương và cơ sở.

Điều 30

Nhà nước giáo dục và vận động toàn dân cần kiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội; quy định và kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng lực lượng lao động, vật tư và tiền vốn trong mọi hoạt động kinh tế và quản lý Nhà nước.

Điều 31

Nhà nước và các tổ chức kinh tế tập thể áp dụng nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo lao động, đồng thời tăng dần phúc lợi xã hội theo trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Điều 32

Nhà nước phối hợp công đoàn và các đoàn thể nhân dân khác, kết hợp giáo dục chính trị, đề cao kỷ luật lao động với khuyến khích bằng lợi ích vật chất để đẩy mạnh phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa.

Điều 33

Nhà nước lãnh đạo nền kinh tế quốc dân theo kế hoạch thống nhất; đề cao tinh thần trách nhiệm, phát huy tính chủ động và tính sáng tạo của các cấp, các ngành, các đơn vị cơ sở và cá nhân, để xây dựng và thực hiện kế hoạch Nhà nước; huy động mọi lực lượng lao động, tài nguyên thiên nhiên và cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước, bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân phát triển toàn diện, cân đối, vững chắc, với nhịp độ nhanh và hiệu quả cao.

Điều 34

Nhà nước tổ chức nền sản xuất xã hội theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; xây dựng và hoàn thiện không ngừng hệ thống quản lý kinh tế; vận dụng đúng đắn các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội; áp dụng nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ; kết hợp lợi ích của Nhà nước, của tập thể và của người lao động; xây dựng và bảo đảm tôn trọng pháp luật kinh tế.

Điều 35

Mọi hoạt động đầu cơ, tích trữ, kinh doanh bất hợp pháp, làm rối loạn thị trường, phá hoại kế hoạch Nhà nước, tham ô, trộm cắp, hối lộ hoặc lãng

phí, vô trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân đều bị pháp luật nghiêm trị.

Điều 36

Các cơ quan Nhà nước, xí nghiệp, hợp tác xã, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân đều có nghĩa vụ thực hiện chính sách bảo vệ, cải tạo và tái sinh các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải thiện môi trường sống.

Chương III

VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, KỸ THUẬT

Điều 37

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đẩy mạnh cách mạng tư tưởng và văn hóa, xây dựng nền văn hóa mới có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc có tính đảng và tính nhân dân; xây dựng con người mới có ý thức làm chủ tập thể, yêu lao động, quý trọng của công, có văn hóa, có kiến thức khoa học, kỹ thuật, có sức khỏe, yêu nước xã hội chủ nghĩa và có tinh thần quốc tế vô sản.

Điều 38

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng chỉ đạo sự phát triển của xã hội Việt Nam.

Nhà nước tuyên truyền, giáo dục sâu rộng chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ và phát triển những giá trị văn hóa và tinh thần của dân tộc, tiếp thụ tinh hoa văn hóa thế giới; chống các tư tưởng phong kiến, tư sản và ảnh hưởng của văn hóa đế quốc, thực dân; phê phán tư tưởng tiểu tư sản; xây dựng nếp sống xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ nếp sống lạc hậu, bài trừ mê tín, dị đoan.

Điều 39

Nhà nước chăm lo việc tăng cường cơ sở vật chất, quy định chế độ và thi hành những biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động về văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật; phát huy tính tích cực và tính sáng tạo của nhân dân; làm cho sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới và con người mới thật sự là của toàn dân và tạo điều kiện để toàn dân được hưởng những thành tựu tốt đẹp của văn hóa dân tộc và văn hóa thế giới.

Điều 40

Nền giáo dục Việt Nam không ngừng được phát triển và cải tiến theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội, nhằm đào tạo có chất lượng những người lao động xã hội chủ nghĩa và bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau.

Điều 41

Sự nghiệp giáo dục do nhà nước thống nhất quản lý.

Nhà nước chăm lo phát triển cân đối hệ thống giáo dục: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học; phát triển các trường dạy nghề, trường vừa học vừa làm, hệ thống học tại chức; hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, tăng cường công tác bổ túc văn hóa, không ngừng nâng cao trình độ văn hóa và nghề nghiệp của toàn dân.

Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, gia đình và xã hội cùng với nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 42

Nhà nước đẩy mạnh cách mạng khoa học - kỹ thuật nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống nhân dân và củng cố quốc phòng, xây dựng nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến của nước ta.

Điều 43

Khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật được phát triển mạnh mẽ.

Nhà nước chăm lo việc phổ biến và giáo dục khoa học và kỹ thuật; gắn liền việc giảng dạy, nghiên cứu với sản xuất, đời sống và quốc phòng; phát triển và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, cán bộ và công nhân kỹ thuật; khuyến khích nghiên cứu, sáng chế, phát minh; chú trọng nghiên cứu ứng dụng; phát huy tinh thần tự lực tự cường, chủ động, sáng tạo, đồng thời vận dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật tiên tiến của thế giới; tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học, kỹ thuật.

Điều 44

Văn học, nghệ thuật Việt Nam được xây dựng trên lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và theo đường lối văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các hoạt động văn nghệ chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp đều được khuyến khích phát triển, nhằm giáo dục đường lối, chính sách của

Đảng và Nhà nước, giáo dục đạo đức, tư tưởng, tình cảm cách mạng, nâng cao trình độ thẩm mỹ và thỏa mãn nhu cầu về văn hóa của nhân dân.

Điều 45

Công tác thông tin, báo chí, xuất bản, thư viện, phát thanh, truyền hình, điện ảnh được phát triển và không ngừng nâng cao về trình độ chính trị, tư tưởng và nghệ thuật, nhằm hướng dẫn dư luận xã hội, giáo dục chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và động viên toàn dân ra sức thi đua xã hội chủ nghĩa.

Điều 46

Các di tích lịch sử và văn hóa, các công trình mỹ thuật công cộng, các danh lam, thắng cảnh được tu bổ và bảo vệ.

Công tác bảo tồn, bảo tàng được chú trọng.

Điều 47

Nhà nước chăm lo bảo vệ và tăng cường sức khỏe của nhân dân; xây dựng nền y học Việt Nam theo phương hướng dự phòng; kết hợp y học, dược học hiện đại với y học, dược học cổ truyền của dân tộc, kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh, lấy phòng bệnh là chính; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với phát triển y tế nhân dân đến tận cơ sở.

Nhà nước và xã hội bảo vệ bà mẹ và trẻ em; vận động sinh đẻ có kế hoạch.

Điều 48

Nền thể dục, thể thao Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học và nhân dân, được phát triển mạnh mẽ, cân đối, nhằm tăng cường sức khỏe và bồi dưỡng thể lực của nhân dân để xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 49

Du lịch được khuyến khích và tổ chức chu đáo.

Chương IV

BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Điều 50

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện; và hiện đại trên cơ sở kết hợp xây dựng Tổ quốc với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 51

Các lực lượng vũ trang nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ những thành quả của cách mạng, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tự do, hạnh phúc và lao động hòa bình của nhân dân, cùng toàn dân xây dựng nước nhà.

Điều 52

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chăm lo công nghiệp quốc phòng, huy động nhân lực, vật lực nhằm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

Tất cả các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Chương V**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN****Điều 53**

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam theo luật định.

Điều 54

Quyền và nghĩa vụ của công dân thể hiện chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, kết hợp hài hòa những yêu cầu của cuộc sống xã hội với tự do chân chính của cá nhân, bảo đảm sự nhất trí về lợi ích giữa Nhà nước, tập thể và cá nhân theo nguyên tắc mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người.

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Điều 55

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 56

Công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội.

Điều 57

Công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước các quyền đó.

Điều 58

Lao động là quyền, nghĩa vụ và vinh dự hàng đầu của công dân.

Công dân có quyền có việc làm. Người có sức lao động phải lao động theo quy định của pháp luật.

Nhà nước dựa vào kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa mà tạo thêm việc làm, sắp xếp công việc căn cứ vào năng lực, nguyện vọng cá nhân và yêu cầu của xã hội, nâng cao trình độ nghề nghiệp, bồi dưỡng sức lao động, không ngừng cải thiện điều kiện làm việc của lao động chân tay và lao động trí óc.

Nhà nước quy định và bảo đảm thực hiện các chế độ nhằm đề phòng tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

Điều 59

Người lao động có quyền nghỉ ngơi.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ an dưỡng và nghỉ ngơi của công nhân, viên chức.

Công nhân, viên chức khi về hưu, già yếu, bệnh tật hoặc mất sức lao động được hưởng quyền lợi bảo hiểm xã hội.

Nhà nước mở rộng dần sự nghiệp bảo hiểm xã hội theo trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân và bảo đảm cho người lao động được hưởng quyền lợi đó.

Nhà nước hướng dẫn các hợp tác xã thực hiện từng bước chế độ bảo hiểm xã hội đối với xã viên.

Điều 60

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước thực hiện từng bước chế độ giáo dục phổ thông bắt buộc, thực hiện chế độ học không phải trả tiền và chính sách cấp học bổng, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân học tập.

Điều 61

Công dân có quyền được bảo vệ sức khỏe.

Nhà nước thực hiện chế độ khám bệnh và chữa bệnh không phải trả tiền.

Điều 62

Công dân có quyền có nhà ở.

Nhà nước mở rộng việc xây dựng nhà ở, đồng thời khuyến khích, giúp đỡ tập thể và công dân xây dựng nhà ở theo quy hoạch chung, nhằm thực hiện từng bước quyền đó. Việc phân phối diện tích nhà ở do Nhà nước quản lý phải công bằng, hợp lý.

Điều 63

Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Nhà nước và xã hội chăm lo nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và nghề nghiệp của phụ nữ, không ngừng phát huy vai trò của phụ nữ trong xã hội.

Nhà nước có chính sách lao động phù hợp với điều kiện của phụ nữ. Phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Phụ nữ có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng nguyên lương nếu là công nhân, viên chức, hoặc hưởng phụ cấp sinh đẻ nếu là xã viên hợp tác xã.

Nhà nước và xã hội chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà ăn công cộng và những cơ sở phúc lợi xã hội khác, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập và nghỉ ngơi.

Điều 64

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con cái thành những công dân có ích cho xã hội. Con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65

Nhà nước và xã hội chú trọng bảo vệ, chăm sóc và giáo dục thiếu niên, nhi đồng, mở rộng dần việc đảm nhiệm nuôi dạy trẻ em, làm cho sinh hoạt, học tập và trưởng thành của trẻ em được bảo đảm.

Điều 66

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho thanh niên học tập, lao động và giải trí, phát triển trí tuệ, năng khiếu và thể lực; chăm lo bồi dưỡng lý tưởng cộng sản chủ nghĩa và giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên.

Thanh niên phải làm tròn nhiệm vụ lực lượng xung kích trong phong trào thi đua xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, trong cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa.

Điều 67

Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân.

Nhà nước tạo điều kiện vật chất cần thiết để công dân sử dụng các quyền đó.

Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.

Điều 68

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào.

Không ai được lợi dụng tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 69

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Không ai có thể bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân.

Việc bắt và giam giữ người phải theo đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.

Điều 70

Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm.

Điều 71

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép. Việc khám xét chỗ ở phải do đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành, theo quy định của pháp luật.

Bí mật thư tín, điện thoại, điện tín được bảo đảm.

Quyền tự do đi lại và cư trú được tôn trọng, theo quy định của pháp luật.

Điều 72

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, sáng tác văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác.

Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ công dân theo đuổi sự nghiệp khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật nhằm phục vụ đời sống, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; bồi dưỡng, phát huy sở trường và năng khiếu cá nhân.

Quyền lợi của tác giả và của người sáng chế, phát minh được bảo đảm.

Điều 73

Công dân có quyền khiếu nại và tố cáo với bất cứ cơ quan nào của Nhà nước về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan, tổ chức và đơn vị đó.

Các điều khiếu nại và tố cáo phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng.

Mọi hành động xâm phạm quyền lợi chính đáng của công dân phải được kịp thời sửa chữa và xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo.

Điều 74

Nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi đối với thương binh và gia đình liệt sĩ, tạo điều kiện cho thương binh phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có cuộc sống ổn định.

Những người và những gia đình có công với cách mạng được khen thưởng và chăm sóc.

Người già và người tàn tật không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Trẻ mồ côi được Nhà nước và xã hội nuôi dạy.

Điều 75

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của Việt kiều.

Điều 76

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất đối với dân tộc.

Điều 77

Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân có bổn phận làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, kỷ luật lao động, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật Nhà nước, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa.

Điều 79

Tài sản xã hội chủ nghĩa là thiêng liêng, không ai được xâm phạm. Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa.

Điều 80

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và tham gia lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81

Những người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phép cư trú.

Chương VI
QUỐC HỘI**Điều 82**

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, những mục tiêu phát triển kinh tế và văn hóa, những quy tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 83

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.
2. Làm luật và sửa đổi Luật.
3. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật.
4. Quyết định kế hoạch Nhà nước và phê chuẩn việc thực hiện kế hoạch Nhà nước.
5. Quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.
6. Quy định tổ chức của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân.
7. Bầu và bãi miễn Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Nhà nước; Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng Bộ trưởng; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
8. Quyết định việc thành lập hoặc bãi bỏ các bộ, các ủy ban Nhà nước.
9. Xét báo cáo công tác của Hội đồng Nhà nước, của Hội đồng Bộ trưởng, của Tòa án nhân dân tối cao và của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
10. Quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế.
11. Quyết định việc phân vạch địa giới các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương.
12. Quyết định đại xá.
13. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình.
14. Quyết định giao cho các tổ chức xã hội việc thực hiện một số nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý của Nhà nước.
15. Phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước quốc tế theo đề nghị của Hội đồng Nhà nước.

Quốc hội có thể định cho mình những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết.

Điều 84

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, phải bầu xong Quốc hội khóa mới. Thể lệ bầu cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định kéo dài nhiệm kỳ của mình và quyết định những biện pháp cần thiết bảo đảm hoạt động của Quốc hội.

Điều 85

Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ, do Hội đồng Nhà nước triệu tập.

Hội đồng Nhà nước có thể triệu tập Quốc hội họp bất thường theo quyết định của mình, theo yêu cầu của Hội đồng Bộ trưởng hoặc của ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội.

Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là hai tháng sau cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Chủ tịch Hội đồng Nhà nước khai mạc. Chủ tịch Hội đồng Nhà nước chủ tọa các phiên họp cho đến khi bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 86

Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng quốc phòng, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các chính đảng, Tổng công đoàn Việt Nam, tổ chức liên hiệp nông dân tập thể Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Điều 87

Các luật và nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ trường hợp sửa đổi Hiến pháp quy định ở Điều 147.

Các luật phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày sau khi đã được Quốc hội thông qua.

Điều 88

Quốc hội bầu ra Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban đó mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội.

Điều 89

Quốc hội bầu ra Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Quốc hội. Số Phó Chủ tịch do Quốc hội định.

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; bảo đảm việc thi hành nội quy của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội; điều hòa và phối hợp hoạt động của các ủy ban của Quốc hội; chứng thực những luật và những nghị quyết đã được Quốc hội thông qua; thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn trên đây.

Chủ tịch Quốc hội có quyền tham dự các phiên họp của Hội đồng Nhà nước.

Điều 90

Quốc hội bầu ra Hội đồng quốc phòng.

Hội đồng quốc phòng động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc.

Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể giao cho Hội đồng quốc phòng những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt.

Điều 91

Quốc hội bầu ra Hội đồng dân tộc.

Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội và Hội đồng Nhà nước những vấn đề dân tộc; giúp Quốc hội và Hội đồng Nhà nước giám sát việc thi hành chính sách dân tộc.

Chủ tịch Hội đồng dân tộc có quyền tham dự các phiên họp của Hội đồng Nhà nước.

Điều 92

Quốc hội thành lập các ủy ban thường trực của Quốc hội.

Các ủy ban thường trực nghiên cứu, thẩm tra những dự án luật, dự án pháp lệnh và dự án khác hoặc những báo cáo mà Quốc hội và Hội đồng Nhà nước giao cho; kiến nghị với Quốc hội và Hội đồng Nhà nước những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của ủy ban; giúp Quốc hội và Hội đồng Nhà nước thực hiện quyền giám sát.

Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội và Hội đồng Nhà nước có thể thành lập các ủy ban lâm thời để làm những nhiệm vụ nhất định.

Điều 93

Hội đồng quốc phòng, Hội đồng dân tộc và các ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu các thành viên của Hội đồng Bộ trưởng và những nhân viên hữu quan khác trình bày hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Những người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

Điều 94

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri, xem xét và giúp giải quyết những điều khiếu nại và tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội tuyên truyền, phổ biến pháp luật và chính sách của Nhà nước, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 95

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Hội đồng Bộ trưởng và các thành viên của Hội đồng Bộ trưởng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cơ quan hoặc người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội trong kỳ họp của Quốc hội. Trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Hội đồng Nhà nước hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước. Những người phụ trách các cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét và giải quyết những kiến nghị của đại biểu.

Điều 96

Không có sự đồng ý của Quốc hội và, trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Hội đồng Nhà nước, thì không được bắt giam và truy tố đại biểu Quốc hội.

Nếu vì phạm pháp quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước xét và quyết định.

Điều 97

Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

Chương VII **HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC**

Điều 98

Hội đồng Nhà nước là cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội, là Chủ tịch tập thể của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hội đồng Nhà nước thực hiện những nhiệm vụ và sử dụng những quyền hạn được Hiến pháp, các luật và nghị quyết của Quốc hội giao cho, quyết định những vấn đề quan trọng về xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, giám sát việc thi hành Hiến pháp, các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội và của Hội đồng Nhà nước, giám sát hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Hội đồng Nhà nước, thông qua Chủ tịch Hội đồng, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Hội đồng Nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Điều 99

Hội đồng Nhà nước, được bầu ra trong số các đại biểu Quốc hội, gồm có:

Chủ tịch Hội đồng Nhà nước,
Các Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước,
Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước,
Các ủy viên Hội đồng Nhà nước.

Số Phó Chủ tịch và ủy viên Hội đồng Nhà nước do Quốc hội định.

Thành viên của Hội đồng Nhà nước không thể đồng thời là thành viên của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 100

Hội đồng Nhà nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tuyên bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội.
2. Triệu tập các kỳ họp của Quốc hội.
3. Công bố luật.
4. Ra pháp lệnh.
5. Giải thích Hiến pháp, luật và pháp lệnh.
6. Quyết định việc trưng cầu ý kiến của nhân dân.
7. Giám sát công tác của Hội đồng Bộ trưởng, của Tòa án nhân dân tối cao và của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

8. Đình chỉ việc thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết, nghị định, quyết định của Hội đồng Bộ trưởng trái với Hiến pháp, luật và pháp lệnh.

9. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, nhằm phát huy chức năng cơ quan đại biểu nhân dân của Hội đồng nhân dân.

10. Sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết không thích đáng của các Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương; giải tán các Hội đồng nói trên trong trường hợp các Hội đồng đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của nhân dân.

11. Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc thành lập hoặc bãi bỏ các bộ, các ủy ban Nhà nước.

12. Trong thời gian Quốc hội không họp, cử và bãi miễn các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, các bộ trưởng, các chủ nhiệm ủy ban Nhà nước.

13. Cử và bãi miễn các Phó Chánh án, thẩm phán và hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tối cao; cử và bãi miễn các Phó Viện trưởng và kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

14. Bổ nhiệm, bãi miễn và triệu hồi các đại diện toàn quyền ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và ở các tổ chức quốc tế.

15. Tiếp nhận các đại diện toàn quyền ngoại giao của nước ngoài.

16. Phê chuẩn hoặc bãi bỏ những hiệp ước quốc tế, trừ trường hợp xét thấy cần trình Quốc hội quyết định.

17. Quy định hàm và cấp quân sự, ngoại giao và những hàm và cấp khác.

18. Quy định và quyết định việc tặng thưởng huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước.

19. Quyết định đặc xá.

20. Trong thời gian Quốc hội không họp, tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược.

21. Quyết định việc tổng động viên hoặc động viên cục bộ, việc giới nghiêm trong toàn quốc hoặc từng địa phương.

Những quyết định của Hội đồng Nhà nước nói ở các điểm 11, 12 và 20 phải trình Quốc hội phê chuẩn trong kỳ họp gần nhất của Quốc hội.

Quốc hội có thể giao cho Hội đồng Nhà nước những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết.

Điều 101

Nhiệm kỳ của Hội đồng Nhà nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Hội đồng Nhà nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Hội đồng Nhà nước mới.

Điều 102

Các pháp lệnh và nghị quyết Hội đồng Nhà nước phải được quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng Nhà nước biểu quyết tán thành.

Điều 103

Chủ tịch Hội đồng Nhà nước thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân toàn quốc và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng.

Chương VIII**HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG****Điều 104**

Hội đồng Bộ trưởng là Chính phủ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là cơ quan chấp hành và hành chính Nhà nước cao nhất của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất.

Hội đồng Bộ trưởng thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Nhà nước; tăng cường hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành pháp luật; phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân; bảo đảm xây dựng chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng Nhà nước.

Điều 105

Hội đồng Bộ trưởng gồm có:

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng,

Các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng,

Các bộ trưởng và chủ nhiệm ủy ban Nhà nước.

Điều 106

Chủ tịch Tổng công đoàn Việt Nam có quyền tham dự hội nghị Hội đồng Bộ trưởng.

Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người phụ trách chính của các đoàn thể nhân dân trong Mặt trận được mời tham dự hội nghị Hội đồng Bộ trưởng khi cần thiết.

Điều 107

Hội đồng Bộ trưởng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật.
2. Trình dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.
3. Lập dự án kế hoạch Nhà nước và dự toán ngân sách Nhà nước trình Quốc hội; tổ chức thực hiện kế hoạch Nhà nước và ngân sách Nhà nước.
4. Thống nhất quản lý việc cải tạo, xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân, việc xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật.
5. Chăm lo cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.
6. Bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân và tạo điều kiện cho công dân hưởng quyền lợi và làm tròn nghĩa vụ của mình.
7. Tổ chức quốc phòng toàn dân và xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân.
8. Bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.
9. Thi hành việc động viên, giới nghiêm và mọi biện pháp cần thiết để bảo vệ Tổ quốc.
10. Thi hành những biện pháp nhằm bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và của xã hội.
11. Thống nhất quản lý tài chính, tiền tệ và tín dụng.
12. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê và thống kê của Nhà nước.
13. Tổ chức và lãnh đạo công tác trọng tài Nhà nước về kinh tế.
14. Tổ chức và lãnh đạo công tác bảo hiểm Nhà nước.
15. Tổ chức và lãnh đạo công tác thanh tra và kiểm tra của Nhà nước.
16. Tổ chức và quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước; chỉ đạo việc thực hiện các hiệp ước và hiệp định đã ký kết.
17. Xây dựng và kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ Nhà nước.
18. Lãnh đạo công tác của các bộ và các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

19. Bảo đảm cho Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương.

20. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

21. Tạo điều kiện thuận lợi cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận hoạt động.

22. Tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân.

23. Đình chỉ việc thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư không thích đáng của các bộ và các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

24. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không thích đáng của các Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương, đồng thời đề nghị Hội đồng Nhà nước sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết đó.

25. Đình chỉ việc thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định và chỉ thị không thích đáng của Ủy ban nhân dân các cấp.

26. Quyết định việc phân vạch địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương.

Quốc hội và Hội đồng Nhà nước có thể giao cho Hội đồng Bộ trưởng những nhiệm vụ và quyền hạn khác, khi xét thấy cần thiết.

Điều 108

Nhiệm kỳ của Hội đồng Bộ trưởng theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Hội đồng Bộ trưởng tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Hội đồng Bộ trưởng mới.

Điều 109

Hội đồng Bộ trưởng căn cứ vào Hiến pháp, các luật và pháp lệnh, ra những nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Các nghị quyết, nghị định và quyết định của Hội đồng Bộ trưởng phải được quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng Bộ trưởng biểu quyết tán thành.

Điều 110

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng lãnh đạo công tác của Hội đồng Bộ trưởng, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành những quyết định của Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng và thay mặt Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo công

tác đối với các bộ, các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban nhân dân các cấp.

Các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng giúp Chủ tịch và có thể được ủy nhiệm thay Chủ tịch khi Chủ tịch vắng mặt.

Điều 111

Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng Bộ trưởng, các bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo ngành mình trong phạm vi cả nước.

Các bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng căn cứ vào luật của Quốc hội, pháp lệnh của Hội đồng Nhà nước và nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư của Hội đồng Bộ trưởng, ra những quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Điều 112

Mỗi thành viên Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng và cùng với các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng Bộ trưởng trước Quốc hội và Hội đồng Nhà nước.

Chương IX

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 113

Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương.

Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, và thị xã;

Huyện chia thành xã và thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Các đơn vị hành chính kể trên đều thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Điều 114

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, do nhân dân địa phương bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và chính quyền cấp trên.

Hội đồng nhân dân quyết định và thực hiện các biện pháp nhằm xây dựng địa phương về mọi mặt, bảo đảm phát triển kinh tế và văn hóa, nâng cao đời sống của nhân dân địa phương và hoàn thành nhiệm vụ cấp trên giao cho.

Trong hoạt động của mình, Hội đồng nhân dân dựa vào sự cộng tác chặt chẽ của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân và sự tham gia rộng rãi của công dân.

Điều 115

Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Bảo đảm cho Hiến pháp và pháp luật được tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh ở địa phương; quyết định các biện pháp thi hành chính sách của Nhà nước và nhiệm vụ do cấp trên giao cho.

2. Quyết định kế hoạch và dự toán ngân sách của địa phương, phê chuẩn việc thực hiện kế hoạch và quyết toán ngân sách của địa phương.

3. Quyết định các vấn đề về sản xuất, phân phối lưu thông, văn hóa, xã hội và dịch vụ ở địa phương.

4. Bảo đảm việc xây dựng quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương.

5. Bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

6. Bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa.

7. Bảo đảm quyền bình đẳng của các dân tộc.

8. Bảo đảm cho công dân được hưởng quyền lợi và làm tròn nghĩa vụ của mình.

9. Bầu và bãi miễn các thành viên của Ủy ban nhân dân và các thành viên của Tòa án nhân dân cùng cấp.

10. Sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

11. Giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Hội đồng nhân dân này làm thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của nhân dân.

Nghị quyết giải tán đó phải được sự phê chuẩn của Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp trước khi thi hành. Nghị quyết giải tán của Hội đồng nhân

dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương phải được sự phê chuẩn của Hội đồng Nhà nước trước khi thi hành.

12. Trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát sự việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, xí nghiệp và các tổ chức khác của cấp trên ở địa phương.

Điều 116

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương là bốn năm.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân các cấp khác là hai năm.

Điều 117

Hội đồng nhân dân, căn cứ vào pháp luật của Nhà nước và quyết định của cấp trên, ra những nghị quyết và kiểm tra việc thi hành những nghị quyết đó.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Điều 118

Hội đồng nhân dân thành lập các ban cần thiết để giúp Hội đồng trong việc quyết định những chủ trương, biện pháp công tác ở địa phương và kiểm tra việc thi hành pháp luật, chính sách của Nhà nước và nghị quyết của Hội đồng.

Điều 119

Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri, xem xét và giúp giải quyết những điều khiếu nại và tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chính sách của Nhà nước và nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân địa phương tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 120

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Ủy ban nhân dân và các cơ quan Nhà nước khác của địa phương. Cơ quan bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Những người phụ trách các cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét và giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 121

Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, là cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương.

Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và trước Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và trước Hội đồng Bộ trưởng.

Mỗi thành viên Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, và cùng với các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân.

Điều 122

Ủy ban nhân dân gồm có Chủ tịch, một hoặc nhiều Phó Chủ tịch, ủy viên thư ký và các ủy viên khác.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người phụ trách chính của các đoàn thể nhân dân trong Mặt trận ở địa phương được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cấp mình khi cần thiết.

Điều 123

Ủy ban nhân dân triệu tập hội nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp; chấp hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của các cơ quan hành chính cấp trên; quản lý công tác hành chính ở địa phương; chỉ đạo các ngành, các cấp thuộc quyền mình nhằm hoàn thành kế hoạch Nhà nước, phát triển kinh tế và văn hóa, củng cố quốc phòng, cải thiện đời sống nhân dân; xét và giải quyết các điều khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của nhân dân.

Điều 124

Ủy ban nhân dân các cấp, chiếu theo quyền hạn do luật định, ra những quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ những quyết định không thích đáng của các ngành thuộc quyền mình và của Ủy ban nhân dân cấp dưới, đình chỉ việc thi hành những nghị quyết không

thích đáng của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết đó.

Điều 125

Ủy ban nhân dân tạo điều kiện cho các đại biểu Hội đồng nhân dân và các ban của Hội đồng hoạt động.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm điều hòa, phối hợp hoạt động của các ban do Hội đồng nhân dân lập ra.

Điều 126

Nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân.

Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Ủy ban nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân mới.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán, Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân mới. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc cấp tương đương bị giải tán thì Hội đồng Bộ trưởng chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời.

Chương X

TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 127

Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo đảm sự tôn trọng tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể và quyền lợi chính đáng của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật.

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 128

Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt hoặc trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân, theo quy định của pháp luật.

Điều 129

Chế độ bầu cử thẩm phán được thực hiện ở Tòa án nhân dân các cấp.

Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án và thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ của cơ quan bầu ra mình.

Điều 130

Việc xét xử ở Tòa án nhân dân có hội thẩm nhân dân tham gia, theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, hội thẩm nhân dân ngang quyền với thẩm phán.

Chế độ bầu cử hội thẩm nhân dân được thực hiện ở Tòa án nhân dân các cấp. Nhiệm kỳ của hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tối cao là hai năm rưỡi; nhiệm kỳ của hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương là hai năm.

Điều 131

Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 132

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 133

Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định.

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý.

Điều 134

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước Tòa án.

Điều 135

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt, trừ trường hợp Quốc hội hoặc Hội đồng Nhà nước quy định khác khi thành lập các Tòa án đó.

Điều 136

Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng Nhà nước.

Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 137

Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 138

Viện kiểm sát nhân dân tối cao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các bộ và cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và đơn vị vũ trang nhân dân, các nhân viên Nhà nước và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Điều 139

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 140

Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân

dân các địa phương chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm và bãi miễn.

Điều 141

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng Nhà nước.

Chương XI

QUỐC KỶ, QUỐC HUY, QUỐC CA, THỦ ĐÔ

Điều 142

Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 143

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 144

Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua.

Điều 145

Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Chương XII

HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 146

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Điều 147

Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Bản Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VI, kỳ họp thứ 7, nhất trí thông qua trong phiên họp ngày 18 tháng 12 năm 1980, hồi 15 giờ 25 phút.

THAY MẶT ĐOÀN CHỦ TỊCH
TRƯỜNG CHINH

Nguồn: Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2001, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Phụ lục 7

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 1992

(Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
thông qua ngày 15-4-1992)

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, đầy gian khổ hy sinh, làm Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Tiếp đó, suốt mấy chục năm, nhân dân các dân tộc nước ta đã liên tục chiến đấu, với sự giúp đỡ quý báu của bè bạn trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, lập nên những chiến công oanh liệt, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân và đế quốc, giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã quyết định đổi tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ra sức xây dựng đất nước, kiên cường bảo vệ Tổ quốc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế.

Qua các thời kỳ kháng chiến kiến quốc, nước ta đã có Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980.

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Quốc hội quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

Hiến pháp này quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam nguyện đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương I

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Điều 2

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Điều 3

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 6

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 8

Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng.

Điều 9

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước.

Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả.

Điều 10

Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động cùng với cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác; tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế; giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 11

Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng.

Điều 12

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 13

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật.

Điều 14

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chương II

CHẾ ĐỘ KINH TẾ

Điều 15

Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

Điều 16

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Điều 17

Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phân vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 18

Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

Điều 19

Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Cơ sở kinh tế quốc doanh được quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, bảo đảm sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Điều 20

Kinh tế tập thể do công dân góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh được tổ chức dưới nhiều hình thức trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

Nhà nước tạo điều kiện để củng cố và mở rộng các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

Điều 21

Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển.

Điều 22

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật, vốn và tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 23

Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hóa.

Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường.

Thế thức trưng mua, trưng dụng do luật định.

Điều 24

Nhà nước thống nhất quản lý và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

Điều 25

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.

Điều 26

Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý Nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của Nhà nước.

Điều 27

Mọi hoạt động kinh tế, xã hội và quản lý Nhà nước phải thực hành chính sách tiết kiệm.

Điều 28

Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp, mọi hành vi phá hoại nền kinh tế quốc dân làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

Điều 29

Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và hủy hoại môi trường.

Chương III**VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ****Điều 30**

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hóa. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hóa phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục.

Điều 31

Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

Điều 32

Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam.

Nhà nước đầu tư và phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng.

Điều 33

Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm những hoạt động văn hóa, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Điều 34

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa, dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hóa, các công trình nghệ thuật, các danh lam thắng cảnh.

Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam, thắng cảnh.

Điều 35

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 36

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

Nhà nước phát triển cân đối hệ thống giáo dục: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học, phổ cập giáo dục tiểu học, xóa nạn mù chữ; phát triển các hình thức trường quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, khuyến khích các nguồn đầu tư khác.

Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn.

Các đoàn thể nhân dân, trước hết là Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, gia đình cùng nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 37

Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

Điều 38

Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, ưu tiên cho những hướng khoa học, công nghệ mũi nhọn; chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nhất là những người có trình độ cao, công nhân lành nghề và nghệ nhân; tạo điều kiện để các nhà khoa học sáng tạo và cống hiến; phát triển nhiều hình thức tổ chức, hoạt động nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo với sản xuất, kinh doanh.

Điều 39

Nhà nước đầu tư, phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam theo hướng dự phòng; kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển và kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với y tế nhân dân; thực hiện bảo hiểm y tế, tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khỏe.

Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe cho đồng bào miền núi và dân tộc thiểu số.

Nghiêm cấm tổ chức và tư nhân chữa bệnh, sản xuất, buôn bán thuốc chữa bệnh trái phép gây tổn hại cho sức khỏe của nhân dân.

Điều 40

Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Điều 41

Nhà nước và xã hội phát triển nền thể dục, thể thao dân tộc, khoa học và nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao; quy định chế độ giáo dục thể chất bắt buộc trong trường học; khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao.

Điều 42

Nhà nước và xã hội phát triển du lịch, mở rộng hoạt động du lịch trong nước và du lịch quốc tế.

Điều 43

Nhà nước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hóa, thông tin, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao.

Chương IV**BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA****Điều 44**

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Điều 45

Các lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Điều 46

Nhà nước xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu trên cơ sở kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 47

Nhà nước xây dựng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, dựa vào nhân dân và làm nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm sự ổn định chính trị và các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm.

Điều 48

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân; giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội; xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ và chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

Chương V**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN****Điều 49**

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

Điều 50

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật.

Điều 51

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 52

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 53

Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước và tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 54

Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười

tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 55

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.

Điều 56

Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Điều 57

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 58

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

Điều 59

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hóa và học nghề phù hợp.

Điều 60

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học,

nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 61

Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe.

Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí.

Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.

Điều 62

Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật.

Điều 63

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho người phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.

Điều 64

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66

Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 67

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc.

Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Điều 68

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 69

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 70

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

Điều 72

Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh.

Điều 73

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 74

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan Nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 75

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 76

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 77

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng.

Điều 79

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 80

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 82

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.

Chương VI**QUỐC HỘI****Điều 83**

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 84

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

3. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

4. Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

5. Quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước;

6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về việc thành lập Hội đồng quốc phòng và an ninh; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

8. Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

9. Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, pháp luật và nghị quyết của Quốc hội;

10. Quyết định đại xá;

11. Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân; hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

12. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

13. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia theo đề nghị của Chủ tịch nước;

14. Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 85

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong. Thể lệ bầu cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Điều 86

Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập Quốc hội họp bất thường.

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là hai tháng kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội và do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 87

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và dự án luật ra trước Quốc hội.

Thủ tục trình Quốc hội dự án luật, kiến nghị về luật do luật định.

Điều 88

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ các trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 7, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội quy định tại Điều 85 và sửa đổi Hiến pháp quy định tại Điều 147, thì phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 89

Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội.

Điều 90

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có:

- Chủ tịch Quốc hội;
- Các Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Các Ủy viên.

Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khóa Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Điều 91

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;
2. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;
3. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
4. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;
5. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ,

Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

6. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

7. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

8. Trong thời gian Quốc hội không họp, phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

9. Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và trình Quốc hội phê chuẩn quyết định đó tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

10. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12. Tổ chức trưng cầu ý dân theo Quyết định của Quốc hội.

Điều 92

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức việc thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

Điều 93

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Điều 94

Quốc hội bầu Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.

Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc, Chính phủ phải tham khảo ý kiến của Hội đồng dân tộc.

Chủ tịch Hội đồng dân tộc được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc.

Hội đồng dân tộc còn có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như các Ủy ban của Quốc hội quy định tại Điều 95.

Hội đồng dân tộc có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 95

Quốc hội bầu các Ủy ban của Quốc hội.

Các Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

Mỗi Ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 96

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và viên chức Nhà nước hữu quan khác trình bày hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 97

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến và nguyện vọng của cử tri với Quốc hội và các cơ quan Nhà nước hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội; trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện các quyền đó.

Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động nhân dân thực hiện Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

Điều 98

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp; trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm. Người phụ trách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 99

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Điều 100

Đại biểu Quốc hội phải dành thời gian để làm nhiệm vụ đại biểu.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách

nhiệm cung cấp tài liệu cần thiết mà đại biểu yêu cầu và tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Chương VII **CHỦ TỊCH NƯỚC**

Điều 101

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Điều 102

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu Chủ tịch nước mới.

Điều 103

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
2. Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;
3. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
4. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;
5. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá;
6. Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

7. Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về các vấn đề quy định tại điểm 8 và điểm 9, Điều 91 trong thời hạn mười ngày kể từ ngày pháp lệnh hoặc nghị quyết được thông qua; nếu pháp lệnh, nghị quyết đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

9. Quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cấp cao trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm cấp Nhà nước khác; quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

10. Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; quyết định phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định;

11. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

12. Quyết định đặc xá.

Điều 104

Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên.

Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội phê chuẩn. Thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Hội đồng quốc phòng và an ninh động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc.

Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 105

Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Điều 106

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 107

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch ủy nhiệm thay Chủ tịch làm một số nhiệm vụ.

Điều 108

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong một thời gian dài, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch nước mới.

Chương VIII **CHÍNH PHỦ**

Điều 109

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 110

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt thì một Phó Thủ tướng được Thủ tướng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ.

Điều 111

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

Điều 112

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống thống nhất bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức Nhà nước;

2. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3. Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4. Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân; thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước;

5. Thi hành những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6. Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra Nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

8. Thống nhất quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước; ký kết, tham gia phê duyệt điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

9. Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;

10. Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

11. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

Điều 113

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ mới.

Điều 114

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; chủ tọa các phiên họp của Chính phủ;

2. Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ; trình Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ;

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên;

5. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

6. Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng mà Chính phủ phải giải quyết.

Điều 115

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ ra nghị quyết, nghị định, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ phải được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 116

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Điều 117

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách.

Chương IX

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 118

Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Việc thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở các đơn vị hành chính do luật định.

Điều 119

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Điều 120

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Điều 121

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở địa phương; phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 122

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 123

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 124

Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân.

Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân và các văn bản sai trái của Ủy ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó.

Điều 125

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân động viên nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

Chương X**TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN****Điều 126 .**

Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ

pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 127

Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 128

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Thẩm phán, chế độ bầu cử và nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân ở Tòa án nhân dân các cấp do luật định.

Điều 129

Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 130

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 131

Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định.

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 132

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 133

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 134

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp Quốc hội quy định khác khi thành lập Tòa án đó.

Điều 135

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Chánh án Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Điều 136

Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**Điều 137**

Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm do luật định.

Điều 138

Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Việc thành lập Ủy ban kiểm sát, những vấn đề Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có quyền quyết định, những vấn đề quan trọng mà Ủy ban kiểm sát phải thảo luận và quyết định theo đa số do luật định.

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 139

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Điều 140

Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân".

Chương XI

QUỐC KỶ, QUỐC HUY, QUỐC CA, THỦ ĐÔ, NGÀY QUỐC KHÁNH

Điều 141

Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 142

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 143

Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài "Tiến quân ca".

Điều 144

Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Điều 145

Ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945 là ngày Quốc khánh.

Chương XII**HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP****Điều 146**

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Điều 147

Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Bản Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11, nhất trí thông qua trong phiên họp ngày 15 tháng 4 năm 1992, hồi 11 giờ 45 phút.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
LÊ QUANG ĐẠO

Nguồn: Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2001, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

Phụ lục 8

HIẾN PHÁP
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NĂM 1992
(Đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết
số 51/2001/QH10 ngày 25-12-2001 của Quốc hội)

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, đầy gian khổ hy sinh, làm Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Tiếp đó, suốt mấy chục năm, nhân dân các dân tộc nước ta đã liên tục chiến đấu, với sự giúp đỡ quý báu của bè bạn trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, lập nên những chiến công oanh liệt, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân và đế quốc, giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Ngày 2 tháng 7 năm 1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã quyết định đổi tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ra sức xây dựng đất nước, kiên cường bảo vệ Tổ quốc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế.

Qua các thời kỳ kháng chiến kiến quốc, nước ta đã có Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980.

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Quốc hội quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

Hiến pháp này quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

"Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam nguyện phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

Chương I

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

"Điều 2

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp".

"Điều 3

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng,

1. Những đoạn chữ trong dấu ngoặc kép "..." là những chỗ đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 của Quốc hội - (NXB).

dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân".

Điều 4

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 6

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 8

Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý

kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền".

"Điều 9

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước.

Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả".

Điều 10

Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động cùng với cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác; tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế; giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 11

Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng.

Điều 12

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp

luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 13

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật.

Điều 14

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chương II

CHẾ ĐỘ KINH TẾ

"Điều 15

Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng".

"Điều 16

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ,

kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Nhà nước thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Điều 17

Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phân vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 18

Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

Điều 19

Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong các ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân".

Điều 20

Kinh tế tập thể do công dân góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh được tổ chức dưới nhiều hình thức trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

Nhà nước tạo điều kiện để củng cố và mở rộng các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

"Điều 21

Kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển".

Điều 22

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật, vốn và tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 23

Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hóa.

Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường.

Thể thức trưng mua, trưng dụng do luật định.

Điều 24

Nhà nước thống nhất quản lý và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

"Điều 25

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước".

Điều 26

Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý Nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của Nhà nước.

Điều 27

Mọi hoạt động kinh tế, xã hội và quản lý Nhà nước phải thực hành chính sách tiết kiệm.

Điều 28

Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp, mọi hành vi phá hoại nền kinh tế quốc dân làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

Điều 29

Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và hủy hoại môi trường.

Chương III**VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ****"Điều 30**

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hóa. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hóa phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục".

Điều 31

Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hóa, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

Điều 32

Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam.

Nhà nước đầu tư và phát triển văn hóa, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng.

Điều 33

Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm những hoạt động văn hóa, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Điều 34

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hóa, dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hóa, các công trình nghệ thuật, các danh lam thắng cảnh.

Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam, thắng cảnh.

"Điều 35

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

"Điều 36

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

Nhà nước phát triển cân đối hệ thống giáo dục gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học; thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phát triển các hình thức trường quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, khuyến khích các nguồn đầu tư khác.

Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn.

Các đoàn thể nhân dân, trước hết là Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, gia đình cùng nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng".

"Điều 37

Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học, nghiên cứu, tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia".

Điều 38

Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, ưu tiên cho những hướng khoa học, công nghệ mũi nhọn; chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nhất là những người có trình độ cao, công nhân lành nghề và nghệ nhân; tạo điều kiện để các nhà khoa học sáng tạo và cống hiến; phát triển nhiều hình thức tổ chức, hoạt động nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo với sản xuất, kinh doanh.

Điều 39

Nhà nước đầu tư, phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam theo hướng dự phòng; kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển và kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với y tế nhân dân; thực hiện bảo hiểm y tế, tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khỏe.

Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe cho đồng bào miền núi và dân tộc thiểu số.

Nghiêm cấm tổ chức và tư nhân chữa bệnh, sản xuất, buôn bán thuốc chữa bệnh trái phép gây tổn hại cho sức khỏe của nhân dân.

Điều 40

Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Điều 41

Nhà nước và xã hội phát triển nền thể dục, thể thao dân tộc, khoa học và nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao; quy định chế độ giáo dục thể chất bắt buộc trong trường học; khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao.

Điều 42

Nhà nước và xã hội phát triển du lịch, mở rộng hoạt động du lịch trong nước và du lịch quốc tế.

Điều 43

Nhà nước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hóa, thông tin, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao.

Chương IV

BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Điều 44

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Điều 45

Các lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Điều 46

Nhà nước xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu trên cơ sở kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 47

Nhà nước xây dựng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, dựa vào nhân dân và làm nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm sự ổn định chính trị và các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm.

Điều 48

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân; giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội; xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ và chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

Chương V**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN****Điều 49**

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

Điều 50

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật.

Điều 51

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 52

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 53

Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 54

Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 55

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.

Điều 56

Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Điều 57

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 58

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

Điều 59

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Công dân có quyền học văn hóa và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được học văn hóa và học nghề phù hợp".

Điều 60

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 61

Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe.

Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí.

Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.

Điều 62

Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật.

Điều 63

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Lao động nữ và nam làm việc như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho người phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.

Điều 64

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66

Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 67

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc.

Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Điều 68

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 69

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 70

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

Điều 72

Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh.

Điều 73

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 74

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan Nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

"Điều 75

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước".

Điều 76

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 77

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng.

Điều 79

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 80

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo luật Việt Nam.

Điều 82

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.

Chương VI
QUỐC HỘI

Điều 83

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 84

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

3. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

"4. Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế";

"5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước";

6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

"7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn";

8. Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

9. Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;

10. Quyết định đại xá;

11. Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân; hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

12. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

"13. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước";

14. Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 85

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong. Thể lệ bầu cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Điều 86

Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập Quốc hội họp bất thường.

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là hai tháng kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội và do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 87

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và dự án luật ra trước Quốc hội.

Thủ tục trình Quốc hội dự án luật, kiến nghị về luật do luật định.

Điều 88

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ các trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 7, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội quy định tại Điều 85 và sửa đổi Hiến pháp quy định tại Điều 147, thì phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 89

Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội.

Điều 90

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có:

- Chủ tịch Quốc hội;
- Các Phó Chủ tịch Quốc hội;
- Các Ủy viên.

Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khóa Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Điều 91

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;
2. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;
3. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
4. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;
5. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
6. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;
7. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

"8. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội"¹;

9. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

10. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

11. Tổ chức trưng cầu ý dân theo Quyết định của Quốc hội.

Điều 92

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức việc thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

Điều 93

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Điều 94

Quốc hội bầu Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên.

Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc, Chính phủ phải tham khảo ý kiến của Hội đồng dân tộc.

Chủ tịch Hội đồng dân tộc được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc.

1. Điểm 8 bị bãi bỏ, các điểm 9, 10, 11, 12 được đánh số lại thành các điểm 8, 9, 10, 11 theo Điều 2 Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25-12-2001 của Quốc hội - (Chú thích của NXB).

Hội đồng dân tộc còn có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như các Ủy ban của Quốc hội quy định tại Điều 95.

Hội đồng dân tộc có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 95

Quốc hội bầu các Ủy ban của Quốc hội.

Các Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

Mỗi Ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 96

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và viên chức Nhà nước hữu quan khác trình bày hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 97

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến và nguyện vọng của cử tri với Quốc hội và các cơ quan Nhà nước hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội; trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện các quyền đó.

Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động nhân dân thực hiện Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

Điều 98

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp; trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm. Người phụ trách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 99

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Điều 100

Đại biểu Quốc hội phải dành thời gian để làm nhiệm vụ đại biểu.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm cung cấp tài liệu cần thiết mà đại biểu yêu cầu và tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

Chương VII**CHỦ TỊCH NƯỚC****Điều 101**

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Điều 102

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu Chủ tịch nước mới.

Điều 103

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
2. Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;
3. Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- "4. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ";
5. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá;
- "6. Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương";
- "7. Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh, trong thời hạn mười ngày kể từ ngày pháp lệnh được thông qua; nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất";
8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- "9. Quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cấp cao trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp đại sứ, những hàm, cấp Nhà nước trong các lĩnh

vực khác; quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, giải thưởng Nhà nước và danh hiệu vinh dự Nhà nước";

"10. Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế đã trực tiếp ký; quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định";

11. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

12. Quyết định đặc xá.

Điều 104

Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên.

Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội phê chuẩn. Thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Hội đồng quốc phòng và an ninh động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc.

Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 105

Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Điều 106

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 107

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch ủy nhiệm thay Chủ tịch làm một số nhiệm vụ.

Điều 108

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong một thời gian dài, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch nước mới.

**Chương VIII
CHÍNH PHỦ****Điều 109**

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 110

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt thì một Phó Thủ tướng được Thủ tướng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ.

Điều 111

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

Điều 112

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống thống nhất bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức Nhà nước;

2. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3. Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4. Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân; thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước;

5. Thi hành những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6. Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra Nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

8. Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm 10 Điều 103; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều

ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài";

9. Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;

10. Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

11. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

Điều 113

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ mới.

Điều 114

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; chủ tọa các phiên họp của Chính phủ;

"2. Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ";

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử, miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên;

5. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

6. Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng mà Chính phủ phải giải quyết.

Điều 115

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ ra nghị quyết, nghị định, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ phải được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

"Điều 116

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở".

Điều 117

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách.

Chương IX**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN****Điều 118**

Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Việc thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở các đơn vị hành chính do luật định.

Điều 119

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Điều 120

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Điều 121

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở địa phương; phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 122

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 123

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 124

Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân.

Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân và các văn bản sai trái của Ủy ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó.

Điều 125

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân động viên nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

Chương X**TÒA ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN****Điều 126**

Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

TÒA ÁN NHÂN DÂN**Điều 127**

Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 128

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Thẩm phán, chế độ bầu cử và nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân ở Tòa án nhân dân các cấp do luật định.

Điều 129

Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 130

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 131

Tòa án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định.

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 132

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 133

Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 134

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp Quốc hội quy định khác khi thành lập Tòa án đó.

Điều 135

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Chánh án Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Điều 136

Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**"Điều 137**

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong phạm vi trách nhiệm do luật định".

Điều 138

Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát

nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Việc thành lập Ủy ban kiểm sát, những vấn đề Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có quyền quyết định, những vấn đề quan trọng mà Ủy ban kiểm sát phải thảo luận và quyết định theo đa số do luật định.

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 139

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

"Điều 140

Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân".

Chương XI

QUỐC KỶ, QUỐC HUY, QUỐC CA, THỦ ĐÔ, NGÀY QUỐC KHÁNH

Điều 141

Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 142

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 143

Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài "*Tiến quân ca*".

Điều 144

Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Điều 145

Ngày tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945 là ngày Quốc khánh.

Chương XII

HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 146

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Điều 147

Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Bản Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 11, nhất trí thông qua trong phiên họp ngày 15 tháng 4 năm 1992, hồi 11 giờ 45 phút.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
LÊ QUANG ĐẠO**

Nguồn: Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2001, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

MỤC LỤC

Trang

Phần I

TỪ VĂN LANG ĐẾN ĐẠI VIỆT

<i>Chương I. Nước Văn Lang, Âu Lạc trong thời đại Hùng Vương</i>	7
I - Hùng Vương dựng nước Văn Lang	7
II - Nước Âu Lạc của An Dương Vương	12
<i>Chương II. Các nhà nước thời Bắc thuộc</i>	14
I - Bộ máy cai trị của phong kiến phương Bắc ở nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc	15
II - Các nhà nước tự chủ của người Việt trong thời Bắc thuộc	19
<i>Chương III. Nhà nước Đại Cồ Việt thời Ngô - Đinh - Tiền Lê</i>	23
<i>Chương IV. Nhà nước Đại Việt thời Lý - Trần. Nhà nước Đại Ngu thời Hồ</i>	28
<i>Chương V. Nhà nước Đại Việt thời Lê</i>	69
<i>Chương VI. Nhà nước Đại Nam thời Nguyễn</i>	115

Phần II

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

(1945 - 1976)

<i>Chương I. Thời kỳ xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng</i>	133
<i>Chương II. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược</i>	158
<i>Chương III. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam</i>	179

Phần III

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(từ 1976)

<i>Chương I. Khôi phục quốc gia thống nhất - nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiến pháp mới</i>	223
<i>Chương II. Cả nước bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa</i>	255
I - Khắc phục hậu quả chiến tranh, tìm tòi con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội	255
II - Bảo vệ Tổ quốc chống chiến tranh xâm lược ở biên giới Tây Nam	269

III - Chống chiến tranh xâm lược ở biên giới phía Bắc	272
<i>Chương III. Đổi mới đất nước</i>	273

Phần IV
PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

I - Quốc triều hình luật Quyển I	305
II - Quốc triều hình luật Quyển II	323
III - Quốc triều hình luật Quyển III	350
IV - Quốc triều hình luật Quyển IV	371
V - Quốc triều hình luật Quyển V	389
VI - Quốc triều hình luật Quyển VI	407
VII - Bảng tóm tắt Chương - Điều	422

Phụ lục 2.

I - Hoàng Việt luật lệ	449
II - Tổng mục	451
- Hoàng Việt Luật lệ	452
- Luật và lệ của vua Việt Nam	453

Phụ lục 3

Tuyên ngôn độc lập	468
--------------------	-----

Phụ lục 4

Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946	471
---	-----

Phụ lục 5

Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1959	483
---	-----

Phụ lục 6

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980	507
--	-----

Phụ lục 7

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992	545
--	-----

Phụ lục 8

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (Đã được sửa đổi bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25-12-2001 của Quốc hội)	580
---	-----

**TỪ NƯỚC VĂN LANG
ĐẾN NHÀ NƯỚC, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Chịu trách nhiệm xuất bản: **PHẠM QUANG ĐỊNH**

Chịu trách nhiệm bản thảo: **PHẠM BÁ TOÀN**

Biên tập: **HOÀNG ĐỨC NHUẬN**

Trình bày: **VŨ THỊ NGÀ**

Sửa bản in: **VŨ THỊ NGÀ - HOÀNG LAN ANH**

Bìa: **MAI THƠ**

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế - Hà Nội

ĐT: 8155766 - 7170780 - Fax: (01) 7471106

**TỪ NƯỚC VĂN LANG
ĐẾN NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Bắt đầu in : 05-08-2005
In xong : 08-2005
Nộp lưu chiếu : 08-2005
Khổ sách : 19 x 27
Số trang : 620 Số lượng : 1.000
Số xuất bản : 199-100/XB-QLXB
Sắp chữ tại : Nxb Quân đội nhân dân
In và đóng sách tại : Xưởng in VHP Tân Bình
Số in : ...

**NƯỚC
VĂN LANG
THỜI ĐẠI
VUA HÙNG
ĐẾN NƯỚC
VIỆT NAM
THỜI ĐẠI
HỒ CHÍ MINH**

Giá 295.000đ